THANH LÂNG
TRINH BAY VA TRICH TUYEN

BẢNG LUỘC ĐỒ
VĂN HỌC VIỆT NAM

QUYEN THƯƠNG

TRINH BAY
Tài liệu giảng khoa dành cho Sinh viên Dược bij Việt Đại Cương, Đại học Văn Khoa Sài Gòn (Niên khóa 1966-1967)

Từ nhà kho Quán Ven Dương
THÀNH LÃNG
Tiền sĩ Văn chương Pháp
trình bày và dịch tuyển

BẢNG LUỘC ĐỒ
VĂN HỌC VIỆT NAM

QUYỀN THƯỞNG
NỀN VĂN HỌC CỔ ĐIỂN
(Từ thế kỷ XIII đến 1862)

TRÌNH BÀY
TỨ SÁCH ĐẠI HỌC
LỞI NHÀ XUẤT BẢN

Trong những dịp gặp gỡ một số giáo sư Đại học cùng là những tác giả rất quen thuộc đối với Nhà xuất bản Trịnh Bây, chúng tôi thường được nghe các vị than phiền về tình trạng đặt đơn hàng đặc biệt trong việc án loại dưới hình thức ronéotype nhưng tài liệu hướng dẫn dành cho anh chị em sinh viên Đại học: Một tập giảng khoa dạy khoảng 100 trang trước đây phòng án loại chỉ một chức hai, hoặc động, lúc này phải trả gấp ba hoặc hơn nữa.

Do đó, một số giáo sư có ngợi ý muốn trao cho chúng tôi in những tài liệu này dưới hình thức typo, hy vọng nhờ đây anh chị em sinh viên sẽ có thể mua được dễ dàng hơn.

Trước nhà ý và sự tin cậy của các vị giáo sư, chúng tôi rất lấy làm cám kích nhưng không khỏi lo lắng vì biết rằng phương tiện của mình rất ít hẹp, những so xuất, làm lôi khó có thể tránh khỏi nhất là với những tập giảng khoa dạy tới hơn một, hai ngàn trang, đối với một kỹ thuật án loại hết sức công phu.

— vii —
Tuy nhiên, để đáp ứng phần nào mong muốn của các vị giáo sư đã có lòng tin cây, chúng tôi mạnh dạn nhận lãnh trách nhiệm dỗVICE giao phó.

Chúng trong tình thần đó, chúng đã nhận định giá bản các tác phẩm thuộc Từ sách Đại Học này ở một mức thấp nhất mà Nhà Xuất Bản có thể chịu được được

Chúng tôi hy vọng rằng việc ấn loát những tài liệu đó có thể đem lại phần nào lợi ích cho anh chị em sinh viên.

Sau hết, nếu những tác phẩm thuộc Tủ sách này có được cái hạn hành vượt ra khỏi phạm vi Đại Học mà tôi tay các độc giả ngoài giới sinh viên, chúng tôi cũng mong mong các tài liệu đó sẽ được đón nhận trong tình tận thành thông cảm trước những hạn chế không thể nào tránh khỏi do chủ đích của các tác giả khi biên soạn là chỉ nhằm gửi tới các sinh viên Đại học

BẢNG LƯỢC DỞ VĂN HỌC VIỆT NAM gồm 2 quyển:
Quyền thường: NỀN VĂN HỌC CỞ ĐIỂN
(Từ Thế-kỷ XIII đến 1882)
Quyền hầy: BA THẾ HỆ CỦA NỀN VĂN HỌC MỚI (1862–1945)

TRIZES BÀY
TAI SAO XUẤT BẢN?

Hồ không bồ bước phải biết rằng việc làm về văn học Việt Nam; nhưng tôi thiếu họ phải biết sơ lược, biết tổng quát tức là phải có cái nhìn đại quan, liên tục về văn học.

Văn học của một nước là linh hồn của dân nước ấy. Nó bộc lộ cài gì sâu xa nhất, chấn thành nhất, than yêu nhất, thấm kin nhất của dân tộc ấy. Nó diễn tả những gì gắn liền với con người nhất, từ những công trình tỏ tát rãm rõ đến những cái nhỏ nhen tần thương nhất từ những lý tưởng cao siêu bao la như biển cả đến những thật v่อง âm thầm, bi đát, từ những thành tích hoan mỹ rực rỡ đến rarrivée những cái giá đắng đớ, chửa xong, tàn tả, rã ròi... trong nếp sống cũng như trong tấp tục sương tự, trong thời quen cảm nghĩ. Muôn trò về với lòng đắt mẹ, muốn tìm hiểu to tiến, tức là cái ta của ngày hôm qua, xem nỗi giống ta đa nghĩ gì, cảm gì, lo âu cái gì, vui buồn cái gì, bàn khoan cái gì, mơ toan cái gì, văn học là tài liệu trung thực nhất giúp chúng ta làm công việc trở về nguồn. Cũng chính vì vậy mà việc học Văn học sự Việt Nam là môn học bổ bước đời với hậu hĩnh sinh viên Văn khoa. Thi giờ không cho phép người sinh viên Đưa đi Việt Đài Cuargon đào sâu vào văn học Việt Nam. Nhưng danh dự của họ khi là sinh viên Văn khoa đối họ phải biết sơ lược lịch trình văn học Việt Nam. Họ cần có một chỉ dẫn.

Khi đi vào một thành phố lớn, người ta cần phải có một bằng đó chỉ dẫn, về và ghi rõ tên các đường phố thế nào, thì người sinh viên Đưa đi Việt Đài Cuargon, trong khi đi vào
thăm viếng lâu dài văn học Việt Nam, cũng cần phải có một Bằng Lược Đô chỉ dẫn như vậy.

Đây là Bằng Lược Đô chỉ dẫn chứng tôi muốn đặt vào Tây Hồ, chứng tôi gọi nó là «Bằng Lược Đô» vì chứng tôi chi có nó như một tấm băng trên đó về, rất sơ lược, các nét chính của văn học Việt Nam: tức là các thời kỳ hay thể hệ văn học cùng với các trào lưu tự tưởng, trào lưu tinh cảm, trào lưu nghe thuật, và những chứng nhân tiêu biểu nhất, đại diện nhất của mỗi trào lưu. Chi có thể thời. Trừ một vài trào lưu hợp đặc biệt, chứng tôi không đi vào chi tiết. Với tấm Bằng Lược Đô chỉ dẫn này, người sinh viên nào thích văn học, về sau, có thể tự mình đi vào con đường tìm hiểu.

Theo tình nhân Đại Học, tức tỉnh thân đi tìm và khám phá, chứng phải chi một mình giáo sư mà giáo sư cũng với sinh viên, chứng tôi thường xuyên đạt văn đề, nò lực giả nói nhưng chưa chắc chắn đáp sổ chính xác đã ở về phía chứng tôi mà thường lấp ở về phía người sinh viên.

Tấm Bằng Lược Đô này hay chi là những nét bút chi phức hoa ra một cách táo bạo, thấy trò chứng tôi còn đang bàn khoán về nó, mở mắm nó, tìm kiếm nó, suy nghĩ nó, đặt lại nó. Vì thể chứng tôi chưa bao giờ có ý cho xuất bản nó.

Mỗi năm người sinh viên nghe giảng, tự ghi lấy bài rồi cho quay vòng vào để bán lại cho nhau. Nhưng năm này mới cải

Tại sao xuất bản? Chì vì thường cái tài nghèo của sinh viên. Nghĩa là xuất bản để đánh cho sinh viên được có bài giảng khoa với giá rẻ. Mong đọc giả ngoài giới sinh viên cũng nhìn nó như vậy và coi Bảng Lược Đô này như một nỗ lực đang đi tìm, đang đạt ra, đang chưa có câu trả lời cụ thể cùng, nghĩa là đang cần được duyệt lại, được bổ túc, được biên mình. Văn Học Việt Nam quá là miếng đất quá mới mẻ, chưa may ai xông xáo vào. Mong rằng sự xông xáo này sẽ khai thông ra được thêm một lời đi trong khu rừng hậu như còn hoang vu này chẳng !

Tết Dinh-Mùi
13-2-1967
THANH LÂNG
MỘT ĐẦU

1. MỘT VÀI GHI NHẬN VỀ TỪ NGỮ.

Trước khi vào việc phân về một BẢNG LƯỢC ĐỌC VĂN HỌC VIỆT NAM, tôi muốn ghi nhận về một số từ ngữ.

1. Từ ngữ « Nghề Thuật »:

Thật là khó lòng mà định nghĩa được « Nghề Thuật » là gì?

- Việt Nam tân tự dien của Thanh Nghị định nghĩa: Nghề Thuật là « toàn thể những phương cách đưa ra để khêu gợi những cảm giác, những ý niệm về cái đẹp » (Việt Nam tân tự dien, in năm 1952).

- Việt Nam tân tự dien mình hoa (in năm 1964) cũng của Thanh Nghị đã định nghĩa: Nghề Thuật là « cách thực làm một việc gì theo qui tắc và khêu gợi được cảm giác, ý niệm đẹp ».

- Larousse Universel, năm 1949, định nghĩa: L'art c'est « l'application de connaissances raisonnées et de moyens spéciaux à la réalisation d'une conception », hay còn định nghĩa khác là: « Ensemble de moyens que l'homme emploie pour exciter des sensations, des sentiments, en particulier le sentiment du beau ».

- xin -
Vocabulaire technique et critique de la Philosophie
của André Lalande định nghĩa: «L'art ou les arts désignent
toute production de la beauté par les œuvres d'un être conscient».

Đều có khác nhau trong cách nói, các câu định nghĩa
trên đây đều hiệu nghiệm thuật là một nơi lý của con người
dùng tài năng khéo léo của mình để làm ra cái đẹp,
với mục đích khéo léo gọi những tình cảm say mê.

Nhưng cái đẹp có thể được làm ra bằng nhiều cách:

a) Nếu cái đẹp được làm bằng âm thanh hòa hiêp
nhau thì ta gọi là NHẠC.

b) Nếu cái đẹp được trình bày bằng cử động, bằng
diệu bộ, thì ta gọi là VŨ.

c) Nếu cái đẹp được thực hiện bằng việc thu ảnh và
phát ảnh thì ta gọi là PHIM ÂNH.

d) Nếu cái đẹp được thể hiện bằng sự chăm trọ, dực
déo, gợi giác thì ta gọi là ĐIỀU KHẮC.

d) Nếu cái đẹp được tạo bằng màu sắc thì ta gọi là
HỘI HOA.

e) Nếu cái đẹp được sắp xếp bằng chữ viết thì ta gọi
là VĂN CHƯƠNG.

2. Từ ngữ «Văn Chương».

Larousse Universel đưa ra nhiều câu định nghĩa về
chủ Littérature mà ta dịch là Văn chương: «Toutes les œuvres
qui utilisent le langage comme unique moyen d’expression de la pensée et des sentiments» hay «ne méritent d’être rattachées à la littérature que celle des productions du langage qui, en dehors du sujet, se proposent une fin d’ordre esthétique, en un mot, la littérature est un art du langage».

— Valéry (Variété V, pp.81) : «La littérature se propose d’abord comme une voie de développement de nos puissances d’invention et d’excitation, dans la plus grande liberté, puisqu’elle a pour substance et pour agent la parole, déliée de tout son poids d’utilité immédiate».

— Charles du Bos (Qu’est-ce la Littérature ? IV, pp. 88) : «La littérature est la vie prenant conscience d’elle-même lorsque dans l’âme d’un homme de génie elle rejoint sa plénitude d’expression... La littérature est la pensée accédant à la beauté dans la lumière».

— Từ điển Thanh Nghi định nghĩa: «Văn chương là điện ta bằng câu thành bài ghi lại sự việc đã xảy ra, hoặc do tri trưởng trưởng».

Theo các định nghĩa trên đây, ta thấy chủ Littérature mà ta dịch là Văn chương được hiểu như là một nỗ lực sáng suốt của trí óc loài người nhằm thực hiện cái đẹp thuận tựy vết vị lợi bằng chữ viết.

3. Từ ngữ «Văn Học»

Chính từ ngữ Văn Học là một danh từ kép gồm hai tiếng: Hoc (túc Khoa học) và Văn (túc Văn chương), cho nên Văn học là Khoa học về Văn chương.
— Tên tự diễn minh họa của Thanh Nghi định nghĩa:
* Văn học là môn học nghiên cứu văn chương, thi phú.*

— Hai ông Nguyễn Hùng Phấn, tác giả « Tìm nghĩa văn học » (Tân Việt xuất bản, 1944) và Đặng Thái Mai, tác giả « Văn học khởi lăn » (Hàn Thuyên xuất bản, 1944), đã duyệt qua tất cả các ý nghĩa đã được gán cho chữ Văn học từ Đông qua Tây từ xưa đến nay.

— Theo nghĩa thông thường, chữ Văn học ngày nay đã được dùng lân lân với chữ Văn chương, chữ chỉ khi chỉ nghĩa là môn học hay khoa học về Văn chương. Nhưng xét cho kỹ ra, chữ Văn học, cho dù không chỉ khoa học về Văn chương, hình như cũng mang một nội dung rộng hơn chữ Văn chương. Nội dung Văn học bao gồm tất cả mọi công trình suy từ được thực hiện bằng chữ viết, cho nên nó bao hàm cả lịch sử, địa lý, triết học, khảo luận, phê bình, tiểu thuyết, thi ca, kịch nghệ...

Nơi dùng danh từ Văn chương bình như chỉ bao hàm những công trình thuận tủy nghệ thuật, nghĩa là lấy việc diễn đạt cái đẹp bằng chữ viết làm mục tiêu chính, mục tiêu trực tiếp, như vậy chữ Văn chương thường chỉ những tác phẩm tiểu thuyết, thi ca, kịch nghệ và cả phê bình nữa.

Trong thực tế chúng ta thấy rằng người ta văn xắp vào lịch sử văn học cả những công trình sử học, triết học, khảo luận khi mà những công trình này đặt đến mối trình độ nghệ thuật tạo được một tinh cảm đẹp khá cao,
4. Phê bình Văn học:

— Phê bình là một sự suy nghĩ, một sự mở xẻ, một sự nhận định, một sự đánh giá về một văn đề gì.

— Phê bình văn học là một sự mở xẻ, một sự suy nghĩ, một sự nhận định, một sự đánh giá về một văn đề văn học. Mã chu VĂN HỌC ở nơi đây, tức ở trong chu PHÊ BỊNH VĂN HỌC, được hiểu theo nghĩa rất rộng, nghĩa là chằng những nó đi tìm khảo sát các tác phẩm thuận từ nghệ thuật như tiểu thuyết, thi ca, kịch nghệ, mà cả những tác phẩm lịch sử, triết lý, khảo luận, cho tôi tất cả những công trình bấy tổ sự suy tư của con người trước bạt cứ văn đề gì có liên quan đến tình cảm đẹp của con người.

— Phê bình văn học lại có thể hiểu theo nghĩa hẹp, tức là việc nghiên cứu, mở xẻ, tìm hiểu, đánh giá những sách vở xuất bản.

5. Lịch sử Văn học:


Chu Histoire littéraire (mà tôi tạm dịch là Lịch sử văn học) chỉ công việc liệt kê, ghi chép danh sách tất cả những sản phẩm được thực hiện bằng chu việt của một dân tộc, không phân biệt thứ loại, không phân biệt tốt xấu, hay, dở...

Còn chu Histoire de la Littérature (mà ta quen dịch là Văn học sử) là công việc làm lịch sự những công trình nghệ...
thuyết nghệ thuật có một giá trị lâu bền về mặt tư tưởng hay về mặt nghệ thuật.

Bởi chưa có sự phân biệt về nội dung của hai từ nghệ thuật và văn học mà hai từ nghệ thuật lại lận lở ngang hàng nhau.


Theo thói quen đó, tôi cũng không có ý phân biệt cách dùng hai từ nghệ thuật như nay. Cho nên trong tập sách này, khi bạn thấy tôi dùng chữ Lịch sự văn học xin cùng hiểu nó như là Văn học sự chữ không có gì đặc biệt cả.

Bởi vậy Lịch sự văn học hay Văn học sự là một khoa học ghi chép sinh hoạt Văn học của một dân tộc ở một thời đại nào đó hay đọc cả lịch sự của dân tộc ấy.

7. "Phê bình Văn học" và "Lịch sự văn học".

- Phê bình văn học thường làm công việc lẽ tế, nghiên cứu một tác phẩm, một sự nghiệp, một nhà văn hay cũng làm là một thời kỳ nhỏ, hoặc thuộc về di vãng hoặc thuộc về hiện tại. Thường thường tính cách của nó thiền về mọi xẻ, nhân tính, đánh giá nhiều hơn.

- Lịch sự văn học (hay Văn học sự), vi có ý nghĩa sự, cho nên tư bản chất của nó phải hiểu về việc đã qua, về những sinh hoạt văn nghệ đã qua và các mối tương quan giữa các sinh hoạt văn nghệ ấy. Nó thiền về một tâ nhiều hơn là nhân định.
II. QUAN NIỆM VĂN HỌC SỨ.

Có nhiều người viết Văn học sử mà chưa có một quan niệm chính xác về Văn học sử. Cúng như các khoa học khác, khoa Văn học sử đã tiến bộ nhiều lắm. Nhưng ở nước ta, khoa Văn học sử hay còn đang ở trong tình trạng chăm tiến. Phân nhiều các nhà làm Văn học sử hay còn viết Văn học sử theo quan niệm rất cố điền gồm có những việc làm thông thường sau đây:

— Làm tiêu sự rất cần ke và một nhà văn, đối khi còn thu thấp cho thật nhiều những giải thoái lý kỳ về đối tự của nhà văn đó như các câu chuyện kỳ thú, buôn curòi, đặc biệt, bị mất, giang dở...

— Thu tất cả các nhà văn, các tác phẩm rối sắp xếp theo một thứ tự nào đó.

— Rồi phân tích cho thật tì mì, phê bình cho thật cần ke các tác phẩm văn học từ nội dung đến hình thức để bảo tác phẩm này hay, tác phẩm kia dở, đoạn văn này kết câu chất chể, tình tiết kia lòng lê lạc đề, câu văn này khóe, câu văn kia lúng cúng vừng vể...

Làm được ba công việc như trên đây không phải là không có giá trị, không phải là không cần thiết. Ngược lại. Nhưng đó chỉ là cái gì tùy lòng, phụ thuộc không mấy lý thú.

Theo tôi, nhà làm Lịch sử văn học phải có một quan niệm sống động hơn về sinh hoạt văn học. Đại khái sau
việc sau đây có thể giúp chúng ta một phần nào để văn học như là một sinh hoạt, một sinh hoạt có lẽ sâu khanh thiết có lẽ còn hơn cả sinh hoạt ngoại xã hội.

8. Quan niệm Văn học là một Sinh hoạt.

Coi Văn học là một sinh hoạt là coi chúng những nhà văn như là một cuộc sống đã vậy rồi mà còn phải quan niệm một tác phẩm hay một dòng tư tưởng một cách viết văn, cũng như chỉnh nhà văn, đều là những cuộc đời, những thân phận như thân phận làm người.


văn Thắng, nhưng Chu mạng Trinh... bắt đầu mến Kiều, thường Kiều. Nhất là Chu mạng Trinh đã khóc Kiều và muốn đồng hóa mình với Kiều. Ba cuộc đối nhau đã trở nên một: cuộc đối nằng Kiều, cuộc đối tặc phạm Kiều, cuộc đối Chu Mạnh Trinh, ba cuộc đối nhau chan hòa lần lơn vào nhau.


— XXII —
thì nang đã trở thành vô sản và luôn luôn chống lại tử phong kiến bóc lột. Kiều dược coi là thành phần trung gian đã sớm giác ngộ để gia nhập mặt trận vô sản.

Còn ở miền Nam, Kiều dược coi như là một thành phần hiện sinh được đặt ra để trình bày đổi là một sự lựa chọn bi đát triền miên; Suốt đời nằng Kiều đã kéo lê một thành phần bi đát, phi lý, bất buộc phải lựa chọn một cách tuyệt vọng.

Ây, tác phạm Kiều là một cuộc đời tháng trấm là thế!

đó là nguy hiểm/  các ông hổ hão phải để Tây học bắt tay
Nho giáo, dung hòa Đông Tây. Cuộc gả nghĩa giữa Đông và Tây này chỉ kéo dài tâm bò cho đến năm 1932 mà thôi.
Thực vậy, năm 1932 người ta hổ hão tiêu diệt, đoạn tuyệt
với Nho giáo để theo mới hoàn toàn. Sau năm 1945, người ta
nhiên quên hẳn Nho giáo bởi lê nhiều động tử trường quá khích
lan tran xã hội. Nhưng từ năm 1954 trở lại đây, Nho giáo
lại được phục hồi để lấy nó làm như chủ thuyết cho phế
quốc gia.

Đó, ta thấy một dòng tử trường cũng có thể là một
cuộc sống sôi động, là một thân phận làm khi chim nói,
sống chết bị thương như vậy đây.

Đến một lời cảm xúc hay một hình thức nghệ thuật cũng là
một cuộc đối xử như vậy.

2. Các cuộc đối vấn học huy hành thành một xã hội
sống động.

Nhu con người ta, chẳng ai sống lẽ lơi, có đó mà bao
giờ cũng sống quân tự thân xã hội, hợp thành một quốc
gia, một dân tộc. Các cuộc đối vấn học cũng thế. Ta dùng
xem một tác phẩm như là một cuốn sách, nghĩa là một
đồng giấy ghi chép một câu truyền, một bài thơ, một đoạn
văn... mà hay xem là một cuộc sống, là một công dân của
một xã hội, một quốc gia, một nước Cộng hòa văn học.
Thực vậy, nhà văn học khi đi vào việc nghiên cứu văn học
phải nhìn vào các tác phẩm, các dòng tử trường, các lời
cảm xúc, các lời viết văn... như là những cuộc đối, như là

— xxi —
những công dân đang tập hợp lại thành một xã hội, một nước, một dân tộc, có tổ chức, có cuộc sống động, bị ràng buộc bởi những luật lệ của tập đoàn quốc gia.

3. Tìm hiểu đồng hồ, tổ tiến các cuộc đổi.

Tim ra và trình bày sinh hoạt văn học được tổ chức đang hoang như một xã hội, như một quốc gia mà thời chửa đủ mà còn phải đi sau xa hơn nữa. Mỗi công dân trong một quốc gia không phải người nào cũng giao dịch với nhau ngang nhau. Cũng như trong bất cứ xã hội nào của loài người, các 'công dân trong xã hội văn học' cũng có những liên lạc, ràng buộc về đồng hồ. Vậy nhà làm văn học sẽ phải nỗ lực di vào giữa các cuộc đổi văn học mà mình phải coi như là những người công dân để tìm hiểu đồng hồ tổ tiến giữa các cuộc đổi, giữa các công dân ấy. Vi thực ra giữa các tác phẩm, giữa các dòng tuường, giữa các lối cảm xúc, giữa các lối viết văn cùng như giữa các nhà văn, thường thường văn cho những liên hệ về họ hàng, nghĩa là có chung anh hướng lẫn nhau: tác phẩm này có thể là cha mẹ, là anh em ruột thật, là thân thuộc của tác phẩm kia; dòng tuường này là tổ tiên của lối cảm xúc này hay cảm xúc khác; lối chép viết, hình thức nghệ thuật này là con cháu của lối suy nghĩ này hay lối suy tư kia. Phân sự nhà làm sự văn học là tìm cho ra hết các manh mối, khám phá ra cho hết các mối liên hệ về gia đình.
về họ hàng, về tổ chức, về tổ tiên của tất cả các cuộc đổi vần học.

4. Mô tả cuộc sinh hoạt xã hội văn học.

Sau khi đã hiểu rõ cái «xã hội», cái «quốc gia» văn học là thế nào và ghi nhận gia đình, họ hàng, tổ chức, tổ tiên của các công dân trong cái quốc gia văn học giai đoạn, nhà sưu tầm văn học cộm phải đề tìm hiểu thêm nữa để mô tả cuộc sống của họ, sinh hoạt của họ. Cũng như trong một xã hội loại người, chúng những gì giữa các cá nhân với nhau mà còn giữa các tập đoàn, nghĩa là giữa gia đình này với gia đình kia, giữa đồng họ này với đồng họ kia, giữa người với người trong xã hội, co những sinh hoạt như thế nào, thì các công dân, các gia đình các đồng họ, các gia đình... trong cái quốc công hòa văn học cũng có những hoạt động cả thế hay tập đa dạng như vậy. Giữa các cuộc đời ấy luôn luôn văn có những giao tiếp, những va chạm, những yêu thương, những oán ghét, những vui say, những họn ghen, những vay mượn lẫn nhau, phù trợ lẫn nhau, hay những cuộc bóc bạch tạo hoai làm lẫn nhau. Nhà làm sự phải xơi mọi điều để mô tả được hết mức sinh hoạt rất lại nhốn nhạt, say sưa, làm khi tan tác, xào quay... giữa các cuộc đời văn học, tức giữa các tác phảm, các dòng tư tưởng, các lối cảm xúc, các hình thức nghệ thuật...

5. Lắm sống tư pháp lý lịch các cuộc đổi.

Cũng như mọi công dân trong một quốc gia loại người có tổ tư pháp lý lịch như thế nào, thì mọi công dân trong cái quốc công hòa văn học cũng có thể có tổ tư pháp lý
lách như vậy. Nghĩa là mỗi tác phẩm, cũng như mọi lỗi
lầm xẩy, mỗi thứ chữ viết... đều có những lý lách mà nhà
lâm sự văn học được cõi như là cơ quan an ninh
phiền cố gắng thiết lập cho thật đầy đủ. Đối với mỗi công
tiền của cái nước công hòa văn học, tức là đối với mỗi tác
phẩm, mỗi lỗi suy tự, mỗi lỗi cảm xúc, hay mỗi lỗi chữ
viết, ta cần biết rõ quan quan của nó, họ hàng của nó, gia
dinh của nó, bận bể của nó, ngày sinh tháng dể của nó dã
vậy mà cộng cả cuộc đời của nó, xem nó đã lớn lên như
thế nào, học hành tập luyện những gì, trường thành xây
dựng sự nghiệp thành công hay thất bại, giàu sang khỏe
mạnh hay nghèo nàn, ốm đau, già yếu hay bệnh tật thế nào,
chết chóc hay bảy chết ra sao, có đau thai hay hóa kiếp
sau khi chết không, chết rõ tiểu hân hay có linh thiêng gì
hay không.

6. Mô tả cách thức nhà nước công hòa văn học.

cùng như trong một xã hội hay một quốc gia bao giờ
cũng có những người giữ vai trò lãnh đạo, những đoàn thể hay
phản cấp nắm giữ những địa vị thì chót đáng khi những
người khác hay đoàn thể khác chỉ suốt đời làm người dân
thường, thì trong xã hội hay nước công hòa văn học cũng
vậy. Cho nên nhà làm văn học sự cần điểm mặt các cuộc đời
văn học để tìm xem tác phẩm nào gây sjong gió bão tập, lỗi suy
tự nào làm chủ tính thế, lỗi cảm xúc nào lỗi cuốn xả hội, chủ
viết nào cảm dỗ xã hội, trào lưu nào lãnh đạo văn học,
khuynh hướng nào chỉ là lạy sai, chỉ là nó lệ. Có những
cuộc đời ở thế hệ này là trẻ con mà sang thế hệ sau giữ
vai trò lãnh đạo để sang thế hệ khác biến thành phê phán:
như ta thấy Nguyễn Trương Tam với Người quay trở, với
Nhờ phong chỉ là một thiên bé con bên cạnh Phan Quỳnh,
Phan ké Bính ở thế hê 1913-1932; sang đến thế hê 1932, Nguyễn Trương Tam đã vung dầy, làm dào chính lật đồ chính phủ Phạm Quỳnh để thành lập chính phủ đầu chế Tự Lực Văn Đoàn; nhưng sau 1945, chính phủ Nguyễn Trương Tam bị lật nhào, ảnh hưởng của ông hầu mất hân. Cuối cùng, ở thế hê 1954-1963, Nhật Linh đã muốn vươn dấy một lần nữa với báo Văn Hóa Ngày Nay nhưng cùng vạn thất bại không làm sao cánh tranh được với những vạn trể như Đoàn quốc Sĩ, như Tự Tệ...

Nhr vậy, ta thấy, muốn viết một cuốn văn học sử lý tương, thì, ngoài ba công việc có diễn như các nhà văn học sự quen làm như nay, ta còn cần thêm sau công việc mà tôi vừa kể ở trên dầy. Làm ngân ấy công việc (chin công tác), là viết văn học sự, tức là quan niệm rằng các tác phẩm, các dòng tư tương, các lời cảm xúc, các cách viết văn... đều là những cuộc đời không phải sông lẻ loi có độc mà kết hợp thành một xã hội có tổ chức, có sinh hoạt chung, chịu những kỹ luật chung, tham dự vào những gia tài chung, và cũng có những dư định, những uóc vọng, những mưu toan như một xã hội loài người.

III. PHƯƠNG PHÁP CHIA LỊCH SỬ VĂN HỌC.

Bời các nhà làm văn học sự còn đang mang một quan niệm có điểm về văn học sự, cho nên cũng hãy còn áp dụng những phương pháp chia văn học theo lời c thể điểm, nghĩa là rất cụ, chứ chưa có lời chia mới thích hợp với quan niệm mới như tôi trình bày trên đây. Vậy trước khi trình bày một phương pháp chia lịch sử văn học, tôi xin duyệt qua các bộ văn học sự đã ra đời cũng với phương pháp chia văn học sự của họ.
A. Những bộ văn học trước chiến tranh 1945.

1. Việt Nam văn học sự yếu (1941) của Dương quang Hạm.

Bộ ngoài cách trình bày quá số lượng và lớn xẹn, bộ Việt Nam văn học sự yếu là bộ đầy đủ nhất về nói đến văn học từ xưa cho đến nay. Bộ này chia lịch sử văn học theo năm học. Vi chương trình cao đẳng tiểu học chia làm ba năm cho nên sách Dương quang Hạm cùng chia làm ba năm, tức ba phần.

— Năm I, đánh cho việc nghiên cứu văn đề văn học tổng quát.
— Năm II, khảo sát lịch trình diễn biến văn học theo các triều vua và thế kỳ:

— Văn học Lý—Trần (XI-XIV).
— Văn học Nam—Bắc phân tranh (XVII-XVIII).
— Văn học cận kim (XIX).
— Năm III, văn học mới (XX).

2. Việt Nam có văn học sự (1942) của Nguyễn Đông Chi.

Là cuốn lịch sử chép về văn học Việt Nam từ đầu cho đến hết triều nhà Hồ (1407).

Sau khi lần lượt nói về nguồn gốc dân tộc ta (1), về nguồn gốc tiếng ta (2) về chữ viết cổ của ta (3) về nền học thuật Trung Hoa (4) về triết lý Ân đở (5). Nguyễn Đông Chi đã chia văn học Việt Nam, về thời cổ

— xxix —
ra làm các thời đại sau đây: thời đại từ Si-Nhiếp đến Ngô Quyền (7), thời đại Ngô-Dình-Lê (8), thời đại nhà Lý (9), thời đại nhà Trần (10), thời đại nhà Hồ.


Bộ Nhà văn hiện đại của Vũ Ngọc Phan có 5 cuón chép về lịch sử văn học hiện đại mà ông chi làm hai lớp: Lớp trước gồm những nhà văn viết văn từ khoảng 1920 trở về trước, nhà văn lớp sau gồm các nhà văn viết từ 1920 trở về sau. Cách sắp xếp các nhà văn ông sắp xếp theo thể văn như nhà thơ, nhà tiểu thuyết, nhà biên khảo... Cách sắp xếp khá lớn xọn, và phê bình hơi vun vật...

4. Thi nhân Việt Nam (1942) của Hoài Thanh và Hoài Chân.

Đây là một bộ tuyển tập thơ mới thi đúng hơn. Nhưng Hoài Thanh đã có công viết một bài khảo luận khá công phu về lịch trình thơ mới và ghi nhiều nét tiêu sử về các nhà thơ.

5. Việt Nam văn học (1942) của Ngô Tất Tố.

Ngô Tất Tố hứa viết một bộ Việt Nam văn học, mà cách chia dựa theo tiêu đại gồm có các cuốn sau đây: Văn học đời Lý (cuốn I), Văn học đời Trần (cuốn II và III), Văn học đời Lê (IV và V), Văn học đời Nguyễn (cuốn VI). Hứa thế mà Ngô Tất Tố mới viết xong có Văn học đời Lý và Văn học đời Trần.

6. Ba mùa năm văn học (1941) của Kiều Thanh Quê.

Đây là một tập ghi chép về văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX cho đến năm 1940. Cách sắp xếp rất lớn xọn,
7. Cuộc tiến hóa văn học Việt Nam (1943) của Kiều Thanh Quế.

Đằng lẽ đây là một cuốn sử văn học chép từ đổi thường cỡ cho đến đầu thế kỷ XX nhưng thực ra nó chỉ là sự bày tỏ một vài ý nghĩ rất lớn xôn, búa bài về lịch sử văn học Việt Nam.

8. Cuốn sổ văn học (1944) của Lê Thanh.

Đây chỉ là một việc tính sổ văn học về năm 1943 nhưng Lê Thanh đã nói so luộc về văn học từ năm 1932 trở đi.


Bộ này chép về lịch sử văn học Việt Nam từ đầu cho đến đầu thế kỷ XX. Sách chia làm ba thời đại: Thời đại văn học phong thái, Thời đại văn học phát đạt, Thời đại văn học toàn diện.


Bộ này nghiên cứu về nền văn chương dân gian gồm có ca dao tục ngữ, ca Huế, truyện truyền miệng.


Phương pháp trình bày và phân chia văn học của hai cuốn này rất cơ lỏ và phân khoa học. Xin các bạn chỉ nên coi nó là ký niệm của một thanh niên ở tuổi hai mươi đa

Bộ này gồm có hai cuốn nhỏ ghép so luộc về lịch sử văn học Việt Nam từ đầu cho đến bây giờ. Bộ này chia làm hai phần:

- Phần I: Văn học ca dao và truyện xưa.

- Phần II: Văn học bắc học (tức chữ Hán):
  - Thời đại từ thế kỷ II-XI.
  - Văn học Lý Trần (XI-XIV).
  - Văn học Hậu Lê (XV-XIX).
  - Văn học mới (XX).

C. Những bộ văn học sưu sau Hiệp định Genève.

Sau năm 1954, tức sau Hiệp định Genève, công việc nghiên cứu văn học sưu của phần dài đảo hơn, nhưng nhiều người chưa chịu đếm xuất bản mà còn cứ muốn sửa đổi lại.

12. Biểu nhất làm văn học cận đại (1957) của Thanh Lăng

Việt về lịch sử văn học cận đại thuộc thế hệ 1862-1913. Cuốn này tuy phương pháp đã mới mẻ, nhưng các tài liệu và lộ trình bày cùng đa cụ.
13 Lược khảo lịch sử văn học Việt Nam (1957) của nhóm Lê Quí Đôn.

Bộ này xuất bản ở Hà Nội năm 1957, có 3 cuốn.

Cách phân chia Văn học Việt Nam cũng theo lời cỏ:

- Văn học bình dân: Ca dao và truyền xua.
- Văn học thành văn chia ra:
  1\(^{0}\) Văn học thế kỷ XIII-XV.
  2\(^{0}\) Văn học thế kỷ XVI-XVII.
  3\(^{0}\) Văn học thế kỷ XVIII đến đầu XIX.
  4\(^{0}\) Văn học đầu XIX đến giữa XIX.


Bộ này có tất cả 7 cuốn: 5 cuốn đầu in xong trước năm 1959, còn hai cuốn VI và VII mới xuất bản gần đây. Bộ này cũng chia văn học theo lời cỏ diễn:

- Cuốn I: Văn học bình dân (ca dao, truyền cỏ, tướng chèo).
- Cuốn II: Văn học từ đầu đến thế kỷ XV.
- Cuốn III: Văn học thế kỷ XV-XVIII.
— Cuốn IV : Văn học thế kỷ VXIII.
— Cuốn V : Văn học đầu thế kỷ XIX.
— Cuốn VI : Văn học nửa cuối thế kỷ XIX.


Bộ này mới ra có một cuốn, chép từ đầu cho đến hết thế kỷ XVIII. Bộ này cũng vẫn giữ lời chia văn học theo phương pháp cổ điển :

— Phần I : Văn học truyền khảu.
  — Tục ngữ và ca dao.
  — Truyện cổ.

— Phần II : Văn học thành văn.
  1º Thời phơi thai : từ thế kỷ XIII đến đầu XV.
  2º Thời xây dựng : thế kỷ XV-XIV.
  3º Thời toàn thành : thế kỷ XVII-XVIII đầu đến XIX.


Theo như sự hóa hẹn, Bộ Văn học toàn thư này gồm
những trên 10 cuốn, nhưng mỗi ra có hai cuốn. Văn giữ cách chia có diện:

1) Văn học thần thoại (đã in).

2) Văn học cổ tích (đã in).

3) Văn học ngụ ngôn (chưa in).

4) Tục ngữ, ca dao (chưa in).

5) Truyện, chèo (chưa in).

6) Văn học khởi hài, tiểu lâm (chưa in).

7) Văn học chữ Hán (chưa in).

8) Văn học chữ nôm (chưa in).

9) Văn học quốc ngữ (chưa in).


— Bộ này có một cuốn trình bày sơ lược về văn học Việt Nam, vấn chia theo lão cọ.

1) Văn học thế kỷ XI-XIV.

2) Văn học thế kỷ XV-XVII.

3) Văn học thế kỷ XVIII.

— XXXV —
4) Văn học đầu thế kỷ XIX.

5) Văn học nửa sau thế kỷ XIX.


Bộ này cũng chia theo lộ cổ, gồm:

1) Văn học truyền khẩu.

2) Văn học chữ Hán.

3) Văn học Việt văn:

   a) Thời kỳ sơ khởi (Trần Lê).

   b) Thời kỳ phát triển (Mạc đến hết Tây Sơn).

   c) Thời kỳ tĩnh đặt (triệu Nguyễn)

4) Văn học hiện đại (1862-1945).

   a) Giia đoạn (1862-1907).

   b) Giia đoạn (1907-1932).

   c) Giia đoạn (1932-1945).


Cùng văn theo lộ chia cơ điển. Bộ này có 6 cuốn:

— xepi —
A) Văn học dân gian.

B) Văn học thành văn:

a) Văn học giai đoạn XI—XIV.

b) Văn học giai đoạn XV đến giữa XVIII.

c) Văn học giai đoạn giữa XVIII đến đầu XIX.

d) Văn học giai đoạn 1858 đến đầu XX.

d) Văn học giai đoạn đầu XX đến 1930.

e) Văn học giai đoạn 1930—1945.

g) Văn học giai đoạn 1945—1960.


- Cuốn I: Văn học lăng mạn 1930-1945.

- Cuốn II: Văn học phê bình và cách mạng 1930-1945.


Qua hai muroi bố lịch-sử văn-học trên, ta thấy tất cả tác giả đều áp dụng một trong bốn phương pháp phân chia lịch-sử văn-học sau đây:

— xxxvii —
1. Cách phân chia theo văn thể:

Đó là cách phân chia và sắp xếp sinh hoạt văn học theo loại văn, đó là trường hợp của Hoàng Trọng Miên. Ông này chia lịch sử văn học theo văn thể cho nên Ông xếp văn học theo văn thanh-thoai, văn cổ-tích, văn ngụ-ngôn, văn ca-dao, văn tướng chèo, văn hàiHuróc.

Cách chia này có cái hay là cho ta dễ nhìn thấy sự diễn biến của mỗi thể văn từ đầu đến cuối. Nhưng nó không cho phép ta nhìn thấy sinh hoạt văn học toàn diện của từng thời kỳ.

2. Cách phân chia theo chữ viết.

Tức là cách phân chia văn học thành ra văn học truyện miếng, văn học chữ Hán, văn học chữ nôm, văn học quốc ngữ.

Cách phân chia này hoàn toàn giống tạo, xuyên tạc lịch sử và có vẻ cơ lỡ hơn cả. Vậy mà đa số các nhà nghiên cứu văn học vẫn còn sử dụng phương pháp này để phân chia văn học. Chính tôi trong khi viết Văn chương chữ Nôm và Văn chương bình dân cũng đã theo lời chia cơ lỡ này. Cơ lỡ vì nó làm cho người ta tưởng đó là bốn nền văn học, hay bốn thời kỳ văn học nỗi tiếp nhau. Nhưng thực ra, ta thấy bốn loại lưu truyền văn học cơ khi đồng xuất hiện trong một thời kỳ.
3. Cách phân chia theo triều đại hay chính thể.

Cách phân chia văn-học Việt-Nam dựa theo triều đại được rất nhiều người áp dụng.


Cách phân chia này không phải để hoàn-toán vì văn-học Việt-Nam trong di-vãng ít có ba động, ít có trường phái, cho nên kể ra mỗi triều đại tùy thái độ của vua chưa lòng lắng nhiều hay ít đối với văn-học mà rồi văn-học do-dây cũng thống hay suy.

Nhưng cách chia này đâu sao cùng miện cương vi việc coi triều đại như một cái khung gỗ mà ta phải miện cương ghép các bức hoạ văn-học vào đây. Thực vậy, các nhà khảo-cur văn-học lấy triều đại để chia lịch-sử văn-học mà không nên lề được lý do tại sao mình chọn triều đại này lần cài mức cho một thời kỳ, nhất là không nên lề được sự diễn biến từ triều đại này qua triều đại khác, cái gì là đặc tinh chung của mọi triều đại, cái gì làm cho triều đại ấy khác triều đại đi trước hay đến sau. Nhà nghiên cứu cũng chẳng nên lề được sự mất thiết giữa các khung văn học là các triều đại đối với biên cỏ văn học. Đặng khác triều đại là những thời kỳ quá dài và kinh nghiệm cho ta thấy các biên-cô văn-học không mất thiết liên-hệ

- xxxnx -
vào triều đại. Những nhà văn cũng thuộc triều Lê mà
người sống ở đầu triều Lê với người sống ở cuối triều Lê,
từ trường của họ khác nhau một trời một vực.

4. Cách chia văn học theo thể kỳ.

Đây là cách chia mà đã số các bộ văn học trên đây
dã áp dụng.

Nhưng cũng như cái khung triều đại, cái khung thể kỳ
cũng là dài quá, ấy là chưa nói đến có nhà nghiên cứu còn
cho có những thời kỳ văn học phù hợp cả hai ba thể kỳ.

Tôi cho rằng tất cả các phương pháp phân chia trên
dày đều có vẻ giả tạo, miên cương.

Công kích thị để mà làm mọi khó. Thúc vây, đối
với văn học Việt-Nam, việc lựa chọn một phương pháp
phân kỳ cho văn học lại càng khó.

A) Cái khó thứ nhất là chúng ta thấy nền văn học
của chúng ta, nhất là nền văn học cờ điền, ít có những
biến động, ít có trường phái.

B) Cái khó thứ hai khiến cho nhà khảo cứu không thể
vượt qua được là vì:
a) Một số tác giả chưa được biết rõ năm sinh, năm cho xuất bản sách.

b) Đặc biệt nhất là phần đông các tác phẩm truyện dài đều chưa thể xác định thời kỳ xuất bản của nó.

Phần kỳ ra biết xếp chúng vào đâu? Thanh ra một phần lớn tác phẩm của nền văn học Việt Nam còn ở trong tình trạng ngời văn, chưa biết phải xếp vào đâu.

Chính bởi thế mà vấn đề phân kỳ cho văn học Việt Nam làm khi chưa có thể giải quyết đủ trong độc dảo được.

Tuy nhiên không phải là chúng ta không thể làm được cái gì cho hợp lý, và gần sự thực, và đồng thời ghi nhận được sự tiến hóa của cuộc sống văn học.

IV. TIÊU CHUẨN ĐỂ PHÂN CHIA VĂN HỌC.

Theo nguyên tắc, chúng ta không vững đoán, để cao hay chỉ bồ một tiêu chuẩn nào trong các tiêu chuẩn mà các nhà di trước áp dụng như tiêu chuẩn triều đại hay thế kỳ, nhưng chúng ta chỉ chấp nhận là tiêu chuẩn khi nào quá thực cái tiêu chuẩn ấy có bề mắc hay khai mắc một cái gì...
hoi là cái vòn chung cho một thời đại và riêng biệt cho chính thời đại ấy.

Nói tới lại, tiêu chuẩn của chúng ta theo đề chi thời kỳ cho văn học là lựa chọn một niên lịch nào đó (có thể là một niên lịch chính trị, lịch sử, văn học hay thế kỳ), đã xò đây những biên cõ văn học—tôi nhắc đến bốn chữ biên cõ văn học; khiển cho, với những biên cõ ấy, niên lịch ấy:

— Một dạng, bài mạc sự diễn hành của một hay những hiện tương văn học của một thời đại.

— Một dạng khai mạc sự xuất hiện của những hiện tương mới trở thành như một cái vòn, cái gia tâ chung cho cả một thời đại vừa khai mạc.

— Dạng khác, ghi nhận được cá tính của thời đại đó như là một xuất hiện đặc thù, khác thời đại mà nó bị mạc và khác luôn cả thời đại mà rồi đầy sẽ bị thay thế.

Tuy vậy, trong lãnh vực văn học có khi còn phải linh động hơn ở những địa hạt khác, khi ta chọn một niên đại nào làm điểm khởi cho một thời kỳ văn học, thì ta nên hiểu nó một cách tương đối, có nghĩa, như

— xxxii —
là những năm quanh quẩn đó, hoặc trước một tí, hoặc sau một tí, chủ không hiểu một cách may mê là chim ngày đó, thảm đồ, năm đó.

Đáng khác, khi bão bướm sang một thời mới không phải bão rạng mới thời kỳ mới phải là một đường ranh giới rạch đôi, xe rạch nếp sông một phần nào vẫn liên tục của văn học. Như cuộc sống của một đoàn thế trước mới biến cố, đều có thể thay đổi, biến hóa những cách khi nào đi từ cái không này đến cái không khác, cuộc sống văn học qua mỗi thời đại có mang những sắc thái đặc thù, nhưng cũng chẳng bao giờ hoàn toàn giảm đoạn với đi vắng.

Như đối với cuộc sống ngoài xã hội, trong cuộc sống của văn học ở mỗi thời đại, chúng ta có gang ghi nhận:

— Một dạng những cái gì mới xuất hiện đúng là cái vốn chung đặc thù cho thế hệ ấy.

— Một dạng những cái gì là sự tồn tại kéo dài từ thời đại trước (ví không phải khi một thời đại bé mạc, thì tất cả mới hình thức nghệ thuật của thời đại ấy đạt nghiêm giản đoạn hết).

— xxxxiiii —
- Một dạng những gì là sự biến hóa dưới hình thức này hay hình thức khác của cái cốt cách của thời đại cũ.


Lịch sử Văn học Việt Nam, xét từ ngày phân thủy vào khoảng thế kỷ XIII cho đến ngày nay, có thể chia ra làm hai thời đại lớn:

A). Thời đại cổ diệu.

B). Thời đại mới.

Thời đại cổ diệu kéo dài từ thế kỷ thứ XIII cho đến
giữa thế kỷ XIX vào khoảng 1862 (gồm gần bảy trăm năm).

Thời đại mới khởi điểm từ 1862 và còn kéo dài cho đến ngày nay.

Suốt bảy trăm năm của thời đại cố dzién, Văn học Việt Nam tuy có thể chia ra làm nhiều thời kỳ nhỏ có những đặc thù riêng biệt, nhưng xét Chung nó vẫn còn giữ những đặc tính Chung được còn như cái vốn Chung, một gia-tài Chung cho cả thời đại này mà trong thời-thời mới (từ sau 1862) ta không còn gặp, hay có còn gặp thì cũng thấy nó cứ mới ngày một yêu duôi, mới nhất di.

Trả-i-lai, thời đại mới, khởi điểm từ sau 1862, tuy chưa dứt khoát tuyệt đối, dot ngọt với thời đại cũ, nhưng cứ mỗi ngày một ly-khài dần dần với nó để đến một lúc bỗ mà nó lúc nào không biết.

Nếu cái đặc điểm của thời đại mới là một sự vòng-lên, đi tìm cái mới, chính-phục cái già ở bên trên mới hàng rào, mới ranh giới, thì cái đặc tính của thời đại cố dzién là
bao toàn, là duy-trí, là thăng hoa cá cãi vốn cũ, cái gia-tài của cha ông dể lại.

V. GIỚI HẠN CHƯƠNG TRÌNH.

Vậy công việc mà tôi nở lực trình bày với các bạn nầy: nay là đưa ra một lời nhìn sinh hoạt văn học và đề nghi với các bạn một cách phân chia và sắp xếp lịch sử văn học Việt Nam. Cách phân chia và sắp xếp của tôi, như rồi các bạn sẽ thấy, nhiều khi chỉ là đặt ra vấn đề và nở lực có một câu trả lời. Các bạn cũng cần nhận định ngay rằng câu trả lời ấy nhiều khi hay còn ở trong trạng thái giả thuyết, là một nghi vấn. Dẫu vậy, tôi cứ đặt vấn đề và tìm câu trả lời, có lẽ nhiều bạn đang ngồi nghe tôi đây, rồi ra sẽ giải quyết đường khoác được vấn đề bằng những câu trả lời mình bạch hơn, khoa học hơn. Ấy, vai trò của Đại học và Trung học có khác nhau ở điểm đó.

Sau khi đã đặt vấn đề như vậy, tôi xin giới hạn công việc làm của chúng ta năm nay trình bày một cái nhìn rất tổng lược, hay dùngohon một cái lược đồ về tất cả nền văn học Việt Nam từ thế kỷ XIII cho đến năm 1945.

— xxxvi —
Mà các bạn biết thì giờ của chúng ta chẳng có nhiều: niệm học chỉ có bốn tháng và mỗi tuần hai giờ, như vậy tổng số giờ cả năm chúng ta chỉ có chúng ba chục giờ. Với số giờ như vậy, ta phải chạy rào qua hơn bày thế kỳ văn học, công việc thực là khó khăn. Chúng ta sẽ không đi vào chi tiết mà chỉ phác họa một bàng lược đồ chủ trọng đến việc phân chia các thời kỳ của nền văn học Việt Nam, ghi nhận đặc tính chung của từng thời kỳ và các trào lưu tu tuân trong, tình cảm, nghệ thuật của mỗi thời kỳ. Nhận diện các bạn cũng phải ghi nhận là các nhận xét của chúng ta về các thời kỳ văn học có diện thường khi chỉ có giá trị là một giả thuyết, là một vấn đề đặt ra chứ chưa phải là chẩn lý. Lý do như tôi đã nói ở trên là vì có nhiều tài liệu hay còn mơ hồ, chưa xác định được xuất xứ về thời gian. Ta cứ đặt vấn đề, nỗ lực để ra một giả thuyết, rồi bỏ khuyết dần dần. Đây là đã tiến cho nên văn học Việt Nam vậy.

*
CHƯƠNG I

NỘI CHUNG VỀ THỜI-DẠI VĂN-HỌC CỔ-ĐIỀN

(Thế-kỷ XIII đến 1862)

I. ĐỊNH-Nghĩa Nền Văn-Học Cổ-Diễn.

Nền văn-học cổ-diễn là nền văn-học mà nghệ-thuật nhằm lấy luật-lê, thời quen của thời xưa làm khuôn-phép cho đường lối suy-tư, làm mẫu-mục cho sự cảm-xúc, làm tiêu-chuẩn cho nghề viết văn.

Vậy cái người xưa coi như là cái khuôn vắng thường ngược cho tất cả các nhà văn cổ-diễn Việt-Nam noi theo để mà sáng-tác văn-nghề là nhà văn có Trung-Hoa.


II. ĐẶC-TÍNH CHUNG CỦA NỀN VĂN - HỌC CỔ-ĐIỀN (XIII - 1862).

Bắt nguồn từ một ngần năm cổ-hộ Tầu, nền văn-học cổ-diễn Việt-Nam phối-thái từ thế-kỷ thứ XIII, tức từ đời Hán-Thuyên và chấm dứt vào khoảng năm 1862 là năm ta mất miền Nam Việt-Nam. Trên

a) Về mặt tự-tường.


Nói cách khác, khuôn mẫu cho đường lối suy tư của nền văn Việt-Nam trong gần đây thế-kỷ là đường lối suy tư theo tam giao: dề tài văn học không bao giờ vượt khỏi vòng ảnh hưởng của ba tự trướng của Khổng, Phật và Lão.

1) Lý-thuyết Nho-giao đã cung-cấp cho văn-học cổ-diên những đề-tài sau đây:

- Dề-tài về Thiên-mệnh; tức là sự ý-thức của con người về mỗi trưởng-quan giïa con người với Trời Đất và cái hề luôn rứt ra từ mỗi trưởng-quan đó tức là việc phải thuận theo lê trời.

- Dề tài về sự hoà-dòng giïa con người với thà-nhơn. Mà dề thực-hiện được sự hoà-dòng này, con người phải thi-bành một số kỷ-luất: kỷ-luật đời với bản-thần, gồm

2) Lý-thuyết Phật-giáo cung-cấp cho văn-học cổ-diện những dế-tái sau đây:

- Dế-tài về thân-phân con người như là chim đắm trong vòng luân-hồi. Thực vậy, theo nhà Phật, thân-phân con người bi-dạt vì con người bị nghiệp nát trong bành xe luân-hồi.

- Dế-tài về khổ não. Chính bởi bị nghiệp nát trong bành xe luân hối mà con người phải khổ não, mà sự khổ não của con người nềnh mong như biển cát. Vây vậy mà có những tư-ngữ «bè khó», «bên mê»...

- Dế-tài về sắc-dục. Vây tại đầu con người luân Quinn trong vòng luân-hồi, chim đắm trong bè khó, chính là vì con người vướng vào đường sắc-dục, tức là lòng ham muốn.

- Dế-tài về giải-thoát. Muốn giải thoát khỏi khó não, tức là muốn dứt được luân-hồi, con người phải diệt được lòng ham muốn, dứt được đường sắc-dục.

- Dế-tài về tu-hành. Con đường duy nhất đến giải-thoát là theo đường Đức Phật, tức là con đường tu-hành như Đức Phật. Chính vì vậy mà thơ ca của ta nằng nói đến cõa Phật, cõa từ-bi, nước cảnh đường, hoa đam, được tuệ..
3) Lý-thuyết Lào-giao đã cung-cấp cho văn-học những đề-tài sau đây:


- Đề-tài về thái độ vô-vi của con người trước cảnh đối xấu-xa đó.

- Đề-tài siêu-thoát, Chán-ghét sự cảnh-tranh, con người đi tim thú thanh-nhanh, say-sưa với cuộc đời nghèo-sĩ, họ đi tim trắng, gió, máy, nước; họ chơi cạm, kỳ, thi, tú;.. họ mơ về thế-giới tiên-cảnh...

Đây, ta thấy: tất cả những tư-tường làm nòng-cốt cho sự suy-tư của văn-nghệ-sĩ Việt-Nam xưa đều quanh đi quanh lại chỉ là tư-tường của tam gia, tất cả các đề-tài văn-học đều rút ra ở đây.

b) Về mặt tâm-tính.


c) Đường lối nghệ-thuật.

Đường lối nghệ-thuật Trung-Hoa và đồng thời cũng
là của Việt-Nam thường khi chỉ là những hệ-lụn rút ra từ những học thuyết kể trên.


Tuy bị sức đông-hóa, chi-phối của kẻ thù phái Bạc, mà thuộc phạm-vi văn-hoa, nghệ-sĩ Việt-Nam từng coi là bá-hủy, dân-tộc Việt-Nam vẫn âm-thầm đấu-tranh, đối-kháng để tự-tôn và phát-triển mảnh-liệt. Paul Mus đã từng viết về sức chiến-dâu mảnh-liệt ấy của dân-tộc Việt-Nam để đông-hóa dân-tộc thông-trí hơn là bị đông-hóa vào dân-tộc thông-trí: "Dès que commence le Viêt-Nam, le maître... mot de ses problèmes historiques paraît... se trouver dans cet esprit de résistance qui associe, de façon paradoxalement, à d'étonnantes facultés d'assimilation une irréductibilité nationale à l'épreuve des défaites, des démembréments et des conquêtes. Un millénaire et plus, d'annexion pure et simple à la Chine du deuxième siècle avant J.C. au dixième siècle après J.C. loin d'être venu à bout de l'user, paraît l'avoir renforcée."


Sức chống-dời đó bốc-lỏ mảnh-liệt ngày từ những ngày nhân-dân ta tranh-thù được chủ-quyền dưới triều Ngô.


Do sự tranh dành ánh hướng giữa sức chi phối Trung Hoa và sức đòi kháng của dân tộc Việt Nam, một đường hướng văn nghệ dưng hợp đã được xuất hiện.

Nếu đặt sau vào việc phân tích những yếu tố làm nên bản chất nghệ thuật cố điển Việt-Nam, ta có thể ghi nhận mấy điểm sau đây:

— Trong công tác lựa chọn nhân vật cho truyện, nhất là nhân vật chính diễn, ta thấy có hai khuynh hướng rất phát triển song song nhau nhưng có tình cách ngược nhau.
* Về phía các nhà văn, thuộc giới thường-lưu trí-thực, học-giá uất-thầm, cái gì cũng phải có vợ cao quí, tinh chất cao-quí là giấc mộng lý-tưởng của đa số văn-nghệ-sĩ. Nhân vật chính điền thường xuất-thần từ dòng dời khoa cử, cảnh sòng trong các tác phẩm cữ-dientsi cảnh sòng not cung-diện, nơi lâu hòn gắc tia, chốn thẩm cung có sòng trạng, có trưởng rủ, có viên sách. Hình-ảnh lý-tưởng là cảnh ngâm thơ, là Ừong ruồi, là tài cao cừ, là nghệ-Thuật sần bàn...

* Về phía các nhà văn dân dại, qua các truyện c System error in...
hoàn chỉnh và được công chung thưa nhân, thì người đôi sau thích thú đếm xuồng vâng tác phẩm của mình. Do đây văn học cuộc
điên mang rất nhiều công thức cố định. Thi dụ: dùng hình tương
con rồng (một trong 4 vật linh thiêng: long, li, qui, phượng) để
chỉ uy quyền nhà vua như long nhan, long thế, long bao; dùng
hoa sen biểu hiện sự tinh khiết của người quân tử; cây trúc tiêu biêu
hiện cho người tương phu cuồng trắc; cây tùng hình ảnh con
người trang sĩ trước sự xuống giờ bão táp; sức cấu định bất Sơn để
chỉ người anh hùng; mặt phượng mây ngài để chỉ my nữ; nhà
ngọc phùn châu để chỉ văn nhân; bên Tiều-Tương, câu Võ Thụy
nói nỗi nhớ thương...

Ngoài ra, văn cõ điên ít để lọ cá tội của tác giả, tình phi rằng
là đặc tính của văn học suốt thời cổ điên. Khi nói về bản thân, tác
giả lại quan sát mình ở giác độ của một người khác. Khi phát biểu ý
kiên riêng, tác giả cũng làm ra như là ý kiến chung của mọi
người đứng trước cảnh ngộ đó.

Tuy nhiên, nền văn chương dân gian cũng rất nhiều khi không
tuân theo các lễ luật nghiêm khắc trên đây. Tính cách biểu tương
tuy có nhưng không bất bại và cầu nghệ; nhiều net đặc thú được
ghi nhận. Cá tội của tác giả, dố khi, tung ra để dają, vót át cả
cảnh tri.

Theo các nhà văn cõ điên, dép là cá gi hợp với nghi lẽ, trạng
trù trong vụ trù. Mối nghệ thuật đều phải có tính chất đối xứng, hoàn
chính, biểu hiện của trạng trù, của lẽ nghi, cái mà ta nhận thấy trong
loi văn biên ngũ, trong hình thức cấu dồi, trong cách sắp các tiếng
bằng trắc, trong cách gieo văn điệu.

Dù có thể chia ra làm nhiều thời kỳ khác biệt nhau, mang
nững sắc thái đặc thù riêng cho từng thời đại, nền văn học cổ điên,
xét chung, đều mang những sắc thái nổi trên đây, khi hiểu khi ít,
khi dầm, khi nhất.
III. VIỆC PHÂN CHIA CÁC THỜI KỲ CỦA NẾN
VĂN-HỌC CƠ ĐIỂN.


I. Văn-học của thời đổi-khang Trung-Hoa (thế-ký XIII-XIV)

II. Văn-học của thời phát-buy văn-hóa dân-tộc (1428-1505).

III. Văn-học của thời chôm nò đổi-khang thời-thế (1503-1592)

IV. Văn-học của thời gặp gỡ Tây phương (1592-1729).

V. Văn-học thời thoạc loạn (1729-1788).

VI. Văn-học thời hoài Lê (1788-1820).

VII. Văn-học thời suy-tồn nhà Nguyễn (1820-1862).

*
CHƯƠNG II

VĂN - HỌC
THỜI ĐỘI-KHÁNG TRUNG-HOÀ

(Dới Trần từ Hận Thuyên)

1. HOÀN-CĂNH LỊCH-SỬ.

Muốn nhìn về một giai đoạn văn học nào, điều cần thiết là ta phải nhìn đến hoàn cảnh chính trị, xã hội, kinh tế lúc mà nền văn học đó phát triển và thành hình. Xét đến thời kỳ văn học thế kỷ 13-14, là một thời kỳ đổi đời kháng chính trị chung tòe; chống Trung Hoa. Ta thấy, sau hơn 1.000 năm đô hộ, Trung Hoa đã để lại trong chúng ta biết bao nhiêu là ám tượng cámara thụ. Máy triều độc lập Bình, Lê, Lý chưa đủ để làm điều lòng cảm phấn của dân Việt-Nam thì đến đời Trần, kế thưa phia Bắc lại sang xâm lấn bờ cói nước ta.

Sau bao nhiêu lần thất bại buồn đau, báo láo cam go lao khó, đến đầu thế kỷ 14, các vua Trần mới lần lần tiêu diệt được quân địch (1.330); nhưng đến cuối thế kỷ 14 bước sang đầu thế kỷ 15 nhà Minh lại sang đặt lại nền đô hộ. Một chính sách vó cùng tồn bạo dã man được áp dụng không những trong phạm vi kinh tế, chính trị, mà còn cả trong văn học nữa. Triều nhà Minh tan ác đến nơi ra lệnh tách thu mọi tài liệu văn học đem về Kim Lăng đốt cho sạch, khiến cả gia tài văn học của chúng ta phải tiêu tan không còn gì. Mỗi tác phẩm văn nom đời nhà Trần cùng mất cả, lòng dân vi vậy cảm thụ đến cực độ. Nhà Trần chống Trung Hoa, Nhà Họ chống Trung-Hoa, Lê Lợi cũng phải để đến 10 năm mới tiêu diệt được quân Minh,
II. NHỮNG SỰ-KIỆN VĂN-HÓA QUAN TRỌNG CỦA THỜI KỲ.

Trước sự xâm lăng tàn ác của Trung-Hoa, nhân dân Việt-Nam đã phản ứng lại một cách quyết liệt:

a) Bằng giải pháp quân sự.

Để ngăn chặn sức chi phối và thốn tính của Trung-Hoa, nhân dân Việt - Nam đã vùng dậy, dùng giải pháp quân sự để quật ngã nền thống trị của Trung Hoa.

b) Bằng cống tạc làm sự để cao nguồn gốc Việt-Nam.


Chăng hiểu hữu ý hay vô tình, hàn hắt tất cả các bộ sử trên đây đều gặp nhau ở một điểm là để cao nguồn gốc dân tộc Việt-Nam nhất là bộc lở ý chỉ quyết cường của nhân dân ta.

Lời thuyết truyền và chép việc, qua các bộ sử đầu tiên này cho thấy cha ông chúng ta đã có ý thức rõ rệt về tính thần quốc gia và chủng tộc. Các ngại dùng sử để in sâu vào đầu óc con cháu cải thấm tin nay : Thiên mệnh đã sáp xẹp an bài, vun xới mình đạt thần yêu nay để đánh cho nơi giống chúng ta. Và mỗi khi có
quận xâm lăng muốn gây xêo lên giang sơn gầm vộc nầy, thì không phải chỉ mình chúng ta phân nò mà Trời Đất cùng cũng phân nò.

Đó là ý nghĩa các câu ca, bài hát và nhất là các truyện như truyện bà Triệu Âu, truyện Hai Bà Trưng, truyện Phụ Đốn Thiên-Vương, truyện Lý ông Trọng, truyện Trọng Thủy Mị Châu : tất cả đều để cao người gọc dân tộc ta. Những câu chuyện này vĩa là tinh, vĩa là cảm, vĩa là lịch sử, vĩa là chính trị, văn hóa, xã hội và trên hết, nó muốn báo readability dân tộc Việt-Nam không bao giờ thuộc dòng họ Trưng quốc. Chúng ta có một giang sơn riêng do sự an bài của Thiên Mệnh, Ông cha chúng ta đã dựng bài học lịch sử mà nhân như chúng ta phải luôn luôn yêu mến cái quốc gia này, phải bảo vệ cái dân tộc này, và đó là những bổn-phan thiêng liêng.

c) Bảng thái-dổ phê-bình công-kích học thuyết Trưng Hòa.

Ngoài sự phụ-nhan việc cho người gốc chúng ta là người gốc Trưng-Hoa, cha ông chúng ta còn tổ thái-dổ như chúng-dợi những học thuyết từ Trưng-Hoa, trên sang bên ta.

Những người như Chu-An, trong Từ Thu Thuyết vóc, như Trần-nhan-Tông trong Khóa Hư Lục, như Lê văn Huru, trong Đại Việt Sử Ký, như Lê Quát, trong bài bia ở chúa Thiên Phúc, tỉnh Bắc-giang, như Trương-hán-Siêu, trong bài bia chúa Khai Nghĩm hay bài Ký núi Đàm-Thủy.., tất cả đều tổ thái-dổ công kích các học thuyết xuất-phát từ Trưng-Hoa sang Việt-Nam. Thái-dổ khe khat của các học giả trên dấy dợi với Tam giáo có lẽ chỉ là phần trùng bộc phát, từ thiện của một dân tộc bị tri chong lai cái dân tộc thực dân xâm lăng, và những gì đối với chúng ta từ cái dân tộc thực dân ấy.

d) Bảng ý chỉ hận-chê chử Hán để dùng chử Nôm.

Ngoài việc chống tư-tương Trưng-Hoa, sư phụ ta và dời

Chính do tính-thần phân kháng, chống đối Trung-Hoa được đặt hậu như thành một chinh sách mà một nền văn-học mới được xuất-xistencia; tức nền văn-học Việt-Nam. Nền văn-học này hoặc được ghi chép turom tất bằng tiếng địa-phường, thi ta gọi là nền văn-học chữ Nôm, hoặc chẳng được ghi chép gì mà chỉ lưu truyền qua cựu miếng từ người này qua người khác, thì ta gọi là nền văn-học truyền-miếng.

III. TÀI-LIỆU VĂN-HỌC.

Do Hàn Thụyền khởi xướng, nền văn-học sáng tân bằng như ngôn địa-phường cứ mỗi ngày một tiến bước, hầu như cạnh tranh với nền văn-học thịnh-thành chữ Hán. Nền văn-học Việt-Nam của thời này tạm có thể chia ra làm hai loại, một loại có ghi chép tức là nền văn-học chữ Nôm, và loại không ghi chép là nền văn-học truyền-miếng.

a) Loại ghi chép bằng chữ Nôm.


Duyệt lại văn học của thời này, ta có thể chia làm hai loại
oại dịch thực ra đối từ nhà Trần, loại dự-luận gần cho là thuốc đối Trần mà thực ra không phải là thuốc đối Trần.

1) Loại thơ văn thật truyền của Đội Trần.

Sự có ghi một số thơ văn quả quyết là có từ đội Trần. Điều đáng tiếc là tất cả các tài liệu này ngày nay đều thật lạc hết, chẳng những ta không biết gì về từ ngữ văn thể của chúng mà ngày nay nội dung của chúng ta cũng chẳng hay biết ra sao.

1. Nguyễn Thuyên (Hàn Thuyên) với Phi sa tập, một tập thơ văn chủ Hân và chủ Nôm.

Riêng bài thơ CÂU SÀU của ông, ta cũng chưa biết ông là người chủ Nôm hay chủ Hân. Kiều thanh Quê trong "Cuộc tiến hóa văn học Việt Nam" có trích đăng một bài thơ mà ông cho là của Hân Thuyên; nhưng bài thơ đó không thể là bài thơ đội Trần mà là một bài thơ của thể kỳ XX nay.

2. Nguyễn sỹ Cố với Quốc âm thi phủ.
3. Chu An với Quốc ngữ thi tập.
4. Hồ quí Ly:
   - Với bài thơ đa vua Trần ngữ Tống khi nhận kiểm.
   - Với bản dịch Kinh Thi.
   - Với dân dịch Thiên vở đất Kinh thứ.

2) Loại thơ văn từng được du luận cho là thuốc đội Trần.

1. Trẻ Cốc: Bùi huy Bích (1744-1818) cho Trẻ Cốc thuộc đội Trần. Nhưng theo sự khảo sát nội dung thì văn truyện này chỉ có thể thuộc thể kỳ XVI.
2. Truyện Vượng Trương: Ươc cho là thuộc đời Trần vi
ám chỉ việc vua Trần-nhanh-Tông gả Huyền-Trần công chúa cho
Chế-Mần. Nhưng theo sự nghiên cứu ngày nay thì Vượng Trương
là văn thể kỳ XVI.

3. Truyện Trinh Thủ (XVII): Bùi-Ký đưa vào một câu không
co xuất xứ «Trần Triệu tử sỉ Hồ-Huyền-Quí tiên sinh soạn» mà
qua quyết là truyện đổi đời Trần, nhưng có lẽ là văn thuộc thể
kỳ XVII.

4. Nghĩa sử truyện (XIX): Vi gần cho Trần trung Quang
a tác giả mà báo là thơ đời Trần có lẽ là văn của Khâm-Dình
Việt sử thuộc thể kỳ XIX.

5. Ngoài ra, còn một ít thơ văn mà có ít người coi là thuộc
nhà Trần như truyện hợp ông Hoa Bằng báo vua Trần-nhanh-Tông
là tác giả 10 bài thơ trong Cự tranh lạc đạo phụ bảo hay bà
Diệm Bích có bài thơ chỉ trích sự Huyền Quang Lý-đạo-Tài.

b. Loại văn dân gian truyện miêu.

Về suốt thể kỳ của thời kỳ hình thành của văn học dân tộc
nay, tài liệu văn viết còn lưu truyền đến nay ta ngay nay hầu như
không có. Một số tài liệu đã từng gán cho thời này, nay bị lạc
bố. Đối với các tài liệu dịch thuộc thể hệ này, thì lại thật
lạc hết, ta chỉ còn ghi được tên chung và biết qua lọt nội dung
chung qua sự ghi chú nhắc nhỏ trong sưu sách.

Ngược lại, nến văn chương dân gian, không được ghi chép,
phát triển rất mạnh mẽ trong khoảng thời gian này. Nhiều truyện
dáng xếp vào hàng các huyền truyện hay nhất thể giới xuất hiện,
lưu-truyền trong thời này.

Khảo-cudu về văn-học của thời kỳ hình thành này, ta
đã còn biết đưa vào nến văn-học dân gian để mà tìm hiểu
duồng lối tư tưởng, trào lưu tình cảm, quan điểm nghệ thuật
của thời đại phổi thai này. Nên văn học dân gian này không được ghi chép mà chỉ lưu truyền từ cửa miệng này qua cửa miệng khác, từ đổi này qua đổi khác. Loại văn chương dân gian truyền miệng này chia làm ba loại:

1) Các câu tục ngữ và ca dao.

Loại thứ nhất là những câu tục ngữ hay những câu ca dao hân đã phải xuất hiện từ thời này hay có khi còn sớm hơn nửa. Những việc xác định nguồn gốc lịch sử của từng câu hay từng bài một rất khó.

Cái khó thứ nhất là vị tục ngữ và ca dao của ta rất ít nói đến tên người, tên đất.

Cái khó thứ hai là tục ngữ và ca dao của ta nói quá nhiều đến các quan hệ giữa người với vư trụ, với xã hội, đến tình yêu nam nữ, mà khoản nói những quan hệ ấy, suốt thời kỳ cố diện, tuy có thay đổi, nhưng tiến rất chậm, nên ít thể hiện qua các câu ca bài hát.

Cái khó thứ ba là với các câu tục ngữ, ca dao của ta đã bị sưu chứa quá nhiều qua từng thời đại và qua từng địa phương, thành ra không còn giữ toàn vẹn hình thực nguyên thủy.

* Xét về nội dung.

Nội dung của tục ngữ và ca dao cùng cho chúng ta rất ít bằng chứng về thời kỳ xuất hiện của tục ngữ và ca dao. Như một số tục ngữ hay ca dao ta thích sau đây, kẻ ra thì là đã cảm đến một nhân vật lịch sử hoặc đến một biến cố chính trị nhất định, nhưng có phải chúng đã ra đời vào chính thời đại hay biến cố lịch sử ấy hay không? Có thể là các câu nói này qua xuất phát từ những thời kỳ lịch sử nhất định, nhưng đến nay đã bị sưu chứa lại không còn giữ nguyên hình thực buồidầu.
IX Lý bại như Cao Bằng dạy non.
X Đánh giấc thì đánh giữa sông,
Cho đánh trong cánh, phải chống mà chìm.

- Hai câu này người thi cho là chỉ trận thủy chiến mà Ngô Quyền (thể kỳ thư X) dùng cọc bò sát dòng ngấm tại sông Bạch Đằng, như quân Hoàng Thao để tiêu diệt giấc.

- Người cho là chỉ việc Trần Hưng Đạo vào năm 1288 dùng cùng chiến thuật ấy đề bạt tướng Nguyễn là Ô Mả Nhi, Phan Tiếp ở Bạch Đằng.

- Đến Hỏa nguyên Trưng năm 1405-1407 cũng dùng chiến thuật ấy đề ngăn chặn quân Minh, Ó sông Bạch Hạc, sông Nhi Hậu, sông Thao và sông Cái.

- Rất có thể mới sáng tác gần đây.

XIII Tiếng hát giao trái ngần,
Đắp vào nước đức lại vẫn lừa rom.

* Xét về hình thức các câu ca dao.

Ca dao đã bị sửa đổi cũ hình thức lẫn nội dung, mà có lẽ hình thức bị sửa đổi nhiều hơn.

- Tuy vậy ta còn thấy đôi ba câu xem ra có thể là phối thái ở một thời đại sớm vào khoảng đó Trấn với những chủ việt cọ như:

- Con cái cái mang
cái: mẹ

- Con mồng sông mang
Sông: cha
Mồng: làm điếu giống gai trái,
Nhưng câu tục ngữ cử hai chữ một dắt dỉ nhau theo kiểu nói nói có lẽ là hình thức cố nhất:

- Bung dời, cắt rết
- Ăn nọ, bỏ côi
- Cam tê, mẹ ruột
- Bán vọt, đực con
- Năm cha, ba mẹ.

* Căn cứ vào vấn học ghi chép.

Hai tiêu chuẩn trên đây tức là tiêu chuẩn nội dung và tiêu chuẩn hình thức của tục ngữ, ca dao chưa giúp chúng ta giải quyết được thỏi kỹ líc sự của các câu ca bài hát dân gian. Tiêu chuẩn thứ ba ta phải tuân theo để tìm hiểu nguồn gốc tục ngữ ca dao là dựa vào các tài liệu văn học ghi chép. Duyệt lại tất cả các tài liệu văn học ghi chép để tìm xem có sự gần gũi nào hay sự vay mượn nào giữa hai bên hay không, hoặc là tài liệu văn học ghi chép mượn ca dao, hoặc là ca dao phát xuất từ các tài liệu văn học.

Ta thấy trong Quốc âm thị tập của Nguyễn Trãi có nhiều hình thức ca dao. Vậy Nguyễn Trãi chịu ảnh hưởng ca dao hay ca dao đã lấy ý trong Nguyễn Trãi? Đò là câu hỏi ta chưa trả lời được khoát.

**THO**
Biá dâ hay mòn, nghĩa chăng môn
(bài Thuật Hừng trang 89)

**CA DAO**
Trăm năm bia dâ đã thị môn
Ngán năm bia miệng hãy còn tro tro.

**THO**
Tất được tiêu nhỏ thương đáng cay.
(bài Từ thuật 1, trang 105)

**TỨC NGỮ**
Thương đáng cả tất.

**THO**
Vàng that, ấu thì lửa thiên
(bài Từ thuật 5, trang 108)
TỰC NGỮ
Vàng không sấy lửa.

CA DAO
Thất vàng chẳng phải thau dành,
Dừng đem thứ lửa mà dau lòng vàng.

THO
Ghé thê, biên bác làm denn.

("Tục sế", bài 2, trang 114)

TỰC NGỮ
Đời trang thay denen.

THO
Thể sự trai yếu thiệp mơn,
Nhân tinh gái nhỏ chong xua.

("Bảo kinh cảnh giới", bài 52 tr. 144)

TỰC NGỮ
Trại yếu vợ bé,
Gái nhỏ chong xua.

THO
Lắm biếng, hay án, lờ non.

("Huân nam tử", trang 151)

TỰC NGỮ
Người ăn núi lồ.

THO
Kéo có sâu thì bỏ canh.

CA DAO
Con sâu bỏ râu nội canh.

THO
Lản canh nhà giậu no bủa can,
Bản bể kẻ tròm phải đầu đòn.

CA DAO
Gần nhà giậu, dau rằng ăn côm,
Gần kẻ tròm, òm lung chịu đòn.

Nguyễn Trãi sinh năm 1380, chết năm 1442. Quoc âm thi tập của Nguyễn Trãi viết vào khoảng 1428 cho đến 1438. Nếu như giả-thuyết cho các câu ca dao trên đầy đủ xuất phát từ những câu thơ của Nguyễn Trãi, thì tất nhiên là các câu ca dao kia phải thành hình sau nửa cuối thế kỷ XV. Còn như cho rằng các câu thơ của Nguyễn Trãi là lấy ý trong các câu ca dao sẵn có, thì ta có thể phòng định rằng các câu ca dao kia phải có từ lâu đời trước Nguyên Trãi, tức là chúng ta nhận rằng ngày từ thời
ky văn học mới hình thành này, ta đã có một số tài liệu sơ sài về hình thức của tục ngữ và ca dao.

Cần cứ vào ba tiêu chuẩn trên đây: tục là cần cứ vào nội dung, vào hình thức, vào các tài liệu văn học ghi chép, ta cũng có một ý niệm sơ sài về trình độ của ca dao tục ngữ vào cái buổi văn học ở thời kỳ hình thành này.

— Thứ nhất là ta thấy các câu tục ngữ hay ca dao càng có những tiếng có bao nhiêu thì càng có bấy nhiêu.

— Thứ hai là ta thấy các câu tục ngữ hay ca dao càng có bao nhiêu thì càng gần với hình thức thế nội lời bấy nhiêu, mà thế nội lời này văn thường dùng văn trắng.

Con dài cái mang.
Con mỏng sông mang.
Bừng đời cắt rết.
Com tắc, mẹ ruột.
Bán vợ, đày con.

— Nội dung thường là những nhân xél, những kinh nghiệm thường nhất về nhân tình thế thái.

2) Chèo và Tuồng.

· Chèo.

Sự gia Lê Tạc Trong Annam chí lục, phần nói về phong tục Việt Nam, hai lần ghi nhân là vào dịp Tết Nguyên Đán, và dịp Tết âm lịch thằng hai, đều có mưa hát: «Ngày ba muối Tết, vua ngồi_ASCII của Đoan Củng, các bè tôi đều làm lê, lê rồi, xem các con hát mưa trăm lời» (1)

(1) Lê Tạc, Annam chí lục, trang 46.
Về lễ tháng hai, Lê Tắc: "Tháng hai làm một cái nhà, gọi (Xuân-Dài), các con hát hòa trang làm 12 vị thần, mưa hát trên dải" (1)

Đáng khác ta lại biết các bài hát đi theo điều mưa này thường làm bằng quốc văn. Chính Lê Tắc cũng giận chú điều ấy: "hoặc dùng thơ ngự làm thi phú phở vào âm nhạc để tiến ca ngần, các bài nhạc đều gọi được mỗi tình hoan lạc và sầu oan, ấy là tục của người Annam vậy" (2).

Cứ như các tài liệu tôi có này, thì chéo cổ phải có từ lâu đời, chứ không phải mới đến nhà Trần mới có. Lê Tắc cho biết các lời vế mặt làm trò, mưa hát là phong tục Việt Nam. Mả đã gọi cái gì là phong tục của một dân tộc, thì cái đó phải có từ lâu đời và phổ biến sáu rừng trong dân gian.

Điều mà Lê Tắc ghi nhận trong bộ sưu của ông, thì cũng là điều mà các truyện truyện miếng như các truyện Hồng Bàng, truyện Hồ tinh, truyện Mộc tinh, truyện Phụ Đông thiên vương, truyện Man Nương, truyện Hà o Lợi... cũng đều ghi nhận.

— Truyện Hồ tinh có đoạn: "Con cáo chín duôi biên thành người aó trang nhập vào giữa dân dã mà, cùng ca hát, rồi dúu đó trai gai tron vào trong hang núi (3).

— Truyện Mộc tinh có đoạn: Dù vân Mẫu dạy lấy kỹ thuật phính thân Xuong Cuong rói biết đi. Phế ay gọi là thường ky, thường can, thường thât, thường toai, thường câu, thường hiêm hoắc làm người ngã ngựa, hoắc làm đứa con hát, mỗi năm đến tháng muối một, làm một cái phi làu cao muối hai trường, giữa trống một cây cọc, rồi lấy gai đánh một sợi sợi giấy lớn, dài một trâm ba muối sau trường bá

(1) Lê Tắc Annam chí lược trang 47.
(2) Lê Tắc nt - 48.
(3) Linh-nam Chích quái.
thước, lấy mây chè nhỏ vẩn ra ngoài, hai đầu mỗi dây chọn cùng dưới đất, đoạn giữa các lên trên cọc. (1).

- Truyện Đồng Thiên Vương kể: «Sau Lý Thái Tổ phong làm Xưng thiên Thần Vương, lập miếu ở làng Phụ Đồng cạnh chuối Kiên so lại tác tương ở núi Vệ Linh, xuân thu hai mùa tế lễ» (2).

- Truyện Man nương cũng kể: «Hàng năm, tôi ngày ấy, năm nữ bonne phương thường tự hội ở chuỗi này vui chơi ca mùa, người đối gọi là hội tâm Phật». (3).

- Truyện Hà ơi Lời có hai đoạn, một đoạn tả sức bát quyền rủ của Hà ở Lời: «Từ đó, Ở Lời không biết chịu những thông minh kém linh, thường hay trêu ghẻ Vương nhân, những câu tù chưởng thi phủ, khúc điều ca ngâm, giao hưởng phượng vinh, trả phòng lồng ngàyệt điều kiếm mọi người kinh ngạc, dân bà con gái ai cũng muốn biết mặt (4). Một đoạn là lời Hà ở Lời tự xưng danh tính nghề nghiệp của mình là nghề con hát «Tôi là kẻ phiêu bạt, không có gia chủ, không có cha mẹ thường gánh do theo bổn con hát kiếm ăn» (5).

Xem như vậy, thì ta thấy ngày đời Trần dại có nghề con hát chuyên nghiệp, chỉ sống cho nghề-thuật, và được quần chúng say mê theo đuổi.

Diễm dấn ghi nhận hơn cả là cả tác giả Annam chi lucrơc, cả tác giả truyện Man nương đều có nói đến hội tâm Phật. Lệ Tặc viết: «Mong tầm tháng Tư, mai tràm hương và bạch đàn hương,

(1) Linh Nam chích quái.
(2) — nt —
(3) — nt —
(4) — nt —
(5) — nt —
dặm nước tầm rũa trường Phật và dùng các thứ bánh giấy mạ cùng Phật» (1).

Tác giả truyện Man nước kẻ: Nam nữ bổn phương thường tu Hội ở chúa này vui chơi ca múa người đội lời là Hội tâm Phật » (2).

Thương ngày tự buội đầu, chèo cầu ta đã có khuynh hướng lấy các truyện xua tich cù của ta để làm để tài.

Hầu hết các truyện trong Linh Nam Chích Quái đều có thể là những vở chèo toạt lường. Mỗi truyện là mỗi vị thần nhiệm it có linh ứng được nhân dân sung sướng và làm lệ ký-níem linh-dình hàng năm. Chinh ngày lẽ gió ký-níem là ngày để nhân dân ta trình diễn lại sự tich cù của các vị thần đó.

Cùng theo truyện thông ngày, chèo về sau ngày hoặc là điểm sự tich cù của các nhân vật lịch sử như Hai Bà Trưng, Đình tiền-Hoàng, Mặc-dính-Chi, hoặc là diễn các sự tich hoang đường do dân gian nghĩ ra như truyện Lưu Bình Dương-Lê, truyện Tư Thúc,... hoặc diễn các truyện nôm như Thạch Sanh, Hoa-Tién, Bích Câu...

Sự tich Việt-Nam mà thường là sự tich những vị anh-hùng dân tộc đã được hiện linh, chèo cờ Việt-Nam thiên về:

* Để cao lòng tự hào dân tộc.

Thương các dien tích của chèo là nếu cao quang anh hùng dân tộc chống xâm lăng, nhất là chống Trung Hoa, Trói hinh nhân thiên hàn về phía nhân dân ta để chống lại Trung-Hoa xâm lăng.

(1) Lê Tạc Annam chi lương trang 47.
(2) Linh nam chích quái.
* Để cao chính nghĩa và kết án phi nghĩa.

Tựa vào các truyện truyện miếng (một hình thức chèo diễn lục), vào các vers chèo, tuy là xưa, nhưng đã bị sửa chữa rất nhiều khi đến tay chúng ta, người ta cũng có thể dự đoán được hình thức nghệ thuật chèo có Việt - Nam. Đó là một thứ sán khấu donor giẩn, phong cảnh hậu như nhưng không có. Vài chèo gòm có nam và nữ, thường hóa trang vẻ mặt, phân ca nhạc và mẫu nhạy dư phần chính và quyền nú nhất của nghệ thuật chèo.

Về kỹ thuật, thi ta thấy chèo có của ta có tình chất diễn tich nghĩa là chủ yếu diễn lại cho hết mọi tinh tiết của câu truyện mà dân gian đã thuộc lòng, chủ không chủ y đến việc xây dựng một câu truyện bi - mạt kin đao.

- Tương.

Ta chưa biết Tương có ở nước ta từ thời nào. Nhưng có điều chắc chắn là nghệ thuật Tương có của ta rất giống nghệ thuật sân khấu có Trưng Hoa. Ngoài ra, còn nhà trò, trong tướng, còn thơ hai vị thanh làm tổ sư nguyên là hai ông Hoàng Đợi Chiến quốc bên Tàu, Truyện kể hai ông Hoàng cùng trong vua cha và gặp vào trong hòm tướng, bị người ta vỡ y khôa hòm lại, nên bị chét ngạt ở trong hòm:

- Sự ta chép, trong trận đánh Mông - Cô, quân nhà Trần có bắt được một kẻ hát tên là Lý Nguyên Cat và tự dạy Lý nguyên Cat cho ta biết cách điền trò. Lời điền trò đó là lời tướng của ta ngày nay.

Tướng, tuy bắt đầu nghệ thuật sân khấu Trưng Hoa, nhưng không phải là một lời nghệ thuật hoàn toàn ngoại-lai mà trái lại đã được dân tộc hóa sáng cách dùng các điều nói lời là một thể thơ thuan Việt - Nam.
* Để-tài.

Thường lấy trong sử sách Trung-Quốc, Inhư với Son-Hào của Tháo-duy-Tư ở thế-kỷ XVI.

* Ý-nghĩa của tướng.

Tướng thường đế cao nghĩa quan thần, dạo cha con, vòng trung liệt, tức là những đế tài lớn rút ra từ dạo Nho hay sử sách Trung-Hoa, tức như sự tranh chấp giữa thiên và ác, trung và nhị.

* Nghệ-thuật.

Về nghệ-thuật, tướng có vể điều-luyện hơn chéo về kỹ-thuật xây dựng truyện.

Chẳng kỳ chịu ảnh hưởng nhiều hay ít của Trung-Hoa, chéo và tướng của ta đều bộc lở cái tinh thần đôi kháng Trung-Hoa, nghĩa là một nỗ lực muốn dân tộc hóa các ảnh-hưởng ngoài lại mà đặc biệt là ảnh-hưởng Trung-Hoa.

3) Truyện truyện miệng dân gian.

Truyện truyện miệng là hình-thúc văn-học dân gian do dân chung dùng nhân vật để thể hiện tư tưởng, tình cảm, nguyên vong và, vô tình, để lỡ quan điểm nghệ-thuật. Nghiên cứu về văn truyện miệng thuộc loại này, chúng ta có cái may mắn, là dira vào hai tuyển tập, một mang tên Việt điện u linh tập, một mang tên Linh Nam chich qui. Tập trên, Việt điện u linh tập, soạn giả là Lý thế Xuyên, hợp tuyển vào đời Trần. Tập dưới Linh Nam chich qui soạn giả là Trần thể Pháp, hợp tuyển cùng vào đời Trần, sau đến đời Lê, Vũ Quỳnh và Kiều Phú có nhiều sắc lại.
Các truyện trong hai tuyển-tập này không phải do các soạn giả bịa đặt ra mà là những truyện, theo sự ghi nhận của các soạn giả, đều đã lưu truyền lâu đời trong dân gian: « Than ơi! Linh Nam liệt truyền sao không każdy vào đá, viết vào tre mà chỉ truyền tung ở ngoài bia miếng. Tư dựa tre đầu xanh, đến cụ già tóc bạc đầu truyền tung và yêu đầu, lấy đó làm rận tật là có quan hệ đến cương thường, phong-hoa, ơi! hà đâu phải điền lại nhô! ».


* Về mặt tu-tường.

Qua các truyện trong hai tuyển-tập, ta biết được các trao lưu tu-tường ở Việt-Nam.


— Bên kia là tình-thần đối không mạnh-liệt của nhân-dân ta muốn nơ lực dùng sức châu-châu đã với để tiêu diệt kẻ thù phia Bắc, và muốn uốn nắn các tu-tường Trung-Hoa theo sở thích của mình.

Ba dòng tu-tường trở hơn cả là ;
1) Lòng cảm-thù ke thú phia Bắc (Tàu) : một bên ông cha ta muốn chung tớ cho bộ họ thày dàn ta vốn dĩ là một quốc-gia đã được an bài do mệnh trở cồn bộ họ là kẻ phân-nghịch, một bên cha ông giáo dục cho con cháu có ý thức về quốc gia như là một bên gia tài thiêng - liêng thành-thánh giao cho ta phải bảo vệ một cách cần trọng.

2) Lòng thú ghét muốn tiêu diệt dân Chiêm Thành để mở rộng bờ côi phia Nam, một việc làm được coi như là mệnh-lệnh của thành minh.

3) Dòng tư-tưởng thứ ba là lòng tự cao dàn tốc: cha ông ta muốn để cao nguồn gốc của quốc gia mình, nhân dân mình như là thuộc dòng dõi đến thành minh.

* Những nguồn tư-tưởng thần bí.

Hậu hết các truyền xuất hiện trong thời naye đều bao trùm trong bức màn tôn giáo huyền bí: ngày từ thời naye Lào giáo và Phật giáo đã bộ phầm vi thiệu siêu hình để khoác mặc những tính cách thần bí, vũ tru quan và nhân sinh-quan của nhân dân ta về thời Trần nay là một vũ-tru quan thần quyền. Mỗi việc xảy ra ở đời, trên vũ tru đều do thành minh, tiên phát, thành nhân xui khích. Nhưng không phải con người không có tham dự gì trong cái việc tuân-hoạn của vũ tru; Con người có thể lấy ý chí, lấy lòng thành, lấy nhân đức mà cảm thông được thành minh, tiên phát, thành nhân.

* Về một tình cảm.

Nhân dân Việt-Nam, ở cải thời có sở này, mang một đới sống tinh cảm sáy sưa, hàng hải, chủ không phải một dân tốc ướn hận, luôi lình, ỷ lại.

-Mơ về một dĩ vãng thị vị, huy hoàng có những vua, những tướng, những thần oai-linh, làm liệt.
- Mô về một tương-lai hùng cường, tự-lập, tự-chủ tiêu diệt được một kẻ thù Bắc và Nam.

- Giầu tương tương.


- Tinh-yêu bông-bột, nhiều khi táo-bạo, bất chấp cả lê-nựng, luận-lý, dao giáo, như trong các truyện Man-nuông, truyện Hà-ô-Lợi, truyện Đa-nhất-Trạch...

* Quan-diểm nghệ-thuật.

Hơn ở đâu hết, tại đây, quan-diểm về nghệ-thuật của nhân-dân ta thời có đa cao làm.

* Kỹ-thuật xây-dưng truyện đọc-dáo.

Kỹ-thuật xây-dưng truyện đọc-dáo không mô phỏng theo ngoại quốc: Đó là một lối xây-dưng truyện tự nhiên, gần thực tế cuộc đời duong thời, gần với nguyên-vọng thơm-kin của người dân.

* Đẹ tài uyên-chuyên không cùng.

Mỗi truyện mang một đẹ tài riêng-biết, không đẹ-tài nào giống đẹ tài nào, nghĩa là mỗi đẹ tài nhằm đất ra một cái gì không nhất thiết là phải khuôn năn theo một chiều hướng.

* Sự diển-biến kết thúc tự-do.

Các tinh-tiết diển-biến uyên-chuyên, nhẹ-nhang và dân đến
những côi nứt hất ngò, có khi vui, có khi buồn có khi thành công, có khi thất bại.

Đó là một nghề thuật chuẩn nghề thuật, nó thi vị, lo lắng, chơi với, lý tưởng, tiêu thức, lang văng, cố để giúp con người nông dân có cơ hội siêu thoát, giải trí thoát tước.

* Hiện thực xã hội.

Qua các câu truyện địa phương, hoàng dương, cốt gởi cảm, cốt gây xúc động, hiệu kỳ, nhà văn đã gởi gắm được nhiều hiện thực xã hội:
— Lịch sử dân tộc.
— Nếp sống hàng ngày với các phương tiện sản xuất, canh tác, tiêu thụ.
— Trình độ văn hóa: Qua các truyện cốt ta biết ở xã hội ta đã có sản khẩu, có trường chèo, khá tinh hành.

Nhưng chung lại, qua các tài liệu văn học của thời nay, phần nhiều là tài liệu dân gian, ta thấy những lực của nó là một nỗ lực tăng cường tuyên truyền chống ngoại xâm, hỗ hào bảo vệ hay phát triển bộ cội, xây dựng quốc gia hùng cường.

*
TAI LIEU THAM KHAO

LINH-NAM CHICH-QUAI LIET-TRUYEN

Quê-hải tuy ở côi Nam (1) nhưng núi non kỳ lạ, đất đai linh-thiêng, nhân dân anh-hào, truyen tích than-kỳ, thường thường vẫn có.


Kể nguyễn thử nghiên cứu got đầu, gốc ngon, tran thuật lại mà suy xét cho sang tố ý người viết truyen. Xem truyen Hông Bảng thì hiểu rõ được lạy do việc khai sáng ra nước Hoàng-Việt

(1) Các truyen này trích ở Linh Nam chich quac bản dịch và chú thích của Dinh gie Khạnh, Nguyễn ngọc Lan.

Tết Trung-hòa; mùa Xuân, năm Hoàng-dực thứ 23. (6)

VŨ-QUỲNH

CHỦ THÍCH

(1) Bản A. 750 chêp : Quê-hài tuyết ở Linh-ngoai... Quê là danh-từ để chỉ tỉnh Quảng-tây ở Trung-quốc. Quê-hài hiểu theo nghĩa rộng cũng có thể là vùng Nam-hải, tức là chỉ cả nước ta nữa.


(2) Bản A 750 chêp : Theo phong tục nước Nam, dồi sinh lê không có gì quý bằng trâu cau.

(3) Bản A 750 chêp : Sản vật nước Nam về mùa hạ...

(5) Bản A. 750: Than dơi những sự lạ ở Lính nam nhiều như vậy soạn thành liệt truyện sao không đem khắc vào đa, chép vào giấy mà chỉ sáng trong nhân tâm, truyện ở bia miệng.


* 

TRUYỆN HỒ HỒNG BÀNG


Để-Nghi truyền Ngôi cho con là Để-Lai, cải-tri Bạc Phượng. Nhân khi thiên hạ vô sự bèn sai quân thần là bọn
là triệu phi thường. Long quân ở lâu dưới Thủy-quốc (8) về con thường muốn về đất Bắc. Về tới biên giới, Hoàng đế nghe nói rứt sọ hãi cho bình ra giũa câu, mẹ con Âu Cơ không thể về được bên quay về nước Nam mà gọi Long quân rằng: "Bố ơi, nơi nào mà đề mẹ con tôi có độc, ngày đêm buồn khó thể này". Long quân bồng tro về, gặp nhau ở đất Trường (9) Âu Cơ nói: "Thiệp vốn là người nước Bắc ở với vua, sinh hạ được trấm con trai, vua bỏ thiệp mà đi, không cùng thiệp nuôi con, làm người vô phụ vô phụ, chỉ biết thường mình". Long quân nói: "Ta là nơi rồng, dùng đầu thụy tổ, nằng là giòng Tiên, sóng ở trên đất, tuy khi âm dương hợp lại đã sinh ra con, nhưng thụy hòa trưởng khác, giòng gióng bất đồng, khó ở lâu với nhau được, nay phải chia ly. Ta đem năm nuôi con về thụy phụ chia trí các xứ, năm nuôi con theo nàng về ở trên đất, chia nước mà trịch. Lên núi, xuống bè, hữu sự báo cho nhau biết, đừng quên". Trăm con vắng theo, sau đó tự biết mà đi,

Âu Cơ và năm nuôi con lên ở đất Phong Châu (10) suy phúc lẫn nhau, cùng tồn người con cả lên làm vua, hiếu là Hùng-Vương, lấy tên nước là Vạn-lang, dòng giáp Nam-hải, Tây tổ Ba-thúc (11), Bắc tổ Đông-dinh hô, Nam tổ nước Hò-tôn (nay là Chiêm-thành) (12). Chia nước lâu 15 bộ (còn gọi là quân) là Việt-thương (13), Giao-chi (14), Chu-diện (15) Vụ-ninh (16), Phúc-lộc (17), Ninh-hải (18), Dương-tuyên (19) Lục Hải (20), Hoài-hoàn (21), Cửu-chấn (22), Nhật-nam (23), Chánh-dình (24), Vạn-lang (25), Quế-lâm (26), Trường-quan (27). Chia các em ra cai tri, lại đặt các em làm trưởng vùng vò, vạn là lạc hậu, vò là lạc trưởng. Con trai vua gọi là quan lang, con gái vua gọi là mỹ, nữ, trấm quan gọi là hò chinh, thần bạch, nữ lợi gọi là sào xưng (còn gọi là nỗ ty). Bể tôi gọi là hồn (28), đội đội cha truyền con nội gọi là phụ dao. Vua đội đội thể tập gọi là Hùng-Vương, không hè thay đổi. Lực ấy, dân sống ở ven rừng (29), xuống nước đánh cả
thường bị giao long làm hài, bèn nói với vua. Đáp: "Giống son man và giống thủy tóc có thu với nhau, thường ghét nhau cho nên hài nhau đó.", Khốn người đời lấy mục xâm vào mình theo hình Long quân, theo dạng thủy quái. Từ đó, dân không biết tai họa giao long làm hại nữa, Tục xâm mình của dân Bách Việt cùng bắt đầu từ đây. Hội quốc so, dân không đủ độ dùng, phải lấy vỏ cây làm sáo, đột cỏ gianh làm chiều, lấy cốt gạo làm rượu, lấy cây quang lang, cây tung lu làm cơm (có chỗ Việt là uống), lấy cành thú, cá, ba ba làm mắm, lấy re giống làm muối, cây bằng dao, trồng bằng lửa. Đạt sản xuất được nhiều gạo trên, lấy ông tre mà thôi cơm. Bạc gổ làm nhà đề tránh họ sói. Cắt tóc ngắn để để đi lại trong rừng ruí, Đề con ra lấy là chuỗi lot cho nắm, có người chết thì giả cối làm lenh, người làn can nghe tiếng đến cứu. Chưa có trâu cau, việc hồn thú giửa nam nữ lấy gọi đạt làm đầu (30), sau đó mới giết trâu để làm độ lế, lấy cơm nếp để nhập phong cúng ăn, sau đó mới thành thần. Đô trâu ngưoi con trai chính là tổ tiên của người Bách Việt vây. (31).

CHỦ THÍCH

(1) Viêm để thân nóng: một vị thần trong thần thoại Trung-quốc (và Việt-nam). Theo truyền thuyệt thì thần dầy loạn người trong trọt cây cây nên gọi là Thần nóng, thần lại sai mặt trời tỏa ánh sáng và hơi nóng xuống trái đất chú cỏ chín mồng nên gọi là Viêm-dé. Theo sách Sưu thần kỳ thì thần có một có một cái roi ấy đánh vào các loại thuốc móc thì các tinh chất lành, độc, nhiệt, hàn của thần móc tự đưng hiện ra rõ rệt, thần dựa vào các tinh chất ấy của thảo móc để trị bệnh cho loại người. Lại theo sách Tiêm phụ luận ngưu đức chỉ thi thần còn 모르 chỗ búa cho nhân dân lơi trao đổi hàng hóa, lại dấy dàn cách nhìn ấm mắt trời ấm gỉo họp chở.
(2). Ngữ lịnh: về các núi này có 3 giả thuyết khác nhau:

a) Trong sách *Hán Thư Chữ*, Phúc Kiến viết "vi có 5 trái núi nên gọi là Ngữ Lính, các núi này ở đất Giao Chỉ và Hợp phó."

b) Sách *Bùi thị Quanghai chuẩn kỹ chép* "năm trái núi là Đại dũ, ở Thủy (a Pavel núi Việt Thành), ở Lâm hạ (tức núi Mạnh trụ), ở Quế đường (tức núi Kỳ diên), ở Yết đường (tức núi Đồ bằng). Sách *Bằng dực Mùn Nam Khang kỹ chép* "núi Đại dũ là một, núi Kỳ diên ở Quế đường là hai, núi Đồ bằng ở Cửu chăn là ba, núi Mạnh trụ ở Lâm hạ là bốn, núi Việt thành ở Thủy an là năm" (Núi Đồ bằng nay thuộc huyện Lam Sơn, tỉnh Hồ nam như thể thì không phải thuộc quận Cửu chăn).

c) Ngữ lính là 5 con đường ch枰 vào trong núi. Đường từ Phúc kiến vào Tuần mai (Quảng Đông) là một, từ Nam An, Giang Tây vào Nam Hùng là hai, từ đất Lâm ở Hồ Nam vào đất Liên là ba, từ Đạo chánh vào đất Hạ ở Quanghai chuẩn là bốn, từ Toàn chánh vào Tỉnh giang là năm. (Theo *Phương dư kỹ vực*).


Nguyen Xuy-Vuru la ten mot bo toc dung manh (theo Trung quoc co dai than thoai nghieng cu va cua Tram nhan Bang). Bo toc nay o phuong Nam, la con chau giong ho Viem-de. Mot su kien lon nhat trong hoat dong cua Xuy-Vuru la cuoc chien tranh cua y chong lai Hoang-de de cuop bao toa. De thuc hiem muc dich nay, truoc het Xuy-Vuru thong linh 80 anh em tan cong Viem-de (than mat troi), cuop ngoi bau cua y de tang cuong uy-the. Viem-de bo phuong nam chay ve Trac loc o phuong Bac, ngoi bau roi va tai Xuy-vuru lai co dong dan Mieu la mot bo toc thien chien, con chau Hoang-de theo y de chong lai Hoang-de. Dan Mieu du theo. Xuy-vuru dan anh em va dan Mieu tiến danh Trac-loc, Viem-de chong cu khong noi phai cau cua Hoang-de (theo Chu thu manh thien). Hoang-de duong song binh yen trong cung dinh mienn Con-lon (co choh noi la Huyen pho) nghe tin Xuy-vuru danh toi Trac-loc la dat thuc y quan linh, rat lo so, muon dung thanh nghia cam hoa, khong duoc, phai xuat tru cam ra danh. Trong may tran dau. Xuy-vuru thang lon. Quan Hoang-de co thu du, lang soi, ho bao, ran re giup suc ma danh khong noi, bi bao vay trong tran. Ve sau, co Ung-long (than mua) Thien-nu-Bat (nu than hanh) va ho Khoa phu (con chau Hau tho song o dai hoang mienn Bac) toi giup, danh may tran quyet liet ma van khong thang noi Xuy-vuru. Sau cung co ngonoi mach Hoang-de lay da thu son-tao lam da tron, lay xuong duoi Loi than (than xet) lam dui tron, tron may go len, troi rung dat chuyen, quan Xuy-vuru kinh
hoảng bị giết ở trận tiền rất nhiều. Xuy-vuru cũng bị bắt và giết chết, chiến tranh khi ấy mới kết thúc.

(5) Hiền viễn: tức Hoàng-de. Theo sử cũ, nhé Hoàng-de sinh ở quê Hiền-viễn (nay là huyện Tân-trình, tỉnh Hà-Nam Trung-quốc) cho nên gọi tên là Hiền-viễn. Về cuộc chiến tranh giữa Hoàng-de và Xuy-vuru xin xem chú thích số (4) ở trên,

(6) Trác-lộc: nay là huyện Trác-lộc, Trực-lê (Trung-quốc) có chỏ cho là huyện Tuyên-hóa.


(8) Bản A. 1752 chép: Long quân ở láu dưới Thủy phủ, quen mình là người có con các con cùng không biết là mình có cha.

(9) đất Trung: nay ở phía tây nam huyện Hình đại, Trực-lê (Trung-quốc).


(11) Ba-thực, xưa vốn là một nước riêng gọi là nước Ba-Thuộc, sau bị nhà Tần diệt rồi đất thành một quan gọi là Thực-quan, gồm các phủ Thành-dổ, Long-an, Đồng-Xuyên, Nhã châu của tỉnh Tư-xuyên (Trung-quốc).

(12) Nay là đất Bình-dịnh.


(14) Giao-chí: nay là trung-du và trung châu Bắc bộ.
(15) Chu-diên: nay là một môt phân tinh Sơn-Tây.


(17) Phúc-lộc: nay là một bộ phận của tỉnh Sơn-Tây.

(18) Ninh-hải: nay là tỉnh Quảng-yên.


(20) Lục hài: nay là tỉnh Lạng sơn.


(22) Cửu chăn: nay là tỉnh Thanh hóa.

(23) Nhữ nam: nay là miền Thuận hóa.


(26) Quế làm: nay là miền Quế làm, Thương ngò và Liêu giang (Quảng Tây, Trung quốc).

(27) Tượng quân: theo sách Lĩnh ngoại đại đáp của Chu Khút Phi nhà Tống thì Tượng quân, Quế làm là các quân của đất Bách Việt trước. Khi Tân thủy hoàng bình định thiên hạ, mới núa đôn đường cuộp đất Dương, Việt đặt ra các quân Quế làm, Tượng quân và Nam hải (Quảng đông). Bây giờ, tỉnh Quảng tây là Quế làm, tỉnh Quảng đông là Nam hải, đất Giao chỉ tức là Tượng quân, Đến lúc Hán vũ để lấy được Nam hải mới tách Quế làm thành Uất làm và Thương ngò, tách Tượng quân là ba làm Giao chỉ, Cửu chăn và Nhữ nam. Xem như vậy thì Tượng quân không phải là l trong 15 bộ đổi bây giờ.
(28) Bản A. 1752 chép: thân bốc nóng lệ gọi là ấn ty, gọi là triều xứng.

(29) Bản A. 1752 chép: dân sống ở chân núi, thấy chỗ trước can có nhiều cả tổm tự tập bên đất mà ăn.

(30) Bản A.1200, A.2107, A 1752 đều chép là: việc hồn thú nam nữ lấy gọi muối làm đầu, sau đó mới giết trâu dê làm lệ cười... Ông bàn chinh (A33) thì cho rằng lấy gọi đất làm lệ châm ngò, mà các bản này thì lại cho rằng lấy gọi muối làm lệ châm ngò. Kể ra thì hai việc đều có thể xảy ra được cả.

(31) Bách Việt: xưa các tỉnh Giang, Chíết, Mân, Việt là chỗ Việt tổc ở, gọi là Bách Việt: Mân việt ở Phúc-khiên, Dương Việt ở Giang-tây, Nam-việt ở Quảng-dông, Lạc-việt ở Việt Nam...

* 

**TRUYỄN NGƯ TÍNH**

Ở biển-dông có con tỉnh ngư xã (còn gọi là Ngư-tinh) dài hơn năm mươi trượng, chân nhiều như chân rết, biển hòa văn tránh linh di khó lòng, khi đi thì âm âm như mưa, lại ẩn được thit người nên ai cũng sợ. Đôi thường có có con cá dũng mạo như người di tới bộ Đông-hải, sau biển thành người, biết nơi nâng, dần dần lớn lên, sinh ra nhiều con trái con gai, hay bất cả, tộm, sọ, hến mà án. Lại có giọng dân nhân (1) sông ở một cái gò duroi) bè, chuyên nghề bắt cả (2), sau cùng biển thành người, giao dịch với man dân dồi dào lớp giao, dao, búa (3), thường qua lại ở Đông-hải. Có hồn đa Ngư-tinh, rằng đa lôm chởm cát ngang bỏ bè, ở duôi đa có hang, Ngư-tinh sông ở trong đó. Vì sông


CHÚ THÍCH

(1) Dân nhân: theo sách Quang-dông tân ngữ thì đây là một giống người sống về nghĩa danh cá thuyền láy thuyền làm nhà, gọi là dân gia, phụ nữ thì gọi là ngu di, con gái nhỏ thì gọi là hiện muội. Người dân nhân giỏi hụp lận, đội cờ gọi là Lồng hố.

(2) Bản A. 2107 chép: chuyện nghệ bất người sống.

(3) Bản A. 2107 chép: đội láy mùi, gạo và quán áo, buôn bán mà ăn.

(5) Bản A. 2107 chép là Tiền đào hàng (ngọ tiên đào) ở châu Vĩnh-hưng, đảo An-quảng.

(6) Quỹ Đạ thoa: tên Quỹ có thanh hình xấu xí, là một trong Thiên-long bát-bộ của đạo Phật. Chủ Đạ thoa có nghĩa là đúng mạnh, lại có nghĩa là bảo ac. Có hai quỹ Đạ thoa, một là Địa Đạ-thoa, không biết bay trên không trung; một là Thiên Đạ Thoa, có thể bay luren trên không trung.

(7) Bản A. 2107 chép: lốt da phu ở chàn núi Nguư-sơn.


* 

TRUYỀN HỔ TÍNH

Thành Thăng-Long xưa hiểu là Long-Biên (1), hội thượng có không có người ở. Vua Thái Tộc nhà Lý chèo thuyền ở bến sông Nhật Hà (2), có hai con rồng dẫn thuyền đi, cho nên đặt tên là Thăng long rọi đồng đó ở đây, ngày nay tịc là thành Kinh hoa vây (3).

Xưa ở phía Tây thành có hòn nui đá nhỏ, phía đông gọi lên sông Lô giang (4) Trong hang, dưới chân nui, có con cá trở chình đuôi sống hơn ngàn năm, có thể hóa thành yêu quái, thành người hoặc thành quỷ, đi khắp dàn gian.

CHÚ THỊCH

(1) Long biên: tên thủ đô Giao Châu (Bắc bộ và bắc Trung bộ) thời Lục Triều và Tuy Dương có lề ở vùng Bắc Ninh, phía Bắc sông Dương. Các sự gái ngày xưa thường nhầm mà cho Thăng long hoặc Đại la (Hà Nội bây giờ) với Long Biên là một.

(2) Nhũ hà: tức sông Hồng Hà.

(3) Về đoạn mở đầu, bản A.2107 chép như sau: Xưa dắt Long biên có núi đa nhỏ, dưới núi có huyệt, có con Hồ-tinh chín dưới sông hơn nghìn năm, có thể thành yêu quái, biển hóa van trang, khi thành người khi thành quỷ, ở khắp dân gian.
(4) Lò-giang, ngày nay Lò-giang là tên chỉ dে chỉ sông Lò chảy từ Trung-quốc, qua Hà-giang, Tuyên-quang, gặp sông Thao ở Việt-tri. Ngày xưa danh từ có lúc đúng dể chỉ sông Hồng-hà.

(5) Tấn viên: tức là dãy núi Ba-vi ở Sơn-tây ngày nay, còn có khi gọi là Tây-Sơn (xem Phụng thanh xuân sạc phụ của Nguyễn-giản-Thanh, Hợp-tuyển Văn-Ilhc Việt-Nam, q. II).

(6) Lục bố thủy phụ: Sâu đào quan của thủy phủ. Thủy phủ tức nơi cung điện của thủy thần, còn gọi là thủy phủ tam quan.

(7) Bản A. 2107 chép: Quân thủy tốc điều theo, bắt được họ tinh bèn giết đi.


(9) Hồ thôn: Bản A. 1752 chép là Hồ đồng thôn. Thôn ở ven hồ Tây ngày nay.

(10) Lò khước thôn: Bản A.750 chép là Lò hồ thôn. Bản A.2107 lại chép Hồ lò tức gọi là Lò cá. Đối truyện hồ tinh chín dưới sinh được 9 con, Long quân đã giết bỏ tinh và 8 con, còn 1 con chạy thoát về Điền-châu, Hồ quý Lý chính là con cháu của con hồ này vậy.

* 

TRUYỄN ĐÔNG THIÊN VƯƠNG

Hung-Vương cây nước mình giâu mạnh, mà chỉnh mảng việc triều can Bắc Phương (1). Vua nhà Ẩn mun có tuần thú sang xâm lược, Hưng vương nghe tin, triều tập quân thân hơi kế cống thú. Có người phương sỉ tau rạng: sao không câu
Long-Vương đưa quân lên giúp! Vua nghe lời, bèn lập dân, bày vàng bạc lua là lên trên ăn chay, thập hương, cầu đảo ba ngày. Trời nọ mưa to gió lốc, bồng thủy một cụ già cao hơn chiều trước, mặt vàng bừng lên (2), margváu bậc trạng, người ở ngõ ba đường (3) mà cười nói cả múa. Những người trong thấy biết là kẻ phi thường, mọi vào tàu vua. Vua thân hâuha ra vai chào, nước vào trong dân. Cụ già không ăn uống, cũng không nói năng. Vua nhận hỏi: "nghe tin quân Bắc sắp sang xâm lược, ta thua được thế nào, ngoài có kiến văn xin báo giúp". Cụ già nói im một lúc, rút thế ra bộ, báo vua rằng: "Ba năm nưa giặc Bắc sẽ sang, phải nghiêm chỉnh khi giới, tình luyến sê bình mà giữ nước, lại phải đi tìm bậc kỳ tài trong thiên hạ, kẻ nào phải được giấc thì phán phong trước áp, truyền huyong lấm đại. Nếu được người già, có thể diệt được giấc vậy". Dứt lời, bay lên không mà đi, moi biết đó là Long quân.


Tôi đối vua Thuận để nhà Lê, ở xã Phù lộc có người con gái
tên là Ngô-chi-Lan chăm đọc sách, sành văn chương, thơ ca diệu luyện, nhàn đài dạo chơi tối nín này có dè bái thơ rằng:

Về linh xuân thụ trách văn nhân,
Van tử thiên-hồng diễn thế gian,
Thiết-mả tại thiên danh tại sự,
Anh hùng lắm lắm mạn giang san (9)

CHÚ THỊCH

(1) Về câu mở đầu, bản A. 2107 và bản 1752 ghép như sau:
   « Họ Hùng Vương truyền tối đổi thử sự, thiên hạ võ sự
   ... « Ân Vương thấy nhà vua lệ cống không nghiêm căn bên
   mương cố tuân thụ...»

(2) Bản A. 750 (.. thây một cụ già mất dấy dẩn, hưng lo».

(3) Bản A. 1752: « ngồi ở dưới dân».

(4) Bản A. 750: « .. mau gọi sự già tối dè ta xem có
   chuyen gì: »

(5) Vãi ninh, nay là tỉnh Bắc-ninh.

(6) Bản A. 750: « người con vương vai đúng dấy, gào lên
   hồn mươi tiếng.»

(7) Bản A. 1752: « Di đến Sóc Sơn An Việt...»

(8) Bản A. 750: Nhà Ân từ năm 217 tới năm 614
   vương lịch không dàn ra quân, bốn phương nghe tiếng kinh
   phục, dèu đến xin theo.

(9) Dịch ý như sau:
Vẻ linh giống cây cổ lấn mây ngàn
Văn tía muốn Hồng rời thể gian.
Ngịa sạt bay rơi tên vẫn đỗ.
Anh hùng sống mãi với giang san.

* 

TRUYỀN NHẤT ĐẠ TRẠCH

Hững Vượng truyền tôi đời thứ ba thì sinh hạ được người con gái là Tien-dung my-nương (2) đến tuổi 18 dựng mạo đẹp đẽ, không muốn lấy chồng mà chỉ vui chơi, chu du khắp thiên hạ. Vua cũng không cần đoán nàng. Mỗi năm vào khoảng tháng hai tháng ba lại sắm sửa thuyên bê chèo chơi ở ngoài bè, vui quen trở về.

Hồi đó, ở làng Chữ-Xá (3) cảnh sống lớn có người dân tên là Chữ Việt-Văn (4) sinh hạ được Chữ Đông từ cha tử con hiếu, nhà gắp họ hoan, của cải sách không còn lại một khô vải cha con ra vào thay nhau mà mặc. Kip tôi lúc cha làm bệnh, bảo con rằng: "cha chết cụ dề trần mà chốn, giữ khô lại cho con", Con không nói làm theo, dùng khô mà liêm bò. Đông từ thân thế Trần trưởng đời rết khô số, dùng ở bến sông hề nhìn thấy có thuyên氢能 quan qua lại thì dùng ở dưới nước mà an xin, khi thì câu cá đỏ thăn (5) không ngờ thuyên Tien Dung xốc tôi, chiêng trọng nhà nhạc, kế hậu người hạ rất đồng. Đông từ rất kinh sợ (6). Trên bái cát có khóm lâu sây, lừa thưa dâm ba cây Đông từ bên Nhật trong dò, bơi cát thành lỏt năm xưởng mà phụ tốt, lén mình. Thoát sau, Tien Dung cảm thuyên dạo chơi trên bái cát, ra lệnh vây mạn ở khóm lâu mà làm. Tien dung vào mạn: cói áo đói nước,

Tiến dung nghe thây, sợ không dám về, bên cùng Đông-tử mở bên chỗ, lập phô xây, cùng dán buôn bán, dán dàn trổ thành cái chỗ lớn (nay là chỗ Thám, còn gọi là chỗ Hậu-ương (9). Phù thượng ngoài quẻ tốt buôn bán.tap nắp, thò Tiến Dung, Đông tử làm chưa. Có người lại buôn giàu nội rằng ; « Qui nhân bỏ một/dat vàng ra ngoài he mua vật qui, sang năm có thế thành mười.» ạt, » Tiến Dung cằ mưng bảo Đông - tử : » Vợ chồng chúng ta do trôi tác thành, dò án trước mặc do trở phải cho, nay hai dem vàng cùng phù thượng ra bể buôn bán ». Có núi Quỳnh-viên, (10) trên núi có am nhỏ, bốn lại buôn thượng ghê lại do uốn nước. Đông tử lên am chơi có tiêu tăng tén gọi Nguơng quang (11) truyền phép cho Đông - tử. Đông - tử lu buôn học ở đó, giao tiền cho lại buôn mua hàng. Sau lại buôn quay lại am chờ Đông tử về. Sự tăng Đông-tử một cây trường và một chiếc non mà nói rằng ; « Linh thiêng ở những vật này, dầy. » Đông-tử trở về, giáng lại đạo Phất. Tiến Dung bèn giặc ngộ, bỏ pháp phù phương, cho' búa, cơ nghiệp, rồi cả hai đều tìm thây học đạo. Trên đường viên hành trôi tôi mà chưa tôi thơn xạ, hai người tâm nghĩa ở giữa đường, cùng trưởng che non mà trú thân. Đến canh ba,
cô thê câu lời cù trơn để đẹp bàng hòa loan. (20). Dứt lời, tháo vọt rỏng trao cho Quang l'húc bao: "Đêm vattenday deo nên mủ đầu mà có thê khißen giấc bị đệt... Đoạn bay lên troi mà di. Quang Phuc được vật đô, reo mừng vang dông, xỏng ra đọt chiến; quân Lương thúa to, chém Dương Sân ở trước trần, giấc Lương phải lui (21) Quang Phuc nghe tin Nam Đê mát, bèn tự láp làm Triệu việt vương, xây thành ở Trâu-sơn, huyện Vụ-ninh (22).

CHỦ THÍCH

(1) Về đầu đề truyền này, bản A. 2017 chép là "Chữ đồng tử truyền."

(2) My trong : Tiếng đề chỉ con gái các vua Hưng Vương.

(3) Chữ xã : Tên làng của họ Chủ.

(4) Bản A. 2107 chép là Chủ Cử Văn.

(5) Bản A. 750 : "... dừng ở ven sông, cảm cần câu cá, hễ thấy thủy quan lại thì lồi xuống nước mà ăn xin."

(6) Bản A. 750 : "nghe tiếng chiêng trong nhà nhắc, nhìn thấy nghĩ lể mủ mào, Đông từ sợ hãi không biết chạy đi đâu."

(7) Bản A. 2107 chép : "... nay việc đã như thế, ấy là do Nguyệt lão xe duyên. Bèn sai tâm rủa, lại ban cho quần áo rồi cùng xuống thủy yên mô tiếc ăn mừng."

(8) Bản A. 1752 : "Hưng Vương nói : Tiếng dủng không thiet của cãi ta, ngao du ở ngoại, hà mình lấy kẻ bạn phụ, trời dải xui nên người như thế thì từ nay mắc người, người không được trở về nước tim ta nữa."


(11) Bản A. 750 và A. 2107: Phát Quang.

Bản A. 1752: Phát lão.


(13) Bản A. 1752 chép: còn gọi là châu Tư-nhiên.

(14) Bản A. 750 chép: chợ Hà-thãm.

Bản A. 1752: Địa thi (chợ đêm).

(15) Bản A. 1200 chép thêm: ở đất đai,百姓 được Nhà nước cũng tế, một là Diều văn qua nghị đại vương, một là Tả-hoàng hậu quốc sắc Tiến Dung đại vương một nữa là Hữu-hoàng thái hậu Tây cung động cânh đại vương. Phía bên trái đất này có nhiều sông lạch, có ngõ miếu có, trước giữa miếu có vũng nước sâu, trong vũng có con thuyền giao rất là linh thiêng, mình lớn như bánh xe; lại có con cá chép lớn thường nhảy vượt lên trên mặt nước.

(16) Bản A. 1200, chép: Sau Lương trong Điện và Trần ba Tiến đếm quân Nam xâm Lý Nam Đế sai Triệu quang Phúc dùng tuyên đọc độc đợt xuất ra đánh.

(17) Sách Việt sử cương mục, Tiến biên, tập 4, trang 4 chép: “Lý-Bôn (Nam-Dế) giữ thành Giao Châu, nhà Lương
sai thư-sự Cao châu là Tôn Quỳnh và Thư sự Tần châu là Lư Tự Hùng làm quan sang danh. Bây giờ là mùa xuân đang có khi làm chưởng, bọn Quỳnh xin đợi sang mùa thu, nhưng trước Vũ làm hầu là Tự cấp thực giữ tiền quân. Đến quân Họp phổ, quân bị vỡ, phải quay về. Nhà Lương lại sai thư sự Giao, cháu là Dương Phiêu sang đánh Lý-Bôn, cứ Trần bá Tiến là tử-mạ... (Bá Tiến: người Trưởng thành thuộc Ngỗi hùng, tức Trần cao Tố sau này).

(18) Tháng sau năm Ất súc (545), nhà Dương sai Lương Phiêu, Trần bá Tiến sang danh, nhà Lý Nam Đế thừa chây về Gia Ninh, Tấn-Xương, rồi kiuat lạc, Vua cứu Triệu quang Phục làm tài tướng quan cầm quân chống giấc Lương. Thế giặc mạnh, Quang Phục liều sức chống không nổi phải lui về giữ chánh Đạ trách. Quang Phục đem họân vận quan đồng ở chắm nay, ngày thì anh nâu, đêm lại mang quân ra đánh up giết được vô số quân Lương, lại cuộp Lương thục của diệc để đánh được lâu dài (Theo sách Việt sử cơng mục).


(20) Bản A. 1752 : ,.. Bống thấy Đông từ cười rộng xuống dân mà bài Quang Phục: "nơi ta thượng thiên, uy linh còn dọ. Người đã thành tăm cầu đảo nên ta tới giúp để đẹp giấc loan .

với Triệu quang Phúc, việt câu hồn và ăn trộm mộng rồng tua như truyện Triệu Đà và An Dương vương xưa kia.

(22) Thuộc huyện Vogh prayed, tỉnh Bắc Ninh ngày nay.

* 

TRUYỆN CÂY CAU


CHÚ THÍCH

(1) Tiếng dè gọi con trai vua (hoàng tử) trong thời Hồng Bàng. Sách Việt sử cương mục: Tiễn biên, tập 1, trang 5 chép: ở Hồng Bàng. Bắt dâu đặt quan chức. trúng văn gọi là lạc hậu, trúng võ gọi là lạc trưởng, hữu tư gọi là bố chính, con trai vua gọi là quan lang ...

(2) Hai chú Tân và Lang ghép lại có nghĩa là cây sau.

(3) Bản A. 2107 chép là Lưu Đạo huyện.

Bản A. 1752 chép: Nhà họ Lưu có người con gái tuổi khoảng 17, 18 thấy hai người, trong lòng lấy làm thích, muốn kết làm vợ chồng mà không biết ai là anh, ai là em bèn dâu một bát cháo và một dồi dâu...

on nuoi duong to nay, da khong co gi bao dap, vu ra roi
lai vi dao vo chong, vi long chuyen nhat ma nghia vo
chong tuy tron ven, song da hieu nu van chua tron, dam
xin roi long xa toi». Ho Luu noi: «cac con da ven
tinh huynh de, nghia vo chong, ta con gian gi nhu? Lai noi
«am duong doi nga, mot som thang nguyen thi c do de cho
ta luong nhung sau thuong l».

* 

TRUYEN BANH CHUNG

Sau khi vua Hung Vuong pha duoc giac An, nhahn
quoc gia vo su, muon truyen ngoi cho con ben trieu hai
muroi vi quan lang va cong chua (1) lai ma phan rang:
«Ta muon truyen ngoi cho ke nao lam ta vu ra y, cuoi
nam nay mang tran cam my vi den de trien cung trien vuong cho
ta duoc tran dao hieu thi se duoc ta truyen ngoi». 
Cac
ccon deu dua nhau di tim cuu ngon vat la khap tren can
droi b, nhdieu khong sao ke xiet. Duy co vi cong tu thu 18
la Lang Lieu (3), ba me truc kia von bi vua ghe lanh, vi co don
ma chet, ta hieu it nguoi giup do, kho xoay so, nen dem
ngay lo lang, mong mi hat an. Mot dem kia, mong thay co
than nhan toi noi rang: «Cac vat tren troi dat va moi 
qua nguy co nguoi khong gi bang gao. Gao co the
nuoi nguoi khoe manh ma an khong bao gio chon, cac vat khac khong
the hon duoc. Nay dem gao nep lam banh, cai hinh vuong-
cai hinh tran de trong trung hinh troi dat roi dung la bo
goai, o trong cho my vi de ngu y cong duoc sinh thanh
lon lao cu cha me». Lang-Lieu tinh day, mung roi, ma
noi rang «Than nhan giup ta vay;». Noi roi ben theo loi
dan trong mong ma lam, chon thu gao nep trong tinh, ldt
lay nhung hat tran may khong bi vo, vo cho that sach-lay
là xanh bọc xung quanh thành hình vuông, cho tran cam

người vào bên trong để tường trung cho trôi đắt; vạn

vật rơi nâu chin, gởi là bánh chung. Lại lấy gào nếp

nếu chin, giã cho nát, nặn thành hình tròn, tường trung

cho trôi gởi là bánh dầy. Đến kỳ, visa vui về truyền các con

huyệt vào tiến lên. Xem qua khắp lượt, thấy bóng thống thiết

gi. Duy có Lang Liêu chỉ tiến đăng bánh chung và bánh dầy.

Vua kinh ngạc mà hỏi, Lang Liêu đème giấc mơ thuật lại.

Vua đem nếm, thấy ngon miệng không chán, hơn hẳn các

thức của các con khác, tấm tắc khen hỏi lâu thì Lang Liêu được

nhiệt. Đến ngày Tết, Vua thường lấy bánh này đăng cùng

cha mẹ. Thielen ha bất cười, đến ngày đôi tén Lang Liêu

thành Tiết-Liêu (4). Vua bèn truyền nơi cho Liêu, anh em

41 người đều được chia giữ các nơi phiên trấn, tự tập thể

dùng mà thành phiên quốc. Về sau, các trưởng tranh giành

nhiều thương dược móc sách (hàng rào bằng gổ) để phòng

nguy; cho nên, từ đó mới có sách, thốn, trang, phường (5).

CHÚ THÍCH

(1) Bản A. 1752 chép: «chuyển bánh chung bánh dầy ».

(2) Các bản khác chỉ chép: «22 vị quan lang », không

có «công chưa ».

(3) Bản A. 1200 chép là Tiết liêu.

(4) Chữ Tiết viết hội giống chữ Lang, chữ liêu, âm

nưa vào với chữ liêu. Tiết liêu: có nghĩa là các thực án trong

ngày tết nhất.

(5) Về đoạn cuối, bản A. 1752 chép: «Vua truyền nơi

cho Lang Liêu mà không truyền nơi cho con trưởng. Hai muỗi

một người con khác đều đi từ phương, đưa vào hùng phiên

thành lập thành bộ đăng, chọn nơi thác truyền làm nơi hiem

ch, đối đối ở đó. Đồng bồ, nó ty cây hàng lụa, trồng bàng
dao... Cho tôi hâu thế, vi tranh giành lẫn nhau, phải lập mộc sách để chấn giữ cho nên có sách, trang, phương, tử độ, dần dần thành tục lệ... sách là danh tử chỉ đơn vi hành chính ở miền núi, tương tự như xã ở miền xuôi.

* 

TRUYÊN DƯA HÀU

Về đổi Hùng Vương có viện quan tiền là Mai tiêm von người ngoại quốc, khi lên 7, 8 tuổi, vua mua từ thương thuyên về làm nội bộ. Khi tới khi lớn lên diễm mạo doan chính, nhỏ thuốc sự vật, vua ban tiền cho là Mai Yên, hiệu An tiêm (1), lại ban cho một người thêp. Tiêm sinh Hạ được một trai một gái. Vua rất tin yêu, giao cho công việc, dân dân trợ nên phù quy, bồng lộc rát nhiều. Sau Tiêm đâm ra kiếm càng ngoai man, thương nội rằng: "Đò đều do tiền thân của ta, không phải do ơn Chúa... Vua nghe nội cả gián, phán; "Làm thân tử của người mà kiêu càng ngoai man, không biết ơn Chúa, lại nội do tiền thân! Nay đưa nhà người ra một nơi không có người ở giữa bè xem có còn tiền thành không? Bên đấy ra ngoại cua bè huyễn Nga-son (2) (còn gọi là Giáp-son) (3), còn bè toàn bắt và nước không có vết chấn người qua lại, ban cho một số lưỡng thủy đủ ăn bổn năm tháng để cho ăn hết thì chết, Vợ Tiêm than khóc, Tiêm cười mà bão; Trời đầy sinh ta tất nuôi nội ta, sống chết bởi tôi, ta đâu lo lắng." Bồng thấy một con bạch trẻ (4) từ phương này bay lại đâu ở đâu núi, kẻ lên ba, bọn tiếng (5), sau, bày hat đưa theo tiếng kể ấy mà rời xuong cát, mộc lên xanh ri rồi kết thành quả. An-Tiêm mưng rở mà nói: "Đây không phải là đì vật mà là trời cho để nuôi ta đó. Bên bờ ra mà ăn. Thấy vị thơm ngon, tình thân sang khoái giữ lấy hạt năm sau đem trồng. An không hối lại đem đói

CHÚ THỊCH

(1) Bản A. 1200 chép: Vua ban tên là Mai-Tiêm, hiệu là Đặc Tiêm.

(2) Nga sơn: Nay là huyện Nga sơn, tỉnh Thanh-hoa.

(3) Bản A. 1752 chép ... bên đầy An-Tiêm ra bài cất ngoài cửa be Thanh Nham..."

(4) Bản A. 1200 và A. 1752 chép: hồng thây một con chim trứng.

(5) Về chỗ này, bản A. 1752 chép: "vọ Tiêm dau đơn khốc rằng; chết đối ở đầy mắt, không có gì mà ăn! Tiêm cười bao: Trời đã sinh ta tất nuôi nơi ta, sống chết bởi trời, ta đau lo lắng! Hớt nhiên có trăm chim bay theo đầu ở bờ núi, kẻ lên 3, 4 tiếng..."

(6) Tây qua: Tục là quâ dưa hấu.

(7) Về chỗ này, bản A. 1725 chép: "những người đánh cả buôn bản qua lại chọn này, An Tiêm màng dưa cho lưu, ai này đều thức, bèn đem dối vật sẵn có ra dối lấy..."
TRUYỆN CHIM BẠCH TRỊ

thong không phạm tội. Đi chân đất để tiến leo cây.
Cây bằng dao, trông bằng lửa. Để đầu tranh để tránh
lửa bén. Ăn trái cau để trù ở úc cho nên răng đen vây.

CHÚ THỊCH

(1) Sách Sử ký của Tú-mã-Thiền chép: «nam Tấn-Mão
thứ sáu (1110 trước công-nguyên) doi vua Thành-Vương nhà
Chu, phia nam bộ Giao-chi có họ Việt-thương qua ba lần
sử-dịch, đăng chim trị trăng.»

(2) Bản A. 1200 chép là trung dịch, chữ dịch này có
nghĩa là tam nghi doc đường đen đối ngủa, Bản A. 33 (bản
chính) chép là trung phong có lệ là chép làm từ chữ
trung dịch có nghĩa là phiên dịch qua nhiều thứ ngôn ngữ.
Sách Việt sưu cuồng mục chép việc này cùng viết là «qua ba
lần sử dịch». Hiếu theo nghĩa ấy có lệ dùng hom cả.

(3) Phượng vạt: các sần vạt ở địa phương.

(4) Biên xa; một thứ xe đánh riêng cho phụ nữ đi,
có vài rǔ xung quanh.

(5) Phú-Nam: xem lội chú thứ 17 trong Lời giới thiêuk
ở trên.

(6) Lắm-áp; là quốc giới của họ Việt-Thương xưa, đối
Tần là huyện Lắm-áp, thuộc Trường quân. Đối Hàn đối là
huyện Trường-lắm thuộc quân Nhật-nam, cuội đối Hán, còn
viên công-tảo ở huyện ấy là Khu-Liên giữ huyện lệnh, tư
lấp làm vua nước Lắm-áp. Vê sau, bị đói họ nhà Đường là
Trưởng chu đánh phá vua nước ấy mới bỏ Lắm-áp, đối
vào phia Nam đối là nước Chiêm-Thanh. (Theo lời chua của
sau Việt sưu cuồng mục).
(7) Theo Bản A, 750 thì từ câu: "Bên thường cho phương vật, đây rắn mà cho về... đến câu"... cho nước Văn lang là một nơi hoang vu, văn vật chưa có... bên bờ trông mà không chếp" dura xuống cuối bài. Lại từ câu: *Chu công có hỏi: người Giao chỉ cắt tóc ngần... đến câu *... án trái dẻ trừ ở ơi, cho nên rùng đến vậy", dura lên giữa bài.

* 

TRUYỆN GIÉNG VIỆT

Giéng Việt ở miền Trâu-Sơn huyện Vû-Ninh (1). Đội vua Hùng-Vương thứ ba, nhà Ân cử bình xâm chiếm nước Nam, dòng quân ở dưới núi Trâu Sơn, Hùng-Vương cầu cứu Long-Quân, Long quân truyền đi tìm bác kỳ tài trong thiên hạ, thì sẽ đẹp được giấc. Sóc Thiên vương ứng kỳ mà sinh, cuối ngựa sắt đánh giấc (2), trưởng sĩ nhà Ân đều bỏ chạy. Ân vương chết ở dưới núi, hiện thành vua ở địa phù, dân phải lập miếu thờ, lâu năm suy dân, đến miếu họ hoang. Qua đội Chu, tới đội Tần, có người nước ta là Thôi Lương làm quan cho nhà Tần đến chở người súr đất phù, thường qua vùng này, thấy cảnh suy tàn, tránh long thường cầu, bèn sửa sang lại đến miếu, nhận dẻ máy câu thơ rằng.

*Cô nhân truyền dao thì Ân Vươn
Tuần thú đường niên dao thứ phương
Son tú thảy lưu thông kiến miếu
Tình thằng tích tại thường văn hương
Nhạt chiều thắng bài với An đức
Van tài thanh linh trận Việt-Thuơng.
Bạch tinh tòng tư giải phượng-sư (3)
Mắc phù quốc tổ vinh vô cương (4)

Sau các trường Nhâm Hiệu, Triệu Đà đem quân xâm chiếm phượng Nam (5) (đối An đường Vương) trú quân dưới núi, sai tu sĩ lại miếu mạo, nghiêm cần khản thơ.

An Vương cắm cái đục của Lương xưa, muốn đến ơn, bèn sai tiến núi Ma có ra ngoài có tìm kiếm. Khí ấy Lương đã chết ở đất Tấn, duy có con là Vỹ hãy con du học. Khỏng đầu tháng giêng, dân chủ tôi thầm đến này, có người cùng một đội bình phạ là, tiến núi Ma-cô cắm lên tay ngắm nghĩa, lồ roi xuống đất vò khuyết một mảnh, bị người ta bắt đến. Ma có mắc vào rách, mọi người không biết là tiền, nên đánh đập tan nhân. Thời Vỹ thây vây động lòng thương, bèn cởi áo đi lên cho Ma-cô được tha. Ma có hồi Vỹ ở đầu, Vỹ kể lại lại lịch của cha. Ma có lúc ấy mới biết là con quan Thời ngũ sử, mừng rỡ mà nói với Vỹ rằng: "Nay ta không có gì bǎo đập, sau này tất sẽ ta.on... Nhân đưa cho Vỹ một bố là người mà nói :" Giữ cân than vật này, đừng để rơi khỏi mình, sau này thấy, ai có buồn trên đầu đem cứu cho tan tất sẽ được phù quí to". Vỹ nhận lấy, chưa biết đó là thuộc tiến. Đi đến nhà người bạn thân là Ứng Huyễn, Huyễn lại là một vị đạo sĩ có cái buồn trên đầu, Vỹ nói: " Tôi có người có thể trị được tất này". Huyễn nhờ chưa cho, Vỹ bèn dùng làm người mà cứu, buồn lâu từ tân Huyễn nói: " arch là thuộc tiến, ta ngày không có vật gì bả đập, xin lạy ơn khắc đến lại. Ta quen một vị quí nhân mà chắc tất này, thường nói rằng ai chưa được thì sẽ chia sẽ gia tài mà không tiếc, ông hay tôi đến chưa "... Huyễn đưa Vỹ tôi nhà Nhâm Hiệu chưa, buồn từ khác tan. Hiểu cả mừng

CHÚ THỊCH

(1) Nay thuộc huyện Võ-giàng, tỉnh Bạc-Ninh.

(2) Các Bản A. 1300 và A. 750 chép: Long quân hòa thành Đồng thiên vương cười ngửa sát mà đánh giấc.

(3) Bản A. 1200 chép hai câu thơ cuối cùng như sau:
   Chinh khi làm thiên thiên hữu cách
   Trung thiên miêu mạo hạch nam cuong

(4) Dịch nghĩa như sau:

Người xua kề chuyển vua An thuộc trước,
Mot năm kia tuần thú tôi chọn này.
Núi đẹp, nước trôi thấy trao một ngợi miêu.
Thần đa đi, di tích dễ lại như còn phòng phát mùi hương.

Qua phên thắng bài đức nhà An chẳng còn.
Nghìn năm, uy linh ngai vẫn còn hẳn còn cõi Việt.
Trầm họ tự nay một lồng tho cùng
Xin thần phù hộ cho phúc nước được lâu dài.

(6) Bản A. 750 chép: « Tiếu quân nhận hại dân Thư công từ trở về dưới thế. »

(7) Bản A. 750 chép: « và năm văn quân tới mưa. »

* 

TRUYỆN RÙA VÀNG

Thành Giang tôi cũng nhà xây dựng mới thành cống", nói xong tự biết ra về. Hôm sau Vua ra cửa đống chờ đợi chợt thấy một con rùa vàng từ phương đông lại, nơi trên mặt nước, nói sôi tiếng người, tự xưng là sự Thành Giang thông tôi việc trời đất, âm dương, quí thần. Vua mừng rơi nói: «Điều đó chính cứu giả đã báo cho ta biết trước», Bên rìu vào trong thành (4) mới ngồi trên điện, hỏi vị sao xây thành không được. Rùa vàng đáp: "Cái tình khi ở núi này là con vua đối trước, muốn báo thư cho nước. Lại có con gà trống (5) song ngàn năm, hóa thành yêu tinh ăn ở núi Thất Điều Sơn. Trong núi có ma, dro là hồn người nhận công triều đại trước chốn el ngày. Ông bạn canh, có một quan tro cho khách vàng lại, chủ quan tên là Ngô Không, có một người con gái và một con gà vốn là đành khi quá quí tinh, phạm có khách qua đường nghi đem ở quan thì quí tinh lại biến hóa muốn con tráng để lăm hãi. Người chét vi thể rất nhiều. Nay con gà trống trăng lại lấy con gái chủ quan, nên biết được con gà trống thỉ tràn khắp được quí tinh, quí tinh sẽ tự âm khi thành yêu, hóa ra con chim cứu ngàn làm thứ bay lên trên cây chên dàn tấu cùng thượng để xin phá thành. Thần sẽ xin cần roi là thú, nhà vua tức tốc nhất lấy, thành sẽ xây được ». 


- Nhớ ơn của thần, thành đã xây được. Nay nếu có giấc ngoài thì lấy gì mà chống?. Rửa vàng đáp:
- Vạn nước suy thịnh, xã tắc an nguy dễ do mệnh trời, vua có thể tu đức mà kế dài đời văn. Song vua trước muốn, ta có tiếc chỉ ". Bên thả vò vượt dưa cho nhà vua mà nói:
- Êm vật làm lấy nó, nhắm quán giấc mà băn không lo gì nữa. Dứt lời, trở về biên đông. Vua sai Cao Lộ làm nòi, lấy vượt làm láy. Gọi là Linh quang kim, quyet thần cơ. Về sau Tríu vương là Đa cử bình nam xám, cùng vua giao chiến (8). Vua lấy nò lấy thần ra bản, quân Đa thưa lời, chạy về Trâu-son cầm cự với nhà vua, không dám đối chiến, bên xin hào. Vua cắm mừng, hẹn rằng phia bậc sông
Tiểu giang (9) thuộc Triệu Đà cai trí, phía nam thì vua cai trí. Không bao lâu, Đà cau hòn. Vua vồ tỉnh gà con gái là My Châu cho con trai Đà là Trọng Thủy. Trọng Thủy đòi My Châu cho xem tröm nò thần rói ngắn làm một cái lấy nò khác thay vượt mưa vàng, nên đòi là về phượng bắc thắm ca. Nói rằng: "Tính vợ chồng không thể lăng quên, nghĩa mè cha không thể rút bò. Ta nay trở về thắm cha, nếu như đen lục hai nước thật hoạ, bắc nam cách biệt, ta lại tim nằng, lấy gi làm đau?". Đáp: "Thiệp phần nur nhi, nếu gặp cảnh biệt ly thì đau đơn không xin, thiệp có ao gấm lòng ngộng thương mạc trên mình, di đến đau sẽ rút lòng mà rắc ngã ba đường để làm đau, như vậy sẽ có thể cứu được nhau". Trọng-Thủy mang lấy thân về nước. Đà được lấy cả mừng, bèn cứ bình sang dánh. Vua cạy có no thân, vẫn diem nhiên danh cò, cười mà nói rằng: "Đa không sợ no thân sao?". Quân Đà tiến sát, vua cắm lấy no, thấy no thân đa mắt bèn bỏ chạy. Vua đặt My-Châu ngồi đằng sau ngựa roi cùng nhau chạy về phượng Nam. Trọng-Thủy nhận đau lòng ngộng mà đội. Vua chạy tới bờ bể đường cung, không có thuyên qua bến kêu rằng: "Tr côt hai ta, sự Thanh Giang ở đau mà mau mái cư". Rửa vàng hiện lên mất nước, thét lớn: "Kể nào ngồi sau ngựa chinh là giấc đó!". Vua bèn tuốt kiếm chém My Châu, My Châu khán rằng: "Thiệp là phần gái, nếu có long phán nghĩa mu hối lại cha, chết di sẽ biến thành hất bùi. Nếu một lòng trung hiếu mà bi người lừa đổi thì chết di sẽ biến thành châu ngọc dể lấy sạch mới như thú". My Châu chết ở bò bể, mâu chạy xuống nước, trai sọ an phải đều bien thành châu. Vua cầm sung tể bảy tạc, Rửa vàng re nước dân vua đi xuống bể. Đọi truyền rằng nơi đó là đất Địa so, tổng Cao-xá, phù Diên-châu. Quân Đà kéo tới đây không thấy bòng vật gì, chỉ còn lại xác My-Châu. Trọng-Thủy ôm xác vợ đem về táng ở Loa-thành, xác biến thành ngọc thạch. My Châu đã chết, Trọng-Thủy thường tiếc khôn cùng, khi đi
tầm trưởng như thấy bóng dáng My- Châu, bèn lao đầu xuống giếng mà chết. Người đời sau mò ngọc ở biên đồng lấy nước giếng này mà rửa thi thấy trong sáng, nhân kiến tên My-Châu cho nên gọi ngọc mình cháu là đại cửu và tiểu cửu.

CHÚ THỊCH

(1) Xem chú thích số 11, truyện Hồ Hông Bằng.
(2) Bản A. 2107 mở đầu truyện như sau: An đường đường xây thành ở đất Việt thường. Thành xây nên lại thì. Vương lạy làm buôn, cho là tai hoạn, bèn lập dàn trải giới cầu đó tiền địa, thân thành. Ngày mồng 7 tháng 3, mùa xuân bồng thấy cỏ cụ già từ phương đông đi tới...

(3) Việt thường: theo Dur địa chỉ của Nguyễn-Trâi, Việt thường là giải đất từ Quảng-Trí tới Quảng-Nam, song đối với các sự gia thời trước thì Việt thường còn là tên gọi nước ta thụ xưa.

(4) Bản A. 2107 chép: «Bên sai lấy mắm vàng nước vào trong thành ».

Bản A. 1200: « Bến dùng xe vàng nước vào trong thành ».

(5) Bản A. 1200 chép: «... lại có con gà trống trăng... »

(6) Bản A. 2107 chép: « giữa đêm nghe thấy qui hỏi: "Hây mở cửa trời ra!" Rửa vàng thiết rằng: "Dòng cửa đất lại", Qui phòng hòa, biên hòa thiên hình văn trăng... »

(7) Bản A. 2107 chép: « Ngài tất là thành nhân, xin linh cho phép lá đề cửu dân ».

(8) Bản A. 2107: « Vệ sau, nhà vua, nhiều lần phá quân
Tần Triệu-Dà. Đã dòng quân ở Trâu-Sơn cùng quân nhà vua đổi lấy, thấy vua có nỏ thần, không dám giao chiến, bèn xin cắt đứt cầu hòa, sai con là Trọng-Thủy làm con tin cầu hòn.


(10) Bản A. 2017 chép: «... cho nên gọi Ngọc Minh châu là đại dinh, tiểu dinh».

Bản A. 1200 chép: «... cho nên gọi Ngọc Minh châu là đại ngoài, tiểu ngoài.

* 

TRUYỆN HAI BÀ TRINH LINH
PHU NHÂN HỘ TRƯNG

Theo sách Sư ký thi hai bà Trưng vốn đồng họ Hùng (1) chỉ tên là Trác, em tên là Nhi, người ở huyện Mê-Linh đạt Phong-châu, con gái quan Hưng tướng đạt Giao-châu (2). Xưa Trác lấy Thi Sạch người huyện Chu Điện (3). Bà rất có biết nghĩa, tinh khi hùng dũng có tri quyết đoạn sáng suốt.

từ lập làm vua, xưng hiệu là Trung vương, dòng đồ ở thành Ông-Điện.


CHÚ THỊCH

(1) Bản A. 1200 chép: "Hai bà Trung von dòng họ Lạc"
(2) Bản A. 1200 chép: "Con gái Lạc tướng đất Giao châu.

(3) Bản A. 1200 chép: "Trắc lạy Tạ Sách người huyện Chu-Diện..."

(4) Bản A. 1200... "giành được của Định 56 thành ở Lính-Nam..."

(5) Bản A. 1200... hiếm Tô Định về quan Đám Châu. (Đám Châu cũng như Đạm Nhĩ, lên một quan ở đào Hải nam Trung-quốc).

(6) Truyện thuyết dân gian thường cho rằng: Hai bà đã bay lên trời chứ không cho rằng Hai Bà bị giắc giet.

(7) A. 1200... "đêm hôm ấy mưa to gió lớn, nước lên kinh người, vua vui mừng ra nhìn, hốt nhiên ngủ say..."

(8) A. 1200... "Ở Cô Lai".

*

TRUYỆN MAN NƯỚNG

Thời Hiền để nhà Hán, quan thủ là Sĩ nhịp động đô thành ở bey phía nam sông Bình-giang (nay là Thiên Đức giang). Phía Nam thành đô có chùa thờ Phật (1), có vị sư từ phương tây tới, hiệu là Già la đà lê tụ tri ở đây, có phép dùng một chân, mọi người đều kinh phục gọi là tôn sư, kéo nhau tới học đạo.

Hội ấy có người con gái tên là Man nương, cha mẹ đều đã mất, nghèo khó với cùng, cùng tối đi đốc lòng theo học đạo Phật, nhưng vì có tật nói lấp, không thể cùng chúng tụng kinh. thường ở dưới bếp, vo gạo, nhất rau,

CHÚ THÍCH

(1) Bản A. 1752 chép: ...dòng thành ở bờ sông Bình-An, phía nam thành có ngồi chùa thờ Phật tên là chùa Phúc Thắng ...

Bản A. 1200: «...dòng thành ở bờ phía nam sông Bình-giang, này là phía nam sông Thiên-dực. (Sông Thiên-dực, này là sông Ðương).

Bản A. 1300 «...phía nam thành có ngồi chùa thờ Phật tên là Phúc-Nghiêm».

Bản A. 750: «... phia nam thành có ngồi chùa cụ hiền là Phúc-La».

(2) Bản A. 750 chép: «...ruốc vào Phật diến, thiệp vàng mà thò».

(3) Bản A. 750 chép: «Hàng năm tôi ngày ấy, giả trẻ bốn phương thương hội họp ở chùa này vui chơi ca múa, người đời gọi là hội tấm Phật, tôi nay vẫn còn tục ấy».

Truyện Man nương có lẽ liên quan tới sự tích Chúa Giàu và chùa Mân xã ở huyện Thuận-Thành, Bắc-Ninh.

*
TRUYỆN HÀ Ô-LƠI

chữ nhưng thông minh, lêm lình, thường hay trêu gẻo
vương nhân (3), những câu từ chưởng thì phũ, khúc điệu
cả ngâm, giao xướng phung vịnh, trào phong lồng ngàyệt
dẻ kiểm mọi người kinh ngạc, dân bà con gái ai cũng biết
mặt. Vua thường nói với triều thần rằng: "Sau này thấy
O-lơi gian phạm tôi như ai, bất tội trước diễn sẽ được đền
nghìn quan, nếu biết chết phải bồi thường nghìn quan "
(4). Hồi ấy ở lạng Nhân mức có vị quan chúa thuộc dòng
tôn thất, tên là A-Kim, tuối vừa 23, chồng chét sớm ở
gha, nhan sắc có một không hai. Vua rất yêu, gã gấm không
dược thường lấy làm gián, một lần báo O-lơi rằng: "Nghời có kể
gi cho ta được vui lòng chẳng? O-lơi tâu : "Thần xin ra hận
một nấm nguy không thấy vẻ là sự không thành, thần đã
cết " Bến bái từ mà đi, về nhà cô bồ hết quàn áo,
dâm dưới hồn, đầu dài nặng mờa cho xâu xi, rôi mắc quan
vai giả làm quan chăn ngựa gánh một đối sọt tre đến nhà
quán chúa lấy một gối trước cau dút lót cho tên giữa cống
dế xin vào vòng cắt cỏ. Tên giữa cống cho vào. Hơi do vào
khoảng tháng 5, tháng 6, họa thái lê đằng dưa nỡ, O-lơi đem cắt
hết cho vào trong gánh. Tên thì ti của quan chúa thấy hoa trong
vương hết sạch, hờ trở O-lơi để đối gia chủ đến
chuộc. Giữ quả ba ngày không thấy có người đến nhận,
thì ti bến hối : "Mấy là gia nò nhà ai, sao không thấy nhữ
người đến chuộc và đến hoa trong vương? O-lơi đáp : " Tôi là kẻ
phiếu bạt, không có gia chủ, không có cha mẹ, thường
gánh để theo ông con hát kiếm ăn, hôm qua thấy một vị
quan quáng dạ ở phía nam thành, ngựa đối không có
chủ, chủ ngựa cho tôi 5 đồng sai đi cắt một gánh cỏ. Tôi
mừng được tiền với đi cắt cỏ, không biết họa thái lê là vật
gi, nay không có gì đến xin đem thần làm gia nò để bội
thương vay. " Bến luu O-lơi ở ngõ ngoài. Qua hơn một tháng thì
ti của quan chúa thấy O-lơi đổi hat bái cho an ủng. Đêm đến
O-lơi thường ca hát cho quan đi Giul công nghe, họnh thì ti và nổi
thì cũng đều lắng nghe. Một hôm trở tôi đã lâu mà đến chửa
thấy thập, quân chủ ngồi mò một chỗ, tả hữu không kể hậu ha. Quan chủ gọi thị tì mà mạng, lại cảm rỗi toàn danh. Chung thị tì cuối từ rơi rằng: "Chung con nghe tên cõ hát trong lòng ham say, không ngờ dê đến nơi này, quân chủ đánh ổn cùng xin cam chịu". Quân chủ thời mà không hối tội nữa. Lực độ đang giữa đêm he, quân chủ cùng thị tì ngồi ở giữa sân, ông ngâm giờ dưa trăng để tiêu khỉn. Bống cách thương nghe thấy tiếng hát của Ông-lợi thoáng như điều ca người câu ca, khác hẳn âm thanh chốn trong gian (5), tấm thân mềm mịn, tình riêng xúc động, bèn với Ông-lợi vào nhà trong cho hậu ở xã hữu, thành dụa gia nô thân can. Quân chủ thương bảo Ông-lợi ca vinh ngâm xướng để tiêu mỗi sau uất. Ông-lợi nhân đó hết lòng hậu ha, quân chủ càng yêu men tin cây, ngày cho ở dưới trưởng, đệm cho khêu đến ngời hậu (6). Khi thì sai ca hát, giòng ca bay khắp trong ngoài, quân chủ quả cảm đồng mà mạng bệnh u uất. Qua ba bồn thằng, bệnh càng trầm trọng. Thị thì hậu ha lâu cùng một nhọc mà mạng bệnh, trong can bệnh lại thương ngữ say, quân chủ gọi cùng không dấy. Dùy còn một mình Ông-lợi ở lại hậu ha, quân chủ không nên nói tinh, mất bảo Ông-lợi rằng: "Người ở cạnh ta, ta vĩ giòng hát của người mà mạng bệnh". Bên cùng Ông-lợi tự thong, bệnh tình cùng có bột honor. Tình yêu càng ngày càng mẫn mà, quân chủ càng kề gi đến hình dáng xấu xí của Ông-lợi, không còn tế gì nữa, muốn đem hết ruồng đất cho Ông-lợi làm trang trại. Ông-lợi nói: "Thần vọng không có nhà cửa, s Overseas được gặp quân chủ là bậc thiên tiến, do là điều phước lớn của thần. Thần không cần diện trách, chủ dâu chỉ muốn được đối chiếu muốn vào triều của quân chủ thì cùng đượcprehensive một... (Chỉ được) để là vật tiến để ban cho, chỉ dũng trong lực tiến triều. Quân chủ vi qua yêu Ông-lợi, không còn tế gì hết). Ông-lợi được muốn benz chất lên mạng vào triều. Vua trong thấy ca mừng, tức tặc sai với quân chủ vào chủ, bảo Ông-lợi
đôi chiếc mũ kia tường hậu bên cạnh. Vua hỏi quan chủ:
Có biết Ông lôi không? Quan chủ lúc ấy rất xấu hổ.

Đời bây giờ có bài thơ quốc ngữ rằng:

Chin đã nau đến xin làm tôi,
Đánh hay thiên tiến phúc để Lôi,

Từ đó danh tiếng Ông lôi vang lừng thiên hạ, vòng hậu muy nữ thường bị Lôi trước gheo, Có câu thơ quốc ngữ rằng:

Mạng mang mắt mắt chảy ma lem,
Kẻ chớ khất, người qua mỗi thêm.
Nhận có hoàng kim thanh sắc ấy,
Mạng mang mắt mủi thế soi xem.

Tuy người đời làm thơ gheo Ông lôi, nhưng vi bị thanh sắc cảm dỗ mà không thể tránh Ông lôi được. Ông lôi thường tự thông với con gái các nhà vòng hậu mà không ai đâm danh, so với bạt bỏ thường. Sau Ông lôi tự thông cả với con gái trưởng của Minh Uy vòng. Vướng bất được sống chưa đem giết với. Sáng hôm sau, Vướng vào chậu vua, bài rằng: "Đêm qua Ông lôi lên vào nhà thần, tôi như bưng không rõ trăng đến nên thần đã giết chết (mặt rỗi, nay xin hè ha cho biết phải đến mấy nghin quân để thần tiên nạp). Vua không biết là Ông lôi còn sống, phần rằng: "Trốt lỡ mà giết thì ta chẳng chấp nê làm gì". Hồi ấy vi hoàng hậu Vi từ là em ruột Minh Uy vòng (7), cho nên vua không hỏi tội can kề. Uy vòng về lấy trưởng đánh Lôi, Lôi không chết, Vướng bên lấy chảy giả chết.

Khi sắp chết, Ông lôi có ngàn câu thơ quốc ngữ rằng:
Sinh từ độ trôi có Quân bao,
Nam nhi miện đã được anh hào,
Chết vì thanh sắc cam là chết,
Chết việc ôm đau còn gào nào.

Lại nói: «Xua Đffi Tấn báo ta rằng: thanh sắc của
người được mật bù nhau (9) lời ấy nghiêm thật». Nói rồi
rồi lên chết.

CHÚ THỊCH

(1) Bản A. 2107 chép: ... làng Ma phong •

(2) Các bản A.750, A. 1200 A. 1300, A. 2914 chép: «...coi như
khách thần ».

(3) Bản A. 750, A. 2107 chép: « thường làm mất lòng
nhìn người ».

Bản A. 1200 chép: « Thông mình lèm linh vượt hận mọi
người! »

(4) Bản A. 750 chép: «... Nếu thiết phải bội thường một
văn quan. Vua thường cung thọi quan.»

Bản A. 1300: «Vua ra lệnh cho triều thần rằng: nếu thấy
frá sông quan phán đến phủ nữa, bắt nộp tội trước vua sẽ
dựng lại thường 1,000 quan tiền, nếu tự ý chết phải đến l
văn quan ».

(5) Các bản A. 1300, A. 2914 A. 2201 chép: « Cách tuần
nghe thấy tiếng ca phóng phát như điệu nhạc quân thiện,
khúc âm thanh noi hâ ngoài ».

(6) Đoạn này, bản A. 2107 có chép thêm như sau: « Ở-lôi
cùng hết lòng nỗ lực, hầu hết dưới gốc, suốt ngày quân quit không lực nào roi... hoặc khi quân chưa sai cả hát, tiếng ca buýt khắp trong ngoại, bài hát cười giờ như sau:

Nhớ giờ xưa chứa từ trái đất ra
Đơn qua lang yên, lòng cảnh thiếu quang.
Ai đứa giờ tôi lần la chọn này,
Vào song bác chịu vui tình nghĩa.
Sang Trường đại chứa thú Trường Vương
Đưa người gốc liễu chứa đón khách hài đường
Gọi hô có nằng chịu mỗi sau nằng vương.

Bài ca đơn trang như sau:
Tựa Ngọc bản chất là âm tính,
Vui trồng lá trồng thật da đoàn
Đồng táy lúc ở thường vô định
Đây với tuy lúc chẳng bằng nhau
Mướng cựa sờ bóng cầu chặt lúc
Đưa chỉ Hằng lên mái trở cao
Cùng trở đi đất sồng lâu ngăn kiếp
Bến bùu nhiều chẳng phụ nào người.

Giọng ca đùa đạt, dường kheo lên cho chim ca cùng phải đồng lòng. Quân chưa nhận cảm đồng, mang bệnh sầu tư, ba bè thằng bèn chẳng thêm nặng. Mỗi quân tính của chưa không ngần cảm phương, chưa bèn nói với O-lớí rằng: Giọng hát của người làm tâm thân ta mê met, khiển ta yêu mến đến nơi thế này... (Từ lại trở đi chếp giọng như bản của Nguyễn Động Chì dích Trong Việt-Nam Cỏ văn học Sư cho đến câu O-lớí nói: 'thần không có nhà cửa...')
(7) Bản A. 750 chép: * Uy Minh Vương... *

(8) Bản A. 750 chép: *... thanh sắc của người được nó mất kia... *

* 

TRUY Españ BÀ PHÚ-NHÂN TRINH LIỆT MY È


xíết. Thiếp nào có pháp thuật gì để đảm tụy xứng là linh thiêng, nào có lời nói gì có thể xứng tại hết hạ. Nói xong hồng biễm mặt không thấy đau nứa. Vua kính hai tinh mơ, phong bà là lấp chình chuẩn phụ nhân. Đối Trần Trung hung lại giao phong cho bà là Tả lý phụ nhân, thêm hai chữ trình liệt để biểu dương cài tiệt đoạn trình của bà vậy.

*
CHƯƠNG III

VĂN-HỌC THỜI PHÁT-HUY VĂN-HỌA DÂN-TỘC

(1428 – 1505)

I. HOÀN-CẢNH LỊCH-SỬ.

Việt-Nam kể từ nhà Trần đã thịnh lạm, nhưng, thực ra, dön đời hâu Lê mới đi vào con đường tục thịnh. Đặc biệt là giai đoạn từ 1428 đến 1505, quá là thời kỳ vàng son của Triệu Lê. Trong suốt cả lịch sử Việt-Nam, từ xưa cho đến nay, thực cùng chửa có thời nào thái bình, thịnh trì cho bằng khoảng thời gian từ 1428 đến 1505. Nó bao gồm sau đó vua, tức từ Lê- thái- Tô (1428-1433) đến hiệp đời Lê-túc-Tông (1504-1505).


Nha Hậu Lê đã có những luật lệ rất tiến bộ như: Luật qui định tiên công nhất (30 dòng một ngày), thông nhật cần, thuốc, đầu ở các chợ. Các nghề in, thuốc da, to lụa, vàng ngọc, khai mỏ đã phát đạt. Điều này còn qui định quyền lợi, địa vị các tầng lớp dân chúng.
II. ĐẶC-TÍNH CHUNG CỦA VĂN-HỌC THỜI NÀY.

Nếu văn-học là phần ánh xã-hội, thì văn-học thế-kỷ XV nay (1428-1505) đã phần ánh dung mục xã-hội Việt-Nam của thời đại chính Lê.

Mây thế-kỷ trước đây, vi phải chưng kiến những cảnh bố lốt tàn nhẫn của quân xâm lăng, văn-nghệ-sĩ ta mà tiếng nói là của nhân dân có thái độ đối kháng và tẩy chay Trung-Hoa chủ chửa mây có ý-thức về dân-tộc tinh.

Nhưng từ đời Hậu Lê, sau khi oanh liệt chiến-thắng quân Minh, người dân Việt-Nam thấy hiền ngang về nội giông của mình, đạt nước của mình, về tất cả những cái gì thuộc về chủng tộc mình. Ý thức phát huy nên văn-hoa dân-tộc nhờ vào sự dòng góp của Trung-Hoa được bổ lộc rõ rệt qua vanh học của thế kí XV.

A. Để tài văn-học.

Thực vậy, từ vọng trải nhất hạt của thời nay, có lực hữu thức, có lực vô thức, dưới sự thức bách của hoàn-cảnh, là ý chí xây dựng một nền văn-hoa dân-tộc với sự thưa hương đất cả cái hay, cái đẹp mà nền văn-hoa Trung-hoa có thể cung cấp được cho ta.

1) Ça nghị chiến công oanh-liệt của nhân dân ta.

Sang thời kỳ thứ hai nay, trong tâm của chiến-dích chống Trung-Hoa nghiêm hấn về mặt văn-hoa, những sức đối kháng về chính-trị, đâu có suy giảm, vẫn còn mạnh mẽ. Thái độ muốn đề cao các chiến công oanh-liệt của nhân dân ta, của các anh hùng liệt tử Việt-Nam đã đánh Trung-Hoa: được bổ lộc không những trong văn thơ chữ Hán (như các bài Xuống giang phú của Lý Tử Tán, Chi Linh sơn của Nguyễn Trãi, Chi Linh sơn

2) Đề cao các giá-trí dân-tộc.

Các triều vua bỏ dân phong-tục, luật-lê Trung-Hoa, dụng dĩ, thích ưng với hoàn-cảnh quốc-gia để soạn thảo ra một bộ luật mới, tuy mới được ban bõ từ đổi Lê-thành-Tông, mà thực ra đã được thái nghén ngay từ đổi Lê-thái-Tô.

Cái ý chỉ phát huy văn-hoa dân-tộc được thể hiện rõ ràng nhất ở văn-học. Đời triều Lê, chữ nhỏ, tuy có còn thịnh hành, song văn nóm đã mới tăng lợp nhân-dân, trên tì vua quan, đời đến thụ dân, đều ra chung. Đời đời Lê-thành-Tông, cả một hội nhà văn, tức hội Tao Đàn, được thành-lập để làm văn, thường văn, bình văn.

3) Ca ngợi cảnh thái-bình, thịnh tri, trật- tự, an-lạc của xá-hội.


4) Về bằng những màu sắc yêu thương, rực rỡ, thiên nhiên cảnh vật, giang sơn của nước ta.

Tất cả thơ văn của thơ Hậu Lê đều là những bức họa rức-rỡ về phong cảnh, thiên-nhiên của giang-sơn Việt-Nam. Còn người dân dẫu đâu cũng gặp yên vui, yêu thương.
5) Từ trường Nho giáo được đề cao.


c) Về mặt tinh tình.

Tình cảm trỗi nhất của thời nay là tình cảm vui tươi, yêu đời, hào hứng và tin tưởng ở trời đất, ở xã hội, ở chính mình. Tình yêu thiên nhiên và cả tình yêu nam nữ được phát triển hơn nề, nhẹ nhàng, thông cảm, chứ chưa nho mủi bị thương, tức bước như sau nay.

b) Về mặt nghệ thuật.

Nghệ thuật của thời nay bố dân sự ưu phục bố được của tôn-giáo, của loạn-lý để tiến tới lãnh-vực nghệ thuật thuận-tương mà ta gọi là nghệ thuật tự chưng. Làm văn nghệ không phải là để ca ngợi đạo giáo cao siêu như văn-học cái triều Đình, Lê, Lý, Trần mà là để nói lên tâm-tinh của mình trong tương-quan giữa con người và thiên nhiên.

Hiểu hình thức văn-học dân gian được đề xướng dùng để dân gian, từ để tài chơn lừ, dân gian từ ngôn từ thông thường và dại, dân gian từ lời viết mộc mạc chưa bị niềmm thời lạy lịch-sử, dụng diễn tích cao kỳ, ngày cả khi phải biểu hiện những ý hướng cao cả nhà văn cũng myster hiện tương, hình ảnh dân gian để mà chỉ thị.

Với Nguyễn Thuyên, dưới đôi Trần, sáng kiến đầu tiên được thực hiện: muốn hình thức nghệ thuật Trung Hoa vào việc làm văn quốc-âm, hình thức mà đối sau gọi là Hàn luật.

Mục tiên đã có dâ. Nhiều sáng kiến mới ra đời: đó là việc sáng nghỉ ra nhiều hình thức văn mới.

1) HOẶC ĐỂ VIỆT VĂN CHỦ HÁN.

Ngay để viết văn chủ Hán, nhiều khi nhà văn cũng muốn xử dụng những lời văn do mình tự đặt ra.

Dưới triều Lê, ta thấy xuất hiện ba hình thức sau đây:

a) Lời thơ sau chủ.

Có người cho lời thơ sau chủ này là do thơ Tảo Phi. Nhưng thơ Tảo Phi là một hình thức thơ có nhiều câu sau chủ chủ không nhất luật là thơ sau chủ. Dáng này, nhiều nhà thơ Việt Nam đã dùng thể thơ sau chủ để làm cả từng bài thơ chủ Hán. Như bài thơ sau đây người ta cho là của Phạm Mại:

Hồng thu nhất khể lucr thủy
Thành sơn thiên lý tả dương
Dực hoàn biên chủ qui khu
Thữ sinh vĩ bộc hạnh táng

Cây đơ một khe nước chây
Non xanh nghin đảm bổng thành
Muơn gọi thuyên con trở lại
Thần này xuất xứ chúa đánh (1)

(1) Nguyên-Dông-Chí, Việt-Nam cõ-văn học sữ.
b) Một hình thức hát nổi phổ thài.


c) Thể lực bất.

Cái đặc sắc nhất là thể lực bất được áp dụng vào việc làm thơ văn chữ Hán như bài Tình thứ trong Thanh Tông đi Thảo.

*Tur quan như thiết như thà*  
Thức hà khá thiết, mà hà khá lân  
Thiết tha tandem bài tur quan  
Nươn son đủ tuấn, như văn đủ trưởng vv.  
(Tình Thử)

Nhờ anh một cách thủ thiết.  
Càng nghỉ lại càng nhớ, càng nhớ lại càng thương  
Nơi nhớ những mong chờ dáng dặc  
Cao như núi, dài như máy.

2) HOẠC ĐỂ LÀM THƠ QUỐC ÂM.

a) Lời đường luật dùng lời Việt như thơ Nguyễn Trãi, Hội Tào-Dàn.

b) Lời thơ sau chú, hoàn toàn Việt-Nam.

Lời thơ sau chú, ngoài việc dùng làm thơ Hán còn xử dụng nhất là để làm thơ Việt như ta thấy trong bài Mạn Thuật, sau đây của Nguyễn-Trãi;
Đừng dính chiều hôm đất tay
Trồng thế giới, phút chim bay
Non cao, non thấp, mây thuốc,
Cây củng, cây mềm, gió bay
Nước mây tram thu còn vây
Nguyệt bao nhiều kiếp nhằn nay.

(Mạn-Thuật)

c) Lời bài chử pha sâu chử.

Sau này Nguyễn-Trãi mà nhất là Hội Tao-Đàn và cả Nguyễn Bình-Khiêm đã dùng hòa hai lỗi thơ bài chử đối dương với lỗi thơ sâu chử của ta, làm ra một lỗi mới, có câu sâu chử có câu bài chử.

d) Lời hát  đăng.

Đi xa hơn, các nhà thơ còn như muốn dùng hòa cả các lỗi sâu tâm, hai bài, và thơ bài chử của đối dương để lập ra một thế văn mới tương tự như lỗi hát đăng sau này như trường hợp bài Bất giáp thường đăng văn của Lê Đức Mao.

3) LỜI VĂN.

Lời văn về thời Hậu Lê, còn đơn sơ, mức mạc chử chửa hay bộm, hoa lá như sau này vậy: hoặc là nhà văn dùng thuận tiếng địa phương, hoặc là nhà văn dịch tiếng Tầu ra tiếng Việt một cách rất tảo-bảo, làm khi ngày ngôi nữa.
III. Tài liệu văn-học thời kỳ Phát-huy Văn-hóa dân-tộc.

a. Tài liệu truyền miệng.

Đã có cơ sở từ đời Trần, nên văn-chương truyền miệng sang đến đời Lê càng mới ngày thêm phát đạt.

1) Nền văn-chương tức ngữ ca-dao.

Nền & thời đại này, ta cũng chưa khẳng định hân được là đã có bao nhiêu câu tục ngữ và ca-dao, thì ít ra sự quan quan quyết của chúng ta cũng có nhiều nèn sáng hơn.

Quốc-ám thi-lập của Nguyễn-Trái ra đời trong thời kỳ này. Vây những câu thơ của Nguyễn-Trái lấy ý trong những câu tục ngữ, những câu ca-dao sẵn có, hay thơ của Nguyễn Trái khai-sinh ra các tục ngữ, các câu ca-dao?

Nếu trả lời thuận cho câu hỏi trên thì các câu tục ngữ, ca-dao kia có từ trước thế kí XV mà nếu trả lời thuận cho câu hỏi thư hai thì ta nhận thấy các câu ấy ít ra được phối hợp thay từ thế kí XV.

Qua may câu tiêu biểu ấy ta thấy nhận dân dàn ta đã có sự trừu tượng khá tế nhị, một sự liên tưởng rất phong-phù, làm khi tả-bào. Dáng khác sự nhận xét câu họ tuỳ dự vào kinh nghiệm thường thức, mà sự quan sát tâm-ly đã có chiều khéo-léo, tinh ranh.

2) Nền văn-chương truyền miệng Việt Nam.

Tuy nền văn-học thành Văn, về thời này có phong-phù, nền văn truyền miệng không vi vậy mà nó tắt giảm. Số truyện truyền miệng cứ mỗi ngày tăng thêm.
a) Việt diện u linh.

Lý-tế-Xuyên, về đối Trần, đã thu nhất nhiều truyện linh dĩ trong dân gian, soạn thành tuyển tập Việt diện u-linh như ta thấy ở chương trên. Tuyển tập của Lý-tế-Xuyên đến đối Lê-nhân-Tông, lát được Nguyễn-Chất duyệt lại, tăng bổ thêm bốn năm truyện mới.

b) Linh nam chích quái.

Cùng thế, Linh Nam chích quái của Trần thể Pháp biên soạn từ đối Lý, Trần đến đối Lê thành Tông lại được hai ông Vũ Quỳnh và Kiều Phú nhăn lại và biên thêm nhiều truyện mới nữa.

c) Thành Tông di tháo.

Ngoài ra, đối Lê Thành Tông, một tuyển tập mới được khai sinh. Đó là tập Thành Tông di tháo, một tập truyện hoang dường, thi vị, có vẻ ngữ ngôn.

d) Hướng miệt hành.

Hướng miệt hành là một truyện tinh rất nên thơ và cảm động.

Bốn tuyển tập trên đây, có lẽ chỉ mới thu thập một phần các truyện truyền miệng, cùng đủ cho ta thấy số truyện dân gian cứ mới ngày một tăng thêm. Tất cả, chúng tổ chức sức trường trong phong phú của nhân dân ta, lồng say mê tự do, tính ham thích tinh cảm của người nông phu Việt Nam.
b) Tài liệu ghi chép bằng văn.

Bên cạnh nến văn chương truyền miệng, nến văn chương thành văn ghi chép bằng chữ Nôm của thời kỳ này là những tài liệu tói có của nến văn học Việt Nam. Sứ có ghi tên một số bản văn xuất hiện từ đời Trần mà, ngày nay, đã thất lạc cả, cho nên các tài liệu văn Nôm của thời này là những tài liệu xửa nhất mà ta còn giữ được. Sau đây ta kể ra một ít chúng nhân tiêu biểu.

2) Nguyễn Trãi (1380-1442) với Quốc âm thi tập.

2) Lê Thánh Tông và Hội Tào Đàn (1460-1497) với Hồng Đức Quốc âm thi tập.

3) Lê Đức Mão (1462-1529) với Bát giải thường đạo văn.

4) Nguyễn-xưng-Xác (Hội Tảo-Đàn) với Tiêu Tương Bát Cảnh.
NGUYỄN - TRẠI
(1380 - 1442)

I. TIÊU SỬ.

Nguyễn-Trái là một chinh-trị gia lão-lạc đã dùng thuật ngoại-giao để thuyết phục được cả giặc Minh; là một nhà tướng có tài đã từng làm cho giặc khiếp sợ; nhưng trên hết Nguyễn-Trái là một thi hào nội danh.

Ông quê ở làng Nhi-Khê, huyện Thương-Tín, tỉnh Hà-Dông sinh năm 1380, mất ngày 19 tháng 9 năm 1442. Ông là con Nguyễn-Phi-Khanh, vốn xửa quê quán ở làng Chí-Ngài, huyện Hương-Sơn, tỉnh Hải-Dương.


nàng hậu của Nguyễn Trãi, di theo. Vì trách nặng quá độ, nhà vua bị chết bất thân, Nguyễn Trãi bị nghìn thanh ngổ lẻ dưng Thị Lộ để muỗi hai vua, nên bị thắm hóa tru di (10/9/1442).

II. SỰ NGHIỆP CỦA NGUYỄN-TRẠI.

a) Tác phẩm bij直辖市 lạc.

1) Giao tướng đại lễ.

2) Luật thư (theo Đại Việt Thông sử của Lê Quí Đôn, mục Nghệ Văn Chí thì ông vang mềnh triệu dinh soạn sách vào năm 1440-1442.)

3) Nguyễn Trãi thì vẫn đi cạo (Theo Đại Việt Sở Ký toàn thư của Ngô Sĩ Liên và Khâm Định Việt Sở thông giám szer của mục.)

4) Thạch bàn đô.

5) Ngọc đường đi cạo.

b) Tác phẩm còn lưu truyền.

1) Bình Ngô dư cáo.

2) Quân Trưng tử mình tập (do Trần khắc Kiểm sửm tập dồi Hồng Đức, gồm 42 là thư giao thắm với vua quân Minh tử 1423-1427).

3) Úc Trại dieu địa chỉ (việt theo lời vạn Thiền Vũ Công trong Kinh thư):

4) Úc Trại di tập (do các ông Dương Bá Cưng, Nguyễn Năng Tinh, Ngô Thế Vinh biên tập hội Tự Đức 21 (1868)).

5. Úc Trai thi tập (3 quyển gồm 105 bài thơ chữ Hán do Trần-Khắc-Kiếm biên tập và doi Hồng-Dực: gồm cả thất ngôn, cả ngụ ngôn.

6) Lam-Son thực lực, bài lụa viết năm 1431.

c). Tác phẩm tương truyền là của Nguyễn-Trái mà hiện nay bị bắc bỏ:

1) Gia-huấn ca.

2) Bài thơ nôm « Trí Thân »

3) Bài « Hội Thi Lớ ».

III. LAI-LỊCH « ÚC TRAI DI TÃP ».


Bộ Úc-trai di tập này có 7 cuốn:
Cuốn 1: Thi tập (Hán văn).

2: Nguyễn-phi-Khaanh thi văn Tập.
S: Văn tập (Phần nhiều là công văn).

4: Quán Trạng tự mệnh tập.

5: Truyện Nguyễn-Phi-Khánh và các bài chiếu, bài chế ban cho Nguyễn-Trãi.

6: Úc Trái dứa diệu-chí (điều lý V.N.)

7: Quốc-âm thi tập.

IV. QUỐC ÂM THI TẬP.

Quốc âm thi tập là một trong bảy tập bộ Úc-Trái Đi Tập. Cứ theo mục lục ở sau thi tập, thi tập thơ này có 263 bài thơ nôm mà thực ra chỉ có 254 bài, vĩa tám câu bày chữ, bốn câu bày chữ, có xen lẫn nhiều câu năm chữ, hay sau chữ.

Quốc âm thi tập là tập thơ nôm có nhất mà hiện nay văn-học Việt-Nam còn lưu giữ được. Sách chi ra làm bốn mục:

1) Võ đế có 192 bài (từ 1-192).
2) Thời lệnh môn có 21 bài từ (193-213).
3) Hoa móc môn có 32 bài (từ 214 đến 247).
4) Cấm thư môn có 7 bài (từ 248-254).

a) Nội-dung «Quốc-âm thi tập».

Nếu văn chữ Hán của Nguyễn-Trãi nằng về chinh-trí, bưng chay nhu mưa tần lòng yêu nước, quyết tâm diệt quan thù, thì thơ quốc âm của ông nhẹ nhàng, êm-đềm. Phản lơn bổc lở lăm-sử, tình cảm, khi tiệt của ông đối với giang-son, đất nước, có cây, cần thêu.
1) Lòng tha thiết yêu thiên nhiên.

Quê hương Việt-Nam, dưới con mắt của Nguyễn-Trãi, là những bức tranh đẹp. Rất nhiều bài thơ vinh cảnh, vinh hoa, vinh mùa màng nói lên mới tình thảm thiết của thi nhân với thiên nhiên, cảnh vật.

2) Ca tung cảnh đối thái-bình an-lạc.


3) Lòng yêu chẩn thân, tha thiết đối với đất nước và nhà vua.

Lúc được triệu định, vua chưa trong dựng, cùng như nay, bị sở làng, Nguyễn Trãi vẫn một lòng sát son đối với quê hương mà đặc biệt là đối với nhà vua.

Ông đã từng thốt ra:

Hai chữ mò màng viếc quốc gia
Quan thân chưa báo, tổng cảnh cảnh
Tình phvé cóm trời áo cha.

4) Bản khoán đến nên đạo đức luận lý.

Trong tất cả mọi trường hợp, Nguyễn Trãi tỏ ra một triết gia sống cho lý tưởng đạo đức mà không phát
một thứ dạo được cõ chấp miên cương. Cái lý tường ấy được thể hiện ở tinh thần trách nhiệm trong bất cứ hoàn cảnh nào. Chủ toàn phân sự của mình trong bất cứ thuận cảnh hay nghịch cảnh không bao giờ có thái độ hồn đối, trả thù, trón đối.

5) Khai thác các giá trị dân tộc.

Đem những tâm tình thông thiết của dân tộc, những kinh nghiệm thường thức của nhân dân, nhữngitur thường của dòng loại thể hiện trong văn chương.

b) Nghê thuật của «Quốc âm thi tập».

Quốc âm thi tập là tài liệu văn học cõ nhất hiện còn lưu giữ được của nền văn học quốc âm. Giá trị cõ nó không phải chỉ hạn hẹp ở cái điểm ấy mà còn ở nhiều điểm khác.

1) Nguyễn Trãi là ông tổ của nền văn học cõ diên.

Tuy lịch sử có ghi là trước đối Nguyễn Trãi đã cõ đảm ba người dùng ngữ ngôn Việt Nam để trư thuât mà tiếc là tất cả các tài liệu ấy đều thất lạc, đáng khác theo sử thi phân lôn các thơ văn ấy, ngoài sự nghiệp dịch thuât của Hội-Quí-Lì, hình như chúng chỉ là một ít thơ văn thuệt tác, ngắn hoi cả về phạm lan về lượng. Quốc âm thi tập là một sự nghiệp vĩ-dại, vĩ-dại vì người thơ đại hoi, vĩ-dại vì là một tài liệu phong phú ở sở bái đã vậy mà còn phong-phù nhất ở sự uyên-chuyên của đề tài, dễ cập đến không thiếu một tinh cảm nào.

Nền văn-học cõ-diên nên không phải do Nguyễn-Trãi khai-sinh thì cùng do Nguyễn-Trãi đạt cho nó những cơ sở vững chắc đầu tiên, cho người ta tin-trưởng vào tiềm-lực hiện thực của nó.
Tất cả những dòng tự-tướng lớn, làm nồng cốt cho nền văn-học cổ-thiền, đều thái-nghén và hình thành ở Quốc-ám thi-lập.

2). Làng tổ của nghệ-thuật dân-tộc.

Nguyễn-Trải là lang tổ của nghệ-thuật dân-tộc không nguyên vi đem áp dụng luật thơ ngoại quốc vào việc chế-tạo thơ văn quốc-âm, mà còn là nhất ở chế-tool người không sáng tạo ra thi cùng là người đầu tiên có uy tín còn đẻ sự nghiệp lại trong việc xử dụng các loại thể hoặc thuận lụy Việt-Nam như loại thơ sâu chú, hoặc dùng hòa Việt-Hàn như lời bày chú xen sâu chú.

3) Khai sinh một nghệ-thuật đúng ngữ ngôn của dân gian.

Về điểm này, Nguyễn-Trải đã mở một hồn các nhà thơ văn sông sau ông ba bốn thể-kỳ. Tiếng nói của Nguyễn-Trải là tiếng nói của nhân-dân.

— Nó nhân-dân ở chế không đúng chủ nho.
— Nó nhân-dân ở chế không sinh đúng điện.
— Nó nhân-dân ở chế biết phiên dịch ra tiếng nói của nhân-dân các kiểu nói ngôn ngữ của Trung-Áo.
— Nó nhân-dân ở chế đúng những kiểu nói của nhân-dân (các tục ngữ hay ca-dào) hay tác động được tới nhân-dân bằng việc đem tự-chương, tiếng nói của mình vào tiếng nói của nhân-dân.

4) Dung một cái móc trên đã tiến của ngữ-ngôn.

Quốc âm thi tập đánh đầu một chẳng đường tiến của ngữ ngôn Việt-Nam, một ngữ ngôn đã uyên-chuyên, đã tế-
nhỉnh, trong việc diễn tả mọi tình ý một cách độc đáo. Chính do việc nghiên cứu ngứa ngôn Việt-Nam mà ta xét thấy Gia Huấn Ca chưa thể ra đời ở thế-kỷ XV và các truyện Trẻ Cóc, Trinh Thư, Vương Trường chưa phải là tác phẩm của đời Trần.


*
LÊ THÁNH TÔNG
và
HỘI TAO ĐÀN

I. LÊ THÁNH TÔNG (1442-1497)

Ta chỉ biết Thanh Tông là con thứ tư và cũng là con út vua Lê Thái Tông.

Còn về chi tiết tiểu sử của nhà vua, xem ra có nhiều điều mờ ảo, nghi hoặc.

Có lẽ suốt cả lịch sử Việt Nam, không có ông vua nào trị nước khôn ngoan như Lê Thánh Tông, và cũng không có triều vua nào thịnh vượng như triều Lê Thánh Tông.

II. HỘI TAO ĐÀN.

Hội Tao Đàn là một hội các nhà văn do Lê Thánh Tông sáng lập và chính nhà vua giữ chức nguyên sỹ. Thánh phận gồm có 28 văn nhân tiên sĩ, tụ hội nhau cùng nhà vua xuống họa thơ phú.

III. TÁC PHẨM.

Hội Tao Đàn còn để lại một sự nghiệp rất vĩ đại về văn chương, vừa Mân vừa Nôm.
a) Tác phẩm chữ Hán:

Thiên Nam Du Hà Tập.
Tác phẩm bằng chữ Hán có bộ Thiên Nam Du Hà Tập.

b) Tác phẩm chữ Nôm:

Hồng Đức quốc âm thi tập.
Tác phẩm bằng chữ Nôm có bộ Hồng Đức quốc âm thi tập.

IV. HỒNG DỨC QUỐC ÂM THI TẬP

a) Phân tích.

Hồng Đức quốc âm thi tập theo bản phiên âm của Phạm Trọng Đệ và Bùi Văn Nguyên gồm 328 bài thơ hàn quê và tự tuyệt chia ra như sau:

1) Thiên địa mơn (59 bài).

Vịnh Tết, vịnh bốn mùa, vịnh trăng, vịnh năm canh, vịnh muối hai tháng.

2) Nhân dạo mơn (46 bài).

Lê-Thành. Tông tự thuật; vịnh nhiều nhân vật lịch sử Trung quốc như Hán-Cao-Tổ, Hạng Vực, Trương-Lương, Hán Tin, Tiểu-Hả; vịnh nhiều nhân vật truyền thuyết Trung Quốc như Tô-Vũ chấn dề, Lưu Nguyên nhập thiên thai, Chiều Quan xuất tâì; vịnh những nhân vật lịch sử Việt-Nam như Lê-Khôi, Lương Thế Vinh, Nguyễn Trúc, My-É, Hoàng giang Vực tương; và một ít bài vịnh dạo trung hiếu v.v...
3) Phong cảnh mòn (66 bài).

Gồm có những bài vinh cảnh trí Trung-Quốc hay Việt-Nam như Tiêu-tướng bát cảnh, Đạo-nguyên bát cảnh... ngoài ra có những bài vinh sông núi, đền chùa, mà đáng chú ý nhất là có nhiều bài vinh đi tích lịch-sử Việt-Nam như Phát tích Sơn Tự, Bạch đăng ulong, Chuồng Phật-Lai, Nguyệt-Bình-than.

4) Phạm vật mòn (69 bài).

— Vịnh phong, hoa, tuyệt, nguyệt, cẩm, kỳ, thi, thư; các loại hoa là như tung, mai, sen, mãu đon; cả các loại cây thực phẩm như dừa, khoai, cài.

— Ngoài ra còn vịnh cả loại vật như cốc, muối, voi...

5) Nhân ngâm chu phàm (88 bài).

— Có bài vinh nhân vật, có bài vịnh cảnh trí hoa cỏ.
— Đặc biệt là 24 bài vịnh Vương-Tướng.
— Vịnh nhiều nhân vật lịch-sử Việt-Nam như: Xưng Thiền Thần Vương, Chủ Đông Tự, Lý Ưng Trọng, Trung Vương, Triệu Áu.

b) Tác giả.

Ai là tác giả 328 bài thơ trong Hồng Đức quốc âm thi lop.

Đó là câu hỏi mà ta chưa trả lời dù hoat được. Biết chắc chắn lời các thơ vẫn đội đế là thơ văn xuống hoa gian Lê-Thành-Tông và 28 bài tới trong Hội Tao-Dàn.

Phần thơ mà ta đoạn là của Lê-Thành-Tông mới chỉ là một số rất nhỏ.
Njur vậy, ta có thể chia thơ văn của Hồng Đức quốc âm thi tập ra làm mấy loại sau:

1) Loại đoàn của Lê-Thanh-Tông.

Loại này rất ít, mà thường là những bài tự thuật hay các bài làm ơn thế xuống.

2) Loại thuộc Hội Tao Đàn.

Đa số thơ văn ở tập này là thơ văn xuống hoa giải Lê-Thanh-Tông và 28 bài tôi mà ta chưa thể bảo bài nào của ai cho thật dịch xác.

3) Loại thuộc đối sau xếp vào.

Một số thơ ở tập này là đối sau xếp vào như trường hợp các bài thơ Vĩnh Vượng-Tường chẳng hạn.

Nhận việc khảo cứu thơ văn của Hồng Đức quốc âm thi tập, ta ghi nhận ngày thấy điều này là có một số thơ vịnh người, vịnh vật mà từ xưa người ta bảo là của Lê-Thanh-Tông thì, ngày nay, dem so sánh với thơ cùng đề tài ấy trong Hồng Đức quốc âm thi tập, ta thấy vào thơ ấy không thể là thơ của Lê-Thanh-Tông mà chỉ là thơ người sau làm rồi gán cho Lê-Thanh-Tông. Đó là trường hợp các bài thơ vịnh cái chổi, vịnh con cọc, vịnh thảm mỏ, vịnh bụi nhìn, vịnh chỗ đá, vịnh cói xây, vịnh voi, vịnh ăn may, vịnh đột vải.

Điều đáng chú ý nữa là các bài thơ từ xưa gán cho Lê-Thanh-Tông thì có ý nghĩa khá khi còn các bài cùng đề tài đó của Hồng Đức quốc âm thi tập thì chỉ tả sự vật mà không có khẩu khí gì cả. (Trong tuyển tập tôi đã cho in song song nhau hai loại bài để qui bàn tiến số sauh).

1) NHÂN-DỊNH NƠI DUNG.

* Phát huy văn-hoa dân-tộc.

Với Nguyễn-Trãi, ý tưởng phát huy văn hóa dân tộc đã được đề ra và được nỗ lực thực hiện; với Hội Tao-Dan, việc nữa sau thế kỷ XV, ý tưởng ấy hậu như được đạt thành quốc sách, nó không những được Lê-Thành-Tông ốm ấp mà còn được cử triều đình của nhà vua say mê.

Ý hướng phát huy văn hóa dân tộc ấy được thể hiện ở các việc sau đây:

— Ở việc cải tổ xã hội Việt-Nam theo hình thức mới không còn để cho nó giống xã hội Trung hoa.

— Ở việc sửa đổi bộ luật, một thứ hiện pháp mới, được ban hành bảo vệ các gia trí dân tộc địa phương.

— Ở việc làm sống lại bằng những mâu sắc linh động những hình ảnh lịch-sử, những giai-thoại hoang đường đã được ức tương tương của người dân chế-tạo ra từ lâu đời.

— Ở việc kiến toàn, đề nâng lên hàng nghệ-thuật, những kỹ thuật văn chương thuận tủy dân tộc.

* Phát huy nền văn-học từ chưng.

Từ Nguyễn-Trãi, văn-chương đã thoát dân địa hat tự tương thuận tủy để đi tới chủ tương văn-nghề thuần-tủy coi văn-nghề ahir là một trò chơi, hùng thủ, một món urang tri cho cuộc đời. Lê-Thành-Tông với Hội Tao-Dan, đã đẩy nền văn-nghề từ chưng mới phổi thai đến cho cuộc đời. Cả một triều đình gồm 28 vị họp nhau để mà ngâm mình cảnh
tri thiên-nhiên thi thức không còn hiện minh nào hùng hdn
hon được nưa.

3) Thế hiện lòng tự hào Quóc-gia dân-tộc.

Hơn tất cả những trien-vua khác, các vua trien Hậu Lê có lý để mà sòng tự hào: dưới trien Lê, quốc-gia Việt-Nam hung thịnh cuc do. Về phia Bắc, không còn lo lắng về sự xâm lăng của Trung-Hoa, các vua nhà Lê tha hở rảnh tay mà mơ mang bỏ côi về phia Nam. Long tự hào quốc-
gia dân-tộc của Lê-Thành-Tông được thể hiện, dùng hồn, được tổ ra tận mặt trong cả sự nghiệp của Hội Tào-Đàn, trong thái-dổ ca ngợi trotz may mắn nước, một biểu hiện của sự thái-

4) Để cao vai trò lịch-sử của giai-cấp.

Lê-Thành-Tông và các bày tổi của nhà vua đã có một thái-dổ tự tin vào vai trò lãnh đạo của mình. Họ tin vào nguồn gốc quyền-bình mà họ nắm giữ. Quyền bình do theo họ, là một thứ quyền-bình mà tự lời trao phò cho họ.

Ngường gốc thân quyền về quyền-bình, tuy có làm cho họ được hiện ngang, không làm cho họ kiều-cảng mà chỉ khiên họ hàng hài dem hết cả tầm trì ra để chủ toàn sự mảng bảo-vệ vụ cháu mua an cho dân nước,
5) Thái độ đối thoại với thiên-nhiên như thế-nhân:

Thiên-nhiên dưới con mắt của những thi-nhiên như Lê-Thánh-Tông hay các Hội viên Hội Tao-Dân, không phải là một cảnh im lìm, chết chóc mà là một cảnh linh động dằng nốt, dằng dọc dồi bẫu tâm-sự. Thiên-nhiên của thời nay chưa có bỏ mắt cao có, mà hãy còn giữ bỏ mắt hiện diệu, áu yếm, cởi mở, đơn tiệp, niềm vui. Tay nhiên cũng chưa phải là một thú thiên-nhiên động ngã, rốt ấy; động lọa với con người như cái thiên-nhiên của thời đại là những nhân hiện nay.

6) Biểu-lộ một tâm-tình vui tươi, dễ-dại.


7) Về mặt nghệ-thuật.

Nghệ-thuật của Lê-Thánh-Tông và Hội Tao-Dân đã cao hơn nghệ-thuật của Nguyễn-Trái; tính ý tế nhị hơn, ngọn tươi menus luyện hơn, kỹ-thuật mêm đeo hơn, từ điều dồi đào phong-phù hơn...

8) Đây đến mức độ toàn mỹ nghệ-thuật phổi-thái của Nguyễn-Trái.

Cái nghệ-thuật mà Nguyễn-Trái xử dụng với nhiều đạo lý, ở Hội Tao-Dân, đã đầy mạnh hoàn đề chứa tình vẻ.
— Lời thơ đường luật dùng lời Việt đã đối lập:nyễn hơn trước.

— Tự điều đối đảo phong phú hơn
— Ngôn từ thanh nhã, thuận thực hơn

Hội Tao Đàn đã tiếp tay vào công trình kiến tạo mà Nguyễn Trãi đang bỏ đó...

8. Xây dựng một nghệ thuật mới.

Lê Thành Tông và Hội Tao Đàn đã gây hấn được một phong trào thơ mới độc đáo, làm nên bộ mặt riêng của thơ văn thời đại này. Các mim mới mẻ mà các ông dem vào văn học:

— Cái mới đó là lời dùng ngôn từ lấp lánh dễ diện tả những cảm tình mộng lung, vui tươi, nhẹ nhàng...

Sống lồng lông, nước mênh mông
Lươn lươn chèo qua, nề nếp mình
Giò hiu hiu thuyết bé bé,
Mưa phùm phùm, non bệnh bệnh.
Chương chưa mãi mãi, cộng cộng đông, Mơ xa lâu lâu, cốc cốc lên...

(bài số 46)

— Cái mới thứ hai là việc đưa vào văn chương những đề tài bình dân, những hình ảnh dân gian, quen thuộc để thể hiện tâm tình của mình. Trước kia, dưới các triều đình, Lê, Lý, đề tài của văn chương thường thiền trống về việc trình bày những lý thuyết cao siêu, những vấn đề to tại;
ngày nay, Hội Tao-đàn từ vinh hoa lá, cỏ, cây, quen thuộc, hay cả về đội vật quen gặp hàng ngày.

— Cái môi thứ ba là thái độ siêu thực trong nghệ thuật, tức là việc mượn một vài khía cạnh của sự vật, sau khi đã truyền thống lắt léo những chiếu khía khác của nó, để mà thể hiện ý hướng. Sự vật, bởi vậy, như là được chỉ định, bởi bước phải thông hiểu ý hướng của nghệ sĩ và nói toạc ra cái ý hướng mà nhà nghệ sĩ, vì lòng kiến tồn, muốn nói mà ngại nói.

KẾT LUẬN VỀ HỘI TAO ĐÀN.

Tuy chưa thoát chính Hán, Hội nhà văn Tao-Dàn đã dạy văn học Việt-Nam thời nay đến chỗ lao được một nền văn hóa thuận dân tộc; xây dựng ngọn ngọn, xây dựng một lối nghề thuật riêng cho thể hề, quay về thiên nhiên, cỏ, cây, thể hiện ý chỉ, lý tưởng cuộc đời; lối văn lạc quan yêu đời phân chia xây dựng tổ quốc.
LÊ ĐỨC MAO
(1462-1529)

VÔI BẤT GIẤP THƯỜNG ĐÀO VÂN

Lê Đức Mao, người Đồng-Ngạc, huyện Tư Liêm, tỉnh Hà Đông, là tác giả bài hát Bất Giáp Thường Đào Văn. Đây là một bài vần dài 128 vần làm theo thể song thất lục bát, nhưng chưa có định luật rõ ràng về cách giao vần câu thất với câu lục bát. Ông làm bài này cho à đào hát mừng lang xã vào ngày hội xuân.

Cùng như thơ vần của Nguyễn Trãi mà nhất là của Hội Thảo Đàn, thơ của Lê Đức Mao cũng cùng chung một tâm tình đó là tâm tình hào hùng yêu đất nước, yêu đồng loại, tin vào xã hội.

Thực vậy, nội dung của Bất giáp Thường Đào Văn nói lên cảnh tập nập, hòn hò của ngày xuân... Ngày xuân đó ngàn vàng tiếng ca và thơm ngát hương hoa:

Hương, dằng ngàn ngọt mùi thanh
Loạn bay khúc mưa, hoa quanh tịch ngủi
Ba hàng vui về ngày vui
Tùng ba tiếng khúc, gió mưa dĩm xuân.
TIỂU TƯƠNG BẤT CẢNH.

I. TÁC GIẢ.

Người ta chưa biết đích xác ai là tác giả của tác bài thơ vinh cảnh Tiếu Tương: là của Lương Như Học hay của Nguyễn Xưng Xác?

a) Lương-Nhurst-Học.

Các ông Nghiêm Toản và Hoàng Xuân Hãn thì đoán có lẽ Lương Như Học là tác giả tam bài thơ này vinh vào chúng Hà-Nhiệm-Đại đối nhà Mạc có nói là Lương như Học có làm thơ Tiếu Tương Bất cảnh và Đại Viết sử kỹ toàn thư lại có nói Lương như Học có làm thơ quốc âm. Tuy nhiên, Hà Nhiệm Đại không có nói Lương như Học làm thơ Tiếu Tương Bất cảnh bằng chữ Hán hay bằng quốc âm:

b) Nguyễn-Xưng-Xác.

Ngược lại, Lê qui Đơn trong Toản Viết thi lục, nói là Nguyễn Xưng Xác giới thơ văn quốc âm và có soạn ra Tiếu Tương Bất Cảnh bằng quốc âm là những bài thơ hay nhất từng đưa đến nay.
Như vậy, ta có thể tin vào chứng của Lê Quí Đôn hơn mà bảo Nguyễn Xuch Xác là tác giả của Tiêu Tướng Bát Cánh.

II. Ý NGHĨA CỦA TIÊU TƯƠNG BÁT CẦNH.

Tác giả đã muốn một cảnh nèn thơ của người quê quê để mà mô tả cảnh trị giảng son Việt-Nam.

Qua Tiêu Tiếu Bát Cánh, ta cũng thấy giảng son Việt Nam rất diễm lệ, tươi thắm và nèn thơ, Tiêu Tướng Bát Cánh để tỏ ra một cảnh sinh hoạt vui vẻ, an lạc, thịnh vượng; cái gì của quê hương xưa sơ cũng đẫm thấm, thân yêu.

*
TỔNG KẾT THỜI ĐẠI
LẠC QUAN YÊU ĐỘI
(1428 - 1505)

Trước tương bi quan, chấn đời, trong thời này không phải
không có; nhưng yêu duôi mờ nhất, trái lại hình ảnh của
kể làm vẫn là một hình ảnh của kẻ bày tội tầm gọi ơn vua
chúa trời đất, giang sơn.

Xã hội tỉnh trị thái bình, sự yên vui, sự đoàn kết giữa
vua và quan, giữa nhà nước và nhân dân nổi lên ý chi xây
dựng cung nhà vua, của dân chúng...

Nhưng từ 1505 trở đi, đất nước ta đi vào con đường
đến tới: trở lại không còn đẹp. Hình ảnh kẻ thù phía Bắc
vua mà hình ảnh kẻ thù dân tộc lại xuất hiện lờ mờ
 trong chính diện thân người Việt; sự chấn năn phát hiện
biệt đây.
TAI LIỆU THAM KHẢO

Trích

QUỐC ÂM THI TẬP (1)

của NGUYỄN TRẠI

VÔ ĐỀ

I. VÔ ĐỀ

1. Thủ vị ngâm

Góc thành Nam, lề một gian
No nước uồng, thiếu cơm ăn.
Con đôi tròn, dễ ai quên
Bày ngựa gây, thiếu kẻ chắn

(Trương 25)

---

II. NGỌN CHÍ (21 bài)

3. Lào thiếu chưa nên tiết trưởng phụ,
Miền là phòng dang đạo tiên nhỏ.
Trà mai dêm Nguyệt đầy xem bóng.
Phế nhân ngày xuân ngồi chăm câu,
Duối con danh deo khó nhức,
Trong đầy dài có phong lưu.
Mấy người ngày ngớ thì đổ
Lá ngô đồng thiếu mất thu

(Trương 27)

Để nghĩ đều thì kém hết hai.
Hiếm học cứ quyen chẳng lờ lần
Thành nhân kiên sách hay deo dài.
Để hay ruột biển sâu can,
Khôn biết lòng người ngăn dài.
Sự thế đủ, lành ai hỏi đến;
Bảo rạng, ông đa diệp hai tai.

(Trương 29)

7. Trương đức ba thu uông mồ danh.
Chằng tài đầu xứng chức tiên sinh
Cực cành trước áo vườn chữ tử
Thuyên môn Khôn đưa binh lực kính
An sách, cây đèn, hai bàn cũ.
Song mai, hiện trục, một lớn thanh.
Lại mừng nguyên khi vừa thịnh.
Còn cây, vị hay một chữ dinh.

(Trương 30)

8. Dĩ mãi thu nay đế lê nhà
Duyên nào òo dằng khó chẳng tha.
Một thân lận quạt đường khoa mục
Hai chữ mở mạng việc quốc-gia
Tài liệt lạt nhiều nén kém bản.
Người còn möi hết, phúc còn ta.
Quần thân chưa báo lòng canh cánh,
Tình phụ cóm trừi, áo cha.

(Trương 31)

III. MẠN THUẬT (14 bài)

Trương đào Ngô mạn ngại thung thằng.
Đạo ta cây hơi chân non khóe
Lòng thể tin chỉ mất nước hàng.
Trí có được cầu ngậm gió;
Hiền mai, cảm chân hồi trăng.
Thề cùng viên hắc trong hai áy,
Thấy có ai han chớ dài dàng.

(Trương 43)

24. Ngảm người son làm mái thì triều,
Nào đầu là chẳng đất Trương, Nghieńu.
Người tham phụ quí, người hàng trọng,
Ta được thanh nhàn, ta sã yêu.
Nộ học ים còn hai răng quit
Thật gia chẳng quân mặt còn lưu
Miền là tiêu sài qua ngày thằng.
Lộc được bao nhiêu ankles bấy nhiêu.

(Trương 43)

26. Định định chiến hôm đặt tay.
Trong thế giới, phút chim bay.
Non cao, non thấp, may thuốc
Cây cùng, cây mèm gió, hay.
Nước may trắng thu còn vậy,
Nguyệt bao nhiều kiếp nhân nay
Ngoài chúng mỗi thêm đều thông mist.
Bui một lòng người cục hiềm thay !

(Trương 44)

30. Chăn chẳng lột đến cửa xuống dầu
Ây tưới nào thể đã bạc đâu.
Liếu cửa nhà xem bằng quán khách
Đêm còn danh đô Tây lạnh câu.

(Trương 46)

32. Trương thân hư ảo nội bảng báo,
Chi cụ công danh, ướt luộc dao.
Viện có hoa tàn chẳng quyết đất,
Nước còn nguyệt hiện sá thời chèo.

(Trương 48)
33. Nấu vẻ quê cự bảy nhiều xuân,
Lắng thê chửa lià lưuí tran.
Ô thế những hiêm qua mỏ thể,
Có thân thì sẽ cọc chưng thân.
Vườn còn, thông trúc dáng năm mầu
Cầu ước, cống danh đối một cảnh.

(Trường 49)

55. QUE CỰ NHÀ TA THIÊU CỦA NÀO?
Rau trong nội, cỏ trong ao.
Cách song, mai tình hồn Cô-dịch,
Kể nước, cõm dừa tieng Cúr-cao.
Khách đến, vườn còn hoa lắc,
Thơ nén, cứ thấy nguyết vào.
Cảnh thanh như rộng ấy chẳng về nghi?
Lần thân làm chi án mạn ñáu!

(Trường 51)

IV. TRÀN TÌNH (9 bài)

37. Từ ngày gặp hôi phong van,
Bỏ báo, chửa hè đăng mồ phân.
Gánh quên duong quyền tướng phù,
Lui, ngò được đạt nho thân.
Uóc bè báo on mình chúa,
Hết khóe phù đạo thành nhạn,
Quốc phụ bình cường có穿梭,
Bằng tôi nào thưa ốc chung dân.

(Trương 53)

39. Vậu làm chéo, trực làm nhà,
Được thụ vui, ngày tháng qua.
Com kẻ bắt nhân, ăn, ấy chỗ...
Ào người vô nghĩa, mặc, chẳng thà...
Người triều quan, may hay ơn chúa,
Sinh được con, thì cảm Đức cha,
Mừng thụa thái-bình yếu hết tác,
No lòng tự tại quân chi là ...

(Trương 55)

40. Lòng lòng trời, tự chút đầu,
Nào ai chẳng đối ở trên đầu?
Song cửa ngọc, vàn yên cách,
Đại lòng dân, nhật nguyệt thù.
Chim đến cây cao, chim nghi đở,
Quạt hay thu lành, quạt sơ thu
Ngoài năm muỗi tựi, ngoài chung thê,
Åi dã tròn bằng nước ở bâu.

(Trương 55)

V. THUẬT HỨNG (25 bài)

46. Trúc mai bàn cử hop nhau quen,
Cửa mạn tường đạo chân ngại chen.
Chơi nước chơi non, deo tích cụ,
Qua ngày qua tháng đường thần nhân.

(Trương 59)

VI. TỤ THÁN (41 bài)

71. Càng một ngày càng ngọt đến x Brush,
Ât vi số mênh, ât văn-chương.
Người hiền rằng cung quả trung cửu,
Kể hay bằng qui hương thái-duong.
Trà thừa tiến, thời mình kin nước,
Cắm khi dân, kien khiep thiếu hương,
Non què ngày non chiều bao thấy,
Viên, lạc, chẳng hơn, lại những thơ mong.

(Trương 60)

77. Giấu chẳng gặp, khó còn queng,
Danh lợi lòng đã ât dummy dummy.
Dò trục, xong qua lần suối,
Tim mai, theo đáp bằng trang.
Giangled son bất ngại kia que cụ,
Tùng, cục, bù tri ấy của hàng.
Một phút thanh nhiên trong thụa ấy,
Ngàn vàng vực đôi được hay chẳng?

(Trương 84)

82. Lô chi tiến, but giác tầm phương.
Được thụ an nhân, ngày tháng trưởng.
Song có hoa mai, tri có nguyệt;
Án còn phień sách, triện còn hương.
Tới người một tiẹt bèn bằng đá.
Biến tóc mướt phân chju những suơn
Chữ bộc ngày xua quên hết đăng;
Chẳng quên, có một chữ «cương thương»
(Trương 87)

VII. TỰ THUẬT (11 bài)

112. Thế gian đường hiềm há chẳng hay,
Càng còn đi, ñy thác vay?
Nước kiện phong quang hâu mãi kiếp?
Rừng nhỏ nần naï miếng qua ngày.
Tóc nền bắc, bèi lòng u, ái;
Tất được tiến nhỏ thương đăng cay.
Kí kì, nó thai đà có đây,
Kể nhìn cho biết lại khôn hay.
(Trương 105)

121. Danh chẳng chuộc, lạc chẳng câu,
Được ít chẳng mừng, mà chẳng áu.
Có nước nhiều song, non nhiều cỏa,
Còn thơ đầy vítima, rươu đầy bầu.
Người tri âm, it, cảm nên lặng,
Lòng hiền sinh nhiều cả ngoại câu.
Mây kẻ cõng danh lăng đăng.
Mơ hoang, cõ lúc thấy ai đâu.
(Trương 112)
VIII. TỨC SỰ (4 bài)

123. Chanh yên hà trái một gian đình,
Quết đất, thiếu hương, giảng ngữ kinh.
Chim đô to, nhìn con biết mất,
Hoa trên rùng, thấy hoa bay danh.
Đại lần, phù hồ lòng chẳng ước,
Bến trước, đường thông cảnh cực thanh.
Có thụ giang lâu ngày đã tơi,
Thuyền hòa còn đôi tiếng «dình đình».

(Tương 114)

IX. TỰ GIỚI (tự rắn mình)

127. Lầm người thì giữ đạo: «trùng dung»,
Khăn khăn dấn độ thừa lòng.
Hết kinh hết thin bè tiến thoái.
Mã tham mã dài, né anh ãng,
Hửm oai, mười mảnh còn nắm cui,
São hót chim khôn phải ở lòng.
Nén lấy hung hăng bè huyệt khí,
Tai nạn chẳng phải, lại thùng dũng.

(Tương 116)

X. BẢO KINH CẢNH GIỚI (61 bài)

128. Đạo đức hiện lành đâu rơi mọi phương,
Tự nhiên cả muôn chúng suy nurtong.
Lời tham hét lạy, nhiều thì cần,
Nghĩa phải đếm cho, ít chẳng phương.
Sự thế sa phong khi được mất:
Lòng người tua đoán thưa mừng, thương.
- Chẳng nhận, xua chèp, rày truyền báo,
Khiến chớ cho qua một đảo thương.

(Trương 116-117)

148. Ở đầu thì dằng ạt nên tròn,
Xấu, tốt, dề thì lập khuôn,
Lần cần nhà giàu nó bữa cơm,
Bàn bè kẻ trộm phải dau đơn.
Chơi cùng đứa đại nên bày đại,
Kết mấy người không học net khôn.
Ở dằng thấp thì nên dằng thấp.
Đên gần mục, đố gần son.

(Trương 127.)

XI. QUI CÔN SƠN, TRỪNG CỪU NGÂU TÁC.

189. Trùng đương may phát khách thiên nhà,
Kíp phen này, được đồ nhà.
Túi dã không tiền khôn chắc rượu,
Vườn tuy có cúc chưa dầm hoa.

(Trương 149)
XIV. HUẤN NAM TỬ.

192. Nhằn như phó bày đảo cái con,
Nghe, luông lấy lọ chi đốn.
Xa hoa lò đăng nhiều hay hết,
Hà tiên ưu đường ít hay còn.
Áo mặc miên là cho cất ấm,
Como ăn chẳng lọ kén mui ngon,
Xua dại có câu truyền bảo:
* Làm biếng, hay ăn, lê non.*

(Trương 151)

B. THỜI LỄNH MÔN.

XV. TÀO XUÂN DẤC Ý (dác ý về tiết đầu xuân).

193. Dương tuyệt, thơm còn giả in,
Đã sai lên ngôi lại, cho nhìn.
Xuân chạy, liều thấy chưa hay mắt,
Vườn kin, hoa truyền mỗi lot tin.
Cánh có tinh thần, ong chưa thấy,
Tinh quen khinh bậc, diễp chẳng thình.
Lạc đường khách át thẩm thấu nhọc,
Sả mà cho ai quấy đến biên.

(Trương 163)
XVII. VĂN XUÂN (cuối xuân)

195. Tinh từ gặp tiệt lượng thân,
Thiếu một hai mà no chín tuần,
Kim thiều niên đi, thường đến tudî,
Óc đường hoa lại, ngô dừng châm.
Vườn hoa khóc, tiếc mất phi tử,
Trĩ cô tuổi, những lòng tiêu nhân.
Cảm được chối đêm này khách nói,
Tiếng chuông chưa dòng ât còn xuân.

(Trương 154)

XVIII. XUÂN. HOA TUYẾT CÚ
(hoa xuân bốn câu)

196. Ba tháng hạ thiên, bồng nâng dài,
Thu đông lành lêo cả hóa hai.
Đông phong từ hên tiến xuân đến,
Đầm ẩm nào hoa chẳng tốt tươi.

(Trương 154)

XIX. HẠ CÁNH TUYẾT CÚ
(cánh hè, bốn câu)

197. Vì ai cho cái đó quyền kêu,
Tuy ngọc dưng đăng, chỉ biếc thở.
Lại có hòe hoa chen bông lục,
Thực xuân một điểm nào lòng nhau.

(Trường 155)

200. Dịp trúc còn khoẻ tiết cùng,
Rày, liều大胆 toan mênh;
Lâu hồng có khách câm xuân ô,
Cảm ngọc tay ai dùng đối thêm.

(Trường 156)

XXII. THỦY TRUNG NGUYỆT
(bồng trăng trong nước)

312. Nguyệt trong nước, Nguyệt trên không,
Xem lại làm một thực cùng.
Hài nước chiều nên cánh quê tự,
Giang Phi chiêm được giấc thiềm cung.
Thu cao, thơ uốn thấm lòng biễn.
Vực lành, châu mùng thoát miệng ròng.
Diều khéo thiện nhan chăng nọ tiên.
Lì thuyết, sáng đẳng ở trên đồng.

(Trường 159)
. C. HOA MỘC MÓN.
(Loài cây hoa)

XXIV. MAI (cây may).

214. Giữa mùa đông, lỡ thức xuân,
Nam chi nở, củc thanh tân.
Trên cây, khắc ngỗ hồn Cô dịch.
Đây nước, ngợ là mặt Thái Châu.
Cangkan thừa giả, cangkan cốt cách.
Một phen giả, một tinh thần,
Người cuội rằng kém tài lương đông
Thừa việc điều canh bội mai phần.

(Trương 161)

XXVI. CÚC

216. Người đau nhan sắc thừa xuân dưỡng,
Nghĩ chớ thơ củc là nhượng.
Hoa nhân rằng, deo danh ởn đất,
Thực cồn phó, bản khách vẫn chướng.
Tinh tình nào đạo bè ống hờm.
Tiết muốn chẳng nài thừa tuyệtنصوص.
Đâu thấy xuân lan cùng lọn được,
Ai ai đều có mở mùi hương.

(Trương 162)
XXVII. HÒNG CÚC (cực dò)

217. Côi dòng cho thục, xã cho hương,
Tạo hóa sinh thành khác đẳng thương.
Chuột lông son, chẳng bền tức,
Bến tiết ngờ, kẻ chị sương.
Danh thọm thương ụy nhiệm còn phù kip.
Ban củ dòng li iht khả nhướng,
Miền được chưa tiên yêu trong denn,
Ngày nào khả, ấy trung duong.

(Trương 163.)

XXVIII. TƯNG (cây thông)
(ba bài, theo lời thú vị liên hoàn)

218. Thu đến cây nào chẳng lả lúng,
Một mình lạt thừa ba dòng.
Lâm tuyển ai rằng giả làm khách.
Tai dòng lương cao,.at cả dùng.

219. Đống lường tài có may bằng may.
Nhà cả đối phên chính khỏe thay l
Côi rễ bên, đối chẳng dòng.
Tuyết sương thay đã dẳng nhiều ngày.

(Trương 163-164)
XXIX. TRÚC

(ba bài theo loi thû vì liên hoàń)
221. Hoa liêu chiếu xuân củng hữu tình,
Ưa mi vi bories tiẹt mi thanh.
Đã từng có tiếng trong đời mưa.
Quần từ ai chẳng mang danh?

(Trưởng 164)

XXX. MAI

(ba bài theo loi thû vì liên hoàń)
224. Xuân đến nào hoa chẳng tốt tươi,
Ưa mi vi tiết sắc hơn người.
Gặc đông ạt đã từng làm khách,
Hả những Bồ tiến kẻ bán choke.

(Trưởng 165)

XXXI. ĐÀO HOA (hoa đào)

(sáu bài theo loi thû vì liên hoàń)
227. Một đóa đao hoa khớp tốt tươi,
Cách xuân mơn môn thấy xuân cười.
Đông phong ạt có tình hay nữa,
Kín tiền mùi hương dễ động người.

(Trưởng 166)
228. Đông người hoa khéo tô tinh thần,
    Ít bội vì hoa, ít bội xuân.
    Đẽ sự chim xanh rinh chuốc lối,
    Bụ tri đã có khi họng quân.
230. Khi đường hoa hà có tư ai,
    Năng một hoa này, nhân mọi loại?
    Tinh kề chín còn ba tháng nữa,
    Kìp xuân mặ đề mà đào phài.

XXXII. MẪU ĐƠN HOA (hoa mẫu đơn)

233. Một thân hoa tốt lại sang,
    Phụ quí ưu chẳng kém hải đường.
    Lai läng lóng thơ ngâm chưa dù,
    Ngoại nương tuyễn ngọc, tiên cọn hương.

XXXIV. THIÊN TUE THỤ (cây thiên tuế)

235. Cây luc rơn rồ bồng luc in,
    Xuân nhiều, tuổi đã kề dù nghiin.
    Ngay ngày dạ có tiên làm bàn,
    Đưa thuốc tiên lại chẳng phải xin.

XXXV. BA TIÊU (cây chuối)

236. Tự hẹn hoi xuân tốt lại thêm.
    Đây đường lạp, mauiazza đêm.
Tínhthur mốt bức phong còn kin,
Gió nói dẫu? guồng mồ xem!

(Trương 169)

XXXVI. MỘC CẦN (hoa bông but)

237. Ænh nước hoa in mốt dóa hồng.
Vần nhơ chang bên, but là lòng.
Chìeu mai nờ chiếu hôm rung,
Sụ là cho hay thuyết sắc không.

XXXVII. GIÁ (cây mía)

238. Vườn xuân dầm âm nàng so soi,
Ao tề hùng hùng thưa mặc thôi,
Æn nước kia ai được thú,
Lần từng đọt, mới hay mùi.

XXXVIII. LÃO DƯNG
(cây đa giã)

239. Tìm được làm tuyết chơn dương thần.
Một phen xuân tôi một phen xuân.
Tuy đã chưa có tài phương đông.
Bồng ca như con ưởi đến dàn.

(Trương 170)
XLI. MẶT LI (hoa nhài)

242. Mài son bèn phần hãy hay,
Đêm Nguyệt đuа xuân một Nguyệt hay.
Mây kẻ hông nhân thì bậc phần.
Hông nhân kia cho cây mình thay.

(Tương 171)

XLII. LIÊN HOA (hoa sen)

243. Lắm nhớ chẳng biết tốt hoa thanh,
Quan từ ham, nhân được thưa danh.
Gió đuа hương, đem Nguyệt tình,
Trinh làm cửa, có ai tranh.

XLIII. HÈ

244. Mông lành này này bởi hè troèng,
Một phút xuân qua một phút troèng.
Có thưa ngày hệ quòng tận lực,
Dùn dùn bóng rợp cửa tam công.

(Tương 172)

D. CÃM THÚ MÔN
(Các loại động vật)

XLVII. LÃO HẠC (chim hạc giả)

248. Gẫm hay sự nhẹ nhỏ bằng lồng,
Ẩn ương chẳng nài bồng Vế-Công.
Lâu nguyệt đã quen tiền thời địch,
Non xuân tung bận khách an thông.
Cánh xâm bạch tuyết muối phần bạc,
Đình hăm chìm an sa chín chuyên hồng.
Ngính đầm trời, đâu dừng đỉnh.
Kham cười anh vũ mặc Chung lòng

(Trương 174.)

XLVIII. NHÂN TRÂN (dàn nhân)

249. Nước đây tràu đường cuối bài đầy,
Làm kỳ, chinh khoẻ nên bày.
Dàn chim đạn ngọc sao bậc,
Phạt dồi cỏ lau gió bày.
Thu, phạt lệnh nghiêm; hành dỗ kíp,
Sương thành bàng nhạt, tiếng kể cháy.

Từ tái đường nghèo lòng mệt ngày.

(Trương 175)

XLIX. ĐỊỆP TRÂN (dàn bước)

250. Làm sữa đi thảm tin tức xuân,
Lay thay cảnh nhẹ muối phần,
Nơi hoa lớp lớp vậy đối hội,
Doanh liều khoau khoan khoẻ lừa lần,
Thực để để thành giáo giăm,
Phong vườn đáp lấy khốc lẫn.
Chúa xuân giáo tập đứa ba tháng,
Mằng cầm vẻ, mấy đỗ quân

(Trương 176)

LI. TRU' (lợn)

252. Đài hầm, nhọn mài, cúng lồng,
Được đường vi chúng có thưa dưng.
Lơi hễ dân, tình bắc đầu,
Lang một điểm, thủ Lựu đồng

(Trương 178.)

LII. THÁ! CÀU (chim yến giấy)

253. Truyền tin chẳng lọ nhọc thanh đồng,
Côi long xuân làm sự thồng.
Nắm thử phát phát, đuôi phương mồ,
Tầm lòng im im. chử nhân phong.
Đôi qua ngàn lieu vườn to bắc,
Bay tiến lòng hoa đông bồng lồng.
Néo đến, tin đây đều hết có.
Nằng ngồi ai nỡ để tay không.

(Trương 179.)
TÀI LIỆU THAM KHẢO

Trích

THÁNH TÔNG DI THẢO

của LỄ THÁNH TÔNG

THÁNH TÔNG DI THẢO (1)

Đây là một tập truyện kỳ, có tích, do người đời san tập hợp lại, tương truyền là của Lễ Thanh Tông và có lẽ như vậy cũng đúng. Chinh tác giả đã nói đến mình ở địa vị vua một nước trong các truyện như Tinh con chuột, Lời phán xử cho hai người điếc và dại. Các truyện lấy địa điểm từ Thanh Hóa đến ra và về thời gian thì từ đời Trần đến Lê, nhiều nhất là khoảng giữa đời Lê Thánh Tông, do đó phần ảnh màu sắc, của thời đại khá rõ ràng, cùng có cảnh nổi lên triều đình, cung cấm, nhưng cũng có cảnh nhà học trò nghiêm diệt học đạo đến thành, có cảnh nuôi gái hát kiểm tiền, có cảnh ăn xin, cảnh bội toán... làm chúng ta nhớ tới các bài Thần giới có hồn cũng của Lễ Thánh Tông.

Văn Thánh Tông di thảo khá sinh động, hấp dẫn, có nhiều hình tượng, có nhiều yếu tố từ tình hoặc Việt diệu u tình hay Linh nam trích quá. Đặc biệt ở kiên người phụ nữ, tình cảm lựa đôi, được tác giả miêu tả một cách tình

(1) Trích theo Họp Tuyên thơ văn Việt Nam II Nhà xuất bản Văn Hóa Hà Nội, 1962.
từ trong một số truyện như *Hoa Quốc kỳ duyên, Tinh con chuột...* (Cuối mỗi chuyện có lời bình của Sơn Nam Thúc (chura rõ là ai).

Sách gồm có hai quyển:

Quyên thường gồm có 13 truyện, quyên hạ gồm sau truyện. Chung tôi trích dịch sau đây 4 truyện.

*Truyện Hoa Quốc kỳ duyên* nói lên lòng chung thủy của một người học trò nghèo. Chu sinh và Mộng Trang (một người con gái dòng hư), *Tuy người và vật lấy nhau, nhưng tình xua nghĩ cũ không bao giờ phai được*. *Truyện tình con chuốc nói* len tình chất dâm loan của một hàng người bất chính và lông trình bạch của một người vợ. *Truyện Hai ông Phật cãi nhau* và *Người ăn mày giữ nó* lên được tình thân châm biếm của tác giả đối với sự giả dối của người đôi bây giờ:

*  

**CUỘC TÌNH DUYÊN KỲ DIỆU Ở HOA QUỐC.**


Chiều hôm đó, chú anh về, thím anh thêm thật lói mực kẻ tôi anh. Chú anh vốn hiểu rõ sự tinh, nhưng không muốn trái ý vợ, nên giả là làm mất giấc mả nói rằng:

— Nó vô tội như thế thì ai nuôi được, mình chẳng cần phải gọi, tự khác nó sẽ về.
Nhân đó lại hỏi:
— Nó đi từ bao giờ?
— Đã hai ngày rượu rồi.

Người chú lạng lách, ăn com xong đi ngủ, chờ lúc đèn khuya người vắng, đem tiền giao tới người nhà cụ của anh ruột mình xua, gọi Chu Sinh ra dura cho và dấn rằng:

— Chờ vài hôm thím may người giàn rồi hãy về.
— Sinh vàng đa, nhưng ba hôm sau vẫn không về. Chú anh lại đến báo:
— Thím may người giàn rồi, sao không về. Tiễn giao tạo cho nhạc cùng can rồi, nhà tạo nghèo cùng không chủ cập mãi được. Người xua có câu: "Thấm bất thềm điêu, giao Hà tát thềm." Một mình may ở nhà tạo cùng chẳng còn kem gì may; may chỗ chấp nè mà đến chết đói mất;
anh chỉ tao chỉ còn sót một giọt máu là may, không nên tự bỏ hoài thân.

Chu-Sinh, hẹn ba hôm nưa sẽ về, nhưng rồi cũng không về. Người chú trở lại ba bốn lần, anh cứ khát quanh. Chu anh tục giẩn, khóc mà nói:

- Mây hồn me như vậy thì mặc kẻ may. Tao sẽ chẳng đến và cũng không thì cho mây gì nưa,

Nói xong chú anh ra về.

Sinh dir quá năm ngủ tiếp đi. Chót anh mộng thấy một viên quân đầu đốt mũi vuông, có vải người theo hậu, tuy cầm một tấm kim bài, trên có may chữ: Sắc truyền phó mủ vào cháu...

Chu Sinh bên đi theo viên quân, đi không năm đâm thấy Cùng diễn san sát, quá là nơi ở của bậc vua Chúa; Viên quân dân anh đi quanh co, qua không biết bao nhiêu lâu dài cung diễn, khó mà kể hết. Bồng anh đến một toa cung diễn bằng vàng, cột son chấm tro, sần dây pha lé, bậc them to rồng, bình phong về phương, mái mái nhà lót bằng ngôi bắc, giữa nhà rủ một tấm rãm cháu. Viên quan nói nhỏ với Chu Sinh:

- Phố mả hãy dùng chức ở sân, doi tiểu thần vào tau, Nội xong bên vào, chop mặt, viên quan lại ra bảo Sinh:

- Quốc mầu đa nguy trìu, mở phô mả vào bài lé. Anh vưa cái thi nghiê trong màn có tiếng nói lên;

- Con không phải như quan thần, hà tất phải làm lệ cần trong quá như vậy.
Quốc màu với vàng phán các quan bố anh lên thêm. Anh nhìn thấy trên sáp rồng có một bà cụ chưng sau mểu tuội, tường nghiệm nghiêm khốc ai cũng phải sợ. Viên quan hâu ghé lại anh nói khẽ: "Quốc màu đó". Quốc màu vĩa thấy anh dict vuoi cuối mà rằng:

- Rề qui của ta, rề qui của ta, sao con tử muôn
như vậy?

Nói xong cho phép anh ngồi. Viên quan hâu đặt anh ngồi lên sáp vàng bên cạnh; xong xuôi, liên truyền dạng trá. Anh thấy hòn người thì nã, nhan sắc tuyệt vời, bung môt chơn góc tới đặt trước mặt anh, mùi trà như hương lan, thơm ngát để chịu. Chu Sình can chén. Trá xong, quốc màu một đất tiếp rượu, chờ thấy đối ca nhạc đi trước, tâm người dưng cối yên đi sau, ò órgung Chu Sình. Rượu bung rồi, quốc màu lại sai triều thài tür ra tiếp. Phút chốc thấy một thiếu niên trắc mưới một tuổi, ngồi xen nam vàng có cung tuần trái quanh. Quốc màu báo thiếu niên: "Chồng chỉ con mệt buội đâu, chắc hẳn thân thô, con hãy tiếp dài cho chủ thô". Tiếp đó, hai người bước vào yên tiếp: rorw nóng thom may, thực phẩm la liệt, toàn những cua ngon vật lả, ở tranh minh không thể có. Hai người uống rượu gần say thì Quốc màu lụ trong sáp rồng ứng dụng nói rằng:

- Dàng Tiên để với thân phụ phò mà ngày xưa von Henrik Châu Trần với nhau. Nay phò mà mưu chi mình, công ơn Mỏng Trang cũng đội, chi; ta đã ngoại sâu mưu, chỉ như một gai, nay các con đã thành gia thất thị việc hòn nhân aust cùng được thoa ý nguyên ta.

Chu sinh không hiểu dâu dưới ra sao, chỉ vắng vàng suy đâu. Vừa sau đó, thấy một viên thát sử vào quy tàu:

- Hôm nay ngày xấu, không nên làm lệ thành thân, chờ
ba ngày nữa là ngày thiên đốc đếng nguyệt đẻ làm lề là thường cát.

Quốc mau im lặng hồi lâu, chờ yên giấc xong mới báo Chu Sinh rằng:

— Vợ chồng trăm năm kết tóc, không thể cầu thà được. Hiện nay hôn lễ chưa làm, phó mã ở đây không tiên, hèn ba ngày nữa ta sẽ sai quan lại đón.

Dứt lời, sai đoàn ca nhạc tiến đưa phó mã ra về. Sinh ra đến cửa, thấy hiếu hiếu gió thời, tình ra mọi biết do chi là giấc mộng Nam-Khà, nhưng vẫn thấy miệng nóng hoi ruồi, đừng bỏ tôi ba ngày (1).

Đến ngày, Chu Sinh lại nắm mừng như trước, thấy trên điện vàng hương hoa la liệt, dân sáo ngân nga, Quốc mau truyền lấy áo mủ mơi sắc màu rực rỡ để cho phó mã thấy, truyền quan nhân đối mủ cho phó mã, lại truyền cung nữ do công chủ Mông Trang ra khỏi phòng để làm lễ giao bài. Lễ xong, Quốc mau rót ruồi vào hai chén ngọc mà nói.

— Chúc hai vợ chồng con cháu đầy nhà.

Thái tử, cung nhân cũng lần lượt chúc mừng. Khoảnh khắc sau, ta hưu do phó mã và công chủ về tay phòng. Hai vợ chồng ngồi đối diện nhau. Sinh thấy vợ mình thốt là tuyệt thua mầu trang, ngồi nhương về trong; ngôn tay bắp mảng, hàm răng hạt bi, nếu không phải về đế Hậu Nga, thì cùng nét vàng tiên giới, người trên gian không thể sánh được. Những khi gió bay tà áo trong, chỗ lung bung hỏi ra trong có vấn là lạ. Đêm hôm ấy, những vịnh làm sau buổi yên ấm Tất phải dài dòng kề lẹ...

(1) Tác giả chú: Không hiểu ơ “chồ ấy” có như thế không?
Sáng hôm sau, con nước xong thì có lệnh Quốc mâu thời phổ nhà. Chu Sinh vội vàng chỉnh thể áo mũ ra hầu, được phép ngồi ở chỗ ghế bên cạnh sạp rồng. Quốc mậu thường thấy phán rằng:

— Xứ nay là Hoa thành Quốc, Tiên để mắt để thăn dân lự cho ta việc nước bận rộn, thái tự Hãy cộng thông thư, thì lại giái nữa, một mình khó trong nom xiệt nhuyễn. May sơn tổ còn có Mông Trang giúp đỡ. Nếu lão thường tinh con gái lấy chồng phải theo chồng; xong, còn xin phỏ mả chỗ chấp nó mà để cho em nó lưu lại đây, cứ ba hôm một lần ta sẽ sai Xuyên hoa sứ (1) tới diễn phỏ mả, xin chỗ sai hẹn.

Sinh vắng lệnh, bái tả ra vệ. Mông Trang thân ra tiền đưa, nét buồn rười rụi. Thái tự thấy thế bèn chể grief rằng:

— Vợ chồng mới chung chăn gối một đêm mà sao đi như xe to kết tốc đến trăm năm vậy.

Quốc mậu mím cười, các quan tại hầu cùng bừng mừng mà cười.

Lúc mắt trời mọc, Sinh tính đầy thi tả phải chỉ là một giấc thiên bao. Từ đó cứ ba hôm một lần mong thấy mình sáng chơi Hoa-quéctinh đầy lại đọc sách, không ăn uống gì cả mà khi sắc mới ngày một tươi lên. Người chú мой lửa, nhưng cũng không hiểu ra sao cả.

Sau một năm, Mông Trang để con trai. Quốc mậu

(1) Tức con buổi buổi, trong cały thì gọi là «Xuyên hoa giả dính». 
bên chọn thể thiệp các quan đại phu và thường sĩ đến cho bú. Đền lúc chấn nam, Quốc Mẫu đến Chu Sinh:

- Hôm nay là ngày đày tuổi cháu, phò mà như đến sớm.

Hôm ấy anh vừa chops mặt đã thấy triều đình đồng dự bàn quan phục trực, tiếc bây hai đi, các bác kỳ lão ở kinh đô cũng đều dự từ dự tiếc. Lễ vật quan khách mang đến mừng chất cao như núi. Quê quốc màu thân hành be cháu nhỏ, vui mừng mà hỏi Chu Sinh:

- Phố mà thấy cháu bé giống ai?

Sinh đáp:

- Giống màu gia.

Quốc màu nói:

- Không phải đâu, giống cụ thân sinh ra phò mà đó.

Yến trực xong Chu Sinh lại tỉnh đày như thường.

Bồng một hôm, anh thấy Quốc màu sắc mặt buồn rầu, bèn hỏi:

- Con nhắc nhìn thân thể hình như có điều không vui, chẳng hay duyên có vi sao?

Quốc màu chây nước mắtträ lồi:

- Dài hai thân nay, tín tôi tập sự biết giờ cho hay rằng: có hàng ván giấc Ở trước (1) hợp dân durante thiếu vào, hiện nay đã tới sát cửa ải, quân dân nước ta bị phân đã thiết hại mất một, đến mai phải thiên đô đi nơi khác, phò mà rôi đày phải xa cách, ta nghĩ mà buồn.

(1) Tộc giống chim quẹ và chim thuốc thường ăn bom bom.
Nói chưa dứt lời, Bình bố Thương Thư đã vào tàu:

- Quân giặc càng ngày càng nhiều, nếu Quốc mẫu lưu lũ một ngày nữa, thì dân sẽ bị tiêu diệt đến một nửa, lúc đó líy gi mà xẩy dụng quốc-gia! Đêm nay giờ hời là giờ lương đạo, (2) phải chuẩn bị cấp tốc rút lui, mới mong bảo tuân lục lượng được.

Quốc mẫu run sợ, với biết xác chi như sau

- Bố Hợ thi lo việc dân, bố Bình thi lo việc Quân, khi gìl sẵn sàng, lưỡng thục đầy đủ, lẽ nghĩa âm nhạc tuyệt đối làm bằng, người nào vào việc này, dùng giờ Hội khối phát. Nay xác chi.

Quốc mẫu ngừng lại báo Sinh:

- Hiện nay bọn phượng khối lừa, không nói hết lời được. Ta dĩ sai một viên quân mang lại cho Phó mã chốt quân nhỏ dể dùng làm tiền tổ phi học tập, còn cháu bé đăng phải hù nhằm, theo bố không tiễn, hẹn hai mươi sau tháng nữa sẽ trả.

Anh nghe nói với vắng đến tay phỏng ông Mong Trang khóc lóc mà bảo:

- Sống chết có nhau, ta nhớ lòng nào xa nặng cho đánh, lô! Ta quyết theo nặng- không thể để cha lia con, vỡ lũ chung được.

Khóc xông lần ra đất. Mong Trang rơi nang đầy và nói:

- Tam chia nhau rồi lại tái họp, là lẽ thường, có ở đời; nhịp sợ Phó mã có gun, nên dã để người thì như Đông Nhân ở lại hậu hả, thời chẳng cùng dùng thường như nửa.

(1) Chi vào giờ tốc.
Đêm qua, thiep nghe Quốc mẫu truyền lệnh đi dẹo, suốt đêm tranh troc không yên. Thiếp xin tặng chàng một lá ngọc bích có để bài thơ do thiep làm để trông tăng người tinh chung, xin chàng giữ luôn bên người, coi như thiep ở luôn bên chàng vây. Lá ngọc này luyện bằng tùy của các loại hoa quí giá; mùa hạ deo thì chàng được nóng, mùa đông deo thì chàng được lành. Chàng hãy giữ lấy, mai dầy ta sẽ gặp nhau, muốn gì. Thiếp nay làm vào cái thể hiểu nghĩa đối dương khó noi vẻ toàn theo chàng không được mà để chàng theo cùng chàng đánh (1). Chú xin chàng muốn nhìn trâu trong tâm thần, ngủ sớm lúc đêm mửa, dầy muốn khỉ trời gió, tình nghĩa vui vây dôi ta rồi sẽ còn nhiều.

Móng Trang nói xong, bò lá ngọc vào tưới Chu Sinh mà rút ao chia ly. Sinh tỉnh mộng, bồng thấy tro troi chiếc thần, thắp đèn soi thấy trên ghe có chiếc tưới gấm dúng mươi lạng vàng. Sinh vô cất vào thông vách. Lại sọ túi, thấy có một vật dài chúng hai tấc, dây chúng nửa phân, cuốn lại giống như cán bút, mở ra trong như hoa mai, có văn như gấm vóc, mềm mai đăng yêu, những chất mềm đéo, trên có dề bài thơ bài cụ, nét chữ tuyệt diệu, đẹp hơn nét chữ Về phu nhân, chàng thua nét chữ Vương hữu quân (2) quá là nét bút thần, xua nay trong langh no học chua thấy ai bằng.

Bài thơ để tặng như sau:

Múa kiếm ngày thì vũ rõ suốt bền,

(1) Ý nói sơ làm mặt thì giở học tập của chàng.

Nên đem "nhị tiêu" tiếp "song thiện".
Hoa Cương gợi ảo vọng đồng tồn,
Hồ thủy động kia rẽ ngược mên.
"Nhất thấp nhất" này, tan uất cụ,
"Lúc thiện" đêm ấy, đẹp tiến duyên.
Mười làm năm hay chờ xum hop,
Tình cười lòng 'ai chờ nào phiền (1)

Chu Sinh đọc đi đọc lại hai ba lần, say nghi hội l valeurs, bung đầy làm lạ; xem ra thì là mộng ảo, nhưng sao lại có vàng ngọc ở trước mặt, mà chẳng lẽ lại là sự thực?

Như vậy mà bối bối say nghi, ngồi mãi tôi sang, sức nhừ rằng từ nay mình sẽ không côn được hưởng giấc mộng vàng nưa, lại phải đối khát như những người khác, bèn cảm hût dề một bài thơ lên vách rằng:

Hoa quốc tình duyền nghi là thay,
Mây năm tâm sự gửi cho bay,
Xe rồng, kiều phương đâu tâm tịch.
Đêm vàng đến tận mộng chẳng say.

Để thơ xong thì nghe xa xa có tiếng khóc, hồi ra mới lịm lại thêm đa chênh. Anh bên đêm vàng bạc, sách vòng trở về nhà chủ. Người chủ trông thấy, giặc mạng rằng:

— Hai năm nay may có đạo hồi quay đi đến chủ mà!

Anh lấy mà thưa rằng:

(1) Đây là một bài thơ có chất tự, và ý nghĩa có giải thích ở đoạn sau.
- Đêm qua cháu mộng thấy cha cháu tin cho cháu biết rằng: "Nhà chú nghèo tung, lại gặp khi tang tóc, ta có chọn muốn lăng vàng, con hãy đem về để họ tang chú." Có lẽ do lòng thành của cháu cảm đến hồn cha cháu, vậy xin chú thương đến tình mà nhân cho cháu với.

Chú anh ngâm nghĩ một chốc rồi nói:

- Chú tạm nhận số vàng để cho thỏa linh hồn bố cháu. Nhưng từ nay, việc tâm xong, cháu ở luôn đây, thân khỏi lòng đồng về việc bép nước, chí lại thành thói học tập. châm chỉ biểu nghiệm, tránh bè lêu lồng để chờ khoa thi.

Anh vàng lời: từ đó sớm tôi học tập chăm chỉ; qua năm sau đi thi, đầu hưởng công thử muốn tam. Sau lẽ vinh qui, người chú định cười vợ cho anh, nhưng khắp kẻ chờ thốn quế không có người nào làm cho anh vừa y. Chú anh gián nói rằng:

- Nhận thì chế cao, bè thì chế thấp, phong chúng quan hưởng công muốn kên công chú a chẳng?

Anh mỉm cười nói,
- Biết đâu chẳng phải như thế !

Người chú lại nói:

- Hay là như thế này: năm ngoài chú đi buôn, gặp một đứa con gái bố vợ ngoài khá bèn đường, chú hồi thì xung tén là Đống Nhân, người ở Vân Đồn, đi lạc không biết đường về. Chú thương tình đem về nuôi, năm nay nó vừa mới muốn tam tuổi, tình nết đủ đáng; cháu hãy tâm lấy làm thiệp, chờ gặp nơi xưng dẳng sẽ cười làm vợ sau cũng được, kẻ cháu nay cũng dã lớn rồi.

Chu Sinh thấy tên Đống Nhân dùng với lời dẫn câu
Mường Trang, bên vui mừng bảo:

— Cháu đâu đâm trái lời Chủ dạy.

Người chú bên tấm sợi quấn áo cho Đồng Nhân, lại chọn ngày lành đưa Đồng Nhân vào lễ Chủ Sinh, rồi cho quét lại Chủ thiếp.

Hơn một năm sau, Chủ thiếp sinh hạ được một con trai, dùng mào hết đứa bé mồng thầy ở Hoa quốc mà vợ chồng đã sinh. Anh tính đốt ngôn tay thi từ ấy đến nay vẫn dùng hai muối sau thằng. Đến năm sau, gặp kỳ thi Hội, anh vào kinh ứng thi, có phần số (1) được bố làm giáo huấn ở Hà-Nội, cứ ba năm thằng một trái, qua muối hai năm làm đến quan to.

Bây giờ là năm Quý vị, ở đạo Tuyên quang có giấc Vì văn Hội, đưa vào địa thể và núi non hiểm trở mà đồng quân, không chịu nạp thuế công. Triều đình đánh mãi không chịu, vua giận lắm, bèn sắc phong Chủ Sình làm Bình namstial trưởng, đem hai văn quân đi đánh.

Chủ sinh nghiên cứu có muối của Đồng, Giả (2) Bình phañp của Tôn, Ngô (3), yên trí rằng không đánh thì thôi,

(1) Thi Hội không dâ Thị tiến sĩ nhưng qua được ba truerdo thì gọi là phần số.

Vũ văn-Hội tức là Tơ của Vũ-Văn-Uyên (người đã chiem giữ miền Đa đồng Tuyên-quang để chống với nhà Mạc).

(2) Tếc Đồng Trọng Thu và Gia Nghị người dưới Hán, hai người này giữ vai trò thương, có muối mẻo thấm thủy.

(3) Tức Tôn Văn Trư và Ngô-khới người dưới Chiến quốc, hai người, giữ biên phañp xua ở Trung-Quốc.
chữ đánh thì tất phải thằng; không làm thì thôi, chữ làm thì tất phải nên. Sau đó Châu Sinh cảm sặc chỉ và có lệnh điều khiển quân đội, cuốn có im trống, sì tốt ngậm tâm mà rứt lui, lỡ quan bảo khe suối, vợt quan bảo nơi làm chương nghĩa trung, tôi nưa thằng tôi Luc-an châu, sát nơi doanh trại của giấc, phía trước mặt có một kẻ lên ngăn cách không có thuyết thì không sao sang được. Sinh bèn cho dời thể dân hỏi tinh hình quân dịch và đường sá. Thể dân đáp:

— Khe trước mặt gọi là Hồ Thủy, đi thuyết vòng đằng tây một ngày thì tôi doanh trại đối phương, đi ngược lại lên phía đông thì cùng một ngày tôi noi. Chỉ có cách đi sang bờ bên kia, chỗ ấy gọi là Hoa-diệp đường, qua kẻ đi thẳng chỉ núa ngày thì tôi; nhưng trường quân phải dân cày cối, phát đơn đường, mỗi có lời tiền quân được.

Chu Sinh lại hỏi:

— Hoa-cương rộng chúng bao nhiêu?

Thể dân đáp:


Chu Sinh thấy lời nói của thể dân hợp với ý trong bài thơ trên là ngọc của Mông Trang tặng, mỗi hiểu rằng Quốc mãi là chứa buôm, Mông Trang vở mình cùng thuộc loại buôm. Ngày xưa Trang chu nam mộng thấy mình hóa buôm, cái danh bao hàm cái thực, ta cùng một họ với Trang Tự, không biết tiền thân của ta có phải cùng một giống chẳng? Nghị lại những chữ như: "Xuyên hoa sỉ giá", tức là "Xuyên hoa giảl diệp" trong cơ thi: bưng có vận
ngang tức là thân bróm, giấc ở thước tức là loại chim đến hun bróm vậy. Thế ra Quóc mẫu nói thiên đồ tức là đời đời noí ngày. Nghĩ đến ngày, chu sinh bên lấy bài thơ ra doan nghiêng:


- Di tháng sang hoa cường thì gân, nhưng vứa phải vật và vị phải dẫn cây cối, vứa làm náo động khiên quan giấc bị thuc. Chỉ bằng ta men theo Hồ thủy di sang bền phỉ, đánh mặt trái của giấc; còn phó trưởng dem quan di đường bọ, vòng sang phía đông, đánh mặt phải của giấc, như vậy sẽ được vén toàn.

Quan trưởng nhất tè vàng lênh, khi kéo quan tới noí, quế nhiên bất được Vụ văn Hội, niệm phong kho tăng, kiêm muôn sở sách dân định, thiếu huyDon lụy, chỉ trong muội hôm là khai hoan, tát cả lại theo đường cười trò về.

Hôm ấy là ngày tàn như, chu sinh đi thuyen quan hương cường, ngắm về bài thơ, biết rằng hôm này thế nào
cùng năm chiếm bao về Hoa quốc. Mặt trời xé bồng, anh liên sai, vậy màn năm nghỉ ở dưới thuyền. Vừa mới chợp mắt, quả nhiên thấy sương giá bừa bộ nô lão dồn, anh theo sương giá đi qua bao nhiều lâu dài đẹp để hon trước gặp bố. Vừa đến cửa thì đã thấy Quóc mầu ra đến tận ngoài biển dọn mà nói rằng:

— Binh man tướng quân chắc khó lúc làm, râu ria mọc rậm thế kia, không còn trai trẻ như xưa nữa. Thế mới biết ngày giờ thân thoát thôi dưa, ngày xuân chóng tan, đời người không nên bụng quay một cách vỡ ơi.

Sinh bài tà mà bước lên diện, Quóc mầu sai đặt yên ở tay phòng. Đến lúc khách vàng, hai bên mới ngồi hết được bao nội hẳn huyền. Còn lại Chu Sinh và Mông Trang ngồi đối âm, mới bên có về đỡ chim sa cá lớn, cả một tiến như tươi của một dũng tướng ngoài chiến trường. Ngâm tình lý biết bao đồng, khóe sao được buổi trông phòng hôm nay. Nhà phủ qui, bạn thân tiến; ruột đảm tình non, may dưa mất lẫn liếc. Bắt giấc mặt trời he phia dòng, rồi lại lần phia tây, mà hai người vẫn còn tiếp tục yên tính trong. Quóc mầu biết thế bèn truyền lệnh cho công chịu rằng:

— Chung con còn bàn việc vua, chờ nên quá thảm vui vây như thế.

Một khi lệnh truyền, yên tiếc mới thôi. Lực anh ra bält từ Quóc mầu, Quóc mầu cầm tay mà bảo rằng:

— Ta bây giờ giá yếu, mà thái tử cùng đã lớn rồi. Trong vòng hai tháng này ta sẽ thảm cung tình đường. Ta chia nước làm hai: phía ta bên Đông để thái tử cai trị; phía Hữu bên

(1) Khí dịch thơ chúng tôi đào câu 7 xuống dưới.
Phố đường con đường xưa. Nhưng từ khi thiên đố ra đây, người
những tảng gap bối, như dê riêng một núi nhỏ đã cải trị
lắm sáo khoả phước được quân thần và thủ dân. Vậy phô
một som làm tròn việc vua giao phó mà trở lại cùng vọ chăm
lo việc nước.

Chu Sinh vắng dạ, Quốc, máu lại nói:

— Người xua có câu: « Biết phong bi trước thì không
sướng hoàn nan; phải để rằng buồn nhà cửa, rèm giàu khi trở
vết mưa. ». Phô mà cần chú ý phong ngửa giấc chim chóc ở
sẻn Hoa cường, lưu bảo vệ dân sỹ được chu đào thì vinh
lớn giữ được muốn đôi.

Chu Sinh lại vắng dạ. Bồng nhiên gió dòng trường rung,
hạnh chiếu tỉnh đầy. Chu trưởng thưa rằng:

— Trường quan ngụ từ gió thần, trái qua mơ hai giờ,
ngày canh lại đã điểm gió thần, ý chứng quá lo đến việc
hồn cường, nên một mà ngu say như vậy chẳng?

Sinh cuối mà rằng:

— Lâu nay khó nhọc, nay lại được buôn thong thả, nên
a thẹp di lực nào không biết.

Sau khi tỉnh dậy, Chu Sinh bồ thuyên lên bộ, dạo
quanh khu vực Hoa cường, mua ba mồi khu ruộng, mở thô
đám. Tiếp đó, về triều tàu rồi công trạng. Anh biết. mình sắp
về làm chủ nước Hoa Quốc, không ở lâu tại nhân gian nữa.
bên xin cáo quan về lo việc nhà, chưa được một ngày thi mất.

BÙI-VĂN-NGUYỆN dịch

TRÍCH:


Nhà xuất bản: VĂN-HÓA

*In xong ngày: 15-12-1962 tại HÀ-NỘI.*
CON CHUỘT THANH TINH

Có một anh con nhà giàu hai mươi tuổi, được cha mẹ cưng cho một người vợ có nhan sắc mà anh rất thương yêu. Được nuôi năm, cha nói với anh:

- Người xưa nói: "Trẻ mà không học, lúc già sẽ làm gì nuôi!" Con nay đường tuổi cường tráng, chính là lúc cần phải tiến dục tu nghiệp, chứ nếu cứ mãi mê tình thân gọi dề cho ngày xanh trời qua, sau này sẽ hối hận không kịp. Con hãy đi xa tim học, hàng tháng về nhà một lần ơi ău.

Người con đường quyết từ giải cha mẹ, cùng một lão Hòa đi phương xa tìm thầy học tập. Buổi tiền đưa, người vợ khuyên luyên, hoảng to mắt lởi:

- Người vợ chồng trầm năm xe tốc, dau có phải sắm sửa một thứ; chồng đi học phương xa, công mà thành danh mà toái, chẳng những cha mẹ được vinh hiển, mà vợ con cũng được cậy nhờ. Thiếp mong chồng hãy tam quên mực tình thương nhớ thiếp để gằng công rèn luyện nên người. Còn như việc chia ngọt sê bùi, söm thấm nơi hối mẹ cha, giúp xin đăm đường, chồng không phải bán tâm lo nghĩ.

Người chồng gật đầu tâm bặt. Vợ ở nhà nuôi nàng mẹ cha một lòng hiểu hành. Thậm thoái được nuôi năm. Nắm một đêm khuya người vợ thấy chồng vuốt tưởng trông trơ, đợi nhập vào phòng, bèn ngạc nhiên hỏi:
— Ở hay! Tại sao chàng lại nửa đêm трò về như vậy?
Ở xa về chưa vào chào hỏi cha mẹ, đã nghĩ ngày đến chuyền vợ chồng an ả; sáng mai thấy mẹ horrors chuyền thì chồng hóa ra là người trong tình hon hiểu hay sao? Chàng sẽ mang tiếng là người vợ học, mà thiệp cùng bị coi là kẻ hiểu dâm.

Người chồng đáp:
— Ta nhớ nàng quá, chỉ những muốn trở về, riêng sọ thấy mẹ không cho, cho nên đêm khuya phải về lên, đã gây sê đỉ. Nàng nên ví ta mà đau chuyền cho.

Người vợ yên chí, yên lặng, cùng vào mạn. Vợ chồng đảm ấm cho đến gây gây thì từ biết nhau. Đêm hôm sau, người vợ lại thấy chồng về, lấy làm quá lạ bèn hỏi:
— Thiệp nghe nói chàng trở học nơi xa, cách đây đến hơn hai ngày đường, tại sao có thể đêm đêm trở về như vậy được?

Người chồng đáp:
— Ta nhớ nàng quá, nên đã đợi về gần đây, cách nhà khoảng mười đêm đường, Chỉ vì muốn tiến việc đi về với nàng, nên phải đau kín không cho thấy mẹ biết do thời.

Người vợ yêu chồng nên cũng tin theo, không hỏi nữa. Nửa năm trời qua, sự việc cứ tiệp tiến như vậy, mà không ai biết. Nhưng nhan sắc người vợ mỗi ngày một kém sô, xem như mắc bệnh. Cha mẹ chồng lại tưởng nàng nhỏ chồng, nên nói với nhau:
— Vợ chồng nó còn son trẻ, xa nhau chắc nhõ hơn nhiều. Thằng bé nhà ta từ lúc đi học đến nay thấm thoắt đã một năm. Vợ nó ở nhà một mình, tay công việc vĩn
Hôm hôm chuyển căn, nhưng xem ra có ý buồn rầu. Để ta viết một phong thư báo thông bé tâm vè nhà ít lâu, trước là đi an ủi cái cảnh cha mẹ tông cửa của chớ con, sau là để chứng nó thỏa tinh chăn gối.

Sau đó, viết máy hàng chữ gửi đi. Người con bắt được thư, anh ta liền từ giã thầy học, xe trưa ngày hôm sau thì về đến nhà, với vàng vào chào cha mẹ. Người cha thông dưng hồi vè trình độ học tập của con, thấy con trả lời lưu loát, có ý hài lòng, một lúc, gọi con dâu ra, cười mà nói rằng:

— Con xem, cả hai thầy trò anh nó ăn mặc rạch ruồi nhau tội bù xù, quả là cảnh tình nhà học trò nghèo. Con khi mau lấy áo mới cho anh nó thay, nâu nước ám cho anh nó làm.

Người vợ văng da đi ngay. Chiều tối, cả nhà vui vẻ quanh mâm rươu đón viên. Đêm nay, khuya người vợ văng vào buồng riêng, hỏi chuyện vợ rằng:

— Thấy mẹ ở nhà văn được bình an vở sự chư?

Người vợ im lặng không nói. Anh lại đưa rằng:

— Vợ chồng mới lạy nhau không bằng vợ chồng cụ mà anh lâu. Nằng có biết câu ấy là thế nào không? Người vợ vui không nói. Anh lại tiếp:

— Kính thè có câu: Đêm nay là đêm nào?

Thấy người yêu của ta, đối với người yêu đở nền như thế nào? Đêm nay là đêm gì? Thấy người đẹp của ta đối với người đẹp đở như thế nào? Ta với hiện thể có dòng tình với người xưa đở cnàng?
Vợ anh vẫn im lặng. Anh thử thà hồi lâu, rồi vô vọng mắng rằng:

- Tự thươg ra đi đến nay, ta sớm khuya đến sách chuyện cần, kiến thức ngày một mở rộng. Có công học tập, tuổi càng thêm, thì việc lại càng đầy, thế mới biết lời người xưa nói: 'Chá mẹ thường con, nên mỗi to việc lâu dài của con', Câu đó thật không sai. Tuy rằng ta xa cha mẹ, đã có nằng ở nhà đỡ dần thay ta. Nhưng mỗi khi nghĩ đến nằng nơi phòng khuê, ta vẫn canh cảnh nỗi nhớ thường trong con mong ước. Ta nhận có bài ca rằng:

_Tư quân như thiết như tha,
Thực khả khá thiết, ma là khá lận.
Thiết tha tâm bối tư quân,
Như sớm dự tuần, như vẫn dự trường!
Gia nuông y ngã gia nuông,
Kim khuôn tâm loạn, tha hướng thần trí.
Họ nhiên sự ngã tâm bi,
Ngọa thể thật thuy, thực thể bất cam.
Dông tiêu hạ nhất nan kham,
Thiết thể bất kiến thu tam tinh nong.
Biết lý oán ngã thiện công,
Du ngư vô tín, qui hồng vô thu.
Du du canh nhất niên đư,
Khuê thâm đa tinh, vẫn cư như như ti (tur)
Cơ lai đa vị tinh si!

(nguyễn văn chủ Hán)
Nhớ ai lương những thiết tha,
Sầu ta khôn rửa, tình ta khôn mãi.
Thiết tha lương những nhỏ ai,
Sầu cao như núi, tình dài như mấy.

Nàng ơi, có thấp nơi nấy,
Buông the canh 'cánh não người và thương.
Vì ai ta phải thương,
Ân thirst ấn ướp, nằm thương nằm mơ.

Đêm đông, ngày hạ thân thơ,
Một giây cách mặt, ba thứ tình dài.
Biết ly oán nơi tại trời,
Nghìn ngàn tìn vàng tháng rơi ngày qua.

Một năm đáng đáng có thưa.

Buông không đếm vàng, nâng ngỡ sao đành.

Xưa nay bao kẻ si tình.

Tôi thấy mà người vortex vẫn im lắng như kinh. Anh những hận nơi giẩn nỗi rằng:

Người vợ trong bài thơ Tiêu Nhùng (1) khi nấm khi hay không yên người vợ trong bài thơ Đồng Sơn (2) than hit hụ trong phòng. Thương tình vợ chở xa cách nhau như hit đây. Sao ta nhỏ nàng xét bao chân chưa mà nàng lại cùng nhất với ta? Ba lần ta hỏi nàng, ba lần nàng làm người, liệu nghĩa làm sao? Hãy xem vợ chồng cuồng kế lâu, mong ước trời nạn (3). Loài chim còn như vậy, hưởng chi loại người! Hãy nàng lại bắt trước cái thời, cảnh chim gió là...
n人社局, "đưa người cửa trước trước người cửa sau", như người ta thường nói:

Lang chả những khi chừng vắng mất,
Một dòi vô bệnh chừng năm không!

Người vợ nghe nói như vậy, giần dù nhìn chồng mà ràng:


Nghe vợ nói như vậy, người chồng càng nói giần măng ràng:

— Suốt năm nay, ta đã về lần nào? Có lão bỏ làm chúng do, Còn những việc như đời chở trở, vượt trưởng về nhà, thì đời nào ta lại làm như vậy, biết hân có tên gián phu nào cái đẳng giống ta, rồi đem hóm tầm tôi, không nhân được thục giả, tính dực nội lên mà đánh lòng chủ ñựng. Sao nằng lại dám cho kẻ dò là ta được?

Người vợ khóc rấm lên mà nói:

— Cung cái not ruồi dò or có, cung cái nụ kin ở trong tài, sao cùng không phải là chằng được? Cung tiếng nói lanh lảnh như khăn kêu, cùng cái môi dò như son tóc,
sao không phải là chằng được? Cao không sai một tắc lớn, không quá nữa phần, sao không phải là chằng được? Cùng cái áo ngoài bằng nhiều, cùng cái quấn trang tinh mà áo quấn chằng lại tự thấy thieu may thi thiep nhắm sao được? Lại cùng cái quật luôn phần phát, lại cùng cái khăn lau hồng hồng, chinh lại cùng do thiep tăng chằng thì thiep nhắm sao được? Hướng họ, bao lần gọi kể gọi, truyền trở tầm sự, ngày cầu luôn cách đây mới một đêm thôi, thế mà chằng cho ràng thiep dã nhắm được.

Dứt lời, hu hu khóc lớn. Cha mẹ người chồng nghe chuyện đến hỏi sự tinh. Người vợ tửc vi bị chồng si nhục, cui lay cha mẹ, rôi chằng e nên gi nữa, đầu đầu có gì k hết, kể xong tờ nói:

- Lời nói chừng con quả thục như vậy, thì con chừng những mang tiếng phù chừng mà cũng lầm nhục cả gia phong, thân con đã như vậy cùng chừng đằng sống, từ nay con còn mất mủi nào nhìn thấy cha mẹ nữa.

Nói xong, đập đầu vào một cốt nhà toan tự tử. Bố mẹ chừng và chừng với vang đồ lên và lừa lời khuyên giải. Lát sau, người vợ hỏi tinh, bố mẹ người chừng bên nói với anh ta rằng:

- Từ lúc con đi vào đến nay, vợ con ở nhà rất mức trinh tháo, qua không cơ ngoại tinh với ai. Từng Giul có kế gián phù lừa dối, thì nữa năm nay hà lai không ai biết sao, chắc là yêu, quái gì nó mẹ sắc đẹp vợ con mà lọt ám lại như vậy. Thôi, con cứ học hành, ở nhà ta sẽ bùa chu yên cho.

Người chừng vang lời bố mẹ, một tháng sau, cùng lão học trở lại chọn cử học tập. Người mẹ chừng lại dấn nhớ
chỉ vẻ rằng: — Nếu đếm thấy có người len vào thì ôm
chắt lại có hơi hoan len, ta sẽ văo.

Ba đến sau, người bỏ chống dằng nắm ô nhâng giả thì
nghe có tiếng kêu. Cả nhà đố xo đến, bắt được gian phu
trời vào cột. Đến sáng bố mẹ chống lại lại kỹ thì hiện
nhiên lại chỉnh là con mình, vợ đến nhận kỹ thì hiện
nhiên là chống mình, họ hàng xóm giằng đoạn nhận thì ai aí cũng hiện
nhiên thấy chỉnh là người nhà mình. Có kẻ thức giấc bán.

— Sao chẳng cho người đến nơi anh chống tro học xem
việc có hay không, thực hay giả, như vậy moi có thể đoán
dình được.

Người cha với viết thư gọi con về. Đến ngày hôm sau
người con bất được thư, cũng lão bèo với vàng ra về. Một
ngạc nhiên thấy hai người giống nhau như dúc, không thể
phận biệt ai là thực ai là giả. Bố mẹ chống dừa lên
huyện nhờ phân giải; quan huyện không phân giải nói cho
người thừa lên tỉnh cùng bất lực, bèn tấu lên triều. Lực ấy,
chính ta thần ra xét xử. Cả hai người dùng giả sần rồng
ta truyền về sợ cô áo xem kỹ diện mạo, thần thể, chẳng
nững chúng giông giống nhau bèn ngoại, mà đến những
nọt nhỏ ở những nơi kin đáo cùng giông hết nhau. Có
người táu với ta:

— Ban ngày cho soi ánh mặt trời, ban đêm cho soi ánh
dền, có hòn là người, không hòn là qui.
Ta theo kẻ đó, nhưng cùng không dũng. Thục thử vô
phương, ta bèn than rằng:

— Một người trái vì thiên hạ, mà đến cái ăn qui trả
hình lại không xỉ được, đế cho gia đình kia them một cửa
con qui tất nó còn biện về sau.

Ta bèn sai đốt hương cầu khẩn Phụ đồng Thiên-Vương.
Hướng về một thập lục, thành Phú Đông ứng vào con dòng lâu về ta rằng:


Bên láy hướng viết vào giấy hai dao búa, sai đem gạt vào sau lung hai người đó. Loại người yêu quái có muốn chạy thoát cũng không được.

Đến ngày hôm sau ta truyền lệnh đưa hai người ra trưng dụng ở sân rồng. Bống có may mưu con, chỉ thời, giữa minh như có chợt loe. Chợt mặt, khi troi lại quang đến thay một con chuột ngự sắc, râu trắng như tuyết, chăn mă bồn mong, chăn cần nặng đó ba mươi cân, tai, mặt mít, mõm đều chạy mầu đen ngã chết ở giửa sân. Còn người ở bên cạnh tỉnh thành vẫn bình thường, các quan nhìn thực hai bên đều mục kích việc đó, ai cũng phải hùng sợ. Ta người mặt len troi ta on thần, truyền dem con chuột kia dỗt ra troi rọi rắc xuống sông, chỉ vô người con nhà giấu kia sau được điều tri hơn một năm lì mất hết được néc độc của tinh chuột.

BUI-VAN-NguYEN dịch
CHÚ THÍCH

1. Tiên Nhung: Một bài thơ trong Kinh thi (thiên thần phong) kể nỗi thương nhớ của người phụ nữ có chồng theo Trương Công đi đánh Tây Nhung.


3. Trời sắp mưa, chim cựu đuội vợ, cho nên vợ chim cự lo lắng kêu để cầu trời nắng (nguyên chữ của tác giả)

*
NGƯỜI ĂN MÁY GIÀ.

Ở đất Tam-thanh có một mụ góa, tuổi đã quá tuấn cấp mà chưa sinh hạ lần nào, cha mẹ chồng đều đã mất. Mùi nhìn không nổi ai, nghèo không tác đất cảm dủi, ăn bình thường lo bữa tôi, một thân cố quanh, ở nhà cạnh giàn ngươi làng giềng, làm nghề giặt dù thuê mà kiếm ăn. Nghẹn lại thêm bệnh, không có cách nào nuôi thân. Người trong làng đều ghét bỏ, vay muốn ai cũng không được, mỗi lần tôi một người vợ ông công hoang phế: nhất mo nang, herm ra nát, bể tre nhỏ, uốn cây con, dựng tấm gian thì mà dùng thân. Quân áo và tấm miệng mụ, nói rách tả tơi, chồng gây tre đồ đổ, dùng túi rách che mưa, học tốt đi của công từ nước Tân qua dòng, (1) theo phong thái muốn Tư Thứ tối sào (2) lần về phía đông nam thì phia này có cùng gió, quanh quân ở nhà thì nơi xa lại có cơ hôm. Mù thường bị đối luôn, lần từng nhà mà ans xin, nhỏ ở tài kẻo quay kẻo lay, kẻo nhịn chử nhà, nên cùng được khá giả hơn nhiều kẻ hành khác thường. Cử như ấy, hon bồn muoi nằm, mưa là gió lạnh, som đi tôi về...

Người trong làng không ai có, thềm nội chuyện với mụ. Làm vào khoảng nuôi ngày, trong lửa không thấy ánh lửa, nem khuya không thấy vắng lại, trước cơn nghe tiếng sên i, mưa thì im ngắt như tố. Người trong làng cho rằng mụ đi chết, bèn kéo nhau tới mai táng, người cho chieu, kẻ chu dấy, hè nhau dường thấy mụ ra động chốn cả. Chọn xong lui rì bảo nhau;
--- Mừng may mắn này đã xung xung suốt rộng, còn gian lưu có cùng nên đưa trả lại cho thành cửa, bằng không thì rán rắt lại có chỗ nương thân, xây hóa hoan về sau.

Cả bọn cho là phải, bèn gọi nhau chăn lửa đốt. Bao nhiêu mo nang, ra nát, tre nhỏ, cây con đều làm nỗi cho thành lửa, sạch không chẳng còn một chút gì, nhưng những độ đúng trang lâu vẫn thấy y nguyên như cũ, Bọn họ lấy làm lạ, bèn quét tro vèn cỏ lát ra mà xem, thì thấy đấy, lôi lôi ra, sắc xanh mà trông chết đều là tiền kễm, tình ra tối ngoài hai trăm, những cái chén saudươừi đặt dời và mắm là lâu nếp, đồng được tỏi tám mươi bát, lửa thế, gáo thế một thứ cũng nhiều như vậy. Còn các loại bất đia Tổ, chen uống trà và chen uống rượu... góp lại đấy hai sốt. Cả bọn nínn nhau, đều lấy làm lạ, người thi sung sốt, kẻ thì tái mặt, không hiểu những vật đó ở đâu ra. Song nghi kỳ lại của này hiện giờ là đố vò chủ, cho đầu xua là của cái của một người ăn may chẳng nửa, thì bọn họ cũng cứ chia nhau mà mang đi.

NGUYỄN-NGỌC-SAN dịch

CHÚ THỊCH

2. Ngố từ Tư: Người nước Sĩ đối Xuân Thu, bỗ và
nhế bị Sở Bình vương giết, Tư Tư phải chạy trốn sang
nước Ngọ, độc đương phải thôi sáo mà xin ăn. Sau giúp
Ngọ đánh được Sở.

THÍCH Vän-Hóc Vemploi, tập II của Đinh-Gia-Khánh H.,
Huy văn-Nguyễn, Nguyễn-Ngocth-San, Ngô-lập-Chi và Nguyễn-sỹ-
Lâm biện soạn.

Nhà xuất bản VĂN-HÓA
Ngày 15.12-62 tại Hà-Nội hoàn thành.
TÀI LIỆU THAM KHẢO

Trích

HỒNG ÐỨC QUỐC ÂM THI TẬP

của

HỘI TAO ĐÀN

HỒNG ÐỨC QUỐC ÂM THI TẬP

THIÊN ĐỊA MÔN

(môn loại về trời đất)

1. TẾT NGUYÊN ĐÁN

Cỏ màu thợ hòa bổn mưa vàn,
Đồng cuội ba mướt mỏng một xuân.
Rơ rơ cửa vàng ngày Thuận rạng,
Lâu lâu phiên ngọc lịch Nghiêu phần.
Cao với với ngồi hoàng cực,
Khắp lang lang phúc đức dân.
Tời môn dù đối hàng ngọc duấn,
Non cao kinh chúc tối mình quán.

(Trương 87)
2. LÀI THƠ TẾT NGUYỄN DÂN

Âm dương hai khi mặc xoay vận,
Nêo quá thì dòng đến tiệt xuân.
Chân ngực rong khi tuyệt tình,
Hàngローン sấp thuở cánh phận.
Chín trung chạm chạm ngồi hoàng cực.
Nắm phúc hãy hãy dưới thứ dân.
Mây hợp đến nam châu chục sớm,
Bên tai đường mạng tiếng thiêng quân.

(Trương 38)

3. HÒA VÀN BÀI VỊNH TẾT NGUYỄN DÂN.

Ba đường đã gặp thuở thi vần.
Bến bè đều mừng một chúa xuân.
Nước ngai vàng, hương máy học,
Trang cửa phương, Ngọc muối phán.
Trời lồng lồng hay lồng thành,
Gió hãy hãy khắp muốn dân.
Nỡ ấm nhân khi hình hồng nằng,
Ước dàn mơ muốn tuổi chúc ngành quân.

(Trương 39)

Khắp bốn mùa đều tạo hóa văn,
Cuối dòng mừng đã lại đầu xuân.
Tiết ba đường thống hài hài mồ,
On chín trùng nhiều mới mới phần.
Vậy hợp cần dài về một chiều,
Đất yên cần chiều khắp muôn dân.
Hơi lành đã gắp gom năm phúc.
Chớ non Nam chức thành quân.

(Trương 39-40)

5. Vịnh cảnh mùa xuân

Một khi trời đáp đời văn.
Ba tháng đông lại ba tháng xuân.
Sinh thành mới vật đều tưới tốt,
Đầm ẩm nào ngày chẳng đều nhuần.
Trương mơ thái hoa Nghịền vỡ trọi,
On nhiều chân thái Hán nuôi dân.
Đại xuân bốn bề đều vậy hợp.
Tưới lấm ngần, tôi chức thành quân.

(Trương 40)
7. Vịnh cảnh mùa hè

Thức xuân một khi hãy c'on kiêu,
Phút dạo năm ngao đến triệt hè,
Đằng bóng ngày chảy đường tấm nắng,
Đến đến bóng rợp phủ màn hố,
Khúc hòa Ngu Thuấn dân canh ngọc,
Chúc thăng Hy hòa cửa sô the,
Trong ấy vây nền có một cuộc,
Kheo đầu vang tiếng cải ve ve.

(Trương 42)


Một nhân hòa truyền lệnh Nhược thu,
Song thưa ngần ngọt lót hoi thu.
Vàng phố ránh cúc khi sương rung,
Bắc điểm ngần lau thuộc tuyệt mùa,
Đến sách trên yên nghi của tur.
Can qua ngoài ai việc chính phủ,
Thành thơm đêm có vàng trăng giải,
Tò lâu lâu khắp chín chầu.

(Trương 43)
Lại thành cảnh mùa thu.

Lách đặc ngố dòng máy lá bay,
Tin thu hiu hạt lô hôi may.
Ngẩn kia cách nước xo le dịch.
Mái nồ bến tương dùng đỉnh chảy.
Lâu chống bài nam ngàn dầm rợp.
Nhận về ai đặc máy hàng bày.
Qui Ưng, Tổng Ngọc đường bao nưa,
Khi ấy nhiều người cảm cảnh thay.

(Trương 44)

11. Vịnh cảnh mùa đông.

Vận bốn mùa nay đã có động,
Đêm dài bôi một thư ba dòng.
Song mai nguyên tổ thanh bằng nước.
Cửa trực sườn xăm lạnh nưa đông.
Diểm tuyệt nào non đầu chẳng bậc,
Hồng lở có khách mặt thêm Hồng.
Một mai sang đến xuân dầm ấm.
Đường tia xem hoa dịu ngựa rồng.

(Trương 45)
14. Vinh cảnh mùa hè

Nghi ngút ngân máy tàn lửa che,
Rùng người thay bày gọi là hè.
Hồng bay lưu, màn vậy liễu,
Hương núc sen, bóng rợp hờ.
Trời nó nhất khoan vang tiếng cuộc,
Cảnh kìa dẳng đổi gây cảm ve.
Lâu cao gió mắt, người vị sự.
Khúc Nam buồn vắng vắng nghe.

(Trương 47)

15. Vinh cảnh mùa thu.

Hơi máy hãy hãy lợt chỗ Ngô,
Đời trần so le nhận kiếm thu.
Xan rất vàng bóng giàu cùi.
Phau phau bác phát cỏ lậu.
Hờ hê phaocations lục chim phơi ngọc.
Nguyệt giải dòng trong cát họt châu,
Vôi hói kìa ai trong tuyệt tình.
Thưa về niềm niềm mái sóng Ngô.

(Trương 48)
17 Tan Nguyệt

(Trảng non)
Đông lên tay xuống khéo như người giang.
Tỏ lồng người thể gọi là trảng.
Anh núi cung tẻo chim thác thòm,
Đại hồ câu thà cát thung thang.
Hay lòng niệm thiếu hay bằng chưa?
Biệt sự nhân tình biệt vừng chang?
Méo ặt có khi tròn có thương,
Bốn mùa một tiếc rằng kháng kháng.

(Hoa Văn Bài Vinh Trảng (10 bài))

21 Suốt nhân gian, khắp mọi tinh,
   Cao vội vội, sáng thành thành.
Đức muốn tr abstraction và phần bồng,
Thu chim châu về một khác cảnh.
Nhieu thúLeod lại vàng trộng gac đó
Ghé phen nhà ngọn thiêp cùng xanh.
Càng cao càng sáng trên ngồi ấy,
Càng tổ huấn danh dẳng trộng tinh.

(Trương 52.)
II

22. Ở cao song cùng thâu nhân tình.

Vi có lâu lâu tinh sáng thanh.
Soi khắp đầu giếng liên cuối capítulo.
Suốt từ một khắc nhân năm canh.
Tan vàng xồ lại chơi mai bác.
Bồng ngọc rây vào khóm trục xanh.
Đắm hồi những gì trong côi thuốc.
Liều an còn thiếu mất nam tinh.

(Trương 52)

X

29. Cây cây nàng sao khéo hữu tinh.
Mặt lâu lâu, voc thơ thanh thanh.
Trọn tròn méo méo in đôi thuở,
Xuống xuống lên lên suốt may canh.
Thăng thăng liếc qua lâu đở đở,
Bêm bêm liên tôi truong xanh xanh.
Yêu yêu, đau đau dân ai gây,
Tinh tinh, tình tinh tình tinh tinh.

(Trương 57)

33. Nhất canh (trong canh mới)
Chấp chánh tròi vưa mơ đâu tinh.
Ban khi trong mới mỗi thu canh.
Đâu nhà khởi tỏa long sáng bác.
Suôn núi chim gù ẩn lâ xanh,
Tuần điểm kia ai khua mỏ cá,
Đạng hướng nó kè nên chảy kinh,
Nhà nam nhà bác đều no mặt,
Lừng lây cùng ca khúc thái bình.

(Trương 60)

34. Nhị canh (Trống canh hai)
Vàng gần xa, khách vàng lại.
Khúc rộng canh đã chuyển sang hai.
Lâu treo cung nguyệt người em giấc,
Thương quạnh nhà thôn cửa nhất cái.
Cảnh vật chòm chòm bay lừa dóm,
Cô hoa gọc gọc đượm hương trang,
Cô người đặc thú trong khi ấy,
Đoàn địch còn xoang thốt mãi ngoài.

(Trương 61)

35. Tam canh (Trống canh ba)
Đêm chia nửa khéo hai là,
Giữa giáp canh, ban Trọng ba,
Đường quanh phát phò cày ngắt gió,
Trên không lạc đặc tuyệt bay hoa,
Bằng khu vườn kẻ một hồn thần nữ.
Phẳng phát trời cao hống tổ nga.
Nhớ chưa kia ai năm chẳng nhập,
Thâu đêm摊摊 troi đôi cánh gà,

(Trương 62)

36. Tư canh
(Trương canh tư)
Kẻ lâu canh may khác dự,
Đêm dài đẳng đẳng mở sang tư,
Gió lay chơi ái khuأ chim thực:
Nước rãy trong (tả) giác sòng đưa.
Vắc thân thơ tim nội quanh,
Trội lạc đặc về sao thưa.

(Trương 63)

37. Ngũ canh
(Trương canh năm)
Canh chảy đến hạnh làm đầm,
Xao xác lâu canh trông điểm năm.
Nguyệt đầu non treo chêch chêch,
Suông mặt đặt rơi đầm đầm.
Rừng kia bổ cọc cồn khuya giông.
Làng no nóng phu đã thức năm.
Bông ác dông, trời đa rạng.
Tiếng gà sôi nhờ tiếng hàn châm.

(Truong 66)

THƠ VĨNH MUÔI HAI THÁNG

48. Tháng gięk
Trong cơ giao thái khéo trong nhân,
Bầu bình kia kia đa chỉ dân.
Thể giới một bầu vậy thủy khi.
Giàng sơn tấm bức duơm đường xuân.
Dàng tàu tiếng nhạc ran đôi chập.
Trước khắp mùi thơm biệt mấy lan.
Gọi thơ thành thơnh, câng khỏe bước.
Muôn vẫn toàn đồi được hùng quân.

(Truong 71)

49. Tháng hai
Thục khí hãy hãy chín là đường.
Trung hòa dầm ấm nước thiên hưởng.
Thì thành mừng thấy triền chinh,
Hải vụ đau Choi áng lẽ quang.
Ba lẽ chỉ thành lòng cần niêm.
Trăm quan hối thương tiếc mình vang.
Nghe tiêm mình tức ý vang ròng.
Nhuần gọi lùng lùng khắp bốn phương.

(Trương 72)

Tháng ba.
Chết thây tam tình ánh phương đỉnh.
Ngay ngày hận dã tôi thành mình.
Cảnh tình dài to điểm lòng thịnh,
Gia khánh vui vậy thuở thái bình.
Giả hồng trường vẫn say thành dạo.
Khách giong bên nguyệt nói ca thành.
Ngận vàng phòng do không phen xứng.
Vật tốt trời hòa vươn hữu tình.

Tháng tư
Mừng vui bàn bác quyền xuân phong.
Rơ rơ lâu sang lẽnh Chức đông.
Liễu phát to xanh mẽ mở lướt lướt,
Hồ quảng tan lực xếp trung trung.
Người kẻ song bắc hiu hiu mặt.
Kẻ đọc lồng thiên lêo lêo trong.
Nay mới chính đường thi tả Hao.
Công từ Đức ấy kẻ vô cùng.

*(Trương 73)*

52. Tháng năm.

Tam quang Choi Choi sắc chiếu mình.
Nay này đoạn đường giữa tiết lành,
Lành lành tiến sen đoạn bích thủy,
Rõ ràng gầm lưu chron kinh thành.
Giò nhân vở khắp nhuộm muốn ho,
Cảm thuận lung đưa phi mọi tinh.
Thay thấy dưới trên mừng nào nức.
Thơ đăng ca từng động dần đỉnh.

*(Trương 74)*

53. Tháng sau

Bạch chung sáng lang lỏ tìm thâm,
Khuất ké rành rành đã nứa năm.
Phép sự y quan hạng khăn khăn,
Lễ dưng giao miếu vọng chăm chăm.
Thủy bàn sức nức mùi thanh lả,
Liền từ tung bưng chén chước chăm.
Khen thưa tổ thành sao nghiêm báy,
Công nên bái tại chi sơ nhầm.

(Trương 75)

54. Thằng báy
Ngò giang sậy đã là 'ngò báy'
Ngậm thây tín thu dịch nhiệm thay.
Rậm rập và đoàn giọng được phương,
Hieu hieu máy phát Hãy hoi may.

Nheu ngao no lũ boi chéo quế,
Dưng định kì ai dội tiếng chây,
Uộc gặp Nũ, Nguru mà thử hoi.
Câu Ở sự ấy có chẳng vay?

55. Thằng tâm
Về tho tinh xem ánh thục lòng,
Rành báy nam lữ chinh thu trung.
Trời muốn thương thảm lâu lâu sách,
Nguyệt một vảng in vạc vạc trong.

Quyen khách tho ngâm lòng Phó phó,
Gìcng người chuồng nên tiếng boong boong.
Lâu dài bò ngơ nghiền tangent gâm,
Khôn nghi với kîp máy trung.

(Trương 76.)
56. Thương chín.

Nghĩm chưng vật tính biết thì trở.
Tam lệnh nay kỳ tri nhân lai.
Mộc tươi, kim anh mau chi tốt.
Mụa gieo, thủy trực đã khoe tươi.
Phơi hưu ngãn giọa trần không bần,
Rào chén dan tay bàn hop Choi.
Ngảm nghỉ mơ chiều là mơ vấn,
Nhận chi để phần suốt xa vời.

(Trương 77)

57. Thương muội

Là thay can tạo khéo xoay văn,
Đạt den huyền anh tiết tiêu xuân.
Quính lưu ngàn hàng hoa tuyệt dươn.
Dao tri may chọn thủy tương nhuần.
Họ Tò nên tổ lòng trung khoản,
Gã Lý thềm hùng tieng nghĩa nhân.
Sể nhỏ Tống hoàng khi quyết sắc.
Dêm khuya hỏi hợp vơi tướng thân.

(Trương 78)
58. Tháng mùa một
Hoàng luật tự nhiên suốt vận hành,
Trời đồng gắp cụ nhất đường sinh,
To thêm đố khác khoe tài la,
Mây ven trình điểm ứng trí lành.
Bông rợp quấn âm quang thấy thấy,
Sáng phau thật điều to rành rành.
Hồi... uegoan vì trong thi tự,
Nghiêm biệt thiên cơ cùng dã dằn

(Trường 79)

59. Tháng mùa hai
Trải xem lịch kỳ vốn tình tương.
Nhận nhận xoay nền thuốc nhì đường.
Mai chiêm phau phau màn điểm ngọc,
Thượng khoe ngụn ngụt chỉ làng thượng.
Muôn phương công kinh kiên dằng kỳ vật,
Một áng thanh điểm đượm dĩ lượng.
Suy biệt bồn múa tin pháp lệnh,
Quyền cương thấy đã hợp thiên vương.

(Trường 80)
NHÂN ĐẠO MÓN
(môn loại về người)

1. Tự thuật

Lòng vĩ thiên hạ những sơ ấu,
Thay việc trời, đam trẻ đầu.
Trưởng đối canh, còn độc sách,
Chiếc xe bồng, chưa tan châu.

Nhân khi cơ biến xem người biết,
Chưa thuở kinh quyền xét lẽ mâu.
Mảy biểu ảo vang chẳng có việc,
Đã muốn việc nhiệm trước vào đầu.

(Trương 81)

12. Điều (viếng) Lê Du

Dẹp yên tâm cởi mới bước tay,
Lồ lổ thài tinh một đóa mây.
Tề tướng bếp tàn mai lành vắc.

Tướng quân doanh vàng liệu châu mây.
Phong lưu phụ qui ba đôi thây.

Sự nghiệp công danh bốn bề hay.
Thương ít tiết nhiều khôn xiết chê.

Mieu đường hậu lấy cốt nào thay?

(Trương 92)
13. Điều Cao Hương luôn Trạng Nguyên.
(ViĨnh Trạng Nguyên họ Lương xã Cao Hương)

Chỉchu thương để xuống đêm qua,
Giọng khách tiến dài kịp lại nhà,
Cầm tự máy hàng về dòng ngọc,
Thành hiện ba chén uốt hồn hoa.
Khi tiếng đã lại thu sọn nhặc,
Danh là còn truyền đến quốc gia:
Khuất ngón tay than tài cải thế,
Lấy ai làm trạng nước Nam ta,

(Trương 93)

15. Vĩnh Mỹ Ề

Thơ chứa, thơ chòng hết tác thương,
Một mình lơn dạo việc cường thương.
Non thiêng dể hóa hồn tinh vẻ,
Nuộc biệt khôn nhìn mặt Phạm viuơn.
Đồng bậc thế cũng thu có nguyệt,
Sứ xanh cheg dể hút còn hương,
Rày mừng thấy tin ròng dến,
Phụ con cầm khắp bốn phương.

(Trương 95)
16. Hoàng-giang đío Vũ nữông
(Qa Hoàng-giang, vieng người dẫn bà ho Vũ)

Ngán lau san sát cỏ xanh xanh,
Sấy nhỏ ngày xera kẻ tiệt trình,
Cách trở bày lâu hàng giữ phẩn,
Hiếm nghị một phút bồng vò tinh.
Hay lòng phó mặc vào cao thẩm,
Lê hồng tìm nơi chốn vàng thanh,
Đầu nhấn ai ai qua đến đây,
Thưởng nâng hóa lại trách Trường sinh.

(Trương 96)

18. Vĩnh nàng Điêu Thuyên

Phủ tia từ ngày được thẩm duyên,
Đặt tên mới gọi a Điêu Thuyên,
Chơi mai, về liễu màu loan ánh,
Xướng trục, xoang to tiếng đip rền.
Giromo phân quyết không loại Đống, Lữ,
Dao vàng đem lại Hán son xuyên
Bởi lòng mưa nở tìm nơi vết,
Cũng có khi kinh, cũng có quyên.

(Trương 97)
36. Lại bài Chúc Nữ ước Nguru Lang
Sậy trong người lành vẫn hát chậm.
Biết chẳng, chẳng biết hỏi chẳng Nguru?
Thở hay chừ gấm ngàn hàng thẳm,
Gửi đết thoi vàng may đoan sau.
Gùng quê cao xanh dường khói,
Dòng ngàn tình biếc in thâu.
Ước đem lòng đến cùng tiên thơ,
Sóm muốn than hoabach tuyệt dû.

(Trương 108)

37. Vi nhận tự (đạo làm người)
Trời phó tình, ở thân ta,
Đạo cả cười thường năm lần ba.
Tôi gìn ngay phù rạp chưa,
Con lấy thảo kinh thơ ạ.
Anh em chữ lọt hồn thiết,
Bầu bạn ơ ngọt thực thà.
Nghĩa đạo vô chủng xem rất trong.
Lầm đầu phong hào phép chưng nhà.

(Trương 108)
38. Quần thần (vua tôi)

Nắm đăng lề bang ven trước sau,
Vua tôi đạo cả ở trên đầu.
Thế trời, đặt ngồi cao thấp,
Vi nước, dân, thủ đau âu.
Thuận này Cao, Quí vui dục hợp,
Thằng đứng, Y, Huy lấy nhân thần.
Rậy mừng chưa thành, tôi hiện rập.
Cùng hướng tôn vinh tế đối lâu.

(Trương 109)

39. Huỳnh đề. (anh em)

Cùng lòng ruột mẹ cha sinh.
Anh mạc yêu em, em kinh anh.
Xem bằng chấn tay đầu mới trọng.
Vi bằng xưởng thịt dâm đầu kinh.
Thấm thoa dòng Đâu cành dan quế.
Ấp áp sán Điện khóm từ kinh.
Chớ chớ phen lẽ khi chịu đau.
Anh em thỏa thuận phúc nhà lành.

(Trương 110)
40. Giáo tử (dạy con)
Lời kiên nên sống hồi kiên dpun.
Chựa dân dân bot mới hậu khôn.
Ngày ngày gọi tâm nhỏ đầu bên,
Tháng tháng dũi mài đã ât mòn.
Tinh nước người đủ hay kếp đê,
Nghiệp nhà to hậu biết sau còn,
Lời nặng nói, là nặng oán.
Biết đê cho ai dạy dỗ con.

(Trương 11).

41. Tự-dạo (dạo làm con)
Đạo cha đẹp mẹ chất dạy non,
Lạy thảo mà thơ ấy dạo con.
Bú mẹm đã quên ơn cúc đức,
Viếng thăm từng chửa thơ thơ hơn.
Kia ai kẻ chỉ danh còn dê,
Nơi kẻ dằng cảnh sự hay còn,
Việc cười cơ cười hay nói,
Được danh thơm rằng sơ tổng môn.

(Trương 11).
44. Tha hương ngộ cổ tri.
(Đất khách gặp bạn cũ)
Non nước quê người chin là lùng,
Rày mùng gặp bạn phi lòng trông,
Duyên đa thấy kim lan hớt,
Thu kẻ còn truyền nhân cũ thêng.
Mừng mặt bình yên tho ngơi trược,
Quên lòng kẻ khóa chén khuyến tụng.
Đêm thanh văn phẳng giao tình cừ,
Thẳng trớ Trương, yên hẹn lại cùng.
(Trương 115)

45. Đồng phong hoa chúc đà.
(Duốc hoa trong phong, đếm tần hồn)
Hơi duong dây cựa ngọc dây thêm,
Nến đốt hương lan đã rang đềm,
Thoảng thấy mặt hoa may bỉu tốt,
Rớt phong trường vợ đếm hương em.
Song song loan phương cùng chen bồng,
Lộp lộp hùng bi đã bảo đềm.
Mừng ấy lại mừng kim bảng nưa,
Duong bẳng gấm lại có hoa thêm.
(Trương 116)
46. Kim bảng quyền danh thí

(Bảng vàng để tên)
Thưa sắc chén tri ai bên chiều,
Bảng vàng mừng dã thấy tên treo,
Tháp cao với với chén hàng nhân,
Trên dưới lâu lâu hiện vẻ beo,
Thoắng đến may là lòng Bồng đào lạ,
Kêo đầu ba đợt Vũ môn nghèo,
Bảng này chẳng phụ danh đồn đầy,
Thấy hầu sinh còn nhiều kể theo,

(Truong 116)

PHONG CÀNH MÔN
(Môn loài về phong cảnh)

TIÊU TƯƠNG BẤT CẢNH
(Tấm cảnh ở sông Tiêu tương)

1. Sơn thị tình lam
(Chợ cảnh núi lúc tận mây)
Non mờ bình phong tâm bức vậy,
Chợ què ngày tận lúc in cây,
Cà tuổi xau liễu người về gắp,
Rượu chín nóng hoa khách ơi cháy.
Diểm nọ có còn quään gió,
Lều kia rèm đã cuốn máy,
Ông nào thời Dịch thanh thời tá?
Cuối hạ bay về ngàn núi Tây.

(Trương 118)

2. Ngư thốn tích chiều

(Ánh chiều gió vào xóm chảy lửa)
Luppet xup bên giang bày tám nhà,
Trời thu sỏm ác dài thà la.
Chan chan thuyền đỗ đầu gềnh liêu,
San sát chảy phổi cuối vung hoa.
Pha khởi chim về cây điểm phân,
Thoảng dòng ca hấp nước tươi là.
Có người đội nguyệt chèo khoan gác,
Nuóc Thượng lương một tiếng ca.

(Trương 119)

3. Giang thiên mô tuyệt

(Tuyệt buội chiều ở trên sông)
Nghỉ ngút ngàn Trưởng bóng ác thâu,
Trời hòa có thuyết cánh thêm màu.
Hu không vậy khắp hoa muôn khóm,
Thế giới dòng nền ngọc một bầu.
Buồm chiều phau phau thuyền chờ nguyệt
Ao tôi sủ sủ khách ngồi câu.
Đầu Ngộ, cuôi Sở tùng đi lại.
Viếng hối Quân-sơn ấy ở đâu?

(Trương 120)

4. Yến tự văn chung

(Tiếng chuông chiều trong chùa dấy may khỏi)

Khối lục vây thành, thế giới tiên,
Chương đầu bạn tôi tổ cơ thiên.
Pha sương một tiếng người cái ciała,
Nên nguyệt ba canh khách nội thuyên.
Ngước mắt xem, ngõ những nước,
Công tài mạng, môi hay chiến,
Ýt nhiều nhân ngã chưng khi ấy,
Gửi lằng lằng hết mọi duyên.

(Trương 120)

5. Binh xa lạc nhân

(Chim nhân đáp xuống bài cát phẳng)

Than thán ngàn Trường cát một doi,
Trên không mình mà tran nhân thoi.
Ngàn hieu gió, cái bay lê,
Nước rắc lui, hàng đỗ đói,
Vàng khắp ruộng thu ẩn đỏ đù.
Bạc in bài sơ chén thưa rỗi.
Đêm hoa đắm ấm khi năm thực.
Khản khản náo quên dao chưa tôi.

(Trương 131)

6. Viên phỏ qui phạm

(Thuyết buông ở bên xa trớ về)
Bãi tanh thuyết ai bóng liệu đổi,
Buồn về năm năm mé bên nơi.
Lề ăn gió, đầu đui thằng.
Cánh bấm máy, mặc lòng khiô.
Thuyết tèch thành thành chèo nhẹ nhẹ,
Khói tan thực thực lucr oí oí
Có người thác, hừng chưng khi ấy,
Nước Sơ sông Ngò mặc về với.

(Trương 122)

7. Tiêu-tuồng dạ vů

(Mưa đêm ở Tiêu-tuồng)
Ngán Tuồng thuở ruộng hát mưa.
Lể chẳng thảo đêm gió dưa.
Trült tiếng vàng, cao lại thấp.
Rung cảnh ngọc, nhất thị thừa.
Đành hành tai khách năm chẳng nhập,
Lại lớn lòng thơ hùng có thừa.
Sởm dầy xem rồng móc châu.
Ngàn hàng chằng là hơn xua.

(Trương 123)

9. Tổng Tiêu-tướng bất cảnh
(Tổng kết tam cảnh Tiêu-tướng)

Một đỉnh thành quan mơ chợ xuân.
Ngừthon tích tích chiều hồng luân.
Vân chung pha khối lưng kim giớii,
Mộ tuyệt rạy hoa lạt thủy tần.
Mưa tươi đổi đêm thu khơi ánh ngọc,
Nguyệt soi thu rạng dải bâu ngàn.
Bình sa nhân tôi thêm kỳ lệ,
Buồm khách xa về thuận gió nhân.

(Trương 124)
ĐÀO NGUYỄN BÁT CÁNH

(Vịnh tâm cảnh Đào nguyễn)

10. Tiễn-trung thôn tổc.
    (Túc thôn Tiễn-trung)
Cửa che lều, khởi nắng mura,
Túc Hãy Hãy, lẽ đón dừa.
Cây thuở ruồng thụ ẻm có lực,
Ca khi bóng nguyệt quyền mai thura.
Người còn thời hậu, đối còn hậu,
Nhà có kho thura, thời có thura.
Vở trị biệt chi là sơ trọng?
Báo rằng: „Nhân nghĩa lấy làm sơ“
    (Trương 125)

11. Trà-thương sa cực
    (Ô bài cát Trà-thương)
Lể thế năm ba nhà khắp dồi,
Cuộc cây sa tiếc tránh rào thời.
Bữa chài cười bài thuyen đối chiec,
Hái cừi dâu non bữa kẻ dồi.
Cả được cất tuổi giương thể hùng,
Tho ngâm dồi tránh thoa khi rôi.
È a khách đến trả ba chén,
Cam quit đấy vòng ấy những tôi.

(Trương 126)


(Dòng doanh trái ở Nang-sa.)

Đất khô Nang-sa lụy hop vậy.
Bình nhiều giúp nước có cùng cây.
Đấm chiều đờ mờ hình cao thấp,
Chữ khách lòng mừng thế kip chảy.
Ngăn não sương thêm oai gió,
Đinh kia chúng hop trầm may.
Thiềm cháu dàn đã ca người phấn
Ngoài cối lâu lâu vàng giấc Tây.

(Trương 127)

13. Đống-lâm hiểu cảnh.

(Cảnh buổi sáng ở Đống-lâm)
Trước dòng tang tung cảnh hậu ngày,
Bến Đống-lâm kia cùng gấm tay
Cửa có non xanh chim dễ thấy,
Song nhiều mai bạc lưa sơ hay.
Cả ăn mất nước con vọn nhảy,
Chim bẩn đầu non cái đỗ bay.
Khi ấy büt thần làm biếng chếp.
Giăng sơn góp một nghiêng tay.

(Trương 128)

14. Liên-khê đa nguyệt

(Trăng đêm & Liên-khê)
Vách cách hai ngăn độa khỏi thâu,
Dòng xanh nguyệt hiện thấy cơ màu.
Cảng sục nước, hương đẹp quê,
Sông lên lang, ngọc chứa bâu.
Miếng Thái-chân cuội ngừng mà phân,
Bái Tây-hồ rộng đồn chăn câu.
Kia ai hồi hải thuyên ngư Ân,
Dằng đăng ca một tieng đầu?

(Trương 128)

15. Tùng cơi tính vẫn

(Mây phù câu từng cơi lúc tành)
Non tánh máy che khuất nhà,
Thuở cây từng cơi toạt ra.
Thời mới dinh cảnh cạnh Ngọc
Nơ đôi ngàn răng răng hoa.
Xem cơi đường đầu dạo ấy,
Ngơ vuông vẫn nêo ấy la.
Nhân nào thông bích hàng về đó,
Niều chấp đang lên tiếng đáp ca.

(Trương 129)

16. Đàn-hà hiểu vọng
(Budi sóm trống đang máy đó)
Trước dòng rồ thoa ng ngần tiến,
Ban tôi cây lòng, khuôn cửa thiên.
Lễ thể đầu non người quầy cúi,
Lao xao cười bài khách về thuyền.
Mơ vang cốc cốc bên kiা bên,
Chương dòng coong 'coong mái nội chiến.
Nắm tửc hòng vẫn kiा để sở,
Than sọ hương hòa có nhân duyên.

(Trương 130)

17. Trà-thương phiền châu
(Bói thuyễn & Trà-thương)
Nhề nhẹ thuyễn ai bên liều dời.
Lom om ngàn đạm nhuộm da trời.
Toan ngày con nước chèo lan gác,
Đời bữa cơm chay chén cúc kheoi.
Khói tình đàn hà màu tía rạng.
Mây lòng bích thử thức xanh ơi.
Giang sân đến chọn choi đôi chọn,
Sập cửa mui năm mái ngộ voi.

(Trương 130)

18. Sơ hành hồng liễu nhất ngư châu
(Mây mắm liễu đỏ một thuyền chài)
Hai ba ngọn, một điểm mura,
Một chiếc thuyền chài điền nước dứa.
Khuất cụm cầu bồng càn nhẹ nhẹ.
Kề họa mui ngỗ cửa thửa thửa.
Với then phong nguyệt mừa múa dự.
No miệng ngư hà bừa bừa thừa.
Mưa nơi giang hồ yên mỡ thú,
Chánh lòng nguy khuyết tiếng chuông sơ.

(Trương 131)

22. Liễu doanh thu nguyệt
(Trảng thu dài doanh liễu)
Tâm côi trời thanh sạch khỏi mủ,
Liễu doanh chưng thuở dài trăng thu.
Kim phong hãy hãy xuyến mạnh trục,
Ngọc toa lâu lâu ánh ái du,
Tiệc rượu nhập sợi lâu tướng súng,
Lòng quê thêm tổ mắt chính phủ.
Nồn nao lại thấy phòng thu vàng,
Cùng đương xuân phòng thơ Thuận Ngu.

(Trương 134)

23. Trùng dươngLEC CỨC TƯU

(Tiết trùng dương uống rượu cúc)
Gặp tiếp trùng dương rượu cúc vậy,
Bao nhiêu tri kỷ mãi hàng cây.
Ngày nhận đâm chén hoa vàng luật,
Thể diễn ngờ ingest hò tiếc ngọc chay.
Kể hài giàu động chân bền tuyết,
Người lên lầu bậc mất trong may.
Thủ du cái tốc càng yêu nưa,
Lớ hội tiền ông đến cõi tây.

(Trương 134)

24. Thu nguyên chiều dinh thứ

(Trăng thu gipi vào cây & sàn)
Thu nguyên kể sân thứ thơ nho mua,
Ngạn cây hay hãy gió thanh đu,
Vàng ray mãi sắm chôi cao thấp,
Bạc điểm đổi chung hồng nhất thua.
Vẩy bút tho tiên ngâm chẳng xiết,
Đây bầu rượu thành hùng thêm thà.
Này nay phong cảnh hóa trụ kỳ,
Lọ thốt lan dinh lại thắm so.

(Trương 135)

34. Bắc-dàng giang

(Sông Bắc-dàng)

Lẽo lẻo doanh xanh nước tua dâu,
Trăm ngôi, ngàn lạch chảy về châu.
Rửa không thay thấy thằng Ngô đại,
Giữ mọi làng làng khách Việt hữu.
Nhớ đình Thái-sơn rành rành đó,
Nào hồn ở mà lạc loài dâu?
Bốn phương phẳng lặng kinh bang thác,
Thông đãu ta hữu lười câu.

(Trương 143)

40. Chùa Pháp-vần.

Một áng giao nguyên ngọc đức nên,
So trọng tính giới khắp tam thiên.
Trần chầu trang lệ chẳng tảng xếp,
Kim ngọc đón trang rỡ rỡ in.
Hãy bày tư phong dương tình tức,
Lâu lâu tri nguyệt tổ cơ thiên,
Ngheem xem âm ti thân thông bay,
Phà đồ nào đâu chẳng phi nguyên.

(Trương 148.)

45. Chùa Non-nuốc.

Nơi gọi Bồng nơi gọi Nhưọc,
Hai bên góp làm Non-nuốc.
Đá chổng hòn thấp, hòn cao,
Sông tươi lợp sau, lợp trước.
Phạt buổi vơi, cảnh thiếu thừa,
Khách danh lơi buôm xồi nguồn.
Vạng nghe trên gác boong boong,
Lần thân dưới chủa lần bước.

(Trương 151)

46. Ngur giang hiệu vọng

(Budi; sáng trông ra sông có thuyen dồi)
Sông lắng lắng, nước menh menh,
Luôn luôn chèo qua nêp nêp mình,
Gió hiu hiu, thuyen bé bé.
Mưa phun phun non kênh kênh.
Chương chiến mỗi mỗi oong cong trong.
Mỏ xã lâu lâuếc quéc lểnh.
Bên liêu đầu đầu tìm mộng mộng.
Đường về thần thần, nguyệt chènh chènh.

(Truồng 152)

TƯ THỦ

(Ngu, tiểu, canh, mục)

50. NGƯ

(Vinh nguôi kiểm cáo)

Pha le muốn khám thirc lom om.
Xây thấy thẳng chai đựng đầy nom.
Manh áo quàng, mang lụp xep,
Quai chèo xách, đựng lom khom.
Ngư hả vây đuôi chuí ẩn,
Âu lỏ hay co ngó nhòa.
Có kẻ làm ơn nheo nhèo mách,
Kia kla Pphabet Lại mãi kla mom.

(Truồng 155)
51. Tiêu,

(Vinh người hai cửu)

Trù bể nắng ngắt bóng non ơm,
Söm thấy người tiêa dâ dài tổm.
Phong nguyệt một dòng mang lệch theo,
Yên hà dồi bó quây khom khom.
Ca Di khúc dâ khoan chân giang,
Non Thạnh có thời chẳng cửu nhôm.
Cô thuở xa trường vàng áo xê,
Để chân nheo nheo dưng đầu ơm.

(Trương 156)

52. Canh.

(Vinh người đi cày)

Năm canh bỏ cóc tiếng kêu om,
Leo leo canh phu sôm dâ nom.
Gió ngàn xanh, xoay non lệch.
Mưa núi lực, cửi lung khom.
Lâu Nam dương dâ khoan chân đừng.
Non Phù-xuân qua cắt mặt nhôm.
Tắc đất, tát, vàng yêu bày tà,
Mò hối dồn đê thiêu đầu ơm.

(Trương 157)
53. Mục

(Vinh người chân trâu)

Đầu ngàn,.eu.eu có xanh ôm.
Thả thả chăm chăm ít lại nom.
Mủi nghị lướ chú chân đúng nhảy,
U trâu vĩn cất ngồi khom.
Vang dịch trực lao xao hồi,
Mường ca súng ngập nghị nhôm.
...
Thuở vết hoa khi hài cửi,
Chạng ngòi ác dải mái kia mom.

(Trương 157.)

PHẨM VÀT MONSE
(Môn loại về phẩm vật)

1. BỘT VỊNH KHỞI NGÂM
(Bài khởi đầu bút vịnh)

Song thưa ngày tinh cảnh kham vay,
Ngậm nghị đối câu, turoi turoi turoi,
Tuyệt nguyệt phong hoa xuí hương khách,
Cẩm kỳ thi tứt gọi lồng người,
Cầu đậu dựng đủ nào đạo dân,
Tích mặc rá, đường quản thốt cười,
Gốp thú mưa về một chồn,
Mướt phương chầu ngược ven hoa mưới.

(Trương 170)
2. Tuyệt
Bơi dâu vậy khắp thứ họ không?
Non nước đối nội thơ bức bàng,
Hoa sâu kẽ bấy ngò nhỉ phân,
Ngọc như phân vậy khắp hồn dòng,
Cửa Trinh châm chậm lòng câu đạo,
Thành Thái hãy hay chỉ lập công,
Thanh bạch sọ hòn thế giới,
Trắng hay đường ấy một đường củng.

(Trương 171)

3. Nguyệt
Thế giới dòng nên ngọc mêm tăng,
Chín chân cung thấy một vòng trăng,
Lâu lâu bóng sáng tự mùa cơ;
Vàng vạc Đăng thanh một vết chẳng,
Hồ thủy thuyên chim lòng Phạm Lải,
Đại khi cầu đủ thủ Nghiem Lăng,
Trong kho vô tận đôi đúng đủ,
Ấy giờ thưa và cùng củâh hàng.

(Trương 171)
4. Phong

Trời lang lùng một hu không,
Hiệu lệnh đường đối vũ ơn cả thông.
Đất mở thu, hai khi thuận.
Điều âm lanh hơn mùa cùng.
Xem cây mới biết lòng Cơ Đản,
Thủy cất thì hay phục Bái công.
Cơ tạo hóa mẫu sinh ý cố.
Hoa rề xuân nở khắp bồng bông,

(Trương 172)

5. Hoa

Một khuôn tạo hóa khéo hay lả;
Nên khắp hóa cây trăm thử hoa.
Mô đào xuân sở hồng bậc chiêng,
Hồi chấm thu muốn khóm vàng pha.
Phí đường chỉ nhắc tin thôi lên,
Chúa Tổng dại nhiều phát thường qua.
Thuở già lui, đặm ân lại,
Kho dấy phong nguyệt của nhà ta.

(Trương 173).
6. Cậm

Tam bác lòng xua nhẹ cửa tâm,
Giúp vui sở thú một đàn cắm.
Khúc sơn thủy vàng chẳng ti trực,
Đạo thành hiên xua có cát chim.
Giải uẩn ca cửa đường lại thấy,
Trích âm bàn cự trước cùng tâm.
Đốn song tử sáng nhân tử tài,
Cùng mưa cỏ ran bồng thuở im.

(Trương 173)

7. Ký

Sự chiến tranh kia thấy ý cọ,
Có khi phút giây thú phơi cọ.
Thắp cao để mặc người đâu trĩ,
Thua được hàng dội trưởng biết cọ.
Thế ẩn Sơ xem đã may chóc,
Cuộc tàn, Tuy dõi những bạo giè,
Chở trong mâu ấy... bàn bậc,
Phân phó tiên nhân thú ông nghĩa thơ.

(Trương 174)
8. Thi

Nghĩa xua bạn cụ thuở tình cờ,
Nào nước xui lòng thác mắc thơ,
Mỡ thấp phong tao cháu lành ngọc,
Tạc lòng ưu âi tóc cùng tổ.
Ca đào còn dề ngàn đổi phếp,
Biến Dann chằng qua một òa thơ,
Giúp công ta khi thuần hút,
Ruột ai đem lại kẻo hay cọ.

(Trương 174)

9. Tựu

Trời cho thừa lộc này lành,
Nghi tự nhiên vùng được danh.
Một thước phau phau hiện khá troc,
Mười phần long lêo thành là thanh.
Đối mui đùu đất Ngao trừ trưởng,
Mơ chên khoan thái Tống cội bình
Nông lat thấy quá quân tự chi,
Cảm, kỳ, thị, tựu mới hay tình.

(Trương 175-176)
12. Giải ngữ hoa

(Hoa biết nói)

Quốc sắc xem bằng ngọc mới dũng, 
Hay cười hay thốt khả đường vọng, 
Nhường phen hối nguyệt đeo hoi quế, 
Mây phút chào xuân kẽm nhỉ hỏng, 
Một trúc thơm thơ lâu gác phương, 
Mười phân tuồi tốt mặt tại rồng.
Bến thành cách ngõ lòng chưa phỉ, 
Bao mưu Huyện dở đáp dinh Bống. 

(Trương 177)

15. Cực hoa

(hoa cực)

Nét nhăn nheo khác chung loại, 
Chiếm được thụ choit có hài. 
Hương át chín nhiều, vàng chín có, 
Tuyết đa chẳng nghiêm, bạc chẳng phai. 
Ba đường Tướng hù hồn thềm nhất, 
Mây phù Uyên Minh hùng cảnh đại. 
Mừng thấy trung đường tua chẳng phù, 
Musk chừng thi tiết hãy đeo đại. 

(Trương 179-180)
16. Mẫu đơn

Dương ghinh vươn tiến cửa là đường,
Trăm hoa tươi tốt đã khèm nhường.
Thực tươi chiều được xuân thiện hạ,
Giả Trọng kham khoe đất Lạc đường.
Khắp Trọng đôi khiñ quốc sạc,
Hơn chừng ban gửi hoa vương.
Dầu thêm hay thơ hay cười nữa,
Thấy mặt trong lòng vấn đoạn trường.

(Trương 180)

17. Mai thù
(cây mai)

Trời cânh nam chiếm một dồi,
Tìn xuân mái mái điểm cây mai.
Tinh thảnh sảng, thuốc trường tình,
Cột cách động khi gió thời.
Tiệt cùng trường phụ thông ấy bạn,
Nệt trong quên tử trước là đôi.
Nhà truyền thanh bạch đăng từng khối,
Phi xứng danh thơm để nhất khối.

(Trương 181)
20. Thủy trung mai

(Bóng mai trong nước)

Nước kia leo lên đã vô tinh,
Mai hiện thưa thưa hết tạc xanh.
Giá không đổi, cảnh dừng đỉnh.
Trăng đêm thấy bóng lòng lanh.
So Có dịch đa in tuyệt,
Khác Vương Duy bút về tranh,
Nhằn nhui đối gia càng cốt cach.
Dầu đảm chẳng nát thực xanh xanh.

(Trương 183)

23. Tùng thu

(Cây thông)

Tần xanh ngọt ngọt rop her không.
Qua máy trầm thu thứ bao bùng.
Tiết cung càng kính sóng tuyệt bên.
Tài cao đường dẽ mêu đường dũng.
Kỹ viên giống là nào so kip,
Dũi lính danh thơm dẽ sánh cùng.
Người thấy tam cổng đeo chord trong.
Đại phụ hà những chỉu Tần phong.

(Trương 184-185)
24. Trúc thư
(Cây trúc)
Kỷ viễn dương Đức neo so đòng,
Đen mặt đầu cánh thụ giọt rung.
Giá chẳng xam, hay tiến cùng.
Trắng những tổ, biết lòng không.
Đài Vương tử vàng nhân xoang phượng.
Chằm Cát-pha thanh cờ hóa rồng.
Thiền hạ tri âm hay cơ mấy.
Mai thì ngụ sù, đài phù tùng
(Trương 185)

27. Nọn liên
(Hoa sen non)
Diều dju Lam diện ngọc mới tường,
Hồ thanh sắc án hạnh mặt dương guerra.
Ngọc in làm đàng tiến sơ dúc.
Chằm nhuốm nền màu tàn chứa guerra.
Lạt biệt mới khai mi Thái màu.
Thầm hòn côngấn kim ma Vương Tương.
Khách thơ hùng nghi hiền chưa đâu.
Muối trường hoa thì muối trường guerra.
(Trương 187-188)
28. Tình liên
(Hoa sen lực tánh mua)
Vàng vạc trời thanh vünk vút cây,
Thành thời ngày tình cảnh hồ Tây.
Mua thuở sích, hài xanh chung chúc,
Gió khi thôi, tan lực xoay,
Tây từ điểm thời hương phúc phúc,
Đường phi tấm đa ngọc rẩy rẩy.
Trong khi ấy ai nhân nhủ,
Thú vị ông Liễm đã biết chưa?

(Trương 183)

29. Phong liên
(Sen gập gió)
Chạng bến làm nhỏ aura khác thường,
Nhìn khi gió cả là nhiều đường
Vặt vở Thái-dích ngàn tầng biệt,
Sực nước Tây-hò may đăm hương.
Cá hôp nhsi vắng lừa sòng,
Rửa giấy hương ngọc đong guồng.
Có phen trời-thanh vàng vạc,
Chông nên hàng tan lực guồng.

(Trương 189)
39. Liền

(Sen)
Ngọc tình mưa thời bồng nắng lường,
Sen nên mặt nước tán sơn giương.
Thanh sắc vạc in vàng nguyệt,
Sáng lâu lâu tó bồng giương.
Tây Thư phơi rỗi xiều dâ khách,
Thai Chân tâm dâ nức mũi hương.
Kham chí Mâu Thúc lòng mơ ô,
Thụ vị rằng hôn khác thể thường.

(Trương 191)

35. Hải dương thủy

(Hoa hải dương ngữ)
Trần hương ngây vàng xã sở xông,
Hoa hải dương đã một giấc nồng.
Nghể ngải tóc loan tranhشرع ven,
Mơ màng tin đệp nhỉ còn phong.
Lâu xuân chưa lên ba canh nguyệt,
Trương vò thềm ngưng một đời hồng.
Chớ thuở Ơn tuyên khi tâm dâ,
Tột vời để dòng lưng Huyền lòng.

(Trương 193)
36. Ba tiêu

(Cây chuối tiêu)
Thụ nữa làm iều, nữa thì thành,
Vườn trọng toàn đồi đều cao xanh,
Đọc giọt gươm đầu kinh cương kêu đầu,
Lá cuốn có Xuân trứng thái bình.
Trong sách xua sau ấy tiệt,
Mộc mưa nhườn gọi trong mình.
Đánh hay giống có phù nước,
Con cháu đời đời đời vinh sinh.

(Trương 193-194)

37. Đê ngô mộc tẻ nương

(Vua xem hoa mộc tẻ)
Đan quê từ ngày thấy mộc tẻ,
Chằng còn ở đến mọi loại cây.
Đồi thực bắc müri phấn tốt,
Nước mũi hương mấy học đây,
Ẩm úc lòng xuân từ neo ấy,
Tô tường sự nguyệt mới từng đầy.
Tiệc thay gập đã hoi hoi muôn,
Lưu lạc nhân gian đã bày chạy.

(Trương 194)
38. Qua

(Quả dừa)
Ngọt bằng mật, mát bằng dừa.
Trởhält náo quá một quá dừa.
Mùi mê ngon, người dễ trông.
Tinh thân lẹ, thơ đêu vị.
Long son thơ chưa niêm chẳng tre,
Ao lục truyền nhà lộc có thưa,
Nhân quả nhiều, vị trống đất phúc,
Đôi đôi con cháu thịnh hồn xua.

(Trương 195)

39. Vư

(Khoań)
Nây đầy khoań, chín giống lành.
Vun trồng đã cây có xanh xanh.
Cha con đã chòng chành đ authorised
Cháu chất càng nhiều nhà vượt sẵn:
Khăm kế mừng uốnng danh trưởng giả,
Búa ăn chuộng vạc lộc cộng khanh.
Nê ra thì phá lấy ngồi trước,
Một dâm nhà ta al dám tranh.

(Trương 195)
42. Táo

(Bếp)
Đất thiêng toàn những dăng tam khởi,
Thiền hạ quyền dũng đã lớn ngoại.
Mạng tiếng canh, khi thế can,
Ra cửa các thuở triều tối.
Ra thàn mừng duốc duyên hướng lửa.
Một bữa nào khuấy nghệ cả tiếng tổ.
Diễn vắc nhiều phen phù khôe nước,
Công danh chờ chiều đồi muốn gió.

(Trương 197)

43. Xích đầu ông

(Ông đầu rau)
Nhầu hóa nát, thươc nến thân,
Ngày tháng hàng châu cứ táo quân.
Mủi mỏ bất trận thường nhà,
Dắng tạm tâm đảo hoi gần.
Hoa canh ngày giáp việc thưa, tựng,
Thắm bếp thêm liều chuốc tựng quân,
Chin vạc đặt yên hàng núi,
Ai rằng con chẳng đến muốn dân.

(Trương 198)
44. Thùa đắng

(Cái rế)

Cất đQRST hằng dQRSTng dQRST đã có ngQRSTt,
QuyQRSTn cho thQRSTra viQRSTc phQRSTi phải vQRSTra nQRSTt,
Hôm mà hQRSTng chú đQRSTn đa trQRSTc,
Ngày thQRSTng chuyển lo dQRSTng vQRSTc mà,
ThQRSTc hQRSTm hQRSTm khi gQRSTc sQRSTm,
CháQRSTu chQRSTm chQRSTám thuоро cQRSThQRSTo,
BQRSTo nhiều màu mQRSTu đQRST đQRST thu QRSTét,
MQRSTt bQRSTa nQRSTo quQRSTn nghQRSTa chQRSTu tQRSTi. (TrQRSTng 199)

47. LQRSTp

(Cái nQRSTn)

MQRSTu chàng lQRST, nQRSTng nQRSTo đầu,
CQRSTc có lQRSTm nQRSTn nQRSTn đQRSTi đQRSTu,
VQRSTnh vQRSTnh dQRSTng bQRSTng vQRSTng nhất ngưốyQRSTt,
VQRSTn vQRSTn mQRSTy tQRSTn tQRSTn công hQRSTu,
TrQRSTm mQRSTt ngQRSTc, mQRSTi hQRSTuQRSTng dQRSTng,
DQRSTo vQRSTn hQRSTo, hQRSTQRSTng đQRSTu,
CQRST màQRSTn thQRST thQRSTg ninguQRST phQRST rQRSTp,
NQRSTo ai lQRST chQRSTng đQRSTi trên đQRSTu. (TrQRSTng 200)
48. Thiềm thù

(Con cốc)

Chữ thương nền thần tấm áo sợi,
Chọn nghiêm thấm thấm một minh ngồi,
Nắng tay may phút oai hùng nêp,
Trĩt lưỡi đói lẫn chừng kiền lui.
Mừng thấy dân con ra chịu ám,
Để cơn át tốc làm đói,
Miếng đường có thương vang lòng tiếc,
Giúp được dân lành kẻo nắng nội.

(Trương 201)

49. Bạch sắt

(Con rắn)

Tạo hóa sinh mi được phân an,
Nỏ lòng, ám giết kẻo cơ hàn.
Lưỡi bay phong vi mùi thiên hạ,
Nhớm biết nhân tình sự thế gian.
Giông (Chỉu hau) khi cặp cụ,
Thầm Vường Mảnh thùở thanh nhân.
Hạt lòng uống máu vị nhà carácter,
Khẩn khẩn trong niềm một điểm dan.

(Trương 202)
50. Nghĩ

(Con kiến)
Phố loại cả vòc nghênh ngang,  
Mọn mòn song màu kiến máy càng.  
Đạo biệt quân thần tôn hương.  
Co hay thiên địa như cưỡng.  
Báo ơn nghĩa cả danh còn đê,  
Xuyên ngọc tài cao tiếng hãy vang.  
Co thuở trắng ra bình phụ tự,  
Ký ky chinh chinh sắp đối hàng  
(Trương 202-203)

52. Chỉ diễm

(Cái điều giấy)
Giọt hiu hiu nhẹ cảnh hông.  
Ngang độc dâu ta cao lờt không.  
Bình núi phau phau 모르 thức bắc,  
Giữa trời lửa lửa đắt vắng hông.  
Chịn lăn lẹo rủ dâu thông thả,  
Bốn biển lòng vui phi ngông trống.  
Co thuở liễng choi ngoài lực hợp.  
Hu không loại ắc rễ đúng đúng.  
(Trương 204)
53. Cáo nhân
(Người bụ nhi)
Thất lủng, đói non, thươ qua ưa,
Nhà chủ truyền cho giữ ruộng đưa,
 Tay áo phát phổ thùENDING.
Mồ hôi là chà khi mưa.
Khua leai diêu thứ đi cho quanh,
Đi đầu điện phu làm biển thua.
Thức hâm hâm bò ruộng ấy,
Bây lâu đã được quá nào chưa?
(Trương 205)

54. Cú
(Cái độ)
Mưa một trận đầy ngơi hoa,
Quyền này cho đi trăm côi xa.
Sâu vuron lưng ngang suối nước,
Rộng hà miệng dép doanh la:
Lòng không lòng lòng người xem thấy,
Đường lối nhao nhao nước chảy qua.
Ơn chúa biết tài hay catapult,
Quyên ưa cả nước khắp hòa nhà.
(Trương 205)
55. Thơ vu

(Cái ấm đất)
Gióng này đã nên rộn miệng thay,
Tiệc hoa ban ngọc dự ngồi bày.
Danh hưởng lương lay hương còn nức,
Lương cả thùng dụng thế ít tày.
Hợp mặt nhiều người khi chợp miệng,
Đẹp lòng nào kẻ chẳng nằng tay.
Hơn mai bình nước vì nhà chưa,
Một bữa cơm ăn chẳng đạm khuây,

(Trương 205-206)

56. Tận lang

(Cây cau)
Ôn chưa vun trong những thuở nào,
Một năm là một nhân lên cao.
Buồng giọng cháu con bao xiết kê.
Nhà đây khách khách hỏi han chào.
Lừng hạng dài thất mưa nhuần gọi,
Đầu đã tàn che nặng chẳng vào.
Giữa trời chăm chăm nên rường cốt,
Giọt cả dầu rung chẳng trút bao!

(Trương 206)
59. Văn

(Con muối)

Muối hôi mi sinh giáp ti nào?
Đêm đềm len đen cửa phòng táo,
Ngày thì dừng đỉnh bên lâu ngọc,
Hôm dâng thang thẳng đơn mà đào.
Gheo Hàng nga khi nguyệt hiện,
Trên thân nữ thủ chiều bao,
Canh khuya lại quất làm cho nhọc,
Chùm dố ngoài da có xuê nao.

(Trương 207-208)

61. Kể

(Con gà)

Họ Chu từ thước đường nền thiên,
Nắmducible gòm no: trì, dũng, nhân.
Đầu đội văn quan cao may tắc,
Chân guồng vù cụ nhân muối phần.
Nhiều phen làm hạn trong song Tống,
Mây phút đưa người khỏi đôi Tần.
Đầu nhăn hôm nào phong mưa mưa,
Ât chẳng chẳng phù credible thân.

(Trương 207-208)
63. Cô xay.

Tạo hóa gây nên khéo léo thay,
Đất làm một cô dè mà xay,
Người lung cũng có ba mươi nên,
Trong đa dạng thin một tiết ngày.
Có thưở ủ ủ còn sấm dòng,
Đôi phen lá chưa hạt mưa bay
Lung ben cốt vừng muốn đối thế thái,
Văn chuyên lương dân đủ tháng ngày.

(Trương 210)

64. Cây đánh đu

Bốn cốt lang, nha ngầm để trồng,
Ã thi đánh cái ưu còn ngong.
Tế hầu thơ khom khom cất,
Vái hoàng thiên ngựa ngựa lòng,
Tầm bức Quân hòng bay phơi phơi
Hai hàng chân ngọc dương song song.
Chơi xuân hết tác xuân dương ấy,
Nhớ cốt đềm về để lở không

(Trương 211)
65. Voi

Trước có đầu sau có đuôi.
Lớn hơn mọi vật gọi là voi.
Bốn chân thước thước thước khi đi gặp,
Liểnr mặt trùng trùng như dũng còi.
Bánh thằng trên lung ngồi thành đế,
Chương vàng dưới cở đào hiện tói.
Đến đầu thì lấy rom đây đồng,
Ban này ở quên lại có voi.

(Trương 211)

68. Ý-thúc

(Nguời ăn mày)

Gớp giang sơn xách một quai,
Luồng hằng sông biển chẳng từng từ ai.
Vườn đào ngồi mận từng len lỏi,
Gốc tia lâu sơn mặc nghĩ ngồi.
No biết thế tình mùi mấn lạt,
Quan bao nhất nguyệt bựa đầy tốt.
Vương tôn thuở trước làm sao táo,
Bài trường phong nau. ầy những ai?

(Trương 212)
CHƯƠNG IV

THỜI KỲ CHÓM NỔI
ĐỐI KHẲNG THỜI THẾ
(1505-1592)

1. HOÀN CẦNH LỊCH-SỬ.


Lê Uy Mục chết, Lê Tương Đức (1510-1516) lên ngôi lại tàn bảo hoang dâng hơn nữa.

Đối với nhân dân, Lê Tương Đức trở ra với cùng tàn bảo, ngoài ra việc bất suy cao thuế nặng còn bất quanh năm phải công tác xây thành quách.

Đối với căn thần, nhà vua cũng đa nghi và sát hại không kiêng nề.
Việc triều chính bè tre, ngày đêm hoang dâm, tung bạt rắc cung nữ cởi trưởng chèo thuyen rong choi Hồ-Tây: người Tàu gọi Lê Tương Dúc là vua ły.

Năm 1516, Lê Tương Dúc bị giết. Cùng năm 1516 này, Lê Quang Trị lên ngôi chưa được ba ngày thì cũng bị giết.


Nhưng đến năm 1527, Mặc Đăng Dung giết cả hai rồi xung đột.

Nhà Lê tuy mất ngôi, nhưng lòng người còn tương nhớ Lê Thái Tổ, Lê Thánh Tông, cho nên nhiều người theo phò con cháu nhà Lê để chống lại họ Mặc. Từ năm 1533, nhà Lê chiệm được từ Thanh-hoa trở vào. đất nước của nhà Mặc từ Ninh-Bình trở ra. Thời kỳ này gọi là thời kỳ Nam Bắc Triệu, Lê ở Nam, Mặc ở Bắc, tương tranh, đánh giết nhau, khiến cho dân tánh vô cùng khổ sở.

Trước cảnh đất nước phân quạ, tan nát, cảnh khốn cho nhà tho bình-dân đã phải thớt lên những lời thờ ai oan như:
Cái cộ lăn lỏi hỡ sống
Gánh dưa chông tiếng khóc ni non
Em về nuôi cái cùng con
Để anh đi trải nước non Cao Bằng. (1)

Những người có tâm huyệt không muốn chạy theo danh lợi phụ phiền, dầm ra chân đối bất mạn. Tình trạng sa đốn của xã hội thời này phân ánh khá nhiều trong văn học.

II. ĐẶC TÍNH CHUNG VĂN-HỌC THỜI KỲ NÀY.

a) Về mặt tư tưởng:

Sau một trăm năm độc lập của đầu triều Lê, hiền ánh xâm lăng của kẻ thù phia Bắc mô nhất di. Thái độ đối với họ, bởi vậy cũng không còn hạm hước như trước nữa và sức đối kháng mạnh lớt giưa hai dân tổ cùng hạch xưởng.

Mặt khác, khi mà kẻ thù chung là ngoại xâm không còn nữa, thì các tầng lớp nhân dân sẽ biến thành những lực lượng xung đột nhau. Thực vậy, khi mà nạn ngoại xâm không còn để doạ ở ngoại biên thuy, thì nhà qua và căn gi lên kết với dân, ngược lại, thì nhà nạn dân, một khi quyền lợi của họ bị chà đạp thì dù kẻ chà đập có là vua chúa cũng đồng loại với họ, họ cũng văn chông đối mạnh liệt. Mà thực vậy, nhân dân ta về thế kỷ XVI, đã rất bất bình đối với tình thế nhiều những đường thời; tình trạng này phân ánh khá rõ trong văn học: phân nhiều văn gia đề to thái độ bất mạn, chán đối, ý mê thể chờ không còn tưới vui, ca ngợi cảnh thái bình, tận thường nhà nước như trước kia nữa.

(1) Phạm-Dinh-Ho, Vui Trương Tụy Bút.
b) Về mặt tình cảm.

Tình cảm yếm thế tràn lan trong thơ văn, tâm tình đau đớn, bi quan xâm chiếm các tâm hồn.

c) Về mặt nghệ thuật.

Văn học mới ngày tiến thêm: nhiều hình thức nghệ thuật mới được đem ra áp dụng.

1. Dùng thể dương phụ vào việc trước tác văn thơ quốc âm; Nguyễn Hồng làm Tích Cử Ninh Thế Phú, Bài đóa pồng cảnh. Thực vậy, từ đây trở về trước hình như thể phụ chưa được xử dụng dễ sáng tác thơ lơi Việt.

2. Dùng thể dương Luật vào việc trước tác những truyền dai như Tổ Công phùng Sư, Bạch-viễn Tôn-Các, Vương lường... các thể tho dương trước kia đã được xử dụng nhiều nhưng toàn là thơ văn lẽ tề, hình như đây là lần đầu tiên nó được xử dụng vào việc chép truyền dai.

III. NHỮNG CHỨNG NHÂN CỦA THỜI ĐẠI.

Sau đây ta kể một ít nhà văn hay tác phẩm chứng nhân của văn-học thế kỷ XVI này:

1. Nguyễn Hằng
2. Nguyễn Bình Khiêm
3. Tô Công Phượng Sứ
4. Bạch Viên Tôn Cắc
5. Vươn Trong
6. Trần Cóc
NGUYỄN HÀNG

I. TIỂU SỰ.


Tác phẩm của ông có:

— Tích cứu nịnh thế phù
— Đại đồng phong cảnh phù

Hai hài phu này ông làm ra để kí thác tâm sự trước thời cuộc lúc ấy.

II. TÂM TƯỞNG

Nguyễn Hàng là một nhà nho chính thống mà lý tưởng là phong s الصحي đạo, muốn giúp vua hành đạo. Nhưng ông cùng lên giữa lúc nhà Lê di vò con đường suy tàn không thể cứu vãn được nữa.
Cuộc đời của Nguyễn Hằng như hàm chứa đầy máu thuận. Ông không làm tôi nhà Mặc mà cùng chẳng chống Mặc; còn Như đội với nhà Lê mà ông vẫn yêu mến, ông ông cùng chẳng muốn phò giúp. Phải chẳng vì ông không tìm thấy ý nghĩa hoạt động của kẻ sỉ lực áy, hay bởi ông không tin tưởng vào các nhân vật đang làm lịch sử ở một thời đại mà ông đã nhìn thấy tất cả sự thối nat, điều đúng, tới bến.

Không tin ở hiện tại, một hiện tại đến tôi, cùng chẳng hi vọng ở tương lai một tương lai mịt mờ, Nguyễn-Hằng cùng thường với các nhà văn khác thuộc thế hệ ông, một tâm trạng, cùng san sẻ với họ mất gia tài chung, cũng có như họ một lối nhìn biết quan về cuộc đời. Bởi vậy cho nên ông đã muốn quên hiện tại để quay về với đi vàng, sống với xỉ-vàng, thà hồn theo những hình ảnh, màu sắc đã qua mà ông có gởi lại, làm thảm troi lại để tự an ủi phần chán.

Phải chăng tác giả muốn đem những bức về hùng vĩ ấy của giảng-sơn tổ-quốc Việt-nam mà đất ra dưới mặt những người đáng có trách nhiệm để ngấm trách họ dùng có nhân tâm đầy xéo lén cái sự nghiệp hùng liệt mà cha ông ta đã mất bao nhiêu xương máu mới kiến tạo lên được như vậy.

Ông mơ tương cái ngày còn có thành Chúa, có tổ lãnh, cái ngày mà dân dân khắp xứ hướng thái bình hạnh phúc.
Thừa mắc:

Trời sinh chủa thành. Đất có tôi lành.
Xem ngồi kiên đổi thời mới vạn.
Phép hào Sự lấy luật đúng bình.
Đất tam phần có thừa hai, chốn chốn đều về thành giáo.
Nhà bốn bề vây làm một, đầu đầu ca xuống thái bình.
Chín lần hạt nguyệt lâu lâu cao xuống hoàng đảo.
Nghìn dặm sơn hạ chêm chêm, khoẻ thể vòng thành.
Hình thể ấy, khen nào còn xịt.
Phong cảnh này thực đã nền danh.

Nhưng đói ông làm gì có Chúa thành, tôi lành mà
vua thì chỉ là vua qui hay vua heo vua yên, mà tôi thì
thần là tôi ác đa từngscient tôi vua chủa! Nguyễn Hằng
không thể chịu được cái bầu không khi thôi tha, bàn
thủ của nơi kính sư, chỗ nên ông say mê đi tìm thú nơi
động quê, nơi núi rừng:

Cảnh quên ngườì.

Yêu thay miền thơm tịch!
Yêu thay miền thơm tịch!
Cu xỉu đầu lòng,
Ngao du mặc thích.
Khéo chiều ngoài men cánh yên hạ.
Để quên khách đảo men tuyên thích.
Xòe xinh góc trời, mom đất, một bấu thu cánh mơn
hợp hội.
Áy o ruộng nui vươn dẹo, bốn mùa đủ thú vui
côc cách.

Nhưng những thời đất hằng vui;
Vững vàng bội tranh đa cách.

Nguyễn Hằng muốn phần khả không thời thế đường thời
bảng thái độ bắt hợp tác, ông đi tìm cảnh siêuthoát, sòng
thanh bần.

Nói tóm lại, tâm-tưởng của Nguyễn Hằng:
— là tâm tưởng chán đời, chán thời cuộc, chán hoai
dóng, chán cái hiện tại mà ông không chấp-nhận,
— là tình yêu thiên nhiên, cỏ cây, đất nước, những
cảnh nhắc nhớ cái dĩ vãng xa xua của thời hoàng-kim dưới
dợi Lê thành Tông,
— là quay về với dĩ vãng để mà luyện tiếng nói và kết
án cái hiện tại tối tâm, rói loan mà ông tuyên bố bắt hợp
tác.

III. Nghề thuật.

Nghề thuật của Nguyễn Hằng giàu hình ảnh dân gian,
ngữ ngôn của lò dòng; đó là một nghề thuật linh dòng, mâu
sắc, đặc thú với những ngữ ngôn là của riêng Nguyễn Hằng
ma sau nay Hồ Xuân Hương thích dùng...

Ta thử đọc những văn mà Nguyễn Hằng gieo sau đây
trong bài Тich cu nín thê phụ :
Văn khẩn gỡ đến si...
Văn quân nau dó cách...
Mạc đầu cụ rich...
Ngăn cắt văn về
Nhẹp chân lách cách
Trọng hành chưa lơn
Mữ lão lom khom
Thẳng đòng lách chách
Gọi hạc nång ngưu
Ruột để ngọc ngách
Nước damn thinh thích
Tuí thơ xốc xích
Bống giả chênh chênh
Vỏ bưng rau bình biểu
Lá gi bọc bêch
Vu vi vu vích

Như vậy, ta thấy Nguyễn Hằng đã dấy nghĩa thuật dân tộc đến chỗ khá tinh vi chẳng nhưng ở chỗ đúng ngữ ngôn quê mùa mà nhất là ở chỗ áp dụng thể phù nhà Dương là một hình thức văn chương rất cao kỳ, qui phải vào việc sáng tác thơ lời Việt. Nếu làm thơ Dương bằng lời Việt thì Hần thuyết là người thứ nhất thì Nguyễn Hằng là người thứ nhất nếu không phải làm phu Dương lời Việt thì ít ra cũng là người thứ nhất có phu Dương bằng lời Việt còn được tài liệu lại cho đến ngày nay.

*
NGUYỄN BÌNH KHIỂM
(1491-1587)

I. TIỂU SỰ.

Nguyễn Bình Khiêm sinh năm 1491. Như vậy tức là năm Ông lên bấy lâu thi Lê Thành Tông bạng hạ và từ đây, sự nghiệp của nhà Lê bị đẩy vào con đường suy vong. Lên lên, Nguyễn Bình Khiêm đã phải chịu kiếp mồ biến cố đau đớn của đất nước, sự lên ngôi xưởng chức của Ông không biết bao nhiêu triều vua, sự sá, hài cương cua các vua chưa đủ với quan thần hay dân gian, sự tranh quyền tiêm vị của Ông tỏa đủi với các ngai vàng.

Mãi cho đến năm 1534, ông văn còn ở ẩn. Sau khi thấy họ Mạc muốn chiều tiến và được ban bè thời thơ ợng ra công tác với họ Mạc để đi dự thì hương năm 1534, thi Hội 1535 và sau thì dính, vua Mạc cử ông giữ chức Hình bộ tâ thị lang kiêm Đồng các đại học sĩ.

Khoảng năm 1545, thấy triều dinh nhà Mạc thời nát, Ông đăng so xin chém 18 quan thần. Không được nghe thuận, ông liền lui về hữu năm 1547.

Từ đây, ông ở ẩn tại am Bạch-Vân, sống giữa sự tôn kính dân tộc giới:

- Khi thi ông tiếp tục nhà Mạc để chỉ báo cho vua Mạc lũ hành động cho hợp thời.
— Khi thì ông mất tiếp sự của họ Trịnh và khuyên Trịnh cứ phụ Lê.

— Khi thì ông tiếp sự họ Nguyên và khuyên Nguyên Hoàng vào Thuận Hóa để lập cơ dì.

II. TÁC PHẨM

Tác phẩm của ông có BACH-VÂN ÂM THI-TÂP, theo Công dür Tiếp Lý, thì trước gồm hơn một ngàn bài thơ vửa nôm vửa làn, sau thất lạc nay chỉ còn chim một trăm bài vửa Hán vửa nôm.

III. TÂM TUỔNG

Thơ văn của Nguyên Bình Kiểm thường là thơ văn thời thế: một sự chớm nơi tinh-thần đời kháng thời thế.

— Thời thế của đời ông là một thứ thời thế rỗi loan: Vua quan chém giết thanh trừng lẫn nhau để đánh đạt ngoài bâu, dân chúng làm thân than khổ sở.

— Cái thời thế rỗi loan ấy, Nguyên Bình Kiểm dâ vẫn nhớ một cách rất hiền thức. Mà cái hiền thức của đời ông là sự bất lực đau, đòn trước thời cuộc.

— Thấm cảm bất lực mà kiên quyết không chịu khuất phục đây là mệnh lệnh mà ông để ra chờ đợi ông.

Nhận thấy cuộc đời duồng thời mâu thuẫn, mà họ thuyết hơn giáo chính thống không làm sao giải quyết nội một thức thỏa đáng. Nguyên bình Kiểm đã tách rời khỏi truyền thống tư tưởng của các thời đại trước để nghĩ rằng...
theo học thuyết của Tông Nho, một học thuyết trước đây đã bị đã kích kích diệt.

Triết học Tông Nho là một hợp thể của ba hệ thống triết học Khổng, Lão, Phật. Một lượng tư tưởng Phật rất nhẹ, là lượng qua tâm tư ông, khiến ông nhìn vào đối thay nó ở trước, gia đối, huyễn ảo, lừa lọc, đau khổ chủ chương.

Nhưng gián nghe-sffffffffffffff tính hơn, cho nên Nguyễn Bình Khảm không bỏ đối di tu của Phật mà chỉ bàng lồng rát lui vào thấp ngã của Lão giáo để tổ thi đời và vi. trước các biến cố xã hội của thời đại ông. Thay vì diệt dục để di tim siêu thoát, thì ông đi tìm một thứ dục, một thứ lòng ham thích thanh tịnh trong cõi cây, trong thiên nhiên, trong sự hưởng lạc một cách thi vị và dạy tính cách thẩm tiến, mong muốn...

Nhưng bởi còn nặng tin theo nho giáo, cho nên Nguyễn Bình Khảm không có thái độ những như vở trách trước thời cuộc.

Lý tưởng của ông là mơ về một tương lai nhiều anh sáng hơn về một thời đại có thành chúa ra cứu dữ.

Tâm tưởng của Nguyễn Bình Khảm vi vậy, không phải là một tâm tưởng dạo ngủ, trơn trách nhiệm, cấu an mà là một tâm tưởng của kẻ yêu dữ, muốn giải dữ những sự tưởng những giới hạn mà băn thanh mình đang bị ràng buộc.

Nguyễn Bình Khảm là người đã nhập thể thời đại ông trung thành hơn cả. Phải chẳng vậy ông đã sống trum lấp cả thế kỳ đến tới này. Họ Nguyễn Hằng là người có thái độ tron đời, vui cuộc sống vào việc chiêm ngưỡng di vắng,
Nguyễn Bình Khiembre cảm động hơn, thực tế hơn, đã muốn có thật đó chiều ngược đời hiện thực xã hội thời đại ông. Tất cả đều bất ông suy tư, bất ông băn khoăn, bất ông tìm hiểu. Hình ảnh Nguyễn Bình Khiembre là hình ảnh triệt để, có nét trân lục nào cũng nhận nhận nhiều nét, nhận vi ưu tú, nhận vi giả cả, mà nhận nhận biết vi suy tư, vi chiều ngược. Sư suy tư về chiều ngược của ông đã giúp ông nhận định đối rất tình tế như ta thấy ở bài sau đây, một trong hàng chức thí dụ:

Thể hiện biến cải vùng nên đời,
Mặn nhat, chưa cái lăn ngọt bůi.
Còn bắc còn tiên còn đề tư,
Hết cùng hết ruồi hết ông tôi,
Xua nay đều trong người chăn thả,
Ai nay nào rə kề dài bơi,
Ôi thể mới hay người bắc ác,
Giảm thì tìm đến, khó thì lui.

Xã hội như Nguyễn Bình Khiembre về ra sau đây là một xã hội xấu xa, bẩn thỉu, nhở nhèng:

Được thời thân thích chen chăn đến
Thất thể hướng lũ ngoại mình mặc đi.
Thất cơ tanh tạo ruồi môi tai,
Gan không mặt mơ kiến ở chi
Đối này những tro quay người nhiều cứa
Bằng đến tay không ai kế vì.
Ta dại ta tìm nơi văng về,
Người khốn người đến chọn lao xao;
Sự thế đời cơ, đâu sự thế,
Dừ, không, thấy thấy chẳng hề chi.
Đời này nhân nghĩa tưởng văng mười
Cỏ của thì Hơn hết mọi lời.
Người, cầu, lạy canal ta thư nhạc,
Mỗi hay rằng cầu nặng hơn người.
Mắt ngot ruồi vào rọi đằm đuối,
Mùi thơm cá đến cá phần năn.

IV. NGHỆ THUẬT.

Nếu nghệ thuật của Lê Thanh Tôn là một nghệ thuật đi đến siêu-thực, thì ngược lại, nghệ thuật của Nguyễn Bính Khiêm là nghệ thuật hiện thực, bó cường linh suy tư, tương trong, lỳ tương để đi vào quan sát thực tế xã-hội, thực tế cuộc đời, để vẻ lại bộ mặt nhân sinh, để ghi lại nét tầm lý của con người lịch sử, để khám phá những bí ẩn của lòng người xao trá muốn lừa bip bằng những cái vó họa nhơoảng lòng lạy.

Ngữ ngôn của Nguyễn Bính Khiêm là một ngữ ngôn bình dị, thông thường, hình như có ý tránh mọi hình thức bị diệt, đặc thú mà không rơi vào nhầm nhà.
TỔ-CÔNG PHỤNG-SỨ

a) Tác giả: Khuyết.

b) Thể văn: 24 bài thất ngôn bất cù.

c) Nội dung: Kể truyền Tô Vũ, sũ nhà Hán, di sũ Hưng-nô, bị bắt giam có trên 10 năm, chịu bao nhiều gian khổ, nhục nhã, khốn chính lúc về tóc đã bạc phò mà không hề nao núng, lở là với quế hương đất nước.

* Niên đại:


* Ý hướng:

Tổ-Công Phủng-Sứ được coi như là một ngụ ngôn, bày việc thiên hạ mà giáo dục các phái phải trưởng trung durante thời để các phái phải (Lê Mạc Trình Nguyễn) dùng chi biết nghĩ đến quyền lợi tự riêng mà phải biết theo gương Tô Vũ đặt quyền lợi quốc gia lên trên hết.
Tô Công Phượng scircle, như vậy, chủ đông viên tinh thẩn yêu nước, yêu quê hương xứ sở, lòng tự hào dân tổ, thính thán biết khuất của kẻ sĩ biết kinh bồ mọi phong lưu phú qui dễ giữ tâm lòng trung thành với đất nước.

Tô Công Phượng scircle còn được xây dựng như là một tiếng vang của một thời đi vang đầy kỷ niệm trung liệt, một gọi nhỏ đầy luyện tinh, một cảnh cáo đổi với cái hiện tại không may đẹp đẽ.

Phải chẳng đây là tiếng nói nào nùng của một bầy tôi cảm thấy thân phận mình bị lưu đày ngày tràn mạnh đất quê hương thân yêu này. Sông ở quê hương, phải chẳng người bấy tôi trung có cảm giác như mình sống ở đất Hồ, tức đất lưu lạc:

Đất Hồ, suồng tuyệt đầy mình lạc
Đất Hán đềm ngày nhớ mắc rồng
.
Khôn lấy mủi thơm đó tiết ngày
Cho nên lưu lạc nước non ngày
Bến mía đập đổi khó trảng gió
Một áng thơ lơ lửng thằng ngày...

* Nghề thuật *

Tô Công Phượng scircle là hình thức nghề thuật đặc thù của thể hệ này: nó là sáng kiến riêng biết của thể hệ này. Trước đây người ta chỉ mới biết xư·dũng thể thật ngọn bất cứ vào việc sáng tác những bài thơ thủ tác, lệ lề. Hình như đây là lần đầu tiên nhà nghề scircle biết muốn việc chấp nồi các bài thơ Chương vào việc trước tác truyền đại...
BẠCH VIỆN TÔN CÁC

a) Tác giả: Khuyết.

b) Thề văn: 148 bài thơ bát cú.


* Năm viết:

148 bài thơ của Bạch Viên Tôn Các chưa biết dịch xác viết năm nào, nhưng căn cứ vào các chữ có dùng trong truyện, Hoàng Xuân Hãn phỏng định là viết vào triều Lê hay triều Mạc. Nhưng cụ nội dung của truyện với những tình tiết tốt cáo tình trạng xã hội khá khắc khe, thì ta tưởng nó thuộc đời Mạc, thể kỷ XVI.

* Nội dung:


Bạch-viên vốn là một nàng tiên ở Quảng-Hàn, vi mặc lơi, bị đẩy xuống tràn làm con vườn trạng (Bạch-viên). Con vườn trạng đến tu ở chùa Phi-lai được ít lâu thì hội
hạn lưu đầy, được biến thành một người con gái tuyệt đẹp. Thành người Bạch viên có tất cả tâm lòng của một cô gái xinh, ham sống thích yêu đương; nghe tiếng gọi của rừng hoang, Bạch viên bố chưa, tìm đến chọn Thạch-tuyễn hóa phép làm ra một lâu dài nguy nga. Ông dỗ nang gắp Tôn-Các là một thư sinh đi thi hùng tro về. Hai người lấy nhân sinh được hai con. Sau một số nghĩ ngờ, nàng phải bỏ chồng con ra đi, nhưng nhờ con, thường chồm nàng lại quay về. Khi đưa chồng thương kinh thì hối, nàng nói là hết hạn ở trần, hóa phép bay về cô? tiền. Nhưng không bỏ được lòng tử, nên ở trên cô? tiền mà nàng vẫn buồn bã khó so, khiên trí phải cho nàng trở về trần, sum họp với chồng con.

* Ý hướng.


Tự tưởng trong Bạch-Viên Tôn-Các học lỏ sự lòng lêo vẻ nên đạo đức luận lý Nho giáo dưới triều Mạc và tổ cảo sự hung thịnh của các thủ mế tìn đi đoàn dang lan tran trong xã hội.

* Nghệ thuật.

Bạch-Viên Tôn-Các là một tiểu thuyết dài được viết bằng thơ thật ngôn bát cực.
Đó là một hình thức khó khăn để viết truyện dài: khó viết theo tinh ý phải liên tục, do đó mà hình thức thật ngôn ngữ thì lại lệ câu truyện; khó giữ được mối bài thật ngôn ngữ được trọn vẹn, toàn bích hệt ý mà không cắt ngang câu truyện.

Mặc dầu mới khó khăn, tác giả đã thành công may mắn trong kỹ thuật xây dựng truyện. Một truyện lấy ải tình làm chủ chốt, lấy việc phân tích,ghi nhận sự nguy cơ của một mối tình làm mục tiêu.

Nới kỹ thuật chung, nhất là việc xây dựng các cảnh trí mà tác giả viết nên được một truyện tinh đẹp, thơ mộng tự do, phóng đạt... Bạch-Viên đăng tu, bờ chứa trọn di, tự ý hẹn hò với trai, kết thề không có phép tác, thụ tục nào hết cả.

Chắt thơ toả ra trong cả truyện: thơ tự con người là con người nói cải tiền; thơ tự cảnh trí của chốn am thiên tích mình của núi dồi thanh khuyết, của suối rừng âm u, thơ tự tâm tình lãng mạn, thơ tự nét sống lãng lăng chấp chơn những thực với mộng, chán với giả tiền với trần...

Bạch viễn tôn các con là một ký công ơ chỗ lăn đầu tiên nghề thuật Việt-nam được xú dụng vào việc xây dựng tiêu thụ viết dài theo các kỹ thuật tinh xảo, tế nhị. Văn biết các truyện truyện miếng dân gian có từ lâu đời rỗi và kỹ thuật của nó đã khá điều luyện. Nhưng phê bình các truyện do ta chỉ mới có thể phê phán về kỹ thuật nội dung, chứ kỹ thuật thể hiện hình thức bằng chữ viết thi chưa có. Tới công Phùng sỉ, tuy có là một truyện, nhưng là một truyện không có tinh tiết khúc mắc để đáng gọi là tiểu thuyết. Truyện Vương Trung, tuy nghề thuật đã cao hơn, tinh tiết đã cảm động hơn, nhưng nó vẫn đáng thằng, chán chỉ,
bình thường quả. Chú Bach Viên Tồn Cát là cả một công trình với kiến trúc phong phú, sôi nổi, làm khi gian nan, bị ẩn đề rồi được sửa soạn để xơ các manh mối một cách hồi hộp.

*
TRUYỆN VƯƠNG-TƯONGL

a) Tác giả: Khuyết.

b) Thể văn 44: bài thơ đường luật chia ra:
   34 bài bất cứ
   10 bài tử tuyệt.

Cùng một lối chép truyện như Tô-Công Phùng-sử, Bạch-mên Tôn-cắc.

★ Năm viết:

Xưa kia thường cho là một tác phẩm ra đời vào triều Thần

Nhưng ngày nay, phân dòng các nhà khảo-cử đều cho tác phẩm này xuất hiện vào đầu thế kỷ XVI nghĩa là đầu
đời Mạc.

★ Nội dung:

Vương-Tướng là Vương Chiếu quân, cung nhã đồi Hán-
Nguyễn-dề (48-33 trước kỳ nguyên).

Nàng là một gái nhan sắc, được tuyển vào cung vua Hán. Bời nghệo nàng không có tiền duję lót cho thơ vể là Mao Diên Thọ, cho nên Diên Thọ vể hình nàng xấu, dằng cho vua Hán. Năm 33, vua Hưng-Nô yêu cầu Hán gả nữ nhân. Vua Hán quyết định dem Vương Tương gả cho Hưng-nô, nhưng lúc sắp cho nàng

Truyện này gợi hùng cho nhiều nghệ sĩ sáng tác nhiều thi gia, đã soạn bài văn khúc nhạc để oan trích vua Hán.

* Ý nghĩa.

Truyện Vương Trường là một bản cáo trạng kết án triều đình nhà Hán, và qua đây, triều đình nhà Mặc về thế kỷ XVI.

Dưới những bộ áo giả phù lên lên một lớp sơn nhiều màu sắc, triều đình nhà Hán, tức triều đình vua chúa ta về thế kỷ XVI là một triều đình sa-dra từ vua đến quan dân.

Địa vị người phụ nữ bị coi là tổi đói, một thứ hàng đói chóc, suồng khó tùy cõi cõi có thể quyên.

Quan lại là lũ vở tài, bất lực sơ quyên quy của một Hưng chúa, giải quyết vấn đề tranh chấp lãnh thổ bằng việc mà cả một thân gai.

Xã hội là một xã hội đang suy tàn, nhân dân sống trong sự mất an ninh.

* Nghị thuật.

Cùng chung một gia tài như Tô Công Phùng sư, Bạch Viên Tôn Cắc, Truyện Vương Trường đã xử dụng thể viết tiên
thuyết bằng bằng thơ Dương luật. Lời dụng truyện, tuy có đơn sơ hơn Bạch Viên Tôn Cắc, nhưng không phải vì vậy mà kém gây cảm, cảm động. Nghệ thuật của Lâm Tuyền kỳ ngò là nghệ thuật tự sự, nghĩa là kể truyện, còn nghệ thuật của Vương Tròng là nghệ thuật hội họa: truyện Vương Tròng là một cuộc triển lãm 44 bức họa, cho nên gọi truyện Vương Tròng là một màn hoạt cảnh cũng không phải là quá đáng.

★
TRẺ CỌC

a) Tác giả: Khuyết.

b) Thể văn: Trẻ Cóc là một truyện dài viết theo thể lục bát. Đây là một tác phẩm truyện dài thứ nhất viết theo thể lục bát.

* Năm viết:

- Trước đây người ta cho là một tác phẩm thuộc đối Trần. Nhưng sự qua quyết độ ngày nay không còn được mấy ai chủ trương nữa. Lý do thứ nhất là vì văn của Trẻ Cóc, so với các văn đối Trần là mơ mè quá đa vây mà ông đến đến so với văn của triều Lê (thế kỷ XV) cũng huy cơn là mơ.

- Đó không phải là văn của đối Trần thì cũng không thể văn đối Lê được vì nội dung truyện Trẻ Cóc không thích hợp với hoàn cảnh đối Thịnh Lê.

- Ngược lại xã hội Trẻ Cóc bộc lộ xã hội đối Mặc thì đúng hơn: đó là một xã hội rối loạn, vua chữa quân quyền công khai tranh danh cuộp quyền bình và ngộ bâu của nhau.
• Nội dung:

Cóc dễ con dưới ao Trẻ, bị Trẻ chiếm đoạt mặt đắn con nòng nọc, khiến Cóc phải tranh kiện ở cửa quan. Quan, lần tiên Trẻ, xử ức cho Cóc thua kiện. Đến thời Cóc còn rùng dựng, bỏ nước lên bờ, thì việc mới ra ánh sáng, Cóc được mình oan và lấy lại được bày con.

• Ý nghĩa:

Trẻ Cóc là một bức tranh hiện thực của xã hội Việt-Nam về thế kỷ XVI, đồng thời cũng là bộ mặt điển hình truyền thống của xã hội Việt-Nam.

Đó là một xã hội luôn luôn sống trong loạn lạc, mất trật tự, đó là một xã hội tranh đánh nhau.

Đó là một xã hội tranh đánh nhau rất nhỏ nhen: cảnh dàn đèn thích mạng nhau đến cửa quan, cái cảnh Nho lại ăn hỏi lỏ, cái cảnh quan ân nhắm mắt làm liêu, cái cảnh quan ân nhắm mắt làm liêu, cái cảnh đếu dựng cửa đối bên trong việc theo đuổi kiện tụng, ngăn ấy thứ có thể có là còm bựa, ngày xưa cũng như ngày nay trong làng mạc hương thôn Việt Nam. Nhà văn dân gian đã phác họa bộ mặt của xã hội ấy với những nét khá đặc biệt.

• Tư tưởng

Tư tưởng trong Trẻ Cóc không phải là tư tưởng Nho hay Phật. Có lẽ là một tác phẩm duy nhất trong văn chương Việt-Nam không thấy đã động đến việc tuyên truyền cho Nho hay Phật mà chỉ tuyên truyền cho Lào hay Phật mà chỉ tuyên truyền cho Lào.

Tư tưởng chủ chốt của Lào là , vô vi, tức là thái độ
tiêu cực trước cuộc đời: van vật sống ở đời là thuận theo lẽ tự nhiên, mà chỉ gieo hoa vào thân. Đây là luận đề của tiêu thuyết Trè Cóc.

Vi không hiểu lẽ trời mà Trè bắt trận con của Cóc, vi không hiểu nồng nàn ủi dưới sẽ tự bỏ nước lên đất mà Cóc phải kinh Trè:

Vi không sống thuận theo lẽ đương nhiên, mà sống vi lòng ham hố, bè tha, cho nên bon nhà lại ăn hối lỡ đê chê đầu sự thực, chính vì không hiểu lẽ tự nhiên mà tất cả mọi hàng người đều điều đứng. phán sánh, được kiến như Trè, thua kien như Cóc, xử ức như quan nhà. Sự thực tự nhiên sẽ xuất hiện rõ ràng không ai chơi cãi được; đó là việc Cóc con rung dưới, tự ý bỏ nước, lên đất, sống như Cóc mẹ trở về với Cóc mẹ. Sự thực tự nhiên ấy làm chung hưởng mọi người.

* Nghệ thuật:

Nghệ thuật của Trè Cóc là nghệ thuật truyền ngụ ngôn. Tác giả đã vận dụng nghệ thuật ngụ ngôn khá thành thạo. Trong truyền ngụ ngôn, nếu lấy loài vật làm hình thức biểu hiện, thì mỗi con vật ngoài việc biểu hiện dùng một hàng người trong xã hội loài người, còn phải biểu hiện dùng hình dáng của dòng thích-hợp với chính con vật ấy.

Trong Trè Cóc, không những Trè đã thể hiện dùng hàng người gian trái xảo quyệt còn vẻ lên dùng hình dạng cả Trè; không những Cóc là hình ảnh một anh dân có mau ham thua kien mà còn cho ta thấy hình ảnh một con cốc giương mắt ốc nó.

Nha văn bình dân đã có con mắt quan sát thực tế cuộc đời trong thời rất thế nghi, chưa cây.

VĂN CHƯƠNG TRUYỀN MIỆNG HAY DÂN-GIAN.

a) Loại văn văn như tục ngữ, ca dao:

Loại văn chương truyền miệng dân gian cứ mỗi ngày một thịnh viễn một phần vi cái khó tăng cứ được bổ đắp đồng góp thêm, một phần vi các tác phẩm thành văn tăng lên, phổ biến rộng rãi hơn sẽ là cơ hội cho người bình dân học hỏi được ở đây những cái hay.
Nhieu câu tục ngữ, ca dao thể hiện một xã hội hiện thực thác loạn ra đời trong thời kỳ này.

Phạm Đình Hộ, tác giả của Vũ trung tụy bút, đã ghi nhận xuất xứ là thuộc đổi Mạc của bốn câu ca dao sau đây:

Cái có lăn lội bỏ sống
Gánh gào dùa chồng tiếc khóc ni non
Em về nuôi cái cũng con
Để anh đi trái nước non Cao-bằng.

Theo Phạm Đình Hộ (1768) bốn câu ca dao trên dạy là tiếng rên xiết của nhân dân dân ta dưới đổi Lê Mạc cảnh tranh; người dân bả phải gánh gào tiếp tẻ cho chồng ngoài biển ấy.

Ngoài ra, trong các tác phẩm thành văn như Trẻ Cóc, ta cũng gặp rất nhiều hình thức ca dao. Trong Trẻ Cóc ta gặp những câu ca dao như:

Quan cử lênh, lính cử truyền
hay:

Đà ngày bước cỗ lải đếm chân cùm
hay:

Quan pháp nơi lối
Chi đâu đánh dây chẳng đâu là lành
hay:

Song bên lỷ có bên tình
Liệu sao các việc thỏa tình người ta.
b. Loại truyền dân gian.

Các truyện dân gian cứ mỗi ngày mới tăng thêm.

* Việt điện u linh.

Nguyễn bỗ Việt điện u linh cua Lý Tế Xuyên về thể kỳ XIII, đã được Nguyễn Chất tăng bỗ ở thể kỳ XV, sang đến thể XVI khoảng 1515 lại được Lê Tự Chi bỗ sung thêm. Cùng vào khoảng này, Việt điện u linh còn được tăng bỗ do một nhà văn khác ký tên Tam-Thanh quán đạo nhân và được gửi là Trưng bỗ Việt điện u linh tập.

* Truyện kỳ man luc của Nguyễn Dứ.

Truyện kỳ man luc là một tập gồm 20 truyện do Nguyễn Dứ suru tập vào cuối đời Lê sang đầu đời Mục. Trúc Khê, trong bài tự bản đích Truyện kỳ man luc có đề máy dòng sau đây:

Nguyễn Dứ tiên sinh sống về khoảng các đôi vua Lý-Mục, Tương Đức, Chiêu Tông, Cung Hoàng nghĩa là vào đôi suy loan của triều Tiên Lê. Bây giờ quốc thế ngày nghiêm, cuồng thân lăng tiêm, kỳ cuồng di đó nát phong hòa suy đôi. Tiên sinh có lẽ đã biết chứng với Lê không thể bền lâu... nên đã treo án tử quan, và có hướng phung đường mec giả, song cái đôi một kẻ ăn sỉ... Nhân hay giờ vẫn hòa nước mình cùng mọi mồ măng, ngồi ta còn hay tin những việc thân quái. Bởi hay tin, nên có làm những truyền thân quái sánh sinh và lưu hành ở trong dân gian. Nhất là trái qua một hồi loạn lạc mấy mùa năm ở khoảng cuối Trần đầu Lê, nhân dân bị khổng bỗ về những cái thảm trạng song mùa nụ xuong, càng là người có thế sưu xuất những chuyện thân quái. Nguyễn Dứ tiên sinh ngợi nhân nhân nhân nghi
những câu truyện là kia, có làm truyện hay hay, đã làm những tấm gương... (1)

Theo Trúc-Khé, cũng như theo tên đề của sách (Truyện kỳ man lực) thì tác phẩm của Nguyễn Dữ không phải là một nguyên tắc, mà chỉ là một tuyên tập thủ nhất cuối truyện đang lưu hành trong dân gian lúc bây giờ.

Nếu thuyết ấy là đúng thì dĩ nhiên các truyện trong Truyện kỳ man lực có trước đối Nguyễn Dữ và Nguyễn Dữ chỉ là người thu thập.

Tuy nhiên, cũng có thể Nguyễn Dữ chọn một cái tên kiểm tồn <man lực> để mà kỳ gửi các truyện do chính ông nghĩ ra mà sau này được dân gian truyền thống.

Đàng nào ta cũng nhận thấy điều này là đúng là với thể kỳ XVI với Truyện kỳ man lực, cho tàn các truyện dân gian tăng thêm nhiều.

Nơi dùng của Truyện kỳ man lực cho ta thấy Nguyễn Dữ là tác giả đã sáng tác ra một số truyện, còn có một số khác lớn hơn thì đã có lưu hành sần trong dân gian.

Nhưng dù của dân gian ngày từ hồi này, hay của Nguyễn Dữ để trở thành dân gian sau này, các truyện trong Truyện kỳ man lực cho ta thấy rõ thái độ đợi kháng của nhân dân ta đối với nhà nước hồi ấy.

Hình ảnh bức cha mẹ dân đã được phác họa một cách chu đáo đặc Truyện kỳ man lực qua truyện Lý tướng Quân:

«Quyền vị đã cao, Lý bèn làm những việc trái pháp, đẩy lùijom cúp như lòng ruột, coi người nho sỉ như cứu...»

(1) Trúc Khête, Truyện kỳ man lực của Nguyễn Dữ, trang VII
thú, thích sắc đẹp, ham tiền tài; tham lam không chán, lừa
lưỡi làm rước vạn nhân. Đúng nhiều nhà quá, khai đạo đồng nội
để làm ảo, đời đủ xolumbia giống cho rồng đất, di kiên những
hoa kỳ để lâ từ buying khác đem về » (1).

Nguyệt lơi, hình ấm của người đàn là một hình ấm
của kể bội lốt rất dồi tan nhân. Cung trong truyện Lý
lương quan :

« Người trong vừng phúc dịch nhọc nhân, anh nghi thì
em di, chừng về thì vợ đi, ai thấy đều vai sung tay rạch
rất là khó sở, nhưng hàn văn diễn nhiên không chút động
lắm (2) ».

Trước cảnh bội lốt tan nhân của vua quan; người đàn
không phải là không cảm tửc, tiếng nói của họ đã được
vàng lên qua tiếng nói của người tiêu phi núi Na : • Ta tuy
không bước đến thì thành, mình không vào đến cung dinh,
nhưng vẫn thương được nghe tiếng ông vua bày giờ là người
như thế nào. Ông ta thương dối trái, tinh nhiều tham dực,
dem hết sức dàn đề dụng cung Kim Âu, độc can của kho
dề mối phố Hoa Nhai, phao phi gầm là, vung vại chưa ngọc,
dùng vàng như cơ rắc, tiêu tiền như đất bún, hình ngọc
của đất là xống, quan chức có tiến mua là được, kẻ vàng
lời ngày phải gieò, kẻ nói dếu mình thì được thương,
lồng đàn động hay, nên xay ra viết quan sòng Dây, cô bò
cịnh mạng, nên đà mất giải Cô lâu » (3).

Thảm thương Hơn nửa, là chính giải cấp nhỏ chết sì, tử
mà vẫn được coi là giương cốt quốc gia, cảm văn mệnh của
dquo được, vậy mà nay cũng cảm ra tôi lơi (mù quang :

(1) Nguyễn-Dư, Truyện kỳ môn lục, bản dịch của Trúc Khê trang 211.
(2) Nguyễn-Dư, Truyện kỳ môn lục, bản dịch của Trúc Khê trang 211
(3) Nguyễn Dư, Truyện kỳ môn lục, bản dịch của Trúc Khê, trang
161-162.
... Xưa nay người ta bản vẽ kể sự, tất trước xét đến đức hạnh là vi thế. Nay nay những người mặc áo nhu, đội dài nhà nhỏ thì lại khác hẳn. Họ thường đối họ để đi học, thay tên để đi thi, hễ trượt thi đó lỡ ơi cho quan chiều trùng rồi, sao thành danh thì Hồng Minh tài giỏi hơn tiến bước, chỉ khi ngồng ngôi tinh tình trao trở, thấy thấy nghèo thì tăng tránh, gắp bản nghèo thì làm ngơ, không biết rằng ngày thường dealt淡淡 nên cặp, phần nhiều là công đức của thấy bạn. Và như ta ngày xưa, dấy cõ đến may nghiên học trở, giao du ở kinh đô rất nhiều bè bạn, thế mà sau ta mất, ngài có người đại vắng mũi bậc, có người quan cai, người cai, những không hề một ai đến tìm thăm viếng mà ta mà truồi lên một vài chén rượu. Nhận thế ta vẫn đi Ý đến anh linh,

... Lại còn những người lúc thường bán nổi thì mới mêp béo lê đến lúc trù tỉnh, quyết định kẻ lớn của quốc-gia thì mới mặt như ngồi trong đam may mắn, thẩm đến không nổi theo danh, không xét theo thực, không trung với đồng quan thường thì làm việc bản nước» (1)

Luận lý của Nho giáo không mấy được trong dung ở trong cái xã hội đương thời. Một thứ tính yêu lương mỹ và thác loạn được mờ tả qua nhiều truyền như truyền Nghiệp an cung của Thạo thi:

«Hàn Thanh tuy ở chốn thành tịnh nhưng nốt cười vẫn chưa trù bát. Mọi lúc ở nhà dưới đi lên mặc áo lụa, mang quan là, điểm mới son to mà phân. Côi dộc đã gần, mọi thiên đề chầm, bèn cùng nhau trù thông. Hai người đi yêu nhau, mê đắm say sưa, chẳng khác nào con bướm gặp xuân, tranh mua cứu hạn, chẳng còn để ý gì đối kinh kế nũa (2).

(1) Nguyễn Dư, Truyện kỳ mạn lục, bản dịch cung Trúc khê, trang 163.

(2) Nguyễn Dư Truyện Kỳ mạn lục, Trang 94.
TỔNG-KẾT VỀ VĂN-HỌC THẾ-KỲ XVI.

Qua những chứng nhận kể trên (Nguyễn Hạng, Nguyễn Bình Khiêm, Vương Thượng, Bạch Viên Tôn Cạc, Trè Côc, Truyện kỳ man lục...) ta thấy văn học thế kỷ XVI bỗ truyềnhống siệu thực lý tưởng phi nghĩa, ù đĩ vào văn học hiện thực cụ thể, duy nghĩa. Con người bổ dân thái độ gớm bố, cười ep đề sòng theo tinh cảm, một thứ tình cảm say sưa, láu khi nội loạn, bật chấp dù luận đạo đức, kết án trạng tự thời nát của xã hội,

Nghề thuật bổ dân tình trạng thôi thái, rồi rac, để mở ra những viên tưởng mới; mong lung bất ngạt hơn. Nhiều hình thức sáng tác được ghi nhận.


*
NGUYỄN-HÀNG

ĐẠI ĐỒNG PHONG CÁNH PHÚ

I. Chung xem:
Đặc khí thiên liễng. Nhiều nơi thanh lạ.
Non xuân son cao thấp triều Tây. Sông Lội-thủy quanh co nhiều tả.
Ngàn Tây Chúa cánh phương, dường thừa hư không.
Thành nước uốn hình rồng, dài cùng đầy dầy.
Đuôn đo non Yến gór, mấy trường khô thê kim thang
Cuốn cuộn thác Con Voi, chín khúc bên hình quan tòa.

II. Thêm có
Lâu dài kẻ nước. Hoa cỏ hương đường.
Thước được khỏe mưới phần tuổi tốt.
Mẫu đơn khoẻ hết biết giàu sang.
Hây hây ngồi hành, tướng đào, quanh nhà Thái Tông.
Thấy thấy đường hạc, đạm liều, hồng gió thiếu quang.
Mà hồng điểm thục yên chi đầy vườn hành xem bằng quốc sắc.
Quần lục đươn mùi long não,歹 tướng lan, nức những thiên hương.
III. Lại có nơi.
Tần nở vàng lai, Ra nơi thành thịnh.
Tên đâu khẩn hợp khách bốn phương.
Xe, dù, ngựa, giong đường thiên lý.
Đồng định túi thơ, bầu rượu, nắng có thằng hệ.
Dấp diu quần sài, áo nghề, đầu lòng con tý.
Diện Mỗi môi, chảu chấu, ngọc ngọc, nhiều chốn phồn hoa.
Viện thú thiên ỉ y, la la, muỗi phấn phù qui.
Xem phong cảnh chín darih khác thường.
Gấm tảo vật thất đã có ỉ.

IV. Thừa mắc:
Trời sinh chưa thành, Đất có tổ lành.
Xem ngồi kiến đồi thời mơ văn.
Phế hòa sự lấy luật dụng bình.
Đất tam phân có thừa hai, chơn chốn đều về thanh giao.
Nhà bốn bên vài làm một, đâu đâu ca xuống thái bình.
Chín lẫn nhất nguyên lâu lâu, cáo đường hoàng đạo.
Nghìn dặm son hà chмежду, khoẻ thể vườn thành.
Hình thế ấy, khen nào còn tuyệt.
Phong cảnh này thực đã nên danh.

Theo Thi Văn Việt-nam
của HOÀNG-XUÂN-HÀN
TỊCH CỦ NINH THẾ PHÚ.

Cảnh quyền người,
Yêu thay miên thôn tích!
Yêu thay miên thôn tích:
Cứ xử đầu lòng,
Ngao du mặc thích.
Khéo chiều người miên cảnh yên hà.
Để quyền khách đao miên tuyền thạch.
Xó xinh góc trời, mừng đát, một bâu thu cảnh mong
hep hời,
Ay o ruộng nủi, vườn dẻ, bồn mưa dữ thüß vui cóc cách.
Nhưng những thời đặt hàng vui;
Vắng vàng bước tràn dã cảnh.

Nhà cửa

Vậy nên

Duồng tình khó khá;
Nâu thân ngò ngạch.
Lâu bạch mao mạng học chàng Tôn;
Miền lục trục hiền thówn người Tích.
Che khối nâng mưa dâu vậy, trên kết tranh mây tăm
ho sơ
Dừng suer ngồi dừng thi thời, dưới cảm sây và gian sốc sêch.
Song sơn bình non vậy lại, đặt phen giấu thấp sê.
Cửa hầm đứng gần nguyệt soi vào, rũ bức rèm thưa thách
Khách nhắn nhỏ ba chơi cải muôn, đúng đứa bên体检.
Bạn lão xem máy gốc mai giài, chen kẻ tận ngạch.
Gió nhàn là quạt mất, điểm tran ai thấy thấy tan không.
Nước tri ấy trong trong, niềm tức lường lường rữa sách.
Hàng trục ngăn nữa cửa nữa sàn.
Là dòng giặt làm thường vách.
Cánh sái món hé cửa, diế nghỉ ngưởng vai.
Bức thế thường chán ugang, đúng vùa cấp nach.
Bề đồ dài hữu liệu, thằng na.
Vương thưa thểch chởm lau, khóm lạc.
Cánh hẹp lồng càng rộng, khi tôi lui hàng đâu hàng vui.
Nhà thấp dạo càng cao, vửa cùi ngựa chỉ hiền, chỉ trách.

Mặc.

Ta thường :

Văn khan gốc đen si.
Vẫn quấn nau đó cách.
Mủ đề ngăn strong chống tuyệt, mủ màng bao trung đắp cảnh giới.
Áo vùa ấm chất che hinh, áo bao quấn song bài chàn bích.
Hạ làm mạnh, dòng làu dêm; máy lăn hối coi đã hầm si,
Tay là tui, val là khăn; ba bức thon mạch đầu cụ rich.
Nắm vòng tre, ngăn cắt vẫn về.
Lê ngược gõ, nhấp chân lách cách.

An uống.

An thì:

Tường hành chua lóm.

Muối vẩu lạt thêch.
Some ba chè xanh mát ruột, nải chi vò đắt hẵm bỉn.

Bụa vài lượng cơm lốc no lòng, sá quấn màm dan xộc xệch.

Muối lạy từng lá quyết, ngon vi; miếng ngon đủ nhân từng hạt bách.

Tiếc vậy tiêu tự, một niệm canh cua khởi chất si.

Cửa thất có nhân, lưng bầu ruồi xuống bò cây rạch.

Thuốc phi phao: quấn sây, diễm tre.

Trẻ phum phim: vô đa, re quạch.

Ép dừa mảng, mặt bột cù, những ức cho mủ lão lom khom.

Quêt sân lá, tuổi nuôi rau, đâu phó mặc thẳng dồng lách chích.

Cảnh chung quanh

Ngoài thì:

Rưới rả hàng cò thù,

Lồng những tàn dứ,

Quanh quả dồi kỳ phong, bao làm thành quạch.

Cây bỏ tuyết, sòm giống đứng đỉnh; lần trái thủng chè,
đeo sọ; lơi thất hịnh, gọc hạc ngặng ngừu.
Hài cười may, hôm quyệt xểng xangible; về qua đăng ngại,
rong sim; đường ướn khúc ruột để Ngọc ngách.
Vườn chào hòa khuôn hút, cách ngăn dưa khúc xưởng
khúc ca.
Suối chảy liên thông reo, bên tay đôi nhịp dàn, nhịp phách.
Chợ chẩn trời may hổp dàn dàn.
Chảy sườn nai, nước dấm thịnh thích.
Mưa tươi dãi vườn hồng, nước nỉ, dù lạo đào đối ngã
xống pha.
Xuân về thời cảnh gấm dưa hương, nhưng len lội một
minh tim rạch.
Cửa thiên nhiên: bạc tuyệt dử dưng.
Giầu thơ sần: tiên rêu để tich.

Cánh trong vườn.

Trong thi
Dâu ngựa xe chẳng đến, cỏ bên hoi xuân,
Bàn viên hạc quen tim, hoa cười dọn khách,
Cầm một trướng, thơ máy nguyện; dũ thằng ngày ngậm ngoài,
áy thú mâu ông Mạnh Hiếu Nhiên.

Lan chiu khóm cúc ba hàng; dồi hôm söm hũ chí, nấy
của dâu gã Đạo Bạch Trạch,
Cánh chốt chăn: vườn dâu vườn khoai,
Mùa dập dời: hàng ké, hàng mạch,
Tà nguyễn tham, hối đa đọc; vũng còn con thú muỗi một bê.
Rắp mối tương, rủ niêm sâu: vườn môn môn trong huyện máy rạch.
Vạn nam hành, thu hai khi: nhỏ mối lời Hoàng Thạch
dẫn độ
Rắp mối thấm, tri trắng thương: biết máy vị nam.nan vọc vạch.

Hành vi và tantr trạng.

Khi thì:
Cảm quả liệt phát phơi:
Quấy tui thơ xốc xệch.
Lăn dớp thăng hè môn, trước nhìn mãi lần thần đừng chờ.
Lệnh khốn khổ vọ lừa gay, bên rung trúc dân đã sẽ tê chích.
Hem hem đường máy lần trước, đừng nhìn non giá thôi diu hiu.
Phảy phẩy sườn núi rủ đầu, ngồi xem ác bống đã chèn chểch.
Nghiêng gió hài rau thùng quẽ, đừng định nách mang.
Treo bầu chặt nước suôi khe, thành thói tay xã chích.
Quệt am tiên, som dề luyện danh.
Tựa tòa đa hôm đầu xem sách.
Cằm làn canh an đất? đánh hạnh rung giọng điều chim.
Vỗ khúc nhạc ưu du, dòng vọng ao khua tiếng ạch.
Nương gay tre, gay dép có; thưa hừng nhiên dừng đỉnh ngồi bên khe, nhịp miệng hát ngoại,
Giải chiều lâ, ngữ giương song; khi hóng mặt la đa về dưới cựra, vật chấn nắm dâch.

Tinh dâng để dây mủi đao, gọi quên vàng ôm giấc ngày o o. Minh an xăng tinh niêm tràn, chỉ mayBACKBACK bac vô tay cười, khánh khách

Nghiêm thơ lâ tan nhí nội; biết tuế trôi som muốn, điểm tay suy giải ty lần la.

Xem tuân en tối, nhân về; đóm khi hân đồi thay, vui dâ hành đường xuân thơc mạch.

Cây cò thương vi tình lân dủng.

Nuóc non đâu thường lòng thanh bạch.

Nghiêm một phút diện bay cả nhảy, mới hay Lý ngu huyền vi.

Thấy đội wśród thơ lân, ác tạp, biết thừa cơ thương biển dịch.

Phương nhân nghĩa để hòn đường tĩnh, đau nhí tồn tráp hãy lòng chim.

Chữ thanh nhân lo phi mua ai, tiến mẫu từ tui dấy sóc xách.

Đầu ai dón hội nguồn còn.

Mặc kệ thơm tim đau teich.

Lằng tay màng rành rành lôi trước; phải doài thương tình menh, ngoài vật đâu lên thường thưa lưua.

Kéo mình còn lúc nhục tai hên, luôn đầy đôi cân khinh, trong đời chửa chết gi họ ich.

Mènh mong miên hề hac, mạng rủ rê chỉ giọng giây giâu.

Chia ngạt non rung sánh, xa tim tôi chỉ loại chích chích

Ngay thăng vốn ngày thăng Thuần, đầu cùng vui chiều đât thiên thiên.
Nước non vẫn nước non Nghientos, ta thường vô bùng rau, bính bạch,

Lễ ăn dạt.

Người chẳng thấy:

Cánh buồm nhẹ giong chơi bè Bạc, kla ai lành lực, vê trong,
Cục cờ tàn, ngời mất non Đông, no kẻ phù nghieng chừa lệch,
Giờ giang tương ngủ, mục, canh tiêu,
Phá phức thời nhỏ, y đạo, thích.
Đưa mấy tấm suối, mien được tiêu dao.
Hồ hạch phù loạn xá gi hội bạch.
Thông thả một năm nửa hai tháng, gặp thời bình trì được làm người.
Giong chơi ba văn sau nghìn ngày, tôi cói trưởng sinh càng đối mắc.
Dù ai rằng thơ thần ngàn ngộ.
Thì ta cũng vu vi vu vich,

Theo Phù nốm của VŨ-KHAC-TIẾP.
NGUYỄN BÌNH KHIỂM

Dử lần mình thể (1) Mặc chế khen,
Tuổi già thì mọi sự hến (2)
Lộc (3) nẵng hà quên ơn chưa nâng,
May nếu những lệ (4) thiểu công nến,
Đông triều (5) quan cầu hay lòng ít,
Bàn sê (6) quê xua hợp mắt quên.
Vinh vlicht (7) một cơ hàng (8) đáp đối (9)
Åt là tung thấy một đối phen.

CHÚ THỊCH

(1) Miệng thể: mình thể gian, đư luận & đối.

(2) Hến: có nghĩa là kém cỏi.

(3) Lộc: ơn huệ nhà vua.

(5) Đồng-triều: Cùng làm quan một triều định với nhau.
(6) Bản sỉ: Bạn sỉ phu, nho sỉ với nhau.
(7) Vinh nhục: Khi vinh khi nhục.
(8) Hạng: thương.
(9) Đẹp đổi: Ô đây có nghĩa là thay đổi, khi vinh khi nhục.

II

Thể gian biến cải (1) vùng nên đổi.
Mặn nhat, chua cay, lăn ngọt bụi.
Còn bạc còn tiền còn de từ, (2)
Hết com het ruou hết ông tôi,
Xua nay đều trong người chán thật,
Ai nàyl nào u ke dài bơi (4)
Ô thể mới hay người bậc ác,
Giấu thi (5) tìm đến, khó thi lui.

CHÚ THÍCH

(1) Biến cải: thay đổi. Ô thể gian, về mặt tự nhiên có những sự thay đổi như sông thành núi, vừng thành dồi, làm liên tưởng đến những thấm trầm trong xế hội.
(2) Đẹ từ: thay trở.
(3) Ruou: có bàn chêp hết giao.
(4) dại bơi: lắt lọng, bậc ác.
(5) Có bàn chêp: giàu sang
Qua hai cây 7, 8 của bài trên, Nguyễn Bình Khíem có một cái nhìn bĩ quan đối với lòng người đời, cho rằng lòng người & thể gian bạc ac chỉ thích giàu sang phú quý.

III

Vùng khéo nào ai cha có nghè,
Khó khăn phải luy (1) đến thể nhỉ (2)
Được thơi than thich gì chen chăn đên
Thất thệ hương lu (3) ngoảnh mặt đi.
Thốt có tanh tao ruồi môi tôi,
Gan không mặt mở kiên bọ chi
Đói này những trong người nhiều của
Bằng đến tay không ai kể vi (4)

CHÚ THÍCH

(1) Luy : làm khờ đên.
(2) Thế nhỉ : vợ con.
(3) Hương lu : người xóm giềng, Hương là làng, lu là công làng.
(4) Vi : Vi nè.

IV

Giâu ba bữa khó hai niêu (1)
Yên phân, thì Hơn hết mọi tiêu;
Khát uống chế mai (2) hồi ngot ngot.
Sót (3) kê hiền ngàyệt (4) gió hiu hiu;
Giàng sơn tám bức (5) là tranh vẻ,
Hoa cỏ từ mùa (6) ảy gấm thêu:
Thống thả hôm, khuya năm, söm thérc,
Muốn vấn, đã đợi đức trời Nghiêu (7)

CHÚ THÍCH:

(1) Nhieu: nỗi nhớ câu nầy y nói: có giàu mỗi ngày càng ăn ba bữa, mà có nghèo cùng một ngày hai niếu cơm, càng qua ngày tháng như nhau.

(2) Chè mai: Gỗ hồng mai nâu uống như nước chè. Lại cùng có thể giải thích được ngồi dưới gốc mai uống chè. (Theo chúng tôi cải hài y đều còn phải xét lại).

(3) Sởt: nóng bức.

(4) Hiền nguyệt: hiền có ảnh trưng chiều sáng.


(6) Từ mùa: bốn mùa.

(7) Trời Nghiêu: Nơi cảnh thái bình của trời Nghiêu Thuận.

V

Giải dầy khối áng cống danh
Tự tài (1) nào âu (2) lụy đến mình
Nhân được thư quê đầu bao ná,
Nghĩa xem thể sự (3) khó dua tranh.
Lắm hờ truyền nội hoa mai bắc; (4)
Ai bắc cầm soang vũng nguyệt thanh (5)
Ai hối làm chi vui nữa?
Thưa rằng mới sự làm lạnh.

CHÚ THÍCH

(1) Tư tài: tư do, làm theo ý muốn.

(2) Âu: lo lắng.

(3) thể sự: thời cuộc.

(4) Chơi thuyên trên bờ, thuyên luôn làm gọn trên mặt nước tua như hoa mai.

(5) Nơi ai bắc, Tiếng đàn vọng lên trăng.

VI

Dược thua thấy đã nhiều phen,
Để (1) rồi công danh đồi lấy nhan (2)
Âm Bạch-Văn (3) rồi (4) nhan hưng (5)
Đậm hồng tran (6) vàng ngai chen;
Ngày chảy (7) hop mặt hoa là khách,
Đêm vàng hay lòng nguyệt ấy đến; (8)
Chờ thơ ơ (9) nhin môi biết
Đỗ thị son đỏ, mục thiền (10).
CHÚ THÍCH

(1) Đề: nhưng lại, bán lại.

(2) Câu này ý nói: từ bỏ công danh đề đi lấy cái nhân tân.

(3) Am Bạch-vân: nơi ở ăn của Nguyễn Bình Khiêu.

(3) Rồi: nhân rỗi, thong thả.


(6) Hồng tran: côi đói.

(7) Chạy: dài; ngày chạy, ngày dài.

(8) Hai câu 5, 6, có nghĩa: Trong cảnh nhân, ban ngày lấy hoa làm khách (chi với hoa); bên đêm lấy bóng trăng thay đến chí có bóng trăng là hiệu được mình.

(9) Chờ thò sọ: dùng chênh mạng, không đề ý tối.

(10) Không mải mò, phân minh rõ rết đến và dỗi, như mực và son.

VII

Một mai, một cuộc, một căn câu,
Thơ thân đâu ai vui thú nào,
Ta dài ta tìm nơi vắng vẻ,
Người khô người decode chọn lao xoá;
Thu mạng ăn trước đông ăn giá
Xuân tấm hè sen, hạ tấm ao;
Rượu đến cối cây ta sẽ uống
Nhìn xem phu quy tựa chiến bao.

CHÚ THÍCH:

(1) Đầu ai: Mộc ai, có bản viết nào ai.
(2) Lào rào: Nơi dòng đức, độ thi
(3) Măng trúc: Măng tre.
(4) Già: Mầm non của dâu.
(5) Cối cây: Gốc cây.

VIII
Glầu thì mặc phần khó đầu bi,
Thơ thành nhân, khả nhất tri, (1)
Vẹu vào (2) câu thơ cữ rich,
Khe khá chên rượu hàng xị
Trảng thành gió mất là tương thương (3)
Nước biếc non xanh áy cõ tri, (4)
Sự thế dời co, đầu sự thế.
Dữ, không, thấy thấy (5) chẳng hè chi.

CHÚ THÍCH:

(1) Nguyễn Bình Khiêm cho rằng it kẻ ở đời được hưởng thành nhân như ông, người glầu cũng như kẻ nghèo.
(2) Chú ý những chữ dùng rất bình dân moc mà như:
Vốn vào, khề khể, hằng xỉ. — cho thấy cái thứ nhân của ông là một cái thứ gắn đính moc mắc, ai cũng có thể hưởng được.
(3) Trường thực: bàn bè thanh thiet.

(4) Cố tri: người quen biết cụ.

(5) Thấy thấy: hết thấy.

IX

Đời này nhân nghĩa tự vàng muối,
Có cửa thì hồn hết mọi lối
Trước đến tay khống, nào thuyết hối
Sao vào gánh nắng lại vui cười.
Anh anh, chú chú, mừng hỡ hài,
Ruou ruou, chè chè, thết tà tôi.
Người, cua, lấy cần ta thứ nhặc,
Mỗi hay rằng của nằng hồn người.

X

Chữ vị là ai, tiếng nói nằng,
Hái ràng chẳng biết sự nên chẳng;
Nhà (1) rau lại tiếng mùi canh ngọt,
Nêm ốc con thầm có giòn măng.
Vượt mắt con chưa qua mùi nó,
Rất giây lại khó dòng rung chẳng.(2)
Đủ ai nghĩ luận‘ điều lành, đủ,
Chữ vị là vị, biếng nói nằng.
CHÚ THÍCH:

(1) Nhá; Nhái.

(2) Do hai.cd Phượng ngọn: • Vuốt mặt chẳng nè mũi • và ướt giầy dòng rung.

XI
Mây kể anh hùng ngơ đa ngoan,
Bao nhieu đường hiềm song cần (1)
Đánh hay vàng đỏ cho người mêc,
Để biết tiền giây chuyện vài can (2)
Mắt ngot ruồi vào rôi đắm đuối,
Mọi thom cậy đến cậy phân nản (3)
Hắn gia tam kiếm (4) trong ba ấy;
Ai chẳng hay toan ai khéo toan.

CHÚ THÍCH:

(1) Song cần: (còn nghi vấn).

(2) Can: cái có đo tiền (còn tồn nghi).

(4) Hắn gia tam kiếm: Ba người anh hùng dời Hắn;
Trưởng Lương, Hân Tin, Tiểu Hà.

*
TÔ-CÔNG PHỤNG-SỬ

1. ĐÈN DIỆN HÒ

Đâu sao, chăn tuyệt may quan trình.
Sẻm gạc yên vàng cưa Bắc kinh,
Tuôn suối dồi dào, lội dồi thọai.
Chồng trời khoẻ khoắn sức can thành.
Tuy vui yên nhạc nơi hò điện,
Hằng tương ụy nghi thỏa Hán dinh.
Vốn gìn dạo ngày, cằm tiệt cung.
Thể lòng chạng khuất mềm cung tình.

2. Trong Hò tự thuật

Vương sự chẳng chắm, giậm quân bạo.
Phong ha tung trải mọi can-lao.
Mảnh vẻ chiều đà, dù ngạng dốc.
Nước tuyệt còn chiến, chẳng khát khao.
Mây núi Bắc tan, quồng quê rằng.
Tuyết rơi Tây đến, tiệt từng cao.
Tạc niệm hang thẳm công khi ấy.
Bống thái dương soi những chốn nào.
3. Bạc hải chần dề
Cò sủi vùng cảm một cân không.
Muối thu nghịn dầm, tiệt có trung.
Để Hồ, suối trong tuyệt gây mình lạc,
Đèn Hàn, đềm ngày nhỏ mặt rộng.
Bề Bắc ngày chảy, để chưa dề.
Trời Nam neo điện, nhận khôn thông.
Khằng khắng chẳng chuyên lòng vàng đa,
Biến tác muốn đối trường trường cỏng.

4. Gọi thơ mườn nhân
Khốn lấy mới thöm đe tiệt ngày,
Cho nền lưu lạc nước non này
Bốn mưa đáp đôi không trăng gió,
Một áng thơ lộc lộc tháng ngày
Chẳng những lòng vòng trên bè Bạc,
Đả nguyên dầu bắc dưới dạ Tây.
Tặc niệm bạc bậc hàng thu lựa,
Phố mặc bên trời chiều nhân bay.

5. Vua Hàn ban khen
Gốc bè bến trời nhân mây động.
Tặc gang nay đã là hình dưng.
Hơi để hầy ngâu manh toị là
Tuyệt nhận còn in cái tóc lòng.
Hai chử cằn ao, non Thái nằng.
Một niệm ưu ùì bồng thu trọng.
Trực ghi, lửa rũ, độ Lân cắc,
Cho nước này xem, nước khác trong ..

⋆
LÂM TUYỆN KỲ NGỌ

BẠCH VIỆN TÔN CÁC

I

Bạch Viên đến ngoại chưa
Non thanh rung thẩm ứng vấn biên,
Lần chút kia a tối cửa chiến,
Khuya sớm lần la ngoại ngọn trước,
Hôm mai cấp đáp dưới am tuyên,
Đêm thanh vàng kẻ ngừng thêm nguyệt,
Ngày vàng nghe kinh nau bồng hiền,
Một mỗi sự lòng ai kẻ biết,
Rằng soi.thấu chưa hồi quang thiên.

II

Bạch Viên vào chưa nghe kinh
Từ ngày kinh giáo dại bên tai.
He cửa từng hiện mê ngô ngoại,
Khúm núm khẩu đâu trên bể ngọc,
Lần la mặt niệm trước Thiên trai,
Đêm thanh nâu gót ngoại tăng viên,
Ngày vàng dằng hương trước Phật-dài.
Khẩn nguyên lòng này Tam-bảo trùng,
Một tuyên cười khó ché rieng ai.
III

Bạch-viên quy-y ở chùa
Muối lề xem dâng có chỉ hay,
Vật sao khôn khéo lằng thay,
Gần mình Phật-giáo niềm tui kính
Theo thời thuyết sư dạo thảo-ngay.
Giảng kẻ xem kính hàng ghi dạ,
Đằng hướng tận quả những liên tay,
Tuy rằng tôi cảnh vui lòng cảnh,
Một tấm niềm đồn chùa chút kêu.day.

IV

Bạch-viên tự biệt chùa Phi-lai
Kiếp hóa sinh xưa nay đã qua,
Cửa thiên bên mới lành chung ra.
Gió thu đèn nguyệt kiến là bạn
Cửa quế rừng xuân non ấy nhà,
Trải áng non thanh muôn đạm cách
Trong chủng am cụ mấy ngàn xa.
Vậy duyên cho phải roí tìm thú
Vàng về còn phên cảm dục gia.
V

Bạch-nhi hóa như nhị
Hóa thần làm vườn kiêp đã qua,
Biển cái hình dung khéo nào nà,
Mây Đoàn sõ vấn soi tóc phượng,
Nứa vòng thu nguyệt vàng my-nga.
Phủ phê dưới gọi đót quàn thủy,
Sắc sõ trong mình mơ ao là,
Ao huyền ngâm chiu như thế ấy.
So bề quốc sắc dễ ai qua.

VI

Bạch viễn lo lấy chồng
Nghi ngờ càng thêm vẫn mới đường.
Chạnh lòng vì bội khách đông sáng
Ruột tầm chín khúc giảng tờ độ,
Giặc bước năm canh dien khác vàng,
Cửa đồng những mong người hai th呼c
Bên người trông đợi khách tầm hương
Kia ai xe chỉ trong cung nguyệt.
Chi dễ hòn nhân phần lơi làng.
VII

Tôn sinh thì rót

Gặp văn khi nên lòng róc cầu,
Lạc thiên quân tử với chí đâu,
Liếm kia mà và càng thêm sắc
Ngọc no chút trau át cũng màu
Kinh sư can cứ ồn và đọc,
Cong danh át chẳng trước thơ sau,
Thành danh đường Hội thánh thằng rồng,
Mộng an xuân-vy chẳng mấy lâu

VIII

Tôn sinh trò về lang

Ra từ kinh khuyết lại hồi thương,
Lần Quân dương thung may đàm thương,
Quán sờ lâu Tấn người nhớ khách
Ngàn may nhẹ gót nữa quen đường,
Trước cầu chèn cúc ngâm cầu gấm,
Sâu bến xe thung dụng khúc vang.
Ra áng non mai ngàn đầm vẫn,
Thầm lại inh ôi tiêng hâm-trọng
IX

Vườn trường hòa gái áo xanh dưng dón
Đecho thanh vàng vẻ dầm ngăn nay,
Thơ thần hình ai dưng chốn này,
Trước gió phát phơi bay giải áo,
Dưới trang dùng dính dầm chân giày,
Mặt hoa rón rên mừng những tên
Đường hạnh lăn la kíp lại chạy
Phòng đăng chỉ không đường cố ấy,
Tầm duyên hay dưng đời ai đây.

X

Tôn Sinh đến cung quán Thạch Tuyên

Các nơi khua chuông nguyệt mới tà,
Vó câu trút dã tôi cung nga,
Khoan khoan thằng bước bến vườn hành,
Thoạt thoáng đôi chân dưới câu hoa,
Thấy cảnh như xui lòng trường vọng,
Trồng xuân còn meta đa ngắm nga,
Trải xem phong cảnh lâu dài ấy,
Gẫm biết bồng lai mới chẳng xa.

XI

Hố viên tổ tâm sự

Tình thẹn tề tụ tu ở cối tiên,
Chưa hè bèn lùy thời Trần duyên,
Thấy lay âu hân tổ bà nguyệt,
Gặp gợi khôn này phận a-quyên,
Kim cài dấy danh duyên mặc mãi,
Luồng trăng nào quảng tiếng chế khen,
Muôn bè cả đảm xin rằng trúc
Hoa nở chào xuân để mấy phen,

XII

Vợ chồng vui vậy
Đại hết niêm đơn mãi sự lòng,
Giản tay bè mới lại sảng động,
Được hoa già giờ năm canh nguyệt,
Tiệc ngọc khuyên mới mãi khác dòng,
Trước gấm ngã nghiêm say về lực,
Âo là sống sánh dầm mâu hồng,
Càng phen đáp dạ càng phen thảm,
Lần uóc dao chim điện thế ròng.

XIII

Tôn sinh gặp Nhân văn
Những lung trống người sa hồi han,
Hay đảm chợt thấy tôi bên ngăn
Tứ thơ sung thần hình đường son cười
Bầu rượu la ca chèn Thạch-hàn,
Những nghĩ đường xa thấy đạo đức,
Nào ngờ quê cửa bạn kim lang,
Công khi xây gánh người muôn dân
Bao viết nguồn còn noi thơ than.

XIV

Nhàn-Vân răn bảo Tôn-sinh
Đêm qua giấc mộng là lừng thay,
Gấm biết âm tình giềng chẳng ngay,
Yêu nư vốn đường cứu thời ấy,
Lương nhọn đâu đâm hóa duyên này
Và công sinh đường còn hai gánh,
Mà họi công danh để mấy ngày?
Xin phải som toan đường viên-tử,
Thời thời dựng nghĩ nọi riêng tay.

XV

Tôn sinh tự than
Bể sau chất chưa mấy, nguồn tương,
Rỗi nẻ bồng bong nổi nước non,
Hoa nở đã phải bái lại thảm,
Nguyệt kia lại khuyết thưa, nạo tron,
Khên ai, khéo tạo lói may nước,
Xui khách khôn lần đa sâ, sơn.
Bợi bác lòng này cam chịu lụy.
Tinh thấm hối đổi chút thì hơn.

XVI

Hợp Viên trách than
Người con nghĩ lại sự nhơn duyên,
Há trách lòng người khéo bạc đen,
Triệu mạn giả dào sao chẳng đòi,
Thề non chỉ núi nở nào quên,
Đuyên ra dủ nhân danh đổi chốn,
Phản thiệp thương oì dễ mấy phen,
Xin nhờ nghe ai lời phụ bạc,
Vàng ăn thảm hết nghĩa còn bên.

XVII

An tình tái hiếp
Lệu thấy đau nơi phụ đào đong.
Mây nơi cảm lòng thuyết sạch không,
G risult nên duyên ra phải lại thấm.
Bạn loan nghĩa cụ lạc nên nóng.
Nương vắng tua ngọc thể muốn kíp.
Sừu tui nắng Khánh cần một lòng.
Đường nghĩa phen này càng vừa vit.
Tắc lòng ăn ơi kể bao cùng.
XVIII

Họ Viên lên tiên

Cùng chàng tới hết nơi niềm tây,
Bên méi đời chần tới cội cây,
Giọt cuốn miệt mủ muốn đắm cach,
Mây tuồng lồng lấy nửa cánh chày,
Hương còn thoảng thoảng đưa mãi bóng,
Xạ dầy mơ mơ khuất áng may,
Cừng quên nhận đầu vui cánh cù,
Lạnh lòng sao mở đê ai đây.

XIX

Áo gấm về làng

Từ ban chiều chỉ trước diên vàng,
Giông giảo lòng câu mấy đạm trang,
Theo đầu đường may xe lập lánh,
Chen chăn làng hạnh vọng nghề nghề ngang,
Gọi chim nhận cá người ao uóc,
Sừa túi nắng khăn kẻ với vàng,
Công khóa an vui đánh dặm vậy,
Đưa ra nghĩ củ nhỏ cùng chẳng.
XX

Vợ chồng giải lão

Song song áo phúng đẹp hòa đón,
Mặt Trước chen hàng nỏ tốt tuổi,
Minh ngọc vóc vàng tiến xuống dòng,
Tuổi có tóc bạch bâu trên đồi,
Ba thân phú quý nhỏ ở nước,
Đôi chữ khanh tướng đồ phúc trời,
Cửa tia nay mừng trăm uóc van,
Nhà lang sum họp tháng ngày vui.

XXI

Bạch Viên nhớ Tôn sinh

Từ ngày theo gót chốn van tiên,
Nguyễn uóc lang xua chửa chút quên,
Gọi phúng mở mảng thêm tướng nhỏ,
Hướng loan chung bồng những đeo phiền,
Xuân tan lượng để hoa cười cot,
Thuyết nhuộm xui nên lần bậc đen,
Một giải sòng Ngàn nền cách trò,
May nào lại được hiếp nhơn duyên.
XXII

Bạch Viên xưởng Quảng xuyên
Rắp giá đoạn loan mở tiệc vậy,
Cánh tiên phức dã máy tăng máy,
Trồng chưng ngổ lanh dong xe nguyệt,
Tôi cựa nhà lan nhẹ gót giày,
Trước mặt thung huyền làm lê ta,
Sự mình sau trước mới thu thay,
Khen ai khẩn khẩn lồng vàng đà,
Nghĩa đạo tôi con để một ngày,

XXIII

Vợ chồng mở tiệc mừng
Một gởi can-vọng lại sánh đôi,
Phil lòng kễ khoát nghĩa xa xui,
Vậy duyên hoa liêu say chịu rượu,
Mở tiệc sánh caỗi chên mới,
Mây khúc tung bụng cần đôi đập,
Ngàn con đầu tháo tran vui cười,
Bồng hờ lang xuyên xua hàng co,
Vo ấy nhơn gian để mãi đôi.
XXIV

Khúc ca núi Thạch tuyền
Đồn rằng chốn Phi-lai ngày trước,
Có con cằm dưng ở cụm cây mai;
Chủ Bạch-viên đê ở ngang lưng.
Người thương-dề là tiên đầy xuống,
Thầy Huyền Tăng tử bì đức lương,
Vào từng kinh chỉ thoát khỏi luân-hồi,
Kim-thao trao Bạch-viên một dời,
Thầy từ đấy lòng tin không có ngai,
Trách con vụơn ở ra lòng biển cái,
An đoạn rồi đời nóm ra đi,
Thầy cần mến cảnh lưu-ly,

*
CHƯƠNG V

VĂN - HỌC

THỜI-KỲ GẶP GỠ TÂY-PHƯƠNG

(1592-1729)

1. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ.

Sau gần một thế kỷ lưỡng (1505-1592) dưới sự can thiệp của những hòn quân ác chúa, hay dưới sự đánh giá giữa hai triều Lê-Mạc, đất nước Việt Nam, từ 1592 trở đi trong đối di và vào con đường ổn định hơn. Về sau này, vào khoảng 1627, Trịnh Nguyên có tướng trang, cắm quân đánh nhau bấy lâu, nhưng tình hình xét chung vẫn không đến nơi đến tôi như khoảng lịch sử từ 1505-1592.

Sở dĩ có sự tương đối ổn định ấy là vì hai lý do sau đây:

- Hình ảnh vua Lê còn đứng dậy làm vua, làm tướng trong: cả Trịnh lần Nguyễn, tuy trong thực thế đã chiếm quyền vua mà cả đời bên, bề ngoài không dám xung đột với nhìn nhận nhà Lê.

- Tuy có tôi vi đề đạt nước phán chia Nam Bắc, các chúa Trịnh và Nguyễn trong буди đầu này (1592-1729) tương đối hiện còn là những ông chúa đứng dàn: dàn với đánh thuộc miền các ông cải tri, các ông to ra khá chậm, chỉ sản sóc.
II. ĐẶC TÍNH CHUNG VĂN HỌC CỦA THỜI NÀY:

(1592-1729)

Văn học của thời kỳ này, xét về thời gian, ta thấy là một nền văn học kéo dài lớp phủ hơn một thế kỷ, từ 1952 đến 1729; nó bao trùm cả thế kỷ XVII và bộ đầy thế kỷ XVIII.

1. Văn học của thời kỳ này tương đối nghèo nàn: gần một thế kỷ rưỡi mà nền văn học có dién theo truyền thống Trung Hoa chỉ ghi nhận được có bốn nhân chứng: hai tác giả ngần hơn là Hoàng-sĩ-Khai và Đào-Duy-Tự; hai tác phẩm vô danh là Trịnh-Thự và Thiên Nam ngự lục.

2. Văn học của thời đại này là thứ văn học mập mờ không có thái độ dứt khoát, minh bạch, có lẽ tương thời là một thức tế mờ mịn, lẫn quản: loạn không loạn hận, mà thái bình cũng chương thái bình hận. Tương tài không phải không có: các chủa Trịnh cũng như các chủ Nguyễn tương đối đều là những nhà chính trị và quan sự có uy thế có thành tích, đều là những nhà cải trị tương đối gây được thiện cảm của nhân dân. Đất nước chia đối Nam Bắc mà dân không cảm thấy thực sự sự chia đối, vì hình ảnh yếu đuối của sự thống nhất còn được bao toan quan người của các vua nhà Lê mà bất ngoại Trịnh cũng như Nguyễn văn tự xưng là bày tôi.

3. Tiếng nói của văn học, vì thế không phải là tiếng nói có tinh cách kết án, bài trừ chống đối, một sát thời thế như ta thấy ở thế kỷ XVI. Trừ một mình Trịnh Thự có lẽ đã nhận định sâu sắc hơn, hiểu rõ cảnh suy tàn, thác loạn của tình thế, còn các nhà văn khác hình như có thái độ bằng lòng với thời thế, chấp nhận thời thế. Cái đồ không lầm ta lại, vì ngày người ngoài quốc, khi họ tới miền Bắc và Nam của đất đại họ Trịnh và họ Nguyễn thì họ cũng đều công nhận là hai nước Đàng
trong (lánh thơ của Chùa Nguyễn) và_DCang Ngọai (lánh thơ của Chùa Trịnh) là hai nước giàu có, sự làm ăn phát đạt, thịnh vượng. Cái cảnh trong đối thơ lại bình dị được Alec lô qua thơ văn của Hoàng-sĩ-Khai trong Tư thời khắc qua thơ văn của Đào Duy Từ trong Ngôa Long cuồng và Tư Dung Văn nhất là của Thiền Nam Ngư Lục.


5. Sưu xuất-hiện của thế thơ Song-thất lúc-bát (Tư thời khắc).


7. Sưu xuất-hiện lôi viết theo mẫu tự la-tinh, lôi viết mà sau này ta gọi là chữ quốc-ngữ.


III. TÀI-LIỆU VĂN-HỌC CHỨNG NHÂN CỦA THỜI-KỲ.

Duy có điều đáng chú ý là sự xuất hiện của nến văn chưa chịu ảnh hưởng từ tương thiên-chúa-giao.

A. NỀN VĂN-CHƯƠNG TRUYỀN MIỆNG.

Theo những tài liệu và dữ kiện mà chúng tôi có trong tay, thì nến văn chương truyền miệng ở thế kỷ XVII không được đổi đao là bao nhiêu.

* Nền văn-chương Tục-nghĩa và Ca-dao.

Khoảng từ nguyên và ca-dao văn cứ mỗi ngày một phong phú thêm. Vì tác phẩm thành văn ra đời trong thời nay tương đối ít nên ta khó lòng kiểm chứng được mức sinh hoạt của nần văn chương tục ngữ và ca-dao.

Tuy nhiên việc cứu xét những tác phẩm văn học ra đời thế kỷ XVIII những tác phẩm in đầu và khá rõ rệt của ca-dao, tục-nghĩa cho chúng ta thấy rằng nần văn chương ca-dao và tục ngữ về thế kỷ XVII vẫn tiến phát.

Điều nhận định trên đây có thể được chứng-nghiệm qua sự khảo sát nội dung của truyện Trình Thür mà chúng ta cho rằng đã được xuất hiện vào thế kỷ XVII này.

* Các truyện truyền miệng.

Với các tài liệu hiện có ngày nay, ta chưa thấy có truyện tập truyện truyền miệng nào riêng cho thế kỷ XVII.

Chỉ biết là các tập truyện Việt-Diện u linh và Linh nam chính quái đã có từ thế kỷ XII, XIV, XV, XVI, thì sang đến thế kỷ XVII này lại được bổ sung thêm. Riêng về tập Việt Điện u linh thì sang đến thế kỷ XVII này đã
dược nhà văn Cao Huy Dieu, một danh sĩ quê Bắc-Ninh, đầu tiên sĩ năm 1715, cho hiểu định và thêm ít nhiều truyện mới và góp nhiều bài chủ bình, tân bình.

* Tưởng chêo truyện miếng

Chính ở vào thế kỷ XVII nên năn chương sần-sâu Việt-nam tiến thêm một dã khá mạnh nhỏ vào sự tiếp tay của nhà văn Đào Duy Từ.

B. NỀN VĂN-CHƯƠNG CỔ-DIỄN GHI CHÉP

Sánh với thế kỳ trước, nhất là sánh với thế kỳ đến sau, thế kỳ XVII tương đối là một thế kỳ » nghèo nàn về văn học, gần với thế kỳ rũi đổ (1592-1729) nên văn chương cổ diễm đã chữ - ghi nhận được có bốn chương nhàn sau đây:

1. Hoàng sỹ Khải,
2. Đào Duy Từ,
3. Trịnh Thanh,
4. Thùn Nam Ngư Lục

*
HOÀNG SĨ KHẢI

I. TIỂU SỰ

Về tiểu sử Hoàng sỹ Khải, Trần văn Giáp, tác giả Lưu ghi:


II. TÁC PHẨM

Truyện tùng tác phẩm của ông bằng quốc âm gồm có:
Sư trinh phục, Tiến đọc lạc phủ, Tư thời khúc. Nhưng hiện chỉ có Tư thời khúc là truyện lại mà thôi.

III. TƯ THỜI KHÚC.

* Năm viết:

Cụ như mầy đồng tiểu sử do Trần văn Giáp ghi nhận trên đây thì Hoàng sỹ Khải là người thuộc thế kỳ VIII, nghĩa là chính nhẹ ông phải được xếp vào thế hệ các nhà văn chôm nối đối kháng, thời thể. Nhưng cụ nói nội dung Tư
thời khai thì ta thấy hai văn này phải được viết vào đầu thế kỷ XVI nghĩa là khi nhà Trịnh đã diệt được nhà Mạc rồi chủ không phải đã viết vào thế kỷ XVI. Như vậy là vào khoảng 1592-1610.

* Nội dung.


Từ thời khai là tiếng hát của Hoàng sơ Khải ca ngợi công lao xây dựng đất nước của nhà Lê và công trình khởi phục của họ Trịnh. Ta thấy Hoàng sơ Khải bố hàn truyền thống suy tư đâm chấn, bi quan, buồn chán của thế kỷ XVI để đạt mình vào tâm trạng mọi của v.nickname gia thế kỷ XVII.

Nếu Đạo duy Từ tiêu biểu, đại diện cho bon bày tỏ của chúa Nguyễn ơ Đàng Trong, thì Hoàng sơ Khải là tiếng nói của hàng thành Bác Hà, tức đất nước Đàng Ngoài của Chúa Trịnh.

* Phân tích Từ thời khai.

Trước khi vào việc mặc cả bạn mùa với mùa, hai tháng trong một năm, Hoàng-Sĩ-Khai suy-luần về vấn đề siêu-hình, vấn đề nguồn gốc vũ trụ và con người:

Tài mơn gặp phong-vân Hội ca,
Thẻ ba thanh hưởng hoa có duyên.
Đợi sinh chưa thành tôi hiện
Giúp tay tạo hóa sửa quyền âm-duong
Nhớ hồng hoàng khi còn trung-trực
Hình trung gá trung-trực mới wo
Thời bằng trang dâ mặt núi
Xem trăng tụ hồi, xem mùa tụ dòng
Bà thái xung, tự sinh Thái-cúc
Huyền với hoàng hai thức chia đôi
Xanh xanh trên tro đặc là troi
Đưới thời là đạt, giưa người là ba.

Hoàng-Sĩ-Khai đã dùng ngoại bất uyên-bắc với những lời đẹp, những dien tích thông thái để lẫn lộn mở tả đủ mùa hai tháng trong một năm.

- Về mùa xuân của tháng giêng ông viết:

Phủ hoa một trận gió động
Muôn tia nghe Bà thục hoa tươi
Thieu quang đến lòng người hồn họ
Thua bà duong là có lập xuân.
Đầu đầu chịu lệnh đông quân
Cửa giao lừng lấy đơn xuan trước về
Khắp bồn bè non sông hoa có
Hết cùng lên cối thơ đến xuân
— Về tháng hai là tháng dùng lê mêu vần:
Những màng tinh tinh say say
Trang cọc là ngày đã đến tháng hai
Thần Cao mới dinh non khao thế
Ngày thường dinh dùng lê mêu vần
— Tháng ba còn là tháng ăn chơi, nằm ám:
Thương tình là ngày đã đến tháng ba
Thấp nhà nhà lan chim chén nời
Tiếng cảm đầu khéo gọi người vay
Khúc giảng lẽ ấy chẳng hay
Trầm yếu ngính giữa đọc dạy thơ ca.
— Sang đến tháng tư vào mưa hè, người ta nhân tận
chi chơi cơ hay ngủ nghỉ:
Đầu hè sáng sức tháng tư
Nắng nổi chỉ nửa luồng hứa tháp dài
Diễn ngày dài cỏ tiêu một cuộc
Ngủ nghỉ nong dễ chịu thâm bái
— Đến tiệt Đoan Ngo, người ta lại ăn chơi:
Nắm chặp năm tiệt lãnh Đoan Ngo

* * * * * * * * * *
O'ń cả nhỏ cứu trùng ban phát
Phủ hoi đường lưu loát gió nhân
Chanh vanh cắm gây nam huấn
— Sang đến tháng sâu, cái cánh say sữa chén chú chén bac
vẫn không ngọt:

*Bấm dột tay kẻ đa nửa năm
Kia ai cướp cướp chăm chăm
Ngồi dăm hoa no chén dăm nguyệt bay

— Những văn thơ chung kết tháng bay, cùng cùng thi vị lồng
lại như vậy:

*Cánh mươi phần đầu học Xích Bích
Là thơ tiên như khách mang chơi
Non non nước nước trời trời
Hồng thửa lại lăng服务中心 đã quên
Lạc ngàn tiền kia trong Tổ Thường
Ngước non rồng mạng tương tri vi

— Thằng tâm của cánh thu tuy có gieo vào lòng người nội
buồn mà lại nội buồn lại lăng, diu hiền, say sữa:

Drôi đóa may chiếc nhân vị vật
Hây hỏi may thời tổ lá ngõ
Chọn von một định Vọng Phu
Trời thu may trường bè thu may trùng
Tiết thu trung đã về quá nữa
Nguyệt một vùng sáng nữa mươi phần.
Cảnh thu càng về tháng chín, tháng mười lại càng tốt đẹp, thơ mộng:

Nhân dâ và tiết sang trùng cứu
Vây một đoạn tận chủ cùng chơi.
Gian tay nội khúc thơ-bôi.
Chén anh chén chủ đầy với nhạc dâu
... ...
Tuần tháng mươi dâ và dừng nguyệt
Thuở dâu đông là tiết tiểu-xuân.
Chanh vàng quất lic đầy sẵn
Nâu henh ruoru giot mùa rồi phần đen dâi.

Đến như những ngày dòng lành lẻo thì thật là chóng quá, Kể từ tháng giêng đến tháng mười, tác giả đánh hàng máy chức thơ để vẻ từng tháng một, cả hai tháng 11 và 12, chỉ vốn ven có 9 câu thơ:

Dòng nửa phần tháng về mùa một
Tơ tay tiến hậu lót lời thêm
Anh dào dưa nơ ran thêm
Gấm hay dòng chỉ tùy điểm đa sang.
Thuở nhị-dương là tuần-phúc láp.
Thoạt lại sang tháng chấp mùa hai.
Non năm chiêng một đoạn mai.
Bằng xuân sơ-chiếm danh khối & đầu.

Trời riêng đầu may to may phút.

Chốt khối dòng lại tốt sang xuân.

Sau khi đã về ra cái, khung-cảnh hùng-tráng, thi vị, nhất là thái bình của trời, đất, tháng, ngày, năm... ầy, Hoàng-Sĩ-Khai mới nói đến đất nước của nhà Lê, của chùa Trình.

Tràng-an xe ngựa rần rần.

Đầu đầu mừng thấy tiếc xuân đã về,
Năm cũ đi thì năm mới lại,
Bi đã thời thời thái lại ra.

Thiếu quang phù khắp gò xa.
Gió nhận hay hay, khí hòa hay hay.
Tầm bực, vậy đường hỏi đảm ấm.

...........................

Muốn dân chốn chốn nơi nơi.
Vào cảnh xuân dài, lên cứ sống lâu.
Gót lăn đầu đổi ơn vị đức,
Hoàng-cực cho năm phúc tôi dân.

Bốn mùa vũ nhũng mùa xuân.
Trị dài Trình chùa, Lê quân muốn đổi.
Hẹ đao trời rất công rất chính.
Xin hoàng-vương tín lệnh bảo-dân.
Xuân thời tín lệnh mùa xuân,
Dục kiên rồng rại, lòng nhân vô-vẽ.

- Cuối cùng Hoàng-sĩ-Khai chức thơ vua Lệ cháu Trịnh tươi tốt như cây tùng, sống lâu như sống núi:

Hâu náo náo nơi lòng ngay thảo.

Chúc một thơ Thiên báo hòa dâng,

Dục tế nhất nguyệt thăng hàng.

Thịnh bằng tùng bách, thơ bằng non sông.

Đá kinh dâng Hoa phong tam-chúc.

Lại dâng ngâm một lúc Trùng trư.

Diệm lành sâm ủng hùng bi

Trăm trại đầy ray khác gì Lạc Long

Phúc trung con rồng cháu phương

IV. NGHỆ THUẬT HOÀNG SĨ KHẢI.

Với Hoàng sỉ Khải, văn học Việt Nam lại tiến thêm được một bước mới về phương diện nghệ thuật: phải chẳng Hoàng sỉ Khải là người người đầu tiên sáng chế ra một thể thơ mới cho thể hệ ông: thể song thất lục bát. Trước kia người ta chỉ làm thơ đương (thể kỹ XV), rồi để tránh cho nghệ sĩ dở go bo, nó lê vào những luật lệ quá ứ nghiêm khắc của niêm, luật, đối... người dân đã bày ra lối thơ mới thứ nhất là có thể lục bát (cuối XV sang đầu XVI). Nay, trên con đường thực hiện, sáng chế cái đẹp, nhà nghệ sĩ còn khảo khát nhiều chẩn trời mới hơn nữa; họ đem ghép hai thể
thơ Dương và thơ lucr bất làm một đề cấu tạo ra thế thơ mới cho thơ dài mình. Song thật lucr bất được khai sinh là để thỏa mạn nhu câu thềm my của văn nghệ sĩ trên con đường chinh phục cái đẹp. Hoàng Sĩ Khải nêu không phải là người sáng tạo ra thế thơ mới này, thi ít ra ông là người thừ nhất có sự nghiệp viết lối thơ mới này còn truyền lại. Nếu sau này người ta nhắc đến Phan Khôi với thế thơ mới qua bài Tĩnh giái của ông, thì ở cái thời xa xưa này, người ta phải nhắc đến Hoàng sĩ Khải với Tứ thời khúc cùng là một thơ bài Tĩnh Giái, vào buội đầu thế kỷ XVII. Nói cách khác, Hoàng sĩ Khải đã đầy cuộc cách mạng về thi ca Việt Nam tiến thêm một bước trên con đường xây dựng một nghề thuật dân tộc bằng việc xử dụng tát cả mọi nguồn lucr tài nguyên phong phú nơi hoa (lúc bất) cùng như ngoại hoa (thất ngôn). Hoàng sĩ Khải còn càng là một nhà văn có khuyễn huong nhân bản tức biết tiếp nhân làm của mình tát cả những gì con người đã chính phục được để tạo nên cái vốn chung cho gia dinh nhân loại. Bởi vậy ngày cả trong khi văn dụng chữ viết Hoàng sĩ Khải đã vay mượn rất nhiều những lời chữ viết của Trung Hoa như việc dùng điện, dùng từ hoa Trung Hoa, làm cho ngôn từ Việt Nam được thăng hoa, trước lót yếu nghĩa thông thường của ngôn từ để mặc cho chúng những nơi dùng siêu thực, thì vị, bay buôm, văn chướng hom. Thực ra việc dùng điện, dùng những my từ mượn của Trung Hoa, vĩ sự làm dụng vè sau này trở thành sáo, ddam ra nam, chứ người đầu tiên như Hoàng sĩ Khải đầu phải là sáo, ddam phải là giải tọ, đầu phải là nhai lại. Thực vậy, từ Hoàng sĩ Khải, chữ viết Việt Nam hình như lần đầu tiên muốn dì vào con đường ưu-cancel bò với mục đích làm cho lối nói được trang hoàng rực rỡ.
I. TIÊU SỨ.

Nếu Hoàng-sĩ Khải là nhà thơ duy nhất của Đặng Ngoài, thì Đào-Duy-Tự là thơ duy nhất của Đặng Trọng.

Về con người của Đào-Duy-Tự, Phảm-Dình-Hồ (1768-1839) trong Tăng thưởng Ngẫu lucr, & truyền Ông Lê-Thời-Hiên, đã nói đến bằng những lời lẽ rất kinh-trọng qua nhân vật chàng Nắm:

Quan Thái-Úy Lê-Thời-Hiên là người làng Phù-hào huyện Lời-Dương, tỉnh nét ngang-tảng. Ông ra chơi Kinh, quên với chàng Nắm là học trò ở Chiếu vẫn quán. chàng Nắm là con nhà kẻp hát, không được thi-cử, nhà rất nghèo nàn; Ông thường đi lấy tròm của người khác đem cho chàng Nắm; Hội đầu ra thì chỉ cười không đáp (1). Phảm-dình-Hồ kể rằng chàng Nắm tức Đào-Duy-Tự, đã bỏ xứ Đặng Ngoài, vào Đặng Trọng đi ở chân trâu lucr chưa gặp thời; chàng Nắm sang qua sống, đi làm nghề chân trâu, cho người. Một hôm đặt tràm qua cửa nhà quan Trương-quốc, Nghe thấy trên nhà có tiếng đọc sách sang-sang, thoa buốc tràm ở ngoài đi vào, Quan Trương Quốc lúc ấy dựng mắc độ nhộ-phục, ngồi giảng sách với học trò. chàng Nắm chạy tay dừng ở dưới thêm nhóm người vào lúc sau, Quan Trương Quốc lấy làm lạ hỏi:

Phảm Dình Hồ, Tăng thưởng Ngẫu lucr, Hánh, tr. 40
— Có biết chữ không?

Chàng Năm nói:

— Tôi vừa thấy nói về nho quân tử và nho tiêu nhân, tôi thích được nghe làm.

Trương quốc nói:

— Thế nào là nho quân tử và nho tiêu nhân?

— Về nho, thì tôi chưa được rõ. Tôi làm nghẻ chăn trâu, xin nói về kẻ chăn trâu. Nay kẻ chăn trâu có kẻ chăn trâu quân tử, có kẻ chăn trâu tiêu nhân. Thế nào là tiêu nhân, Đi kiếm có ở ngoài đồng thì đều là hàng này cả. Quân tử thì không thế; om tà chửa khi, bực bỏ không được Cody mới ra, bên tần trọn cái nghẻ đó, Ninh Thích gõ sóng, Bách Lý Hề cho trâu ăn có, chỉnh là hàng đó» (1).


Sự nghiệp văn chương của Đạo Duy Từ gồm có:

1. Từ Song Hậu (thất lạc).
3. Tư Dung Văn.

(1) Phạm Đình Hò, Tăng thường Ngài Lục, Hà Nội, tr. 43.
II. TÁC PHẨM.

* Tướng Sơn Hậu.

Là con nhà kép hát, Đào Dny Trứ đã đưa nghệ thuật tướng, bị triều đình Chúa Trinh chọn là xứng ca võ lão, đến đất nước Đàng Trong của Chúa Nguyễn. Chính nhờ ông mà nghệ thuật tướng đã phát triển rất nhiều ở đất nước Đàng Trong. Người ta kể chinh ông soán ra tướng Sơn Hậu và điều cho quân lãnh xem.

Sự có chép là quân nhà Trần trong khi đánh nhau với. Mông Cô, có hát được Lý Nguyễn Cát giải về thuât diễn tướng nên tướng nhà Trần bắt Lý Nguyễn Cát dạy cho lính ta biết diễn tướng. Nhưng sự chửa có ghi các võ tướng được soán như thế nào. Đào Duy Trứ có lẽ là người thừ nhất đã dạy nghệ thuật tướng đến chỗ khá tinh vi trong khi ông soán võ tướng Sơn Hậu. Võ Sơn Hậu luy nay đã thật lạc cứ theo chỗ tướng truyền thì kỹ thuật xay dựng võ Sơn Hậu đã gần nghệ thuật tướng có-even sau nay.

* Ngọa-Long-Cưống.

Nhân tài tuy khắp đời dưng.
Đầu trên đường lại càng công với giảnh.
Nào ai lấy đảo giữ mình.
Kể đầu tôi nguy ngươi dânh về Ngô Nam đường có kẻ ẩn-nho
Không-Minh là chị, trưởng phụ khác loại.
Đạo-Duy-Tử đã vì mình với Không-Mình dânh lồng ở ăn khi chưa gặp thời:

Lâm-tuyền trong có thị-thành
Phàm Trần tủa ít, cảnh thanh thêm nhiều.
Thú vui bốn thù thêm yêu.
Kia ngư, nớ mức, ấy tiêu, này cảnh.

Thành-nhan dường tính hôm mai
Ghiền trong cuộc nguyệt, bài ngồi cây mây.
Lợi-danh nào chút nhũng tay.
Chẳng hiễm tạo vật không say thể tình.

Nhưng cùng như Không Minh, Đạo duy Tử vẫn nhìn nhân tài nâng cua mình:

Cầm xem thành nớ hiện kia.
Tại này nào có khác gì tài xua
Nsexo mau moi nhiem binh ro
Lucthao da doc, thiet thu lai ban.

......................

Gioi long pho chu giai do.
Xoay tay kinh the ra tai dong luong
Ca mung gap nuoc Nam duong
Rong bay thien han voi vang lam mua.
Chinh lan le dai quan sur
Phan vua lay ben moc mua goi nhu an

.......................

Khoi huong nghi ngut, rong bay ngat troi
Nghiem thay tuong phap nhu lai
Cao do tuoc kiem sang ngoi thuy tinh
Thoi lanh ca mo hoi lanh
Reo dura gio phat quet thanh bui ta
Vay doan yen lua oanh ca
Vuong xanh dung trai, hac gia nghe kinh
Phat dinh nho khac Vrang dinh
Ngu van tan lon, canh tinh thoai tuong
Tien nga nung chen quynh tuong
Tieu thieu nhac lua, thai duong khi hoa
Cả hai bài Ngọa Long Công và Tư Dưng văn đều cho thấy Đạo duy Tự là một kễ sử theo thuyết Tông Nho. Ông ta thấy một sự điều hòa me say đối với Nho, Lào và Phật.

Văn của Ngọa Long Công cùng như của Tư Dưng văn đều là thư văn trạng trong qui phải, dù ít rất nhiều diện tích tổ ra là Đạo duy Tự không phải chỉ là một nhà tướng mà còn là một nhà tư tưởng, rất sẵn sàng thuộc kinh truyền.

* Tư Dưng Văn.

Tư Dưng văn là một bài thơ dài 336 câu thơ lục bát.

Tư Dưng là tên của hệ phía Nam Thuận An.

Nếu Ngọa Long Công là bài văn làm ra lực chửa gắp thời, thì Tư Dưng văn là bài thơ làm ra lực ông đã vào Đặng Trong giúp chúa Nguyễn đặc lực. Qua sự cả người cảnh huy hoàng rực rỡ của cả hệ Tư Dưng, Đạo Duy Tự đã cả người đất nước Đặng Trong và công nghiệp của chúa Nguyễn;

Cố Nam tử định phong cường
Thành đông chống vùng ấu vàng đặt an
Trại xem mấy chốn hoa san
Hoa tưới cơ tổ đối ngàn gấm phong
Khéo ưa thấy cảnh Tư Dưng
Cửa thủ bồn bè, nước thông thấm ngồi
Trên thời tỉnh tự phân ngồi
Đêm,ều (nếu) thơ bạc ngày soi ác vàng.
Durôi thời son thủy khác thường
Động định ấy nước, Thái hàng kia non.

Thật là một vùng non nước xứng danh để nghênh đón các vị đi đường, là chốn vùng vây của các tay anh hùng kinh bang liệt thế:

Cuộc thiên hiềm nửa Kiếm môn
Chọn tranh vương bá, dòng tuôn cống hâu
Vận xoay hùm nắp rộng chậu
Quanh dòng nước biếc, đốn mâu trên xanh
Đoái dòng thương hải rộng thành
Bằng khuê não nhỏ được lành tiên quan.
Durông Ngu lấy đức trị dân
Súng trồi hương lửa, sông thần nêp oai
Đặt an nêm chiếu trong ngoài
Cánh chim hòng nhân phơi bay vui vây.
Suốt nhìn đẩy nước in may
Trảng kia đời sóng, sóng này đồn trứng
Được hòng thấp thoáng Trọng chủng
Đura thôi nhất nguyệt, chái vùng đầu gươu

Chăng những Tư Dung là quê hương của các bậc anh hùng, mà còn là chốn danh lam tháng cảnh, vui tươi, tấp nập, dân chúng hân hạnh hướng dòng đào:
Là nơi tự vũ nghiêm trang
Trung trình hai chữ lửa hương muốn dời
Đồng tay đều khách vàng lại
Ruốc ai nó quản, dừa ai nó dời
Am ta kết lập non Vu
Đêm khuya chưởng đồng, gọi chưa ba viên
Đập diu thuyên xuống buồn lên
Cánh hồng lượtt gió, khách tiến nghiêng hồ
Bên ngàn đá móc khi khu
Cây che tản gấm, ngàn thu điểm dâ

Tư Dung còn là đất ăn chơi thanh lịch, ngày đêm vàng vàng tiếng ca:

Giao Long cuốn cuốn châu vào
Sánh nơi cửa ngọc khác nào cung tiên
Hồ gương rạng rỡ thuyên quyền
Đêm thành có khách nơi thuyên ca chơi.

Ca rằng:

«Non xanh xanh, nước xanh xanh, có non có nước mơ song thanh, hồ tiên biên thành dẫu thông thả, thuyên ai một là nơi Đồng-dình.

Ca thi thơ thạc cỏ cuội
Chế thuyên bài (uyệt nhẹ dâ) bước lên
Thần châu cánh hào vô-biên
Lánh-mai, son-tầu, hổ-liên, tây-hỏ

Ngoài ra, Tư-Dưng còn là đất linh-thiêng làm đến nhiều chầu, làm cho khách tìm đến cảm thấy mình như thoát hết niệm túc.

Chương đầu vừa động mái thiên
Mây linh kết-dóa, trái xanh phơi mầu
Cục trờ lỏng lõng trước sau,
Tử bi não cắc, tiêu điều ấy đến
Kíp thư thiết-giói ba ngàn
Danh son có một, danh triền đầu hai
Rửa thành bán điểm Trần a
Nghi xen tiền cánh đã ngoại phạm gian
Tòa vàng bồng lực chân, chân
Đơn thành quyết về,träm dân cốt xoi
Đối nơi ngọc trò châu đối
San hồ lê đa, đối môi tương xây
Múa hoa ruồi khắp sân mây.

* Tư tướng.

Qua phần phần tích hai tác phẩm của Đạo Duy Tự, ta đã gia tiếp trình bày con người suy tu Đạo Duy Tự. Ở đây chúng ta không nói lại thêm điều gì. Đễ kết luận về cã
hai tác phẩm, ta có thể nói rằng tất cả con người Đạo Duy Tурс như được giải ra nội hai tác phẩm Ngọa Long Atrong và Tur Đung văn.

Đạo Duy Tурс là nhà nhỏ chẩn chính, mặc dù nhà nhỏ theo lý thuyết Tổng Nhọ : nhà nhỏ ấy muốn dân than vào đời để cải tạo đời, nhưng không phải dân than trong bất cứ trường hợp nào, trái lại chỉ cần than khi gặp được thành chủa. Cái chí của Cao Bá Quát về sau này là xoay lại lâu dài, là chuyên đi núi non, đạo ngược thời thế làm lại xã hội từ nơi mình. Cái chí của Đạo Duy Tурс kiểm tốn hơn : ông làm tất cả ngán ấy thứ trong cương lĩnh một hay tối vàng mạng lệnh thành chủa. Đò để của Đạo Duy Tурс sau này ta gặp nơi Nguyễn công Trứ.

* Nghệ thuật.

Với Đạo Duy Tурс, văn học Việt Nam lại thêm được bước khá dài trên đường chinh phục và thể hiện cái đẹp.

Văn. Phải chẳng Đào Duy Từ, nếu không phải là nhà thơ mới đầu tiên sáng chế ra lời thơ mới lúc bắt, thì ít ra ông là nhà thơ mới thứ nhất còn để sự nghiệp lưu truyền lại?

Đào Duy Từ là nhà văn hóa dân tóc bình dị chẳng phải vì ông dùng hình thức thuận duy dân tóc, thuận duy dân gian như vậy để sáng tác mà còn ở chỗ ông xúm dưới lời Văn, một hình thức thấp kém đơn sơ của lời lúc hát. Thức vậy Văn là một lời thơ dân gian, khi thi dùng hai chữ, bốn chữ hay sao chữ và tâm chữ. Đàn quế thường dùng lời Văn này để làm những bài hát ca người công dược một bậc an nhận cao quý nào đó. Hình thức Văn này rất thích hợp trong giới Thiên chúa giáo và spot thể XIX, đặc biệt vào khoảng gần cuối thế kỷ XIX. Tôi còn giữ được một tuyển tập vở danh đề là Văn và Tương, ngày hơn 600 trang, in lần thứ ba, năm 1899. Văn cũng như vè là thể văn làm ra cót cho người ta học thuộc lòng để hát choi.

Đạo duy Từ còn bình dân ở chính nguồn gốc nói tiếng của ông: ông là con kế hát, làm nghề kế hát, đến nỗi không được thi cử giễu cãi. Lần đầu tiên, lịch sử văn học ta ghi nhận có một nhà văn sống bằng nghề thuật, cho nghề thuật: nghề thuật sân khấu. Sau này, khi lần lởr vào chính trị, Đào duy Từ bỏ mật dân dân nghề sĩ tính của ông. Nhưng ông vao cái lúc ông ta viết hai tác phẩm trên ông hay còn là một nghệ sĩ. Nếu Hoàng Sĩ Khải dùng nghề thuật kể ca người vua Lê, chúa Trịnh và một phần nào thành mình đạo chúa cho mình, thì Đào Duy Từ làm thơ văn là để ca người chúa Nguyễn và nhất là để nói lên chỉ khi cứu mình, bày giải tâm can của mình. Cạnh vậy chỉ là bình phong để Đào Duy Từ vẻ lên hình ảnh của ông, là sẩn khấu để Đào Duy Từ trình diễn những gì hiện tại nhất của nội tâm ông.
TRINH THỪ

a) Tác giả: Khuyết.

b) Thể văn: Là một truyện ngụ ngôn viết theo thể lực bất như Trế cọc.

* Năm viết.

Bùi Kỳ cho Trinh thừ ra đời vào cuối đời Trần với Bùi Kỳ bảo rằng trên đầu một bản Nôm có câu: "Trần Triều xử sĩ Hồ Huyễn Qui tiên sinh soan", không hiểu can cứ vào đầu mà Bùi Kỳ quả quyết như vậy.

Hoàng xuân Hân, tuy có xếp Trinh Thừ vào đời Trần mà không ứng lắm.

Cần cứ vào nội dung, từ trường, hình thức, ngôn từ nhất là hiện thực xã hội, ta thấy tác phẩm này có vẻ thuộc thế kỷ XVII hơn.

* Nội dung.

Một hôm Chuột Bạch đi kiếm ăn bị chó thần phái chạy vào hàng của Chuột Đực trong lúc vô chuột Đực đi vàng; Chuột Đực vốn tính tránh hoa, liền giờ trộn gà gBUM. Chuột Bạch cử-tuyệt. Đang lúc đối bên đầu lý nhau, thì Chuột Cái về, nói gián trách cử chồng và chửi bởi Chuột Bạch.

Không những thế, Chuột Cái còn theo Chuột Bạch đến tận nhà để chửi rủa. Đang lúc Chuột Cái to tiếng um xùm, lìt có con mèo sổ về tới.


Tát cả câu truyện năm trong việc đầu lý giữa Chuột Đực và Chuột Bạch.

Để quyen rũ Chuột Bạch, Chuột Đực đưa ra đầu mọi lý gẽ, cho trình tiết là vô nghĩa và dễ dẫn chứng, chẳng đưa ra tướng nhiều kẻ thay vô đối chứng dễ như thay sọ:

**Kẻ chủng còn đó trò trò**

Cùng người khác đa đợi chờ tỉnh chung

Kẻ thoi moi khuất mặt chủng

Chua xanh ngon cò, cai dong, bien nghi

Đáp lại, Chuột Bạch, tò về khinh đề bon đề hèn ấy;

Nhung loại ấy kể làm chi

Rành rành bia mieng còn ghi đến ray.

. . . . . . . . . . .

Vậy vùng ếch giếng tự kiêu
Tham lam chẳng khác Lý Miêu đổi Đường.
Bề rồng, gác phượng, tắc gang,
Quen lòng khuyên mà toàn đường đong thân
Nơi làm đố quốc hai dân
Nhưng phần ích kỵ nào phần ích ai

• Ý nghĩa.

Nội dung cuộc đấu tranh xoay quanh vấn đề giá trị của đạo đức và ý nghĩa của cuộc sống.

Chuột Đức phân đối trình tiết, mĩn mai đối sống thanh bần, chế cuộc sống theo nền nếp. Về lý thuyết, Chuột Đức chỉ trưởng thuyết vị lợi, lợi cho bản thân, hoài nghĩ mọi giá trị đạo đức luôn lý, cho ý nghĩa cuộc sống là hướng thu.

Chuột Bạch bảo về trình tiết, phân đối bỏ bạc, coi khinh giá sảng bất chính. Chuột Bạch chủ trưởng yêu chong yêu con.

Trình thư là hình ảnh hàng người trong xã hội đương thời, một bên trong nghĩa khinh tài, một bên là phương gia áo tử cơm.

Hơn thế Trình thư còn là hình ảnh xã hội thế kỳ XVII với cảnh tranh danh của hai dòng họ Trịnh và Nguyễn. Nhà Lê, hay quóc gia, là nghĩa vợ chồng, là tình gia đình, là cuộc sống trầm nam của đối vỡ chồng cần phải gã nghĩa sống chết. Nhưng Trình hay Nguyễn là chủ Chuột Đức tà-dâm, ngoại tình, di diếm;

Kẻ chồng còn độ tro tro
Cùng người khác đa chờ đối tình Chung
Kề thi môi khusát mặt chỏng
Chửa xanh ngon cộ, cài Đông, biễn nghi

.................

Gặp ai thời này là chỏng
Côi đồi đầu dây đều cùng cười chê.
Qua may câu thơ trên dây, ta thấy có bảng này hàng điểm:

— Trịnh Nguyên là đĩ điểm vi nhà Lê còn đó mà đa ngoại tình coi tiến bạc, phù quả mà bố sơ.

— Quản lại nhà Lê đĩ điểm, vi vừa Lê còn dây mà bố này chạy theo những tên sỏ khánh Trịnh Nguyên.

— Bọn quan lại nhà Mặc cũng đĩ điểm, vi vừa mới trước kia làm việc gã nghĩa với Mặc mà nay Mặc vừa mặt, bọn họ đã hết theo Lê, phó Trịnh, rồi lại quay ra giúp Nguyên thất là đúng như

Kề thi môi khusát mặt chỏng
Chửa xanh ngon cộ, cài Đông, biễn nghi.

Tại sao có cái cảnh sa lầy, xuống gọc như vậy? Lý do chỉ vì tình đĩ điểm của não sỉ muốn hướng thụ sống trên học-lốt:

Vẫu nên gặp cùa người đây,
Ngời cao nhất phăm, lộc dây thiên-chung,
Tọa ngang dây độc tròn tròng
Tả lâu hoa tự, hữu cung ngọc đương
Cửa Thời Nửa Bạc Không Vàng
Thúc Chu, Lửa Hàn Kho Tàng Xiết Dấu
Sẽ Dĩ Họ Được Như Vậy Lã Vi Bốn Họ Chí Biết Mình Họi
Vây Vùng Ứch Giêng Từ Kiều
Tham Lạm Chẳng Khác Lý-Miêu Đời Dương
Bề Rồng Gốc Phương Tạc Gang
Quen Lòng Khuyên Mại, Toan Dương Động Thần
Nỡ Lăm Đỡ Quốc Hải Dân
Những Phần Ích-Ky Nào Phận Ích Ai.


* Nghệ Thuật.

1. Khác Nghệ Thuật "Trở-Cóc":

2. Giá-Tri Hiền-Thuộc Của Trinh Thức Là Vẻ Lên, Bằng Những Nét Đậm Đá, Hình Ánh Con Người Lịch-Sử Thế-Ky XVII.


Tác Giả Trinh-Thức Tự Đặt Ra Được Những Văn Thơ Vở, Y Tự Sâu-Sắc, Nói Được Tầm Tự Dân Gian; Hay Tác Giả Trinh
Thư đã tìm nói tiếng nói hàng ngày của dân gian, xứ dụng các câu thành ngữ, ca dao đang luru-hành trên đầu môi của miệng của dân gian.

Hơn ở đâu hết, Trinh-Thù là một kho tàng lực ngữ ca dao rất phong phú:

- Một mình khuya khướt ra đi
  Dưới như giông vạc, có gì ăn đêm
- Hay là nhân cả, gởi chim
  Đêm xuân đến gió, di tìm mủi hương
- Ăn cây ngày o-o
  Vang tiếng rạng ranh bên ngoài
- Nở cơn thì đừng hằng mao
- Tìm mới khuya sôm
- Văn như cộc
- Thời thời chẳng nhớ nói nằng
  Đầu với rung rạng nghĩ rằng kin thay
- Mẹ say cìm đảm mábado
  Như mèo thấy mờ khát khao thật là
- Già chẳng bờ, trẻ chẳng tha
  Khác nào như ếch thấy hoa thì vô
- Già rồi lận căn bờ liều
  Sà gì vù xêch, lung eo xè xè
  Chừng ưa cả chín, bầu giò
- Một câu nhìn chín câu lành
- Dua sức thì hoi.
— Đứa dâng phải phép dàn bà
— Mặc dàn nay đây
  — Một ai cợt điều thư lòng
Gần vàng chẳng chuyển chẳng long chút nào
— Pha phối chẳng quan nho phán nhân
Chân le chân vit nào phân đem ngày
— Chữ rằng xuân bắt tài lại
Mốt ngày là mây som mai hối nắng
— Tôi lui đói lê cho trưởng.
Tình bể xú biến hơn đường kiến-trình.
— Chơi xuân kéo hết xuân đi
Cái giá xồng xộc nó thì theo sau
— Hoa tàn nhỉ rụa thì thôi
Bây giờ ai kẻ còn lơi tóc tót
— Một câu nhìn chân câu lành
Chớ hôn đất đỏ cây mình cây cỏng
— Phải đào xuống tùy
— Chiều người lấy việc chiều chồng lấy con
— Cửa thòi núi bạc non vàng
Thọc Chu, lúa Hán kho tăng xỉn đầu
— Khổ khăn mà xác như vò
Nước sông giao chợ cựu mua cựu dồng
— Cả nhà bối nhất có sẵn
Mèo bướm lại chạy kiếm ăn ngơ ngoài
— Chó năm hè gặp võ khoai
Lơn ngồi đệm đặt giám hối gầy gò
— Mấy thu nước mất chan com
Lung canh dia muối quái dom thường lẽ
— Song song như dưa có hài
Am no cùng thoa ngot bụi cùng ăn
— Được chăng một tiếng tiết nghi
Bạc đồng cần thứ xem bề nào hồn
— Sự này dù thực dù ngoại
Ghen tương thì cùng người ta thường tình.

Qua máy câu ca dao trích trong Trịnh Thủ ta thấy tác giả đã xử dụng tiếng nói của dân gian một cách rất tài tình. Dàng khác ta thấy tác giả có những nhận xét rất tinh vi nhân tình thế-thái, vẹ phát những nét tâm lý rất là sâu sầu.

Ngoài ra, Trịnh Thủ còn là một thi du sòng động về điểm nghề thuật làn đầu tiên được xử dụng để giải quyết những vấn đề siêu hình lớn lao: từ dây trò vè trước, nghề thuật có thể cấp đến những vấn đề siêu hình, nhưng chỉ...
hiết qua bằng một vài ghi nhận qua hình thức những bài thơ Đương luật lẽ tế. Trịnh Thứ có lẽ là trường hợp thứ nhất trong đồ văn để thiên ác, trung nịnh... được ghi nhận ra làm hai mặt trận tranh giành nhau. Tiếng nói của đôi bên, tuy chưa sâu sắc, tế nhị, như ta sẽ thấy sau này ở thế kỷ XVIII, nhưng bước khó khăn ban đầu đã vượt qua, sự thăng thách đã được ghi nhận như là khá thành công.

*
THIÊN NAM NGỮ LỨC

Tác giả: Khuyết danh.
Chưa biết ai là tác giả Thiên nam ngữ lực nhưng biết chắc là một người Đặng Ngọc, thuộc khu vực của chùa Trịnh. Ngoài ra ta còn biết người đó phải là một bày tỏ trung tín của chùa Trịnh: ông ca ngợi công đức của chùa Trịnh đã trung hưng cho nhà Lê.

Trời sinh đức chủ Minh Khang (1)
Đầy tự Biên thượng (2) mồ đường Lam son
Sức là Thần Mỹ đẹp loạn,
Trở đồi nhà Hà phả tan nê dỗ
Trung hưng ra sức tồn phụ
Lê triều đem lại cứu đạo Long thành
Sáng công Thái Tô mình mình
An lòng liệt thành, thuận tình hoàng gia
Quất lộ nghĩ thắc gân xa
Cận khôn định định, quọc gia an bính
Ước điểm duy cương ẩn tính

(1) Minh-Khang là miếu hiệu của Trịnh-Kiểm.
(2) Biên-Thượng, tên làng, phụ Quang-Hóa, Thanh-Hoa, quê Trịnh-Kiểm.
Thiên hạ thái bình thiên hạ Trịnh Lê
Cửu chậu tự hối châu về
Trong xem Trịnh Chúa đê bia hoàng triều
Công lệnh bao quân ít nhiều
An nhà là trí, ra triều là nhân
Ãy mới thành quân hiện thần
Ãy đối Nghiêm Thuận, ấy dân Ngu Dương
(từ câu 7965–7982)
Tứ đối Kính Dương nhân nay
Trí là tươi vay, sao tay Trịnh Lê
(7987–7982)

Đối với họ Trịnh thì tác giả xưng tung như vậy mà đối với họ Nguyễn thì hết lời mạt sát, coi như hằng bột dài muốn diệt lực nào được lực ấy. Sở dĩ Chúa Trịnh đế Chúa Nguyễn còn đây là vì tính họ hàng không người cần tàu rào mang mà thôi:

Nay đức Thống Đại khi cương
Ra tay thân vụ sửa sang cải bò
Đôi thương chút nghĩa chủ bà,
Nó là bột dài hồi là ngoại tổng
Lấy công pháp nước mà dò
Giets thôi lại đầu hồn chiều huyện
(8023–8028)
Là bày tôi của cha Trịnh và chồng cha Nguyễn, tác giả Thiên Nam nghị lucr tư giới thiếu không phải thuộc hàng quan liêu mà chỉ là một người tròn đối được tập ĩm ở ăn nơi am có lèu tranh:

Tối phiền am có lèu tranh
Cha ông dã doi triều dinh chût ĩn
Trọn đối dã được ĩm bơm
Sàng giàu dã gặp, ĩn qua thĩ

(8.053-8.056)

Tuy là dòng đối đến sách, nhưng học hành tâm thương, thi ba bồn bền đều không đồ đạt:

Tiếc nhẹ ba bồn làm chay
Cô hồn phải đối bời rày toa thiêng
Cùng sinh trong dao thành hiện
Thi thủ cảm tưởng đến chặp suy

(8.057-8.060)

Mà bồi thi không dã cho nên ông không có làm quan chức gì, chỉ ươm được tập ĩm mà ngao du choi bồi:

Cho nên Hồ ũc kẽm mùi
Dinh ngoại đường, đập chơi bội ngậm thơ
Đồng dài non nước ngao du
Thắm hồng vốn lành, thanh no vốn tim

(8.061-8.065)
* Năm Việt :

Chưa biết Thiên Nam Ngữ Lục chep vào năm nào. Nhưng cứ nội dung ta cũng có thể chỉ định được khoảng thời gian ra đời của nó.

- Viết sau năm 1600.

Phải viết sau năm 1600, vì trong sách đa có nội điện việc diệt nhà Mạc, việc Trung hùng nhà Lê, việc chủ Nguyễn vào trận đất Thuận Hóa, đều là những việc xảy ra sau năm 1600.

Trung hùng ra sức tồn phù
Về triều đem lại cứu độ Long Thành
(7969—7970)

Quết loại nghĩa tắc gần xa
Càn khôn định đính, quốc gia an bình
(7973—7974)

Vên thâu nửa trắt non cún.
Hết ngoài đi dịch vào trong vương độ
Chút còn một đất Hòa châu
Nhà giàu mãi việc ruộng đuổi chẳng nhìn
(8011—8014)

-- Trước năm 1802:

Chắc chắn là phải viết xong trước năm 1802, vì sách nói đến đối Trịnh Lệ, và câu cho đối Trịnh Lệ được tự vị lâu dài;
Nguyên xin như ý sau câu,

Muốn đời Lê Trịnh sống lâu vô cùng.

Tri thời khá sánh họ Hùng,

Con cháu trung-trùng bác tử thiên tôn.

Đàn an niêm chiếu ức muốn,

Vật chẳng gây môn, người chẳng gian tanh

Khàn nguyên trời đất chứng-minh,

Cái dù về lành, giáng chức trú tai

Đời đời tri nước lâu dài,

Con trời, con đất, con đời Trịnh Lê.

(8069-8078)

Việt trong khoảng 1600-1802

Sách phải viết ở triều Lê Trung-Hưng trong khoảng 1600-1802.

Tác giả gọi nhà Lê là quốc-triều, chúng tôi tác giả còn dùng sống ở triều Lê mà là ở triều Lê-Trung-Hưng.

Quốc triều Thái Tổ lên ngôi

Trong Trung-Hưng truyện đã hay trước sau

(8105.8106)

Sau những nhân-dịnh trên đây, ta còn có thể nếu ra mấy niền đại rõ ràng hơn.
— Có thể sau năm 1676.


— Có thể sau năm 1685.

Không những sau năm 1676, mà còn có thể sau cứ năm 1685 nữa, vì câu thơ 8023 có nói đến một huy-hiệu mà ta đoạn là của Trịnh-Căn được phong năm 1685.

Nay dực Thông Đại Khí cương
Ra tay thân vư sùa sang côi bò
(8023—8024)

Theo sự khảo cứu của ông Nguyễn Lương Ngọc và Đình gia Khánh, thì trước Thông Đại là trước của Trịnh Cần, vi lại cả các Chùa Trịnh đều mới ông được phong một Trước:

— Trịnh Kiểm : không có phong trước gi,
— Trịnh Tùng : Đô nguyên-su Ưng quốc chính
— Trịnh Tráng : Đại Nguyên suy Thông quốc chính
— Trịnh Tắc : Đại nguyên suy Trưởng quốc chính
— Trịnh Căn : Đại Nguyên suy Thông quốc chính
— Trịnh Cương : Đại Nguyên suy Thông quốc chính
- Trịnh Giang : Nguyễn sỹ Tổng quốc chính
- Trịnh Doanh : Đỗ nguyên sỹ Tổng quốc chính
- Trịnh Sầm : Nguyễn sỹ Tổng quốc chính.
- Trịnh Căn : không có phong Trước
- Trịnh Khải : nguyên sỹ
- Trịnh Bồng : Nguyễn sỹ Tổng Quốc chính

Nhu vậy có lẽ được Thông Đại là chỉ Trịnh Căn viết tất chức Đại Nguyễn sứ Thông Quốc Chính. Câu này được Thông Đại chỉ ra, tỏ ra tác giả viết sách vào lúc Đức, Thông Đại tức Trịnh Căn còn đang trị vị, và sau khi Trịnh Căn đã được phong Đại Nguyên sỹ Thông quốc chinh là năm 1685, Trịnh Căn theo sử thì lên ngôi chưa năm 1682 (Nhâm Tuất) đời Lê Hy Tông và mất năm 1709 (Kỷ Sư) đời Lê Dụ Tông như vậy thì T.N.N.L. phải viết ra vào khoảng 1685, năm, Trịnh Căn được phong Đại Nguyên-Sỹ Thông quốc chinh, và năm 1709 là năm Trịnh-Căn chết.

Theo hai ông Nguyễn Lương Ngọc và Đình-Gia-Khánh thì sách T.N.N.L. chép trước năm 1697 là năm sách Đại viết sự kỳ tục bên hoàn thành Sách Đại Việt sự kỳ tục biên chép sự nhà Lê đầy đủ hơn Đại Việt Lê Triệu đế vương Trưng Vương lục lục (1676) Nêu tạc giả đã được đọc sách Đại Việt Sự Kỳ tục biên, tất là ông có nhắc đến, Ông không nhắc gì đến sách ấy thì tức là sách ông ông viết trước khi sách đó hoàn tất, tức trước 1697.

1. Đề-mục đầu không mang tiêu đề: gồm 610 câu
   - Truyện-thuyết đối Hùng Vương (1-610)
   a) - Nói về nguồn gốc tích nước Tàu và Văn-Lang (1-120)
b) — Nói riêng về góc tích nước Văn Lãng (121-222)

c) — Nói về Phật Động Thiên Vương (223-470)

d) — Truyện Lý Động Trọng (477-610)

2. Thục-Ky-An Dương Vương (611-1,158)

a) — Việc xây thành, gặp tiến, được nò thân (611-750)

b) — Mưu-lược Triệu-Dà và Trong-Thủy (751-1,150)

3. Triệu kỳ Vinh Hoàng Đế (1,159-1,380)

4. Phục-Hán thư sử kỳ (1,381-1814)

a) Tô Định tan ác (1,381 — 1,434)

b) Thi Sách chồng Tô Định (1435 — 1590)

c) Truyện hai bà Trưng (1591 — 1844)

5. Tài Phụ Hán Thái Thu (1,845 — 2,142)

a) Sư tan ác của Tàu (1845 — 1884)

b) Truyện Sĩ Nhiệp (1885 — 1984)

c) Truyện Triệu Âu (1985 — 2096)

d) Sư đã man cửa quân Hán (2097 — 2242)

6. Triền lụy Nam Đế kỳ (2,243 — 2434)

7. Triệu kỳ Việt Vương (2435 — 2586)

8. Hậu Lý Nam Đế (2587 — 2824)

6. Cao Vương (2825 — 3040)

10. Phương Kỳ (3041 — 3093)
11. Khúc Thị Kỳ
12. Ngô Chính Kỳ
13. Đình Triệu Kỳ
14. Lê Kỳ
15. Lý Thái Tổ Hoàng Đế
16. Trần Kỳ
17. Hồ Quý Ly
18. Hậu Trần Giản Đình Hoàng Đế
19. Trưng Quang Đế
20. Lê Triệu Kỳ
   a) Thịnh Lê
   b) Nhà Mặc
   c) Trịnh trung hưng Lê
   d) Kết án họ Nguyễn
   e) Tác giả tự nói về thần thể mình

* Nội dung « Thiên-nam ngũ-lực »

Việc phân tích trên đây cho thấy Thiên Nam ngũ lực với 8.136 câu lúc-bát và 31 bài thơ Đương, đã chép lịch-sử Việt-Nam từ những nguồn gốc truyền-thuyết đối Hồng-Bàng cho đến cuối thế kỷ XVII, tức là vào khoảng nhà Trịnh von đang thịnh-hành.

Tác giả Thiên-Nam ngũ-lực không theo sát lịch-sử chữ lâm; ông có cả một chữ-thuyết trong việc chép sử, chữ tương đối là để cao các anh-hùng dân-tộc, huyền-thoại-hoa các bậc danh-nhan, anh-hùng:
Trái xem sự kỳ nuộc nam
Kính vàng tay mới chếp làm nôm na
Nhớ từ Thái cực sinh ra
Trên trời dưới đất, giữa hòa dân gian
Côi xa ngoại Ngũ Linh sơn
Hiệu Xích Quì quốc tuyệt ngàn Bạc Sơn
Khí thiêng tạo hóa có thường
Sơn xuyên hiềm trò phong cương khỏe bền

Thiên-Nam Ngữ-lục nếu không phải là một tiêu-thuyết lịch-sử, cũng có vẻ chỉ là một thiên hỡi-ký lịch-sử chịu không phải lịch-sử thuận-túy. Tác giả thế-viết nhiều chi-tiết không hề có trong lịch-sử: đó là trường-hợp những truyền nhử truyền như Lạc-long-quân, truyện Phù-dồng Thiên-vương, truyện Lý-Ong-Trọng, truyện Trong-Thủy-My-Nương mà đặc biệt là truyện Hai Bà Trưng...

Như truyện hai bà Trưng thì sự chếp hai bà Trưng danh duôi Tổ-đình thua chảy về Tàu, kiến Vu Hán phái sai Mái viên sang thay, danh hai bà thua phải trạm mình ở sông Hát Giang, Thiên nam ngữ-lục đa cho bà chếm được đầu Tổ-Đình và làm bà cho Mái-Viên khiếp-nhược phải cắt đập dai chia với bà. Hai tri vị hết thời hạn thi hòa tiên, bay về trời.

Nàng can duong giân có liều
Khu thằng Tổ-đình như bểu gió đưa
Đốt tan lụy chỉ đỉnh kỳ
Ngô bình thế tung như cỏ mất xe
Bên cùng nạng giáp can qua
Nàng giọt hoảng viết chrom pha một hơi
Thẻ bằng hầm đợi tranh mới
Chưa ăn đã hết nào ai lấp nhìn
Cắm đau Tơ Định giờ lên
Ngô bình nhìn thấy bóng kiến dao qua
(1709-1718)

Viện bên cất giọng phần cho
Man thành lập lụy đầy là Tư Minh
Dòng trừ cảm ở Man thành
Hành, Trung hai nước dân bình cùng về
Ai ngờ tảo hóa đến kỳ!
Tiên hô nên nhớ tiên vì thiên gia
Chi em nhiệm lệnh yên hà
Nửa đêm đối đất rủi ra lên trời
(1818-1822)

Ngoài ra còn một điểm đáng cho ta ghi chú là tác giả Thiền nam ngũ lực xem ra không có cảm tình với nhà Lầu Lè. Cú điểm số các câu thơ dành cho các triều đại từ đời Tư chủ thì biết:
1. Nhà Ngô . 357 câu (3245-3602)
2. Nhà Bình: 633 câu (3603-4236)
3. Nhà Tiên Lê : 389 câu (4237-4626)
4. Nhà Lý : 1.147 câu (4627-5774)
5. Nhà Trần : 1.781 câu (5775-7506)
6. Nhà H发展历程 141 câu (7507-7648)
7. Hậu Trần : 251 câu (7649-7900)
8. Hậu Lê : 235 câu (7901-8136)

Cả triệu Hậu Lê chỉ có 235 thơ, nhưng chỉ dành cho nhà Lê có 30 thư (7901-7931) đang khi đó dành cho nhà Mặc 33 thư (7931-7964) và dành cho họ Trịnh 172 thư (7964-8136) để so sánh họ Trịnh ngang hàng với hai bà Trưng, với Trần Quốc Tuấn.

Ngân ấy sự kiện khiến ta nghĩ có lẽ Chúa Trịnh sai phép Thiên Nam Ngữ Lục. Đây là thời kỳ họ Trịnh hay còn thịnh trị và không có việc Trịnh-Nguyễn cắt quyền đánh nhau nữa. Tắt cả mọi suy luận ấy đều hợp với khoảng lịch sử từ 1685-1697.

* Nghê thuật.*


Mặc dù tác giả tự xưng là người dốt nát, ta cũng nhân thấy ông là một an-sĩ tài ba: văn ông lưu-loạt, tài-tính,
Những dien tích thong-minh chung tọ ông uyên-thầm, bác lộc. Những những câu ca-dào tục ngữ dùng thường xuyên trong truyện lại chung tọ ông là người tiếc xuc với bình dân rất nhiều.

Giá trị của Thiên nam ngữ lực không ở giá trị một bộ sử cho bằng ở công trình nghề thuật.

Chẳng cần phải tranh luận với các tác giả ở đây nhiều làm về giá trị lịch sử, về tình cách khác quan mà cần ở đây nhiều linh hồn, nhiều trái tim của tác giả. Lịch sử, đối với tác giả, thường thường chỉ là một cái cỏ, một cõi hội, một phương tiện cho ông xây dựng nghề thuật, giá bay tầm sư, vậy vững sức tương tương vô biên.

Cái mới đặc biệt mà tác giả Thiên nam ngữ lực đồng góp vào văn học ở thời nay là khai sinh ra thế văn học kỳ lichert sư là một hình thức tiêu thuyết lây lịch sử làm khung cảnh. Nò không bao bâi hân như tiêu thuyết lịch sử, lạy việc gia tạo làm mục tiêu chính, nhưng nó lạy kỳ ức, tính cả nụ của nghề sử làm tiêu chuẩn cho tác giả lựa chọn, trong dòng tài liệu lịch sử, những tình tiết nào dành vào tầm tương tác giả nhiều hơn. Và nếu cần, tác giả không ngại ngại gì mà bia ra nhiều giai thoại ; hay nếu không bia, thì nhiều nguồn tài liệu, tác giả đã lựa chọn những giai thoại. Không tát nhiên là gần sự thực nhất gần lịch sử nhất mà là gần tâm tinh nhà văn nhất.

Ta đã nói văn học ở thế kỷ XVII nay tương đối là nghèo nàn. Nhưng có lẽ là nghèo và sở trường nhà văn chưa thực ra một tác phẩm như Thiên Nam Ngữ lực với gần mười ngàn cán thơ, thì văn học kỳ này không còn hẳn là nghèo núa, Thiên Nam ngữ lực là một công trình nghề thuật kỳ vũ.

Với Thiên Nam ngữ lực văn học Việt Nam vè thế kỷ XVII lai tiến được thêm một bước quyết liệt trên con đường mà
nghệ sĩ đi tìm cái đẹp, suy tư cái đẹp, diễn tả cái đẹp, tô điểm cái đẹp: tất cả, kể cả cái sự thật nhằm nhà lịch sử, cũng có thể được chế tạo thành kỹ điều dưới bàn tay phụ thủy của nghệ sĩ.

Hon thể, Thiên Nam ngũ luc coi là cuộn phim quay lại sự diễn biến và dâ tiền vượt bước của ngũ ngôn Việt Nam. Đem so sánh, Thiên Nam ngũ luc với Quóc âm thi tập của Nguyễn Trãi ta thấy ngũ ngôn Việt Nam đã bước những bước dài.

Cuối cùng, Thiên Nam ngũ luc còn là cái bàng để ta đổi chiều hai nennen văn chương ghi chép với nền văn chương ca dao tục ngữ.

C. Nennen Văn Chương Ki-tô-giáo:

Một biên có von cùng quan trong xây dặn trong thời kỳ này, đó là việc người Âu châu vào buôn bán, nhất là truyền đạo ở Việt Nam từ cuối thế kỷ 16, mà nhất là ở dân thế kỷ 17. Sự hiện diện của người Âu Châu ở hai miền Đàng Trong cũng như Đàng Ngoài của Chúa Trinh xò dạy sự thành hình một nền văn chương mới lả hoàn toàn: Nennen văn chương mới là nay có mấy đặc điểm căn bản của thuật sau đây:


2. Một hình thức văn mới ra đời tức nên văn suối dòng vô, môc màc, gần như tiếng nói của dân gian, những tài liệu có nhất về tiếng nói trong dân gian, một thứ tiếng nói khác xa tiếng nói của tác phẩm có diễn của mọi ngàn năm văn học.
3. Một lối viết mới ra đời; lối viết theo mẫu tự La tinh.

Nhiều hình thức văn hóa mới ra đời, tức là việc nghiên cứu ngữ nguồn Việt Nam, nhất là ngữ pháp Việt Nam như là công việc làm của Đờ Rót như ta thấy trong tập "Số thơ vè ngữ nguồn Việt Nam".

5. Một hoạt động mới về ngôn ngữ ra đời, tức là việc làm tự diễn, một hình thức nghiên cứu ngữ nguồn mà ta chưa từng thấy. Muốn khảo cứu về nên văn chương Ki-Tô-Giao này ta cần chia nó làm nhiều chẳng.
NHỮNG CHĂNG ƯỚC CỦA CHỦ VIỆT QUỐC NGỮ.

Người ta đã viết về giáo sĩ Đờ Rót và chủ quốc ngữ nhiều lần. Hôm nay chúng tôi chỉ muốn nhìn lại những chẳng đường của chủ quốc ngữ về phương diện chủ việt.

Không cần phải nhắc lại, ai cũng đã biết, để tiến tới hình thức hiện nay chủ quốc ngữ đã vượt qua hàng, máy thứ kỹ với thái độ đó dâm ngập ngừng.

Để để nhận định sức tiến hóa của chủ, ta cần biết việc La tinh hóa chủ viết Việt nam không phải sáng kiến riêng gì của các nhà truyền giáo tại Việt nam và càng không phải sự nghiệp của cả nhân náo ca.

Việc phiền ám tiếng Nhật, được bắt đầu ngay từ khoảng 1552. Đến năm 1591, trong số sách truyền giáo tại Nhật đã có 16 cuốn viết bằng tiếng Nhật theo mẫu tự La tinh. Những cuốn như giáo lý đạo Ki Tô (1592) hay tự diễn Bộ Nhật, đã ảnh hưởng đến các nhà truyền giáo tại Việt nam.

Cùng suy sốt với việc phiền ám tiếng Nhật, việc cố gắng dùng mẫu tự La tinh để phiền ám tiếng Trung Hoa đã được các giáo sĩ Ricci Rugieri, Trigault khởi thạo ở Trung hoa. Giáo sĩ Trigault cũng đã chép một cuốn ngữ vọng phiền ám tiếng Hán.

Những sự kiện trên đây xảy ra vào khoảng cuội tháng kỹ thứ 16.
Về việc phiên âm hai thứ tiếng Nhật bản và Trung Hoa càng có ảnh hưởng đến việc phiên âm tiếng Việt nam khi mà nhiều nhà giáo sĩ, chính ra được chỉ định sang truyền giáo ở Nhật bản hay Trung hoa, nhưng vì ngăn trở không vào hai nước trên được mọi phải đối hướng mà vào Việt Nam.

Nhu vậy, việc phiên âm tiếng Việt bằng mẫu tự La tinh có lẽ chỉ là bất chước công việc la tinh hóa tiếng Nhật và Trung Hoa. Có điều là, do một hoàn cảnh lịch sử đặc biệt, lối viết chữ mới được chấp nhận tại Việt Nam còn có hai nước Trung hoa và Nhật bản nỗ lực đều đã tan ra thành mây khói.

Riêng đối với lối phiên âm tiếng Việt nam tuy đã có gần 4 thế kỳ lịch sử, mà tài liệu của những thế kỳ đâu cũng là ít ỏi lắm.

Để đề nhận định cái chúng tôi gọi là những cách đường của chữ quốc ngữ, chúng tôi tạm chọn làm mục tiêu những niên lịch trong đó lịch sử còn ghi nhận được một số văn liệu.

I. CHÂNG 1.631


Trong cuốn sách của Christophoro Borri chúng ta gặp rất nhiều chữ quốc ngữ không có danh dấu,
Có những danh từ chung như:

SAYC, CHU (sách chữ) - SAYC, KIM (sách Kinh). CHfA-
(chữ) OMGNE (ông nghề) - ONSAIJ (ông sãi) hay ONSAI (ông
sãi) Nuocccman (nuốc mặn) MA (ma) MAQUI, MA CO (ma quế
ma có) BŪA CHIUUA (vua cháu) KEMOI (kẻ mọi)

Có những danh từ địa lý như:

CHIAMPA (Chăm) GACCIAAM (kể châm) QUAMGUYA (Quảng
nghĩa) SINNUA (Thuận hóa) Quignin (Quï nhơn).

Lấm khi có cả một câu ngắn hoặc dài như:

Đà, đến, lữ (để đến lữ) scin mocaij (xin một cái)
Da, an, nua, da, an, het (để ăn nưa, đặ ăn hết) tui ciam
biet (tôi chẳng biết) onsaij di lay (ông sãi đi lại) congno muon
bau tlom laom hoaloan chiam? (con nhỏ muốn vào trong
lông Hòa lan chẳng?) Muon bau dao christiam chiam (muốn
vào đao cuộc Christiam chẳng?)

Do những văn kiến như trên, ta có thể có những dự
phòng dây: Về tình trạng chữ quốc ngữ vào năm 1631.

Có lề chữ quốc ngữ thời kỳ phối thai không có đầu
như ngày nay:

Ngoài một thứ đầu tương tự như đầu huyện mà không
phải đầu huyện, chữ quốc ngữ theo như nguyên kỳ thuật
của Borri đều không có đầu. Có thể là chữ quốc ngữ hội
dấu chưa có đầu, nhưng những tài liệu trên đây chỉ cho
chứng ta dự đoán thể thời chu không có bằng
chứng. Biết đầu với tiếng Ý – thứ tiếng mà Borri dùng để viết
tập kỳ thuật của ông không có đầu đầu để phiên âm cho
nên tác giả dành dùng những chữ không đầu.
* Hinh nhu hôi đầu người ta có dùng chữ đệt ở cuội thay cho các đầu.

Cần cứ vào một ít tiếng thì hình như buội đầu các đầu như Nguyễn văn Vĩnh từng chủ trường sau này như DOIJ (đoi) MOCAIJ (một cái) gnoo (nhỏ) Saij (sâi).

* Những nguyên âm cầu tạo chữ quốc ngữ hôi đầu:

Không những thiếu 5 dấu ký hiệu sự trạng bồng của cung bậc trong việc phát thành tiếng Việt-Nam, mà thiếu cả các nguyên âm như : a, ă, ơ, ó, o, u. Như vậy, có lẽ thôi kỳ đầu chữ quốc ngữ chỉ có những nguyên âm như trong tiếng Ý hoặc tiếng Ò: a, o, i, ô, u.

* Những phụ âm cầu tạo chữ quốc ngữ hôi đầu:

Chữ quốc ngữ hôi đầu xem ra chưa có phụ âm ñ, (vi các chữ bây giờ viết bằng đ, hôi ấy đều viết bằng chữ đ như doij, doi) X (vi các chữ bây giờ viết bằng x, hôi ấy viết bằng chữ sc như Scin moicaij, xin 1 cái) V (vi các chữ bây giờ viết bằng v, hôi ấy viết bằng b nhưbau, vai).

Nhiều phụ âm ghép ra cùng hay còn thiếu CH, GH, NH, TR. Nhưng buơi lại, hôi này có những phụ âm mà sau này không dùng nữa như GN thay cho NH, hay NGH như gnoo (nhỏ) omgne (ông nghê), TL thay cho Tr như Trl như Tlom (trong).

* Người sáng tạo ra chữ quốc ngữ trước hết có lẽ là một số người Bồ đào Nha.

Chúng ta cần biết là Christophoro Borri là một người Ý. Có người căn cứ vào việc Borri là người Ý và nhiều cách
phiền âm theo giọng Ý của tập kỳ thuật mà đoán chữ quốc ngữ của tập kỳ thuật là phiêu âm theo giọng Ý. Vẫn biết lời viết GN thay cho NH trong Gnoo (nhỏ) Ci thay cho Ch trong Tuijciam biết (tối chẳng biết) là lời phiền âm của Ý. Nhưng trong đôi phiền âm theo Bò đào Nha văn là trái hơn, Nếu Borri là người Ý mà lại ghỉ nhận một lời phiền âm theo Bò đào Nha thì ta dự đoán được rằng lời phiền âm theo Bò đào Nha đã được thông dung rồi cho nên ông cử thời quen mà phiền âm. Chẳng hạn lời phiền âm những chữ như Chiampa, Chiu (chữ) Chia (chi), bôa chiuua (vua chứa), Chiam (chăng) đều là lời phiền âm theo lời Bò đào Nha, phù âm kép Ch trong tiếng Ý đọc cùng như ta đọc K, còn Ch trong tiếng Bò đọc như Ch trong tiếng Pháp. Tuy nhiên ta cũng chưa có bằng chứng dịch xác mà qua quyết tuyệt lời rằng chữ quốc ngữ nguyên thủy là của người Bò đào Nha. Có thể là người Ý đã dùng chính âm thanh Bò để mà phiền âm tiếng Việt, bởi vì thời ấy tiếng Bò được coi là tiếng nói chính thức của các nhà truyền giáo.

Đề kết luận, ta chỉ có thể nhận rằng: cán cứ vào ít tài liệu rồi rác của Christoforo Borri, ta thấy chữ quốc ngữ hội đầu hình như chưa có đầu và cách phiền âm cùng chưa có gì là nhất luật. Cũng một tiếng mà có thể phiền âm làm hai ba cách khắc nhau như chữ Chảng có thể viết là Ciam hay Chiam, chữ Ông Sái có thể viết là Onsai hay onssaij, phù âm GN vừa đọc như Nh (gnoo; (nhỏ) vừa đọc như Ngh (omgne ông nghê).

II. Changgal 1634 – 1645.

Về tình trạng chữ quốc ngữ, ngoài tài liệu liệu có còn để lại trong cuốn kỳ thuật (1631) của Christoforo Borri, trong

Dưới quyền điều khiển của G. Maiorca một sự nghiệp vĩ đại này còn lưu truyền lại, người ta vọc chung có trên 40 tác phẩm viết tay, tất cả điều viết bằng chủ nôm. Chứng tôi đã chụp ảnh được 12 tác phẩm sau đây tại thư viện quốc gia Pháp:

1. Thiên chúa Thanh giáo Hội tội kinh, theo sách xếp đặt của danh sô Fourmont 369, Chinois 6713, cách xếp mới danh số B4 dày 54 tờ, viết năm 1634.

2. Ông Thánh Inasu truyền, cách xếp cũ danh số Fourmont 377 cách xếp số mới danh số B16 dày 56 tờ, viết năm 1634, theo chủ viết thì đoàn là cùng một kiểu chủ như Văn Nghịêm.

3. Ngắm lê trong Mùa Phúc Sinh đến tháng 7 cách xếp cũ danh số Fourmont 370, cách xếp mới danh số B9, viết năm 1634, ở lê do chính Maiorca.

Cuộn II, theo cách xếp cừ đánh số Fourmont 376, cách xếp mới B11, viết năm 1635 do chính Maiorică.

5. Ông Thánh Phan-xi-cô Xa-vi'e truyền, cuốn này đồng liên vào cùng một cuốn "Ông Thánh Inasu truyền", có lẻ do Văn Nghiêm viết năm 1638.

6. Các Thánh truyền cách xếp cừ đánh số Chinois 375, cách xếp mới đánh số B13, có lẻ do Vito Tri, một linh mục Việt Nam soạn ra năm 1650.

7. 1 cuốn (các Thánh truyền) thứ hai không đề tên, theo cách xếp cừ đánh số Chinois 4978, cách xếp mới đánh số B14.

8. Thiên Chúa Thánh giáo khai mạng, cách xếp cừ đánh số Fourmont 366, cách xếp mới đánh số B6, là tạc phân của Lô ba tờ Ba la minò do Girolamo phiện dịch ra năm.


10. Truyện Đức Chúa Chi Thu, cách xếp cừ đánh số Chinois 2745, cách xếp mới đánh số B2 viết năm 1668.

11. Những điều ngần trong các ngày lễ Trong, cách xếp cừ đánh số Fourmont 365, cách xếp mới đánh số B10 do Maiorică viết.

12. Kinh những lễ mùa Phúc Sinh, cách xếp cừ đánh số Fourmont 373, cách xếp mới đánh số B7, kỹ, tên là An Tôn là một người thuộc làng Trình Hà Thanh Hòa.

Bằng kể trên này cho ta thấy trong số 13 tác phẩm của Maiorică có nhiều cuốn viết từ năm 1634 đến 1640. Chúng
tôi phải kể đến Matorica mặc dù tác phẩm của ông đề xuất viết bằng chữ nôm do hai lý do: Lý do thứ nhất là để sau này tiện bè so sánh với chi tiết lịch trình tiến hóa của ngữ pháp Việt Nam trong vòng hai thế kỷ 17 và 18, lý do thứ hai là vì ở một đối trạng thờ nôm, soan già có ghi chữ bằng chữ quốc ngữ cách đọc một ít chữ nôm mà hân họ soan già cho là khó đoán ra. Như ở nơi tập II của bộ Các Thân Truyện, ta thấy rải rác bên một vài chữ nôm có ghi chữ những chữ quốc ngữ đã có đều như những chữ tròn, biệt, mai, bèn. Hình thức mấy chữ này thì giống y như chữ quốc ngữ của chúng ta ngày nay. Phụ âm kép Ch, được chấp nhận chữ không còn C nữa như ở trong tài liệu của C. Borri. Khôn nói tài liệu này ít đối quá; Tát cả chỉ có năm bày chữ. Mà lại toàn là những chữ để phienie âm, cho nên hình thức của nó không khác gì hình thức ngày nay. Thực lòng cắn cù vào đây mà quy định một hình thức chữ quốc ngữ từ 1631 đến 1645.

III. CHÀNG 1645.

Trong Văn Hóa nguyệt san số 48, tháng 1 đến tháng 11 năm 1660, linh mục Nguyễn khắc Xuyên có nghiên cứu một tài liệu mà ông cho là viết vào năm 1645. Đó là tài liệu mà ông gọi là biên bản của 36 giáo sĩ Đồng Tên tranh luận nhau về công thức rủa tổi. Cái được gọi là biên bản ấy có 8 trang viết lạy bằng tiếng Bồ đào Nha. Trong đó có thuật lại cuộc tranh luận về công thức rủa tổi bằng chữ quốc ngữ đại khái có những câu sau đây:

Noi trang 1: Tاع rủa mà nhân danh Cha, ưa con, ưa Spírito Santo.

Noi trang 2: Tاع rủa mà! Tán lạy lên - Tán lạy lên Chúa - Tốt lên, tốt danh, tốt sáng-Danh Cha cả sáng.
Noi trang 3: Tau lấy một lên Cha và con và Spirito Santo rửa mặt.

Blai có ba hồn bảy via – Chú Blaye ba ngày.


– Noi trang 7: Sour (sống) - Cha ruột con ruột.

Theo chở chứng tôi nghiên cứu thì tài liệu này không phải viết ra năm 1645 mà là viết năm 1654 để nói về một cuộc bản chất năm 1645. Đưới đây chứng tỏ sẽ nói kỹ lưỡng hơn về tài liệu này. Tuy không viết ra năm 1615, nhưng thuật lại việc xảy ra năm 1645, do 36 giáo sĩ chủ trương, tài liệu này cũng có thể coi như là một bằng chứng về chủ quan người hồi 1645.

Nếu những chủ quan người phiên âm trong tài liệu nói trên đã chế y nguyên lại cái biến hấn của cuộc hội thảo năm 1645, thì chứng ta có thể coi đó là một tài liệu cơ vào bạc nhất về giai đoạn thứ hai trên lịch trình tiến hóa của quan người. Đem so sánh chủ quan người của tập kỳ thuật C. Borri với chủ quan người của tổ biên bản năm, thấy nó đã tiến bộ nhiều lần. Đây là những nhận định của chúng ta về tinh trạng chủ quan người dựa theo tài liệu nói trên.

1) Đã có đầu: thứ chủ không có đầu gì của Borri ngày nay đã mang rất nhiều đầu:

– Đầu năm đầu sắc, huyền, năng, nghị, hồi.

– Thêm đầu (tơ-rê-ma) đánh trên chủ ʿ, ṿ, ṭ.

– Ngặc ngang thêm đầu (不间断) (不间断) (不间断) tức có ăn, ṭ, s, ṡ, Ṽ, ṭ, ᵈ.
2) Các nguyên âm cùng dã có đủ: a, ă, â, e, e, i, o, u, u.


4) Các phụ âm kẹp:

Các phụ âm kẹp ắt trước nguyên âm hay đet sau nguyên âm đều đã liên bổ lâm, NH thay thế hoàn toàn cho GN, CH thay cho Ăi, NG thay cho MGN (ngut-omgne) BL vẫn còn dùng ph.

5) Cách phiên âm còn thua kém giáo sĩ Đơ-Rót chẳng hạn việc chưa phân biệt văn au với ao cho nên tạo viết là tau. Chưa phân biệt y với i cho nên mảng viết là mĩ, bói viết là bloy, ngôi viết là ngôy.

6) Văn Ong viết là ối (soũ, sống).

7) Chữ lày thị Đơ-Rót có lúc viết là lây nhưng thường viết là lây còn tài liệu này thì viết lày, tức là du mặt cái đầu tổ-re-ma.

Như vậy, nếu tài liệu trên này mà là soạn chép lại nguyên văn biên bản cuộc hội thảo năm 1645, thì đó quả thục là một tài liệu quý giá cho ta biết tình trạng chữ quốc ngữ trước đối giáo sĩ Đơ-Rót. Sánh chung ta thấy nó khuyết điểm hơn chữ quốc ngữ Đơ-Rót: mấy chữ tái, mái Blöy, ngôi, lấy đến đòi Đơ-Rót đã viết là tao, mây, ngôi Blói, lấy hay lêy v.v..

IV. CHÂNG 1651.

Năm 1651 là một niën lịch cực kỳ quan trọng đối với văn học Việt Nam: Giáo sĩ Đơ-Rót cho xuất bản tại Roma năm đó hai tác phẩm bằng chữ quốc ngữ cuốn Phép
giàng 8 ngày và cuốn Tự diễn Việt Bộ La. Sự nghiệp của Đờ Rốt và, qua đây, sự nghiệp của Đồng Tên và các nhà truyền giáo, từ đây, sẽ quyết định hướng đi của văn hóa Việt Nam. Cùng một thứ thác và notion đã bắt đầu từ lâu trước tại Nhật và Tào, nhưng bị thắt lại, thì nay được thành công khá rực rỡ ở Việt Nam. Những tài liệu về chữ quốc ngữ từ đây trở về trước là những tài liệu lạc lõng, thưa thớt xen lẫn vào trong một văn kiện viết về những văn đề khác hàng tiếng Ý hay tiếng Bồ. Nguốc lại, Đờ Rốt không những viết sách của ông hàng chữ quốc ngữ mà lại còn viết cả ngữ pháp cho cái thứ tiếng mà ông đã phơi ám.

Trong thiện tiêu loạn về ngữ pháp Việt Nam, Đờ Rốt đã kết khai và chỉ định công dụng cùng cách đọc cách dùng để cấu tạo chữ quốc ngữ. Như vậy, hình thức chữ quốc ngữ như đã có trong các công thức rìa tôi là do công việc của ai? Như ta đã thấy, từ cuốn ký thuật của Borri cho đến các công thức rìa tôi, chữ quốc ngữ đã tiến nhiều làm. Người ta có thể cần cứu vào việc mỗi lần năm 1651 Đờ Rốt mới cho xuất bản sách của ông mà kết luận: những công trình di trước không phải là do giáo sĩ Đờ Rốt không? Hắn là không, Đờ Rốt đến Đặng Trọng từ năm 1624 và đến Đặng Ngoại năm 1627..Maybe cuốn sách xuất bản ở Roma năm 1651 chỉ là thành tích của mấy mươi năm học hỏi và nghiên cứu của ông từ 1624 cho đến hãy giờ. Nguốc lại, ta có thể vì nhân thấy sự nghiệp to tát mà báo chữ quốc ngữ, sợ dĩ, đi tới được hình thức rìa tôi là do sáng kiến của Đờ Rốt không? Điều này, chúng tôi nghi cảnh không có! Từ công thức rìa tôi (1645) cho đến cuốn tự diễn (1651), khoảng cách chỉ có 6 năm. Mà trong 6 năm ấy, công việc hoạt động của giáo sĩ Đờ Rốt ở Việt Nam không còn được dễ dàng như trước nữa. Vây mà chữ quốc ngữ của công thức rìa tôi với chữ quốc ngữ của cuốn tự diễn lại khác nhau khá xa. Ta phải công nhận rằng có
nính sang kiến và nỗ lực cài tạo chữ quốc ngữ di song song với sự nghiệp của Đỗ Rốt. Dáng khác, ta cũng nên biết hội đồ, có nhiều giáo sĩ thông thạo tiếng Việt honor Đỗ Rốt. Điều này chính Đỗ Rốt đã xác nhận. Hơn thế, trong biên bản của 36 giáo sĩ biểu quyết về hai công thức rưa tội, có cả tên Đỗ Rốt. Vậy mà trong khi biên tên của Đỗ Rốt soạn giả không ghi chủclipse, trái lại trong khi biên tên giáo sĩ, Antonio Barbosa, có ghi chữ peritus linguae (thông thạo tiếng), sau tên giáo sĩ Gaspar de Amaral có ghi chữ peritissimus linguae (rất thông thạo tiếng), ba giáo sĩ khác cũng được ghi là peritus linguae là các ông Balthassar, Pacchus và Albertus.

Tiến día, chúng tôi cũng muốn căn cứ vào chính tài liệu của Đỗ Rốt để giải quyết dứt khoát vấn đề giáo sĩ Đỗ Rốt không những không phải là ông tổ duy nhất chữ quốc ngữ mà cũng chẳng phải là một trong những ông tổ chữ quốc ngữ. Việc phân âm chữ quốc ngữ phải có lâu trước khi Đỗ Rốt chưa đến Việt Nam. Trong khi nghiên cứu về cách phát âm các chữ cài trong chữ quốc ngữ, ông xác nhận, di xác nhận lại ba, lần ly do tài làm sao ông bất đắc di phải chấp nhận một hình thức phiên âm mà ông cho là không hợp lý lầm: Vi thời quen đã có từ lâu và nhất là vi đã nhiều sách với xuất bản đúng lời phiên âm như vậy. Cử xét cách phát của chữ C, Đỗ Rốt viết: "Utimur C in principio tantum cum vocalibus A, O, O', U, U, nam pro literis E et I utimur vel K vel S, ut infra utimur etiam C cum H, ad expressum quod Italici scribunt CIA, nos autem dicemus CHA, quia apud Lusitanos ITA EST IN USU ET IN LIBRIS ETIAM SCRIPTIS IN LINGUA TUNCHINENSI, ita USUS INVALUIT ut CHA sit idem quod apud Italos CIA, et CHE idem quod CE apud eodem et sic de omnibus aliis literis vocalibus cum CH, qua pronunciantur more lusitano, non itatico, nec latino."

Chúng ta đúng chữ C ở trước các nguyên âm A, O, O', U, U', vì đối với các chữ E, I thì phải dùng K hay S.
Chứng ta còn dùng cả C để liên với H để diển ta âm mà người Ý-Dại-Lợi viết là CIA, còn chứng ta viết là CHA. Viết như thế vi đây là thời quen đã sẵn có dối với người Bồ-Dào-Nha và các sách viết bằng tiếng Bắc-Ky. Cú theo thời quen thì CHA hay CHE trong tiếng Bắc Kỳ cũng giống y như CIA hay CE trong tiếng Ý-Dại-Lợi. Đó là một mẻ phải áp dụng dối với tất cả mọi nguyên âm dùng sau CH. Nhưng đọc thì phải đọc theo kiểu Bồ-dào-Nha chứ không đọc theo kiểu người Ý-dài-Lợi hay người La Tinh ...

Khi bàn về cách phát âm của chữ G, Đờ Rốt lại viết: "G est in usu sicut nos ut Ga (gallina), illud tamen notandum quod in scribendo GHE et GHI sequitur orthographiam italicam ut commodiorem huic linguae, sic etiam GIA, GIU, GIC, GIU, debent pronunciari italica commodius visum est et in LIBRIS JAM SCRIPTIS ITA USU INVALUIT."

"Chữ G Bắc kỳ cũng dùng như chữ G của chúng ta, thì dự GÀ (tức con gà). Nhưng ta nên chú ý điều này là khi viết các tiếng ghe, ghi, chúng ta theo cách viết của người Ý-dài-lợi cho tiến hơn. Cũng vì thế mà tiếng gia, giu, gio, giu phát đọc như người Ý. Như thế vừa tiến lợi vừa hợp với thời quen đã dùng trong các sách."

Khi bàn về cách phát âm của F, Đờ Rốt lại viết, "F vel potius PH, quia non supponit labia disjuncta ut nostrum F. Sed potius illa pronunciatione seu prolatione suavitet disngit cum aliquo flatu, quare in dictionario non utemur litera F, sed PH, quia LIBRI JAM CONSCRIPTI SIC USURPANT."

"F hay dùng hon PH, vì khi đọc không không cần phải tách biệt hai mói như đọc chữ F của chúng ta. Thực ra khi đọc chữ đó mọi chữ gie ra rất ít và thơ rất nhẹ: ở trong lý diển chúng tôi không dùng chữ F mà sẽ chỉ dùng chữ PH, vì các sách đã chép đều quen dùng như vậy."
Ba lần, Đỗ Rót xác nhận là có nhiều sách vềstä viết theo lời phía, an mà ông cho là không hợp lý lắm. Tuy nhiên là không có lý mà ông vẫn phải tuân theo, điều ấy chứng tỏ những sách về xưa đã phải được phổ biến lắm, nếu không Đỗ Rót rất có thể để nghe một lời viết khác. Tiếc rằng những sách về mà Đỗ Rót nói đến ấy, ngày nay chúng ta chưa tìm ra viết tiec gì.

Như vậy đã rõ ràng là Đỗ Rót không ở trong số những nhà truyền giáo đã sáng lập ra chủ quốc ngữ, mà chỉ là người có công lớn đối với chủ quốc ngữ mà thời. Nhưng xác định cho rõ cái phần đóng góp riêng của Đỗ Rót là khá nhiều, quá thực là khó khăn khi mà ta chưa tìm ra được những sách về đã xuất bản trước Đỗ Rót. Nên tài liến về Công thực Rửa tội do một nguồn khác không tùy thuộc Đỗ Rót thì đây là một bằng chứng đầu tiên cho ta thấy công nghiệp và sức đóng góp của Đỗ Rót vào công cuộc kiến toàn chủ quóc ngữ không qua to tắt như người ta tưởng gán cho ông. Sơ dĩ người ta gán cho Đỗ Rót một địa chỉ quan trọng là với người ta tưởng rằng Đỗ Rót đã tự tay làm cho cái chủ quộc ngữ vô hình thực như trong cuốn ký thuật của Borris biên thành cái chủ quộc ngữ khá khoa học như trong cuốn Sách giáo lý và cuốn Tự Diễn. Diễn đọ, diễn đọ chính là chất vấn tặng khi chính Đỗ Rót trong bài tấu của Tự Diễn của ông đã thù nhận rằng: trong suốt 12 năm hoat động ở Đảng Trong và Đảng Ngoài, ngay từ đầu ông đã học tiếng với cha Francesco de Pina là người đầu tiên thuộc Đông Tấn thông thạo tiếng Việt Nam và cũng là người đầu tiên dám giảng mà không dùng thông ngôn. Điều thù nhận quan hệ họ của là thù nhận ông đã đưa vào hai cuốn tự diễn Việt-Bồ của Gaspar de Amaral và Bồ-Việt của Antonio Barbosa để soan ra Tự diễn của ông. Đỗ Rót nói rằng ông có thêm phần La tinh nữa.
In hoc autem opere praeter ea quae ab indigenis didicol per duodecim fere annos quibus in illis regionibus tam cocincinae quam Tunkinensum commoratus, ab initio magistrum linguae audiens P. Franciscum de Pina lusitanum e nostra minima Societate Jesu, qui primus e nostris lingua apprimo calluit, et primus sine interprete concionari eo idiomate caepit, aliorum etiam ejusdem Societatis Patrum laboribus sum usus praecipue P. Gaspar de Amaral et P. Antonio Barbosa, quia ambo suum componereunt dictionarium, ille a lingua Annamitica incipiens, hic a lusitana, sed immatura uterque morte nobis ereptus est. Utriusque ego lucubrationibus usus, latinam etiam linguam Eminentissimorum jussu Cardinalium addidi, quae alia commoda, usui sit ipsis indigenis ad linguam latinam addiscendam.

Để khởi thạo cuốn từ điển này, không những tôi nhộ chính những người bàn xừ đã giúp tôi học tiếng trong vòng gần 12 năm trong suốt thời kỳ tôi ở Đàng Trong và Đàng ngoại mà tôi còn học hỏi với các nhà truyền giáo khác. Tôi đã từng học với Francesco de Pina một người Bồ Đào Nha thuộc dòng Tên hên môn của chúng tôi. Ông là người rất giọng tiếng bàn xừ và là người đầu tiên đảm tự giảng bằng tiếng bàn xừ. Ngoài ra, tôi còn lợi dụng công việc của các giáo sĩ khác cũng thuộc dòng Tên, nhất là của Gaspar de Amiral và Antonio de Barbosa. Cả hai ông này đều đã làm mỗi ông một cuốn từ vựng. Ông Gaspar de Amiral làm cuốn— Annamiticum — Lusitanum; ông Antonio làm cuốn Lusitanum— Annamiticum. Nhưng điều rằng cả hai ông đều chết sớm. Tôi lợi dụng công việc của cả hai ông viết ra cuốn từ vựng mới có chứa thêm tiếng La tinh mục đích để giúp người bàn xừ học tiếng La tinh theo lệnh cùng các Đừc Hồng Y...
Ta cần phải tìm ra cuốn tự điển Việt-Bo của G. de Amaral và Bô-Việt của A. Barbosa thì rõ mới chỉ định được phần đồng góp riêng của Đờ Rót. Tôi mới tìm ra trong tự sách riêng của Linh mục Philippe Bình hai cuốn tự diện Việt tay không ghi chú là của ai, một Bô-Việt, một Việt-Bo, không có ghi chú là tỉnh. Phải chẳng đây là hai hai cuốn tự diện của Gaspar de Amaral và A. Barbosa? Chúng ta sẽ nói về hai cuốn tự diện đó khi nói về linh mục Bình. Nhưng ngày từ bây giờ chúng ta đã có thể xác nhận điều này mà không sợ sai lầm: đó là việc công nhận hai cuốn tự điển thật lạc đà thành công của hai giáo sỹ xuất sắc ở chét sớm. Lý do thứ nhất là chính Đờ Rót đã nhắc đến các ông và có các ông là bậc thầy. Thứ hai là vì chính tài liệu về công thực rưa tơi trên đây khi nói về Đờ Rót không ghi chú gì mà khi nói đến G. de Amaral lại khen là thông thạo tiếng (peritus linguae), về ông A. Barbosa thì khen là rất thạo thạo tiếng (peritissimus linguae).

Trong khi chỗ dối có thể một tài liệu để xác định phần đồng góp riêng của Đờ Rót, tôi cần cứ vào tài liệu của Đờ Rót để mà phác họa qua tình trạng chữ quốc ngữ vào năm 1651.

a) So sánh với Christopero Borri (1631).

So sánh với C. Borri, giáo sỹ Đờ Rót, đã tiến bộ xa với:
Nếu thứ chư trong tập kỳ thuật của Borri còn vô hình thục thì, ngược lại, với Đờ Rót chư quốc ngữ đã được hệ thống hóa có phương pháp hơn nhiều.

b) So sánh với các tài liệu năm 1645.

Ngày so sánh với các tài liệu ra đời năm 1645, ta thấy Đờ Rót cũng đã tiến bộ nhiều lắm:
- Cái khuyến điềm to nhất của chương 1645 là chửaphasis

---
biết nguyên âm kép ao với au, cho nên ta có con viết là tau.

— Chưa biết phần biết i và y cho nên may, con viết là mái, ngồi con viết là ngờ, blói con viết là błoy.

Tất cả những kết diềm trên đây, Đờ Rót đã sửa lại cả. Đây là bằng kế các yêu tố cấu tạo nên chữ quốc ngữ đối Đờ Rót.

CÁC NGUYỄN ÂM.

Nguyễn âm đơn: a, â, ã, e, ê, i, o, ó, ơ, u, ư.

Nguyễn âm kép: ai, ay, ao, au, âu.

eo, ēu.

ia, iē, io, iō, iơ, iu, iur.

oa, oe, oi, ọi, ọi.

ua, uâ, üe, ui, uy, uō, ươ, ưa, ưi, ươ, ưu,

Tài liệu gọi là tài liệu 1645 mới chỉ cho chúng ta thấy những nguyên âm kép chữ chưa có thì dự về nguyên âm ba.

Nguyễn âm ba:

iai, iay, iây.

iao, iau, iâu.

iego, iêu,

ioi, iōi, ioi.

ioû.

(iua), iura, iuơ, iuô.

oai, uay, uây.
CÁC PHỤ ÂM.

Phụ âm đơn gồm có:


Phụ âm kép gồm có:

BL. CH. GH. KH. ML. NG: NGH. NH. PH. TH. TL.

Bảng kể các phụ âm đơn theo như Đơ Rốt kể là hầu giống như ngày nay. Chỉ trừ có phụ âm V là xem ra không được mình bạch cho làm Trong cuốn ngữ pháp, trong phần nghiên cứu các phụ âm, Đơ Rốt không nói gì đến chữ V. Nhưng trong khi nghiên cứu về chữ B, soạn giả nói người Việt Nam đọc chữ B được hai cách: một chữ B viết và đọc như chữ B là tinh, một chữ B viết như chữ Bêta Hy lạp và đọc giống như chữ Y. Đơ Rốt xếp vào loại Bêta này một phần các chữ V. Còn một phần chữ V nữa, Đơ Rốt xếp lớn lên với với mục chữ U. Và trong mục về chữ U này, những chữ ngày nay viết là chữ U thì vẫn được viết là U, còn những chữ ngày nay viết là V thì một phần viết là V, một phần viết là U. Thậm chí cùng một chữ có lực Đơ Rốt viết vào hai mục, cả mục Bêta, cả mục U, như chữ và áo thì vừa gáp thấy ở mục Bêta với cách viết bá áo (farcire vestem) vừa gáp ở mục U với cách viết ưa áo (refarcire vestem). Cứ như tài liệu của Đơ Rốt thì ngày
xua ngoại văn âm B, âm V, âm U, tiếng Việt Nam còn có một âm tương tự như âm Y mà ngày nay người miền Nam quen dùng để đọc tất cả các âm V.

Còn như mấy phụ âm kép Bl trong Blói, Ml trong Mlé, Tl trong Tlao (trao), thì không nhất thiết là Đờ Rột chưa biết phiên âm như người ta chủ trương từ xưa đến nay. Có thể đối Đờ Rột người ta đọc là Blói thay cho Trói, đọc là Mlé thay cho Lê, đọc là Tláo thay cho Trong. Taberd, trong cuốn Dictionarium annaum icum (1838), sau bàn kể khai các phụ âm, có ghi chú: "Những chữ Bl, Ml, thống dụng đôi với người Đàng Ngoài hay thống thường ở những tỉnh gần đó" (Litterae, Bl, Ml, sunt in usu apud Tunkinenses, vel quandoque in provinciis huic regioni sinitimis... Hiện nay, ở một vài miền thuộc Quảng Nam hay Quảng Trị còn đọc là con Tâu (con trâu). Đàn miền Ninh Bình, Nam Định đọc Lôi thay vì Trói, Lúa công thay vì Trà công, hân đấy phải là vết tích của những chữ Blói, Tláo thế xưa. Những lôi phát âm đôi mới nhiều nơi đặc, có gang thường thường bị kh纡nh hướng lời biếng tự nhiên của con người lẫn cho hiền hòa đi, như người Y chẳng hạn như biếng đọc âm Cl vì thể mà Claro của tiếng la tinh, người Y đọc là Chiaro, một chữ la tinh như Caelum, chính nên phải đọc là Kélu, người Pháp đọc là Chélu, từ Chélu người Pháp đọc ra Chel, rồi Chiel, rồi Ciel. Hay một chữ la tinh như Corrigia chính biếu đầu đọc như Corrigia, san đọc như Corrijia, rồi như Correya, rồi Correyec, rồi Gourroie.

Sau hết, hiền tương dùng một thứ đầu giống như đầu nga, đạt trên các nguyên âm U hay O dể thay thế cho phụ âm kép Ng có thể có như la một khuyết điểm trong việc phiên âm trong buôi đầu không? Và tại làm sao sau này người ta lấy phụ âm kép Ng thay cho cái đầu nga kia? Theo thiền ý tôi thì lời viết cụ thay cho cùng, lão thay cho lóng, không phải buôi đầu chưa phiên âm dùng âm ung hay ông mà hỏi các nhà truyền giáo áp dụng lời phiên âm của Đờ Dao Nha. Quá
vậy, muốn điện tả âm hay ông người Bồ Đào Nha dùng đầu ngồi đặt trên chữ U hay chữ O là đủ. Như viết Edição phải đọc như Edixong. Việc sau này dùng phú âm kép Ng để thay đầu nga là do ảnh hưởng của người Ý mà nhất là người Pháp, bởi vì dân dân và sau này số các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha ít đi mà số nhà truyền giáo người Pháp tăng lên để lâu như thay thế hẳn.

V. CHẢNG 1654.

Từ lâu lắm, nói đến lịch sử chủ quốc ngữ, người ta đa chỉ nói đến giáo sĩ Đờ Rốt. Trưởng như Đờ Rốt nên không phải là thủy tổ thì cũng là người thứ nhất đưa chủ quốc ngữ từ trạng thái sơ lược như trong tập kỳ thuật của Borri đến trạng thái khoa học như trong tác phẩm xuất bản năm 1651. Nhưng nhiều tài liệu mới khám phá và gần đây khiến chúng ta phải nghỉ đến việc đặt lại vấn đề. Chủ quốc ngữ như có trong hai cuốn tự diễn và giáo lý in năm 1651 không phải là do công nghiệp riêng của Đờ Rốt. Giáo sĩ Đờ Rốt chỉ là người đã có công đến in sách và sách của ông có may mắn là được lưu truyền. Chủ ông không phải là người thứ nhất đã chủ sách bằng chủ quốc ngữ. Ông phần trên ta đã dẫn cụ vấn liệu của Đờ Rốt mà xác nhận có nhiều sách vở và tự diễn đã được biên soạn trước. Mỗi lần so lược trong mấy thư viện, mà từ sau 1950 trở lại đây, tôi khám phá ra được thêm rất nhiều tài liệu mới về chủ quốc ngữ. Cùng cuộc tìm kiếm đến đây mới là khởi đầu, là công việc của tự nhận, cần phải có sự đồng góp của nhà nước, của các tổ chức văn hóa, công tác để tiếp tục công việc tìm kiếm.

Còn phải lưu lại các thư viện Tòa Thánh Vatican, thư viện Đòng Tên ở Roma, thư viện Bộ Truyền giáo, thư viện Tòa Đại sứ Bồ đào Nha tại Roma, thư viện quốc gia Pháp, thư viện Liên hiệp Pháp, thư viện Lisbon, thư viện ở Goa, thư viện ở Macao...
Hiện nay, tôi có trong tay đây tài liệu, toàn là những bức thư hay những bản tường trình, hay những biên bản nói về công thức rủi ro tế bảng tiếng Việt Nam và những cuộc tranh luận do dạy gây nên. Tất cả đều là tài liệu viết tay.

* Thư gửi cho Padre Assistente de Portugal (AP1).

Bức thư này dài 4 trang: trên đầu và ở giữa viết tất ba chữ J.II.S (Jesus Hominum Salvator), lui về phía tay trái có mấy chữ Pe Assistente de Portugal. Cuối thư, trước chữ ký Phíle Marino có mấy chữ De V.R. minimo servò em Xto.

Để tiện gơi tắt sau này, chúng tôi gọi tài liệu này là tài liệu AP1 (viết tắt hai chữ Assistente và Portugal). Tài liệu này viết bằng tiếng Đô đào Nha, một bức thư gửi cho P. Assistente de Portugal nói về cuộc tranh luận giữa hai phe truyền giáo. Marino, trước hết thuát lại một công thức bằng tiếng Trung Hoa cho người Trung Hoa rồi bàn đến công thức bằng tiếng Việt Nam. Trong thư này ta đọc thấy:

— noi trang II:

Dòng thư 14: Công thức lai Tầu lai Tây:

Ngô (ego) Sỳ (Baptizo) Sh ̀ (le) In (in) Patele (Patris) Kiề (et) Amen Philio (Pilit) Kiề (et) Sirpilito (Spiritus) Santo (Sancti) mìn (nomine) chè.

Dòng 22: Công thức Tầu hoàn toàn;

Ngô (ego) Sỳ (Baptizo) Sh (le) in (in) Fù (Patris) Kiề (et) ciè (Pilit) Kiề (et) Aim (Sancti) Xin (Spiritus) Chí mü (nomine) chè.
— Nội trang III:

Đông thứ 4 : òu tôi (ño tôi).

7 : Chém đầu nó;

8 : Chếp lên thầy (chếp lên thầy).

19 : Vì kẻ trồng bất lẽi Bồ chủng tôi (vì kẻ trồng bất lạy bố chủng tôi).

33 : nhận một danh (nhận một danh).

Bức thư này nội dòng thứ bốn trang bốn có một câu tiếng La tinh mà chúng tôi cho là cực kỳ quan trọng, đó là câu: « Reliqua vide fusius infra » (còn các sự khác xin xem dài rộng hơn ở sau đây). Do câu trên này, mà chúng tôi quả quyết tài liệu thứ hai sau đây tức tài liệu AP2 cũng là của Philippe Marino.

* Bản tương trình gửi cho P. Assistente de Portugal (AP2).

Tài liệu này chúng tôi cho là cùng do tay Marino viết để tương trình cho Assistente de Portugal về cuộc hội thảo giữa 35 giáo sĩ dòng Tên về công thư rửa tội. Trong cuối tho AP1, trong khi xin A, de Portugal đọc một tài liệu dài hơn, Marino hẳn có ý chỉ bắn tương trình này. Chúng tôi gọi bắn tương trình này là AP2. Bản tương trình AP2 này dài 8 trang. Trên đầu và ở giữa trang có ba chữ viết tắt như ở thư AP1 tức là chữ J. H. S. xích về bên trái là Pe Assistente de Portugal, lui xuống dưới và đạt giữa trang là câu này:

« Manoscritto, em que se prova, que a forma do Baptismo pronunciada em lingua Annamica he verdadeira ».

Bản tương trình này phải là của P. Marino, thứ nhất vì eau dẫn Reliqua vide fusius infra trong bức thư AP1,
Nacido en 1543, fue el segundo hijo de Andrés de Ulloa y Petronella de Orellana, siendo el mayor de la Casa de los Orellana. Nació en la ciudad de Quito, capital del Virreinato del Perú.

En su juventud, Andrés de Ulloa mostró un fuerte interés por la política y la administración. En 1562, fue nombrado alcalde mayor de Quito, cargo que desempeñó con gran eficiencia.

Sin embargo, su carrera política no fue libre de conflictos. En 1573, fue acusado de corrupción y malversación de fondos públicos. A pesar de estas acusaciones, el Consejo Real decidió no probarlo.

Andrés de Ulloa murió en Quito el 27 de enero de 1576, dejando una herencia política y administrativa que ha sido objeto de estudio y análisis a lo largo de los siglos.

† Tiene la fecha de muerte de 1576.
thứ hai vi chừng gửi cho một người là Assistente de Portugal, thứ ba vi cùng một lời chúc viết, thứ bốn vi nội dung bản tương trình cho ta thấy người viết là người đã tham dự buổi hội thảo, thứ năm vi những lý mà tác giả đưa ra để phản đối Đờ Rốt giống y như các thư gửi đi nơi khác mà có ký tên Marino, thứ sau vi tên của tác giả tức là Marino, để ở cuối cùng trong danh sách những người chỏng lại Đờ Rốt. Trong AP2 này, ta đọc dại khái:

--- Trang I:

Đông 34: Taĩ rửa mái nhận danh Cha, và Con uă Spirito Santo.

--- Trang II:

Đông 4: Nhận danh

7,8: Taĩ lấy tên

13: Taĩ rửa mái

26: Taĩ lấy tên

27: Taĩ lấy tên

36: Danh Cha cả sáng

--- Trang III:

Đông 4: Vô danh

13: Taĩ lấy một tên Cha và con, và Spirito Santo rửa mái

20: Cắt ma

21: Cắt xác, Blai có hồn bây via
Dòng 25: Chửa Động ba ngày.

Trang IV:

Dòng 7,8: Nhận danh Cha và danh con và danh Spirito Sant-o.

10,11: Nhận ba bánh, nhận một danh.

Trang VII:

Dòng 13: Taiĩ rửa mắt.

18: Phũ.

19: Tũ.

23: Sór (Sông) ngõt.

27: cha ruột, con ruột.

que mandassê ouvrir sobre buãs duvidas; que tinha acerta de formu Baptismo em lingua Túkínica em junta plena. V nghĩa là năm 1645, theo đề nghị của giáo sĩ Đô Rôt một họi nghị gồm các nhà truyền giáo ở Nhật, Trung Hoa và Việt Nam, đã bàn về công thức rửa tội bằng tiếng Việt Nam. Tài liệu này không thể viết năm 1645 được vì nói dòng thứ 23 trang I có nói đến việc xảy ra năm 1651: "Desta resolucao sedes conta as Sen Patriarcha de Êyopia, o qual a approvou e sonou, pore como o anno passado de 1651..."


* Thur giári Pe Assistente d’Italia (Al.1.)*


Chúng tôi lấy chức vụ người nhận thư này mà đặt tên cho tài liệu này tức là Assistente và Italia. Nhưng vì có hai thư gửi cho Assistente Italia cho nên gọi là AI1 và AI2. Thư này viết bằng tiếng Ý, dài ba trang. Cũng là thuật lại cuộc tranh luận về công thức rửa tội. Có điều hai thư AP2 gửi về Đô đào Nha còn AI1 và AI2 gửi về Ý đại Lô, Vê tài liệu này, noi trang thứ hai, ta đọc:

— Dòng thứ 5, công thức rửa tội bằng tiếng la tinh: *Ego baptizo te in nomine Patris et Filii et Spiritus Sancti Amen,*
Tai liệu AI 1
— Động thứ 6, cộng thúc bằng chữ quốc ngữ, các chữ xếp dồi với các chữ la tinh ở trên;

Tất rùa mặt Nhãn Danh Cha và Con và Spirito Sọ Amen

— Động thứ 7, cộng thucht viết bằng chữ Nôm.

* Thử gửi Assistent d'Italia (Al-2).

Không hiểu sao lại có bức thư thứ hai này cũng gửi cho một người là Assistent d'Italia Gio Luigi Consolationi, cũng một bản nguyên văn như bức thư Al1. Chỉ khác là bức thư trước chữ to cho nên chiếm ba trang còn thư này viết nhỏ như chữ cho nên chiếm không đầy 2 trang, Cái khác cảu hệt trong hai thư hai là bức thư này không có đề naam. Cái khác thư ba lắcau kết trong hai thư không giống nâu. Một điều đáng chú ý là ở trong Al2 cũng như trong Al1 nơi phần kết bức thư, Marinò có nhận lỗi hồi thầm em ông là giáo sỹ Nicolo Marini, vào đời từ năm 1646: «Non scrivo al Pe Gio : Nicolo Marini mio fratello, supsplio a V.R. gli dì nuove mie : ho pur un altro fratello che entre nella conga in messina l'anno 1646.»

* Bản tường trình về cuộc tranh luận cộng thucht CFB.

Chúng tôi gọi tài liệu thứ năm này là CFB tức là lấy ba tiếng đầu: Circa Formam Baptismi mà chỉ tên. Tài liệu này viết bằng tiếng la tinh, dài 6 trang. Tài liệu này có lẽ không phải do tay Marino viết vì là nét chữ khác hẳn các tài liệu kẽ trên. Chữ viết hoa là chữ không đôn so như chữ của Marino. Cử như lời viết trong đó, thì tác giả của nó phải là một vị trong 35 vị đã dự cuộc hội thảo và cũng thuộc vào phe chống lại Đờ Rôt. Cũng có thể là do Marino dịch ra tiếng la tinh nhưng sai thứ kỳ chép. Viết bằng tiếng la tinh có lẽ để những ai không hiểu tiếng Ý hay Đờ có thể hiểu được. Về tài liệu này ta đọc:
Nhóm Trang II:

Đồng 20: Nhơn danh Cha và Con và Spirito Santo.

28: Đức Chúc Đức Blög sinh ra chính trong thiên thần là cuối Đức Chúa Blög.

35: Nhơn danh Cha và con và Spirito Santo.

Nhóm trang III:

Đồng 1: Nhơn danh Cha, và con, và Spirito Santo.

2: Nhơn danh Cha mài tên?

3: ba tên.

Nhóm trang V:

Đồng 9,7: Taii (i.ego) ríc (i. baptizo) rvái (i.te), in nonmine Cha (i Patris) và (i.et) con (i.filii) và (i.et) Spirito Santo.

* Biên bản 14 giáo dân (BB 14).

Tài liệu này không có tên. Chúng tôi tự đặt cho nó là BB14 (tức là biên bản 14 giáo dân). Tài liệu này có ba trang viết bằng chữ Nôm và bên cạnh mỗi chữ Nôm có ghi chữ chữ quộc ngữ và chữ La tinh. Đây là một tài liệu hay dùng hơn là biên bản của 14 giáo dân Việt Nam làm ra để biến vức lập trường của giáo sĩ P. Marino. Chúng tôi sào lải các tiếng quộc ngữ mà thôi. Đây là nguyên văn biên bản đó:

* Nhìn danh Cha và Con và Sự Phührto Sangto, i nài Annam các bổ do toí tin rằng ra ba danh bi bàng mówn i lăm mớii th鮣 phỏy nóy nhin nhít danh cha ecc... toj là giu ão cai (?) Trán (?) và nghị bài toj là An re Sen (?) và nghi
bất tòi là Ben tổ nần Thien cự nghi bất tòi là Phé ro năn
nhất cự nghi bất tòi là An jơ năn taĩ (?) cự nghi bất tòi là Ge ro ni
mô cự nghi bất tòi là J naso cự nghi cự tòi là tho me cự
nghi bất tòi là Si le cự nghi bất tòi là Lu i si cự nghi bất
tòi là Phi lip cự nghi bất tòi là Do minh cự nghi bất, tòi
là An ton cự nghi bất tòi là giu aô cự nghi bất.

* Bảng đối chiếu bốn thứ tiếng (J.TSL).

Chúng tôi gọi tên tài liệu này là JTLS. Đó là một
bảng đối chiếu 4 thứ tiếng gồm có Nhật, Việt, Tầu, La tinh.
Gọi là tiếng Việt, nhưng chỉ là cách người Việt đọc chữ Tầu.
Công thức rửa tơi.

— Tiếng Nhật: ga xin vô in BƯ Kiu Xi Kiu Xê Xin Xi
mê xa.

— Tiếng Việt: Ngã lãi nhê nhận phụ cụp Tế cựp Thánh
Thần chi đâu hày.

— Tiếng Tầu (vìa phiên âm via biết chữ nhỏ) Gô sì sh,
in Fù Kiể Cú kĩa xin Xin chi mim chê.

— Tiếng La Tinh: ego baptizo te in Patris et Filii et
Sancti Spiritus nomine

Một câu phục âm: Chúng tôi chỉ trích tiếng Việt và
La tinh: nhãm (in) Thienes (coeli) chúa (Domini) Chi ( ) Đánh
(Nomini ngã ege) maính (proecipio) Thánh (tibi) Viêt (Surge)
lai (sursum) nhí (et) Tülü (ambulo).

Một câu khác: Ma (Doemon) qui (diabolus) kính (timet)
cái (Hoe) je (Je) (su) Thánh (sanctum) Đánh (nomeu).

Tài liệu JTLS này viết năm 1654.

Tổng kết về 7 tài liệu liên quan đến công thức rửa
tố. Trong số 7 tài liệu kể trên: AP1, AP2, AI 1, AI 2, CFB,
BB14, JTLS, thì có hai tài liệu có đề năm tức là AI 2 và
JTLS. Đề năm 1654. Năm tài liệu khác không đề năm nhưng
hoặc của Marino hoặc của Marino chủ trường đều cùng
lầm năm 1654 để ghi di nhiều nơi khác nhau. Từ tài liệu
BÀNG LUẬT-DỞ VĂN-HỌC VIỆT-NAM

AP2 mà chúng ta cho là có thể có từ 1645, sau tài liệu khác đều là thuộc năm 1654 tất cả.

Bây tài liệu trên nay cho chúng ta biết nhiều sự kiện và cùng quan trọng giúp chúng ta nhận định về nhiều nghi vấn.

A. Có hai khuynh hướng đối lập nhau:

Các tài liệu trên đây cho ta thấy hỏi ấy có hai khuynh hướng đối lập nhau, một bên là phe của Đỗ Rốt gồm mình Đỗ Rốt với một giáo sĩ khác, bên kia là 33 giáo sĩ khác trong số này có nhiều vị được kẹ là những người thông thạo ngôn ngữ, hiểu tiếng Việt, Tàu, Nhật, phiên âm được cả ba thư tiếng Việt, Tàu, Nhật. Các tài liệu của Marino gửi về Lu châu đều tổ cáo Đỗ Rốt không hiểu hết tinh thần tiếng Việt mà lại cứ cố chấp, đức nghi hoặc là phải dùng công thức rủa tội bằng tiếng la tinh, hoặc là dùng trong một công thức đỏ la tinh, đỏ Việt Nam, hoặc là dùng một công thức Việt Nam với những lời dịch kỳ quặc. Những người được coi là thông thạo ngôn ngữ hơn Đỗ Rốt, hơn thể lại còn mạnh bạo hơn Đỗ Rốt trong việc dùng tiếng thơ âm vào việc phong vụ tôn giáo đang khi Đỗ Rốt rút về muôn dời phải cư dưng tiếng la tinh, thì không thể nào những người như vậy lại không mạnh bạo trong việc phiên âm tiếng Việt. Đây là một bằng chứng cho ta thấy việc toàn thiên chịu không phải do công nghệ của một mình Đỗ Rốt hay nói cách khác, sự dòng góp của Đỗ Rốt vào việc toàn thiên chịu quốc ngữ không thể tất như người ta tưởng đâu.

B. Hai cách phiên âm chữ quốc ngữ đối lập nhau.

Nhưng tài liệu trên nay cho hai khuynh hướng ấy lập nhau trong cách phiên âm tiếng Việt. Lời phiên âm
Lời phiên âm theo bảng tài liệu trên đây ở nhiều điểm đối ngược lại chủ trương của Đờ Rót là việc ham dùng nhiều ký hiệu như việc dùng đầu hai chữ đãm đặt trên chủ ý chữ ý, chữ ủ như mai (mày) lấp, tai (táo)... Đờ Rót người lại công kích các thời quen dùng nhiều ký hiệu, nhất là dùng hai chữ đãm (trregunta) trên các nguyên âm ỉ, ỹ, ủ. Trong khi nghiên cứu về chủ lông viết:

"Quando scribemus cum syllanum I vocali signum non divid ut ai (quis): non utimur duobus punctis supra vocales, ad vitandam signorum multiplicitatem sufficit semel admonuisse I " (Trích cuốn tử diễm của ông). Trong lúc nghiên cứu các phát âm cuối của ù ông cũng nói trong tử như vậy: " U est in usu... tam in principio ut u-mè (idiosa udis)..., est etiam in fine, et tunc vel cum apice semicirculari qui significat quid medium inter M et N, ut Cē (simul), vel sine illo dù (ambrella), vel etiam cum alia vocali ut cau (pons), ubi notandum quod quando ponitur in fine, a post-a tunc intelligitur quasi duplex syllaba, sicuti opud latinos cum adhibitur duplex punctum super vocales, ut aër, cum vero post-a, ponitur o, tunc intellectu (-)gitur diphtongus ut can (altus), ne multiplicentur signa quae pariano consfusionem" (Trích cuốn tử diễm).

Ngoài việc đổi lộ nhau trong việc dùng nhiều hay ít các đầu ký hiệu, khuynh hướng theo Mão.no còn khác khuynh hướng Đờ Rót ở các điểm sau đây:

- dùng y thay i như pháy (phải), nóy (nói), tôy (tố).

- dùng thềm phụ âm J như An-jo, phụ âm G đi liêm trước e như Ge-ro-ni-mo.

- dùng phụ âm Y liêm trước nguyên âm a như yả.

- dùng phụ âm kết Tr hay cho Tl là điều khác hẳn Đờ Rót AP1 viết là Tröm chứa không viết là Trôm như Đờ Rót: Vai kẻ tröm bất lệ bô chứng tội. (Xem AP1 trang III, dòng 19).
Bản hành BB14 cùng viết Tr như Gia ðỗ cải Trầm cù nghi bài. Ben to văn Triển cù nghi bài.

Nếu chỉ cần cư vào các chữ hiền có trong các tài liệu nói trên thì ta thấy ngoại những khác biết nói trên, cách phiên âm của các công thức rủa, tổ giống như của Ðờ Rớt. Có một điều đáng chú ý là các chữ gặp thấy trong các công thức không có chữ nào có nguyên âm kép ba, mà chỉ có tội nguyên âm kép hai mà thôi. So sánh với chữ quốc ngữ ngày nay, thì ta cũng khó lòng mà quyết định cho khuyên hướng Ðờ Rớt tiến bố hơn hay khuyên hướng Công thức rủa tổ tiến bố hơn. Nếu Ðờ Rớt phần biết âm đầu ở với ao, ai với ay thì bèn Công thức rủa tổ lại hơn Ðờ Rớt ở chữ viết Lãy còn Ðờ Rớt lại viết là Lãy, nhất là ở chữ phiên âm dùng Tr trong Trầm chữ không là Trốm.

VI. CHẲNG. 1659.

Ngoài những tài liệu ở chằng 1654 mà ông là chủ động, Philippe Marino còn là cơ hội của một số tài liệu viết vào năm 1659. Những tài liệu này, giáo sư Hoàng xuân Hân đã tìm ra ở thư viên Đông Tên ở Roma. Những tài liệu viết bằng quốc ngữ, Hoàng xuân Hân có nhắc đến ba bài:

— Thư của Bentô Thiên gửi cho giáo sĩ Philippe Marino, 1659.

— Thư của Iessio Văn Tín cũng gửi cho Philippe Marino, không dè năm.

— Bái đại kể sự kỳ diệu mà và phong tục nước ta mà Hoàng xuân Hân cho là "Bento Thiên làm và gửi cho P. Marino năm 1659 đề giáo sĩ này viết sách Historia et relatione del Tunchino năm 1665".

Một phần những tài liệu này cùng với lời giới thiệu của giáo sư Hoàng xuân Hân, tôi đã cho đăng cùng ở trên
Tạp chí Nghiên Cứu Đại Học Huế ngày, số 10 tháng 7 năm 1959

Giáo sư Hoàng xuân Hân (xem Tạp chí Nghiên Cứu Đại Học Huế số 10), cho rằng bức thư của Bento Thiện là một but làra nhất với lời của người Việt viết bằng chữ La tinh trên một giấy Tây. Chứng tỏ thi: cho là tài liệu ở vào bậc thứ hai mà thôi, tài liệu cố bậc nhất hiện nay là biên bản (BB 14) của 14 giáo dân Việt Nam và Công thực Rũa tôi đã nói trên: BB 14 viết năm 1654. Tuy nhiên tài liệu Bento Thiện cũng là tài liệu qui vào bậc nhất vi là một bức thư đại, Rất tiếc là chúng ta không được đọc nó bằng nguyên tác. Bức thư như in ở Tạp chí Quán Học số 10, theo như lời chính soan giả, đã được «sao lâ theo âm và văn ngày nay để tiến việc xếp chữ và sự đọc».

Trong số ba tài liệu mà Hoàng xuân Hân nói đến, riêng tôi chỉ có trong tay tài liệu của Bento Thiện. Vì bản kèm mờ nên tôi cho phiên âm đoạn đầu bức thư này:

Rại (Rày) là ngày (ngày) lê Bà Thành Tharía đăng sinh từ vi đao. Tôi câu xin vi có nghiệp Bả Thành ngai mà làm Thư nãi (nãi) cho đến ngày thứ nhất. Tôi (lời) lấy (lời) ông Tharía (Thäß) vi Đức Chúa Bløy mà chịu khó nhọc làm với (vây).

1. Những điểm giống như ở Đô Rột.

— nguyên âm ba UYÊ viết là uiế, truiën.

— thấy phủ âm kép ng đất sau nguyên âm bằng đủu nga đất trên nguyên âm cũ (cùng), lão (lông).

— một phần vấn V viết bằng beta Hy lap.

— một phần Tr viết bằng Bl hay Tr.
Tài liệu "Đề tài Thiền"
— Một phần văn Nh, viết bằng Ml như Mạt thay cho Nhật.

II. Những điểm khác Đờ-Rốt nhưng giống công thức rửa tội.

Ngoài ra, Bento Thiên khác Đờ Rớt ở rất nhiều điểm, nhưng lại giống công thức rửa tội năm 1654 như dự. Khía nghiên cứu về các công thức rửa tội (1654), chúng ta đã dự đoán là có hai khuynh hướng song hành đối lập nhau trong việc tìm tiếng Việt vào thời Đờ Rớt. Voi các công thức rửa tội, chúng tôi đã quá quyết rằng việc kiến toàn cách phát âm chữ quốc ngữ vào đầu thế kỷ 17 không phải là do công nghiệp của một mình Đờ Rớt. Sự đóng góp của các giáo sĩ khác—ta tạm gọi là phê đối lập của Đờ Rớt—theo chúng tôi dự đoán, có phần còn to tát và quan hệ hơn của Đờ Rớt. Với lâ phái mà chúng tôi gọi là Bento Thiên rầy càng biện minh cho điều ức độn của công chung tôi, Bento Thiên là thuộc vào khuynh hướng đối lập với Đờ Rớt. Cách phiên âm chữ quốc ngữ của 7 tài liệu về công thức rủa tội do P.Minh chủ trưởng cùng là cách phiên âm của B. Thiên. Đằng khác ta cần nhìn lại là phê của Đờ Rớt có hai người mà phê của Minh có 33 người. Hơn thế rất nhiều người được tiếng là uyên bác và ngôn ngữ: G.de Amaral hay A. Barbosa. Cuộc tranh luận mà phân thắng lợi về phê Minh càng chứng tỏ thế giá của Đờ Rớt về ngôn ngữ, lúc ấy, không quá to tát như người ta tưởng tin trong thời ta bây giờ.

33 vị giáo sĩ đồng ý chấp nhận một công thức rủa tội bằng tiếng Việt, 14 giáo dân đồng kí vào một biên bản bệnh vực lập trường 33 giáo sĩ. Nay lại thêm Bento Thiên cũng đi vào con đường ấy với một thời gian sau đây 5 năm,
— Dùng i với hai chấm (i) thay cho y sau nguyên âm; vãi (vây), lãi (lấy).
— Dùng i thay y sau nguyên âm: Hai (hai).
— Yên thì viết Ien.
— Những ngọc lại có phân biệt phụ âm kép TR với BL hay ML: viết Tiỏm chữ không Tióm, Trùng chữ không Trùng, Trấm chữ không là Trăm.

Từ khi có chữ quốc ngữ đến giữa thế kỷ 17 (1659), chúng ta chỉ mới có trong tay ngàn ấy tài liệu thưa thớt. Nhưng cứ như tài liệu lịch sử còn đề lại, thì số sách về việc ra hối ấy nhiều lắm. Sau khi lực lại đề tra hỏi các tài liệu chưa gạn nữa thế kỷ, ngoài những nhân xét văn vật ta có hai nhân xét quan hệ: thứ nhất là chúng ta thấy chữ quốc ngữ tiên bố rất nhàn nhã và đang được dem ra xử dụng cho cả các công tác phức vụ tôn giáo như lê nghi rữa tội, thứ hai là có khuyunh hương song hành đối lập nhau trong việc phien âm tiếng Việt: một bên là phe Đờ-Rốt, một bên là phe của P. Marino. Sư hiện hữu của hai khuyunh hương đối lập do đánh do điều tưởng cho Đờ-Röt là ông thứ tổ chữ quốc ngữ, hay ít ra người thứ nhất đã hệ thống hóa chữ quốc ngữ. Voi những tài liệu vừa cổng bất đắc, chúng ta cần đạt lại vấn đề: có nhà công nghiệp kiến toàn chữ quốc ngữ cho Đờ-Röt. Theo chỏ chúng tôi nhận xét thi công do chỉ có lệ thượt về Francesco de Pina và nam nhà truyền giáo được khen là Peritus Linguae (thống thạo tiếng nổi, như Balthasar Packeus, Albertus mà nhất Barbosa và Amara) là hai người đã làm từ thiện trước Đờ-Röt. Sô dĩ Đờ-Röt về sau này được lịch sử khắc nhớ đến nhiều, có lẽ không phải ông có công kiến toàn chữ quốc ngữ cho bằng ông đã đề lại hai cuốn sách được coi như là tài liệu duy nhất về chữ quốc ngữ.

*
Sau hào nhiều thế kỷ cam go tìm kiếm và chinh phục các nền văn hóa của nhân loại, đặc biệt của Tàu và Á, nhân dân Việt Nam lại một lần nữa rò rỉ mờ cơ ra đón nhận nền văn mình Tây phương. Tôi đặt tên cho văn học của thời nay là văn học thời kỳ gặp gỡ Tây phương, mặc dầu các nhà văn có diên không hề có tổ thái đờ gi xa gần đối với nền văn mình Tây phương. Nhưng sự dĩ tôi gọi nó như vậy là vì chín ở cả thời kỳ này một nền văn mình mới là chúng những cặp bồn Việt Nam mà còn để lại ngày biệt bao công trình mà rồi trong tương lai sẽ định đoạt cả nền văn học Việt Nam; Việc thành lập chủ quyền quốc ngữ. Cái thứ chủ mà toàn quốc nhân dân chủ Việt chinh thích trên dưới một trăm năm nay ra đời từ thời nay. Văn mình Việt-Nam tiến mạnh và nhanh cũng nhờ vào thứ chủ Việt nay.

Ta văn phân nận rằng về thời kỳ dĩ vãng ta không có tài liệu gì về tiếng nói của dân gian, chủ Việt của dân chúng, tức văn xuôi, thì cái khó tổng mà giáo đoàn Thiên Chúa Giáo thế kỳ XVII đã cho chúng ta những chứng nhân rất hùng hồn.

Bên nhiều tài liệu bằng chủ Nôm của Girolamo Maiorica và các văn kiện bằng chủ quốc ngữ là bấy nhiêu áy văn xuôi là ngôn ấy chúng nhân hùng hồn về cái thứ tiếng nói rất giống tiếng Việt môc mạc của người nhà quê mà có người tưởng rằng hội ấy nó hãy còn giống như tiếng Tàu.

Nên văn hóa dân tộc đã thêm một phương tiến mới có thể dùng để đương trong việc chinh phục các nền văn mình nhân loại. Macht thực vậy, với phương tiến mới nay, cái nền văn hóa thuận tụy dân tộc, sau khi đã vay muốn của cảnh Á Đông nào là Phát (An đô) nào là Lào, Nho (Trung hoa), cái nền văn hóa ấy lẫn nay quay sang miền cảnh Đông (Palestine) và đặc biệt là Tây phương, để tiếp thu những chất an bởi bồ mới.
Nên văn mình Thiền chúa giáo cũng như nền văn mình Phật giáo, Lão giáo, Nho giáo, mặc dù tất cả đều ở ngoài văn, và đã vào ở những thời gian sớm muốn khác nhau, mặc dù đã có những lực xô xát chống đối nhau, tất cả đều âm thầm tan hòa thầm nhuận nhau để đồng góp vào cái vọn dân tộc địa phương để xây dựng nền văn hóa dân tộc ta ngày nay. Như vậy, nền văn hóa gọi là dân tộc ấy, không một lực nào đồng cửa, không một lực nào ngụy hoat động, ngụy tiếp thu, ngụy chính phục, ngụy tiêu hóa. Văn mình như một dân tộc tùy thuộc ở chỗ dân tộc ấy có khả năng tiếp thu đồng hóa hay không. Luật khi mặt khả năng tiếp thu quyết định đồng cửa, thì là lực dân tộc ấy đi đến chỗ diệt vong.

*
TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. ĐÀO-DUY-TỪ
   - Tú-Dũng-Vân
   - Ngọa-Long-Cương

2. HOÀNG-SĨ-KHẢI
   - Tú-Thọt Khúc

3. THIÊN-NAM NGŨ-LỰC

4. TÀI-LIỆU VĂN-HỌC KI-TÔ-GIÁO.
TU' DUNG VĂN

(CỪA BIỂN TU-HIÈN Ở THỪA-THIEN)

ĐÀO-DUY-TỤ

Côi Nam từ đình phong-cường,
Thành đồng chồng vũng ừu vàng đất an.
Trái xem mỹ cõ tót đồi ngàn gấm phong.
Khéo va thay cảnh Tu-dung,
Gửa thu buồn bè, nước thông trải ngoi.
Trên thời tỉnh tử phán ngoi,
Đêm trêu (nếu) thò bạc, ngay soi ác vàng.
Dưới thời sơn-thủy khác thường,
Đồng đỉnh ấy nước, Thái-hạng kia non.
Cuộc thiên biếm nửa Kiểm-môn,
Chơn tranh vương bá, dòng tuôn lòng hầu.
Vận xoay nom nắp rộng châu,
Quanh dòng dưới biếc, đồn dấu trên xanh.
Đoài đồng thườn,-hai rộng thành,
Bằng-khuang sể nhỏ đúc lần tiên-quan.
"Đường Ngu" lấy đúc trị dân,
Sừng trời bước lừa, sồng thần nep oai.
Đặt an ném chiều trong ngoài,
Cảnh chim hồng nhân phói bay vui vậy.
Sức nhìn đầy nước in máy,
Trắng kia đôi sông, sông này dơn tráng.
Được hóng thấp thoáng trong chambre,
Đưa thơ niết nguyệt, chơi vững đầu ngưu.
Lần xem ngàn khoảnh ba-dào,
Vừng không thấy đúc, đong nào chẳng tròng.
Éo le lũ hến đầu đồng.
Sức đầu tình-ve ra cống lấp hở,
Nướcegrity hai gã ngạo cơ,
Tranh chi nên nội phép mo (đối cơ) vậy là?
Thú vui sỉa thú ngử hà,
Rua linh đối sách, bằng giá sanh châu.
Thắm xanh trăm trường khôn dơ,
Có sao khát uống chẳng no một người.
Lể thường đáp đối đầy vui,
Chi-di bao nur tác khoi ngû-hơ.
Nhấn đầu vàng-vàng kêu thu.
Trương Hàn hùng cảm thành dơ ra về.
Canh thuần cá vũ lực (gọi giấc) thụ quê,
Nồng phượng tiêu sái, lạt bè cống danh.
Cảnh màu, trời sẵn đề danh,
Có dồi thỏa lòng, có gánh buồng câu.
Bên thủy quen lắc đắc giọt châu,
Cầm đầu đầy phiếm, ca đâu lại bài (?),
Lạnh lứng lành bậc k호anh Tây,
Châu cây (trèo) danh Sở, Đôn cây nổi Thang.
Giờ dưa thoáng nước mùi nhang,
Người tiên đặt ngọc phong-quangตรา nhìn.
Có nơi vịnh Nguyệt bá thủy yên,
Kinh ngấm thành thơt, chuông chiến danh dường.
Là nơi tụ-vũ nghiêm trang,
Trung trình hai chữ lửa hướng muốn đổi.
Đồng Tây đều khách vàng lại,
Ruồi ai nọ quán, dura ai nọ dơ.
Am ta kết lấp non Vu,
Đêm khuya chuông đồng gọi chưa ba-viên.
Dập diu buồn xướng thủy yên lên,
Cảnh hồng lượtt gió, khách tiến nghiêng hồ.
Bên ngạn đã mọc khi-khu,
Cây che tăn gấm, ngạn thu diếm đa,
Thủ vụ mình những lần la,
Bồng đầu, xao xác tiếng gà đồng canh.
Biếc đàn lêo lêo trong xanh,
Kia vòng kiến-tấu, no danh miền thứ.
Danh thành tiếng nơi gần xa,
Lấm trai đường ấy thiệt là nên trai.
Mếnh mong biển rộng trời giải,
Hài tan còn đầu, Văn-dài còn danh
So le cưới vinh cầu gánh.
Người non bắt ngạc, kẻ đánh cấp ngân:
Còn dua sông nhảy lao xao,
Vây dưới một phút bay cao chín trời.
Xa trong biển rộng voi voi,
Thuyền ông Thu-lút nội chơi chốn nào?
Lạnh đôi mấy khách li tao,
Non tiên ngân ngân, nguồn đào sông khoi.
Buôm ai đang đăng chần trời,
Phát phở cơ giò, thẳng với chèo trảng.
Lừa ngư ảnh lọn bồng hàng,
Nhắm miền hải đạo, tướng chứng thiên thái.
Thủy-tuần chọn ấy nghiệm thay!
Người vui rộn thành, cá say thi thần.
Chợ hoa quân nguyệt ngày xuân,
Mặc dù khác Sô người Tân nghĩ ngôi.
Kia đau khổ bích ngôi ngôi,
Mỗi am một đánh kế nên bồng-lồ.
Bút Vương-Duy khéo vẻ dơ,
Mây xuân đường gấm, nước thu tờ ngàn.

Người thanh tân, cảnh thanh tân
Ngàn lau quên nhân, bài tân sa le.
Mằng còn người cảnh giang-khê,
Lá ngô phơi nắng, ngôn quĩ đạm sương.
Vàng nghe điều đau tiếng vang.
Lố xem thấy một toa vàng căn nghiệm.

Trữ-vi ràng tổ trước rễm,
Trong mừng chúa thành đủ xiêm trí lành.

Điểm trình hải-yến hà-thành,
Khánh-văn quanh nhiều, cảnh tinh sáng lọa.

Đời nội tiếc mở ỷ la,
Chọn ngâm bạch-tuyệt, nơi ca thải bình.
Rợp đường kiến tia, tận xanh,
Kia đoạn quân sói, nơi đình tướng hùm.
Giữa trời rộng đầy may sum,
Xuân đưa muốn học đắm thắm hòa ngàn.
Cựa son trong lại bền lan,
Giữa dòng nơi đã thạch–bàn là sao?
Kính nghiêng chống giữ đánh ngao,
Gặp ghềnh nánh sâu, đốn xảo bột kinh.
Kim ngự đeo ăn ở mình,
Cả trong cửa Vũ, rộng đành hổ chết lâu.
Vườn lé muốn khoảnh mở hồ,
Gấm tuôn vẻ biệt, quyền phổ nhỉ đạo.
Giao long cuộn cuộn châu vào,
Sánh nơi cửa ngốc khác nào cung tiến.
Hồ gương rạng tờ thuyên quyền,
Đêm thanh cổ khách nơi thuyên ca chịu.

Ca rằng:

- Non xanh xanh, nước xanh xanh, có non có nước mới song thanh, hồ tiên biển thanh dày thông thả. Thuyên vị một lát nơi đồng dinh.

Ca thơ thơ thỏ thơ ca cười,
Ghé thuyên bái tuyệt nhẹ dầy bước lên.
Thanh-châu cảnh hào vò biển,
Lành-mai, son lâu, hồ liên, Peter.
Đôi nhìn nợ tháp kì chúa,
Trình-nằng một đỉnh cọ có khá khen;
Bưu-dòng nên một hối thiên,
Trạng thiên soi tỏ rừng thiên rằng thanh.
Là thay tạo hóa dúc bình,
Đặt băng nổi một đỉnh xanh trước trời.
Xa trông chắt ngất am mãi,
Mai nam hac nhiều, mai tây rồng châu,
Cận kinh riêng quấy một bầu,
Ngoài thâu tâm côi, trong thâu ha tài.
Tốt thay cảnh hợp với người,
Đã lâu trong sòng lại dài Hải trong.
Sốc tường cáo nhạy tung bừng,
Ong say ném nhỉ, buôm mưng dọn hoa;
Những khi khối tòa yên hà,
Măng ầu máy chơn đi.đài tây-thiền.
Những khi thái-át nhan đèn,
Hào quang soi tỏ trên đèn thái-la.
Những khi bống àc ban tà,
Nhạnh treo gấm két, lưu giả vàng tương.
Những khi ngàn-hán treo gương,
Kim-qui hiện vậy, lực dương môn mãi.
Trách lòng ai khéo thấy lay,
Khuê hương lầu bắc, dòng chảy thành nam.
Chơn thanh gọi một danh-lâm,
Ước tay Tiêu-sài mỗi cam duya nhở.
Linh-chi dưới nước ma-a,
Trần cẩm chinh chít; kỳ hoa lang tăng.
Thiền thế từng ven đôi tăng,
Buộc lên ngựa dầy thấy chưng Ngọc kinh,
Tay tiên chồng vùng thạch bình,
Tam-quan trong thấy uy-linh dòng người.
Xua kia ba chử tốt tươi,
Rằng chướng hãi-tụ, kẻ với huyền đố.
Rồi rạng son điểm phán tộ,
Bên tranh cừu-lão, bên đố bất-tiện.
Chương đầu vửa đông mãi thiên,
Mây lãnh kết dảo, trái xanh phơi mầu.
Cuộc đôi lòng lòng trước sau,
Từ bi nơ các, tiêu diều ấy đến.
Kìp thaw thể glorí ba ngắn,
Danh-sơn có mất, danh triền đầu hai.
Rửa thanh bàn điểm tran ai,
Nghi xem tiến cảnh đã ngoài phầm gian.
Tòa vàng bồng lục chan chan,
Đốn thanh quyết về, trầm đàn cốt xoi.
Đồi nơi ngọc tròn chầu đối,
San-hô lẽ đâ, đôi mỏi tương xây.
Mưa hoa ruồi khắp sân may,
Khói hương nghi ngút, rồng bay ngọt trời.

Nghe thay tương-pháp nhu-lai.
Cao đơ tuyệt kỹêm sáng ngồi thủy tinh.

Thời lành cả mờ hồ lành.
Reo dừa gió Phật quyết thanh bui tà.

Vày đoàn yên mưa oanh ca,
Vườn xanh dường trái, hạc già nghe kinh.

Phật định nào khác Vườn-đinh,
Người vẫn tận lòng, cảnh tỉnh thoái tương.

Tiền-nga nung chén quỳnh tương,
Tiếu tiêu nhạc mưa, thái đường khi hòa.

Xiểm-nghê rạng thức tử-hà,
Kim-dông ngọc-nũ xướng ca đối hàng.

Người dùng thanh-thô vô cuồng,
Bàn đảo chẳng nhìn thiên-hương đẩy tôn.

Hướng cống cây đực đệm đa,
Trở chồi y-bát, kết hoa bồ-dà.
Vàng nghe tiếng mồ già-le;
Ngồi phìn bên rão rươ thi sách không.

Dịch (vóc) nên cánh là vọ song,
Hùng xui tạo khách đioi, trọng ngợi khen?

Tho rằng:
* Mơi-bầu chỉ cùng thú yên-hà,
* Nghỉ ngút hưởng bay cựa thái-la.
* Ngày vang vang reo chuồng bát nhà
* Đêm thạnh dòng đó kẻ đi.dà.
* Nhất khoan đoan suối ban mura tánh,
* Réo rất ca chim thuở hòng tà;
* Hả đao đầu xa mà nhọc kiếm,
* Bỏ Để kết quả ở lòng ta.

Tho thời vậy gọi thiên-tàng.
Cảnh này thú ấy vui chẳng hơi thày?

Nghều ngao tầm suối nấm mây,
Thi phi mắc thế thương ngày thung dung.

Lâu lâu quang sáng giá trong,
Vui niêm son đồ lành vồng bacak đen,
Người đa nên dựng cao-thiền,
Phất đầu chu hần ạt tiền đã gần.
Kia ai thời túc chẳng rắn,
Tiềm tần Đạo-chịch, Nhận than di-dâ,
Rừng thiên lẫn dân vào ra,
Cắp trạng vườn hạnh, trộm hoa cửa đào
Nam mồ hai chữ bàn rao,
Lòng đường sơ tổ, lưu đao sáng ngồi.
Rằng hay cứu, vật đồ ngồi,
Xứ mình chẳng chính, chính ai đồ là?
Đã rạng vườn đâu thích-ca.
Nào thuyết bắt-ha vươt qua ì-hò.
Đã rạng dừa muối bả bò.
Lập bình tương-thủy, những-dơ cao-lương.
Đã rạng chòng vũng kim-cương,
Nào gươm cắt muộn, nào gươm soi tà.
Nào phương ngay chưa Thảo cha,
Nào phương lợi nước, lợi nhà xa toàn,
Nào ai sức trái gian nan.
Chẳng soi chính đó, đệp loạn dưới dân.
Sao bằng người ẩn non nhân,
Cây tre mất tục, suối ngăn lòng tả,
Đạo choi thể giới bà-sa,
Sớm vào cửa thành, tôi ra hàng thân.
Ở Trần mà chẳng niềmm trần,
Tất chân bên ngồi một văn hóa xang:
Thơ rắng

* Ai gọi làm tuyển thủ chẳng vui?
* Cả chim lớn suối hào hoa đôi.
* Hãy ha thu rốt bầu huynh-cúc;
* Thượng nghìn xuân trời lãnh bách mai,
* Chồng tuyệt thông giữa dào hố phách,
* Lượt sóng trục cùng dưỡng đôi mối.
* Hay đâu là phúc đâu không phúc,
* Tâm lành nhân gian chốn lề lối.

Thơ thời bước tôi ngăn thông,
Đường chim lắt léo, suối rồng nhiều quanh.
Lên dưng đá, cành vể trắng,
Hồ vắng trường tán, lâu xanh phát cơ.
Liệu tuổi trục đóm đó ơi,
Đào non ngầm tuyệt, thung giả chồng sóng.

Lớp thơ hóng xế hải đường,
Gà rừng eo óc, đi tường dầm dìa.
Thoảng chúng trông lại thanh-sa,
So le cảnh nhân bay qua mái chiều,
Rèm hồng lâu tia đủa chen,
Đờ ơi khoảnh biệt xanh in dầy ngàn.
Linh-son một định tàn ngàn,
Tấm phương côi thơ dài xuân xum vậy.
Màn trời muộn trường khôn đói,
Cao thay kiều nice, vừng thay thái bàn.
Doi le vinh học chen đoạn,
Cấm bầu thanh-cúc dù màn bạch vẫn.

(Trích trong «Tu Dung Văn» Ngô-Le-To, tr. Hồi-Chi sao lịch.
Văn học tập chi số 18, tháng sau 1933)

NGỌA LONG CƯỜNG

Ngựa xe chào gián ban lồ
Thay thiên vô cứ ngày xua luôn rằng:
An nguy trì loạn đào hàng,
Biết thối sự ấy ô chung sỉ hiền.
Hàn từ tô rắn vẫn truyền
Ba phân chăn vạc bốn bên tranh hùng.
Nhàn tài tùy khắp đời dưng,
Đua chen trường lối áng công với giánh.
Nào ai lấy đào giữ mình,
Kể đâu tôi Nguy, người đánh vè Ngô.
Nam đường có kẻ ăn nhờ,
Không Minh là chủ, trường phụ khác loài.
Ở mình đều vén năm tài.
Phúc ta gấm ât ý trời hậu vay.
Diểm lành thủy là đã hay,
Đời này sinh có tài này ât nên.
Bên xem lắng lắng một hiền,
Nhà tranh lieu cỏ, tánh quen bố sơ.
Ba cẳng phong nguyệt hương thụra,
Bốn mùa đều có xuân ra bốn mùa.

Nước non khéo về nên dè:
Thấp cao phương diện quanh co ròng năm.

Vững bền chủ khách chiều đậm,
Minh-Dương rồng mô thiên Tâm phẳng bẳng.

Trị âm những đương khắc hàng.
Mặt non đời bền, mắt giảng lừng dieng.

Đất lành câu khi linh thiêng.
Một bầu thể giới thiên nhiên hữu tính.

Lâm tuyên trong có thiết thành,
Phạm tran xưa ít, cảnh thành thềm nhiều,
Thả vui bốn thứ thềm yêu,
Kia ngũ, no mục, áy tiêu, này canh.
Hạc giả chức cứa nghe kinh,
Trời đăng màu thấm, thước xanh vườn qui.
Gốc ngân, trục uốn vo ve,
Ngũ đâu hạnh tia, hiển khoe cúc vàng.
Khúc cảm có cảm cung sảng,
Ca ngầm đường-phủ đao càng hưng mâu.
Cửa kho vô tàu xiết đầu,
Thứ vui thưa thế ai đâu mục ai.
Thành nhân đường tình hôm mai,
Ghềnh trong cuộc nguyệt, bái ngoài cây máy.
Lời danh nào chút những tay,
Chảng hiềm tả vật không suy thế tình,
Đưa song tế bức mạnh mạnh,
Gấm chưng đối trước công danh máy người.
Doạn chua đăng lệ Thằng mới,
Cây kia chua để bước nơi nơi Sạn.
Lữ dự chua gặp xe Văn,
Càn kia chua để gác củ Bàn khô.
Gấm xem thành nơi hiện kia,
Tài nạy nào có khác gi tài xưa.
Néo mai mới nhiệm bình cơ,
Lược-thao đã độc, thất thu lại bán.
Nương long lạo biết thế gian,
Mây linh trời đất tuân hoàn lâu thòng.
Thảo lại trong có anh hùng,
Miếu đường chưng vừng thấy còn tài cao.
Có phen xem trường thiên tảo,
Kia ngồi khanh trường nỏ sao quan thần.
Có phen bình pháp diễn tran,
Đèu sà là tran phong văn ấy dở.
Có phen thơ túi ruột hờ.
Thành y söm chức, hơ-noi lối mồi.
Chọn trong danh giao có vui,
Bàng nhân chẳng biết rằng người ăn trên.
Hửm ngậm gió thời tự-nhiên,
Chúa tôi sao khó họp duyên thay là.
Ngạc thu mồ phát (?) tàu qua,
Xe loan tạm khuiệt hai ba phen với.
Giốc lòng phó chủ giúp dôi,
Xoay tay kinh tế ra tài động lượng.
Cả mừng gặp nước Nam-duong,
Rồng bay thiên hân với vàng làm mưa.
Chính lần lễ dài quân sự,
Phản vua lấy bên móc mưa gọi nhuần.
Hai vai gánh nàng quân thần,
Chính phán & thảo mới phân chọn ngay.
Bình quyền việc này đường tay,
Làm cơ chế thường một này dịch muốn.
Trần bày Bạc-vọng thiên đơn,
Bạch hà dùng thủy hàu đón chay giái.
Ra cỏ mới biết sức trai,
Có tài thiết chiến có tài tần công.
Bằng nghiệm thụyền dựa vinh sòng,
Đón muốn tên nguy nộp cùng châu lang.
Hoa công dũng chước là nhuơng,
Gió ngân Xích-bích của tàn nguy bình.
Hoa dưng khiben lượng phần doanh,
Gian hùng sôm đã nép kênh phá gan.
Thần cơ bì khí chước toan.
Kinh-châu trước hồn giấc thụyền ruốc mau.
Hoa thần dời chước đầu nhau.
Tiền sinh chước ấy ngô hài kề sa.
Chước dũng bấy bất bấy tha,
Oai trời nhuơng ấy giấc dà chay tênh.
Cỏ phen bất phặt ra bình,
Tiết bến vàng dâ nhất tinh ấy lồng.
Éo le thủy lực chước dưng,
Khương duy sôm dâ kê cùng bó tay.
Thần tiền máy trước xe bây,
Tảo-châu lâ rung lò bay phó ngàn.
Trên thành làm trước gậy dàn,
Sa cơ Trọng-dất nép gan kinh hồn.
Nở trở phục cư kiến mòn,
Mạch lạnh mặt via Quyền mòn khác gì,
Chuốc nào chuốc chân ngoan ngày (?)
Chọn thì lưu mìn chọn thì móc nguru.
Rất bèn đánh dựng công nhiều,
Hoa gì tiếng giấy, đã triều danh hay.
Khẳng khang một tiệt thảo ngày,
Đập tùy chỉnh thông sáng tay nhất tinh.
Sửa sang nghiêm câu phân doanh,
Tôi loạn con giấc chảy tênh bởi bởi.
Hằng gia chín vực phù tri,
Suy thời lại thịnh, nguy thời lại an.
Công lệnh kẻ ở nhà quan,
Cây bằng thác tru thái sơn kia là;
Non xanh nước biếc chẳng già.
Trai mà như lòng ấy địch là nên trai.
So xem đòi lẽ đâu hai,
Tài này ai chẳng là tài quán sư.
Luận đòi tam quốc hữu dự,
Luận đòi tam đại còn chỗ nhân sau.
Hai triều từ gót nhân đâu,
Bài tường phòng hậu ai được đâm ghen.
Muôn đôi nhận vật kinh khen,
Để công trực bách chụp tên cầu thưởng.
Phước tròi còn tổ long cuồng.
Åt là Hân-thất khuôn lòng tỉnh suy.
Hung vong lữ thái có thị,
Chớ đề thành bài mà suy anh hùng.
Chọn này thiên hạ đối ứng,
Åt là cùng có ngoài long ra đối,
Chua hay dừng đăng tôi tài,
Mừng xem bọn bề đưới trời đề yên,

Nay Văn

(Trích trong Văn học Tập chi số 4, tháng 8 và 9-1932)

HOÀNG SĨ KHÀI

TÚ-THỜI KHÚC VỊNH

Tai món gặp phong văn hội cả,
Thế ba thành hương hóa có duyên,
Đối sinh chưa thành tôi huyền,
Giúp tay tạo-hóa sửa quyền âm dương.
Nhớ Hồng hoàng khi còn trúng-trực,
Hình trúng giả trúng-trực mới vo.
Thời bằng trong đã mịt mù,
Xem trong tua hơi xem mưa tua đông.
Bà Thái-xưng tự sinh Thái-cực,
Huyền với hoàng hai thức chia đói.

Xanh xanh trên trời là trời,
Đưới trời là đất, giữa người là ba.
Cao hòa xa đạo trời cực thẳm,
Tiết bốn mưa sắm năm đa phân.

Đầu năm hiểu trời mưa xuân,
Thửa vua Thái-hiếu, thửa thần Cầu mang.
Lở dễ-thất re rang hơi ông,
Thừa sâu am đã mộng một dương.

Mai sào chẳng nê hơi suông;
Thấy lay sôm đã trở trưởng sự xuân,
Khéo thay bày hồng quân choking vật,
Hình chịu hình chẳng mất mủi lòng.

Phú hòa một trận gió đông,
Muốn tia nghĩn hồng, thức thức đưa thời.
Thiều quang đến lòng người hôn hơn.
Thừa ba dương là có lấp xuân.

Đâu đâu chịu lệnh đông quân,
Cửa giao bụng lấy don xuân rửa về.
Khắp bốn bè non sông hoa cỏ,
Hết cùng lên cội thơ đến xuân.
Nhà nhà tôm cụ nghinh tận,
Tứ-mi là thiệp, nghi xuân là bữa.
Quạt tháo khua bao nhiều khi lành,
Vớt thò-ngưu ruộng đánh hơi ăn
Ngũ tận ngôn ngôn đầy mâm,
Cửa xum ngọc trùng, tay đầm trò xanh.
Suốt năm canh đen cay con mắt,
Trúc khua na dạng ngát lỡ tai
Thiệp Lưu đều khéo lòng tài,
Thu đang đen quitting, tung bài hoa-tiều.
Khắp trong triều biểu dạng chính dân,
Chúc tuồi vua vận vận niên xuân.

Tung hờ ba tiếng kẻ rắn,
Áo xiêm Nghiêu-Thuần đại cần Cao Quí.
Vịnh dân tri thiều tàu máy chấp,
Trời chín lẫn mấy khám mùi thơm
Thương-lâm chốt vô trong con,
Nụ vàng nhị ngược nơi đom với vàng,
Chén nội vàng nưa tốt nưa bạch,
Ruộng khi nhỏ khỏi mạch trải sinh.
Chung-Quí khéo vẻ mạc-hình,
Dao phù cảm qui phòng linh ngân tà.
Tranh vẻ gà, cửa treo điểm yếm.
Duôi thềm lâu hoa điểm thơ-dương.

Đa còn nhắm nhập dao-hương,
Thương-nguyễn tiệt dài đủ sang khi nào.
Câu(ix) dā sao thì cây lại lửa,
Quanh chin đường nghiền cửa sáng thâu
Tiết lành ai cảm ai đầu,

Kia non kết vẻ nọ lâu xem đen.
Quang thức sen hòa quang vang về,
Đâu ngao kiêu mới bác ngang ngang,

Vườn dao thấm thoát thoi vang,
Đào đào, mận mận với vàng tranh xuân.

Lơn mưới phần tiết lành cảnh hào,
Vật hữu tình khéo náo người vay!

Nhưng màng tình tình, say say,

II. Trang cố là ngày đã đến tháng hai
Thần Cao-mổi định non khao té,
Ngày thương-dinh dùng lên miêu văn

Lễ hằng lại giờ mình nhàn,
Xá tắc cố khien phong-vạn cố dân,
Thế đâu ngần luận mèm bố-côc,
Gióng canh-phu eo-óc còn khuya?

Bãi tận nơi cài đê-he,
Nguyệt kia dâ quan hoa kia lại thành.

Thực nhận tình thơ bài là dỗ,
Mạch sau kia hậu tổ cũng ai?
Long xuân đã rì đến ngoài,
Cửa quan cửa ấy có cái càng chẳng.

Giữa phân bằng thiếu quan ven ven
Mạch mỗi chi con ẻn thuyết vay
Măng chi buôm buôm kéo dài,

III.— Thương tỉ là ngày dã đến tháng ba,
Tháp nhà nhà lan chim chén nồi
Tiếng cảm đau kẻo gọi người vay.

Khúc giang lớn ấy chẳng hay,
Trăm yếu nghĩa giữ độc đây thơ ca.
Bếp bằng tổ nhà nhà ăn người,
Nói thời ngùng đoạn nồi Tư-Suy.

Chẳng hay cảm lừa làm chi?
Long xà chướng ấy nghị thì lại thương.
Nước mủi hương long hoa một hồi,
Giữa ngày lành hoa khách Côi-kê.
Lạc-dương chợt thấy đào lệ,
Ngâm hay thời tiếc lại về thanh minh.
Hề mạnh mạnh muối hai con triền,
tiếc dời-mời mở yên làm vui.

Đàn tri kéo lựa lời thôi,
Tiếu nhi hồn họ hùng sôi thương vàng.
Cúc xinh xang áo đơn mong mộng,
Tắm sồng Nghị lên hồng dân Vũ.

Thương đồng khi trường Dương Ngu,
Nam ba dồng tươi ngời no lại về,
So bốn mùa đầu bằng xuân rót,
Khi trời hòa, vật tốt, người thanh.

Trường an phong cảnh hữu tình,
Có đường lừa ngựa có thành xem hoa.
Một khắc là ngàn vấn khôn chược,
Hề chi mạ cảm được Choi đềm.

Tiếc xuân có phù chắc hiềm,
Trường phu lòng sất đẻ mềm vay nay,
Có chi may hỏi con dỗ-vũ,
Quyền xuân vẻ lại rủ hè sang

Hây hãy mà mặt hai đường,
Xanh phổ màu lief lucr trường tan hót.
Bên thủy dinh cảnh ve mơi gây
Sách kim hối đã nài tên sen,
Kia ai leo dẹo lòng thiên
Trần ai rụa sách non tiên sớm vào,
Giô hiu hiu trường cao song bạc
Tả mới sâu chẳng mặc chút lo.
Chéo chân năm ốc ngày phó
Ngặm hay chẳng khác người vua Hi-Hoàng
Rất yêu đường Lan dính một hối
Tuổi mai hoàng để gọi dỗ thú.

IV. Đầu hè sung sức tháng tư
Nắng nới chỉ nưa lượng hư thấp dài
Diễn ngày dài cơ tiêu một cuộc,
Ngữ nghề nóng dễ chước chiếm bao.
Hoa-nhi khéo quấy người sao,
Đã sáng Hôe-quốc lại vào Hoa-tư...· · · · · · · · · · · · · · · · · · ·

Cung ai đất cơ chín thành,
Kim-phù xã-nơi thủy lình nước làm?

V. Năm chập năm tiết lành đoàn-ngo,
Một thứ thơ đăng thơ nhì năm.
Buộc tay dưng chỉ thức năm,
Người bố hüm ngại hẩm hâm Trần tà,
Đích doanh la hò ran thủy-quốc,
Dưa thuyết ròng sớm nước hồn-tương,
Bọn tiền mầm mấp lan-thang,
Thữ cung bưng nước thoi thường học mưa.
On ca nhỏ cứu trung ban phát,
Phủ hoa đường lưu-loạt gió nhân.

Chanh-vanh cẩm gây nam-huẩn,
Cố hồn giàu của thoi dân Ngu Dương.

VI. Sáng đâu trùng Lưu hoa phun lửa,
Đấm dot tay kẻ đa nưa nấm.

Kia ai chước chước chăm chăm,
Ngồi đảm hoa mới chen đam nguyệt bay.
Tẩn lửa xây lòng người dễ khiếp,
Nốc phong dinh cây rợp bóng ẻm.
Lạ thay đào nội mạn chim,
Chến doanh vi nước gọi mèm vi sen.

Dũ hẹn them trùng-lư thon thốt,
Vật hữu tình ỏ-oót người thay.

Doanh không một là ngò bay,
Khiêng người thìên-hạ biết ngày là thu.
Thàn Nhục-thu söm giong yên trằng,
Khi mất về hoi nắng hâu thui.

Gió kim thòi lớp ngơ đui,
Ngày sau thư bể thằng dài thư năm.
Thực chẳng năm giờ nghe tiếng đê.
Nguyệt trăng an bồng xè lau tay
Đêm sau mơ phát tiếng chảy
Lồng người ai đặc biệt thấy khốn han
Kính han son chuồng ai sôm dòng
Khúc giải phiền chông bồng dại ngâm
O-tôn thực mắc chẳng năm
Chiều ai Trăng tin Làm đắm chông đên
Thơ mây thiên mặt lòng a Tông
Phú Cao đường xây dòng lòng uat
Lạ giữa trăng gió mây mua
Chúa Dương mở met thiếu thảo chiếm bài
Dịch chốn nào hồng dài một tiếng,
Người hóng lâu điếng lệng biếng ngủong
Bản kiếm nhơm hiệp cơn sương
Bài Ngô đa lưỡi ngắn Trương lại thuyên
Thơ thế thiên hay long Trang Tích
Phú may vân hay thích Phan-Công
Hèn nào khách & Liễu-Dông
Rau thuận gọi vụrc chóc mong thú quê
Vắc bốn bè trong đem thất tịch.
Thuở trôi cao ngọt sạch may thủ
Sống ngàn dạ bác nên câu
Kêo lòng Nguru-nů lo âu cách lia
Ban núi-nhi xấu kim xin khéo
Mạnh thưa thưa tờ kéo mông mông
Sự xua nga ỹ (?) nên sòng
Cửa tường cái chết ngàn phòng khoan ngàn
Kia kia đầu lên lâu bạch tử,
No no đầu tác chử tràng sinh
Cửa hiu hé ngôi mạnh mạnh
Thề âm Vương Xán có tinh cùng trăng
Sự có chẳng khả cười chứa Hán,
Thấy Kim vuông mặt đâu may quen.
Đằng chi tói món tài hên,
Tây phán bè được đạo tiến ba lần.
Cảnh muối phân đầu hôn Xích Bích, Lữ thơ tiến rượu khách mạng chơi.
Non non nước nước trời trời,
Hừng thưa lai lang sự đố quen.
Lạc ngàn tiền kia trong Tạ thượng
Ngược non rạng mạng tương trì vi.
VIII. Lời dọa mây chiéc nhàn vi vật,
Hây hoi mây thơ lọt là ngữ
Chơn von một đỉnh Vồng phù.
Trời thú mây trường hè thú mây trung.
Tiệt thú dầy về quá mưa,
Nguyệt một vùng sáng mưa muối phần.
Rì ri mầm moc dấy sán.
Lâu cao mây trường đối lần gấm phòng,
Một bầu non n各项 nhìn thế giới.
Cung Quang-han bóng mới lê ra.

Lâu lâu chẳng vậy chút nhỏ,
Bộn bể bàng một ai ngờ rằng đêm.
Gió cung thiêm mây hơi thoảng đến,
Lọ khúc nghèo kiên-quyên hàng-nga.
Long thành thấy đã truyền ngoài,
Xanh kia mây trường đề hóa khá lên.
Duôi lấn trên lấn bàng vắng vặc,
Cùng xanh xanh một thức tây nhau.
Đưa không điểm nhân thiên câu,
Hay đầu là nước hay đầu là trời,
Khơi hoi hoi ngân lâu lắc đắc,
Non ba cân (?) cò ác cùng bay.
    Thu bao áo-nño người thay!
Đã chương quán bác lại chảy thành nam,
IX. Nhân đa về tiết sang trung cư,
Vây một đoạn tận chủ cùng Choi.
    Gian tay nội khúc thơ bôi,
Chén anh chồn chủ dầy vói mật đầu,
Nẻ gió thâu then mình càng lànhnh,
Đềm mạnh the nurा cánh còn phong
Việc chi mà gả Phi-Phông,
Hoa hay nũ khách dêu cùng lên cao.
Đặc thú bao người Đào Bánh-Trạch,
Hái hoa vàng sóc-sẻch giàu đông,
Kia ai thất thereof non sòng,
Nura tọ nurा bach nurा thông nurा người.
X. Tuần tháng mươi dã về đường nguyệt,
    Thuở đầu đông là tiết tiêu-xuân.
    Chanh vàng quit luc đây sần,
Nâu henh rung gió muỗi phân đệm dài.
Chi khi trai Tố-Khanh thơ Hán,
Mươi chín thu möt cân có không.
    Trán-trần chẳng chuyện nurong-loug,
Áy gan hay sätt, áy lòng hay sọn!
Giá Tôn Khang hề song đọc sách,
Lở nhất quanh trò vách làm chỉ.
Công danh lấy đây mà suy,
Hảm hở những dễ sớm kếp nhường cao (?)
Mạnh Công-Giao thưa vào non bá,
Trôi tăng-tăng đột giã sòng sượng.
Bù tri một túi thị-trương,
Lừa gây đúng đỉnh hứng mà thich ngâm.
Giá cảm-cảm thằng vào thành Sai,
O'n teg-hàn nào ngai chút vay.
Một nhà con thảo tôi ngày,
Danh lừng ho Lý tiếng hay đổi hưởng.
Vua Nghệ-hoảng đến nhà trung-lệnh,
Đạt nốt ruồi đếm quanh lo riêng.
Tùng hương nau nước rươu Henh,
Nào toàn cam khó nào kiẻng hiếm ngiti.
Ngưỡng thơ o chiều thuyên nghi Diệm,
Nghĩa lâm-lan nào hem máy to.
Đông dài giá lành Nguyệt mở.
Nước trời nghi ngút ban thu than lũh,
Giá chạng hiém o'a trình châm chấm.
Nghĩa su sinh nền thấm qua mây.
Mê văn mủi dao say sữa,
Chân dầy phìền tuyệt mặt thươa gió xuân.

XI. Đồng nưa phần thẳng về mưới một,
To, tay tiến hâu lot lại thềm.
Anh-dào đưa nở ran thềm,
Gấm hay đồng chỉ ỷ điểm dậy sang.
Thưa nhị-duong là tuấn phục lập,

XII. Thoạt lại sang thẳng chạm mươi hai.
Non nam chiều một đóa mai.
Bằng xuân so-chiếm danh khối ở đồi.
Trời riêng dầu may to mây phút,
Chót khối đồng lại tốt sang xuân.
Trưởng-an xe ngựa rần rần.
Đầu dầu mừng thấy tiết xuân dâ vê.
Nam' củ đi thi năm mới lại,
Bi' dã thời thời thái lại ra.
Thieu quang phù khắp gần xa.
Glò nhận hay hãy khi hòa hãy hãy,
Tám bức vậy thiếu quang dầm ầm,
Chợt lần thành hoa gấm doa thềm.
Thuần trời nưa đất gió  Sammy,
Đào thơ trưởng-uyên, tiêu mắm ngụ cầu.
Khắp dâu dâu thưa trong trời đất,
Hè là người là vật đều troi.
Muốn dân chọn ohón nói nói,
Vào cảnh xuân-dài, lên cỏi sông lâu.
Gót lăn dầu đổi ơn vị đức,
Hoảng cực cho nâm phúc tổ dân
Bốn mùa ướp những mùa xuân
Trời đại Trinh chúa, Lễ quán muốn đổi.
Hề dạo trời rất cộng rất chính
Xin hoằng dương tìn lệnh bảo dân
Xuân thôi tìn lệnh mùa xuân
Đức kiên rồng rãi lòng nhân vô vế
Hè lệnh he đức hay nuôi vật
Thu lệnh thn chẳng chất mùi lồng.
Đồng thit tìn lệnh mùa đồng
Đã có lành lừng lại có đường xuân
Khắp xã gần on nhở đức tôi
Đền thu về một mới xa thu
Tầm phương xem bằng định trù
Huyền trấn lo đến cu-tư lo vào.
Hâu no nay nơi lòng ngay thảo
Chúc một thơ Thiên bảo hòa đăng
Đức tế nhất nguyệt tháng hàng
Thịnh bãng từng bách thơ bãng non sống
Đã kính dâng Mao-phong tam chúc
Lại đăng ngắm một khúc Trúng tự
Diễm lành sơn áng hưng bì
Trăm trại đày đày khác gì Lạc long
Phước trúng trúng con rồng cháu phương
Ngấm nam phương khi vương còn xa,
Lâu dài tổ rỗi truyền nhà
Hiền hòa nói thất thán sau hòa nói xua
Trị có thừa đời đời thêm rồng
Kia Hán, Dương, Tần, Tổng làm khi.
Chấp tay xem trị vô vi
Vương thị khả bồn đề thì khá ba.
Mừng quốc gia chỉ dằng thương thơ
Thác bồn mủa ý ngày một thiên.
Nguyệt cạm bâu cả cho bến,
Trôi phục dân triền năm đòi muốn muốn.
Tai môn này chẳng khốn chẳng dài,
Trẻ vô tinh giả lại vô tâm.
Cảm lành gặp bạn trai âm,
Chăng hiềm thùa vung xây ngắm chỗp làm.

(Trích Nam Phong s. 112, tháng 12 năm 1926)
THIÊN NAM NGŨ-LỰC

I. TRUYỀN-ThUYẾT HƯNG-VƯƠNG

(1,610)

(GỐC-TỊCH NUỘC VĂN-LANG)

123 — Ðãm nhau về ðờ sơn vi,
Cộng non ngột đốt trị vì quốc gia.
Năm sau thủy nữ sinh ra,
Được một nam từ hàng hoa tốt lành.
Kinh Dương yêu đau bọt tình,
Đặt tên Sùng Lâm để danh thay người.
Mạng xem tháng hút ngày trôi,
Lửa lấn kẻ đầu mỗi muốn thu trưởng.
Kinh Dương mới giấc Hy-Hoàng,
Trao quyền thái tước giữ giằng văn dân.
Hội xung là Lạc-Long-Quan,
Cửa châu, tự hài, xung thầm làm tôi.
Song trong chính phối chعرف ngôi,
Nhân bàn họ tôi, chọn người Bắc phương.
Ai còn dòng đọt thiên hương,
Đã ngoài ngũ phúc, khả phương trách ngmot.
Thuở ấy con gái vua Lai,
Au-Co là hiếu, tuổi ngoài muộn làm.
Kết nguyên vừa được năm năm,
Bi hùng điểm ấy sinh trăm trưởng ray.
Đền kỳ nổ, trăm trai ngày,
So thế không thấy tử chất dụng nhân.
Mừng thay con đọc châu dân.
Ngồi nay, phúc ayette, Thái sơn sân bày,
Lấm Bạch Việt tổ từ đây,
Đả kiểm phúc thọ, lại ray đa nam.
Khắp hòa Tây Bắc Đông Nam,
Mỗi thu bonne trì đếm một nhà
Dời đôi con châu lâu xa.
Cảnh lông đa làm, triao nhà đa nhiên.
Lấy làm trưởng choke đường triều,
Càng lần càng thống, càng nhiên tổm môn
Dời truyền dự kể uất muốn,
Mạch nhân cuốn cuốn, phúc tuồn trưởng trung,
Nào đâu là chẳng phúc tôn,
Nào đâu là chẳng đoạn đường trong.
Su cắt tạo hóa khôn lượng,
Bống vua nhỏ cảnh gia nương hài tẻ,
Niũ nàng Au-co mối bè,
Sự chẳng được chứa muốn gì sinh sợ.
Ai lại be ngổ lia to,
Nỗi cho con nhìn mẹ vào cách nhau.
Thơ còn trẻ mạnh bấy lâu,
Vơ đâu có tương chồng đâu có gì
Tôi tuần huyệt lão khi suy,
Đường thời bất túc, âm thì hữu-dư.
Mếnh bên có cõ có hữ,
Trần là long chủng, nâng là tiền phong
Thủy hóa tương khắc bất đồng,
Ngức trôi lửa tắt, lửa hồng nước sóc
Duyên hài e lâu bất hài,
Hợp nhau không uóc tuổi dài trường sinh.
Âm-tình đốt được đường tinh,
Nam có khôn biết nữa hình sinh tài.
Bên chia con ra làm hai,
Nam muối về mẹ, nam muối về cha.
Cùng nhau nước mắt nhỡ sa,
Con ra cách bờ, vơ ra cách chòng.
Cha con uỷ ông ở thủy cung,
Mơ mang chê-fô, quan phong Đông-Nam.
Trầm ngờ, ngần lạch tuôn dem,
Ngức lần tué gọi, song làm uy linh.
Ngư, hà, long, mặt là bình
Giao long phù tà, còn kính vào ra
Đầu ghenh cuội vùng ngả ba
Cô quan Hà bá, cô nhà thủy tiên
Mẹ đem lên & Tần viên
Sưa sang giếng mới giữ gìn quy mô
Bao nhiêu đồi núi đồng gò
Lụy thành bày đất, cô bờ chia phối
Binh dung cáo, thọ, hửu, nai
Hầm ngồi tướng snaí, sói ngồi công hàn
Son tinh xưng hiệu ở đâu
Cây cao là tán, hàng sâu là đèn
Đồi nhà phân cội son xuyên
Trừ Ngã ba Hạc dưới trên cùng thế
Ngô đồng cội bái Viêt tri
Nước đồng phỉ tiên, nước tày thuộc đồng
Hiệp nhau tự giữ đồng sống
Đồi đồi ai đâm cơ lòng tranh nhau
Nắm mũi vế mẹ bảy lâu
Ngồi trên thể gian bảo nhau rằng vậy
Binh hùng anh cả trên nay
Lấm vua ra tri nước này muốn dân
Ký đư làm các son quân
Đời truyền con cháu, nên thân anh linh
Thuyết sự Hùng Vương là anh
Thay cho lên trì cung xanh cửu trùng
Gái trai già trẻ đẹp lộng
Trữ công dân vật, mở công vòng đỏ
Làm đó & đặt Phong-chu
Việt-trị thế khỏe, muốn thu nước nhà
Đời truyền con cháu ông cha
Trường là Hùng tướng, vòng là Hùng tướng
Nước có cửu hiệu Văn lang,
Đội họ Việt thương, con cháu cùng xưng.
Phân làm hiệu vệ lang lang,
Muối làm bố lạc sở chung cội bổ
Công chủa hiệu là My-thù,

222. Quan lang chức trọng, hoàng trừ Đống cung.

THỤC-KỲ
(611–1158)

(CHA CON THỤC-DẾ MY-NƯƠNG TUYẾT-MẠNG)

1.059. An Dương thưa tran khôn vẻ,
Bề Nam chảy thằng đến kề Đồ son.
Là Điện cháu phù Nghệ An,
Nhọc như ngồi nghĩ cha con than rằng :
Vấn này trời có hay chẳng!
Nở xui bịnh cách lạc chung quanh người.
Cứ quên trông chẳng thấy ai,
Lạc hậu thời đã thác nay giữa đường.
Cha con than thở đối đẳng,
Con quên để trung khốc khốc cường cùng nhau,
Công lệnh lệnh khổ nhục bày lâu,
Chưa cam phụ quí lại sầu can qua.

Những mạng âm y xót xa,
Trong Thủy theo đầu lòng nga đã gần,
Vua bên chạy đến hải tần,
Nhắc trông thấy sự thác thiên nơi lên.
Bao vua sao chẳng giữ gìn,
Tin nghe con gái cho nên hoa này.

My nương tinh trẻ dài ngày,
Nông chòng làm lo âu mà rày theo cha.
Néo đường làm đầu lòng nga,
Cho nên giấc đói theo đã nhất nau,

Giác ô sau ngưa khá lâu
Nguyện giet vua lấy chõ âu chi là
My nương lận khóc cùng cha:

Tôi sinh phần gái vốn hòa nét ngay
Tâm lòng đã cay trời hay.
Hiếu trung thò chứa, thảo ngay thò chòng
Ai ngò phải chịu c一起 anh hùng
Đà đoán cho thiệt chết cùng sự oan
Trong ân trời đắt thú khoan
Thịt nguyên nên đã máu nguyên nên châu.
An Dương gián sự thua cơ
Con bèn chẳng đôi, giuom hóa giết tuổi
Bề Nam lạy làng máu trời
Hồn phiêu cung nguyệt, phách roi giang bò.
Bang từ hàm huyệt hãy chử
Tự nhiên thoát hóa mình chủ di kỳ
Thoát đao quân sư Kim Quy,
Ruốc vua bèn xuống thủy tế long cung
Sĩ đôi xem thủy đông lòng.
1100. Ngâm thơ điều kẻ mà hòng thác oan.

TRIỆU KỲ-VỮ HOÀNG-ĐỀ

(1159-1380)

(TRIỆU VỮ HOÀNG-ĐỀ)

1159. Này đoán thủyệt sự Triệu giả
Đẹp an họ Thục, an ca khái hoàn
Trên cơ có chủ chiều an
Cô nói, hoa hên thấy thấy làm tôi
Non sau hang rất ai ai
Óng còn bâu nước theo dõi chủ! Thang.
Hiệu xứng là Triệu Vũ hoàng;
Chinh lận xem trí bốn phương đẹp lòng.
Long-Biện thành-hiệu Thăng-Long,
Vi xua rồng dạy dưới sông Nhật-ハウス,
Châu vua bay thẳng yên hà,
Lấy có cơ ấy hiệu là Thăng-Long.
 Phiên Ngư cải hiệu Quảng-Đông,
1.472. Nước xứng Nam-Việt sánh cùng Hàn Cao.

PHỤ HÂN THÚ SỨ KÝ
(1381-1844)
(HAI BÀ TRÚNG DÁNH TÔ-DỊNH)

1.663. Định bước lên ngựa một khi.
Gió ra đường xây thấy tiêu như ca lôi:
* Cả mưa nước rãy sông đối,
Cố lên đê lúa cả rầy khiến đánh ..
Định rằng: điểm ấy tốt lang,
Nam bình như gió, nữ bình như bèo;
Hát-giang bốc hết đầm thiên;
Trồng giống bảy chập, chiến giong ba hồ.
Chị em Trung Trạc nghe hỏi.
Bên lên cắt ngựa đến nơi dịch cùng.
Định bên ra dụng quân trung.
Thấy hai trưởng gài dã xông đến gần.
Dũng nhân diện mạo phương phi
Tốt với lang uyển, khác gi Hàng Ngà,
Miệng cười hơn hơn nở hoa.
Đa tưa trứng gà, mà tưa phân yên.
Chiếm bảo Thực gấm về in.
Lung đeo dài Ngọc, chần xuyên hoa hải.
Trên đầu bụi tóc vén mai,
Hoa cài tå hữu, thoa cài trước sau.
Giồi đường nguyệt giả dồng lâu,
Đồng lồng. Vương Sân thấy ảu Kron cảm.
Đỉnh xem thấy mặt uóc thầm,
Rắp toàn bất sống, sinh cảm về doanh,
Nắng mạng Tô-Đình tung hoành,
Hiếp dân lấy của đem bình hài người.
Chồng tổ quan he gi người
Võ có nỡ hoài phụ đạo, quan lang!
Tổ còn tiếc nghĩa tảu khang,
Vậy mà tổ phải kiểm phương báo thù.
Mi đầu mồn ven toàn khu,
Đem đường về cử nước Ngô nhà máy.
Nhược còn hận ngủở đây,
Chẳng đây hồng cái thời say đa diễm.
Quen thân tình khi trespass,
Nước nào thất-nghiệp làm rể chủ nhà?
Đình giần giắc ngựa xong ra,
Nàng dâm hoàng viết, bình hòa rẽ dõi.
Một mình Tổ-Đinh chịu hai,
Xông Nam đốt Bạc thế coi anh hùng.
Ăm ấm tả đốt hữu xung,
Chém Tổ trong trận như rồng cuốn máy.
Quan Ngọc mắt via chày ngày.
Điều bên mắt via mình rầy tháo ra.
Đêm bình vệ cử đình nhà,
Chi em Trưng Trắc bày Chủ dưới theo,
Nàng con đường giặp cỏ liều,
Khu thường Tổ-Đinh như bèo gió dưa.
Đứt tan lụy ải, dinh kỳ,
Ngô bình thế tụng như có mặt xe
Bên cùng nặng giáp can quạ
Nàng giờ hoang viết chém pha một hời
Thế bằng hầm đòi tranh mê,
Chưa ăn đã hết, nào ai lập nhìn
Cảm đầu Tổ-Đinh gợi lên
Ngô bình nhìn thấy bồng liên đao qua.
Dương hướng mồ mletcher chảy pha
Minh còn & Việt hơn đã về Ngọ
Gấm lỗi dân trẻ ca xua:
Trời mưa nước rây, đó là phương tây
Thương lưu được thể chảy ngay
Cổ lèn đề lúa, cá rày thác hư.
Chữ Tô: thạo dầu, hóa, ngư
Ưng điểm Bỉnh thác bảy chữ lênh lênh
Trung bình vào đến Tô doanh
Chiếu an sợi tổi, đỗ dại quan quan
Ai dầu & đầy an than
Đối chỗ xa sẽ đối chân về nhà
Ta thời ở giữ nước ta

1.732. Người Ngọ cho nó về nhà nước Ngô

(HA I BÀ TRUNG ĐÀNH MÃ VIỆN)

1.799. Nữ nam ra sức anh hùng,
Bằng hầm tranh thit, bằng rộng tranh chu.

Trung-Vương khôn khéo quá ra!
Khiến người bèn càng cảm có cửa đình.
Thịnh hàng hai chữ rành rành,
Mã-Viện xem thấy lui biếng ra ngoại:

Trung-Vương khốn như đến nơi:
« Trường-quan có nhỏ chư hỗ hài hâu chẳng? »
Mã-Viên bèn mồi báo rằng:
« Nhân sao mi có hùng hằng tranh cường? »
Sử ràng: « Bình có phép thương,
Xem khi dòng tình mơi nhương súc nhau.
Vậy bèn khién tôi sang hậu,
Bắc Nam bờ cái ai đâu đầy làm »
Đình kỳ công thuê cử năm,
Xưng thần, triều công, vào làm tôi Ngữ.
Viên bèn cắt giới phân cho,
Man thành lập lũy đầy là Trư mình,
Đồng trù cảm ở Man thành,
Hán, Trưng hai nước dân bình cùng về.
Ai ngờ tạo hóa đến kỳ!
Tiền hồn lai nhỏ tiên vi tiên gia.
Chi em nhiệm bên yên hà,
Nưa đem bố đất ruồi ra lên trời.
Trong ngoại trường ngũ ngũ người,
Tiếc công mồ đối nghiệp hưởng chưa lâu.
Chi em cùng chưa nói sau,
Bảo nhau lập miếu rủ nhau phượng thò.
Tiết cao sáng nửa trăng thu.
Trong như nước lọc, sách như gương mài
On trên thương để xét soi
Vi chồng vì nghĩa vì đối ra công
Nước Nam hội tổi Văn cung
Vương đức công đồng hành vụ hành văn
Ngời cao để nhất phục thần
1.834. Đối đối huyết thực, dân dân phù trì.

TÀI PHỤ HÂN THÁI THÚ
(1845-2242)
(BÀ TRIỆU-ÀU RA TRÂN)

1.987. Cửu Chân có một nữ nhi:
Lần dân qua kỳ tuổi ngoại hai nước
Chồng con chưa có được nơi
Cao trong tâm thương, rộng ngoại muốn gang
Uy nghi diện mạo đôn trang
Đi đường chớp thét, dòng đường sắm vang
Mặt như vàng nguyệt mới lên
Mặt sáng như đèn, mà tựa lan gioi
Vừng dài ba thước lơi thở
Ngời chậm đến dối, cưỡi rủ đến chăn
Súc quậy đội vạc nghĩn cân
Chẳng sơn Mãi Viễn, hồn phân Lý Thủ
Hung hăng mạnh bảo chinh ghê
Trẻ thơ thì phù, lớn thì can qua.
Nhớm xem trong nước Nam ta,
Chẳng kể nào lại có chí trưởng phụ,
Những tài sái vãi đi tu,
Nam vô lấy but đi cho khởi mình.
Mặc Ngò ra sức tung hoành,
Những lại lure thành làm kinh ca ao,
Trưng-Vương xưa người làm sao,
Lấy đầu Tô-Dịnh khác nào thơm nạng?
Ta hiềm phân gái lở làng,
Vi trai nỡ cùng làm vua nước này.
Rũ rề tứ đế đếm ngày,
Chiếu bính mái mả kẻ rải muối muốn.
Thanh Hoa có nó nghiêm đòn.
Lấy sông làm biếng, lấy non làm thành.
Ngọ hầu tử mạng phong thanh,
Rằng bên Nam quốc nữ bính đây loạn,
Có một con gái hồng nhan,
Ra tài hào-khiết ráp toàn lấy đôi.
Bao nhiêu phụ đạo làm tốt
Cùng lời tôn lập, cùng lời cắt bính.
Bên sai Luc-Dân tiến trình,
Nước non ngấn đầm đềm bính dịch cùng.
Nắng rao: "Bản quốc anh hùng,
At ra tay quyết đẹp xong giấc này,
Cho dân được cây mai ngày,
At to nguyệt lao xe đầy xích tháng.
Tin nắng tự thấy nổi nắng,
Bây chứa thiên hạ ai chẳng dịch cùng.
Bảo nhau dua chỉ lập cống,
Rắp đem lời ca để hồng lấy chim,
Đuối cơ chừng biết may rạng,
Gió tay cầm đa cắt lên qua đầu.
Thời bèn huyệt thế cùng nhau.
Tồn nàng lắm chủ đề sau trí đôi.
Nàng chít hai vú, lên voi
Trần ra ai kẻ đầm coi đầu là.
Tay cầm hoàng việt, kim qua,
Miếng mặc áo giáp, quang hoa đầy đăng.
Âm ãm thân vử ai dáng.
Giò dừa ủy uuang, sâm vang tiếng người.
Lục Dân mặt via bình lui.

2.042. Nắng xông voi sân, thác troi giữa đường.

TIỄN LÝ-NAM-ĐÉ KỲ
(2243-2436)

(TRUYỂN LÝ-BÓN)

2.243. Tô xua người ở Bắc phương,
Đối Tây Hán loạn đối sang Nam thành.
Lấp quê ở phủ Thái Bình,
Buôn bán đường mình, vui nghiệp làm ăn.
Thin lòng tích đức tu nhân,
But trời đổi đã biết, quý thần đã hay,
Trở sinh con cháu ra đây,
Anh em ngày làm, cảnh vây ngày nhiều.
Hoa thêm hương thơm phủ nhiều,
Ai đường thời vẫn ai nhiều kip vay
Đã nên thơm cựa, thơm người
Một hóa ra mười, mười hóa ra trăm
Đến nay kẻ may đổi tròn
Sinh ra Lý Bòn cả khôn bốn người;
Phương ngôn nơi một hay mười
Có tài Nghịếu Thuần có tài Cao Quang
Anh hưởng thân vư ai đằng
Trong cả họ hàng, ngoại nhiều kẻ suy
Tuy chưa có chức quyền chi
Song bè khươn phép khác chi vùng hầu
Thấy đổi xao xác tranh nhau
Ai đầu cảm chớ, ai đầu ngắn đường
Của nhiều, nạp bàn chiều vòng
Một trời may hyp, bốn phương anh hùng
Những tài lột núi nhảy sông
Sach cùng Tôn Vũ, sức cùng Bàn Siêu
Mừng trong thời cây Tinh Thiedo
2,270. Lâu thòng kể nhiệm Hơn muối đạm xa.

LÊ-TRIỀU KỲ
(7901-8136)

CỘNG NGHIỆP CỦA HỘ TRÌNH.
7,965. Trời sinh đức chứa Minh Khang
Đày tư Biên thương mỏ đường Lam son
Sức là Thần Mỹ đẹp loạn,
Trở đời nhà Hà phá tảo nẻ đỏ.
Trung hùng ra sức tôn phù,
Lê triều đem lại cứu độ Long thành,
Sáng công Thái-Tổ minh minh,
An lòng liệt thành, thuận tình hoàng gia.
Quét loại nghiịch tặc gần xa,
Cần khôn định đỉnh, quốc gia an bình.
Ứng điểm đạo cung án tỉnh,
Thiên hạ thái bình, thiên hạ Trịnh Lê,
Cửu châu tự hải châu về,
Trong xem Trịnh chúa để bia hoàng triều,
Công lên bao quân ít nhiều,
An nhà là tri, ra triều là nhàn.
Ấy mới thành quân hiện thân,
Ấy đối Nghiệu Thuấn, ấy dân Ngu Dương.
Ấy là chế độ kỳ cuồng,
Áy người Tắc. Khieten, áy làng Lồ, Châu.
Áy mới bình khoẻ nước giàu.
Hận, Dướng khá sánh, Thương, Châu vị tây.
Tự đổi Kinh Dướng nhân nay,
Trí là trí vậy, sao tây Trinh Lê.

Kia ai có chút tài chí,
Nước khi gặp loạn mình thì kẻ công.

Tình này ý nợ lưu lòng.
Chẳng ngoại mưu đoạt thôi trong thủ thiên
Khen thay Trình chủ lòng tin,
Mọn nguyên Y Doần, hai nguyên Chu Kỳ.

Đến thùa Hoàng-Tờ tại thi
Cang tôn vương thật càng với hoàng tông
Chung khi vương thật ưu trừng
Biết bao gánh vác kế cùng sữa sang
Nơi vui tiệt đã gân vang
Tiến vương nhân dân đến hậu vương một lòng
Việc nào việc chẳng sửa xong
Đàn nào dân chẳng đẹp lòng sờ an
Giấc nào giấc chẳng phá tan
Đất nào đất chẳng giang san Lê triều

Côi bỏ lục vợ vợ quyết thanh
Chút còn du nghiêm, ngoài thành khoẻ khoạng
Thấp thơ như chuột trong hang,
Cao Bằng Mạc nghiêm, Tuyên Quang Vũ cử.
Vườn uỷ ra sức khu trú,
Sạch như giới lửa, khua như gà lông.
Về Thầu núi trat non cùng.

8012. Hết ngoại đi điều vào trong vương đô.
(Mất sát họ Nguyễn)

8813. Chút còn một đất Hòa Châu,
Nhà giàu mái việc ruộng dự chẳng nhìn:
Cây cày sức soi chẳng nên.
Cô lang trời biệt, lả hiền ở vàng.
Triều đình chút chẳng thông sang.
Nhất bình và lại quyền lượng chẳng làm.
Tiền phù khốn mãi lấy làm,
Đối bạo thời hàm, đối mạnh thời voi.
Lại còn phài vàng phép người,
Vật chỉ đi dich là loại đã lang.
Nay Đức Thông Đại khi cường,
Ra tay thần vũ sámara sang cởi bố.
Thọai thương chút nghĩa chưa bà,
Nó là bột dài hoi là ngoại vòng.
Lấy công pháp nước mà dọn,
Giết thời lại dự đau hồn chiều huấn.
Thầy lòng cồ thành thời nhân,
Ai làm Đặc quốc tuyệt an nên đường.
Chúa bêntheast đức Thành Thắng.
Tướng xua Kiệt dịch sẽ thương chẳng hoài.
Khoan dung một chút dột rỗi.
8034. Lấy lời giao-hoa cho người ngày rân.

(THÀNH THỂ TÁC-GIẢ)

3.053. Tôi phien am cồ lêu tranh,
Cha ông đã đối triều dinh chút ẩn.
Trọn đối đã được âm ban,
Sang giàu đã gặp, ô ăn qua thi.
Tiệc nhẹ ba bàn làm chay,
Cô hỡi phải đôi bởi rày tỏa thiêng.
Cùng sinh trong đao thành hiện,
Thi thử cảm sóng nhìn đến chấp suy.
Cho nên áo ức kễ ủi,
Đình ngoại đường, đáp choi bởi ngâm thơ.
Đông dài non nước ngao du,
Thấm họng vòn lạnh, thanh no vòn tim.
Lản đa sọ chay vào am,
Đái người quen mạch, đái chim rinh mò.
Ước cho khỏi nắng khỏi mưa,
Liên cảnh lạt luồng đói chờ mùa sau.
Nguyên xin Như ý sở cầu,
Muốn đổi Lê Trịnh sống lận vở cùng,
Trí thơ khát sánh hỗ Hùng.
Con cháu trung trang bách từ thiên tôn.
Dân an nếm chiều ức muốn,
Vật chẳng gây mòn người chẳng gian tanh.
Khản nguyên trời đất chúng mình,
Cải dử về lành, giáng phúc trừ tai.
Đồi đổi trời nước lâu dài,
Còn trời, còn đất, còn dồi Trịnh Lê.
Tôi lòng nào có tư tri,
8080. Sống về nét dài, khô về tình ngay.
Và sinh quen thời chi ngày,
Vích vốn dài rày, cử dâm khoe thom.
Gấm tài thiên một ngư Phạm,
Lại làm xã bàn sự nôm tổ tướng.
Trải xem lịch đại để hưởng,
Nơi hòa biên nghĩa, soạn đường nôm na.
Rời nhân mới soạn chê ra,
Cú trong sự kỳ cưng là truyền chỉ.
Tự Kinh Dương mở cầu khôn,
Trải xem đến nhân chiều vua nhà Trân.
Trời sinh kẻ bồ mực dân,
Một suy, một thịnh, sự làn tròn quang,
Xét xem tự cỏ hung vương,
Cho số trời đường vốn có mấy nhiều.
Kính dâng từ ý làm điều,
Sao thong Những gặp ít nhiều xem Choi.
Lạy bảo bởi riegg để đối,
Bồ bàng đầu dân cùng người cao tay.
Sự qua ai khão ai rày,
Từng vò chứng cứ bên nay trấm đường.
Đại hay thít chẳng có xưởng,
Thuyết chi khối cầu tham tướng mới khôn,
Đường dài chần ngựa đầy chôn,
Ân khoan bất miếng, nói khoan bất lọt,
Quốc triều Thái tổ lên ngồi,
Trong Trung hung truyền dâ bay trước sau,
Để hậu có nói lại dâu,
Mặt thơ ai hậu riu dâm mùa qua.
Bây nhiều dâ làm, nữa là,
Trong ơn quy sỉ lương xa dụng điều,
Thành nhân chi mẹ làm yêu,
Nói thì, nói trào xa để đặt .char.
Ngò chi đến sự, tấm thương,
Già nua làm thủ kiếm phương chơi bèi,
Ngao du tháng bút, ngày trời,
Cửa chợ làm mới, quất gió làm thanh.
Tài trâu dứt tiếng cắm tranh,
Mặt trạng chút chẳng có tinh xem sao.
Vui chơi trời đặt ra vào,
Hôm chơi khách trú, tôi chào bạn mai.
Có khi vui hùng sũ đôi,
Báo đôi xét dã kẻ bày Trung hung.
Vui lại vỡ tay xin mừng,
Lan trong rừng sử có tụng thơ thơm.
Ước như từng bách xanh um,
Thơ là lafia chỉnh vòng mà xem.
Kinh nguyên đã đặt ở trên,
Đừng lấy vật nhàn cùng ở dưới này.
Thú yên sở thú cho Tây,
Đường hầm hầm bước, đường cây cây đi.
Chốc mồng xin chờ mồ hề,
Lể nào máu bả chẳng về Đường Ngu.
Truyền này là của xem nhà,
Lấy làm bơi đào nöm na tinh tiểu.
Ta khinh, lẽ thể chẳng khinh.
3.136. îy vậy ai này dê (?) mình chép nên.
NỀN VĂN HỌC CHỦ ÁNH HƯƠNG KI-TÔ-GIÁO.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Một đoạn văn viết bằng chữ Nôm trích trong cuốn (Thiên Chúa Thánh-giao hối tôi kinh) của Maioric.

2. Một đoạn văn viết bằng quốc ngữ trích trong Phép giảng tần ngày của Đô-Rôt.

THIÊN-CHÚA THÁNH GIÁO HỜI TÔI KINH.

(GIĘ-DU HỜI-SY ĐĘ-ĐO-NÉ-MŐ THUẬT)

Tình-loai người ta từ Tơ tôn phảm tôi, cho nên đến hãy giờ đã mặt phần sáng lang Đức Chúa Trời cho xua cho nên chẳng hay chơn sự lành lành khỏi sự dữ, lấy tôi làm sáng, lấy sáng làm tôi, lấy tôi làm phúc, lấy phúc làm tôi, ông thành Da-vít trách người ta rằng: nó phảm tôi như kể uống nước, ấy là như kể uống nước chẳng để mùi chỉ ở miếng bằng kể uống giống khác, còn kể phảm tôi đoạn cùng như làm vậy, mà vò có kể chẳng còn nhớ sự tôi đã qua, chẳng có ăn năn cũng chẳng tinh loneliness gì mà chứa, lại chẳng khác chi kể có tất thủy thượng, mà nó càng uống nước càng khát, mà kể chẳng ăn năn tôi; càng làm sự tôi càng thêm hon nứa, hỏi vậy làm sách này có ý giảng những sự không đòi tôi mà ra, kể người ta. ngày là nước lành mà ương, mà

Tài liệu CFB
Tài liệu JTSL
chẳng có giọng nào đặc cho bằng tôi trong, làm hư linh hồn và thế xác đối trí, vậy lance báo những lề kẹo phạm tôi gi, và bảo lẽ cho kẻ đã phạm được giải của độc ấy cho kip.

PHÉP GIÀNG TÂM NGÀY CHO KỂ MUẪN CHUJU
PHÉP RỮA TỘI MÀ BEÀO ĐẠO THÀNH DỨC CHÚA BL)r.

Alexandro de Rhodes
Roma 1651

(NGÀY THỨ HAI).

Lay on dức Chúa Blói hom (hôm) qua rã giảng, chẳng (chẳng) nen lay blói, vi blói là nhà khou chẳng biết đi gi. Chẳng khả lay đêl, vi đêl là nền (nền), chẳng có hồn nào. Sao (song) le tho phuang dícul Chúa blói đêl, thi thâm (thâm) phải. Thảo kinh cho mà thi cử (cũng) phải, vi dã sinh để ta. Kinh búa chủa con mát xem thấy thi đâ biệt (biệt) Sào (song) that (that) chủa làm nền blói đêl, dù con mát thị xem chẳng được, sào lề cử phải biết, mà thô cho nền. Bây giờ phải giảng that dícul Chúa blói tài ai. dícul Chúa blói ở đâu, bài đầu mà có dícul Chúa blói, sự sau nазв cho ta giảng lucrê (trước) ta nói rằng: that Chúa blói đêl chẳng phải bài ai làm mà có, vi chung dícuc Chúa blói là cô rể đâu, làm moi sự. Vi bằng (bằng) có ai làm dícul Chúa Blói, that dícuc Chúa blói, chẳng phải cô rể đâu làn moi sự. Nói thi đù, có cảv nào totaled (lớn), mà có ngừng roi (rồng) xanh, blói (trái) ngon ngot dã ngày. Vi bằng ta hoi ngừng xanh này bôi đâu ? ta thua rằng bôi cô rể mà có, sự blói cụ là lại thua như hê (vây). Vi bằng lại hỏi côi rể khác mà ra chẳng ? ta thua rằng, cще
ki sự & nội cây, thì bộ cô rể chẳng có cô rể khác mà ra, vì bàng cô rể này có cô rể khác thì cô rể này chẳng phải cô rể đâu cây tốt ấy (ấy) đâu; Sự đức Chúa bòi cụ bày (vây) thật đức Chúa bòi là cô rể đâu làm hết môi (môi) sự, vì chúng bòi dễ, cụ môi sự bòi đức Chúa bòi làm cô rể đâu mà ra, chẳng có ai tìm được cô rể khác làm ra đức Chúa bòi đâu nếu có thi đức Chúa bòi chẳng phải cô rể đâu môi sự, vì bàng, tìm cô rể khác đức trước (trước) lại hỏi cô rể khác đức trước (trước) vậy có cô rể khác đức trước nữa chẳng? Làm bày thì hỏi chẳng cụ mà chẳng phải mê (lề) đâu vì bể ta phải kiểm mà giữ một cô rể đâu làm nên môi sự thật là tiến địa văn hồn chi chén Chúa, mà làm nên bòi môi sự (Trích từ trang 27-29)
CHƯƠNG VI
VĂN HỌC THÁC LOÂN
(1729-1788)

I. BỒI-CẢNH LỊCH-SỬ CỦA NỀN VĂN HỌC THÁC LOÂN:

Nhiều người xếp thế-kỳ XVII và thế kỉ XVIII và một thời kỳ văn học, lạy lệ hai thế-kỳ này đều chung một hoàn-cảnh lịch-sư; hoàn-cảnh lịch-sư của cái thời mà ta gọi là Nam-Bắc phân tranh. Quả thực Trịnh và Nguyễn phân tranh nhau kể từ năm Canh Tí (1600) cho mãi đến năm Mậu-Thân (1788) là năm Nguyễn-Huệ xưng đế.

Văn biệt cả hai thế kỉ này đều thuộc về thời kỳ Nam-Bắc phân tranh cả. Nhưng tình thế đặt nước từ năm 1592 đến năm 1729 khác hẳn thời kỳ từ năm 1729 đến 1802. Tuy hai họ, có phân tranh nhau, và hai họ đều có tốt với đặt nước ở chỗ viết đạt quền lợi của gia đình lên trên tất cả mà chia cắt đất nước làm thành như hai nước xa lạ. Nhưng, trong suốt hơn một trăm năm này, ở cả hai miền, ở Nam cũng như ở Bắc, đều có những ông Chúa trứng đổi tốt, biết cái trị làm cho mỗi miền mà các ông cải trị đều được an bình, thịnh vượng. Chính ở thời kỳ này các nhà hàng hải và truyền giáo Tây phương nói giao tiếp với các Chúa Nguyễn và Chúa Trịnh. Họ đã gọi xư Bắc của Chúa Trịnh là nước Đăng N Mansion và xú Nam của Chúa Nguyễn là nước Đăng Trọng. Theo chừng của các nhà hàng hải Tây phương
thì về thế kỷ XVII, cả hai nước Đàng Ngói và Đàng Trong đều giàu có thống vương, Đàng Ngói có những phụ phương buôn bán thịnh hành đến nơi đã có câu vi:

Thư nhật Kinh Kỳ
Thư nhật Phú Hiện

Nếu ở Đàng Ngói có Kinh Kỳ và Phú Hiện thì ở Đàng Trong có cả bể Faifo sự buôn bán cũng vô cùng sầm uất. Sự phân điểm trên có thể thấy tính hình chính trị kinh tế xã hội của thế kỷ XVII khác hẳn tình hình chính trị kinh tế xã hội của thế kỷ XVIII.

Thực vậy, năm 1729, là năm lên ngôi xua của Lê Đệ Duy phuong (1729-1732) là một ông vua như những vua cũng là năm lên ngôi Chúa của Trịnh Giang (1729-1740) là một ông Chúa chuyên quyền tận bạo, xa xỉ, dâm loạn đã từng hạ vua này đặt vua khác hay hai vua này giết vua kia. Đó là tinh hình ở Đàng Ngói còn ở Đàng Trong cũng chỉ dặm ngày năm sau nữa là tinh thế cũng lại suy vong như vậy.

Chứng ta hãy có phác về lại cái diện trình lịch sử từ năm 1729 đến 1788 ở cái đất nước Đàng Ngói. Chính nó là bối cảnh lịch sử cho cái nên vấn học mà ta gọi là nên vấn học thác loạn. Hay nói cách khác chính cái cái diện trình lịch sử thác loạn của thế-kỷ XVIII đã phản ánh lại trong vấn học của thế-kỷ XVIII cho nên nên vấn học này cũng mang truyền nhiệm tinh cách thác loạn.

Năm 1729 đã đây đất nước Đàng Ngói vào một con đường vô cùng den tối, Trịnh Giang là một ông Chúa tàn ác, hung bạo, xa xỉ, hoàng dâm. Không những ông dâm lần át cả vua Lê mà còn tung trượt phế vua Lê Đề Duy Phượng rồi itu lâu sau lại dâm giết luôn cả nhà vua để tự ý đạt người khác lên làm vua. Nhà nước càng đi vào
BÀNG LUẬT-ĐÔ VĂN-HỌC VIỆT-NAM

453

con đường nghèo nàn, kiệt-quê mà nhà Chúa thì xa xỉ vô đề, cho nên Trịnh Giang phải tìm ra đủ cách để lấy tiền của dân. Đâu rằng phải hạ mình làm những việc dễ-tiền phàm vào đạo đức mấy dãy nữa. Năm 1736, Trịnh-Giang cho phép tất cả bán-vô từ lúc phàm trở xuống, ai nộp cho nhà Chúa 500 quan thì được thảm một tract. Ai chưa có chức trước giễu bỏ ra từ 500 đến 2.500 quan thì được bố tri huyện hay tri phủ. Ngày cả lúc đi thi, ai nộp tiền thì được miễn khảo bách.


Vi cảm-dáng quá do, cung tần có hàng trăm ngàn, cho nên Trịnh-Giang phải xây cát không biết bao nhiêu là cung diên cho bốn họ ô. Dàn chúng phải cung đơn khó sở, nở vào rừng đơn gõ, nào đào kinh xế rằng, nào làm đường đáp lụy, lòng dân oan than vô kẽ.

Sau Trịnh Sâm, dồng Trịnh còn có ba ông chủ nữa nhưng chẳng có ông nào ra hồn gì nữa. Trịnh Cán thì chỉ ở ngõi có vài tháng. Trịnh Khải (1783-1786) thì nhu như, bị quân lĩnh Kiều-Bình lấn quyền rồi bị quân Tày sơn giết. Trịnh Bồng (1786-1788) là ông chủ cuối cùng của nhà họ Trịnh.

Muốn hiểu biết đất nước Đàng Ngoài của Chùa Trịnh nó xấu xa đến mức độ nào, không vì bằng đỏ may chừng tuy bất của Ngô thời chỉ và Phạm định Hồ: Đó là những cuộn Hoàng Lê Nhất Thống Chí của Ngô thời Chỉ và hai cuộn Vũ Trung Tuy bất với Tằng Thưởng Ngẫu Lực của Phạm định Hồ. Hai tác giả trên đây đã phác họa hữu ù mét của hàng người trong cái xả hơi thối tha thắc loạn của thế kỷ XVIII.

Ta hay nghe Ngô thời Chỉ mô tả Chùa Trịnh Sâm mà đảm nằng Đặng thi Huế và bị thí lăn át lãnh loạn như thế nào:

- Một hôm, tiếp thu Trân thị Vĩnh sai á thì ti hùng một chuỗi hoa đền trước ngòi tơ, Sâm thấy á đã mất phương may cái, mưa phải xinh đẹp, tự nhiên cảm lòng không được; Hội ra mới biết nằng là Đặng thi Huế, người làm phủ Đông. Sâm liền tự thân hùng với nằng.

- Từ đó, thì Huế càng ngày càng được nhà chủ yêu thương, nằng nơi chỉ chủ cũng nghe, không một gi mà chủ không bàn với nằng. Chẳng bao lâu nằng được ở chung một nơi với chủ, y nhân vợ chung những nhà dân thường. Xế kỷu, quan áo của nằng hé thấy được làm như những đó đúng của Chủ!

- Được Sâm càng chiều, nằng họi có vẻ lòng quyền hễ có chuyển gì không được vửa ỷ, nằng làm bô buồn rầu, kiện gáo khóc lóc, khiên cho Sâm phải sột ruột (Hoàng Lê Nhất Thống Chí) tr.2.
Theo Ngô thời Chí, thì từ đây Trịnh Sâm không còn lo lắng gì đến việc triều chính mà chỉ lo thỏa mãn nhục dục:

«Sâm bèn dân sinh ra xa xỉ kiếm cỏng. Cung tần, thì nở kền vào rất nhiều, ngày đêm mặc y mua vui, không còn e lệ gì nữa», (Hoằng Lê Nhật Thông Chí, tr.1)

Thật vậy, ngày đêm các chủa Trịnh chỉ còn biết ăn chơi xa xỉ, sống trên sự học lót của nhân dân. Phạm Đình Hò đã mô tả linh động các thời kiểu hoa của Trịnh Sâm như sau:

«Khoảng năm Giáp Ngo, Ât-Mùi (1764-1775) trong mùa vụ sú, Trịnh vương (Trịnh-Sâm) lưu ý về việc chơi đèn dùn, thường ngủ chơi ở các .ly cung ở trên Tây Hồ, núi Tứ-Trâm, núi Dũng Thùy, việc xay dứt đèn dài khỏi làm luôn mãi. Mới tháng, ba, bốn lần Vượng ngư chơi cung Thủy-Liên trên bờ Tây Hồ. Bình linh dân hầu quanh vòng bốn mặt bờ hồ các kẻ nói thì đều bit khăn Mặc áo dân bà, dân bày bách hoa chung quanh bờ hồ để bán» (Vũ Trọng Tủy Bút, tr.14)

Không những dân áp nhân dân mà các Chúa còn tổ chức cướp của dân một cách công khai. Ta hãy nghe Phạm Đình Hò kể lại những cảnh sạch nhiều của nhà Chúa đối với dân gian bằng những việc ăn cướp công khai:

«Khi ấy phạm bạo nhiều những loại tran cấm di thú, cỏ mọc, quái thặc và châu hoa cây cảnh & chốn dân gian, đều sức thú lấy không thiếu một thứ gì. Thường thảy lấy một cây đa to, cảnh lâ ruột rả, từ bên bắc chỗ qua sông đềm vế. Nó giống như một cây có thủ mục trên đâu non học đã, rể dài đến vài trùng, phải một cơ bịnh mới khê ngời, lại bốn người đi kèm đều cầm guom, cầm thạnh
la đề thuộc quản lãnh khôi đế chỉ cho có điều độ (Vũ Trung Tụy Bút, tr.14).

Nhân dân chịu ách của nhà Chúa thời chưa đủ còn chịu cải tài ách tân nhân họa nữa của họ hàng thanh thích của nhà Chúa. Dan phải cùng phương cho cả vợ con của người thanh thích với vợ con nhà Chúa:

"Con cháu họ hàng yêu thể làm can, bất dân phụ di lạy đầy dễ về làm nhà từ đường, tất cả bốn phụ thuộc nhỉ thay Hải Đường phải cùng cấp phụ dịch khuân việc, he anh đi thế em mới được về, ba huyện & Phú Thượng Hồng lại phải chịu phụ di rắt nặng, dann không thể kham được. Về sau người Ninh Xá huyện chí Linh là con ông Nguyễn Mài... thủy thể làm loạn... kéo quan đến đốt phá nhà từ đường người phụ & làng Mi-thứ, ấy chính là họ loạn kô lượng năm Cạnh Thần Tấn Đậu." (Vũ Trung Tụy Bút, tr. 119)

Trong cả hàng thanh thích với họ hàng nhà Chúa không có ai gian ace, hoằng dàn, xấu xa bóc lột nhau dân cho bằng Dảng-Mausible, em trai của Định-Thi-Huê. Chàng là một tên europ, một con quỉ dân dực. Nỡ thở Chí đã tả hẳn như thể này:

Đến như biom quan nhà ở thế kỷ XVIII, biom quan nhà đã được ưu tiên không phải do dúc độ, hay do khoa cử mà chỉ do đã động tiên cho nhà Chúa thì ta dễ hiểu họ để hên, tàn ác đến mức độ nào. Họ đã phải bỏ tiền ra để mua chức trước thì trông gợi gác lại, khi đã có địa vị. Cả hai ông Phạm Đình Hộ và Ngô Thơi Chí đều về lại hình ảnh biom họ bằng những nét bắt khả tầm nhìn.

Ta hay nghe Phạm Đình Hộ nói về biom quan nhà gian tham:

"Có kẻ ra làm quan mà chỉ tội mắt về ăn của dứt gay ra thời gian tham. Lại còn những thế thái, thái dân biom vô si, hẹn họ nuă ở trên sông cướp trôm lung tung, bắt cọc những người buôn bán. Phong tục đến thế là cùng, tùy vị như sống bên đổi đổi, cùng không tâ hết được tinh trang."
(Vũ Trung Tuy-Bút), tr. 65).

Biom nó quả thật không trừ một thời-đoạn nào cơ thể đủng để bọc lot được người dân đến tận xương tủy mà họ không đưng:

"Kể hoàn quan cung giám lại thường nhô giọt bể mình ra ngoài dân doa. Họ đờ xem nhà nào có châu hoa, cây cảnh, chim tốt, Thư hay, thì liền ghi hài chữ phung thử vào lòng chim hay châu cây. Đêm đến, các câu трéo qua cung trưởng lên ra, sai biom tay chân dem linh đến lấy phảng đi rồi cho cải tốt dem dân đưu các vật cung phung để dân doa lấy tiền. Nếu biom đa hoặc cây cổ gỉ to lớn quá thì thám chỉ phải nhà huy tường để kheo ra. Các nhà giàu có bị họ vu cho là đem đau vật cung phung, thường phải bộ của ra kể van chỉ chết, có khi phải đáp bộ nội biom họ hoặc dời bộ cây cảnh để khỏi phải tai vặt."
(Vũ Trung Tuy-Bút, tr. 15)
Bọn giáng mạnh vào thời loạn này không còn kinh nỗi mất thọ, giả đến đâu những nơi thanh nhã đến chửa, chúng cũng không tự Chưởng Cũng cho đi cứu độ đồng tại các chúa để dúc tiến:

"Bây giờ tiến bậc trong nước, phần nhiều bị các nhà giàu giấu cất, nhân dân rất khó về nạn khan tiến, vật giá dát lên van vứt. Chúa bèn xin với triều đình, ra lệnh thu hết trong đồng các chúa đền về kinh sư mỗi lô dúc tiến. Chúa thì cho thủ hạ đi khắp từ phía cuộp bố chuong, tướng của các lãnh xóm. Người nào mà đâm gián diện tặc thi bị chúng bắt về kha đo nghỉm trí." (Hoàng Lê Như Thông Chỉ, tr. 135)

Ngày thường đã thế, huống chi lại gặp con loạn ly thì thân phần người dân không được cơ bắp cỡ vật. Họ bị gieo nhử con chó. Hai đoạn trích sau đây của Hoàng Lê Như Thông Chỉ mới lên tất cả cái cảnh bị thường ấy:

"Thái thân quan vào lang bái hạ gặp ai biết này, dân ông dân bà, kẻ già, con trẻ, không còn sót một người nào. Tır khi có nạn chính trị, khắp nước không còn chỗ nào không bị cải và binh đấu, những chửa có đâu bị giặc thấm khốc như ở lang này." (Hoàng Lê Như Thông Chỉ, tr. 183)

Sáng mai Nhâm bèn thấy linh long khắp khu phố nhà dân, lý được rất nhiều vật bát, cho đến cuối riêng của người ta, Nhâm cũng cho quần lý cả... Hoàng Lê Như Thông Chỉ, tr. 193)

Ta đã gọi cải thế kí XVIII là thế kỳ thác loạn bởi lê không nguyên bác vua, bác Chúa, bác quan nhà tấn ác; dân loạn, lòng quyền mạ ngày càng đến hung bẩn cùng của giai cấp cải trị như thành lĩnh cũng đầy loạn. Thức vậy, bọn lính kiến-binh đã trừ thạm một chủng phu, coi kinh một
lực pháp. Chúng dân áp bức lớt của nhân dân một cách tàn nhẫn. Ngọn thời Chí đã nói về họ như thế này:

• Lực ấy ở ngoài kinh kỳ, bọn linh tam phủ lại càng hoành hành hơn trước. Hàng ngày họ hờn nhau lại một chỗ để cùng làm việc triều đình. Rồi họ viết giấy để vào trong triều nói thẳng việc này nên dễ, việc kia nên đối. Nhiều khi những việc vô lý, họ cùng bắt buộc triều đình phải làm. Chẳng những thế, họ còn xin những ơn nầy ơn khác không biết thế nào là đủ. Trong triều có ai bàn chuyện phải chẳng, thì họ xóa sổ phà nhã, đánh chê nhét. Những lúc xử kiện có khi họ nhận hèn nguyễn là người họ, còn khi họ nhận hèn bị là người quen, rồi ép các người đường sự thay đến đời trạng! Những người quan hè đến họ, nếu có kiện ai, thì họ bắt luôn người ấy và đưa ra xử doán, không cần gì đến quan chức» (Hoàng Lê nhal thông chí tr.34)

Bọn linh bàn cùng ấy không những nạt nọ được dân đến mà còn nạt nọ, hà hiếp cả nhà Chúa. Ta hãy nghe Ngô Thời Chí kể lại việc họ nha đề tin Chúa định đi trốn:

• Trong đâm Như quân có kẻ biết mưu của Tống và các tran quân, liên chỉ mặt Tống và mang:

— Chúa đừng tưởng chúng tôi không biết, có mùa đầu luôn bưng bit. Ở đầy qua cung Tay-long theo cửu Tuyên-Vụ, đi ra chẳng qua chỉ đổ tràn trước, đã có thuyên của quân Thạc, ở đó chờ đón Trong trước trơn sau, khi nào thấy không có người, thì bước lên thuyên cho nhánh, rời tim đường đi chịu gi.

Tống tài mặt nhìn lăng đi vào.
Từ đó chu quan đếm ngày canh giữ phủ Chúa rất ngọt.
(Hoàng Lê Nhật Thông Chi, tr. 50).

Không những họ lang loan, coi khinh Chúa mà còn úc hiếp, hạ lệnh chem cả người than tín của nhà Chúa rồi chửi thằng vào mặt Chúa với những lời đe dọa như đe dọa bốn dân em:

- Sáng mai, chu quan đếm chem cả bốn người đó rồi họ xum quanh phủ Chúa mà trách:
  - Chứng tôi phế lên, Chúa mới được làm Chúa. Chẳng
    ơn thì chớ, bây giờ lại coi là thù. Linh Thanh, linh Nghệ
    hai trăm năm nay vẫn làm vượt nhanh tim đa của nhà
    Chúa, ngày nay Chúa nó gọi quan thụ chứng biết cả hai xú
    Tin bi phu mà ngôi tim đa, đúng dao cựa độ chết nhan
    vượt. Kể nào bây ra mưu ấy cho Chúa đều là những kẻ giết
    Chúa. Nếu Chúa không kip dụ bao bốn trận bất bình, thì
    đúng có trách chúng tôi.

Tòng mốt mắc chòi là không biết roi ngần đi bao
các trận hãy thôi việc đó.
(Hoàng Lê Nhật Thông Chi
tr. 51).

Thường bất chinh, hạ tác loan, là lẽ dĩ-nhiên. Bọn
cai-trị của họ Trịnh thượng nát từ dưới lên trên như vậy,
thì làm sao tránh được mà loan. Mà thực trong cả lịch-
sư Việt-Nam chưa có thời nào loan lạc, giác cuộp nhiều
nhiên thời nay. Cả hai ông Ngọ Thời Chí và Phạm-Dình-Hồ
đều công nhận sự nhiều loan, cuộp bốc xỉn ra hàng ngày
giêo không biết bao nhiêu bi thường không khientos cho dân
lành:

. Từ đó lòng dân lìa bỏ, quan văn quan vở ai cùng
chân nhan. Người nào Theo lê cống, giữ phép nước
điều hi trưởng sỉ của quan Vụ Thành quy tình nhiều. Người nào
hạng báo đãm nói thì bị Chính ngấm ngầm làm hại, tai vả không biệt thể nào mà trường... Rồi thì cường hào ở các xóm làng, chỗ nào đồn kết chỗ ấy, cường bòc lại nhau. Ngoài thành và đam, đều là "rùng cường" (Hoàng Lê Nhật Thông Chí, tr.153.)

Kể cường, làm khi không phải là bốn gian mạnh mà lại chính là bốn quan nhà mới chệt:

"Rồi thì đến quan Tây ké nào ơi ra khỏi thành, đều bị bốn dân hào giết chết. Giắc cường nói lên khắp nơi, những đam khỏi lửa luôn luôn kéo từ lăng nó đến lăng kia.

Bây giờ Nhậm mới có ý lo sợ, liền bắt hết dân kinh sư đáp lại vòng thành Đại La. Ngày đêm đọc thực không lúc nào nghỉ. Dân phu đòi khát met nhọc, có khả đáng đôi thùng đất mà nã sáp xuống. Bơi vậy ai cũng la oán..."

Nhậm hẹn hả lãnh lòng khắp kinh sư, những người đến trợ ở các phương phổ đều phải bắt chém - Hoàng Lê Nhật Thông Chí, tr. 202)

Diệu mà Ngọc Thời Chí nhận định cũng là điều mà Phạm Đình-Hồ quá quýét. Hai tác giả cùng mở tả một trạng huống của cùng một thời đại:

* Song dắt kinh thành đồng xúc, nhà ở liên nhau thường có hoà hoàn, lại nhiều những kẻ đây tử nhà quan, du dăng cớ bắc, ngày chuyen chẳng cải nhau, cùng là những kẻ vô lại trở/ cập, nhiều lúc không thể kể xết di roc, chẳng khác gì lục hài khi xua. (Vũ Trung Tuy Bút, tr.16).

Cưỡng bòc đã hoành hành như vậy, của cái đã bị trước lọt cho bàng hết như vậy thì làm gì mà chẳng đối kháng-
Phạm Đình Hồ đã kể lại bằng những nét bi dát cái cảnh chết đối năm Canh Thành như sau:

Hồi loan năm Canh Thành Tân Dậu, tình Hải Dương ta chịu hài về việc bình dao đến mướt tan năm, ruộng đất đã hậu thành ra rùng rắm, những giòng gấu cho, lon lỏi sinh tử đầy cả ngoài đồng. Những người dân sống sót còn lại phải đi bòe vào cây, bắt chuột đồng mà ăn. Mỗi một màu ruộng chỉ bán được một cái bánh nướng. Tông Minh Luân ta có một bà giả người nhà giàu, người làng bấu cu. Làm hậu thân. Vi tiền của bà cụ chưa như núi nên lúc gọi là «bà hậu núi». Gặp năm mất mùa, nhà bà hết cả thọc ăn, bà mang năm hao bao đặc đi dồi thơ không được phải chết đối ở bên xóm Bình Đề... Phạm Điều Bá thường nói truyền với ta rằng: đường lúc loan-lạc, ông đi đường về tỉnh Đồng, có vào nghị nhà hàng còn bên đường, thấy mụ thị chặt tanh, trên mặt nước.bat canh thìt nội sáo len như ban ngàyệt. Hồi người hàng còn thì họ nói rằng đó là thit lơn lỏi. Khi ăn đến nửa thử thì thay có con rắn chết ở trên mặt.bat; mỗi biệt là thit người, với vang chây ra móc có thô ra». (Vũ trung tây bất. tr. 120).

Trước những cảnh bắc xuất quan là cha mẹ dân ẩn ở gian ac, tội lội, gay nên tinh trạng giấc gai, cuộp bọc, đối khắc như ta thấy ở trên đây, thì luôn lý đào đức làm sao giữ được cho khỏi suy đổi. Mà thực là luôn lý đào đức đã tan rã hoàn toàn ở cải thơ thác loan này.

Phạm Đình Hồ đã mô tả trình độ đào đức luôn lý ở vào cải thơ này như sau:

Từ đổi chủa Trinh thịnh vuông (Trinh Sâm) lên nội ngồi, chủa mắc phải chúng Tâm tật, chinh sự càng ngày càng nạt, những người họ hàng ngoài thích và những con em du đông đều dưa nhau ngoài ngớt đối trả để ganh nhau,
nghĩa đó đặc làm hợp khuôn phép thì biến đổi làm chỗ lệch lạc đi... Tất cả lệ độ về giao tiếp, thủ tục, ảnh hưởng của xữ đều bị bóp méo... Nếu có người dùng vừng không chịu thay đổi, thì lại xò nhau chê cười, thấm chí họ muốn hậm hai và xoá đó đi, tiếp tục càng ngày càng kiêu bực. (Vũ Trung Tbyss, tr,62).

Thật là mọi trạng tự xã hội đều hướng lòng tự trong gia đình ra đến ngoài xã hội. Ó vào cái thời Nhơi giao con làm bác chủ thì giới vậy mà ta thấy diấn ra hàng ngày những cảnh mà tác giả Vũ Trung Tbyss đã thu hài bằng những lời lể mia mai như sau đây:

- Có kẻ tuổi chưa dùng mục đã làm kẻ bange hàng cu già, có kẻ tuổi còn măng sara đã với leo lên bậc trưởng thành, trong hàng trạng, hót quan tư, lại kẻ sım muốn mà lăn át cả bắc tổn trưởng; những nhà quan sang qui thích, thường lấy con cháu mà nạt cả cha chủ; thậm chí có kẻ thò như cự cỏ, mà dám kiểu ngoai với cả quốc dân; phán cách chỉ làm trưởng mà dám tự cao hơn cả đồng bối lẫn lẫn theo thời quen, không biết đâu là phải; muốn sara đi thì lại thi phải trò lại góc rẽ mới được (Vũ Trung Tbyss, tr,51).

Thảm chi nay thời gian dầm loan luẩn cùng rút đổi thịnh hành ở cái thời nhà độc độ đại gia đình con có quyền năng và uy thế hâu như tuyệt đối:

- Dời sống thời thế, không sao kể xìết, khi xừ ta thường thấy kẻ vô lại đi lấy người gái góa, trước lấy mẹ rồi sau lấy cả con, thời ấy là từ doi Cánh Hung, về sau các kẻ thời gia cùng có người bất chước. Vì ! người con gái của vở chẳng phải về hàng con gái của chư ông? Theo lẽ nếu người con gái theo mẹ cùng với kẻ phụ thì khi kẻ phụ chết người con gái do phải để chờ một năm. Lẽ
đạt ra như thế là phong ngựa cho đại sơn non lại chủ đạo. Thê mà các quan đương sự thấy những kẻ làm canh bày như vậy lại điềm nhiên không hồi đến, thường luôn bài họa như vậy còn gì lẽ hơn. (Vũ Trung tày tật, tr.56):

Lưu thường đạo lý đã lòng lê được người như vậy thì hào người ta còn coi nhau ra cái gì. Nếu Quân Huy khi còn uy quyền đã từng giết người như giết súc vật, đã từng vỡ vết của dân từ của cái qui giả cho đến châu họa cây cảnh thì ta lấy làm lạ gì cái cảnh dân ấy đến giễu với cách tán nhân như Ngô Thời Chí đã kể:


Không những nhân dân họ thụ oan khinh thường hơn quan nhà, ngày đến chính dũng Thiền tước mà họ cũng lấy làm tế:
Hoàng Thượng đi bỏ tro về. Trên đường đã thấy dân chúng cùng nhau đặt diu chạy. Những kẻ vô lại thưa cơ đơn đường bốc loại, tiếng kêu tiếng gọi ảm ả.

Hoàng Thượng cùng bij một người nằm lại, sở năn trong lung không thấy có gì, mới thấy cho đi...


Người dân Việt-Nam, cần cù, quen chiu đựng, nhưng sức chịu đựng ấy chỉ có hạn. Bi bể lốt, chà đáp đến một mức độ náo đậy, người dân không chịu nổi nữa phải vùng dậy. Tắc giả đã kể lại rất rành mạch sức chịu đựng vượt bực của họ và sức vùng dậy vư bao của họ qua những dòng sau đây:

Con cháu họ hàng ý thế làm can, bất dân phu di lấy đá để về làm nhà từ đường, tất cả bồn phù thuộc tỉnh Hải Dương phải cung cấp phù đi the keyboardType, anh đi thi em mọi được về, ba huyện ở phủ Thường Hồng lại phải chịu phù đi the rất nặng, dân không thể kham được. Về sau người Ninh Xà huyện Chí Linh là con ông Nguyễn-Mai tức Nguyễn Cứ, Nguyễn Tuyên thưa thể làm loạn ghép tre làm.non dâu, vốt nưa làm giáo sào, kéo quân đến dót phá
nhà từ đường ngoại phủ & làng Mi-thühr, ấy chính là loạn hội khoảng năm Cauh-Thân-Tân-Dâu, (Vũ Trưng tùng bất, tr. 119)

Đòi với dân Á Đông, mà đặc biệt là đối với dân Việt Nam, bọn quan nhà có thể bị ghét bò, chords các bậc vua chúa thường vẫn dước người dân thường che chở. Vậy mà ở vào cái thế ký XVII này người dân ta đã thụ ca quản lăn vua. Ngộ Thị Chi đã ghi nhận điều đó trong Hoàng Lê Nhất Thông Chí khi ông viết:

"Nhân lúc rồi rit, dân gian rủ nhau rốn đường cuộp hộc xe ngựa của toàn thất đại thần và các quan lại đều bị họ lột mất cả. Nhưng người trở lại chẳng thán không mà chay, không biết bao nhiêu. Còn bọn tiêu bình, sau khi tan vỡ, đều phải trồng ra các làng. Nhưng chúng đến đâu cũng bị dân quế kể tội kiếm lòng ngày trước và làm o nhục đã đường không có chở nào chú cha chấp" (Hoàng Lê nhất thông chí, tr. 96).

Lệnh của triều đình cũng bị người dân vòng đầy chống đỡ lại. Ngộ Thị Chi đã kể cảnh dân "kéo quân chen các ngả đường xa, chồng lại mến lệnh triều đình, có khi họ dùi cả viên Tổng tran (Hoàng Lê Nhất Thông Chí, tr.155).

Đến như với vị Chúa cuối cùng của họ Trịnh cũng bị dân họ xỉn rất tàn nhẫn. Nhân dân không thể chịu nổi, họ bèn nổi lên làm loạn, giết Kỳ và Trần, rồi đuổi Ông (Trịnh Bồng) đi. Bồng phải chạy về Hữu-Lưỡng" (Hoàng Lê Nhất Thông chí, tr.185).

Phản vua tối, nghĩa quân thân, lịch nhân đầu quả là không còn may may giũa. Dầy, ta hãy nghe Ngộ Thị Chi là cái quang cảnh nhân dân-đàn đối với Vua Chiều-Thống:

* Hoàng-Thương cũng bị một người dân lại sọ nản
trong lung khống thấy có gì mới thơ cho đi..." (Hoàng Lê Nhật Thông Chí, tr. 192).

Và khi nhà vua tổ bờ sông muốn sang đó, đã được người tháp từng thưa:

- Các thuyền đều không có ở đây, Bể hạ muốn gặp sang sông, xin hãy chờ thần ít vang lưa thì mới thue được. Nếu không, đầu dến sông mai cũng vẫn ở đây...

Hoàng Thương nói:

- Trầm có cả nước cùng không giữ nơi, còn tiếc cái gì?

Tục thi Ngài sai mời hòm cho xem. Trong đó chỉ có một chiếc truyễn Quốc Ngọc ti, bốn muội lang vàng mà thôi.

Ngài bảo Cạnh Thư Quốc:

- Đây người muốn lấy gi thì lấy.

Thư Quốc thưa:

- Mong ơn Bể hạ ban cho, thần xin chia lấy một nửa


Đó là Tình trạng den tôi, bị thuong ở Ðàng Ngoài của vua Lê cháu Trinh. Đầu nước Ðàng Trọng của các Chua Nguyễn cùng, chẳng khôn gì hơn. Nếu Ðàng Ngoài bạt dẫu loạn từ năm 1729 với Trịnh-Giang, thì ở Ðàng Trọng, suy suy sup, tuy có đến muốn hồn ít lâu, cũng không quá năm 1738 là năm lên ngôi của Nguyễn-Phúc-Khoát (1738-1765).

Bọn quan lại cũng bắt chuốc nhà Chúa mà ăn chở xa xỉ. Cử xem mức ăn chở của họ mà làm do đường mức đó ăn chở của nhà Chúa. Đây ta nghe Lê Quý Đôn là lời ăn chở của ông quan thần của Chúa Nguyễn:

Vi bắt chuốc lôi phồn hoa của Nguyễn-Khoát, các quan lại len nhờ người nào cũng ở nhà thẩm trù, trướng vóc mạn the, đó dùng thì toàn đó đông đủ sự, quan áo bằng gấm áo lớn, xe ngựa trang sức bằng bạc vàng, phong lưu phù qui rất mục... Họ coi bác vàng như đất» (Trích theo So Thánh Lịch sử Văn học Việt Nam, tr. 18)

Nếu bọn quan lại mà dại kiểu xa như vậy, thì bọn vua chúa còn kiểu xa đến chừng nào.


* 

Những đồng trên đây cho ta nhận thấy đất nước Đăng Trong cũng như Đăng Ngoại bị đẩy vào con đường suy đột, mất kiên kẻ tự thòi kỳ thuật hải nữa đầu thế kỳ XVIII (1729). Không một thời kỳ nào có cái về hồn mạng, di loàn, tôi lối như giải đoạn lịch sử này. Người dân luôn luôn sống trong tình trạng de đa, mặt an ninh, nào là do nân chiến tranh nào là do tröm cuộp, nào là do sự ức hiếp
của quan nhà, nào là do sự hoàng-hponge verschied của nhà cầm quyền và tay chảnh, thân thích của họ.

Ở trong một xã-hội sa-đò, đến tol như vậy bảo sao luôn lây không biết đó lớn. Thật vậy, mỗi kỳ cuộc đều lòng lỡ, mỗi kẻ lại không còn có nghĩa lý gì nữa, và càng chẳng bảo vệ nơi con người hên yêu, thân có được sự bóc lột của bảo quyền, Bao nhiêu là bất bình trong mỗi tầng lớp xã-hội không biết nhờ vào đâu để mà giải-tóa mà chỉ còn biết kỹ thảc, giữ gấm vào trong những tiếng rên la, nức nở.

Văn học thể-kỳ thứ XVIII kể từ 1729 trở đi là cả một chuỗi những tiếng rên la, những nức nở, nhiều khi tác trong các cổ họng.

Những nhận định trên đây cho ta thấy, thể kỳ thứ XVII và thể kỳ thứ XVIII, tuy cũng chung một hoàn-cảnh chính trị Trịnh Nguyên Phan tranh mà văn khắc liệt nhau; khác biệt nhau thứ nhất bởi tính trạng xã-hội hai thời khác, thể kỳ XVII tương đối bình-an thống-vương bao nhiêu thì thể kỳ XVIII loạn-lạc bi thương bấy nhiêu. Khác biệt thứ hai là bởi văn-học thể kỳ XVII nghèo nàn nhất nghèo bao nhiêu thì văn học thể kỳ XVIII gratuita có, say sưa bấy nhiêu. Thời kỳ từ 1729-1788 là thời kỳ cực thức của nền Văn-học cỏ dien.

II. ĐẶC TÍNH CHUNG CỦA NỀN VĂN HỌC THÁC LOAN.

Nguyên một hình dung từ "thác loan" nếu lên làm tiêu đề đồ gọi tên cho nền văn-học ở giai đoạn này (1729-1788) đủ nổi lên tất cả ý nghĩa hiện thực và đặc tính của nền văn-học này rồi. Đó là một nền văn-học duy nhất
cô những đặc-tính khác hẳn những nên văn-học cố trước hay sẽ đến sau:


Sau đây ta kể ra một ít đặc-tính chung của nên văn học thác loạn này.

1. Hình ảnh hiện thực xã hội.

Cái trôi nhất của văn học thời thác loạn này là nó mang hình ảnh hiện thực xã hội. Những sự thục bi thường, đế tôi, cay đắng, mịch mai... của xã hội thế kỷ XVIII được đem chuyển như toàn bộ, y nguyên, sống động vào trong văn học thế kỷ XVIII. Trên mảm ảnh của văn học thế kỷ này,
chiếu lên, một cách linh động, với những nét sảng sướng, hâu như tràn trướng, những hình ảnh hiện thực của xã hội dương thời, một xã hội hiện ra với những nét đen tối, những tiếng sạc sưa. Trong xã hội ấy, những cảnh trái ngược như thấy trong Cung oan vẫn xây ra hàng ngày:

Đó là cảnh:

- Bóng đường lồng bóng trà mi trap trung.
  Xiêm nghèo nọ tà tôi trước gió,
  Áo vá kia lập gió trong trưng.
  Sinh ca máy khúc vang lừng,
Cái thân Tây Tư lên chứng Diễn Tô.
Nềm hồng thủy thơm thơ mùi sả,
Bóng bồi hoàn lập ló giảng thanh.
Mây mưa máy giọt chung tình.

     \....\....\....\....\....\....\....\....\.

Tiếng thành thốt cung dân thưy dịch,
Gió ngon như ngon dịch dân chí
Cảng dân, cảng dịch, cảng mê,
Cảng gay gắt điều cảng tê tái lòng.

Cái cảnh cuối sạc sưa ấy thường đi theo tiếp liên những tiếng rền bidương:

- Bóng không mà hoá ra người vị vọng.
- Chơi hoa cho rụa nhỉ dân lại thôi.

     \....\....\....\....\....\....\....\....\.
THANH-LÀNG

- Lạnh-lùng thay giấc có mỉn,
Mùi hương tich mich, bồng đến thắm u.


2. Biểu-thi mục đồ xưởng thập của đạo-dúc.

Văn-học thế-ký XVIII là một biểu-kế do thường mục đồ xưởng thập đến cực độ của nền đạo-dúc lan-xuyên Nho giáo. Bay giờ không còn phải là lực người ta tin quan quyền là «dan chỉ phủ max», mà là lực người ta ñãi tai nhau, là lực người ta giáo dục cho nhau, là lực người ta đi chúc lại cho nhau điều người ta biết:

Cuộp đêm là giấc, cuộp ngày là quan.

. . . . . . . . . . . . . . . .

Miếng quan, tron trẹ.

Không còn là cái thời mà lòng cha mẹ, nhất là lòng mẹ nuôi con càng lón mẹ càng lo thèm, nuôi con mà mất nhỏ đòi hàng. Bay giờ là cái cánh cố cha lần mẹ đêu có về tan-nhẫn: mẹ thì hăm hâm, hử hử rõi nhẹ bừng hết xôi đến tiền, cha thì cùng vi áo cay ướt mắt mà gã bán con. Nói том lại, trong cái xã-hội của thế-ký XVIII, mọi mọi tình cao qui nhất như tình cha mẹ con cái, yếu đường nhất như tình vô chồng, cùng đều bị dòng tiền thường xôi o đo làm ra hỏi lanh thiêu thôi tất cả.
3. Mơ về một thế giới huyền bí.

Ở những thế kỷ trước đây, văn học hiện ra những sắc thái khác lạ. Ở cái thế kỷ XIII-XIV, văn-học là một hình ảnh cụ thể của hai con người đang ra đảm thạnh một trận đề tranh nhau những đường ranh giới của Ta và Tầu là hai kẻ thù muôn thanh-toan nhau. Sang đến thế kỷ XV, mọi thứ với kẻ thù biến-giỏi lạng xạng. Lòng người thời thời, vui với những hoa lá có cay, mương chim đang nhảy nhót, dưa đơn trên nui dồi, dông ruộng thân yêu của một đất nước thanh bình. Tới thế kỷ XVI, Nguyễn-Bính-Khiêm chở ta cảm kích trước một xã hội có nhiều cái lọn xốn khiên con người đảm ra họi gián giơi muốn tranh cuộc đôi dòng đất. Nhưng thế kỷ XVII, hình như lại dem con người trả lại với thế kỷ XV, nghĩa là ở thế kỷ XVII, con người lại vui với cái vạt chất để dài.

Nhưng thế kỷ XVIII đã vạt con người ra ngoài cuộc đời; nơi rồi vào trong một thế giới huyền bí. Con người của thế kỷ XVIII là con người đang trầm tư, đang mơ vè. Nơi đời trường của sự mơ vè của con người thế kỷ XVIII là một quan niệm siêu hình. Thục vầy, trước thực tế cuộc đời bất công, tàn-nhẫn, thất hứa, bi đát, hệ lạc, con người tự sức mình, với sự thiếu thốn tất cả, chẳng giải quyết được gì cả:

— Kiể thế cúc Như in giấc mộng,
Mây huyền vi mồ dòng khôn lương.

... ... ... ... ...

— Tiếu diệu nhận sữa xong,
Sơn hà cung áo, còn trưng cung hư.

Ngoảnh lung lại cái cuộc đời bẩn thỉu ấy, con người
nhìn về, mơ về cảnh « hoa dâm bụt nức tren », trong thật thì « vặt tay năm nghĩ cơ tran, nước đường muốn rẩy, người dẫu lửa duyên ».

Con người thế kỷ XVIII là con người triết-gia, suy tư, bận khoăn, đặt ra nhiều câu hỏi:

— Tương ố hóa đã bày ra đây,
Kiếp phù sinh trong thấy mà đau.
.
.
.
.
.
.
.
.
— Hân tục trái làm sao đây tá?
Hay tiên nhân hậu quá xua kia?
Hay tiên cưng có điều gì?
— Lót làm sao cho khỏi nhận tình?
.
.
.
.
.
.
.
.
— Thử xem con tạo gieo mình nơi nao?

Con người chẳng thể giải quyết được gì hết trước ngàn ấy ấy bị hiềm, mâu nhiệm của cuộc sống.

Cửa Phật là nguồn tin tưởng duy-nhat, là chọn nghĩ nơi duy-nhat mà lòng người 모르 về.


Thế giới này bày ra toàn những cảnh bi thương như vậy làm sao con người có thể khởi lên xỉn, tuyệt-vọng. Chưa bao giờ văn-học Việt-Nam mang màu sắc bi thảm, lãng mạn như bày giờ. Biết hành-dộng như vậy là tự tìm vào cội chết, là đi tới biết tác, là chuộc lấy đau khổ đây. Và biết
làm thế khác có lẽ hy vọng được hạnh phúc, được siêng tháo dầy. Vậy mà người ta không dời chân vào con đường dẫn đến hạnh phúc, cứ nhắm mắt đưa chân tới chỗ cưm hãy con người; con người như muốn dầm mình trong vùng màu, muốn nên len truyền, hấp hối tiến miền. Nàng cung phi đã có lần quay quyết:

**Đang tay muốn đút tô họng,**

**Bực mình muốn đáp tiêu phòng mà ra.**

Nhưng rồi nàng chang con mắt và cũng chẳng dại cái gì cả, nàng lại lang nghe, lại hy vọng, chờ đón một cái gì dù là thưa thải:

**Khi trận gió lung lay cánh bích,**

**Nghe rì rào để mách ngoài xa.**

**Mơ hồ ngợi tiếng xe ra.**

**Đột phong hướng hà mà ho áo tàn.**

Một vùng tuyệt vọng! Nàng cung phi tự thấy mình cứ đẩm sau mãi xuống trong ặt. Đến như ở ngoài cánh sông nước mènh mong kia, người thiếu nữ lại hồ cùng mang một mối buồn bao la như vậy:

**Chỉu chỉu em đứng em trông,**

**Trong non non ngắt trong sông sông dài.**

**Trong may may kéo ngang trời.**

**Trong trảng trảng khuyết trảng người người xa,**

Thắt là những bức tranh bị hùng!
5. Nói bất hình ảnh và tiếng nói của phụ nữ.

Trước năm 1729, ở đây văn-hoc thông thường là đạo nghĩa hay là những cảnh trí và cùng yếu-chuyên của vụ trừ bạo-la. Bỗng sang đến thế-kỷ XVIII, hình ảnh người phụ nữ như được càng lên, lần lượt lật cờ, và tiếng nói của họ cũng ngần vang tọa khắp các vùng trời. Người dân bò từ lúc nay, xuất hiện không như là những tiêu-thư yêu kiều, dường đàng, mà như là những bỗ mẹ cau có, như là những công tổ viên nghiêm nghị, tiếng nói gay gắt, két ẩn, luyến to. Nào tiếng thút thít của nàng chính phụ:

Thiếp chẳng tương ra người chính phụ
Chẳng há từng học là vương tốn,
Có sào cách trở nước non.
Khốn người thời söm, thời hơm những sau.
Nào là tiếng gào thét của nàng cung phi:

Đồng quân sao kheo bất bình
Cảnh hoa tàn nguyệt, bướm mịn hoài xuân l
Nào là tiếng rên la của cô thơm nữ:

Nhớ ai em những khắc thêm,
Nam thấu ảo và uột đắm như mumps.
Nhớ ai ra ngắn vào ngor.
Nhớ ai ai nhờ bạy giờ nhờ ai.
Thực vậy, hẳn toàn thể các nhân vật chính trong các
truyện cổ diển hay dân gian thuộc thế kỷ XVIII này đều
là thuộc, thành phần phụ nữ. Mai sau đây, sang đến thế
hệ 1.820 của Nguyễn công Trứ chẳng hạn, người dân đã hậu
nuhr biến mặt hân trên mạn ănh văn học.

6. Tinh thần trào long chậm biếm.

Một phát hiện mới thú vị, về đặc tính của văn học thế
hệ 1.729–1.788 là tinh thần trào long chậm biếm. Mà đây
không phải thứ trào long hiểm lành đầu: nó là một thứ trào
long độc ác tận nhân. Cả sự nghiệp của Hồ Xuân Hương
và Chiếu Hồ là những chủ bài nghiêm thăng vao mặt xã hội.
Đen như các nhân vật Trạng Quỳnh hay Trạng Lệnh, thì mức
dô trào long chậm biếm đã lên đến cực độ, vượt mọi
biện giới.

7. Siêu thuyết dài với đề tài triết học.

Văn học thế kỷ XVIII là văn học của tiểu thuyết dài.
Đó là sáng kiến riêng của thế kỷ này: trước đây, truyện dài
dài có rỗi, như Bạch Viên Tông Các, Vương Tương, Tổ Công
Phương Sĩ, Trịnh Thụ, Trẻ Cọc... nhưng hậu toàn là truyện
nghệ ngôn. Ngày giờ mới có những truyện lấy đề tài và nhân
vật ở thực tế cuộc đời河边 ngày.

— Văn thể chỉ hoặc viết theo song th志 lạc bất lưu
là truyện đầu thường, được xây dựng như lời tự thuật, đọc
thời đại của chính vai truyện kẻ lại cuộc đời của mình.

— Học là lạc bất lưu là, câu truyện được thụ thọ ở
ngồi thư ba.

Để lại của câu truyện thường bao giờ cũng là một văn
de triết học, một quan niệm siêu hình về các mối tương
quan giữa con người và vũ trụ hay giữa con người với nhau.

III. CÁC CHỨNG NHÂN CỦA THỜI ĐẠI.

Nếu văn-học là phản ánh xã-hội, thì muốn tìm hiểu lại thực tế cuộc đời của xã-hội đương thời, ta phải hồi đến các chứng nhân của thời đại là các tác giả, các sâm phẩm văn nghệ.

Các sâm phẩm văn học được xuất hiện như là chứng nhân của thời đại có thể phân ra làm hai loại:

— Các tác phẩm dân gian truyền miệng.
— Các tác phẩm cổ dĩa chữ Nôm.

NÊN VĂN-CHƯƠNG DÂN-GIAN

Trong những buổi loã, nhã vua thường chểnh mén việc tổ chức thị cử. Nhận đây, nên văn học viết bằng chữ Hán cũng bị suy giảm. Ngược lại, nên văn học dân gian thường là rất phong phú. Đặc lại văn học của thời kỳ này ta nhận thấy rõ điều ấy.

A. VĂN-CHƯƠNG DÂN GIAN QUA HÌNH-THỨC TỨC-NGỮ CA-DAO

Chưa có bằng chứng đích dang mình chứng hào nhiều câu ca dao ra đời vào khoảng thời gian này. Nhưng theo sự việc đoán có khá nhiều nên tăng thì có lẽ hầu hết các câu ca bài hát từ tình dục màu bi thương đều ra đời vào khoảng thời gian này. Nếu đem so sánh các ứng văn viết thành văn như Chinh Phụ Cung oan v.v... với các bài ca
lúc hát, ta thấy nó giống như nhiều lần; Sự buồn ra hi thuong như tỏa ra từng câu, từng chữ. Hoàn cảnh xã hội trước đây, cũng như sau này, không có gì khiến cho người trong cuộc phải rên la đủ như vậy.

Ngược lại, hoàn cảnh lịch sử của thế kỷ XVIII rất dè xui khiến con người trong cuộc có thái độ bị thuong. Nếu những người có địa vị trong xã hội như Ông như Hầu, như Đoàn Thị Diễm, như Hồ Xuân Hương mà còn phải thớt ra những tiếng rên la hi thân, thì hội người dân đen không nơi nào tý biệt còn phải rên la tuyệt vọng biết bao nhiêu.

Cũng như nên văn chương có ghi chép, nên văn chương không ghi chép này mang những nét sau đây:

1. Những nơi bị thâm, tuyệt vọng.

Nếu cả lịch sử Việt-nam không có thời nào đến thời cho hằng khoảng từ 1729 trở đi, thì trong suốt cả nên văn-học Việt-nam, không thời kỳ nào mang giống bi thiết cho hằng thời kỳ này.

Nhu прид trái trên, về thời kỳ, các giá trị tình-thần đều bị coi kinh Châu đập; tất cả đều được can lương bằng tiền, từ việc thi cử cho đến việc thưởng quan tiến chức. Mọi trong quan xã-hội đều được suy tính bằng tiền. Một bài hát dây mỉa mai, đau đớn như sau dây nói lên tất cả thấm trong xã-hội ấy:

— Mẹ em tham thủng xói rên,
Tham con lớn béo, tham tiền Cạnh Hưng.
Em đã báo me rằng dưng,
Mẹ hâm me hú, me bưng ngày vào.

Bây giờ chồng thấp vớ cao,
Nhu đối dưa lêch, so sao cho bằng.

— Cha ơi ! Khéo liều cơm gặp mặt,
Gã ép con vào cơ đấm ăn xôi.

Bây giờ dor dằng con người,
Mẹ cha gã bán vào nơi chẳng vậy.

Trải duyên khôn ép khôn ưa !
Trách mình dâ lôi, trách cha dâ nhắm.

Tôi trích lại đầy điều tiên vi tôi cho hồi này ra đôi
nếu không vào chính đối Cảnh-Hưng, thì cũng không sau dấy
bào lâu. Cảnh Hưng là niệm hiểu của vua Lê-Hiền-Tông trị
vi từ năm 1740 đến năm 1786. Lê-Hiền-Tông Cảnh Hưng làm
vua, thì Trịnh Sâm làm chúa. Ngần ấy đủ nơi lên một cách
hưng hồn hữu trường bi - thẩm của tận tường mà vậy
có dip xem trình - diện ; đó là cảnh người me không
phải người me hiện mà ca dao một thời nào đó đã từng
mô tả trong hài câu cảm động :

Miệng ru một nhỏ hai hàng,

Nuôi con càng lớn me càng lo thêm.

mà là một người ích - kỳ nhân với mỗi khi lịnh qua tiền ; hình
ảnh của bà là hình ảnh của một bà dằng khế - nề bưng thùng
xôi rến, say ngắm con lọn béo; tham dỗ tiến. mặc cho con gái bà rến la thấm thiet.

Chính bởi xã-hội đào-lồn toàn diện; vua loan, chửa loan, quân loan, Đến chủ. linh quan của loan và thằng dân cùng phải loan để gò gạc lại, loan cho Đến cả những mối tình sau thám thâm như tình mưa từ cho nên ta không lấy làm lạ tại sao văn của thời này chưa dùng toàn một giong bi thấm:

Đường đi những lạch cùng lau,
Ch'a mẹ tham giâu ép ơng duyền con.

Phải chẳng hoàn-cảnh xã-hội thời nát đường thời đã khiến cho con người phải sống trong cố-dơn như hình ảnh người phụ nữ khóc thàm như mưa;

Nhớ ai em những khóc thàm;
Hai lòng nước mắt đầm đầm như mưa.
Nhớ ai ra ngàn vào ng vedere.
Nhớ ai, ai nhớ, bây giờ nhớ ai?

Những câu, ca bài hát của chúng ta hâu hết đều mạ tả những mối tình ngắn trở tan vỡ, tuyệt vọng. Đây, hình ảnh bi thương của một thiếu nữ:

Khăn thương nhớ ai,
Khăn rơi xuống đất,
Khăn thương nhớ ai,
Khăn vật lên vai,
Khăn thương nhớ ai,
Khăn chui nước mắt.
Đen thường nhỏ ai,
Mà đèn không tắt.
Mắt thương nhỏ ai,
Mắt ngủ không yên.

Đêm qua con những lo phiền.
Lo vít một nơi không yên mới bế.

Đây lại cũng là một tiếng nhạc tắc trong cả Hồng Cửu
cả một thế hệ trẻ vô tôi, nần nhân của một thực tế cuộc đời:

— Nhớ ai em những khác thầm,
Nam thu sa vào uốt đắm như mua.

Nhớ ai ra ngàn vào ngơ,
Nhớ ai, ai nhớ, đây giờ nhớ ai.

Hỡ bướng lấy bắt lại đàn xuống mắm.
— Chiếu chiều em đứng em trống,
Trống non non ngắt trống sòng sòng dài.

Trống may may kéo ngang trời,
Trống trảng trảng khuyết trống người người xa.

— Dêm đếm người tự bồng đèn,
Thơ than với bồng giải phiền với hoa.
Một duyên, hai ngôi, ba tình,
Chiềm bao lần quất bên mình năm canh.
Nam một mình, nghĩ một mình,
Ngọn đèn khêu tổ, bồng huỳnh lên cao.
Trồng ra nào thấy đâu nào,
Đâm may vào vẫn, bồng sao mơ mơ.
Mong người lòng những ngàn ngôi.
Một thương, hai nhớ, ba sầu,
Cơn ấm chẳng được, ấm đau ngậm hơi.

Nếu ở vào cái thời hình trong đó pháp luật được tồn trong, các giá trị tình thần được đề cao thì làm gì có cánh con người lúc nào cũng sống trong lo sầu, heíi nghi như người thiếu nữ.

Một ngày lo bấy lo ba,
Lo cau giờ muộn, lo già hết duyên.

Lệnh đèn khí lệch giấc mơ lòng.
Thương thân góa bụa, phờn không lo thì,
Gió đưa cây trúc ngã qui,
Ba năm trực tiết, còn gì là xuân.

Tại sao có cái cảnh góa bụa, hay tại sao có cái cảnh những thiếu phụ hình như có chồng mà vẫn phải cõ đơn;
Ngày thời vật và ngoài đồng,
Tội về thì lại nằm không một mình.
Có đêm thức suốt năm canh
Rau her, cháo chỉ, loanh quanh đủ trò.

Theo Nho giáo Đông-phương tình vở chồng là nghĩa cArn
vây mà ố vào thôi kỳ này, người ta họ nhau như khối*

Từ ngày em ổn với anh,
Mẹ anh dặm mạng anh tình phù tôi.
Có cha anh tình phù ngoài,
Có cam phù quét có người phù ta
Có quân, tình phù cây đa.
Ba năm quân đỏ cây đa vẫn còn,
Có mực, anh tình phù son,
Có kể đẹp đốn, tình phù nhân duyên.
Có bác, anh tình phù tiên,
Có nhân ngaí mới, quên người tình xưa.

Tất cả đều nói lên sự thác loạn ghe tóm: không còn
cái gì là cao qui nưa. Đông tiến, miệng ăn... làm hối tánh
mỗi mới tình cao cẩu; chức quyen, địa vị tanh diệt mỗi về
cao đẹp của luận-lý đạo-dục.
2 Thần phận lẽ mơn.

Một ít bài trích trên đây đã cho ta thấy một phần nào thần phận bi thương của người con gái ở trong cái thời trai thiếu gái thưa, mà lại gặp phải thời kinh tế khủng hoảng. Có lẽ thời này hơn thời nào khác, thần phận người con gái qua là một thần phận to lớn, lẽ mรณ. Từ Nam chí Bắc, thời đầm loạn lan tràn từ triều vua ra phủ chúa xuống đến dân dề. Theo các sự gia, nhất là sự gia Ngô Thời Chi, trong Hoàng Lê Nhất Thông Chi, hay Phạm Đình Hổ, trong Võ Trung Tụy Bút và Tăng Thuong Ngẫu lục ..., thì không những các vua Lê, các chúa Trịnh, Nguyễn có hằng trầm ăn cần vẻ lẻ mà ngay đến bọn bảy tôi của Phúc Thuận có hai ông Cẫu mà mỗi ông đã có trên một trăm vẻ lẻ. Đặng Mậu Lân, là em Đặng Thị Huệ cũng có trên trăm vẻ lẻ. Đây là tình trạng bi thương ở trong triều Vua hay phủ Chùa, đến ngoài dân gian cũng thế. Sự dời của Hồ Xuân Hương là một dời lẽ mรณ, mặc đâu Hồ Xuân Hương là bác tài ba lộ lạc. Nguyễn Du cũng đã muốn phân ánh thực tế xã hội đương thời qua thần phận nằng Kiều: Kiều hát lấy lệ Sở Khánh lại lấy lệ Thúc Sinh. Thần phận người vẻ lẻ ở vào cái thời người khó của hiếm này thật không kém gì thần phận con vật:

Lấy chồng làm lẽ khó thay,
Di cây, đi cây, chỉ chẳng kể công;
Đến tơi chỉ giúp lấy chồng,
Chi cho mạnh chiều, Năm không nhà ngoài.
Đến sáng, chỉ gọi: « Bồ Hai!»
Trở dây nau cảm, thái khoai, đăm bèo»
Đối chung bác mẹ tôi nẽo.
Cho nên tôi phải đảm bảo thái khoái.
Chính vì vậy mà chị em phụ nữ đã nhận nhau. Họ rất tai cho nhau;
Đối lòng nắm gốc cây sương,
Chồng một thì lấy chồng chồng thì đùng.
Đối no một vớ một chồng.
Một niệu cảm tâm đầu lòng ăn chiều.

Nhưng đến nay thế nỗi đau này mà nhiều khi cứ phải nhậm mặt distra chần, cho nên mới có cái cảnh hâng ngàn cừng, phụ ai oán bi thiết như ta thấy trong Cung Oan Ngâm Khúc, hay thân Kieu trong Đoàn Trương Tấn Thanh.


Xã hội thế kỷ XVIII là một xã hội sa sụa. Các mối tương quan giữa người với người không tupyter vào nhân nghĩa lẽ trái tìn mà đứa vào đồng tiến hết thấy. Một tinh trạng hồn loạn toàn diện, từ triều Yua ra phủ Chúa, đến dinh quan tôi thẳng khiến quên như kiểu bình, thì làm sao sự loạn ấy khỏi tran ngập dẫn gian và gây nên cái cảnh kinh dị giữa giàu với nghèo. Người dân đã từng thân than phận làm lũ vật và của họ mà họ phiên trách cả trời. Một câu như:

Trời sao trôi ở không cần,
Người an không hại người lăn không ra.
Quả thực nó giống hết những câu trong Cung oan, Quyền hòa phúc tội tranh tất cả.

... ... ... ... ...

Tay tao hóa có sao mà độc,
Buộc người vào kim ôc mà chơi.

Thực vậy, người dân hãy giờ không còn như met chịu đựng một cách mưu quang như xưa. Thần phận con người bị đặt thành món hàng mua bán. Cũng như người con đầu bi mẹ để đâm đi bán bằng con lơn béo, bằng tiền Cánh Hùng, người đầy tớ cũng bị bán cho chủ để mà sống chết phó mặc bán tay người quyên qui:

Mế ch俸 với lại nằng đầu,
Chúa nhà con ủ, yêu nhau bao giờ.

Thật vậy, thần phận người con ăn đầy tớ, thần phận người thấp cò hé họng ở vào cái thời buổi đao diễn này thì thật là rẽ rưng:

Con lành con ố với bà,
Vàng mủm sốt mắt, con ra ngoài đường.

hay:

Thương thay thần phận con ru, Len đỉnh đội hạc, xuống chúa đội bại.

hay:

Thương thay thần phận quá dửa,
Non thời khóe mặt, giạ cua lạy dậu.
Con rùa với quả dara là hai hình ảnh bị thương về thân-phân kẻ yếu hẹn phải gánh chịu mọi bất công xã-hội.

Đến như những người tá-diện, làm thuê cây mương, hay cây re, tình cảnh cũng chẳng hơn gì, vì phải làm với những sự thua lỗ, sự bốc lọt tan-nhẫn của bọn chủ nhân:

Từ nay tôi cách đến già,
Tôi chẳng dám cây rưng bà nữa đâu.
Rưng bà vừa xâu vừa sầu,
Vừa bé bất gào vừa lâu đồng tiên.

Nhưng biết đâu mà tránh được lucrôi đờ, đi đâu mà hết được khó, làm thế nào cho thoát được những cảnh dồi đẵu bậc. Bọn câu thơ sau đây có lẽ cũng ra đời vào thế-kỷ XVIII và cùng diễn tả cải vòng lần quan ấy:

Con kiến mà leo cạnh đào,
Leo phải cạnh cut leo vào leo ra.
Con kiến mà leo cạnh đa,
Leo phải cạnh cut leo ra leo vào.

4. Chống đổi, kết tội quan nha.

Giai cấp thông trị suy đổi như thế nào ở cái thế kỷ XVIII này, ta đã hiểu quá đi rồi. Các tài-liệu đã trích ở trên do dân chung của Phạm-Dinh-Hò qua Võ Trung Tuy Bất hay của Ngô Thoại Chí qua Hoàng Lê Nhất Thông Chí đã vạch trần tất cả sự gian manh, tàn ác, dâm-loạn, bốc lọt của bọn quan nha về thế kỷ XVIII. Tình-trạng chính-trị xã-hội ở vào cái thời thế-tri như thời mà việc buôn bán
có những sự thật kinh kỳ, thứ như Phó Hộiên và hay ở vào cài thời mà người làm quan lỗ kinh bang té-thể, lỗ xế nứt lấp sọng, lỗ thương vít duke hạ vì dân, thì làm gì thằng dân đến nói bị xỉn tàn tệ.

Đang này, chỉ ở vào thế kỷ XVIII, mới có cài cảnh quan là cuộp ban ngày, cuộp hộp pháp. Bà mẹ không gọi con để ran dây phải kính trên phải coi quan là cha mẹ dân, bà gọi con, có lẽ dân là con gái thì phải dè mà bảo nó, dân nó, dân bảo nó:

**Con oai mẹ bảo con này,**

**Cuộp đễ là giấc cuộp ngày là quan.**


Đạo thành hiện không còn mạnh lực gì đối với bản ngày, khi mà cả xã-hội đã sa đoa, khi mà cả Vuơ lấn Chúa đều tham tiền, khi mà ra làm được chính quan, người ta đã phải nộp hàng bao nhiêu tiền cho nhà Chúa. Đã mất tiền, để làm quan thì làm quan là để làm tiền là để gö gac. Chế độ tuỳ viên quan lại ở thế kỷ XVIII tất nhiên phải đầy kẻ, làm quan đến chớ.

— Tiền vào quan như than vào lọ.

— Quan thấy kiện như kiến thấy mồ.

Người dân vì bức minh vì miệng quan như dit con trẻ.

— Miệng quan, tròn trẻ.
— Muốn nói gian, làm quan mà nói.
Đã mất hết lòng tâm, hồn quan lại the kỷ XVIII đầu
con liễu si; họ đif diễm, đảm loạn. Đây hình ảnh một ông
nghé, lúc một chức quan khá cao:

Tôi là con gái dòng trinh,
Tôi đi bán ruột qua dinh ông nghe,
Quông nghe sai lịnh ra ve,
Trăm lấy ông Nghê tôi đã có con.

Có con thì mất có con,
Thất lòng cho đốn mà lấy chồng quan.

Tên hon nữa là đến bậc đại thần, hàng các nơi cảm
cần này mức, duy tri đạo lý mà ta thấy những ông:

Bộ Bình, Bộ Hồ, Bộ Hinh,

Ba bộ dòng tỉnh bốn vì con tôi.

Thất là ta từ, tan tành cho cả kẻ di diễm, tan tề
cho kẻ đâm nội lên môt— sự thực đến tôi, về nơi các, triều,
dình vua Lê chủ Trình.

5. Chống vua chủ và chiến tranh.

Chính bởi ở vào cuối thế kỉ XVIII, ca Vua lên Chủ
đề vô tài, bất lực mà lại toàn hồn an choi xa xỉ, tôi lại
dưng diễm. Cho nên loạn lạc nội lên khắp nơi. Mà chiến—
tranh ở đây đâu phải chiến tranh ngoài xâm. Ngược lại,
hầu hết các chiến—tranh của thế kỉ XVIII đều là các cuộc
nơi loạn, các cuộc nhàn dân dàn nghẻo khổ, bất bình, hưa tập
nhau vùng đây, kéo đi cuộc phá.
Tình trạng loạn lạc như vậy đã đầy bao nhiêu lần người phải ra mặt trận kinh cho nhiều gia đình phải tan nát. Tiếng than không của cả một tầng lớp phụ nữ đã tạo nguồn thứ hùng cho nhiều thợ nhân viên những khúc Chinh phủ ngâm ai oan, thiều nào Chinh phủ ngâm của Đảng-trần-Cốn và Đoàn-thi-Biên chỉ là một trong nhiều thợ đề diễm hiện. Bên cạnh những tác phẩm Chinh phủ ngâm dài viết thành văn như vậy, còn có nhiều, những tác phẩm Chinh phủ ngâm ngắn vô danh, lưu truyền trong dân gian.

Người chinh-phủ được từ vị nan giấc giấc chinh chiến.
Đời với nàng, cái «phép cống» chẳng có gì là «đang trọng» cả mà chỉ có cái «niềm tày» mới đáng quan tâm.

— Con chuột mà bầy,

Bồi gốc tre già.

Đeo ra đôn xộc

— Chồng di linh,

Vợ ở nhà khóc hi hi.

— Trời ơi! sinh giấc làm chi,

Cho chồng tôi phải ra đi chiến trường.

Người dân bà bình dân càng chằng bao giờ đam mê vong một anh linh quên như chồng mình có thể lập nên được chien cống gì đang thêm khat, cho nên nàng càng chán ghét, cảm thụ cảnh chinh chiến:

Kia ai tiếng khóc ni non,

Áy vở chủ linh trò lên đéo Ngang.
Chém cha cái giấc chết hoang,
Làm cho thiệp phải gánh lượng theo chồng.

Thực là họ bị thiệt thời đủ điều. Đã mất chồng lại còn
bi mất công mặt của dem của, nhà đi mà nuôi chồng ngoại
mặt Trần:

Trời mưa cho rớt lại bầu,
Vi ai nên phải đi hầu chồng ơi!
Nhà vua cho lệnh về đói,
Đón rạng chồng trải hai mùa tháng này.
Tiến gạo em đã xếp đây,
Đồ nai, áo nịt, quần, giầy, thật lung.
Đón rạng chồng trải hay đứng.
Ô nhả công việc nưa mừng nưa lo.
Ruộng nương ai chịu cây cho,
Đề thiệp & lại đối no vài đồng.
Lấy gì động góp cho chồng?
Lấy gì giờ chấp thơ chồng ông bà?
Lấy gì nuôi mẹ nuôi cha?
Lấy gì thu xếp cửa nhà chồng ơi!
Lấy gì cho ngựa cho voi,
Lấy gì động góp cho đối lang gièng?
Chàng đi chưa được nửa tiện,
Bồ thám bó thiet bó phien cho ta.

Qua đoạn trích trên đây, ta còn nhận thấy thái độ hả hbrtc của người dân bả đời với chính nhà vua. Trước kia người ta chỉ tức với loan lạc, với chiến tranh, chứ bây giờ họ gọi thẳng nhà vua ra hỡ trách bởi vì chính nhà vua cho lên về đổi, chúng nằng ra biển ai để một mình nằng càng dăng mọi sự khổ nhọc, phải làm cả những việc dịch vực gà, chúng cho con mà chúng có ai nằng dỗ, giúp đỡ:

Rồi khi sinh gai, sinh trai,
Sôm khuya mưa nắng, lấy ai bạn cũng.
Sinh gai thì em gã chúng,
Sinh trai lấy vơ, miếng lồng tiếp lo.

Sự tức của người vơ làm lúc khiên họ phát không trách nhà vua sao chúng bắt linha cản bả nưa đi, để nằng có thể di theo chúng hay di thay cho chúng:

Giá vua bắt linha dân bả,
Đế em đi...do anh với bốn năm.

Một đôi câu trích trên củng đủ cho ta thấy người dân Việt nam ngàn ghét chiến tranh và hàng người gay ra chiến tranh là nhà vua.

ÁNH HƯƠNG N_Stream TRUYỀN MIẾNG ĐỐI VỚI NỀN VĂN HỌC CÓ GHI CHÉP

Do hình thức mà nhất là do nội dung, chúng ta đoạn chừng các câu bài hát trích trên đây là thuộc về thế kỷ XVIII. Tuy nhiên, điều này chưa có gì là tuyệt đối.
Nhưng nếu đưa vào các tác phẩm thành văn để mà kiểm điểm, ta có thể quyết đáp về thời gian xuất xứ của một số khá nhiều câu tục ngữ hay ca dao.

* So sánh với Hồ Xuân Hương.

Đọc thơ Hồ Xuân Hương ta thấy có nhiều vét tleich ca dao tục ngữ. Vậy Hồ xuân Hương đã xử dụng ca dao tục ngữ trong thơ của bà hay thơ của bà đã thành ca dao tục ngữ. Nhưng dù bà là tác giả làm ra các câu ấy, thì các câu ca dao này cũng ft ra thuộc về thế kỷ XVIII. Nhưng thơ của Hồ xuân Hương như:

Cô đảm ăn xôi, xôi lại hầm,

Cảm bẳng làm murén muôn không công.

Để xử dụng hai câu tục ngữ:

— Cô đảm ăn xôi.

— Làm murén không công.

Hai câu:

Nông nọc dứt duôi từ đây nhé,

Nghiêm vàng khôn chuộc đầu bởi voi.

Làm ta nhớ tới hai câu tục ngữ:

— Nông nọc dứt duôi.

— Lăn lóc như cóc bơi với.

Đến như câu thơ sau đây của Hồ Xuân Hương:

Quả câu nhỏ nhỏ miếng trâu hời.
Có lẽ là lây câu đầu của bài ca dao:

Quê cau nhỏ nhỏ,
Cái vô vẫn vẫn,
Nay anh học gần,
Mai anh học xa.

và câu:

Nhưng kẻ khôn mà có mówi ngon.
Hắn phải lấy ý và tiếng ở hai câu 'ca dao:

Không chừng mà chưa mới nói ngon,
Có chừng mà chưa thể gian sướng thương.

* So sánh với truyện «Phương Hoa».
Trong truyện Phương Hoa cũng có nhiều câu ca dao tức ngữ:

Bốn câu:

Sông Ngân đã bậc câu Ô,
Cầu án khó chịu phần do Thiên tảo.
Mặc thời của cây dào
Cái kia ai vót, quả nào ai vế.

hắn là cũng dùng may thành ngữ:
Giau an kho chju.

- Dom cua cua may,
  Dom cay cay dao.

Hai cau:

Mona cho dong dat de dinh.
Lai lo nhung su chay thanh va lay

Su dung cau tuc ngu:

Chay thanh va lay.

Hai cau:

Tuong khi giao dien doi ngon.
Ba vuong sanh vo bi lay tron thong gia.

Su dung cau tuc ngu:

Ba vuong lay tron.

Hai cau:

Keo khi rung mach vach tai,
Lanh rang vi boi ho moi gio va

dai su dung hai cau tuc ngu:

- Tai vach mach rung.

- Moi ho rang lanh.
* So sánh với «Phạm-Tái — Ngọc-Hoa»:

Đọc Phạm-Tái Ngọc-Hoa ta cũng thấy có những câu là ca dao trầm phán trầm như:

Lá vàng còn ở trên cây
Lá xanh rung xuống trời hay chẳng rơi.

* So sánh với «Nghi Đỗ Mai».

Hai câu thơ Nghi Đỗ Mai:

Nhuởm mèo tiu nghịu mặt tài
Chạng thu một lệ chẳng mới một ai
da lấy chữ trong câu tục ngữ:
Tiu nghịu nhuởm mèo mặt tài.

và hai câu thơ:

Gần chửa gởi büt là anh
Không vận pháp nưa còn danh giá gì.

cũng là lấy ở câu tục ngữ:
Gần chửa gởi büt bằng anh.

* So sánh với «Kiều».

Nguyễn cùng đánh Julie dùng ca dao rất tậm tình. Có những trường hợp câu ca dao được chuyển nguyễn văn, hay được cắt lấy một nửa, hay được lấy thoát ý,

Hai câu:
Trăng thê còn dô tro tro
Đám xa xôi mắt mà thơ thoát lòng.

nhạc ta nhỏ hai câu ca dao:
Đôi ta đã trở lói nguyên
Chớ xa xôi mắt mà quên mạnh lòng.

Hai câu:
Duyên em dù nơi chỉ hồng
Mận ra khi đa tay bồng tay mang

nhạc ta nhỏ hai câu ca dao:
Anh đi, em chưa có chồng
Anh về, em đa tay bồng tay mang.

Hai câu:
Quần chỉ lên thác xuống nghìn
Cùng toan sống thác với mình cho xong

nhạc ta nhỏ:
Đôi ta lên thác xuống nghìn
Em ra đừng mùi cho anh chịu sào

Bốn câu:
Đôi ta chút nghiêng đec bồng
Đến nhà, trước lẽ nói sòng cho mình.
Hãy:

Lần tung chút nghĩa đè bồng
Nước bểa đề chứa trong phùng kiếm sau nhã ta nhỏ đến may cây ca dao như:

Đâu năm ăn quả Thanh yên
Cuối năm ăn bựa cho nên đè bồng
Vì cam cho quả đè bồng
Vì em nham sắc nên lòng nhỏ thương

và:

Đã thành gia thất thì thôi
Đèo bồng chỉ làm, tôi trời ai mang

Hai câu:

Năm tròn như Cuội cung may,
Trần Trần một phần góp cây đa liều.
nhã ta nhỏ may câu ca dao:

Trần Trần như Cuội cung trăng.
Biết rằng cha mẹ có bãng lòng không?
Để anh chờ đợi lương công.

Hai câu:
Sâu dòng càng lạc càng đầy
Ba thu đơn lại một ngày dài ghê.

Nhắc ta nhớ máy cầu ca dao:
    Ai làm cho bướm lùa hoa
Con chim xanh non bay qua vùng hồng
    Ai đi muốn đầm non sống
Để ai chửa chất sâu đông với đầy.

Sự sánh trên đầy đưa ta đến máy nhân định sâu đầy:
    a) Là một sự vay muốn gần nhau ở giữa hai tiếng nói: tiếng nói thành văn và tiếng dân gian truyền miệng.
    b) Từ ngữ trong ca dao và trong các sách ra đời ở thời kỳ này, tương tự nhau, khiến ta phải nghĩ nhiều câu ca dao mà ta chưa biết xếp vào thời nào nhân sự so sánh này dự đoán được thời gian xuất xứ của nó.
    c) Nơi dung của các câu ca dao trên đầy cũng giống rải nhiều nơi dung nhiều câu trong các tác phẩm thành văn và cũng là phù hợp với hoàn cảnh thực tế xã hội đương thời: đó là một thực tế đau buồn, thất vọng, bi đát. Đó là những câu như:

    — Không chồng mà chửa mới ngoan
    Có chồng mà chửa thế gian sự thường.
    — Có dân ăn xôi.
    — Làm murdering không công
BẢNG LƯỢC-ĐỒ VĂN-HỌC VIỆT-NAM

— Nông nọc dứt dưới
— Ai làm cho.buffer lia hoa
— Anh đi em chuà có chồng
   Anh về, em đã tay bồng tay mang.
— Gần chửa gọi Bút bẳng anh.

B. TRUYỄN TRUYỂN MIỆNG.

Sau ca dao, hình thức thứ hai của nền văn chương dân gian là các truyện truyền miệng.

Phát triển song hành với các tiêu thuyết đại viết bằng chữ Nôm của các nhà văn uyên bác và được truyền tụng trong giới tri thức, các truyện truyền miệng được lưu truyền trên đầu mối của miệng của các ông già, bà cả, của các nông phụ chất plac.

Đề tài của các câu truyện dân gian này khác đề tài của các truyện Nôm. Không phải là những đề tài rút ra từ các học thông triệt học như Phật, Lão, Khổng. Những cái rộm, cái ngố, cái ngọc đang cười, đang cười của xã hội là những đề tài phổ thông hơn cả.

Tâm tình diễn tả qua các câu truyện này toàn là những tâm tình buồn chán, bất bình đối với xã hội.

Cái xã hội mà các truyện này là chúng nhân, là biểu thị, được xuất hiện như là một xã hội thác loạn, bất thường, trong đó mọi giá trị bình thường bị đảo ngược.

Sở các truyện ra đời vào khoảng thời gian này rất nhiều. Nhưng ta chỉ mới xác nhận được một số truyện la xuất hiện ở cái thế kỷ XVIII này. Các truyện này bắt đầu phổ biến
ở trong dân gian rồi sau được ít nhà văn thư thấp lặp phiên dịch ra Hán văn.

Ta có thể kể ra đây một ít đại biểu:

1. Một ít truyện trong Truyện kỳ tán phả,
2. Một ít truyện trong Công du tiếp kỳ,
3. Một ít truyện trong Võ trung Tụy Bút,
   hay Tang thường Ngầu Lặc,
   của Phạm định Hợp,
4. Đặc biệt nhất là các truyện Chàng Lịa, Quân He, Vua Hạo, Trạng Quỳnh, Trạng Lơn.

«TRUYỄN KỲ TÂN PHẢ» VÀ DOÀN-THỊ-DIÊM.


Đó là các truyện:

- Hải Khâu linear từ.
- Văn bát lành nhử.
- An ấp liệt nhử.
- Bích Cầu kỳ ngộ.
- Tùng Bách thuyết thọai.
- Long Hổ dâu kỳ.
Trong số sáu truyện này, thì có các truyện Hội-Khấn
linh tirc, Long-Hồ đầu kỳ và Bích Cầu Kỳ Ngộ thể hiện xã-hội
Việt-Nam về thế kỳ XVIII. Có lẽ các truyện này ra đời vào
thế kỳ XVIII này, hoặc do một nhà văn nào đây, hoặc do
cịnh Đoàn-Thai-Diên vì cảm kích thời thế xáo-trộn mà làm
ra. Riêng truyện Bích Cầu Kỳ Ngộ thì càng thích hợp tình-
trạng luôn-lý đạo đức của thế kỳ XVIII: Một thế kỳ phong-hoa
suy dồi, lòng người mất thằng-bằng.

CÔNG DƯ TÍM KỲ

Vũ Phương Đề là tác giả Công Dư Tiếp Kỳ, một tác
phẩm gồm có hàng trăm truyện, vừa do Vũ Phương Đề sáng
tác, vừa do ông tuyên dịch các truyện sắn lưu truyền trong
dân-gian.

Tuy phần lớn là những truyện kỳ thuật lại cuộc đời
các nhân vật lịch sử, Công Dư Tiếp Kỳ cũng có nhiều truyện
tiên thủy. Vây mục đích của các tập tiên-thuyết này là
mô tả để chế nhạo những cái rơm, cái lọn xốn của xã-hội
thế-kỳ XVIII: nhu truyện ống Lê-Như-Hồ, một truyện mà Phạm-
Đình-Hồ cũng có nhắc đến trong Vũ Trung Tụy Bút. Truyện
Lê Như Hồ cho ta thấy tình trạng văn-hoa và văn-học thế-
kỳ XVIII. Việc học bì coi khinh. Thi cử bầy bầy. Một người
lực diện, phảm ăn như Lê Như Hồ mà rỗi cũng dỗ làm
trạng, nói lên tình trạng suy dồn của nên khoa cử và
dồi Lê mất.

TRUYỆN TRANG QUỲNH

Theo Văn Tần, trong So Khảo Lịch sử Văn-học Việt-Nam III,
thì Trang Quỳnh chính là Nguyễn Quỳnh hay Công-Quỳnh
người làng Bót Thường, huyện Hoàng-Hoa, tỉnh Thanh-Hóa.
Không rõ Quỳnh sinh và chết năm nào, chỉ biết ông sống vào giữa thế kỷ XVIII.

- Theo lịch sự, đời Lê mặt không hề có học vị trang bao giờ.

- Gừng chẳng có đi sự bao giờ.

- Và càng chẳng biết Chúa Trịnh đánh thuộc độc hay đánh thuộc độc lại nhà Chúa bao giờ.

Tất cả đều do óc trào lòng chăm biếm của nhân dân tạo ra hết.

1. Xã hội «Truyện Trạng Quỳnh» phân ánh xã hội thế kỷ XVIII.

Đọc Truyện Trạng Quỳnh ta tự nhiên liên tưởng tới Vũ Trung Tuy Bút của Phạm Đình Hổ mà nhất là đến Hoàng Lê Nhật Thông Chi của Ngô Thời Chi. Xã hội Truyện Trạng Quỳnh phân ánh một xã hội lỡ lăng, thời nát, buồm cuội, dẳng phi nhở.

- Vua thì ngụ dột.

- Chúa thì trẻ con mà lại(dim) mê.

- Quân lại thì dột nát dân đồn.

- Tri thức thì vô văn, học hành chữ nghĩa không ra làm sao.

- Sự loạn lạc, mất trật tự, diễn ra ở mọi nơi trong mọi địa hạt: các giá trị tinh thần không còn được cỗi trọng.

Thực vây, những việc nhạo báng quan giám khảo dột nát, chịu bởi bốn hoạn quan aua nịnh, dễ hên, chế cuộc...
nhà Chúa bè pha ngụ cả ngày, xõ lát là Chúa dắm đắt, là những sự việc có thật hàng ngày.

Có điều những sự thật ấy được ốc châm-biếm nhân-dân thời phòng lên, nói ngoa ra cho nó to để gây sự cười nhạo, phí hàng.

Còn gì chịu bổn Giám khảo cay độc hàng việc để cho Trạng Quỳnh thà ông quyền chưa đầy cắt và cháu cháu ra cho nó bay xạ vào mặt bổn Giám khảo.

2. Nghề-thuật « Truyện Trạng-Quỳnh ».

Tất cả nghề-thuật trong Truyện Trạng-Quỳnh là xữ-dung cái tục như tà phượng tiên để bố trợ trảt trảu vào mặt bổn vua chưa quan-quyền, hoàng-dâm, tàn ức, gian-nịnh; truyện toàn nói đến cắt dại hay những hình-ánh phái tinh.

3. « Truyện Trạng Quỳnh » là những hoạt hóa linh-dòng.

Truyện Trạng Quỳnh thường là ngắn, linh động, bởi các truyện đều chỉ về một vài nét, chút không rào đâuдон cụt. Câu truyện tự-nhiên như câu truyện mà người dân họ kể cho nhau.

4. Truyện Trạng Quỳnh:

Có vẻ như là những bày ra một cảnh sán-khâu rối loạn, có đủ mọi áo-thuật xổ xiên.

TRUYỆN TRANG LƠN

1. Nhân vật Trạng Lợn.

Trạng Lợn là một nhân-vật lịch-sử hay chỉ là một sáng tạo phẩm hoàn-toản của ốc nhân-dân?

Có lẽ phân lich sự chỉ là phần nhỏ còn phần lớn là do ông người dân sáng tạo ra để diễn tả thái độ của họ về những thực tế phù phang của cuộc đời.

Truyện Trang Lộn chỉ nhằm một anh lại lý, quế mùa học chủ nhỏ rất dốt, chủ nợ đực ra chủ kia:

Chẳng hạn:

Thiên tích thông minh,
Thành phụ công dụng.

thì lại dọc là:

Thiên tích thong manh
Thành năm chong gong.

Tuy dốt chủ cho, Chung-Nhi lại nhớ nhớ nhiều câu ca dao tục ngữ, đặc biệt nhất là anh lành lợi, thoại vặt, và cõ kinh nghiệm. Chính bởi những cái may ngẫu-nhĩen mà Chung Nhi nói tiếng hay chủ, được cười con gái quan đại-thần
điều vua phong cho làm trạng, rồi cầm quân đánh giặc, rồi được vua đi sai đi sù.

2. Bối cảnh lịch-sử « Truyện Trạng-Lơn ».

Xã-hội Truyện Trạng Lơn tổ cảo một tình-trạng thâc-loạn trong đó việc thi cử, chọn người đồ cũng như ra làm quan không phải bởi tài, bởi đức, mà hoàn toàn do may rủi. Sự việc này hợp với thực-trạng xã-hội về thế-kỷ XVIII, từ sau năm 1729 trở đi. Như vậy, từ đời Trịnh-Giang việc thi cử sa đa hoàn toàn. Trần-văn-Giáp trong Lược vè khoa cử Việt-Nam viết : Từ năm Cảnh-Hưng thứ 11 (1750) trở đi, chính lệnh ngày một suy dối, cho phép ai có ba quan tiến nộp vào kho, thì được miễn khẩu-hạch, và cho vào thi sinh đồ, phép thi cũng ba kỳ thi, nhưng sau khi ra đầu bài, cho phép muốn người làm, dừ từng kiển hay lạc đâu bài miễn là viết tốt và thông thi cùng cho đồ, cho nên thời đó gọi là sinh đồ ba quan ; nhưng những người sinh đồ ba quan lại phải ba năm nữa mới được thi kỳ đề tự. Bối vây mấy khóa thi huống sa cùng câu đối Lễ thất nhưng làm, nào người di cậy, kẻ bán thit lớn cho chỉ người bán hàng rong miễn là ai có tiền thi được thi, ngày vào thi có khi người nó xẻo lên người kia chỉ mạng, thật đáng than phiền (1).

Sự việc ở Truyện Trạng Lơn thực là thích-hợp am chi đúng tình-trạng văn-học của thế kỷ XVIII. Nó càng thuộc về thế-kỷ này, bởi thế tài trao-phụng là một thế tài dịch thực thuộc thế-kỷ XVIII, như Truyện Trạng Quỳnh, hay thơ văn Hồ-Xuân-Huống.

(1) Trích theo So Thạo Lịch-sử Văn học Việt-Nam, quyen III, trang 153.
3. Ý nghĩa « Truyện Trạng Lợn ».

Truyện Trạng Lợn là truyện người con của một lão lợn học hành lười biếng, dốt nát chỉ nhờ gặp may mà thành công. Đây, đại khái các truyện trong Truyện Trạng Lợn đều như thế này:

* Truyện cắt tiếp:

Chung-Nhi học hành dốt nát, nhưng nghe tin sắp có khoa chẳng cũng lưu chủng lên đường. Tới cống chẳng gặp hai học trò cùng đi thi. Chẳng nhập bọn. Tới đến, ba người vào trò ở một quán bên đường. Cái quán này vốn là sào huyệt của cả trường cuốn. Đến ấy, đang ngủ bồng Chung-Nhi hết len:

— Đấy rồi! Bắt! Bắt trở lại! Cắt tiếp!


* Ân thư lớn.

Ba anh em Chung Nghi, ngày kia vào một làng tìm cho trò. Đến công làng, Chung Nghi thấy ba chữ Thư Chu Dữ (lấy ở quê Dữ) nó làm ra Thư Chu là đầu lớn, nên nó báo hai bạn:

— Tôi nay chúng mình được ăn thư lớn.
Tôi hôm ấy họ vào trò ở nhà ông Thư Chí. Dân họ đưa
thứ lớn đến biểu ông Thứ Chỉ nền mây anh em Chung-Nhi được ăn thứ lớn. Như vậy mà các bạn đồng hành với Chung Nhi đều khen Chung Nhi thấu hiểu cơ trời và thế sự.

*

Toàn truyện Trạng Lộn đều là những câu truyện bòm như thế cả, như câu truyện hỏi đế tim ra con thiên lý mà của quan Bình Bộ Thường Thư, như truyện hỏi đế tim ra đổi vòng ngọc của công chúa.

4. Hình ấn hiện thực xã hội qua «Truyện Trạng-Lộn».

Câu Truyện Trạng-Lộn phải vợ lại cả một xã hội suy đoán:

* Đó là một xã hội đầy đầy cortisol bóc:

Cortisol & quan ăn, quan ngủ. cortisol & dinh quan (qua Truyện Quan Thường mặt ngụa), cortisol & cung điện (Công Chúa mặt đối vòng).

* Đó là một xã hội giả đối đập bòm.

Người được thế giả thành công trong cái xã hội này không phải là người có tài, có đức, mà chỉ là anh xảo mèp, ăn không nội khoảng như Thư Trạng Lộn.

* Việc học hành sa sút, suy đốn.

NỆN VĂN HỌC CHỮ NÔM

Đồng thời với những tài liệu văn-học dân-gian truyền miệng, nennen văn chương được ghi chép bằng chữ nôm cũng mang một một tâm trạng, cùng tò mò một thái độ, cùng thết lên những tiếng kết âm lúc thi bi thương, lúc thi phẫn nộ. Tài liệu văn học ghi chép bằng chữ nôm có thể chia làm ba loại: loại truyện dài có tên tác giả, loại truyện dài vô danh, loại thơ ca thù tặc, vua vất, lé tẹ. Sau đây ta chỉ đơn ra một ít thì thí dụ:

a) Về phía truyện dài có tên tác giả.
   - Chính phủ Ngâm của Đoàn Thị Diễm.
   - Hoa Tiên của Nguyễn Huy Trị.
   - Cung Oán của Nguyễn Gia Thiều.
   - Sai vãi của Nguyễn Cử Trinh.

b) Về phía truyện dài vô danh.
   - Quan Âm thì kinh;
   - Thương Hoa.
   - Phạm Công—Cúc Hoa.
   - Tống Trần—Cúc Hoa.
   - Phạm Tài—Ngọc Hoa.
   - Phan Trần,
   - Hoàng Trừu.
   - Lý Công.
c) Một ít nhà văn viết tập văn.
   - Hồ Xuân Hương.
   - Nguyễn Hữu Chính.
   - Lê Quí Đơn.

CHÍNH - PHỤ NGÂM

VỚI ĐẲNG TRẦN CON VÀ ĐOÀN THỊ ĐIỀM

ĐẲNG TRẦN CON

(1809? – 1745)

Đặng-Trần-Con, người làng Hà Đình, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Nội, chưa rõ sinh năm nào, nhưng chắc là đối Trịnh Cương (1709-1729). Có lẽ ông sinh vào khoảng năm 1709 Theo ông Hoàng Xuân Hãn thì ông mất năm 1745, lúc mới hơn ba mươi sáu tuổi.

Tác phẩm của ông có:
   - Tướng Trường bất cảnh.
   - Chính phụ ngâm khúc.
   - Bích Cầu kỳ ngộ.

Đặng Trần Con viết Chính Phụ Ngâm Khúc vào khoảng năm 1737 cho đến 1742. Chính khoảng thời gian này nước ta có nhiều loạn lạc, chính chiến bì thương. Năm 1737, bổn Nguyễn Tuyến, Nguyễn Cử, Vũ Đình Dung nói lên danh phả
từ miền Ninh Xã, Ngàn Hà; năm 1738, bèn Hoàng Công Chất đánh phá Sơn Nam.

ĐOÀN THỊ ĐIỂM.

(1705–1748)


Tác phẩm của bà có:

– Truyện Kỳ Tấn phả.
– Chinh phu Ngâm diễn nôm.

Đề tài «Chinh phu Ngâm».

Theo Phan Huy Chú trong Lịch Triệu hiền chương loại chỉ thì Chinh phu Ngâm là một để tài được nhiều người sử dụng: «Nhân đối Cánh Hưng, việc bình nội đầy, kể chinh phu thường phải chịu cảnh biệt ly, Đặng Trần Côn cảm thời thế mà làm ra».

Đặng Trần Côn, sinh vào giữa thời biến loạn, cho nên tinh cảm của ông lúc nào cũng buồn. Cảm tình buồn ấy ông đề lọ nò ra trong tấm bài thơ vinh cảnh Tiêu Trương (Tiêu Trương bát cảnh). Đây, ta hay nghe bài Mua đềm trên sông Tiêu Trương:
Cô cao nước ca bồn bè xanh xanh
Ai, đem gieo những hạt ngọc trong lúc đêm dài
Trần mưa chớp qua cơn lan tối để than người khách
nước Sơ.
Lại vút đến bụi trực âm thầm để khóc Nga hoàng.
Bài rau Tân bình khi lành búc bách, ngôn đèn lang chiếc
nhỏ tí.
Góc cơ bông kinh sợ mùa thu, mái tóc lữ thủy điểm
vàng.
Ngoài lũng cây, vùng ho trên mái ngôn nủi,
Khúc ca thương lường dứt tiếng mặt sòng man
mắc.

Thật là một cảnh bồn trầm lắng và mếnh mong.

Tất cả cái bồn trầm lắng ấy, Đăng Trần Côn đem
phở nó vào trong Chinh Phủ Ngâm. Ông đã thu nhất tất cả
những thơ văn cổ từng tâ tấm thơ buồn và lang man để
thành khúc ngâm bi thương này.

Bàn Chinh phủ Ngâm của ông được truyền tung rát
nhiều trong đâm sê phu đường thời và nhiều người duan nhau
dịch ra quốc âm: Phan Huy Ích dịch ra quốc âm, Thảo thị
Điên dịch ra quốc âm.

Hơn thế, có người nhu-Hồng-Liệt Bâ lại scoff theo
Chinh Phủ Ngâm mà viết ra Chinh Phủ Ngâm.
Cùng như người thiếu phụ trong Chinh Phụ Ngâm, người con trai trong Chinh Phụ Ngâm đã đặt tình cảm lên trên hết. Cũng như nàng, chàng chán ghét chiến tranh, bực tức về những cảnh chiến chiến ngoài trái đạ, chứ không có cãi phép công là trong bao giờ.

CHỊNH PHỤ NGÂM: Một Bàn Cáo Trưởng.

Đọc Chinh Phụ Ngâm, ta như được chứng kiến một sự tranh đấu khá xôn xao trong tâm thức người Chinh phụ: có lúc nàng như hiện đang sùng sướng trước những gian nan mà nàng và người yêu đang phải đường đầu, thử thách: Nàng đã từng nghiêng:

Sự trở sộm giấc đứng mây
Phép công là trong, niềm tay xa nào.

Nàng công nhận phép công, gọi Chinh nàng ra tran, cái phép công ấy là trong, là đang chu y, đang được nàng an canh kính phục; người cái nhớ niệm tự riêng (niệm tay) có gi đang kẻ. Chinh bồi coi thường nơi niệm tử riêng của hai đứa mà nàng hiện đang sùng sướng nhìn chung bỏ việc học đề chuẩn bị việc bình dao:

Chàng tuội трê von động hào kiện
Xếp bút nghiên theo việc dao cùng.

Tầm thức của nàng lúc ấy như bị những viên ấnh của giấn sang phụ qui trong tương lại cảm đỏ. Nàng sấy sủa mùi chính chính, câm, nghe, nhìn cảnh chính chính trưởng:

Thành liên mong kiên bị rộng
Thứ vị quymi đã quyết chẳng dụng giấc trời.
Chỉ làm trai đạm nghin da ngự
Gieò Thái Sơn nhẹ tay Hồng Mao
Cả nhà đeo bức chiến báo
Thét roi cầu vị ào ào gió thu.

Theo mếnh lênh của ý thức, nàng đã có được đến gần ấy cử chỉ hào hùng. Nhưng dân dân con người thức của nàng từ trong tiêm thức chống cây; sự mềm yếu, như những hiện ra mỗi lúc một rõ. Từ chỗ `dura chẳng lòng đang đắc bùn` đến chỗ miên cường, phần kháng việc chẳng đi.

Như rồi, tay lại cầm tay
Bước đi một bước dây dây lại đúng.

Từ đây cuộc đời của nàng xoay vào nội tâm: tiệm thức của nàng hoạt động vô cùng mạnh liệt đến nội tạo bán ra cho nàng một thể giới vững ảo mà nàng cụ trong là thực. Vời một sức trong trong sáng tạo ảo ảo mà nàng còn truyền thông được cho chống tát cả nội bi thuong của nàng để lừng lạc tình thân chẳng.

Nàng nhìn thấy tự `chọn Hâm Dương, chẳng còn ngoài lái` và nàng cho chẳng cùng thấy `bên Tiêu Trương thiep hãy trong sang`.

Nàng đềm đềm cho chống tát cả buôn thương mà thân phần nàng đang chửu đúng, đến nội cái con người ngoài ngoài, xâu tiễn chưa tần đã đúng dây vưng guom, chỉ ngang nắng giao vào nắng hàng bão, cái con người ấy ngày nay ưng buôn như một người là đàn bà ử rử như một tau là heo, `lòng chẳng ý thiep ai sau hồn ai?`
Từ chỗ xấu ấy, chàng hâu như sao lăng bồn-phận của người chiến sĩ, chàng yêu đủi, nhìn trở lại:

Chọn Hàm-Dương chàng còn ngoảnh lại.

Tầm thực phấn-dòng, chàng chiến-tranh của người chính-phủ đã thể hiện bằng cái nhìn bi-quan của nàng về thân phận của người chiến sĩ. Đối với nàng, người chiến sĩ, lực sống cũng như lực chết, phải lăn-lớn trong một sự có đòn tuyệt vọng.

Đây cảnh chiến trường mà nàng dâ vế ra trong tầm thực, chút thực ra nàng đâu có kinh-nghiem chỉ những sự thực ngoài ấy:

Xua nay chiến-dịa những bao
Nơi không muốn đảm xét bao, dài đầu
Hơi gió lành người sâu mất dần
Đồng nước sâu ngựa nan chần bon
Ôm yên gọi trống đã chán
Nam còn cát trèn ngư còn rêu xanh,
         .         .         .         .         .
Đã trắc-trắc dội ngàn xả ho
Lật lanh lùng những chờ suồng phong.

Đối với nàng, kpô sống của người chiến sĩ đã đến tôi như vậy, thì đến cái chết còn biết thương hồn biết bao! Nàng tưởng tưởng ra cái cảnh những hồn ma đối đi lang thang theo chiều gió. Nàng kinh-sợ cho chàng sẽ nhấp vào nước có hồn vật việt.
Non ký quanh quê trăng treo,
Bên Phi giờ thòi diu liu máy gò.
Hồn tử sí gió u u thòi,
Mặt chinh-phụ trăng dòi dòi sòi.
Chính phu tử sí máy người
Nào ai mặc mắt nào ai gọi hồn.

Người chinh phu oán than vì chiến tranh gây tang lộc
cho chồng con đa vật mà còn hồi nó đế dày-dọa chính thân
phản dân bá của người. Nàng chẳng có nghĩ đến cái nghĩa vụ
giắc đến nhà dân bá phải đánh. Nàng chỉ nghĩ đến quyền
lợi làm vợ của người mà thòi. Nàng sau khi, nàng oán than
kể lể:

Thương trôi đất nơi con gió bụi
Khách mà hồng nhìeu nói tranh chuyền.

Giác giấc chiến tranh gieo cho nàng đủ mọi thứ tranh-
chiến mà cái biết nhất là sự cố đốn, là đôi tình-cảm
bi thiết thời là tình yêu đời lưu bi hy sinh. Chỉ có thể.
Khi việc vưa xây ra, nàng đã trưởng cái cái phép cộng mới
dáng quan tâm chứ cái niêm riêng đau đang ke. Sự thực
thi trải lại. Nàng than:

Nơi niêm biết ngò cũng ai
Thiết trong cảnh cửa, chàng ngoại chẩn máy
Trong cửa này đa đánh phận thiết
ngoại máy kia há kếp chàng vay?
Những mong că nước xum vậy
Nào ngờ đội nowrap nước máy cách với.
Thiép chẳng tương ra người chính phụ,
Chàng hà từng học lử vương tôn
Cố sao cách trở nước non
Khuyện người thời som thời hôm những buồn,
Nếp phong lưu đường chúng niên thiếu
Sánh nhau cùng dan điệu chú duyên
Nhờ não đôi lứa thiếu niên
Quan sơn dề cách hàm huyền bảo đánh?

Từ chỗ phiền-buồn nàng dám ra bè tre công việc không
con muốn cắt nhắc chân tay; biếng cảm kim, biếng đét cửi;
biếng thêu, con nói chỉ đơn cạp thụ trang súc cho sắc đẹp.
Nàng chỉ còn biết có mỗi một việc là nước song dề mà
ngần ngoá, dề mà sủi-sút, dề mà chức mông.

Bức tương che chỗ cho nhỏ giáo là phép công. Vây
mà bây giờ nàng đã đặt cái niệm tay lên trên cho nên nàng
da dám trách thằng nhà vua mà nàng cho là nguyên-nhan
gay ra mọi sự tài-ach:

Trách "trời" sao dề lở lòng
Thiép râu thiệp lại râu chàng chẳng quên.

Cái trời đây cũng là cái trời ở trong "sử trời" (sử trời
sốm ánh đường, may), cái trời ở trong, "giác trời" (Thước
girom dã quyết chẳng dung "giác trời". Nàng trách trời, trách
vua đã để lộ lang, nàng trách cả trời ngự ở trong trường-gấm không muốn hiểu nội bi-thuong của người chinh phu:

Trên trường gấm thảo hay chẳng nhé,
Mặt chinh phu ai về cho nên.

Không những nàng ám-ức ở trong lòng mà nàng còn có cả thái-dỏ khinh-miệt, chông dồi, mà li cả nhà vua.

Nàng «khuyên chăng đừng chục trước phong». Thật là một lời khuyên táo-bạo. Trong lời khuyên ấy ngự biết bao nhiều lời ý cảm lang. Đã không muốn chử phong trước, thì chàng có thể dào ngủ để mà về ở với vợ. Sống ở thế-đại mà uy-quyền của nhà vua, tức của nho giáo là tuyệt dồi, mà nàng bảo chông đừng thêm chử trước của nhà vua, thì biết thái-dỏ của chinh phu càng dồi, bảo ngọc biết bao nhiều!

CUNG OAN VÀ NGUYỄN-GIA-THIỀU.
(1741-1798)

1. TIcki Sutherland NGUYỄN GIA THIỀU.


2. VĂN NGHIỆP CỦA NGUYỄN-GIA-THIỀU

Tác phẩm khá nhiều:
Bộ Ông Như Thị Tập (2 Tập) gồm một ngành bài thi chữ Hán nay đã thất lạc.

Về thơ nôm ông có Cung Oán Ngâm Khúc, Tậy Họ thi Tập, Tữ Trại thi Tập. Hai tập sau nay cùng thất lạc chỉ truyền tùng lại được mấy bài trong Tập Kỳ của Lý Văn Phúc.

Tác phẩm căn bản của ông là Cung Oán Ngâm Khúc.

3. CUNG OÁN NGÂM KHỨC.

A. Năm viết:

Phong vân khoảng Tây Sơn ra đánh Bắc hà, nghĩa là sau khi tất cả các nhân vật Bắc hà đã tự thạnh toàn nhau; Nguyễn Hữu Chính thạnh toàn Trịnh Bồng, Vũ Văn Nhậm thạnh toàn Nguyễn Hữu Chính, Nguyễn Huệ thạnh toàn Vũ Văn Nhậm. ... Nguyễn gia Thiều xem ra đã chung kiến tất cả những biến cố bi thương ấy trước khi viết Cung Oán hay có thể nội, chính bởi nhìn thấy ngàn ấy cảnh thương mà Nguyễn gia Thiều viết ra Cung oán.

B. Ðề tài "Cung Oán".

Cung oán là một đề tài dễ được nhiều văn gia đương thời viết thành văn.

Cung Oán thi là tác phẩm của Nguyễn huy Lương ông này đầu hướng cộng đới Lê, sau ra làm quan với Tây Sơn.

Cung oán thi còn là tác phẩm của Nguyễn-Hữu Chính. Ông này ta chưa biết sinh năm nào nhưng bi Vư-
văn. Nhắm giết chết năm 1787. (Tàn Cung nữ oán Báo Công Văn).

— Cung oán thi.tap là tác phẩm của Vũ-Trinh. Ởng
này cũng chưa biết sinh năm nào nhưng chỉ biết mất năm

So sánh bốn nhà văn này với nhau, ta thấy các ông
sống đồng thời, nghĩa là cả bốn ông đều đã không liên vào
chính những năm xảy ra các biến cố bị thương của đất
những từ 1760 cho đến 1788.

Cái phong trào lây cuộc đời của các cung phi để mà
khóc thương nói lên một cách hùng hồn những sự thục
đên tối trong cung vua, phụ Chúa.

C. Ỳ nghĩa của « Cung oán ».

Đọc suốt ca nèn văn học Việt-nam, không một tác
phẩm nào hay ra một thực tế cuộc đời đến tối, phụ phẳng,
hì trường như tác phẩm Cung oán Ngâm Khúc của Nguyễn
gia Thiều.

Cung Oán Ngâm Khúc là một bản cao trào gắt gao
dồi với xã hội đương thời, hay dùng hồn là đổi với nho-
giáo. Nó tuyển bổ sự phán căn của nho gián, sự bất lực
lực của đạo đức, luận lý nho gián. Nó lọt mặt nhà bốn cảm
căn, này mục của Nho gián là vua quan.

Muốn đã kích bốn vua quan, và vạch ra sự tồn nhận
phụ phẳng cầu bốn này, tác giả đã vẻ ra một hình ảnh
con người lý tưởng, nan nhân của bốn vui phụ nho gián.
Con người ấy là một tiêu thừ đẹp như một đóa phụ dùng
khoe tưới, cuốn như hoa mới mở, nhan sắc nâng
quý yên rủ nghiêm nước đỗ thành, đáng điều nâng khuyên
cô cây cũng say mê, cả dưới nước cũng phải mê man, chim trên trời cũng ngần ngại, Tay Thi thấy nàng phải mất via, Hằng Nga gắp nàng phải giữ mình.

Đây là là vè sắc. Còn về tài thì lại càng kỵ diệu: Thơ của nàng är dí, tả thơ của Lý-Thái-Bạch, nét vẻ của nàng hơn cả Vương-Duy ở đối Dương, nước cơ của nàng cũng như tử lương của nàng hoa chẳng chỉ có các chàng Đê-thích hay Lưu Linh là đang sánh val, đến các môn dân sào hay ca vui thì thua kém gì Tư Mạ Tương Như, hay Tiêu Lang khốn cho các nàng uôi cung trăng cũng bỗ ngơ.

Một người con gái tài sắc vang trong nước như vậy đúng là phải được sung sống làm mới phải.

Ta thử đi theo nàng xem nàng có thực được hạnh phúc hay không?

Thực ra, dâ, có lúc nàng được sung sống. Nàng đã từng hoa lại và tục hỏi:

Cái đêm hôm ấy đêm gì?

Bóng dương lồng lồ trăng tri mi trap trung.

Nàng còn nhớ mái hình dáng nàng,

Xỉm nghệ no tặc toit trước gió.

Áo và kia lấp lánh trong giảng

Nàng còn vang nghe tiếng nhạc réo rắt:

Sinh ca mãi khúc vang lừng

. . .

Tiếng thân mình cung dân thấy dịch
Gióng nỉ non ngon dịch dân tri
Càng dân, càng dịch, càng mê,
Càng gay gắt điều, càng té tá lòng.

Hạnh phúc tràn trứa ấy có sao bồng nhiên tiêu tan?
Tại sao một bắc cưng phi vang lừng như vậy;
Bồng không mả hòa ra người vì vong l

Chính là bội cái tình trạng:
Ngán thay cái ilden ba ngần

Một cày cù móc, biết chen cạnh nào l

Theo dùng luận lý nhỏ giáo, chỉ Thiên tử từ lâu được lấy 12 ơi, các vua chu hầu chỉ được lấy 8, vọ đại phu được lấy 4 ơi,! thứ dân được lấy hai ơi. Nhưng ở vào cái thời Lê mặt này, mọi luật lệ đều bị buông lỏng, luận lý sa đọa trên tư vua chủ, dưới đến thứ dân, cả một xã hội đều hoang dàn vô độ. Những mặt Đặng-Mậu-Lạn, em Đặng-Thị Huệ đã có hàng mấy trăm ơi, thi hài nhà chưa hay nhà vua cơ tới may ngàn ơi. Bởi hiểu sắc như vậy cho nên nằng cưng phi nào cũng chỉ được nhà chưa hay nhà vua cưng chiều được một hay hai ba lần lại cũng;

Đọc Cung Oà, ta thấy biết bao nhiêu là câu kết an nhà vua. coi ông như một quái vật, một tén lý hình, một giống và phu, coi vọ không phải như là một người bạn đường mà chỉ coi như do chỉ cho hòa mạn, thư tình.

Trên chín bề mặt giới, gang tác

... ... ... ... ... ...

Khi ấp mận ốm đào gắc nguyệt
Lực cừi sướng cọt tuyết đến phong
Đóa lé ngọn mất cruelty tròn
Tuy may điểm nhất, nhưng lòng cùng xiêu
Về vũ vật trầm_cipher chào chuột
Long quán vương chỉ chút trên tay
Đối với cái giọng cuồng loạn, giấy phát hướng thù qua
dĩ rất mau chỏng:

Ai ngờ bồng một nắm một nhất
Ngườn con kia, chẳng tật mà vội
Suy đi đâu biết cơ trời
Bồng không mà hóa ra người vị vong!

Từ khi mà năng thành ra than phận kẻ vị vong, thì
ngọn ngôi của năng chỉ về nhà vua, bao giờ cũng là ngôi
ngọn phù phảng. Năng trách nhà vua là bất công:

Được vương giả chỉ công là thế
Chẳng soi cho đến khốc ám nhai
Muốn hồng nhỉn tía dưa tươi
Chúa xuân nhìn hài một hai bồng gần.

Năng gọi thằng tên nhà vua ra mà chửi;

— Khoảnh làm chỉ bày, Chúa Xuân?
Chơi hoa cho rưa nghi dấn lại thời!
— Bây giờ đã ra lòng re rung
Để thân này cố ừng ta mảnh
Đồng quân sao khéo bắt bình
— Bây giờ đã ra lòng rung rắn
Để thân này nước chảy hoa trái
Hóa công sao khéo trêu người
— Khéo vò duyên bảy cứu trong
Thậm nào nhoêm lại ta họng cho trước?
— Trên chửa bể thiểu hay chẳng nhẹ
Khách quân thoa mà dữ lạnh lòng
Thù nhu rư! Hội đồng phong
Góc vườn giải nang cảm bồng hoa đào.

Ngẩn ấy câu trích trên đây cho ta thấy ư lên cảm phán cứu nằng đối với bon vua chưa hoang dâm, đế diём.

Tầm tình trong Cúng Quân thác loan vi chuối và kẻn án vua là con Trời đã vậy mà còn như chuối và kẻn án cả Trời nữa. Ta hãy nghe một ít câu trích sau đây trong đó Trời bij nằng câu tiết giải tén gọi tuđi ra dể mà la rầy :

— Tượng Tạo-Hoa đã bảy ra đây

— Hãy thiện cúng có việc gì?
— Th∫ sẽ con Tạo gieo mình nơi nào l
— Ai ngạ Trời chẳng cho làm
Quyết đem giấy thấm mà giam bóng, dào
— Hóa công sao khéo treo người
Bồng dồn tà, nguyệt dù mủi khi sinh
— Máy huyền vi mô dòng khối lượng
— Trẻ tạo hóa hành hành quá ngàn
Chết dưới người trên can mà choi
— Lò củ nung, u sụ đới
Bức tranh văn câu về quố bì tang thương
— Ai bây trò bài bèương dâu
— Quyền họa phó Trời tranh mắt cả
— Tay tạ họa có sao mà độc
Buộc người vào kim ốc mà choi.

Thật là chẳng còn một chút niềm tin nào về Trời. Tất cả nèn lăng của Nho giáo là ở chỗ tương theo mến Trời, thuận thiên mến. Vậy mà dưới con mắt của năng cung phi thiên-mến, tức ông Trời không còn phải là bắc cha mẹ nữa. Trời có thể gieo họa cho con người, nhưng nếu cái họa ấy được nhìn như là lẽ thường dũng để chữa bệnh, như là cái roi ở tay người mê hiền đánh xuống lưng dừa con tuy có làm cho nó đau mà lòng mê cừng đau dón. Chù dằng này, năng cung phi dã nhìn Trời như là ten lý hinh bao nguyên, choi dủa, tiêu contradictions sự đau khổ của con người, lấy sự chết đi, chết mòn mới của con người như là một giải-trí, một thủ vui! Tất cả sự quái giờ là ở chỗ ấy. Năng bạo tạo-hoa là một anh mẫn tưởng! Ta hãy ghi nhân những danh từ hình dung từ, hay động tụ mà nằng dà dùng để chi thái-dổ
của trời đối với con người: tướng Tạo hóa, Con Tạo, gieo minh, giam bông đào, trẻ người, dũ, trẻ Tạo hóa danh hanh, chết dưới mà chơi, bày trời, Trời lauh, dốc, bước vào mà chơi.

Tất cả sự bi đát của thân- phận con người là ở chỗ ấy, ngòi bi của cuộc đời làm người- ơi- đời là ở chỗ ấy.


Từ chỗ mặt tin tưởng vào các giá trị hiện-thế cùng như vào các lặc-lược thanh-thánh như Nho giáo váy, Nguyễn-Gia-Thiều đã dẫn con người đến một chân trời mới: Phật-giáo.

Thực vậy! Phật-giáo xuất-hiện xa mô ở chân trời như một bình minh giữa một đêm tối bao la.

Nếu lý-thuyết của Không-lúc được trình bày như một bài tiêu thì ngọc lại, Phật-giáo được xuất-hiện như là một niêm giàu thoạt, tuy có mộng mạnh, yếu duôi nhưng là niêm giàu-thoạt duy nhất...

Nguyễn-Gia-Thiều đã về ra hình-ảnh con người theo giáo lý nhà Phật.

Cuộc đời này là hư-ảo, sắc sắc, không không:

Kì ức cục như in giấc mộng.

Trong các giấc mộng ấy, tiếng cười hiện lấm, còn toàn thấy đều là những tiếng ren xệt, gào thét.

Đối những kẻ thiên ma bách chiệt
Hình thì còn, bưng chết đối nau
Thảo nào khi mối chốn rau
Đả mang tiếng khóc ban đầu mà ra
Khóc vì nội thiết tha sự thể
Ai bày trò bại bè nurture đầu
Trắng rằng đến thừa bậc đầu
Tư, sinh, kinh, cử làm nau mấy lần!

Tất cả sự ghet том của cuộc sống này là sự phụ thể, lúc là hấp bểnh, là nám bối nội bểnh bểnh trong bể khờ, là cảnh bể thôi ở giữa bể trên.

— Nghị thân phụ thể mà đầu
Bon trong bể khờ, bể đầu bể Trên
— Sống còn cửa bể nhập nhớ
Chiếc thuyên báo anh tháp the mét ghênh

Cuộc đời tương có muốn nga những ngà nào cùng đều cất, đều bể tác hết. Còn có một nga xem ra có lỏi thoát ấy là lơi thoát bểng nước cánh đường: Nước đường muốn rây người dân lựa duyên.

Cuộc đời bể tác của con người năm ra đầy, chết chung l chi có một đường đi ấy là mở về côi thiên;

Cái đường nhận sự chiến chiến
Lieu thân này với côi thiên phải sao!

Người con gái ấy đã có lúc có ý muốn chử chưa muốn thực sự mở về cửa Phật;
Thà muốn thư tiêu dao cửa Phật
Mỗi thứ tình quyếtдут cho xong.

Dĩ có lúc nàng cũng muốn nơi rừng Đức Phật lấy sự chiêm nghiệm tuyệt đối (hoa đàm) để đi đến sáng suốt, giặc ngỗ (dustackpath);

Luồng gió một trảng hành kết nghĩa
Mẹn hoa đàm được tuệ làm duyên

Nàng hiểu biết hành phúc thật là ở đây, ở chỗ diệt dực, ở chỗ thoát trần:

Thoát trần một gót thiên nhiên
Cái thần ma quái vật là tiên trong đời.

Nhưng cái bi thương ở Cung oan lại chính là ở cái tâm thực chỉ mải là tâm thực không thể vượt ra ngoài, không thể phóng ngoài ra ngoài thành đối tượng của lòng muộn, đi đến việc làm. Cái giác mơ của nàng cung phi cứ mải là một giấc mơ vẻ, mà chưa bao giờ là thực tế. Lòng nàng cũng chỉ là một ước muốn mà nàng chưa bao giờ muốn hạn, và càng bao giờ ước vượt ra khỏi sự nghiệp như của cái muốn để vươn lên sự cung ran của hành động. Nàng cung phi, quá vậy, chưa bao giờ tìm thử tiêu dao nơi cửa Phật nàng thì hành được sự tôn thiện để lấy hoa đàm, hat ducheckpoint làm chuyển: nàng muốn thoát khỏi thân phần cung phi mà vẫn cứ hâm chất lây lực tương cung vua, phụ Chúa; nàng cứ để nàng bị quấn quit, hay như trong sự do dự, trong sự ước muốn, trong sự mơ vẻ...

Ta thấy Phật-Giáo, qua Cung oan, được trình bày như một niềm tin trong cuối cùng của con người ở trong
cai xã hội suy đoán. Thức vậy, may mắn chúc năm về các thế kỳ XVIII này xảy ra một thực tế cuộc đổi đời bi thương, lòng người di chuyển, bị tiên tài danh vọng chi phối mọi giá trị đều chỉ dựa trên đồng tiền. Và đồng tiền, hỏi vậy, đã làm hôi tanh tất cả mọi tình cao đẹp nhất, tình vua tội nghĩa bầu ban, lòng hiếu thảo. Tôn giáo lực này không còn là bức thang danh vọng cho con người nữa. Tôn giáo lực này chỉ là niêm tin tưởng nội tâm cho con người muốn quay lường lại thể sự gian ác, tàn bạo.

Người ta điều theo Đức Phật lực này không phải để được lên chánh, có một điều vi ở trong xã hội, được người đối cung kính... Người ta điều theo Đức Phật vì thấy con đường Tù Bi cứu khổ, cảnh hoa dân được từ từ là liều thuốc giải độc cho con người bị trùng nhiễm. Nguyễn gia Thiều đã đặt ra vấn đề tâm thức tôn giáo như là một lợi thoát cho cuộc đời bị tắc. Tất cả cái vẻ cao siêu, đẹp đẽ, và thậm lý của Cung oan ngâm khúc là ở cái diêm ấy.

Nói tổng lại Cung oan ngâm khúc phần ănh một thực tế cuộc đời trong đó vẫn để an bình cả nhân viên công cộng bị đe dọa hoàn toàn, luôn lây lí hiệu chà đạp, nho giáo dập mất uy quyền và hiệu lực. Ngược lại, Phật giáo được xuất hiện như là niêm tin tưởng cuối cùng cho cuộc đời bị tắc.

HOA TIEN VÔI NGUYỄN HUY TỪ
(1743-1780)

1. TÁC GIẢ

Tác giả Hoa-Tiên là Nguyen-Huy-Tu sinh năm 1743, đời Cảnh-hưng, quê làng Trườn-Lưu, huyện La-Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

2. NHUẬN GIẢ:

Bạn Hoa Tiến mà chúng ta có ngày nay không còn gì yếu nguyên hình thức budí đầu. Nhiều người đã những lụy vao để sự đi nhuan sắc lại.

Người thứ nhất là Nguyễn Thiệu sinh năm 1763, Ông này là em họ hai bà vợ Nguyễn-Huy-Tự.

Sau Nguyễn-Thiều, Vũ Đài Văn lại sửa chữa và nhuan sắc một lần nữa vào khoảng năm 1829.

3. NGUỒN GỐC.

Hoa Tiến không phải là một sáng tác phẩm. Nguyễn Huy Tự đã dưa theo cuốn truyền Tầu «Đề Bắt tài từ Hoa Tiến kí» mà viết ra Hoa Tiến.

4. LUỘC TRUYÊN.

Gồm 1858 câu, truyền Hoa Tiến có thể chia làm bốn hồi.

Hỏi nhất: Lương Sinh và Đạo Tiến gặp nhau.

Lương Sinh, con quan Lương tướng công, nhân đi du học đến trở ở nhà mồ hôi Điều ở Trang-Châu, gặp nàng Lương
Dao-Tiên, quán Dương trướng công. Hai bên thế upro truyền trăm năm trên tờ giấy hoa tiên.

Hội hai: Hai người xa cách.


Hội ba: Lưuong Sinh ra trận bị giấc vậy.


5. Ý NGHĨA

Qua Hoa Tiên, Nguyễn-Huy-Tử muốn về ra một xã-hội lý-thường, tốt đẹp; Vua Chúa là bậc anh minh, biết trọng nghĩa khinh tài, chăm sóc người bày tôi, các quan đại thần như Lưu特朗 công. Lưu特朗 công... đều là những nhà mới phán. Lưu特朗 Sinh, Điều Sinh... là những tay tân-khoa anh hùng. Dao Tiên, Ngọc Khánh, là những tiểu thư rất mức doan trang, hình ảnh lý-thường của phụ nữ nhờ giáo. Tất cả đều là những nhân vật quang mầu.


THANH-LÂNG

SÃI VÃI VÀ NGUYỄN-CU’-TRINH.
(1716—1767)

I. TÁC GIẢ:


Năm 1740, Nguyễn-Cu-Trinh dỗ hương cống Khoa, Canh Thân, được bổ tri huyện Triệu Phong, Quảng-Tri. Năm 1744, Nguyễn-Phúc-Khoát xưng Vương, Nguyễn-cu-Trinh được giữ chức quan xem xét và thảo vấn thư. Năm 1750, ông được cử đi giữ chức tuấn phủ Quảng-Ngãi là nơi đăng bị giao mọi Đa Vách cuộp phá. Ông định cất quân đi đánh bọn mọi Đa Vách, can ông dừng đì. Ông không nghe. Đề khuyên khích và giao vào lòng bận đồng liều tính thần nhiệm vụ, nhất là Đề kỉ thị quan sĩ hàng hài chiến đấu, nhưng nhiều người thấy cảnh làm chưởng, hiền trộ, có ông viết ra bàn văn Sãi Vãi được xây dựng như một vở tuồng có. Sãi Vãi là thế văn đổi thời và viết theo thế và.

II. TÁC PHẨM:

Nguyễn-Cu-Trinh viết Sãi Vãi vào khoảng năm 1750.

Nguyễn-Cu-Trinh đã mưu ngọn tư của hai nhà hành, một ông Sãi và một bà vãi để hai người nói lên cái hiện thực của cuộc đời đương thời. Lời của hai nhà luôn bốc lọ cho ta thấy cái thực tế phũ phàng của cuộc đời, tinh thần, lan-lây đạo đức, đương thời. Dòng thời hai người, mơ về một tương-lai trong đó nhỏ học được phục-hồi. Nơi cách khác, hai nhà tu-hành, môn đồ của nhỏ dùng hơn là môn đồ của Phật, cống nhận cái tinh-trạng hàng sa đọa
của nhỏ học, và hình như cơ do là nguyên-nhan phát-sinh ra mọi thể-doan xã hội.

HỘ-XUÂN-HƯỞNG

1. TIỂU SỬ.


a) Huyết tốc Hộ-Xuân-Hương:


b) Địa vị xã hội Hồ xuân Hướng.

Xuân Hướng là con Hồ phi Diễn nhưng là con một người thiếu. Như thể ta thấy nàng không có một địa vị may mắn. Cái cảnh quý nhóm, quý bé biết đọc địa đến thế nào? Tránh sao sự ghen túng thù ghét. Người cha dù thường con cùng không đâm bệnh vược, chỉ biết yên lặng cho ẻm âm trong nhà. Nhưng một khi cái giây liên lạc đến mặt đi người cha chê thit ơi thôi căn đã ngúc phải dấn ra với

c) Xã hội Hồ Xuân Hương.

Hoàn cảnh thiên nhiên đó còn chín mồm bởi điều kiện xã hội. Thực thế, lịch sử Việt Nam có lẽ không có thời nào đời thế cho bằng những năm cuối đời Lê. Năm 1767, Trịnh Sâm lên ngôi chưa mê tức sắc bid bệnh kỳ quái, sọ nặng gió, ngay đem cứ phân ở trong cung bưng bát khi. Yêu thì Huệ, chàng bố con trưởng là Trịnh Khải lập con thủ là Trịnh Cân (Con Thị Huệ), gây ra bè đăng trong cuộc truy hoan. Đặng Trong quản quân chưa Nguyễn cử làm le ra đánh phái, quấy nhiễu. Trước hồn cảnh đó, dân chúng chỉ còn biết lấy mình hốt, luôn cui làm lề sống. Bao nhiêu nghĩa quân thanh, tỉnh gia quyen, bao nhiêu uóc thực luân lý... bị lạt Thảo. Luân lý Không Mạnh bị rẽ rung, lượng làm con người vi thể thiếu sức kiểm hân, tỷ giải phóng đến chỗ kiện quê. Ngoài xã hội, hơi vay bao nhiều cần bể đều nội lên bè mất. Những bậc giá cả, nhìn thời cuộc đặc chán nhấn; trải lại, gặp ngay cơ hội thoả mạn những đổi đời của xác thịt.

Con người Hồ Xuân-Hương, bị ném ngày vào xã hội ấy và rồi ta thấy cả đời nằng dâ phiế ray rỉa trong truy lắc lực ngập của xã hội đó. Người ta nói: tất cả các yếu đuôi xã hội đương thời đã kết tình lại ở nàng, nhào năn với cả tình nằng mà làm nên một thi sĩ lãng mạn.
II. TU TƯỞNG HỘ XUÂN HƯƠNG.

Tác phẩm của nữ sĩ còn lại ở tập Xuân Hương thì tập. Đọc thi phẩm của nàng ta nhận thấy bằng ỷ hé số, về thiện nhiên, về xã hội, dã liễn kết lại để ảnh hưởng sâu xa đến tư tưởng của nữ sĩ, khiến nàng trở nên một tay cách mạng rất đầy luận lý cụ với những ý tưởng lãng mạn, và một nhân sinh quan kỹ quan.

a) Hộ Xuân Hương nhất vấn lãng mạn.


b) Hộ Xuân Hương là nhất thơ sô sáng.

Nàng còn lãng mạn và thơ sô sáng ở chỗ coi kinhh tất cả những gì là cổ kinh của xã hội xưa. Các nhà tu hành đã bị những nhất bảm tận ác của nàng:

Quân sư sáo mà cảnh vàng teo,
Hội thấm sù cử đào nội neo.
Chày kinh tiêu để suông không đảm,
Trang hát và lăn đến lại deo.


III. NGHỆ-THUẬT HỒ-XUÂN-HUỒNG.

a) Hai giai đoạn trong nghệ thuật của cô Hồ.

Xét đến nghệ thuật của nữ sĩ ta thấy nó đã bằng qua hai giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất là lúc nữ sĩ thường ngồi bút, là lúc nang đang lập sự. Thơ văn nang dễ lỡ rõ rệt cái bước đầu đó. Ý tưởng đã được các thi nhân từ ngàn xưa ngắm nhìn: cho đối là thể thi thật rỗi đảm ra chân đối, rỗi tránh nhân thể bởi bác. Ta nhân thấy những cái đó trong những bài: Đối người thân thơ, Trầm nằm ông Phú Vĩnh Trường với l...

Thời kỳ này, nang nặng đồ đường tiêu về chân đã đi của các thi gia cũ.

b) Hồ Xuân Huống, nhà văn hoành - toàn Việt Nam.

Sau khi đã giải phóng cho mình tất cả cái nắng nhẹ của luận lý và tư tưởng cũ, nàng luôn thèm giữ từng xưởng đất cái hình thức cũ để mặc cho tư tưởng mới một bộ áo mới: cái áo hoành toàn Việt Nam. Sở may mắn lớn, các văn gia, thi nhân chỉ biết có chữ Hán, dùng chữ Hán cả trong lúc viết và nói tiếng Việt Nam. Bởi vậy, văn chương Việt Nam hơi xua chỉ ta một quái vật, đầu Ngọc, mình Sôm. Hồ Xuân Huống là một trong những người đầu tiên dùng chữ nôm mà để diễn tả tình yêu. Và là người tiên phong trong phong trào dùng toàn tiếng Việt Nam để diễn tả tư tưởng. Vấn lưu còn nàng đọc lên ta thấy một mặc như ticking mới của dàn quế.

c) Hồ Xuân Huống, nhà văn tả cảnh.

Trong bao nhiêu lần, thi nhân Việt Nam thì nhất mạt tả, mà về những cảnh đường trường, những cảnh họ chỉ được ngắm trong mơ mong qua sách Tầu. Hồ Xuân Huống không tả cảnh Trung quốc nữa. Nàng đem lên giấy những cảnh nàng gặp hàng ngày. Nhưng nàng không tả những cái tâm thường của nó. Ở mọi cảnh, nàng cố tìm cái đặc biệt của nó; rồi với một vài nét cong, đường vòng, nàng phác họa
ra một cảnh thơ so, nhưng ý vị, trong như những bức họa hoạt của Mạnh Quỳnh. Cánh cửa sảng không sắc sảo như cảnh nhà huyện Thanh Quan, nó tiêu sơ lấm, nhưng mơ màng và câm dỗ.

d) Họ Xuân Hương, thi-sĩ chăm biếm.

Các cụ ta xưa, bi trôi buộc trong khuôn khổ chặt hẹp của lề giáo, nên ít khi phẩ lèn tiếng cười mai mỉa, kin đáo. Nhưng từ có Hồ, cái dè, giữ giữ không còn nữa. Không những nàng đã lèn tiếng cười giửa ngả ba đường cái mà tiếng cười của nàng còn có tát cả cái suồng sả của những trai dằng giấy điểm. Nàng là một thi sĩ chuyên môn “nói lại” như trong những bài Vinh chúa Quán Sở, Tiến hành sự ông, Qua sông về sông. Rồi những vần nàng gieo, những tiếng nàng dừng, những câu nàng đạt... Tất cả là những dip cười sắc sô hòa kiếp, hiện lên trong giây dè mà chăm chóc thụ hàn dõi.

e) Họ xuan Hương thì sự tự nhiên.

Khác với những thí nhân đi trước, chỉ chung về nhân công, đặt câu cốt sao chải chốt, đọc lên cho thục kẻu, thục rôm. Cái đặc sắc của nàng là lời thơ thoát sáo, tự nhiên và nhẹ nhàng. Nàng có biết tài, làm cho những tiếng rất tấm thường trở nên mầu nhiệm là lừng Khống một vần gia não giấu tiếng Việt bằng nàng. Bắt cứ bài thơ nào của nàng, ta cùng tìm được một vài tiếng kí thú, một vài câu, một vài kieu nói hãng ngày cửa dân quê. Những tiếng một mắc ấy — những rất kỹ thú ấy — cho thơ nàng một vài tiếng , < mòm mòm > , gia tom , < teo teo > , may ngơm ... là những trạng cười sắc sô Chủ tay läng từ ;
— Sa gián vì duyền để « mồm mồm »
— Thần này đau dạ chưu « giài tom »
— Vì gì một chút « téo téo teo »
— Một được như ra biết « mãi ngơ ngẩn »

IV. ÂNH-HƯƠNG VÀ DỊA-VỊ HÒ-XUÂN-HƯƠNG.


LỄ-QUI-DÔN
(1726-1783)

Lễ-Quí-Dôn, tự Đoản-Hâu hiệu Quế-Dương, người làng Điện Hà, trấn Sơn nam hạ, (nay là làm Phủ-Hieu, huyện Duyên Hà, tỉnh Thái-Bình, sinh năm 1726 và mất năm 1784.

Buổi đầu chính tên ông là Lê Danh Phương, nhưng vi muốn tránh việc trùng tên với Nguyễn-Danh-Phương là tên phân loan, ông đã đổi tên là Lễ-Quí-Dôn.

Ngày từ nhỏ Lễ-Quí-Dôn đã nổi tiếng là thần đồng: năm 14 tuổi, ông đã học hết Ngữ kinh, Từ thư, Sũ, Truyện và đọc đến cả Chư Tư, Bách Gia,

Thành tài, ông được bồ chức thị thư ở Viên hàn làm. Năm 1754, ông được sung vào bạn toàn tu Quốc-sử.


Đến đời Trịnh-Sảm, do Nguyễn-há-Lản tiên cử, ông lại ra làm quan giữ chức bội tụng, sau đổi làm hiệp tran Nghê. An Luc mất năm 1784, ông được tang Công bộ thương thư, trước Đình quân công.

Lê Quý-Dôn, không phải chỉ là một nhà văn mà còn là một nhà bác học, chuyên trích đủ mọi ngành học văn đường thời. Sự nghiệp của Lê-Quí-Dôn rất là to lớn. Sau đây ta kể khai một ít tác phẩm chính:

— Loài nghiên-cúu học thuật tu-tường:

Quận thư khảo-biện (2 quyển).

Thành mỏ hiện phẩm (12 quyển).

Thiền văn thư.

Di lý tính ngôn thư.

Tồn tâm lực.

Hoằng triều lư giám cương mục.
Địa lý truyền yểu.
Địa học tình ngôn.
Thái ật giám dị lực.
Thực ật quái vấn.
Lực nhân hối thông:
Lực nhân thuyết tỷ.
Hoàng giáo lực.
Kim cường kinh chủ giải.
Dao-Dức kinh điển nghĩa.
Thư kinh điển nghĩa.
Dịch kinh phu thuyết.
Liều son, Quy-tấn nhi dịch thuyết.
Thi thuyết.
Lễ thuyết.
Xuân thu lucrơc luận.

Loại sự học:

Tất chính toàn tập.
Tục ưng đáp bằng giao tập
Quốc sự lực biến (8 quyển).
Phủ biến tập lực (6 quyển)
Rắc sự thông lực (4 quyển).
Kiến văn tiến tác.
Văn dài loại ngữ.

Loại thơ văn:

Quê Dương thi tập.
Quê Dương văn tập.
Quê Dương đi tập.
Toàn Việt thi lục, 6 quyển (gồm 897 bài thơ của 73 nhà thơ từ Lý đến Lê tướng Đực
Hoàng Việt văn hải.
Liên châu toàn tập.
Thượng kinh phong văn chí.

Về văn nôm.

Sự nghiệp nghiệp bằng Hán Văn của Lê-quí-Dôn để so bao nhiêu thi sự nghiệp của ông bằng chư nóm tấm thượng bảy nhiều; người ta chỉ còn giữ lại được rất ít tài liệu về văn nghiệp quốc âm của ông. Chữ là mấy bài văn thư tác, có tính cách hậu họa như:

- Mẹ ơi con muốn lấy chồng (theo kinh nghiệp).
- Lấy chồng cho dùng tấm chồng (theo kinh nghiệp).
- Chim khôn đấu nọc nhà quan (thẻ kinh nghiệp).
- Mẹ khuyên con về nhà chồng (thẻ kinh nghiệp).
- Gái quá thì (thẻ phụ).
— Bài thơ rần mây rần mặt (thơ thất ngôn).

Với cái áng sáng văn Nôm, Lê-qui-Thộn, là người duy nhất, như dưng ra ngoài thời cuộc. Văn-thơ của ông không cho ta thấy vết tích của lịch sử loạn lạc của thế kỷ XVIII.

TỔNG TRÂN - CỨC HOA.

I. TÁC GIẢ: Chưa biết tên.

II. VĂN THỂ: Lục bát.

III. NỘI DUNG TRUYỆN:


Trong lúc chờ đợi chồng, thần nằng bị đánh đập tàn nhẫn, cô mẹ chồng, tức mế để Tổng Trần bị cha đẻ của nàng Cúc-Hoa đem nốt vào chuồng trâu.

Hết ba năm lưu đày, trăng Tổng Trần về vịnh quả giựt
úc cha Cúc Hoa đang mở liễc linh-dình để bất ép gã Cúc Hoa cho người khác. Tống Trần đème quân vào phá phá phách và bất cha Cúc Hoa bỏ vào vực đầy cho chết.

IV. Ý NGHĨA,

Truyện Tống Trần bộc lộ:
1. Tình yêu bình dân.
2. Tình yêu trên cửa cái.
5. Xã-hội mất an-ninh, mẹ Tống Trần nhưng không bị nhớt ở chưởng trau mà không có pháp- luật can thiệp.

PHAN-TRÂN.

I. TÁC GIẢ:


II. LUỘC TRUYỆN


a) Họ Phan và Trần đình uóc gá con cho nhau (1-150).

Phan công và Trần công vốn là bạn đồng song và đồng liệu. Khi hai phụ nhân thụ thái thì hai họ đồng uóc; họ một bên đề con trai, một bên sinh con gái, sẽ gả lần cho nhau Quả nhiên họ Phan sinh ra Phan sinh (tên là Trí Minh), họ Trần sinh ra Kiều Liên. Phan công và Trần công bên xin về trí sĩ đề dạy con. Phan sinh đi thì hướng đó thụ khao những họng thi hôi ở lại kinh đó học tập.

b) Phan Sinh và Kiều Liên xa cách nhau (151-302).

Trần công mất, lại gặp lúc giấc đợi lên, mẹ con Kiều Liên phải tan cu. Độc đường lại lạc nhau, mẹ thì đến mương nau ở nhà Phan công, con Kiều Liên thì gặp Chuong thị dừa vào tu ở một ngôi chùa tại Kim Lăng và đợi tiền là Điều-Thương. Điều-Thương nhờ mẹ và nhờ tinh nhân phát bệnh, sư đã khuyên giải mãi mới ngoài.
c) Phan Sinh và Diệu Thượng gặp nhau (303-774).


d) Phan Sinh và Kiều Liên lấy nhau (775-954).


III. NGUỒN GỐC

Phan-Trần không phải là một sáng tác. Nó chỉ là một phỏng tác, Tác giả nhận đọc cuốn sách Tấu và triều Tịnh Khang cảm hứng mà làm ra truyện quốc âm này. Tác giả nói đến điều đó ngay ở phần mở:

Trên am thong thế sách cảm,
Nhân hưởng án ngọc buồn ngậm quyền vàng.
Thấy trong triệu Tổng-Tịnh-Khang.
Một chàng Hoa quân mờt chàng Đạm chu.
Bằng vàng bia đã ngàn thu,
Phan, Trần hai hư của nho đổi truyền.

(1-6)

IV. LUẬN LÝ:

Các cụ xưa thường cho là một truyện thiếu luận lý:

Đàn ông chồng kế Phan-Trần,
Đàn bà chồng kế Thúy-Vân, Thúy-Kiều.

Vi trong truyện có kế Phan-Sinh vì nho người yêu sinh ra âm tương-từ:

Lôi mang phiền não đúng ngôi,
Đá kia cùng để mở hội nọ người.
Bệnh tương-từ cũng nực cười,
Để phương ngủ tịch, để bài bất chấn.

Rồi sau lại vì quá si linh, đén nỗi toan bè tự văn khi thấy Điều-Thương không chịu ra tiếp truyền:

Hẹp chi chút cánh cừ ngoại,
Chăng cho vào bạch Như-Lai một điều.
Kiếp này phủ kiếp sau yêu,
Lại như ở Bích quyết liệu cho xong.

V. NGHỆ THUẬT:

a) Kết-câu:

Theo nghệ thuật ngày nay, ta phải nhận cái kết câu của Phan-Trần có cỏ kinh khuôn sao quá! Thieu tự nhiên, xa đối sống! Nhưng phần đoàn tác giải kết hình như theo một khuôn mẫu nhất định: cái khuôn mẫu của những truyện có hậu.

Cùng như hậu hết các truyện cỏ của ta, đây cũng là một đối thiếu-niên, dù bè tể sắc, đã định uóc với nhau, nhưng rồi gian chấn, loạn lạc khơi đối bên xa cách. Xa cách mà văn nhỏ lôi mình uóc xua. Kết cực số trời lại cho gặp nhau đoàn tụ vụ vể. Nhưng, nếu đặt vào hoàn cảnh mà xét, ta thấy nó cũng có một giá trị đáng được đề y.

Câu truyện cũng rất gần đối sống. Nhưng định lẽ khuôn khổ kia há không phải là cái phần ănh trung thành của xã-hội cỏ kinh Nho giáo u?
b) Tâm lập:


c) Văn chương:

Ở cuối thời kỳ Phát đạt, Phan Trần là cái câu bắc sang thời kỳ toàn tình. Nó được viết bằng một lời văn dễ dài đơn sơ. Ngay nhà với những tác phẩm ra sau nó, Phan Trần vẫn hon ở chỗ rõ ràng bình dị, ít diễn tich và sáo ngư. Đặc sắc của Phan Trần là ở chỗ biền lối một mối tình thiên nhiên đời tào. Tác giả đã có con mất quan sát biết đếm nó ra mà nhìn cảnh vật, nhìn rối yếu yếu một cách dam thấm say sầu.

Các đặc sắc thứ hai là diện đạt được cảm tình một cách thống thiết. Người lờ, đôi với tác giả, dã trở nên một vật dụng để bạo. Có những đoạn lời văn trở nên thống thiết nào nung. Một điều nữa, ta nên chú ý, là ngay từ hồi ấy ca dao đã có một ảnh hưởng lớn đối với văn học: một chúng có là tác giả đã nhiều lần dùng đến ca dao trong khi viết văn như:
Rút giấy chẳng nề động rừng.
Làm chỉ để tiếng tiếng tăng chế cười.

Tuy nhiên, văn của Phan Trần không đều, bên cạnh chỗ kiểu điểm lại có những câu nôm na mặc mạc. Thực tế rô tiếng Nam lúc đó mới bắt đầu bước vào cơn dường tiến hành đất.

*

LỰC SỨC TRANH CÔNG.

I TÁC GIẢ.


II. LUẬN LÝ.

Tuy là một câu truyện hải du học,
Nhân ransom thoát ra một lúc

Sự này cũng sự nói chơi

Ai muốn thì đọc mà cười cho vui.


III. LUỘC TRUYỂN.

Trừ 12 câu thơ đầu là phần mở và 4 câu cuối cùng là phần kết, truyện này chia làm sau hời:

a) Hồi nhất (13-122):

Trâu lên sân khấu: Trâu tự ra giới thiệu vở tất cả sự một nhì: 1) Trâu kể đến những nơi nhục nhã, khó sờ. 2) Những công đức của trâu. 3) Sự nhân nại cử của trâu. 4) Trâu trách chủ bất công. 4) Sau hết, trâu ghen ti nói xấu muốn trước mặt chủ để đánh đối cái nhân nhục và sự bất công trâu phải chịu.
b) Hỏi thứ hai (123—208):

Muốn lên sắn khấu: nghe trâu bước xâu, muốn nhảy bò lên sắn khấu với tất cả sự hung hăng. Muốn lên tiếng:
1) Trước hết để bảo chưa những thời hư tất xấu mà trâu đa defiance gần cho muốn. 2) Kể kể con trăng của muốn những là vài và khó nhọc. 3) Vạch cho trâu thấy những tất hư thời xấu của trâu. 4) Chữ nghe hai bên tranh luận đúng ra gián hòa: trâu muốn bất tay đoạn kết. 5) Những muốn lại quay ra công kích nghĩa.

c) Hỏi thứ ba (209—260):

Ngựa lên sắn khấu. Nghe muốn mất sắt, ngựa tức học thấm gan tim ruột, phi nước dại ra sắn khấu: 1) Ngựa kẻ cho chủ nghe những cổ lệnh loài ngựa đã thì thơ cho nhân loại, nhất là cho các bậc đề vương giữ vững quốc gia. 2) Ngựa trách trâu và muốn trong gần, xét can 3) Chủ đúng ra gián hòa, ba loài vật lại bắt tay thân thiện. 4) Những trước khi rút lui, ngựa lại mất sắt để.

d) Hỏi thứ tư (261—332):

Để lên sắn khấu. Thấy ngựa nói quá tế, để venh râu nghiêng ngang bước lên sắn khấu: 1) Để tự nhân những cái yếu duỗi làm lơ nhưng có ý trách ngựa làm điêu. 2) Rồi để lên tiếng kể cả công đức của để. 3) Chủ lại phải phân giải: bốn bàn lại hàn hoan giải hòa. 4) Sau, để còn, ở lại kiến gà.

e) Hỏi thứ năm (333—404):

Gà lên sắn khấu. Đối cho để nói xong, gà bay ra sắn
khấu, chổp cánh giương đầu để tranh hồn với đế: 1) Gà kề đến những đức tính của gà, nhất là những công
lệnh gà đã làm cho đời. 2) Gà tự bảo chữa những làm lỡ
mà người ta có thể trách gà. 3) Để nghe gà nói đạo lý
bên dừng lên làm tổ tự thuận để giảng hòa. 4) Nhưng gà
lại lên tiếng mặt sát heo.

7) Hỏi thứ sau (405-444).

Heo lên sẵn khâu. Gà vừa lên tiếng, heo ut ịt tự
chuồng bước ra: 1) Heo trách gà ăn nói quàng xen, 2) Heo
khoe khoang đức tính của heo. 3) Kề kề công trạng heo đã
lakukan cho đời. 4) Chỉ nghe hai bên tranh luận, bên dừng
ra gián xẻp, phép cho cả hai bên gà lơn đếu biết chủ xuất
thần thủ ngồi và sát thần thành nhân.

IV. NGHỆ THUẬT:

Phê bình nghệ thuật của Luc súc sanh công là xét đến
cách kết cấu truyện, tầm lý các nhân vật và văn chương
của nó.

a) Kết cấu:

Nói đến kết cấu là nói đến việc lập ý, việc gian
truyện cho có đầu dưới mạnh mới và xếp các
tinh tiết cho phải thì hợp nội, nghĩa là nghĩ ra một câu
truyện, không thật mà các tinh tiết phải xây ra như thật. Dưới
tên quan điểm này mà xét, ta thấy Luc súc tranh công là
một sáng tác hoàn toàn. Khác hẳn những truyện cô của
ta, một lời truyện bao giờ cũng đối phải có hậu. Viết
truyện, tạc giá ít để ý kết cấu một truyện cho bằng trình
bầy một nhân sinh quan. Ngược lại, Luc súc tranh công tuyo
có đây luận lý, nhưng đô chỉ là chi tiết tùy tử to lòng, cốt truyện là lời chăm biếm chua cay. Cả truyện từ đầu đến cuối toàn lời vẫn đập, lời tự sự rất ít dùng. Vì thế lập truyện này có tinh cách một về kích, một hi kích. Cách giải truyện rất đơn sơ: sau con vật lành lạc tuyệt kéo đến kiện nhân trước mặt chủ, bỏ vì con nào cũng thấy mình hay mà vật khác xấu.

Tác giả đã giữ đúng ba luật phép của kích bản có diễn: về đồng tác, thời gian và trường sở duy nhất.

-Kích tùy sau hỏi, nhưng từ đầu đến cuối của văn diễn mãi một việc, văn mình chứng một chủ Đề: cái tình ích kỷ và ghen tuồng của sau con vật. Không một chi tiết nào không giúp để làm nỗi cái y tưởng chủ ấy.

-Tất cả tinh tiết ấy đều xảy ra già làm trong mấy tiếng đồng hồ. Từ lối 1, lực trâu lên sẵn khám, đến lúc sau con vật cùng nhau giảng hòa để giải tan, quảng thị giờ không cần đến một nửa ngày. Thời gian xảy ra câu truyện này có thể là một buổi chiều sau khi vật nào vật ấy, đủ sông đẩy đủ một ngày khá nhọc vật và.

-Rồi sẵn khám điền ra hãy nhiều công việc có thể là sẵn trại của ông chủ. Đồng tác sau hỏi đều xảy ra ở đó, chỗ không bất khám giả lây suốt từ nơi này đến nơi khác. Cái sẵn trại lúc ban chiều, lúc dần vật ở ngoài dòng tro về nhà đồng đủ, rã línea thích hợp cho chúng gặp gỡ nhau để khá khả.

Tác giả Luc sức tránh công là một nhà văn biết tiểu kiến sắc trung những và yêu. Tác giả không viết để mà viết nên các hoi không bao giờ dài quá. Các phần đoạn phần chia rất ranh mạch và cân đối,
b) Tầm lý:


Tầm lý của dân chúng Việt-Nam được dã nhã văn phòng tục đạo phê phán bằng những nét đậm đà. Lực-sức thật là một bức quang phản chiếu trung thành lát cả những phong tục phiền toái của dân Việt. Nhất Hội sưu! Thức nos dã phản chiếu hết cả những thời tục ta gặp hàng ngày trong hương thôn:

Việc hòa giải heo đau công trang,
Thấy mặt heo người đã oán thưa,
Ngậm đến khi ngu phụ, ngu phụ,
Giận nhau đánh giáp đau chảy máu,
Làng xã tôi lao dao, lâu đau,
Nào ai tài giờ mới cho xong?
Khinh heo ra dè lại giửa dòng,
Mỗi việc rỗi đều xong tranh trái,
Đó là cái tâm-lý chung. Còn tâm-lý các vai truyện thì trừ vai trấu, ở một vài chỗ, có những yếu sách quá đáng, không thích hợp làm cho mặt về tự nhiên. Mặc dù đó là đúng ý tác giả có ý châm chọc cái hàng người Ngọc Nghêch mà thích màu sang trọng:

Lẽ cho trấu thao lụa mặc đây,
Không chỉ thì cuốn vai giải gai,
Không chỉ thì khó lượti cây cùng khá,
Ân cho phải những cam với cái.

Còn ngoài ra các vai truyện đều hành động theo đúng tâm-lý. Mỗi vai truyện đều đồi nổi tiếng nó của mình, đều nghĩ những ý tưởng chăn thành phát tự dấy lòng. Nhưng ý nghĩ ấy quá thực là ý nghĩ tiến sâu của con người muốn thuốc.

Tác giả phải là một nhà tâm-lý sành thao, nhận xét rất đúng, quan sát rất tỉ mỉ. Nên chỉ điều bố của các vai truyện rất thích hợp với tính tình họ. Mỗi vai truyện thường trung cho một lợp người trong xã hội. Trong xã hội loại người có biết bao anh chàng dắn đオン, vai u thit bất như trâu mà lại hay có thời kiểu hoa dài cả. dời có biết hao kẻ ẩn to nói lớn như người, nhưng chỉ là những hàng người trong rộng...

c) Văn chương:

Lực sức tranh cống là một tác phẩm hoàn toàn có tính cách sáng tác. Nó được viết theo lối về là một lối văn chuyên về chăm hiêm, hài hước. Đặc sắc của chuyên này là cái tài chăm hiêm chuah cay và có duyên của tác giả.
Văn nhẹ nhàng, vui tươi, như cái tính urządzenia hoạt động và
hằng Hải của loại vật.

Cái tự cách thứ hai của nó là hoàn toàn Việt Nam. Nó Việt Nam nghĩa là bình dị, từ nội dung đến hình thức. Nó đa thoát được lối làm vấn dài các trình trọng, nhưng lại đổi của các tác phẩm xưa. Đọc nó, ta không thấy vẻ bay buôm.

Những lời nói của trạng, cửa đê, ... thì có gì phải làm các. Đại các ở đây chỉ là trò hề. Đọc Lực sức tranh công, ta còn nhận thấy cái thành thực tự nhiên của lời văn nữa. Tác giả rất kỹ những tiếng, những kiểu nói xa lạ. Bởi vì chủ ý của tác giả không phải là làm văn. Mục đích của ông là pha trò cười, lại hài được, trên mỗi độc giả một ít cười, thế thôi!

LÝ CÔNG

I TÁC GIẢ.

Gừng một số phần như các anh chỉ em nó. Lý công hay còn là một tác phẩm vô danh. Cảm cười vào nội dung ta chỉ biết tác giả là một người xỉ Bắc sống vào cuối đời Lê.

II. LUỘC TRUYỆN.

Gồm 1.352 câu thơ, truyện này có thể chia làm ba hội:

Hội 1: Lý Công và Công chúa gặp nhau (1-280).

Về đôi vua Bảo vương, có quan thể tướng sinh được người con trai tên là Lý Công, khi đẻ ra tuy đã mang
một cuốn sách. Năm lên mười, mươi cha, Lý-Công phải đi ăn mặc theo học. Đồng thời hoàng hậu cũng sửa hạ một công chúa, khi ra đời trong tay năm một năm vàng. Vua cha sai làm lâu riềng cho ở. Thị Hương, con một viên tri phủ, được tuyên vào hậu hạ công chúa, ngày ngày ra chỗ mua đồ ăn. Lần kia gặp Lý Công ngồi ăn may, quan Minh có bồ rồng chầu, trên đầu có hào quang, Thị Hương vốn giỏi khoa lý só, biết chẳng có tướng làm vua, lại gần chào hỏi lấy tiễn tặng chẳng. Hôm ấy Đông mua ít, bị trách, Thị Hương đem truyền Lý Công kè tài. Công chúa sai Thị Hương tìm Lý Công vào tặng chẳng quân áo, vang bắc.

Hỏi 2: Hai người gặp nổi lưu lỳ (209-880).


Hỏi 3: Hai bên到处 tư (881-1532).

Lý Công đổi tên là Văn Cao, lần mò về nước vua Bắc vương, có công học tập thì đầu trạng nguyên. Chàng xin sang dự vua Hưng nở về hàng. Tôi nói, trạng vào cung, không gặp công chúa, bèn đố đi tìm, ra đến cựu thì gặp.
Công chúa nhỏ có thuốc tiên, thân thế và nhan sắc lại được như xỉa. Nàng viết thư về cho vua cha kể hết nồng nỗi. Vua Bảo vương sai quân sang đánh Hưng-nô, bất vua do giết đi, phong cho Cao công lên thay. Trạng và công chúa về nước, vua cho Trạng lấy công chúa và ít lâu sau lại thoái vị nhưng ngồi cho Lý Công.

III. TRIẾT LÝ.


Cái nhân sinh quan vui về ấy phù hợp với cái tư tưởng Lão giáo đã bị biến thiên. Cúng như trong dân gian, đạo giáo trong Lý Công đã biến thành một tôn giáo dị đoan. Lão tư biên thành một vị thần linh thiêng, có quyền chế tạo thuốc trường sinh, chửa đâ mỗi tật nguyền, và ban cho con người sung sướng muốn kiếp.

IV. NGHỆ THUẬT.

a) Kết câu:

Kết câu truyền vung về. Tác giả để lộ một cách quả rõ ràng cái chủ trường luân lý của mình. Các tình tiết xảy ra không tự nhiên. Thật nứt chất quá, tác giả không biết cói mở sao ổn, phải lấy dao mà cắt. Những đoạn tả việc Văn Cao chết thay cho Lý Công, hay việc công chúa được thuốc tiên chửa đã tật bệnh, hoàn toàn có tình cách vực dính, tuy sai của tác giả, làm mất hết về kỹ thú,
b) Tầm lý:

Xã hội Lý Công chỉ là một xã hội giả dối, lý tưởng, chứ không có trong thực tế. Các vai Lý Công, công chúa, Văn Cao, chỉ là những bổn thảo nhìn tác giả tự tay bò lên rồi đem ra dùng giữa vượng và tự tay tác giả ngợi trống nhà mà giài giãy. Bù nhìn cũng cừ đảo, cũng nói nằng, nhưng thực ra chỉ là tác giả cừ đảo và nói nằng. Họ không có trái tim nhân loại, họ chỉ có một trái tim „bến bờng rôm“. Họ chỉ là những bổn ma sau bàn tay giài giãy quá rũ rớt cuối tác giả.

c) Văn chương:

Trong các tác phẩm vô danh, có lẽ văn Lý Công kém hơn cả. Vănolumn thường, lăn thăn, nhưng được cái để dài.

PHẠM CÔNG CÚC HOA

I. TÁC GIÁ: Chura biêt.

II. THỜI ĐIỂM: Đoạn chừng ra đời khoảng 1929-1788.

III. THỂ VĂN: Hon 4000 câu luc bát.

IV. NỘI DUNG:

Họ Phạm, nhà nghèo, làm nghề hài cơ nhưng dạo được honor người. Phạm Công mở cơ cha lúc háy còn chưa cơ công ăn việc làm, chẳng phải đặt mẹ đi ăn may. Đến trước một cửa trường thấy đó, gặp lúc thấy đang giảng bài, chẳng dưng...

* V. Y NGHĨA *

Truyện Phạm-Công — Cúc-Hoa rất hợp với hoàn cảnh xã hội thác loạn về thời Lê Trinh mặt văn. Luận lý Nho giáo đi vào con đường sa đoa, các luật lệ long lêo hết cả, Vì
KẾT LUẬN

Xét về thời gian (1729-1788), có lẽ đây là thời kỳ ngắn nhất, nhưng thành tích văn học, nguyệt lầu, hình như lại là thời kỳ phong phú nhất.

Giữa sự suy tàn cực độ của xã hội, văn học dàn tạc, giải phóng khỏi sức kiểm töa của triều đình, thực là trầm hoa đứa nò. Cái gì cũng vươn tới chỗ cực điểm.

Trên con đường chính phục cái đẹp, sánh xuất cái đẹp, thể hiện cái đẹp, trạng hoàng cái đẹp, thế hệ này đã khám phá ra những kỹ thuật kỳ diệu.

— Thế Phú cũng theo da tiến vượt bước chung cõn đề lại những công trình đáng giá: một Nguyễn Bá Lan với Ngã ba học phủ, một Nguyễn Nghịêm với Khống Tư mộng Chả công phủ, một Lê Quỳnh với Bác Sơ tự lĩnh phủ, một Đặng Trần Thường với Hân vương tôn phủ và Tấn Cung nức oán bài công vân, một Nguyễn Hữu Chính với Trương Lưu İl sau phủ và Cung Oan thì (Tất cả những bài trên, xem trong Phú Việt Nam cờ và kim)...

— Thế thơ Dương cũng tiến dến chỗ đề lại những văn thơ tình vi như thơ Dương của Lê qui Đôn, của Nguyễn Hữu Chính, của Hồ Xuân Hương...
— Thề văn sòng thật lực bất đá tiến vượt bắc với những tác phẩm kỳ vị như Chính phủ, như Căng oan.

— Nhưng thể thơ dân tộc, thể lực bất, mới thực tà trầm hoa dua nò : thành tich không biết bao nhiêu mà kẻ cho hết.

Đến chữ viết thì không còn thể nói gì hơn được : hình ảnh và màu sắc cực kỳ huy hoàng. Chữ nghĩa đã bị gian lóc cho kỳ hết cái nội dung thông thường, tức lẫn đã mang một ý nghĩa choi với, mông lung, thi vị, cao kỳ,رع rở, tráng lê...

Nghệ thuật làm truyện, viết tiểu thuyết với những tinh tiết vô cùng phức tạp, lắt léo, gay cấn như trường hợp Phan Trần, Hoa Tiến. . . .

Từ tương của con người không còn hạn định ở biển giới nào nữa mà là bay cao vượt lên trên mọi biến đổi, ranh thuy: Phật, Nho, Lão... với trầm ngàn niềm tin dân gian dua nhau công hiền để tâi cho văn nghệ sê, không phải ở lý thuyết khó khả mà dưới hình thức nghệ thuật say sưa, vượt át, tình cảm.

*
CHƯƠNG VII

VĂN HỌC THỂ HỆ NGUYỄN DU
(1788 — 1820)

1. BỘI CẢNH LỊCH SỬ:

Năm 1788, một biến cố lớn đã xảy ra, xoay chiều bản lề lịch sử Việt Nam: Sự tan diệt của nhà Lê.

Có lực thăng, có lực trầm, nhà Lê vẫn liên tục trị vĩ trên đất nước này suốt từ năm 1428 cho đến năm 1788. Đất nước Việt Nam trong suốt 360 năm là đất nước của nhà Lê. Năm 1788, là năm cáo chung của chế độ nhà Lê để khai mạc một chế độ mới: triều đại nhà Tây-Sơn.

Biến cố năm 1788, đưa đến những sự kiện lịch sử sau đây:

— Chấm dứt sự tranh đành, chém giết, thanh toán nhau giữa các dòng quý tộc Lê, Trịnh, Nguyễn.

— Chấm dứt sự hỗn loạn, sa độ, đánh đe, bè phái, vô kỷ luật từ bấy lâu trên ngã tự triều vua, ra phủ chúa, đến dân quan, cho tới triều linh.

— Sự tan diệt bốn gian thần văn lồng hành từ bấy lâu như bốn Hoàng-Dinh-Bảo, Nguyễn-Hữu-Chính, Vũ-Văn-Nham...
Tháng lẽ ra, sự tận diệt được bốn vua nhà Lê đâm dứt và như như nực, bốn chúa Trịnh tận bạo, xâu xa, bốn quan quyền mà dân đường thời đã gọi là ‘crôp đêm là giặc, crôp ngày là quan’,_rgb:166,28,0. Dáng lẽ các biên cỡ ấy phải đem đến một bầu khí mới, một sự hào hùng mới, một tình thân mới. Dáng này, trong thực tế, không hạn như vậy. Só người tiếp nhận chế độ mới và nhìn nó như là một sự giải thoát cho quê hương xur sở, như Nguyễn-Huy-Lương không phải là không có. Còn một số khác, khá đông, xem ra có nhiều ngộ ngáng, không kip chuẩn bị, với lại quen sống với cái dâ sẵn, chấp nhận cái dâ sẵn có, coi cái dâ sẵn có như một luật đường hiện, bất khả xâm phạm, di dịch. Bọn người này có Phạm Thái đụng làm tiêu biểu.

Giữa hai trường phái đời lập nhau về chính trị, một bên phò Lê và muốn khởi phục, một bên là ứng hộ và muốn cùng có triều đại dài dắt đánh tan tánh quan nhà Thanh, giữa hai lập trường chính trị ấy, còn một phe phải thú ba, không muốn lựa chọn, không muốn có thái độ, nhưng nhìn vào thời cuộc và thấy nó vẫn còn đến tới, giải giã chưa đẹp tan, nhiều nản nó đang tan phả, lợp người thú ba này có thái độ bi quan, yêm thể, đau đớn, buồn thương, đó là thái độ của Nguyễn Du.

II. ĐẶC TÍNH CHUNG VÀN HỌC THỂ HỆ NGUYỄN DU;

Cái xã hội giờ giang, nước đời, chấp chung về cả chính trị, xã hội, đến tầm lý như ta vừa trình bày đã để lại trong văn học thể hệ này (1788-1820) những ấn tượng khá đâm dứt.
Bằng Luộc-Đỗ Văn-Học Việt-Nam

Ba lô nhìn thời cuộc ở ngoài cuộc đổi dẫu đến ba khuynh hướng tâm tình ở trong văn học.

Thực vậy, duyệt lại tài liệu văn học của thế hệ 1788-1820, mà ta gọi là thế hệ Nguyễn Du, ta thấy nhà văn Việt Nam có thể tạm chia theo mấy khuynh hướng sau đây:

A. Khuynh hướng düz đăng Lê, Trịnh:

Một số người, chẳng nhiều lắm, đã nhìn sự taan điêt nhà Lê và nhà Trịnh như là một tài họa lớn cho đất nước mà nhất là cho cái dòng họ mình đã phục vụ cho Lê Trịnh trong bấy nhiêu lâu. Đại biểu cho khuynh hướng này, ta phải kể đến Phạm Thái đã cựu lực lên án triều đại Tây Sơn và ca ngợi nhà Lê, như trong bài Chiến lường Tây Hồ phù.

PHẠM THÁI

(1.777–1.813)

I TÁC GIẢ:


II. TÁC PHẨM:

1. Chiến tung Tây Hồ phụ:


2. So Kinh Tân Trang.

So Kinh Tân Trang là một cuộn tiểu thuyết Phạm-Thái đã đặc tâm tư thấm kin của ông ra mà bộc lộ ở đây; nó là một cuộn truyện "tự thuật", truyện đối ông và đối của người yêu ông. Tên của ông và của người yêu được dùng hậu y nguyên trong tác phẩm. Nêu ở người xa hơi tên ông là Phạm-Thái và tên người yêu là Trương-Quỳnh-Nhu, thì ở trong truyện, ông lấy tên làm Phạm Kim và người yêu lấy tên là Trương Quân Thùy. Cấu truyện thể này:

Phạm Công và Trương Công vốn là bạn học cùng, kết nghĩa rất thân. Hai bên đã giao ước sau này sẽ gà con lẫn cho nhau.


Cùng như hậu hết các truyện thời trước (giữa thế kỷ

B. Khuynh-hướng kết án Lê Trình:

Khuynh hướng này xem ra cũng đồng dạo: họ đã trình bày triều vua phủ chủ với những màu sắc đen tối, bi thảm. Ta phải kể là đại diện của khuynh hướng này Ngọc Hân công chúa, Nguyễn Huy Lương, tác giả Nhi Đồ Mai, Phạm Đình Hồ, Ngô thời Chí.

* 

**NGỌC HÂN CÔNG CHÚA**

(1770—1808)

I. TÁC GIẢ.

II. TÁC PHẨM:

Tục truyền rằng văn-chương hà rất nhiều nhưng nay bài mới nhất ca, chỉ còn lại hai bài:

1) Tế vua Quang-Trung.

2) Ai tự thân.

Hai bài đó cũng đủ chứng tỏ cái tài làm thơ quốc văn của Ngọc Hân công chúa.

—Phân tích bài « Tế vua Quang Trung »:

Bài này có thể phân làm ba phần: A) Bón câu đầu tóm ý cả bài: cái chết của vua Quang-Trung, một bậc anh hùng rực rỡ như người sao mới mọc, là một trời may mắn khắc khốc khiến cho tất cả sau cùng đều buồn rầu. B) Phần thân chia làm hai đoạn: a) Đoạn nhất từ câu thứ năm trở đi, bám tròn thuật những việc đã qua, kể ca tùng sự nghiệp và lộng trung hâu của vua Quang Trung đối với đất nước với nhà Lê và với bà. b) Đoạn hai là những dấu đón của bà phải chịu từ sau ngày nhà vua thăng hà. C) Phần kết: than cho đời là văn với mà cảm thương thân phận.

Phê bình bài này, Ngô Tất Tố viết: « Cả bài ý nghĩa rõ ràng, những nhẹ chai chắt, đúng điền cùng đặc thể và xác đáng. Văn như vậy là hay ».

— Bài « Ai tự thân »:

Ngọc Hân công chúa, vi nhớ tiếc vua Quang Trung và cảm thương thân phận mà làm ra. Dài y nói: Con gió buồn nỗi hãi nhục bà tướng nhỏ, ngẩng nhìn trời đê tìm
hồng người xoa, nhưng chỉ thấy mây toả mịt mù, khèr bà
cười biết rên la thấm thường dỉ vắng.

Đọc bài này ta thấy nhiều đoạn đối nhân như Cung
Oăn và Chinh Phủ. Tráng đối chở nhị sợi roi vào khuôn sáo
nghĩ: "Buồn trông trắng... buồn xem hoa... ... Còn ngoài ra
dều hoạt bát và làm lý. Đọc những câu như:

lênh đènh chût phăn bền mây,

Đuôi kia đã vây thần này nuôi dâu.
Buồn thay nhẹ xuân về hoa nở,
Mỗi sau riêng ai gởi cho ra.

Thật là "lời ý mơ, thiết tình thiết cảnh" (Ngô Tất
Tố). Người ta bảo 164 câu của bài Ai tự thân chỉ là một
xấu những hạt lệ, một tràng những nắc nò của người quí
phủ biết yêu thương.

*  *

NGUYỄN - HUY - LƯƠNG

Nguyễn-Huy-Lương trước làm quan với nhà Lê, sau trở
nhà Tây Sơn. Ông có làm bài Tùng Tây Hồ Phủ, trong đó
ông mở tả và khen ngợi cảnh Hồ Tây (Hà nội) và kết lại
tàn tung cùng được nhà Tây Sơn. Nay xét đến nội dung bài
phủ ta thấy quá có đoạn khen nhà Tây-son, nhưng cũng có
giây khuyên răn vua Cạnh Thịnh. Có lẽ hầu đồ bài này đã
dược truyền tùng rất nhiều nên Phạm-Dân-Phương mới làm
bài Phän Tây Hồ Tùng. Êm bài của họ Phạm sánh với bài
của họ Nguyễn tay thấy hai đang khác hẳn nhau: cầu nào của họ Nguyễn cũng bị họ Phạm bác hết một cách dỗi chát.


*NHI ĐÔ MAI*

1. TÁC GIẢ.

II. NGUỒN GỐC.


III. LUỘC TRUYỆN.

Truyện này gồm 2820 câu thơ chia làm bốn hỏi:

Hỏi 1: Họ Mai bị gián thân hâm hai (15 – 474).

là quan văn không kham nói việc quan sự. Lưu liên ghép Cao vào tôi hoàn bình giúp giấc, tàu vua chem Bá Cao, chắc chức Phùng, Trần, truy nhà dòng dõi họ Mai.

Hỏi II: Mai Lương Ngọc ăn nau ở nhà họ Trần (475-878).


Hỏi III: Họ Trần bị hại (879-1974):

Lư Kỳ hệt Trần Công tấu vua bất Hạnh, Nguyễn sang công Phuyền. Di người tướng đâm đầu xuống sông sòng tự tử, may giật vào nhà Châu bà Phù, được nuôi làm con, cùng
& với con gái ông là Văn Anh. Nhân, việc ấy, Trần công
bị bắt, cả nhà bị truy nã, Lương Ngọc cùng với Xuân Sinh
(con Trần công) chạy tốn được. Nhưng giữa đường gặp cuộc
hai người lạc nhau. Họ phải thay tên đổi dáng. Lương Ngọc
không ngờ lại gặp Phùng Lạc Thiên ngày nay đã được phục
chức tại kinh. Ông này bên giới thiêng để Lương Ngọc giúp
việc quan Hà nam Châu-Bá-Phù. Thay Lương Ngọc có tài,
Châu Bá Phù hậu gả con gái là Văn Anh rồi cho chạng về
quê học tập. Nhân thế mà Lương Ngọc có dịp gặp Hạnh
Nguyễn. Còn Xuân Sinh cũng dầm đầu xuống sông tự tử may
có chuyện chài vớt được đem về nuôi rồi hậu gả con gái
lạ Ngọc Thu cho. Sau lại gặp Khấu đề độc (em Mai phụ
nạn) nuôi làm nghĩa tử. Ông này hậu gả con gái là Văn-
Tiền cho chạng.


Xuân Sinh và Lương Ngọc di thi, một người dỗ tranh
nguyên, một người dỗ bằng nhân. Lưu Kỳ muốn ép Xuân Sinh lấy
gái mình không được, bèn hạ lệnh tổng chằng vào ngực.
Bọn học trò mới giãn đốn xen Lưu, Hoàng danh, rồi vào đầu
vua kéo hết tội lòng quyen của hai tên gian tham. Vua xét rõ,
bên truyền chem Lưu, Hoàng, phong chức cho Trần công,
Lương Ngọc và Xuân Sinh. Lưu Ngọc làm lễ thành hôn
với Hạnh Nguyễn và Văn Anh còn Xuân-Sinh với Văn Tiên
và Ngọc Thu.

IV. TRIẾT LÝ "NHỊ ĐÔ MAI".

Triết lý Nhi Đô Mai là triết lý Nho giáo. Cuốn tiểu
thuyết luận đề này có ý mình chứng cái quan niệm về
dao của Không giáo. Theo Không, dao lại là cái công lẽ
chung cho mọi vật, công lẽ đó là ý chi tuyệt đối của Lý
Thái Cự. Cái ý chi tuyệt đối đó, dân chung quen gọi là
Thiên Mệnh, cái mà mọi con người phải tuân theo. Thiên Mệnh đó là Trung và Nhân. Trung là thái độ ngay chính, không thiên lêch; Nhân là sáng suốt chân nhân thiên lý và kính cần thân. Ai với mọi người. Muốn tròn đạo, con người phải tìm hiểu mình troi để thực hành Nhân và Trung theo hai nguyên tắc Kinh và Thành. Đưa lên산업 khám hai phe trung và gian thân, tác giả có ý tuyên truyền cho cái lý thuyết Kinh và Thành của đạo Nho kia vậy. Nghĩa là đạo con người phải là đạo trung chính, phải cung kính người trên nhất là vua và phải nhân hậu xã kỳ với người chung quanh.

V. LUẬN LÝ « NHỊ ĐỘ MAI ».

Nhưng nói đến phải giữ thế nào tức là ta đã bỏ phạm vi triệt lý mà bước sang phương vi luận lý rồi vậy. Lấy Trung, Nhân làm tồn chỉ cho đời sống, tức là tuân theo luận thường đạo lý để trong điều Trung Hiếu, Tiết, Nghĩa. Trong truyền này, một bên là những vai trung chính, dử gặp nghiêng cảnh, văn một lòng sát dạ, nến sau được vê vang, một bên là những tay gian ác, tay được đặc chỉ một thời, mà sau thời và khó sở, để tổ cho đối biệt cái mình troi:

Trở nên phu kẻ trung trình,
Đầu xướng năn ấy át dằng phúc sau.
.
.
.
.
.
.
.
.
.
.
.
.
Gian tà đặc chí máy hối.
Mặt thân kinh đau, luii trôi kinh dụng.
VI. NGHỆ THUẬT « NHỊ ĐỘ MAI ».

a). Kết cấu:

Cót truyện là những nơi gian truân của hai họ Mai và Trần. Chủ vi hai bác gia trưởng có lòng trung nhân chống đối bọn gian thần mà gặp bao cánh sinh lý từ biệt, lòng dong đau khổ, nhưng kết cực, nhà vua cùng thâu biết lòng trung hiếu hai họ mà thù xua rửa xong.

Ngoài cái khổ khốn nhất nhìo của lối làm truyện có hầu có diễn ấy, ta còn thấy truyện này câu kết vung về. Cái vung về của Nhị Đỗ Mai do hai nề:


2) Cái lối thủ hai của Nhị Đỗ Mai là các tinh tiết nhiều khi phienie toái rõt ren; việc xây ra không do tinh tiết tự nhiên mà do ốc sai khiên của tác giả.

Tuy nhiên sánh chung, câu chuyện cũng thác mạc lý kỳ.

b). Tầm lí:

Việc này nhận nhục sao yên.
Bè gian rồi nữa lòng quyền đến đâu
Lâu canh tâm gửi chẳng lâu,
Người kia trước, chúng ta sau cùng vừa.

Thời thời ta lại với ta,
Nhẹ mình, nâng nghĩa mới là thương phù,
Kể rằng xin chờ họ đỏ,
Đơn đường ta sẽ sửa cho một hời...

Đó là cái tâm lý chung. Còn tâm lý riêng từng vai truyền, ta thấy có vệ hội mấy móc. Nhưng vai trung chính là những con người lý tường, khó khăn, giữ đời. Cái lối là tại tạc gia quá chủ trọng luôn lý.

c) Văn chương:

nhìn cảnh vật. Và sau khi nhìn rồi, dễ tự sáng tác ra những hình ảnh, tuy không lỡ loạt như thiet thực, ta được hết cái về kỳ thú (pittoresque) của sự vật. Đoạn tả lànhh-Nguyễn trầm mình sau đây của tác giả cho ta thấy cái về kỳ thú đó một cách lăng:

Quan queo dưới chuột, chênh vênh tai mèo.

... ... ... ... ...

Nhìn lâu bồng thấy một nơi có đầm.

Mặt mèo trong vật nơi tầm,

Đọc qua ta lại chẳng thấy hay hon đọc những câu: "Làm thu thủy...". Cái đặc điểm thú hai của Nhi Đỗ Mai ở chỗ nó chịu ảnh hưởng sâu xa văn chương bình dân. Nếu văn hay là văn có bản sắc, thì quả văn Nhi Đỗ Mai là văn hay.

Thực ra, văn Nhi Đỗ Mai nhất là những chỗ mà bất bốn bên phủ chưa, đã xứng đáng với câu phê bình thiên lệnh của Nguyễn Bạch Khoa: "Khi văn mảnh như cudong phong sắc như dao chem sát".

Đặng Đức Siêu
(1750-1810)

Ông là người huyện Bồng Sơn, (nay là phủ Hoài Nhơn) Bình-Dịnh, độ cử nhân năm 16 tuổi, làm trong Viện Hán làm dưới đời chiếu Nguyễn-Phúc-Thuận (1765-1777). Nhà Trịnh và xâm lấn, nhà Tểy Sơn dạy nghiệp đều có mọi ông ra làm quân ông không chịu. Sau Nguyễn Anh nói bình ở Gia-Dịnh, ông ra giúp vua Thế-Tô, giúp Tểy Sơn, năm 1801 được
thằng lễ bồ thương thu. Thời đó, các diễn lề, nghi tiết trong triều, đều do ông soạn cả. Qua năm 1805, ông được cử làm chức phú đạo trong cung. Năm 1807, ông làm quan Thien nam thể hệ, cứu sử chép từ đời Triệu Tổ Nguyễn Kim (1529-1545) đến thời kỳ Hiến Định (1765-1777).

Tác phẩm nôm:

Vốn là tny học văn uyên thám, văn chuong tao nhà, ông đã làm văn sỉ durante thời phải kháng phục. Về quốc văn, ông còn đề lại ba bài:

1. Hội loan khởi ca.

2. Văn tịch ông Bá Đa Lộc.

3. Văn tịch Phó mã trường hàn quan Vũ Tinh và Lê bỗ thương thu Ngô tổng Chu (hai ông từ tiết ở Bình Định, năm 1801).

Hai bài văn tịch đó, nhới văn đẹp đẽ, giống văn thơ thiết tổ ra tác giả rất sành quốc văn. Nhất là trong bài sau, tác giả đã khéo thu lại trong may câu mà câu nào đối nhau cùng chinh, nuôi câu trên về ông Vũ-Tinh, nuôi câu dưới về ông Ngô-tông-Chu-tài ché, sự nghiệp, công trạng của hai bậc trung thần bằng những lời văn đẹp và mạnh.

NGUYỄN-VĂN-THẢNH
(1757–1817)

1. TIÊU SỬ:

Ong nguyễn quán ở Thừa-Thiên, sau di cư vào Gia-Định giúp vua Gia-Long đánh Tây Sơn. Trường mạo Thành khởi ngộ, tỉnh khi cuồng nghi, ham đọc sách và vở nghề cũng tãi.

II. VĂN NGHIỆP:

C. Khuynh-hướng bị quan không muốn lựa chọn.

Nhưng cái khuynh-hướng trái hon cả, để lại nhiều công trình đáng giá, phổ biến rộng rãi... là khuynh-hướng của những người không muốn lựa chọn, không muốn có thái độ. Luồng tri không thể cho phép họ trung thành, tranh đấu cho một cái triều đại xấu xa, tội lỗi, gian ác như triều vua Lê chúa Trịnh. Và thái độ này Nho cũng khuyên họ phán vấn, nghĩ ngang trước cả cái triều đại mới (từ Tây Sơn đến Gia Long). Dàng khác hoàn cảnh đất nước còn đàng bại bênh, nên triều, khuyên họ càng phán vấn và muốn nhìn cuộc đời dưới con mắt triệt gia, phế phán và không chấp nhận những cái thời ta đang坏事 ở xã hội chứ không phải vì có thái độ chính trị muốn khuynh đảo hay ứng hộ phê phán nào. Tiếng nói của phê phán này xem ra đồng đạo hơn cả: Người dân đâu là Nguyễn Đức, rồi sau đó ta phải kể đến tác giả Quan Âm Thị Kinh tác giả Bích Câu Kỳ Ngọc tác giả Bàn nức thân, tác giả Phương Hòa...

* 

BÀN NỨ THÁN

1. TÁC GIÁ.

Tác giả truyền này hay còn năm trong hòng tối. Căn cứ vào nội dung của văn phẩm, ta biết nó có sau Cung oan và Đoàn trưởngIan thanh. Đã có đoạn tác giả nhắc nhở đến nàng Kiều và chàng Kim,

Kia Kim Kiều nọ kết duyên may đẹp.

(177)
Nó chịu ảnh hưởng sâu xa Cung oán và Đoạn trường tàn thanh như ta sẽ thấy sau này.

Các cứ vào tình trạng xã hội của Bàn nứ than, ta có thể quyết tác giả nó đã sống vào những năm cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX. Là một thời đại cực kỳ loạn lạc, hay ít ra mới qua những con bình dao ghé gom, trật tự xã hội bị lụng lạc, giá trị con người không được đo bằng tài đức mà bằng tuổi tiền nằng nhẹ, như ta đã thấy cái cảnh mua quan bán chức về cuối triều Lê Trịnh. Tác giả đây có lẽ là một trong những nhân nhân của thời thế!

II. NGUỒN GỐC.

Bàn nứ than, vào loại truyện muộn để tài của Tẩu nhưng bản giả và xếp đặt theo tinh cách Việt Nam chưa không lấy cốt truyện của Tẩu như Kiều chặng hạn.

II. LUỘC TRUYỆN.

Gồm 216 câu thơ, Bàn nứ than đại luộc chia làm bốn hòi:

a) Những huỳnh huyền tốt đẹp của tuổi trẻ: Lớn lên, thấy mình là dòng dõi văn nhân, đa tùng mãi biết kinh sự, lại nhan sắc hơn ai, người con gái mơ mộng một ngày mai tốt đẹp, sẽ được trao duyên với bác quyen quy.

b) Những khác khởi của sự chờ mong: Với ngàn ấy tư cách, ngũl diagonal nguyệt thương. Chờ đợi hết ngày này qua ngày khác, năm này qua năm khác, năng khác khởi dẫu đơn, những nghị vạn vô, tìm rồi nguyên nhân. Sau hết nằng nhân ra chỉ tội cái nghèo.
c) Những tiếng rên lại than văn: Chỉ vì cái nghèo
duyên phần hàm hủi, lòng dòng, nang quay ra gián giới
thần mình, oan trách người đời mủ quang chi biết tham
dồng tiến mà không biết chán giá trị con người.

d) Hy vọng vào số mệnh: Trách đời thì trách thể,
nhưng nang văn không tuyệt vọng. Nàng cơn tự yên ủi: nàng tin
vào số mệnh của con người ta: mọi sự đều do Trời định
cả. Chỉ có sốm muốn là khác nhau.

**IV. TRIỆT LÝ «BÀN NỮ THÁN».

Cùng như hậu hết các tác phẩm khác, Bàn nữ than
cũng mang một triệt lý: cò kinh về thuyệt số mệnh: mọi
sự đều do Trời quyết định. Người ta như con cá giữa biển,
giây giữa làm sao; cùng không khác ra ngoài cái biển số
mệnh được. Người ta phu quý hay nghèo, nần, đều do bàn
tay của thần số mệnh định hết thảy. Thái độ của con người,
boi vậy, không phải tìm phương chống lại mệnh số nghiêm
ngã, mà chỉ là yên lặng mà chịu được. Có bất mẫn sót
nóng, vẫn không chuyên đi được cái đa ẩn định, mà chỉ
lắm cho mình thêm khóc.

Cái triệt lý đó là món ăn hàng ngày của cả một lồ
tri thức mà ta gọi là nhà Nho. Suốt đời họ mang cả một
cái mộng khanh tướng, nhưng nếu vị một lẻ gi mà bị bể
tặc, thì đối với họ, đời không còn có ý nghĩa gì nữa. Tuy
vậy, đã là nhà Nho chính thống thì, ở vào hoàn cảnh
nào cả cuộc đời, họ giựt mãi một tâm hồn siêu thoát. Bi
hạt hủi, Nho sĩ, tuy đau đớn, nhưng bao giờ cũng diễn
dám chữ không bất mẫn mà «oan thiên vuru nhân». Số mệnh
buồm đầu có gạt gao, nhưng bao giờ kết cuộc cũng diễn tiến
lành đời với nho sĩ;
Kìa trai già có lúc nò ngọc,
Nhớ trực dòng có lúc này mảnh.
Bởi thế, hỡ rào rất tin vào tương lai:
Kìa xem tiệt muốn càng xinh.

V. XÃ HỘI "BÀN NƯ TÁN":

Xã hội Bàn nữ than thuộc tương xanh xã hội tác giả Bàn nữ than. Nghĩa là, qua xã hội Bàn nữ than ta biết được thực trạng xã hội của nhà văn.


VI. NGHỆ THUẬT.

A) Kết câu:

Đây là những lời rên la của một cô gái bị tình duyên trách trời. Cái trách trời của nàng chỉ do có một nguyên nhân: sự nghèo từng. Có nhân sắc, có tài đức, người còn gái mộng những mộng to, nhưng rồi vì nghèo, mà chỉ một đôi rẽ rưng.

Nhưng tình yêu một tỷ, ta nhận thấy ngay: nàng cử động không tự nhiên, hình như nàng chỉ là một anh chàng đã cãi tranh. Chàng cao râu, khoác áo màu, mang xiêm hồng, tô son, điểm phấn. Thoảng trông ai cũng bảo đó là một cô
gái kiến điểm

Nhưng theo góc nắng, ta nhận thấy nắng có nhiều điều bố nương nắng, tổ cáo nắng là một nhà Nho cải trang:

**Khi nói góc kiêm cưng kỳ xã,**

**Khi theo đổi kinh sứ thi thú,**

**Khi bầu Lý-Bạch, khi cự Trương-Bà**

. . . . . . . . . .

Rồng sinh rằng củng đồ lên mây,

Rồng còn uốn khúc ở ao đỗ thị).

Là những tình cách hoạt cho bến nho hơn là bến nỉ.
Nói tóm lại, câu truyện tác giả thiếu tự nhiên.


b) Văn chương:

Đọc Bản nữ thân ta gặp thấy có nhiều vết nho:

1. Khướt diện thú nhất là thiêut... mau xử sở, là cảnh Việt-Nam, mà cảnh trí, khi hâu lại là cảnh trí, khi hâu

Tâu: *Nhưng là tuyệt phụ cảnh ngo...*
2. Làm dụng những sào ngũ, nên cài bừa của thi nhân bao giờ cũng giống nhau, ai ai cũng bừa với hoa rồi, với dân chúng giấy, với rưỡn bên hoi men, với thơ thiếu văn, với ngừng phải mồ, với trăng văn mỹ.

Rắp toàn hối Nguyệt thắm hoa,

Nguyệt che mây tổi, hoa dâ u bồng.

Giải phiền rắp so tổ, mượn chén,

Đàn trúng giấy, rưỡn bên hoi men.

3. Cãi bất chưọc ngày ngộ của tác giả. Nói phỏng Cung sân, Đoạn trường Tân thành nhiều, nhưng món ăn chừa tiêu được đa bi tác giả nhà nó ra, Thanh thỉr ta thây nhiều câu đa được chếp lại y như nguyên vấn:

* Bặc chưọc Cung sân:
  - Nào ngộ con Tạo trên người (C.O, 203).

Con tạo hóa trên người chỉ tà (B.N.T, 5).

- Vi đầu nền nơi đội đăng (C.O, 7-B.N.T, 51).
- Nghĩ ngon con giớ gió sao đăng (C.O, 6).

Nghĩ ngon con giớ thời thêm càng (B.N.T, 50).

* Bật chưọc Đoạn trường Tân Thành:
  - Căn dòng lá thấm d tích đường chim xanh (Kiều, 1268).

Lắp dòng lá thấm ngăn loại chim xanh (B.N.T, 190).


Việc cang cúi tay đưa chân dầm.

Cái đặc sắc của Bản như thân còn ở chỗ đúng nhiều từ hoa. Mà lời đúng nhiều nghề thuật hon cả là diệp 'ngô'. Như muốn tả cái nhan sắc kiều điểm của người con gái bị bờ rối một cách oan uồng, tác giả dùng 12 tiếng 'thua' trong sâu câu thơ (82-87), rồi đến lúc cả cái buồn cựa nằng thì như là thắc dở, như dao cắt, như lửa nung, rào rực, bày tần tiếng 'lại càng' 'lập đi lập lại có một gia trí vô cùng (131-144). Bản như thân gần ca dao hon. Đang khi nhiều văn sĩ gợi bỏ với những diễm tích xa lạ, thì tác giả Bản như thân đúng biết ra một lời ưa lời văn bình dị, dễ dài. Tuy không phải là một kiệt tác đối với văn học, nhưng phê bình cần phải trân lại cho nó cái gì là của nó.

BÍCH CÂU KỲ NGỘ

1. TÁC GIẢ.

Cừ theo ông Nguyễn duy Mức thì cuốn Bích-câu kỳ-ngộ này theo bản chữ Nhỏ mà dịch ra. Bản chữ Nhỏ độc ở trong
Sách Tục truyền kỳ của nữ sĩ Nguyễn thị Diệm. Là viết theo Lịch triều hiến chương thì Bích câu kỳ ngô là bộ truyện thứ nhất của bộ Tục truyền kỳ. Như vậy ta có thể tam cho Bích câu kỳ ngô, bàn chư nhỏ là của Nguyễn thị Diệm còn bản dịch nóm chưa biết của ai.

Theo Dương Quang-Hàm thì có nhiều văn sĩ đổi Hậu Lê chép truyện đó mà trong số ấy có Đặng-Trần-Côn.

Vậy cho ngày rằng có nhiều tác giả viết truyện Bích-câu kỳ ngô, nhưng bản nóm còn lưu hành tới ngày nay là của ai? Đó là một câu hỏi mà ta cần phải rõ Profiles sáng vào để giúp tài liệu cho cuốn Văn-học-sử mai ngày. Trong lúc chờ đợi một giải-quyet xác đáng, ta hãy cứ tạm cho Bích câu kỳ ngô vào loài vò danh.

Còn như Bích-câu viết vào thời nào, đó lại cũng là một câu hỏi không kém về thác mặc. Ta chỉ biết một điều là Bích-câu và Hoạn-trọng lần thanh có nhiều chỗ giống nhau về cả từ trong lần văn cách:

— Thông minh sẵn có tư trôi. (B.C)

— Thông minh vòn sẵn tình trôi. (Kiều)

— Đập diu tài từ giải nhân. (B.C)

— Đập diu tài từ giải nhân. (Kiều)

— Buồn trong quang vảng đường dài.

— Gió lạy nhẹ lọ, sương rơi nặng cảnh. (B.C)
— Buồn trong cửa lệ chiều hôm.

Thuyền ai thấp thoáng cảnh buồn xa xa. (Kieu)

— Buồn trong cửa(before) bể mong mình,
Con thuyền thấp thoáng cuối ghênh ngọn
ngang. (B.C)

— Buồn trong ngọn nước mới sa.
Hoa rơi man mạc biết là về đâu. (Kieu)

— Buồn trông cuối phó hàng đường.
Cánh hồng bay bóng hạt sương đẫm đà. (B.C)

— Buồn trông nội có dâng dâng,
Chân máy mặt nước một mực xanh xanh. (Kieu)

— Buồn trông theo lại tổ kế,
Chim kêu riu rít chấn về vẫn không. (B.C)

— Buồn trông gió cuốn mặt ghênh,
Ẩm đềm tiếng sóng chùng quanh ghê nghị. (Kieu)

Đối chiều máy câu giống nhau, hoặc về tiếng, hoặc về ý trên này, ta tự thấy bàn khoan: Kieu bắt trước Bich-câu
lấy ngược lại. Cứ theo Lịch triều hiện chung thống thì Bich câu
có trước năm 1813, nghĩa là có trước Kieu. Nên bạn chắc
Kieu đã chịu ảnh hưởng của Bich câu. Nhưng do mới là
một ức thuyệt. Một điều chắc chắn là truyện đó đã viết vào những năm cuối đời Lê, nhưng không xác định được là năm nào.

II. LUỘC TRUYỆN:

Truyện này gồm 648 câu thơ, chia làm bốn hồi.

Hỏi nhất: Tú-Uyên gặp Giáng-Kiều và ôm tương tư (1 - 272):


Hỏi hai: Tú-Uyên kết duyên với Giáng-Kiều (273-428):

Hỏi ba: Giáng Kiều giận Tư-Uyên nên bỏ đi, sau trở về (429-558):


Hỏi bốn: Tư Uyên và Giáng kiều lên tiền (559-648)

Từ đây giờ Tư Uyên tự té với Giáng Kiều; sau họ sinh được một trai đất tên là Châu Hy. Giáng Kiều khuyên Tư Uyên lên từ cõi tiền. Rồi một hôm, sau khi đa dầy đó Châu Hy ở lại cõi trần, hai vợ chồng cõi hắc bay lên cõi tiền.

III. LUẬN LÝ CỦA « BÍCH CÀU KỲ NGỘ »:

Tuy là một truyện giảng giáo, may mắn làm, tác giả cũng nhiều câu một bài học luận lý, rắn đối. Đây không phải cái luận lý cao thâm huyền bí, mà chỉ là một luận lý thực tiễn, không có thông hệ. Luận lý đó chỉ có phạm vi rất hẹp: bi quyết riêng cho những người muốn tìm hành phúc gia dinh. Hạnh phúc thật của vợ chồng là ở chỗ biết hòa thuận, yêu thương và giúp đỡ lẫn nhau. Tư Uyên vi là một người chồng vô phú nên đã được biết những âc quá do đó mà ra: chẳng bi vợ bỏ. Những Giáng Kiều lại là người vợ kiên nhẫn, tuy có giận chồng quá ur tần âc, nhưng một khi thấy chồng hồi cải liền tha thứ.
TRIẾT LÝ «BÍCH CẦU KỲ NGỌ»:

Làm quen lại với nhiều văn sĩ đương thời, tác giả Bích Cần Kỳ Ngọ là người chủ trương triết lý huyện ảo của Phật:

a) Nên từng cái triết lý cao thượng đó là luôn hối và nghiệp báo. Người ta sinh ra dễ chịu đầu khổ. Mà nguyên nhân cái khổ tức là cái kiếp sinh sinh từ từ bất diệt. Vì thế, những việc xảy ra kiếp này chẳng qua chỉ là cái quả của kiếp trước và là cái nhân của kiếp sau:

Nơi niêm nghĩ đến mà ảo,
Sinh sinh hóa hóa trong lò hồng quan.
Rằng: Dây kim xuống mé tens,
Tiến duyên xin để kim thân tự đến.
Ba sinh cho ven mười nguyên.
(133—135).

b) Cho nên, đối đây thực là một để khổ mến nhằm ai mà thoát được. Hễ có hành động là có đau khổ rồi. Đó là nẻn tăng của thứ triết lý Yêm thế. Các tin đố Thích Cảm nhìn dời qua dời kinh đâm đến tôi. Mà dời dâ den tôi, đã như ao, đã mau qua thì còn yêu nó làm gì!

Trời thu máy hợp máy tan,
Ngày xuân hoa nở hoa tàn máy năm!

Đó ai vụt khỏi lòng tranh,
Sông mê bè khó thể thân đà đày.
Anh hùng những mặt xưa nay,
Trăm năm nát với cố cây cùng là.
Lần lần tháng tròn ngày qua,
Má hông mấy phút đã ra bắc đầu.

c) Người Trần muốn thoát khó, phải tìm phương pháp giải khó, nghĩa phải đi tu, phải xa cởi đổi, để đến âm mình dưới cửa tử bi của Phật tổ.

Nặng rằng: trong hối vợ già,
Cửa không ngăn giấc ấy là từ bi
.
Bên thiên có hẹp chỉ ai,
Xa dem thuyễn giấc đó người si mê,

d) Lá vi cửa tử bi sề là chiếc thuyền cho người ta đến cơi Nhật Bản. Nhưng có điều cơi Nhật Bản hối khác cơi Nhật Bản của nhà Phật. Đây không phải chốn hư vớ mà chính là nơi nhà bằng ngọc, cửa bằng vàng, thông reo thành dip phách, suối sa như tiếng dan:

Ra vào kim khuyết quýnh lâu,
Treo tranh yên thủy, chất bâu kiến khôn.
Đi về tuyệt điểm hoa thơn,
Thông reo dip phách, suối tuôn tiếng dan.
V. NGHẸI THUẬT CỦA BÍCH CÂU:

A) Kết cấu:


b) Tâm lý:

Tuy là một câu chuyện hoang dượng, vai truyện là người trời sai xuống, nhưng họ có tốt cả tâm tình người đời. Giáng Kiều là người noi tiền cung, nhưng hình như khác say cái tình đời, nên đa kết hồn với chàng si tình Tú-Uyên. Nàng cùng biết yên, biết rào rực trước to tình rồi cũng có lúc nạng giận đôi, bò nhà trận đại, nhưng nàng biết tha thứ... Còn Tú-Uyên là một chàng si tình và cũng như tất cả những con người si tình khác, chàng cũng lang man, cũng mưu quáng. Nơi tóm lại, họ tuy mang da thịt người tiên, mà vẫn mang một trái tim loài người, biết rung cảm theo tiếng đập của quả tim nhân loại.

c) Văn chương.

Bích Câu là một cuốn truyện viết theo lối lúc bát. Nhưng trong Bích Câu ta thấy nhiều câu tác giả gieo văn hoi ép, đôi

Sánh chung, nghề thuật của Bích câu đã tới một trình độ rất cao. Nhiều đoạn mạch văn lưu loát nhẹ nhàng, không kém gì những đoạn giá trị nhất của Đoạn trình dân thành. Những kỹ thuật văn chương của tác giả rất đắt giá luyện.

Văn tâ người trong Bích câu không kém Đoạn trình dân thành là máy. Đây là máy câu tâ nhân sắc của Giang Kiều:

Hoa còn phong nhị, trảng vưa trở quanh.

. . . . . . .

Đánh dành xuyên ngọc thoa vàng,

Quan hòng thê thơt lồng suồng dươm dâ !

Cái đặc sắc nhất của Bích cầu là lời vân tả cảnh. Chỉ một vài nét mà khắc nên những bức họa tài tình đầy đủ. Nhiều khi lại rực rỡ:

Dua chen thu cúc, xuân đào,
Lưu phun lửa hả, mai chào gió đông.
Phất phở gió trunc, giãp diu lụa hoa
Phên thêm lợt gió, với trường ngắm mura

Toàn là những hình ảnh táo bạo, những tự nhiên, dua nhau mà tuôn ra dưới ngố bút của tác giả.


*  

PHƯƠNG HOA  

2. TÁC GIẢ.

Phương Hoa cũng là một tác giả vô danh. Không có một tài liệu gì giúp ta quyết được thi phẩm đó do ai viết và viết vào năm nào. Không có ý vở doạn, nhưng căn cứ vào nội dung ta cũng có thể cho rằng văn phẩm đó đã ra đời vào buổi Nguyễn sơ, nghiêa là sau cải thời loạn lạc của nhà Lê, nhất là nhà Tây Sơn. Chùa Nguyễn nhất thống thiên hạ, chấm dứt chiến tranh kéo dài từ Nam chí Bắc từ đời Lê qua đời Tây Sơn. Sự trang lich sử có dã được biểu hiện trong những văn thơ sau đây:
Nay mừng văn mở hành thông,
Bắc nam hòa thuận tây đông thái hòa.
Đầu đầu hài yên hạ thanh,
Muôn dân thiên hạ thái bình su sà ca,

Mấy câu dở mở truyền đở cho ta thấy cái cảnh tung bừng vui vẻ của một triệu xưa mới, cái triều xưa đã dem sự để thơ lại cho trăm ho. Rồi cùng cần cứ vào nội dung của nó, ta thấy xã hội Phường Hòa thực đã phản hiếu trung thành cái xã hội loạn lạc, rất trạng tự... của nước Việt nam về thế kỷ XIX. Như vậy, ta có thể phòng đoán Phường Hòa đã viết vào những năm 1802-1820, nghĩa là cái máu thời gian thái bình nhất sau những ngày loạn lạc của Tây Sơn, và trước cái ngày thực dân Pháp đến quyệt rói nội tỉnh xứ này.

II. NGUỒN GỐC:


III. LƯỢC TRUYÊN:

Truyện này gồm 1058 câu thơ, có thể chia làm năm hòn.
Hỏi I: Họ Trần và Trường gà con cho nhau (1-180):


Hỏi II: Họ Trường gặp nạn (181 -344):

Bây giờ có chung con Tào thụ trường đến hội Phương-Hoa không được, bèn cậy thế cha, gia danh có chỉ vua, đến bất Trường Công đềm chém. Mẹ con Trường phụ nhận phát đềm nhau đi trốn. Trưởng còng ăn nau ô một ngôi chúa, sau đến huyện Lợi-Dương, que Trần công hành khát kiếm ăn.


Một hôm, con gái Cánh-Tình là Tiêu-Thanh đi ăn may Phương-Hoa gặp đềm về nước. Nàng hỏi đỡ Tiêu-Thanh, biết rõ tạ nạn và nơi khói của Cánh-Yên, bèn sai Tiêu-Thanh đềm tiền bắc đềm giúp họ Trường.

Hỏi IV: Cánh-Yên mạc quan bị tử (685-920):


Hỏi V: Hai bên đoạn tử (921-1058):

Chót vua mở khoa thi, Phương-Hoa đổi tên Cánh-Yên

IV. LUẬN LÝ "PHƯƠNG-HOA":

Tất cả luận lý Phượng-Hoa có thể tóm lại trong máy câu thơ sau đây:

Tiếc thay trong nghĩa dội chồng
Để sa cơ cùng đến cơ hội này,
Mẹ báo cho chúng con hay:
Ở thì phải giữa bằng ngay thực nhà.
Đừng theo những thời gian tà,
Tham vàng bố nghĩa nữa mà lụy danh.
Hãy tu nhận dực hiện lãnh,
Thình sưng bì thái đã đánh xua này.

Những lời Trương phu nhân nhận nhử con cái trước khi tâm thơ ấy là quan niệm chung tất cả các nhà văn cổ điện: người ta sống ở đời phải trung hiệu tiếp nghĩa. Nàng Phượng Hoa là hiện thần cái luận lý cơ điện ấy. Nàng luôn trung thành với lời thế xua dù cảnh đời có thể dời直言 dạo.
Vì dụ tham phủ phủy bàn

Thì lòng son sắt nghĩa nhân đau cơn.

Nàng kiên nhân đối chiến trong suốt thời kỳ người yêu bỏ vợ lưu lạc: tâm lòng thật thủy chung như nhất. Gian lao đổi với con người trung nghĩa chẳng quä chỉ là lua thu vàng. Côn bồn hung ác, tuy có dâc chỉ một thời sau cũng cùng tan tành ra tro:

Triệu dinh nghi luận chẳng đòng
Lệnh truyền chư diệt tam tổng họ Tào.
Thục là một thứ luận lý của dòng hiệp sỉt

V. NGHỆ THUẬT <PHƯƠNG HOA>

a) Két câu:

cởi nút đã buốt tung ra do những biển đỏ tự nhiên, hoàn cảnh tự nhiên, chú không do sự sai khiên hoàn cảnh một cách miên cường và giá đổi của nhà văn.

b) Tâm lý:

Tuy muốn trình bày triết lý Nho giáo, tác giả đã nhiều chỗ vượt ra ngoài cái khuôn phép của lệ nghĩ có.

Ta thấy rằng Phượng Hoa lên lũ di mái giúp đỡ tính nhân mà không có phép chua mẹ. Phượng Hoa tuy có một tâm lòng to tát, trong nghĩa khinh tài, nhưng nâng đa hạ xuống một cách quả đắng cái nhân cách nam nhi của Cạnh Yên. Vai Cạnh Yên đòi thể thiếu tự nhiên; ta nên nhớ lòng tự ai của con trai rát mạnh, nhất nữa với người vi hồn thể của họ. Thượng tình ít khi lòng tự ai cho Cạnh Yên nhân sự giúp đỡ của Phượng Hoa một cách quả ư dể dãi, mãi móc như vậy. Tâm tình và cử động của đối líu đều làm chỗ ép uồng, chê tao.

c) Văn chương:


QUAN-ÂM THỊ KĨNH

I. TÁC GIẢ.

Tác giả là ai? Là một nhà tôn giáo hay một hay một bậc sĩ phụ? Cuốn truyện này ra đời vào thời nào? Chưa ai khảo cứu được cho chắc chắn. Có lẽ tác giả nó đã sống vào những năm cuối thế kỷ XVIII hay đầu thế kỷ XIX. Là một nhà thơ muốn dùng văn chương truyện bá đạo Phật, di ngược lại phong trào bài bác hay dùng dụng với Phật của đầu thế kỷ XIX.

II. LUẬC TRUYỆN:

Gồm 786 câu thơ, Quan Âm Thị-Kính có thể chia làm ba hời:

Hỏi I. Thị Kính mặc tiếng oan giết chồng (1-224):

Hỏi II. Thi Kinh mất tiếng oan thông dân (225-584):


Hỏi III. Thi Kinh thành Phật (585-786).


III. TRIỂU-LÝ « QUAN-ÂM THI-KINH »:

Trừ tượng trong Quan-Âm Thi-Kinh là trừ tượng Phật giáo. Đối là một bè khó mà mới người chúng ta là một con thuyên vô trao, là một cảnh béo đắt ở bên me. Đối Thi-Kinh là một thi đu sòng: làm vợ bị ngộ giết chộng, tu chúa lại bị oan thông dân. Rồi cùng với hai noi oan uổng ấy, theo sau biết bao nhiều là cay đắng, tủi nhục, khi thường
cha mẹ già, lúc hận hủi về con dài. Mà nguyên nhân cái khó chỉ là cái vòng luôn quấn cựa sinh sinh hóa hóa:

Cố tran mun cùa thác vào,

Hóa sinh, sinh hóa lẽ nào cho hay.

(27-28)

Mà kiếp này là quá kiếp trước và là nhận kiếp sau.
Thì Kính cũng đã phải qua chín kiếp:

Tu trong chín kiếp vía qua (15).

Kiếp thứ chín đường là đàn ông, sang kiếp thứ mười
nửa chán tu cười chúng ta bi hóa kiếp dân bà đề kéo lê cả
một đôi đau đơn è chề:

Vọn xêa là đứng nam nhi.

. . . . . . . . . . . . . .

Dức Mẫu Ni xuống thứ lồng,

Hiện ra một á tử dưng mỹ miêu.

Lần khanh ép đau nài yêu,

(13-18)

IV. Luận-lý « Quan-Âm Thị-Kính ».

Đối luôn là thế, thời chúng ta phải liều mà ghét
đời, mà trọn đời. Nghĩa là chúng sinh muốn thoát khó phải
tây trứ lòng đức. Mà muốn diet đức, cần phải tìm đến của
Phật. Đạo Phật là chiếc khuyên giửa hậu cả, đề cứu độ chúng sinh
dường dân đủi trong sông nước. Muơn thoát khó, người phải tìm
dến đó: luận lý đạo Phật, theo Quan âm Thị kính, bồi thế
là tu hành:
Lánh điều tranh tục, mừng mình thiên môn.

Lánh điều tranh tục, là cõ điệt cái bưng dục. Thị Kính khi con là một gã thanh niên đã tổm ghét điều tranh hoa:

Lần khen ép đầu nài yêu,

Người rằng: "Vốn đa làm điều tranh hoa «.

Nhu thể tài thấy luôn lừng đó có hai bạc: bạc dưới có tính cách tiêu cực; điệt bố lòng dục; bạc trên, cao hơn có tính cách tích cực; giảm bớt cho chúng sinh nội đau khổ.

Su rằng: "Nay dào từ bị, Rộng thương phó dỗ, hép gi restrained diễn.

Luơn lừng của Quan âm Thị Kính, bởi thế, tóm lại ở câu:

Nhận sinh thành Phật để đau,
Tu thân, cứu khổ, rồi sau mới thành.

V. NGHỆ THUẬT «QUAN ÂM THỊ KÍNH».

a) Kết câu:

Lập ý của tác giả là kể cuộc đối mặt bậc chân tu, qua những cảnh hưởng oan uức, mà vẫn bền đằng làm lành. Câu truyện thực là lý kỳ, có những đoạn hối hận, thảm mà. Từ đầu đến cuối rất mạch lạc. Nhưng đi vào chi tiết hơn, ta thấy cách dàn truyền, ở một đội chờ, có hoi may mắn, nhận tảo, như đoạn tả nội oan giết chỏng của Thị Kính. Cãi mở nứt truyền kế là cảm động, mắc đau hối có về che biển.
b. Tâm lý:

Nàng Thị Kinh chỉ là một con người trưởng trung, không có tâm hồn nhân loại. Cứ chỉ và tâm tưởng của nàng chỉ là một tham mê cho cho tác giả sao khiến, nàng không phải một nhân vật sống trong thực tế mà chỉ là một ý niệm hiện thần. Tuy nhiên, nó cũng cho ta biết qua cái tâm lý của một ít nhà tu hành - mà Kính Tâm dùng làm đại biểu - những người đã suốt một đời sống kham khổ để thực hành đạo từ bi.

c. Văn chương

Về một văn chương Quan Âm Thị Kinh không có những văn thơ rực rỡ huy hoàng. Văn nó là sự văn tồn giáo, thanh đạm và trang nghiêm. Cái tính cách thiền bình dân của nó & những tiếng, những kiểu nốt chuyển mòn về tồn giáo, nhất là những diễn tích chung chung.

Tuy nhiên, có nhiều đoạn là cảnh, tả tình rất tỉ mỉ tỏ ra cái tại quan sát của tác giả rất tinh tế, nhất là cái tại văn đúng nơi nhưng thức tỉnh no nên những hình ảnh đẹp, những câu văn thân tình:

Hướng xem pháp giải ngưới ngửi,
Thông rung ròng kê, trực hỏi mổ kinh.

Đó là một câu văn súc tích, tả được cảnh thiên nhiên, tả được cảnh chứa với cái về cung kính sung đạo của nó. Nói tổng lạy, văn Quan âm Thị Kinh, tuy không bay hước nhưng không phải thử văn tâm thương, nó đang liệt vào những tác phẩm giá trị.
NGUYỄN DU
(1765—1820)

A. TIỄU SỬ.

a. Thời đại tác giả:


b. Thần thể tác giả.


c. Giai cấp tác giả.

Nguyễn-Du là đồng đội thì phiệt. Ông thân là Nguyễn Nghị là làm thủ tướng triều Lê. Anh Tô Nhur, tức Nguyễn-Khanh cũng đỡ tiến sĩ làm quan đến Lại bộ thường thur... Cả nhà, cha con, chú bác, anh em... đều là những bậc khoa giảm làm quan đại thần dưới triều Lê. Nhưng đây chỉ là một dòng đội si phiệt đến thời kỳ sup đc.

d. Tâm tình Nguyễn-Du.

Anh em Nguyễn-Du dã từng cầm quân ứng hộ nhà Lê, tổ ra khi phách hon người. Nhưng công việc không thành, nhà chính trị trẻ tuổi của chúng ta bỏ về quê, lấy thù cơ di sân bàn ở núi Hồng Linh, Nguyễn-Du, không nguyễn là một nhà tri thức mà còn là một nhà nghề si, thích cầm kỳ thi hoạ.... Trung thành với ca thể một triều đại hon là chủ trọng vào toàn cục quốc gia, nhà chính trị thật theo cái quan niệm phân dòng nhỏ sĩ đường thôi, cho cái đội lúc quan dưới một triều đại mới là một trạng thái thật tiệt - thành ra suốt đời lúc nào cũng buôn rau, an hạn. Có lẽ cùng với cái khí tiệt ấy, làm quan, ông không chịu luân lưu, nên hay vi các quan trên để nên. Tình trạng đó càng làm cho Tô Nhur hao ra như như, hoài nghi; dưới vua ít nói, với bọn quan liều, đề giù.
e. Sư nghiệp Nguyễn-Du.

Nguyễn-Du viết rất nhiều.

Về Hán-văn, ông còn để lại những tập như: Thanh Hiền tiên hậu tập, Bắc Hành thi tập, Nam Trùng tập ngâm. Lý Quý Ký sưu. Tuy là những sách giá trị, nhưng phần nhiều bị thất lạc cả.

Về quốc văn, Nguyễn-Du còn để lại: Chiêa Hồn Ca, Đoan-trường tán thanh. Hai tác phẩm này đều có một nghệ thuật đầy đủ, có điều một dạng song thật lực bất, một dạng là lực bất.

* 

B TÂM SƯ NGUYỄN DU.

Nguyễn Du như là một huyền thoại, hay thơ văn chú Hán của Nguyễn Du như là chung nhàn sự phán ánh cuộc đời hiện thực kỳ quái của ông trong «Đoạn trường tán thanh» (1)

Nguyễn Du sinh năm 1765 và mất ngày 10 tháng 8 năm 1820, chỉ thơ có 55 tuổi.


(1) Bài thuyết trình của L.M. Thanh Lăng tại Nhà Văn Hóa Sài-gòn ngày 10-10-1965 trong. Tuần lễ Kỷ niệm Nguyễn Du từ 3-10 đến 10-10-1965,
Thực vậy буді bình sinh, Nguyễn-Du đã phải lết ở giữa đối một hiện hữu quái gớ trong thái độ cảm lãng. Nhưng trước khi chết, Nguyễn Du đã rit lên một tiếng kêu đứt ruột và chiều hát lên không gian và thôi gian một bong người ghê sợ. Và từ cãi ngày được chiều hát lên như vậy, cái bong người ghê sợ với tiếng rên rỉ nơ nên nhẹ ấy luôn luôn là lời, chấp chơn, gây nên không biết bao nhiêu là non não giữa lòng xã hội.

Trong hudi nổi chuyện này chúng tôi sẽ lần lượt đưa vào thơ văn chữ Hán của Nguyễn Du để phanh phui cái hiện hữu quái gớ của ông rồi lại đi tìm trong tác phẩm Đoạn trược lan thanh cái bong người quái gớ Nguyễn Du đang chiều hát lên giữa đời kia đã gây nên non non trong lòng xã hội ra sao.

1) Nguyễn Du, một hiện hữu quái gớ.

Trong khá lâu, để tìm hiểu CON NGƯỜI Nguyễn Du, người ta hầu như đã chỉ đưa vào <<Khúc Tinh ca đứt ruột>> và vào câu: "Vấn là người" – mà suy đoán ra CON NGƯỜI Nguyên Du, rồi lại từ "Con người được suy đoán ấy", mà là giải thích lại u khúc Tinh ca đứt ruột của ông.

Công việc làm từ trước tới nay, theo chiều hướng ấy, không phải là không có nẻ tăng, nhưng vẫn còn nhiều tình mơ hồ. Thơ văn chữ Hán của Nguyễn Du mới tô cá thở thực chất quái gớ của cuộc đời Nguyễn Du. Ông hậu như là người duy nhất không nói những cái người khác đã, hay sẽ nói và cũng không nói bằng ngôn ngữ giọng người khác.

Con người thực chất của Nguyễn-Du là tất cả những cái quái gớ bi đát, mâu thuẫn ấy và có lẽ tâm sự của Nguyễn Du phải suy đoán từ đây chỉ không hạn như người ta nghĩ từ xa đến nay.


**Tây Sơn chịu thần mẫn tỏa tận khuynh đảo.**

mà Nguyễn Du còn di ảnh yên dị biệt với các quan Tây Sơn như ông đa mô tả trong Long thành cảm giác ca.

Hơn thế, khi Tây Sơn thất bại, Nguyễn Du còn như cảm thấy đau đớn, tiếc thương: Ông không có gì muốn nhìn sự tiêu diệt nhà Tây Sơn như là một thành công, một giải thoát.

**Tây-Son cơ nghiệp tận tiêu vong**

Ngược lại, khi nhìn thấy tất cả cái cơ nghiệp vĩ đại của nhà Tây Sơn chỉ còn để lại có mỗi một cái sí giá, Nguyễn Du dẫu lòng nước mạc uột câu áy:

Thành quách suy đỉ nhân sự cái
Kỷ xử tang diện biển thương hài
Tây Sơn cơ nghiệp tận tiêu vong
Ca vũ không đi nhất nhân tài
Thuận tức bách niên năng ký thế

Phương tâm văn sự lệ triều

(Long thành tấm giả ca)


Hai tạc giả này, đều đã về lại Triều đình vua Lễ chưa Trịnh hàng những mâu sặc đên tối, đầy lòng kết án.

Vậy thì những tiếng mà Nguyễn Du dùng để mô tả tâm lòng an hận chưa làm được công trạng gì để thọ phưng nhà vua, thì là vua nhà Nguyễn chưa không phải vua nhà Lễ.

Trong bài Giang дан tận bộ, ông phân năn rằng tuôi dâ cao, con cái hàng dân rồi mà chưa trả được ơn vua thì sống có ích gì.

Quyền ai mắc báo sinh hà bồ

Trong bài này ông nói ông đã già, tóc bạc phờ phờ, con cái, trai gái hàng dân, và có chứng cùng danh.
Bạch phát tiêu tiền cỏ dạo hàng...

Nhi nư thành quân từ betrayal phượng

(Giang đầu tận bộ II)

Vậy thì lực làm bất tích ngày, ông đa phải dằng làm quan với Gia Long rồi. Còn bài Nam quan dạo trung là bài ông làm khi vượt biên giới đi xử Trung Hoa năm 1813.

Trong bất này, ông cũng có một câu trong tự như trên nghĩa là tự trách mình chưa đến đáp được ơn vua bao la như biên c c.

Quan ẩn tự hải hào vô bão

Nhi  vay thì cải tám sự thấm kin, u uất, mà Nguyễn Du như âm úc không biết nói với ai, hận không phải tấm lòng hoài Lê, mà phải là cải gì thấm thiet, gần liên với thân phận ông h uniform.

Một con người đa cảm như Nguyễn Du mà lại sinh vào cái thời đa loạn, dằng điểm như đời Trịnh Sâm, Đặng Thị Huệ và lón lên trong lòng cái xã hội đang tan rã đến chở thôi tha bàn thư từ Cung vua, Phú chuá đến triều đình quan chức, cho tôi thằng dán, chủ linh, thì làm sao tránh được những sa đoà về sinh lý và tâm lý, ấy là chua nói đến sa đoà về luân lý dạo đức. Những cảnh quan và linh triều đình di cưp của dân gian giữa ban ngày, giết người hâm hiếp dàn bà con gai giữa đường phổ bủi trưa những việc quan linh gọi nhà Chúa ra mà mạng tạt vào mặt, những cảnh Kiều Bình hùa nhu nhu dọn đường quan đại thần Hoàng Đình Bảo, lấy câu liêm khoắc cơ kẹo xuống dán cho chết, những cảnh đối kém người chết đầy đường, đến nơi người ta phải nau châu thịt người để bàn cho khách hàng như Pham đình Hồ đã ghi nhận, tất cả ngần ấy thư lám sao
không đáp mạnh vào tâm não người. Thanh niên đa cảm Nguyễn Du, lúc ấy chưa đầy hai mươi tuổi.

Thêm vào đây tình cảnh gia đình lại thêm thâm: Nguyễn Du mất mẹ năm 11 tuổi, mất cha năm 13 tuổi và phải ở với một mẹ kế khá cay nghiệt.

Nếu tập nhất kỳ Hận linh mà Nguyễn Đình Ngạn mô tả khác lạ và quá quyết liệt của Nguyễn Du có thật, thì Nguyễn Du đã có mỗi tình giằng giật với một có lại đó tên là Nhật. Hai bên đã thể đòi lấy nhau mà sau này Nguyễn Du bị bà kế mâu phán và bắt lấy người trong họ hàng của bà. Cô lại đổ Nhật kế có phải là cô ca sĩ Cẩm mà Nguyễn Du đã gặp và say mê vào hồi vua Quang Trung còn sống không?

Đầu sao ta cùng thấy giữa có cả Sơn Cẩm và Nguyễn Du có những cảm thông thầm kin, sau xa dễ lại trong đời Nguyễn Du những yêu thương, si mê, và cả xót xa, tuyệt vọng. Và cuộc đời Nguyễn Du cũng có cái giập mặt thiệt làm đối với các cô gái làm nghệ múa hát. Thơ văn chịu Hán của ông nói luôn đến bốn họ với tất cả sự triu mến xót xa, ngăn ẻn thú cho ta thấy cuộc đời tình ái của Nguyễn Du không có tình cách bình thường mà, trái lại, có nhiều sự kiện tổ cao những lệch lạc, giằng giật, dỗ vơ, bị đặt bên trong.

Thêm vào cái giằng giật, tan nát của cuộc đời làm tự, ấy, cuộc đời vật chất của Nguyễn Du lại càng có làm ẻo le;nehmer một thứ nghèo bi tham, lọt ngai, chịu không phải cái nghèo ngừng đời như cái nghèo của Nguyễn Công Trứ, nghèo mà bệnh tất suốt tháng quanh năm, Nguyễn Du chưa đầy ba mươi tuổi, đầu dại bắc phò.

Sống trong một xã hội mà mọi trạng tự xã hội bị gáo

Thực chất của con người Nguyễn-Du xuất phát từ những tấm thực hiện Lê Như người ta tưởng.


Qua hầu hết thơ văn chữ Hán của ông, khi thì đầm đà, khi thì khẳng định, Nguyễn Du luôn như luôn luôn có đồ phê phán xã hội có kim.

Ông thư ghiết và kết án bạo lực và xảo quyệt, muốn dùng chiến tranh để mà thanh toán nhau cho nên họ đã bị chiến tranh thanh toán họ:

Cô-kim vi kiến thiên niên quốc

Hình thể không lưu bạch chiến tranh
(Vi hoàng danh)

Thiên niên phú quý cung tranh đoạt
(Thăng Long II)

sự tàn bạo đưa đến chiến tranh, và chiến tranh đưa đến điều-linh, tang tòe:

Phôn-hoa nhân vật loan lai phi

Huyền hắc qui lai kỳ cự tri
(Ngo gia đề cyu co)
Chính vì vậy mà khi phê bình những nhân vật lịch sử, Nguyễn Du tô ra cay nhiệt, phù phảng với những gian thầm như Tân Côi hay Tò Tần.

Muốn trừng phạt Tân Côi người Trung-Hoa và đáp tương Tân Côi qui bèn mò Nhạc Vương để những người đến viếng đến Nhạc Phi, ai cũng chửi mắng, thả danh hai hai cai tương vợ chồng Tân Côi.

Theo Nguyễn-Du, trừng phạt Tân Côi như vậy là làm cho Tân Côi được bát tử như thành nhân cho nên cần phải trừng phạt Tân Côi bằng hình phạt khác, nghĩa là phải tiêu diệt Tân Côi khỏi trí nhớ mỗi người.

Đã ghét Tân Côi thế nào, thì Nguyễn Du cũng ghét Tò Tần hay Tào Thảo như vậy.

Nhưng bọn người ông ghét tóm nhất là bọn gia-hình, gian-dối, mà bọn này xem ra lúc nhúc khắp nơi đấy xóm. Ông gọi bọn họ là beo, là sòi, là lơn lởi, là qui quặc, là rộng, là rắn, họ xè thít nhai xuống dòng loài ngột xót như đường.

Trong bài Ngữ nguyệt quan cảnh đạo Nguyễn Du đã cho ta biết cảm giác của ông lúc ông xem dua bơi: ông thường việc đổi xưa, sợ việc đổi nay. Theo ông người ta tổ chức chiếng trọng dân chay để chiều hôn người chết tro về cô dội. Hắt may chiều hôn mà hôn chẳng có về chử như hôn mà về thì rất nguy hiểm, vì biết nhưng tưa vào đâu để mà về và để làm gì ở cái dội này đây rãm rộng, quỷ quặc này?

Mẫn giang tranh cảnh thái vô đoán
Yên ba điều điều không bi oán
La cọ niên niên tự tiêu hoạn

Hồn nhưng qui lại dâ vỡ thác

Long xã qui quắc biên nhân gian

(Ngữ nguyệt quan cảnh đê)

Ý-tượng đên tôi của bài Thắng Năm xem dua bởi cùng là ý tưởng của bài Phân chiều hồn. Trong lúc thiên hạ lập dân chạy chiều hồn về, Nguyễn Du cũng thấp hương kinh vài như bảo hồn đúng có đại mà quay trở về trên gian:

Hồn hồi hồn sao không về chỗ
Khắp phương trời, không chỗ торг thương.

Lên trở xuống đất hết đường
Mà thành Yên, Sinth chờ thương dè chăn.

Thành quạch Thế... nhân danh khác hắn

Bui bay trong nhờ bận ๐o người
Vánh vang xe cộ lâu dài

Đừng ngồi bàn tán sánh vai Cao, Quí.

Họ đừng ngoài mặt không thở nhanh vượt
Cấu xế người hài, nuốt nốt ngon

Lỡ Nam kia may mắn chơn

Gây còm xo xác không còn thịt da

Nên hồn cứ thiết tha lối trước
Sau Tam-Hoàng không được họp thời
Chi bằng sám liệu Châu trời
Chớ về đây nữa mà ngại quây quang.
Đội sau, hỏi Thương quan hết thấy
Khắp nơi nơi dòng chảy Mịch la
Cả không rõ hùm chẳng tha
Hơn oí, hơn hói biết là làm sao (1)

(Phần chiều hồn)

Nhưng dưới mặt Nguyễn Du, sự tàn bạo, tuy đáng ghét nhưng có lẽ không ghê tóm cho bằng sự thò o, lành đạm dôi với đau khổ của đồng loại. Trong nền văn học cổ diên Nguyễn Du là nhà văn thurst nhất và độc nhất đất ra văn đề xã hội, tửc sự chênh lệch đáng nguyễn rủa các thể-đoan xã hội.

Trong bài Người hát rong ở châu Thái bình, Nguyễn Du đã vẻ cái cảnh tương phản đáng nguyễn rủa ấy: một bên, là người lão già hát rong đến hâu tiếc cho bốn quyền qui hát xùi bot mếp, dân rại rội tay chẩn để mua vui cho thực khách mà chỉ được thú lao bằng năm sau đồng tiền; một bên là bốn quyền qui ngày ăn bên bốn hàn tiếc gặp ngựa dò cao tương mưa vi, com thịt chất cao như núi, mà khách không thêm ăn phải dò xuống sòng xuống ráng.

Trong bài Sở kiến hành, Nguyễn Du vẻ cảnh hai mẹ con cho, đối khách sắp bỏ xác ngoài via đường cho beo sợi xế

(1) Bản dịch của Bùi Kỳ, Thơ chữ Hán Nguyễn Du, tr. 122.
thì nhất xương đang khi trên bàn tiệc ở phủ đường lĩnh định bừa bãi đủ thứ gần houro, vậy cả. thì lớn, thì diể dầy bàn, chẳng những các quan lớn không muốn ăn mà ngày cả bon tùy từng cừng chẳng thêm chốc nữa.

Nguyễn Du đã kết bài ca của ông bằng hồn canh thơ dầy bi thương gián tiếp nơi len nội hận thủ của ông đối với xã hội:

*Bất khi vô cỡ tich*

*Lần chu yếm can lường*

*Bất tri quan đạo thương*

*Hậu thủ cùng nỗi nướng*

(Sô kiện hành)

3. **Nguyễn Du, thi sĩ của những niêm tín dị biệt.**

Đọc văn thơ Việt Nam về thời đại cổ điển (từ thế kỷ XIII cho đến năm 1862) chúng ta thấy các văn thi sĩ Việt Nam đều sáng tác dưới sự thục đẩy của một trong ba nguồn cảm hứng sau đây: Phật, Lão, Nho. Có những người lấy nguồn cảm hứng duy nhất ở Nho giáo như Nguyễn Trãi ở thế kỷ XV, hay Nguyễn công Trọng, Nguyễn Đình Chiểu ở thế kỷ XIX. Có những người khoi nguồn thơ ở lý thuyết Lão Trang như Nguyễn bình Khiêm thế kỷ XVI, hay tác giả Bích Cẩm Kỳ Ngọ ở thế kỷ XIX có những người đi tìm chất thơ trong quan niệm luận hội giải thoát của Phật giáo như Nguyễn gia Thiệu ở thế kỷ XVIII hay tác giả Quan Âm thi Kinh giả ở thế kỷ XIX.

Nhưng Nguyễn Du là nhà thơ duy nhất đã tiếp thu
trong một sự điệu hòa kỳ diệu, ngoài đã người cảm hứng, có điền Phật, Lào, Nho, cả những niềm tin dân gian ở truyền đặc biệt Việt Nam.

Là một món dề của Lào Trang, Nguyễn Du đã để lổ tinh cách nghề sĩ, tự cuộc đời thân thiện thoát tục, qua rất nhiều bài thơ chử Hán của ông. Những bài thơ tiêu biểu chỉ hướng Lào Trang của Nguyễn Du hơn cả có thể là những bài như Ký Hữu, La phù giáng thủy các độc tọa, Đại tác câu thú tự qui I, Mở xấu man hữu

Thực vậy trong bài Gửi bạn (Ký Hữu), Nguyễn Du thử lỏ rằng: Bởi còn người sinh ra chẳng phải để trở bước vào nghề quan lại cho nên còn sống ngày nào, ông còn hy vọng có ngày được hướng thú săn bắn, hay năm nghìn nơi cửa đê,_SECURITY:20220601055737

Hữu sinh bất đái công hâu cót
Vô tự chung Tâm thi lộc minh
Tiền sát bất song cao ngoa gỉa
Bình cư vô sự đạo hư linh
(Ký hữu)

Trong bài La phù giáng thủy các độc tọa Nguyễn Du nhìn thấy cuộc đời chẳng qua chỉ là giấc chiêm bao và việc đời thắng rậm như sóng biển:

Còn còn lạng hoa phù cờ cắm
Trần thể bách niệm khai nhận mộng
(La phù giáng thủy các độc tọa)
Trong bài Đại tác cứu thú từ qui, Nguyễn Du có quan niệm rất đơn giản về vinh hoa, danh lợi mà ông cho là ám ảnh di dân, huyền ảo & Ngoài thân mình, là áng mây buổi sáng mau tan, cho nên ông chỉ ao ước được làm thần từ thú trên đường trở về:

Thiên lý lý gia lữ mộng tri
Đạt tự vinh hoa thân ngoại huyện
Trí ưu văn danh lợi nhân tiến phi
(Đại tác cứu thú từ qui)

Mà bởi đã nhìn đôi bi quan như vậy cho nên ông mong muốn mau mau được thoát ra ngoại vòng hư hình để theo học đạo thần tiên:

Trặc thần phát xuất hữu hình ngoại,
Thiên tuế trượng ưu vị thụ tiên.
Phù lộc vinh danh chung nhất tận
Hà Như cấp tảo học thần tiến

(Mộ xuân mạn hưng)

Nếu mơn đê của Lào giáo gặp thây & Nguyễn-Du một người đồng đạo sốt-sắng, thì người Phát-tử càng tìm thấy & Nguyễn-Du một tín đồ say mê lý-thuyết của đức Thế-tôn: Kinh Kim-Cuồng, tức kinh Phật, chứng những ông từng niêm, chiêm ngưỡng một hai lần mà là có tới hôm ngần van lần:

Ngã đọc Kim Cuông thiên biên linh

(Lương Chiêu Minh Thái tử phên kinh thạch dâi)
Thực vậy lòng tôn sùng Phật và thái độ tôn giáo của Nguyễn-Du đã được ông gửi gắm rõ ràng nhất ở hai bài ca: một là bài Đề đồng Nhi Thanh & Lạng-Son (Đề Nhi Thanh Đồng) hai là bài Đại phân kinh của Thái từ Chiếu Minh triều Lương (Lương Chiếu Minh Thái từ phân kinh thạch dài). Ông cả hai nơi, Nguyễn-Du đều bố lọc cái thái độ tôn giáo hướng nội của ông, cổng lại cái tư thái tôn giáo hình thực, Bên ngoài. Trong bài Đề đồng Nhi Thanh Nguyễn-Du cả ngồi đạo Phật bao la không bờ bến, cho nên không thể hạn định nó vào trong những vật hữu hình chất hẹp: con người Phật tử còn chính là người có tâm lòng thường dinh:

Mân cảnh giao không, hà hữu trường
Thư tâm thường dinh bất lý thiên
Đại sur vô ý decir vô tan
Phủ thân thanh trung đa biên thiên

(Đề Nhi Thanh Đồng)

Những tư tưởng tôn giáo hướng nội của Nguyễn-Du đã được ông có dúc nội lối trong bài Đại Phần Kinh của Thái từ Chiếu Minh triều Lương. Ta có thể tóm lược bài ý hai ca này như sau:

*Tôi có đến thăm một cái cự, do nát tướng truyền là dài xưa kia thái từ Chiếu-Minh đối Lương đã phân kinh. Nghe thì biết vậy chủ chẳng thấy kinh khắc gì ở đại nầy; Tôi thì nghỉ rằng thái từ Chiếu Minh, vi tính trừ, ham văn chương, mới bày đặt ra truyền phân kinh nhà Phật, chủ đạo Phật dã là không thì căn gì có kinh mà phân với chính. Đại với hạng u mê, vu hinh thực thsi Phật chẳng thấy mà rỗi chi thấy ma... Tôi nghe được Thế Tôn thuyết pháp ở Linh-Sơn.
Nhưng Linh, Son ta phải đi tìm nó & đầu?


- Thiền địa nhất thân trung dịch hiệu

Phong trần văn lý quốc vong gia

(Đai tecz cứu thú tự qui)

Vi chở đạo trung là trong và thiêng liêng, cho nên Nguyễn Du lúc nào cũng canh canh bền-lòng tấm lòng, anh chua đến on vua, trả ng nươc.

Trong bài Giang đầu tàn bọ, ông tự lấy lâm rầu họ không đáng sống vì chưa đến trả được mãi mãi oon vua chúa:
Quyên ai mặc báo sinh hà bồ
(Giang đầu tận bớt II)

Trong bài Nam quản đạo Trung, ông phán nận rằng ông vua chưa nhiều như hiện cả mà chưa báo đáp được gì:

Quân án tự hai hào vô báo
(Nam quản đạo Trung)


Nhận rằng hồn đã Vọng-Phu, ông đã người khen tâm lòng trình triết của người dân bà:

Văn kiến liều vô văn vô vọng
Nhất trình lưu lạc cỡ kim than
(Vọng phu thạch)

Nhận đi qua miếu thụy ba người dân bà, người thì muốn giữ tiết, kẻ muốn giữ trình cho nên đã liều thân dân mình dưới nước, Nguyễn-Du đã tôn xưng họ lên hàng liệt thành, ca hệ họ đã giữ trọn đạo tam cương, ngư thường:

Thiên thờ bi kê hiện tam liệt
Văn cờ cương thườngERC thuộc nhất môn
(Tam liệt miêu)
Đến như bốn từ mi, mà đã đếm thiên hy-sinh cho đạo cả thì Nguyễn-Du không bao giờ tẻo lời tuyên dương họ.

Qua Trường Đàng, viếng Khuất Nguyễn, Nguyễn-Du đã vowała khóc vuela suy tôn Khuất Nguyễn; Ông khóc Khuất Nguyễn vì cuộc đời Khuất Nguyễn đã đau khổ, vì thân xác Khuất Nguyễn đã bị rong că ria ăn hết, nhưng danh thơm Khuất Nguyễn còn lưu muôn đời:

Tổng quốc tam niên bi phong trực
Sờ từ thiên cơ thiên văn chở uuc
Ngừ long giang thương võ tàn cốt
Đổ nhưc châu biên hữu chúng phương
(Tương-Đàng điều Tam Lư đổi phu)

Việc Văn-Thiên-Trường, Nguyễn-Du đã có những lời ca người con người bất khuất để đền nồi bị quân Nguyễn giết chết:

Ai trung xúc xử mình kim-thạch
Oán huyệt qui thời hóa đồ quyên
(Dơ hoài hữu cẩm Văn thừa trường)

Nếu ông ca người cái chết hy-sinh và anh dũng của Từ Can (Tì can mô) thì ông lại chết thằng độ để đại, mập mò của Giả Nghị, vi ông này khi bị vua mình ruồng bỏ đã muốn tìm vua khác. Để phong sự:

Giả sinh nhất phù đồ vi nhì
Liệt tử tướng lai bất nghị phu
Ha đặc thế thế trường cứu châu

(Biến giá)

Có một điều dẳng ghi chữ là ngoại ba tôn giáo trên thuộc thành phần tri-thức nhiều hơn, còn một niêm tin hoan toàn bính dân, của quang đại quân chung, tức lòng tin vào thành thảnh ma quỷ và lòng tin ở cuộc sống ở thế giới bên kia. Như mỗi người dân quê Việt-Nam, Nguyễn-Du cũng là một món đồ của các niêm tin tuồng có truyền dân gian hệt sức máu nhiễm, phục tập. Có lẽ chính những niêm tin bính dân này đã dạy Nguyễn-Du đến chớ mang những tâm tình lo sợ hột-hoảng khi phải nghĩ đến kiếp sau.


Hai lần Nguyễn Du nói đến tâm thân cao ngất ngưởng của ông, cao sâu trước, nhưng không nói cao mà không có đất dụng cho nên bị chim nghim giữa vòng trời đất bao la:

Luc xích phù sinh thiên địa trung
(Mạn hứng 11)
Thiện cao mà không có chỗ tương tựa, phải dùng có đốn giữa trời đã là đau thương, đang này làm khi cái thiện cao ngắt nguồn ấy lại bị cấu thúc, nò lẽ, tương như bị đế đi xuống, gây vun nát:

_Lực xích câu mi trường dịch dịch._
(Ngẫu hứng 11)

Nói về mình Nguyễn-Du toàn dùng những hình ảnh kiêu-hùng nhưng bi-dáv thảm-bại. Trong bài _Tống Nguyên-Sĩ hữu nam qui_, Nguyễn-Du đã muốn hình ảnh chim phương hoàng gây cảnh bị nhốt trong chiều lòng mục nát để nói lên cái chi hướng rã rỗi của ông:

_Bình sinh vạn thái tantra lung phương._
(Tống Nguyên-Sĩ hữu Nam qui)

Trong bài _Tập ngôn I_ ông đã muốn hình ảnh cây cổ tùng cao năm thuở ngắt nguồn một cách có đốn trước giống bão phu-phương:

_Dịnh thực có tùng cao bách xích._

_Bất chi thanh dề nai nhân hà._

Chẳng những Chưa xuân, trời đất phải khò chịu về sự kiều hùng của ông mà chính ông lầm khi cùng lấy làm cực vi nó, nhưng lời ông cũng thấy kẻ nó, coi đây như là sở màng bi-dáv. Nhưng thân hạ, đã trót sầu ra có đối càng cao Ngạt nghĩa không ai có thể cắt bớt đi được, Nguyễn-Du cùng phải cay đắng mà chấp nhận sự kiều hùng phu-phương trời dã phủ cho ông:

_Tình thành hac hình hâ dùng đoạn._

_Mệnh dàng hông mao bát tý tri._
Như vậy, ta thấy Nguyễn-Du lúc nào cũng như bất kể viết cãi chử đướng không phải chử của ông: người ông to mà chữ đướng hẹp, thân ông cao mà phải giảm hâm trong chiéc lòng thấp: Nguyễn-Du sinh lạc thế-kỳ, lưu vong giữa những xa lánh của người và đất.

Nói cách khác, Nguyễn-Du khi nhìn vào mình, tự nhận thấy mình là đang bị trời buộc, bị tân phá, chịu thua.


5. Nguyễn-Du, thi-si của tiếng dân tuyệt vời.

Nguyễn-Du là một nhà-si có một tâm hồn tề-nhi, mộng-manh như một đường-to càng thằng, một hoi thơ nhe của thiên nhiên văn vật cũng khiến cho đường-to ấy rung lên rơn-ràng, xôn xao tận day lòng và hát lên thành tiếng, tiếng ấy có khi là lời thơ, có khi là tiếng dân, cung dich:

Nhiều bài thơ chữ Hán cho ta thấy ông là một nhạc-gia đã từng thời sào, chơi dân và các tiếng hát vẹo-von, hát là trong buổi thiếu thời,

Chính trong cái cảnh nên thơ của La-Phủ, Nguyễn-Du đã xúc động nước mắt lạch-cha tuôn rơi trên cơ bộn khi mà gió thu lành-leo như lụ dòng nước sông khởi lên và hai
dàng mỹ vàng, nước trăng sol lăn nhau: tiếng sáo và tiếng
đán của Nguyễn-Du đã rung lên não ruột.

Nhất lệ thiên nhai sai đoạn hồng
La phủ giang thương khởi thu phong
Hoàng văn bạch thủ lương tướng chiếu
Cấp quá bi ti vạn bất động

(Ngẫu hưng II)

Thưc vậy, ở buổi thiếu thời Nguyễn-Du đã hát nhiều:
Hà đặc cuồng ca tự thiếu niên

(Dề tả)

Chăng những Nguyễn-Du tự đản sáo giới mà còn say mê thương thức ca nhạc: ông yêu thích ca tiếng hát bình đản nơi thôn xóm:

Thôn ca sơ học tang ma ngữ

(Thanh minh ngẫu hưng)

Chăng những Nguyễn-Du cảm tiếng nhạc của loài người mà còn say sưa ca tiếng rịu rịu của loài vật:

Phả hữu thanh thanh trường đoạn viên

(Mình giang chu)

Tiếng ngân của hoai văn thương yêu duôi như sợi to:

Văn trường tàn tửc như như như Ti

(Chu-hành tửc sự)

Nhưng ngồi built của Nguyễn-Du đã trở nên vô cùng
kỳ diệu ở hai bài Thái Bình mái ca già và Long thành kém
giả ca: Ở cả hai bài, ngoài việc mở tả sự biệt của tiếng dân, Nguyễn-Du còn mở tả cái thần phận lần tàn tả, bị biệt của các ca sĩ.

Người ca sĩ giả ở Châu Thái-bình là một người mủ lỏa, hát rong dể xin ăn; ông vừa mưa vừa hát, giong dường ẻm tai, khiến cho ai nằm bị thôi miên, diễm chết:

Mỗi ca khắt tiến cung thân xuy
Lần thử thoi hưu hiểu âm giả
Khién thu thường dân thuyết song hà
Thử thời thuyết trung âm vô đăng
Khí phần bất thuyết thừ lang tả
Mở sách dân thần hương troa thành
Tại tam cử thừ xưng đa tả
Thừ vẫn huyễn sách khấu tác thanh
Thả vư thanh sao tám dinh
Thanh âm thừ di bất đặc biên

Chu từ tả tư vị đư đạo:
Thử khúc Thế-dân chi Kiến thành
Quan giả thấp sở tỉnh vô ngư.

Dân kiến giang phong tiêu tiêu giang nguyệt mình
(Thái bình mãi ca giả)

Nghệ thuật dân của Nguyễn Du đến Long thành Cẩm, giả ca đã đến mức tuyết diệu: đổ là tiếng hát của cô
gái trẻ, có vẻ đẹp say sưa, có bộ điều thơ thảm, duyên dáng, đẹp yếu. Tiếng nạng lực chạm như gió lướt nhẹ qua đảm rung thông, lực trong như giọng đôi chim hạc kêu giữa đêm trường, có lực mạnh như tiếng sét đánh vỡ bia Tiến Phúc, có lực ai oán như giọng Trang Tích rên rỉ trong lúc đau ôm:

Hoàn như sơ phong đó từng làm
Thanh như song học mình tại âm
Liệt như Tiến phúc bị dẫu toái tích lịch
Ai như Trang Tích bệnh trung vi Việt ngâm

(Long thành căn giá ca)

Ranh giới ở giữa người hát rong giã, ở cháu Thái Bình và người ca sĩ ở Long thần với Nguyễn Du quá thực không biết đâu xác định: trong người hát rong giã và người nữ ca sĩ trẻ có bao nhiêu Nguyễn Du hay trong Nguyễn Du có bao nhiêu là người hát rong giã và bao bao nhiêu là người nữ ca sĩ trẻ, ta thực khó mà ước định. Ranh giới hâu như đã bị xóa hận: là Nguyễn Du - hay Nguyễn Du là hỡ, thiết tưởng cũng không sai làm.


Ta chưa có tài liệu nào để kiểm chứng điều trích dẫn của Nguyễn-Dinh-Ngân. Nhưng theo văn chữ Hán của ông cũng tọ cáo một phần nào cái đồi tấm tur giang-giớ, bi ai của ông. Thúc vậy, theo văn chữ Hán của Nguyễn-Du đưa ta đến may mắn nhận định sau đây:

* Nguyễn-Du toàn tổ cảm tình, và yêu đương đối với các ca nữ.

* Cái mối tình của ông hinh như chỉ có một lần ở một lúc nào để rồi tan vỡ khiến ông không được gặp lại lần hai.

* Hình như có làm sự đằng đớ, được đoạn bi đát trong đường tình ai của Nguyễn Du; những người con gái xinh đẹp, duyên dáng, Nguyễn Du đa chỉ gặp hỡ có một lần, bởi vì lần thứ hai gặp lại hồ thì hồ đa già, tóc đa bạc, tay đa bồng con ấm cháu!

(Thằng Long I và Thằng Long II)

Chẳng hiểu người hâu cưỡ của em ông đã đi vào đối Nguyễn Du thế náo, mà ta cũng thấy ông xót xa khi gặp lại nằng, lúc nằng cùng đã già, có ba con, và áo rách rưới:

Hoằng tự tàng văn ca uyên chuyên
Bạch đau tương kiến khóc lụt ly
Phúc bồn đi hỉ nan thu thủy
Doan ngẫu thường tài vị tuyệt tì
Kiền thuyết già nhẫn di tam tì
Khả liên do trướcorrh thôi y.

(Ngô gia đề cựu co)
Nhưng người con gái được Nguyễn Du dành cho nhiều cảm tình nhất có lẽ người ca sì mà ông gọi là cô Cảm, trong Long Thành Cảm giã ca. Cô Cảm đã đến một lần trong đời Nguyễn Du, trong hình dạng say mê:

**Giám hỡ hỡ biên đã khai yên**
Kỳ thơ tam thất chính phượng niên
Hồng trang yến ơi òa hoa đền
Đà nhan ham thái tời nghi nhiên
(Long thành Cảm giã ca)

Người con gái có sắc đẹp say mê ấy, còn có tiếng hát và tiếng đàn tuyệt vời: chậm như gióltrót rưng rưng, trong như đôi chim hát bay trong đêm khuya, mạnh như tiếng sét làm vợ tầm bia Tiến Phúc, buồn như giọng Trang Thịng âm tiếng Việt trong lúc ôm đau:

Hoàn như sơ phong dổ từng làm
Thanh như song hạc minh tại âm
Liệt như Tiến Phúc bi đằng thái tích lịch
Ai như Trang Thị bính trùng vi Việt ngậm
(Long thành cảm giã ca)

Nhưng người con gái kỳ lạ ấy đã đến với Nguyễn Du có một lần trong sắc đẹp ấy. Bởi vì lần thứ hai, khi nàng tái ngộ Nguyễn Du, thì nàng đã già, thân sắc nâng dầy suy nhược:

Tuyên phù sự quản vị du trung mãi tiếu
Tích trung ca sì giải niên thiếu
Tích mặt nhất nhân phát bán hoa
Nhan sắc thân khó hình lực tuếu
Lạn tả tàn mi bắt sức trang
(Long thành Cám già ca)

Nhìn năng trong sự suy tàn ấy, Nguyễn Du đã nắc
nu khốc:

Ca và không di nhất nhận tại
Thuần tụcbach niên năng kỳ thì
Thương tâm vẳng sự lẻ triền ý
(Long thành Cám già ca)

Phải chẳng có Cám trong Long thành Cám già ca này
chính là cỗ lại đó trong bài Tình Hận mà Nguyễn-dình-Ngàn
bảo là môi khám phá ra và bảo là của Nguyễn-Du. Có
nhiều điểm cho ta thấy đôi bên có nhiều điểm ghi gò.
Đâu sao, thi cùng thấy Nguyễn-Du hầu như chỉ dành cảm
tinh cho những mọi tinh dịu đoan, giằng giớ, cho những
người chỉ gặp một lần và lần thứ hai có gặp lại thì cùng
chỉ là đê để thêm áo mà thượng cảm cho sự tan nát,
rää rồi, Cuộc đời tình ái của Nguyễn Du, như vậy là một
cuộc đôi đời giang gió, tuyệt vọng.

7) Nguyễn Du, thị-si của nghèo khó tung đời.

Hình ảnh sự tung quân, chết đôi luôn luôn ám ảnh
Nguyễn-Du, khiến tâm thức ông lúc nào cũng hận khoăn,
xao xuyến. Nguyễn-Du dâ chẳng nhìn và cảm cái nghèo có
tích cách tài tự, nghèo sỉ như Nguyễn-Công-Trừ vế sau này. Ông
cambil cách thấm thia sự tàn pha của nghèo khó, tung
doi chẳng những đang hành hạ chính bản thân ông mà còn
dang làm tan rã, huy diệt bao nhiêu là cuộc sống bên cạnh
ông.

Nghệ dối dại dim Nguyễn-Du vào cờ-đơn, và bật ông
nạc lên thành tiếng rèn xiệt bi thương:

Sài phi đa tình khôn than ngậm
Thập nhiên tục lại vỡ nhận văn
(Ngọa bệnh il)
Bội nghèo, nhà cửa ông lúc nào cũng vắng lạnh, cửa đóng im ỉm, trong khi mọi nhà khác mở toang cửa ra để ngắm cảnh thiên thái:

Thiên thái sơn tiến độc bể môn
(Ký huyền hự ülü)

Chưa ai rệt, Nguyễn-Du đã rệt vi thiếu áo Quân.

Tảo hàn di giấc vô y khó
(Thu dỗ lük)

Đời với người ta, ngày xuân là dễ hường thử còn đời với Nguyễn-Du ngày xuân là một tai họa; làm khi suốt ba tháng xuân ông đời đến mang bệnh, mà thường thang khoảng có, phải nằm co ro, làm khi tương tương mà quỷ đến bất hồn phách mình mang đi.

Tam xuân tích bệnh bản vô được

Trapped tài phu sinh hoan lưu thân
(Mạn hỏng lük)

Nghèo và đời làm tiêu tan cả khi phách Nguyễn-Du, khiến cho Nguyễn-Du khi nhìn vào thân phân mình tương như ma dài:

Bạch phát tiểu mạ bản si khí
(Tằng thuyết định)

Quả thực, nghèo, đời, chết, ba ma lục ấy cứu kết lại để tan công Nguyễn-Du, đim ông vào tuyệt vọng làm cho ông cảm thấy thân xác mình đang tan rã, tinh thần của mình bị hủy diệt và đồng loại ở chung quanh cùng như đang khác khoái quân quả triền miên trong con hấp hối.
Nhưng không ở sẵn nghèo và đôi mudança màu tong tóc và chét chốc như ta thấy trong hai bài Người hát rong ở châu Thái Bình (Thai bình mai giề ca) và bài Sở kiến hành.

Cái tài và diệu cũng chính là cái làm nên sự nào như bị thương trong nét vẻ của Nguyễn-Du ở hai bài ca ở trên là sự màu thuận tượng phần; bao giờ sự chét tranh trường quân quan cũng được đặt ngày bên cạnh cái cạnh sông giâu sang thưa thải, ngập ngựa những thức án.

Trong bài Thái bình mai giề ca, Nguyễn-Du đã vẻ ra hai cảnh một bên là bàn tiệc của bon quan lại quyền quy mà cơm canh thit, thà đây hàng thiên, không ai thèm ăn phải để đó mưa xuống-song, một bên là ông lão hát rong ngồi hát hầu tiệc cho bon quan quyền hát đến sủi bột mếp, đan đến rồi tay chân mà chỉ được thừ lao bằng, và ba đồng tiền:

Khâu phun bạch mặt, thừ toan súc
Khécro toa, liêm huyền, cáo chung khúc
Đàn tần tâm lục cơ nhất canh
Sô đặc động tiền canh ngủ lucr...
Quan hát kiến sự thuyết triều lại cùng đèn lệ
Nhất thuyết, nhạt thuyết doanh nhực mê
Hạnh nhân bão thức tiên khỉ đư
Tàn hào lành phẩm tran gian đế

(Thai bình mai giề ca)
Nhưng không đâu, ngói bút của Nguyễn Du có vẻ bị thương, tan nhanh như ở bài Sóc kiến hành

Nguyễn Du như dựng rõ тот nhìn hài mẹ con người ăn may lang thang lê lết trên đường trường mà chẳng được ai cho một miếng cơm ngậm nước; ông như nhìn thấy trước cái cảnh hai mẹ con chết đối bồ xác ở via đường. Và dưới sức âm thì mạnh liệt của tâm thugs hốt hoảng, Nguyễn Du nhìn thấy trước mẹ con người ăn may dang bij heo sôi cấu xe xuống thit:

Duyên hài nhất kết thuyết
Thức kẻ yên khả trường
Nhớn hà ụy câu halluc
Huyệt nhục tử sài lang
Mẫu từ bất tức tuất
Phù phi tảo đoạn trường

(Sóc kiến hành)

Nhưng sự phù phang của ngói bút Nguyễn Du là chỗ ông không để mẹ con người ăn may chết trên đường vắng mà chết ngày dưới chân bàn tiếc ngập ngưa những dọc cao lương mây vị, nào là gần hugou, nào là vay cả, nào thit lớn, thit dê, mà ai chẳng thêm những dưa, ngày dến cả bơn tùy từng bội herp:
Tác tiêu Tây hạ dịch
Cùng cụ hạ trưởng hoàng
Lộc căn tập ngũ xỉ
Mận trắc trận tư đường
Trưởng quan bất hạ tro
Tiểu môn chi Lưu thường
Bất khí vở cỏ tích

(So kiến thành)


Năm Nguyễn Du 10 tuổi, tức năm Giáp ngọ, Cảnh Hưng thứ 35 (1774), Khâm định Việt sử lại nói ở Nghệ An có nạn doi làm chết nhiều người, a Dân Nghệ An nhiều người chết doi. Triệu định hạ lính cho các quan giữ chính quyền định thì hành việc phát chấn, việc cứu giúp... Nhưng
việc ấy cũng chỉ là giây mây bảo mà thôi" (Khâm định Việt sử, tr. 36). Đến năm đời năm Mậu Tuất (1778), Cạnh Hưng thứ 39, hồi Nguyễn Du muối bắt muối hồn tuổi kiếp sơ. Khâm định Việt sử viết: "Từ lúc dùng quân đánh dép trừ đi, trích đỉnh mùa vết thợ gào ở từ tran và Thành Nghê, vẫn tái vào dân Đồng Hải. Thợ gào không bỏ không đâu thành ra mục nát không än được, vút bỏ đi quá nòng. Những thứ tích trừ ở dân gian hậu như nhân nhũi. Thêm vào đấy này năm hạn hán mất mùa, giá gào cao vọt, một chén gào nhỏ chỉ giặc một tiền, dấy đường những thấy người chết đôi" (Khâm định Việt sử, tr. 60).


Các cụ nhà như những ta ngày xưa như ông nho sinh Phạm Diên Bà thường nói chuyện với ta rằng: durante lúc loạn lạc, ông đi đường về tỉnh Đồng có nghĩ nhà hàng công bên đường, thấy mùi thịt rất tanh, trên mặt nước bắt canh thịt sao nồi lên như hình bàn nguyệt. Hội người nhà hàng công thì hỏi nói rằng, do la thí lên lòi. Khí ấy đến nửa chứng thì thấy có con rắn chết ở trên mặt
bát, mới biết là thit người, với vang chay ra mộc cỏ thở ra. Pham-Dinh-Hồ, Vũ-Trung tày bút, tr. 110).

Trong vòng có mấy năm trời mà Nguyễn-Du đã từng phải chứng kiến ít ra ngàn ấy nằm chết, đội ngập đường ngập chỗ như vậy, gi mà ông chẳng dám ra hốt hoảng, bi quan yểm Thế. Sống trong lòng một cái xã hội từng đổi, quân bách như vậy, thì cái thằng bé con không cha không mẹ như Nguyễn Du hay chàng thbuat nghiệp như Tiến-Diên làm sao tránh khỏi được những cảnh đau đớn ê chề. Quả thật thơ văn của Hân của Nguyễn-Du dũ vẻ lai y nguyễn cái thanh phán nghèo khó, tung quân của ông suốt mấy chục năm trưởng.

8. Nguyễn Du thì si của bệnh hoạn.

Mấy trăm bài thơ Chủ Hán của Nguyễn Du mà chúng tôi được đọc hâu như chẳng có mấy bài thơ ông nói đến bệnh hoạn. Như người ta thì giả cả mà mang bệnh hoạn đã đánh, Đặng này Nguyễn Du bệnh hoạn liên miên ngay lúc trăng niêm.

Nguyễn Du hình như lúc nào cũng liên miên bi âm ñính bờ y nghi sắc thit ông ñặng bi tan rữa dưới sự tan phá của bệnh hoạn; ñó lúc Nguyễn Du thấy mình chỉ còn một bọ xuống ghế tóm:

Xứ sỉ môn tiên thanh giả san
Châm bütün thúc thư phù bệnh cốt
(Táp năm II)

Bệnh hoạn thân tàn tân ma dài như vậy mà thương tháng lại không có. Chằng nói gì đến những ngày năm cùng tháng hết, ngày những tháng xuân Nguyễn Du mang bệnh mê man mà không có thương tháng gi hết,
Tam xuân tích bệnh bàn vô disrupt
Trấp tài phụ sinh hoạn hữu thân

(Mang hưng l)

Bệnh hoạn mà lại nghèo từng nửa cho nên tình cảnh càng thêm bi đát; bàn bè thân thich chẳng có ai thăm nom, sần sóc, một thân một mình nằm co ro rên rỉ trên chiếc chông tre:

Minh kinh hiểu hàn khai lão sầu
Sài phi đa tỉnh khổ thân ngậm
Thấp niên nhắc tất vô nhân vẫn

(Ngoa bệnh 1.1)

Đã yêu bông via mà lại bệnh hoạn làm khi thấp tử nhất sinh, Nguyễn Du dâm ra sưng sốt, lúc nào cũng cảm cảm thấy như ma quỷ đang sống vàocroft hôn phúc mính mang đi, Chinh vi vậy mà Nguyễn Du sồng tiến mien trong trạng thái hột hoảng bệnh hoạn:

Đa bệnh đa sầu khi bất thư.
Thấp tuấn khôn nga Quế giang cur
Lẹ thân nhập thật thön nhân phúc

(Ngoa bệnh l)

Nhr vậy, ta thấy bệnh hoạn đối với Nguyễn Du không phải là một xúc cảm thô mà là một môi de doa làm cho ông sê hài, ngày từ những buôi trai trẻ:
Sinh vi thành danh thân đi suy...
Thiền dodge nhận trùng cốt trường
(Tư thân)
Phong trăm đôi lý lưu bị cốt
Khách chậm tiêu tiêu lương mần bồng
(Trẻ khách)
Trưởng do nhất mỗ Tân du thiếu
Nhất thất xuân hàn cần bệnh dại
(U cu)


Bệnh hoàn dấn đến suy nhược và từ suy nhược đến giã sự cách biệt không có là bao nhiêu. Thực vậy, bệnh hoàn và tóc bạc, hai hình ảnh với một sức âm thị mạnh liên luôn dùng sơ ra đây chứng kiến và nói to lên rằng Nguyễn-Du giã.

Suốt mấy trăm bài thơ chữ Hán của Nguyễn Du, là suốt mấy trăm lần ông bộc lộ sự xao xuyến thế thảm trước hình ảnh giã và tóc bạc. Tóc bạc tóc cáo sự giã cả, suy nhược, hay dùng hội sự tàn phai phủ phảng mà hói công danh giáng xuống trên con người Nguyễn Du. Giả và tóc bạc từ một màu tang bi thương lên cả cuộc đời Nguyễn Du khiến cho mỗi khi nhìn vào thân phần mình ông thấy như đang tan rã ra dề roi từng giọt vào huy diệt.

Nam tháng sau như lúc nào cũng rình rập cuộc mặt tudi trước của ông:
Hạ thư đồng hàn đáp thiếu niên

(Tổp thì)

Bệnh và giả hấu như đã lần lởm trong từng đốm bi thương khiến cho Nguyễn Du không biết được giả và bệnh khác nhau thế nào, bởi cả hai đã gần liên với đôi ông ngay từ budi trại trẻ:

Giảm mộc tăng sinh lão bệnh đư

(Tổp thì II)

Nhìn thấy xác thịt mình như đang bị rã rời, tan rã dưới sức tàn phá của giả, tổc hắc, Nguyễn Du đã có lùo như muốn thử hường cho thử với vả cùng không kịp:

Mộ niên hành lạc tích tu đư

(Mộ hủng)

Không phải là Nguyễn Du không làm đuổi cách đề đánh lửa mình mà giũ lại tuổi trẻ, ông cùng đi đường bệnh, cùng chầu lo tuổi xuân, nhưng rốt lại lạy cường soi, mỗi tuyệt vọng lại thêm thấm hơn, vì mỗi lần soi cường là mỗi lần thấy già hơn, sầu như nhược hơn:

Xuân hàn hạ thư có tương xâm,
Nhất ngóa hồng son tuế nguyệt thấm
Minh kinh hiếu hàn khai lão sâu
Sải phi đa tinh khôn thân ngậm

(Ngờa bệnh II)
Nhất thiên hàn sặc tả phù vân
Lão lai bạch phát khả liên nhử
Trù cửu thanh sơn vị yếu nhân
Tôi thị thiên nhại quyen du khách

(Thu đà)

Nguyễn-Du không phải là không muốn giàu gi pem cái
của mình đối với chúng bạn, nhạt khi chúng bạn ấy thường
phải đẹp. Ông đau đớn phải chung bầy cái thân phần suy tàn
của mình ra trước mặt mọi người:

Lão nạp an miễn Hồng linh vẫn...
Bạch đầu xe lại chuyệt từng thân
(Dạ hành)
Vạn lý tây phong lại bạch phát
(Tập Ngâm l)
Đặng tiến đầu tử khối suy nhân
(Tập ngâm ii)

Nhiều lần, Nguyễn-Du muốn vuơn mình lên, tôi ra mình
có khi phúc nhung màu tóc bạc rơi cùng làm tiêu ma tất cả:

Bạch phát tiêu ma bàn sỉ khi
(Tặng thục định)

Thời thường các nhà thơ cơ dien ta xua ưa nói đến
thiên nhiên vui trừ, đến tha nhân mà ít khi nói về mình
Nguyễn-Du ngược lại lúc nào cũng như quay nhìn vào nội
giót. Mà cài nói giới dựng Nguyễn-Du chịu mục vào để suy
tu, chiêm ngưỡng là cái thân phần đứng giá, nghĩa là đang bị thời gian tàn phá hủy diệt.

Sự hủy diệt ấy được nói lên bằng mái tóc bạc phơ lòng thòng trên vai áo:

_Bạch phát số hành thủy ngã khám_ (La phù giang thủy các độc tọa)

bằng mái tóc phơ trên tản thần giờ đối khói.

_Bạch đầu sơ kẻ duy y thục_ (Đẹ tọa)

bằng mái tóc chỏng phát những năm tháng và bệnh tật:

_Tiêu tiêu bạch phát mở phong suy...
Thiên địa hư nhân tranh cốt trường_  
_Xuân thu hoàn như lão tu mi_ (Tuyên thân I)

_Xuân thu đại tự bạch đầu tận_ (Tuyên thân II)

_Thành thảo thân tiêu ngoài lão ông...
lão khấu vị trí sinh kế chuyển_ (Thôn dẹ)

_Dòng hoàng sinh ý lâu hạn mai_  
_lần ông hồn đầu thơn tiên miếu_ (Xuân nhất ngoài hưng)
Niên quang ám trục bạch đầu lai
(Dời tựu)

Sự huy diệt ấy cần được nói lên, hay đừng hon là được rền lên như những tiếng náo nùng trong cõi dồn giữa hoàng vắng, quân quit bằng sương gió lạnh:

Bạch phát tiêu cờ dạo bàng...

Nhi nứ thành quân từ bát phương
(Ciàng đầu lên bố II)

Thiền nhai không dại lạo tùy thân
(Ciàng công bố Trần thiềm sương)

Nhất lỏ giai lallo duy bạch phát
(Nam quân dạo trung)

Bạch phát thu phong không tứ ta
(Vinh châu hiện từ hữu cõ trách)

Bạch đầu thiên lý đầu thu phong
(Nhiệp khấu dạo trung)

Tiếu tiêu bồng mấn lạo phong trân
(Xuân tiêu lữ thú)

Anh lý tu mi khån lạo hỷ
(Lặng scorn dạo trung)

Mầu trạng tang tóc chẳng những phụ lên toàn nỗi tâm thao thức của Nguyễn-Du, mà còn được ông quảng lên bum kin cả ngoại cảnh & chung quanh ông, khiến cho cái gì dưới mắt Nguyễn-Du cũng dằng giả, bác phở tan rã, huy diệt ;
Mẫu gia, mầu tang tóc như vậy đa như bội lên nhoè nhoèt cả cảnh Thăng Long Thực vậy, còn gì biết thường bàng nhìn cảnh những lâu dài ngày nga ngày biễn thành đường cái quan, mà nhất là cảnh những cô gái trẻ xinh đẹp của ngày nào mà ngày này đã biến thành các bà già bé con ẩm cháu, cảnh những chẳng trai ngơ nghiêng thinscription xua này thành những cụ già bè vợ:

**Bạch đầu do các kiên Thăng Long**

**Thiên niên cử thật thành quan đạo**

**Nhất phiên tàn thành một cõ cung**

**Tương thực mỉ nhân khan bảo tử**

**Dồng du hiệp tiêu tận thành ông**

(Thăng Long)

Nguyễn-Du than thở đau đớn khi gặp lại nằng hậu trẻ mảng của, em ông mà phu thô chất đã thành bà nội ba con:

**Bạch đầu tương kiên khóe lưu lý...**

**Kiến thuyết gia nhân di tam tử**

(Ngô gia di cửu cơ)

Nhưng có cái cảnh già nào làm nào lòng Nguyễn-Du bằng cái cảnh của có Cẩm trong Long thành Cẩm gia ca. Cớ Cẩm mà Nguyên Du gặp ở hồ Giâm thời Tây-Sơn còn trí vi là một có Cẩm trẻ, mật tuổi như hoa đào, ngày thơ và say sua khiêm cho đến triều đình nhà Tây-Sơn còn say mê nghiêng ngả, cái có Cẩm ấy ngày này được gặp lại giữa một đầm ca sĩ trẻ mảng; nhưng tóc có này đa bắc, mệt có vô vàng, nhan sắc khó leo;
Dur ức thiếu thời tăng nhất kiên
Giám hổ hổ biền đã khai yên...
Hồng trang yem ái dao hoa diễn
Đà nhan hâm thái tôi nghĩ nhân...
Tích trung ca si giai nhân thiếu
Tích mặt nhất nhân phát bán hoa
Nhan sau thanh khô hình luộc thiếu...

(Long thành cam giả ca)

Hình ảnh có Cẩm tóc bạc là một hình ảnh tang tóc tuyệt vọng, dim sau Nguyễn Du vào một vũng có liều bao la mà ông không làm sao thoát ra ngoài được.


Ở Việt Nam, có lẽ Nguyễn-Du là người thứ nhất và cũng là người đầu nhất đã tạo cho mình một nén văn chương mỏ-mạ, tha ma nghĩa địa. Nên văn chương mỏ-mạ, tha ma nghĩa địa này sẽ quần hành ở các xứ trong với miền Bắc Âu Châu như Naange, Ecossie Islande, vào các thế kỷ XVI và XVII rồi ăn uống vào văn học Pháp từ cuối thế kỷ XVIII sang đầu thế kỷ XIX. Như vậy nên văn chương mỏ mạ, tha ma nghĩa địa ở Việt Nam cũng như ở Pháp đều phối thái vào thế kỷ XVIII sang đầu thế kỷ XIX. Nguyễn-Du cũng nhìn thấy mỏ mạ, nghĩa địa. Phải chẳng những năm đối kèm, người chết ngấp đường, không đủ dat và đủ phương tiện để mà chọn cất vào những tham ma nghĩa địa hân hoa, đánh phải chọn vui qua loa bày ba gặp đầu hay đầy, mồ mạ có lẽ vi
vậy mà ngọn ngang mới nở mới xò như tựu tarde Nguyễn-Du từng ghi nhận trong Kiều:

**Ngọn ngang gó đồng kéo lên**  
(Kiều)

Lần khi nóng nặc, bị thường của thà ma, nghĩa địa như một tăm khẩn liễm lớn lao buông rụ tung thùng bao bọc lấy cả vư bị trù Nguyễn-Du. Thực vậy, đau có mồ mả của các bậc đế vương, các công hầu khanh tướng, nhất là những mồ mả của gái đẹp, những ca sì độc đường dứt gánh, là Nguyễn-Du tìm đến, đảm mình vào những lần khi có lành, chét chóc để rỗi hầu như chất lìm trong đỏ.

Ông viếng mồ ca nứ đặt La thành (Điều La thành ca giả), ông viếng mồ Cù Thục Trị (Quê Lâm Cù các hò), mồ Tam lữ đại phu (Trường dân điều Tam lữ đại phu) ông viếng mồ Văn Thùa tướng (Đệ hoài hữu của Văn Thùa tướng), ông viếng mồ Đỗ Thiệu Lăng (Lội đường Đỗ Thiệu Lăng mồ) ông viếng mồ Âu Dương Tú (Âu dương văn trung công mồ), ông viếng mồ Bữ Tấn Công (Bữ Tấn Công mồ), ông viếng mồ Nhạc Vũ Mục (Nhạc Vũ Mục huynh), ông viếng mồ Tấn Côi (Tấn Côi tướng), ông viếng mồ Chu Lang (Chu Lang mồ), ông viếng mồ Tỉ Can (Tỉ Can mồ), ông viếng miền ba liệt nư (Tam liệt miêu), ông viếng mồ Á-Phủ (Á-Phủ mồ), ông viếng định Tổ Tấn (Tổ-Tấn định), ông viếng dải Đồng trước của hai ngàn Kiều (Đồng trước đại).

Thật là cả hàng máy chức bài thơ, bài ca đánh hận chest mồ-mả, thà-ma, nghĩa-dìa. Hính như đi đến đau, Nguyễn-Du cũng tìm đến viếng thà-ma, nghĩa-dìa, đảm mình trong sự thâm vía giả lành của tang tóc và chét chóc, nhất là đặc nghe rên rỉ trong gió thoáng sự bi-thường của thần phần làm người. (Bữ Tấn Công) cho dù cái thần phần ấy có là của các bậc đế-vương, công-hầu khanh tướng. Những vua chưa quan quyền, xua kiều rai mưa đánh-già sắn sau cửa trước rận rỉ những tiếng ca


Dưới mắt bị quan của Nguyễn-Du chẳng có gì là kiến cỡ bèn vũng, bao nhiêu là triều vua đã qua đi, có khác nhau chỉ là dài ngắn mà thôi: những triều đại đứng vũng được ngắn năm đâu có trong lịch sử loài người:

Cô kim vị kiến thiếu nhiên quốc.
(Vi Hoàng đặng)

Không có gì đang đứng yên trong thế giới Nguyễn-Du, ngươn lại tất đều đang xốc địch mà xốc địch để điều tan, tan rụa rồi là uốt vào trong hố hy-diet.

Thực vậy thiên nhiên cho đến sự vật trong thế giới Nguyễn-Du, đều đang hếo hát, hào môn, rã rọi, hy-diệt.

Hoa làungalow đây về thu, nghĩa là vắng ủa, tất tôi:
Nhất song thu sắc tại hoàng hoa.

(Tập ngắn I)

Thực chẳng có gì của ngày hôm qua còn rớt lại đến ngày hôm nay, hôm qua và hôm nay, như trời với đất:

Đông niên đôi diễn cách thiên hương.
Vàng su sỏi đầu thành cơ cẩm.

(Tặng thực định)

Vinh hoa phú quý có nghĩa lý gì thực chỉ là áng may buồi sớm, trong nhây mất có thể tan biến hết cả:

Thiên lý lý gia lữ mộng trì,
Đả từ vinh hoa thân ngoại huyền.
Triệu văn danh lọi nhân tiên phi
Lương thiên tuế tuế quả diễn thực...

(Dài lạc cầu thủ tu quy)

Bạch đầu do đặc kiến Thăng Long
Thiền niên cử thật thành quân đạo
Nhất phân tân thành một cỏ cung
(Thăng Long I)

Cò thời mình nguyệt chiếu tân thành
Do thỉ Thăng Long cửu đề kinh
Cừ hằng tử khai mề cửu tích
Quảng huyện nhất biển tạp tân thành
(Thăng Long II)

Trong bài Triệu Vũ-Dế có cảnh, Nguyễn-Du còn nói lại cái ý tưởng ông đã diễn giải ở hai bài Thăng Long, nghĩa là cùng khóc thương ngày đại vị nổi cảnh đời biến dịch rất rõ: bao nhiêu lần đại nguy nga trầm trước nay đã nghiêm đờ, cả đến năm mồ có ngịnh thu nay cũng mất hết đầu tích:

Bạch xích cao dài khuynh linh biểu
Thiền niên có mồ một Phrien ưng
Khả liên thế đại tương canh diệt.
(Triệu Vũ để cõ cảnh)

Cả đến những sự nghiêm vi đại của Tôn Quyển, của Lưu Bị này cũng tan nát, tiêu vong chẳng con để lại đầu vết hình tích gi, có chẳng chỉ còn rưng rưng cây bao la bất ngờ:
Địa lưỡi khuyết hắm hận tam Ngô
Thu phong lạc nhất Giải hương vong.
Lưỡi thủy phi vấn thất bất đệ
Tên Sách, Lưỡi phân hà xử tại?
Thương nhiên nhất vồng tận bình vư
(Ở vong)

Đến khi qua sông Hoài, cảm nhớ Hồ Hi-ám-hậu, Nguyễn Du cũng vấn khúc thương những sư rap rủa, rã rồi đến chẳng còn đê lại đâu vết gì cho hâu thể:

Lương Hán son hà biền cỏ cảm
Trù trường ngàn đầu thư vắng sư
Đoạn văn suy thảo cách Hoài âm
(Đó hoài hưu cảm Hồ-ám-hậu)

Tôi thơm cảnh Hán Dương, Nguyễn Du đã để nước mắt là Thạch khóc thương cái cảnh huy hoàng đó sở của thời xưa nay chỉ còn là một kỷ niệm đau buồn: những cung diễm xưa rêo rã tiếng dân sáo ngày nay chỉ còn là bải hoang đầy những rau tận:

Bá Vương trăm tích thuộc du du
Hán thủy thảo thao trừ đa đâu lưu
Quí trực lượng son thương đối ngăn
Thần tiên nhất khử chỉ không lâu

••••••••••
Trường trường đường niềm xoy dịch dạ
Bách tận hóng liều mận đỉnh châu

(Nần Dướng văn điều)

Nhưng có lẽ không ở đâu Nguyễn Du cảm thấy thú vị, thia sử suy tàn, rã rời của sự nghiệp người đời choabbage, lực ống dùng vàng dài Đông Trước: Tào Thảo đã xử dụng bao nhiêu là công phụ và chậu bầu để xây cất những cung điện nguy nga, rực rỡ, nhất là kiến cố với ý định như dể chống lại sự cuộp phải của vù tru, vậy mà ngày nay, khách du hành trước tôi nơi đây, thấy lâu dài, cung điện thì còn nhưng tất cả đều đã nghiêm đơ, hai lâu Ngọc Long và Kim Phượng đã mất cả đau definitely, chỉ còn lại có gió lành, có lau, cảnh thu. Nguyễn Du huồn mề man:

Bất kiến Nghịch Trung Nguy và đề
Đất kiến giao biên Đông trước dài
Đài cơ tuyết tái, đi khuyệt đi
Âm phong nhớ hào thu thảo mị
Ngọc Long, Kim Phượng tarn mang mang

. . . . . . . . . . .

Ngã thườn cõ nhân thuyết gã tình
Hơi hồi phù ngường bi phù sinh
Như thay anh hùng thảo như thũ
Hướng hổ thơn công dăr bậc danh
Nhân gian huấn nghiệp như cự tường tại
Thủy địa cao dài ừng vế khuynh

(Dòng trước đại)

Ngắm thiên nhiên with tru, Nguyễn. Du còn cảm kích bì thuong trước những cảnh biên dải, rải ròi hương hò là nhìn vào thân phận con người đang bị sức tàn phá phù phang của thời gian thì biết Nguyễn Du còn tuyệt vọng, hốt hoảng biết bao nhiêu.

Đoi bệnh hoan liên miên, Nguyễn Du cảm ra hốt hoảng trước cuộc đời, sống với vê, lo sợ, đối vi trước mặt ông cuộc đời biên đối như mất biên dấy sóng gió:

Du du vấn ân bir lên thân tích
Còn còn lăng hoa phù có cám
Trần thể bách niên khai nhận mộng

(Là phù giang thử các độc toa)

Độc biết là đối với thân phận con người, Nguyễn Du mới khi nhìn vào nó đều nhìn nó ở cái lực thứ hai, tức cái lực tàn tạ của nó; sau khi đã ổn lại cái lực thứ nhất là cái lực xuân trẻ qua đi như bong buds söm đế chìm vào hoàng hôn hay đêm tối triền miền.

Cái vẻ đẹp của các cố gài trẻ chỉ thoáng qua mặt ông, cái sức lực của tuổi thanh niên cũng chỉ là một kỳ niệm, hiện giờ trong cái nhìn ở dot hai, ông chỉ thấy có điều tàn; các cố gài xinh trẻ nay đã thành các bà mẹ nhm con, bè chau, các thanh niên đã thành các ông già râu bạc phor,
Tương thức mới nhận khan báo tử

Đồng du hiếp thiếu tận thành ông

(Thặng Long)

Chẳng những ông nhìn thấy sự điều tận mà còn nhìn thấy ca số hủy diệt, tiêu vong nữa: thục vậy bảo nhiều hạn hệ thươłeś chô nghiêng với ông nay đã thành người thiên cổ, chỉ hay cũng lưu lạc vô tấm hoà để lại ông một mình với lần tôc bạc:

Tảo tượng thân bằng bàn tử sinh
Thế sự phù trầm hữu thân tử tốc
Tur gia đầu bạch điếc tinh tinh

(Thặng Long II)

Nào nhân sắc lòng lấy như người ca nụ đắt la thành mà ông gọi là cảnh hoa điểm lẽ tự côi tiến sa xương, sắc đẹp làm rung động xôn xao khắp sâu côi, ngày nay còn gì đau:

Nhất chi nừng điểm hạ bồng doanh
Xuân sắc yên nhiên động lực thành

(Điều La Thành ca già)

Chẳng những người mà chính thân mình, Nguyễn-Du cũng thấy nó đang tan rã, roi chảy vào hủy diệt:

Phong tran đối lý lưu bi cốt
Khách chăm tiêu tiêu luồng mần bóng

(Trị khách)
Sự tan rữa, hủy diệt chẳng phải chỉ đến với bốn thương nhân mà càng đến phủ-phàng với bốn tài ba, thế giá của xã-hội.

Việc Tam-Lư đại phu, tức Khuất Nguyên, Nguyễn-Du đã nức nội khóc thương sự hủy-diệt không còn để lại một đầu vết nhỏ của bức vị nhân: xưởng thất Khuất-Nguyễn rừng cả nốt tiểu hết, chẳng để lại đầu vết gì hết:

_Nguoi long giang thuong vo tan cot_

_De nhung chau bien hau chung phuong_

_Cuc muc thuong tam ha xu thi_

_Thu phong lac diep qua Ngoan Truong_

_(Truong Dam dieu Tam Lu di phu)_

Danh-gia lấy lừng như Tôn-Quyền, Lưu-Bi, mà dưới mặt Nguyễn-Du ngày nay cũng chỉ còn là một kỷ-niệm chưa chất dui dập dưới bông cây, rừng thơm đã xâm chiếm cương diệu nguy nga thời xưa:

_Luu thuy phu van thiet bay do_

_Ton Sach, Luu phan ha xu tai ?_

_Thuong nhien nhat vong tan binh vu_

_(So Vong)_

Sắc, tài và quyền thế thì trên đời này ai bằng Dương Qui-Phi, kiến cho cả triều-dinh chẳng ai dám lên tiếng vậy mà ngày nay tiêu tan hết sạch cả ngày đến năm mở cũng bị san bằng, chỉ còn có gió hiu hát, ngậm ngùi mà thôi:
Son vẫn trước lục, ngàn hóa mình
Khiên huyệt Dương Phi thù đia sinh
Tử thi cử triệu không lập trường
Uống giao thiên cổ tôi khuynh thành
Thể thể nam nội bồng cạo biên
Mich mich tây giao khấu lồng hình
Lang tạ tàn hồng vô mich xú
Đồng phong thành hạ bất thắng tinh

(Dương phi có lị)

Chẳng phải chỉ những người tàn ác mới bị trời đất tiêu diệt mà ngày những người vân nhân đạo đức có thưa như Âu Dương-Tu cùng bị Nguyễn-Du nhìn hàng đầy mắt b thấm. Thức vậy, nói nghi của một trong tám nhà văn thời danh nhất Trung-Quốc, dưới con mắt Nguyễn-Du chỉ là một hổ chứa đầy chuột bò, chẳng một ai hương khỏi; những người bại duy nhất của Âu-Dương-Tu là những tiêu phù hay mục tử:

Thu thảo nhất khấu tang thù lạc
Danh gia bất dài thiện vân chướng
Trưởng tửng chi Thảo sinh hà sâu?
Tiếu mục ca ngâm quá tích đường

(Âu dương vân trung công mợ)
Lần khác đến viếng mộ Bùi Tấn Công là một bác văn và toàn tài, huấn luyện viên rộc, Nguyễn-Du đã chỉ nhìn thấy năm xương trắng với dưới hàng cây buồn rụ văng lên tiếng quốc kêu quẩn quại:

**Bạch cốt thiên niên cách tự sinh**

**Thường tâm cân nhất chiếu lòng thù**

**Nhất dại đề quyền triệt Vị thành**

(Bùi Tấn Công mồ)

Viếng mộ Nhãc Vũ Mộc, một bầy tỏi trung-liệt của đời Tống, Nguyễn-Du ngẫm-ngủ đúng nhìn sự diệu thân của tất cả, của người anh hùng triều Tống cùng như của chính nhà Tống:

**Quân môn đồ tích thập niêm công**

**Giảng họ xử xử không nam quốc**

**Tùng bạch tranh tranh ngoại bạc phượng**

**Trường vong Lầm-an cyru lang miêu**

**Thể hại son tại mồ yên trung**

(Nhãc vũ mộc huỳnh)

Sau khi viếng mộ Nhãc-Phi người đã bị tên gian thần là Tấn-Cô đi sát hại, Nguyễn-Du lại đúng ngắm tương vợ chồng Tấn-Cô bị dân chưng đế qui ở trước mộ Nhãc-Phi. Thất là chẳng có cảnh nào phù-phương cho bằng cái cảnh này vậy. Nhãc-Phi tiêu ma đã đánh, đến như Tấn-Cô đã từng giữ
Nhạc-Phi để như giữ kiến đề cuối cùng cả chính lẫn vu-Tân. Cố phả qui lấy mồ Nhạc-Phi:

Diễn côi hà niên chuyên tác tân
Khườc lại y bằng Nhạc Vượng phần
Thì phi tàn thứ thiện niên sự
Đã mà hà thượng nhất gia nhân
(Tô-Cô thị thường)

Tô-Tân dã từng lập sự nghiệp lớn trả thù được vợ và gia đình, uy hiếp bao nhiêu là nước gianh diễng, nhưng cuối cùng Tô-Tân cũng tan tác. Thực vậy, ăn thường sau nước tăng cho Tô-Tân rồi cũng tiêu-tan hết, chỉ còn lại có trợ một ngôi dinh cậy có buôn rầu, hẹo rất:

Lục quốc ấn tiêu sa mắc mắc
Nhất định thư mồ tháo thế thế
Nhân sinh quyền lợi thành vọ vì
Kim cõi thấy nằng phá thứ mề
(Tô-Tân dinh)

Đứng bên mồ Chu-Lang, người hùng dã diệt trăm vạn quân Tào-Tháo, Nguyễn-Du dã chỉ nhắm thấy có một dòng gạch ngôi để nát một ngôi mồ cõ đây gai chòng, có vè hoảng vắng, thế thầm.

Ngôa lịch Ngô cung hoang để nghiệp
Kinh trần có mồ thượng hung danh
(Chu-Lang mồ)
BÀNG LUẬT-DÔ VĂN-HỌC VIỆT-NAM

Và đứng bên mồ Á-Phủ, trước Phạm-Tăng mưu sỉ của Hằng-Vũ, Nguyễn-Du dấu chê mai-mía sự đỗ và tan-nát của công-nghiệp Á-Phủ muốn xây-dưng; thật vậy, sự nghiệp của Á-Phủ chỉ còn lại nghèo mồ cỏ hiu-quanh dưới trời thu âm-đâm;

Bắ đó dọn diệt thiên niên hậu

Cố mồ hoang lương, tam xích thu

(Á Phủ mồ)

Nhưng không ở đâu giống thơ của Nguyễn-Du có vẻ bị thương bàng ở hai bài Đồng trước dài và Long thành Cẩm gia ca.

Hướng trước dài Đồng trước tiêu-diện, Nguyễn-Du đã thôn thức trong nhớ người anh hùng chốc trở lại khuấy nước, Tào-Thảo đã từng quyết tâm làm cho mình bất diệt bằng việc xây dãi Đồng-tức. Trước sự suy-tân, dở-vở, rã rỗi của tất cả, Nguyễn-Du đã rên rỉ: "Oi người anh hùng thứ xu ra, hãy giờ còn ai thấy! Sự nghiệp lớn lao của họ Tào chỉ còn để lại một người lâu vắng, ai nát thời ơi! Hai lâu Ngọc-Long và Kim-Phường danh cho hai kiều dài d.exception này chết tich gì thì còn nói gì đến những nạng vù nữa ca-nhi ở trong lưu. Thường người rồi thường mính, Nguyễn-Du như hót hoảng trước sự tàn phá ghê sợ của thời gian. Sự nghiệp lớn lao vị như sự-nghiệp của dòng họ Tào mà ngày này cùng tiêu-tan hết hướng họ những người danh-nghiệp ít như Nguyễn-Du thì còn tiêu mà đến mục độ nào, bi tharmac đến bao nhiêu:

Nhất thể chi hùng an tài tài?

Cố nhân khó hè, kim nhân lai

Bát kiến nghiệp Trưng Nguyên vui đế
Dân kiến giang biên Đông trước dài
Đài cơ tuyền tai, đi khuynh đi
Âm phong nộp hào thụ thác mi
Ngọc Long Kim Phượng tận màng màng
Hà hương dài trung ca vũ kỳ

... ...

Ngày tự cơ nhân thường nghĩa tình
Bội hồi phụ người bi phụ sinh
Như thụ anh hùng thụ Như thụ
Hương hổ thốn công dừ bắc danh
Nhân gian huyền nghị hiệu như cự trường tại
Thứ địa cao dài ứng vị khuynh

(Dòng trước dài)

Qua ngàn ấy bài thơ lịch trình trên đây, Nguyễn Du đã cho chúng ta nhìn và cảm thấy sự diễn tả huyền diệt của thiên nhiên có cây hay của các người xưa. Đến như ở bài Long Thành Cẩm giả ca, thì Nguyễn Du ném ra ngay dưới mặt ta sự tan rụa bi thảm của thần phân chính người yêu của ông, một sự tan rụa bi thảm ông đã có tình nguyện giữ lại mà không làm gì nơi. Đó là tan rụa ngay trên bàn tay nâng niu, che chở của Nguyễn-Du. Thức vậy, Nguyễn Du mỗi ngày nào quen thẩn có Cẩm, lúc ấy mới hai mươi một tuổi, có trẻ, có đẹp, mặt tươi như hoa đào, điều boş say
sura, ngày thơ, quyền rụ túng làm chờ cả triều đình Tây Sơn mẻ man nghiêng ngả. Thế mà chỉ trong chốc lát, cõ Cầm đa tóc bạc, nét mặt tiều tuỵ, thân sắc khô héo, thân hình gây yếu, cái con người đẹp nhất La thành ấy, ngày nay chỉ còn là một thân tàn ma dài:

Dur ức thiếu thời tăng, nhất kiến
Giang hồ hồ biển dạ khai yên
Ký thời tam thất chính phương niên
Hồng trang yem ái đào hoa diện
Đả nhân hàm thái tơi nghi nhân

Tích trung ca kí giai niên thiếu
Tích mặt nhất nhân Phát bàn hoa
Nhan sâu thân khổ hinh lực. tiêu
Lang tả tàn mi bất sức trang

(Long thành Cầm giả ca)

Nói tóm lại, người, có cay, và cả sự vật, tất cả đều mắt Nguyễn Du đều tàn tạ, rã rời, đi vào hủy diệt. Ông có con mắt kỳ quặc: ông không nhìn sự vật như người ta thường nhìn mà nhìn cái gì cũng như đang tòe mâu:

Oán huyệt qui thời hóa đô quyền

Ông không nhìn sự vật như năm ấy, sáng đồng ma đang biên nơi đề tan rũa, rơi vào hủy diệt. Cuộc đời trăm năm đi nữa có là may chốc:

Bạch tử vi nhân bi thuyễn tức

(Mọn hung 1)
Chính thần xác ông cũng thấy nó đang tan rã, ông muốn gào lên, giờ tay muốn tim một chỗ nיע để khỏi rơi vào hư vô; kết quả, thấy mình có đơn rơi vào hủy diệt, hư vô.


Mây trăm bài thơ chở Hân của Nguyễn Du là mây trăm lần Nguyễn Du té xiêu, ngày lần ra đầy như một con bệnh thân kinh, luôn luôn hót hoảng, xao xuyến, băn khoăn, tuyệt vọng...


Ngoài ra Nguyễn Du còn hót hoảng là bởi ông huấn bả bi quan, mang một tâm sự uất ức, bi thảm, kéo lê một kiếp sống lề loi có độc và băn khoăn xao xuyến trước những de đỏ của kiếp sống mâu nhiệm, bi hiểm.
Nguyễn Du buồn bã, bi quan cho nên ông nhìn giòng cung thay nó dang gilà, dang diều tan, dang tan rụa, hủy diệt: sự buồn bã của ông dĩ chày tran lan lên cảnh vật khiến cho mũi tự vị vậy mà bị mị ra tốt nhau để rồi sự giọt lành bì thẩm của vù truí thấm ướt tro lại cuộc đời ông khiến cho nó bị té buổit, chết cừng. Thực vậy, nhìn đâu Nguyễn Du cung buồn, và thơ ông lúc nào cũng toát ra tốt át khi buồn lành. Ngâm cảnh trạng non, Nguyễn Du không thấy lòng âm áp mà chỉ thấy sung mơ lành đầy sân, khiến ông như ngất lêm đi :

Nhardt định sung lòng cở sàng mien
Bội hôi chính ức Hồng son đạ
(Sớ nguyệt)

Tâm tình đã đẻ xúc động như vậy mà Nguyễn Du lại cứ thích một mình ngồi đem ngoài trời cho thanh tốt sung mơ và cho hồn thẩm buồn lành lòng:

Vi phong bất động sung thày đía
Tẫ nguyệt vô quang tinh mạn thiên
Kim cở nhân sau lai thú hậu
(Dạ tòa)

Cô khi ông còn thơ thuận thì hồn theo cảnh chim nhân không phương hướng:

Nhất phiền hướng tâm thiểm ánh hạ
Kinh niên biết lệ nhân thành so
(Sớn cu mơn hưng)
Có khi ông hùng hồn trôi đất trên dòng sông bao la
để rồi như bị đảm chìm, chết dưới dưới lòng sông:

Đồng lung giang thủy khứ du du
Kim cò nhân sau bất tru lục

(Dồng lung giang)

Có lúc nầm nồi quân khách, nghỉ dữ nan chính chiến,
ông trầm mình vào trong cội buồn vô hạn:

Đã khốc thời viễn chiến phát thanh
Khách xa hàm sau đi vô hạn
Mạc giao mao thảo câu giai sinh

(Thanh mình ngẫu hùng)

Có lúc, chờ chờ chiều xưởng, lẽ bước trong núi nghe
tiếng vọng kêu nào nê đủt ruột:

Nhất tà mạc hướng Hoa-sơn quá
Pha hưu thanh thanh trưởng đoàn viên

(Minh giang chu)

Nơi buồn thấm xưởng làm tan rũa, tế cùng mọi chỉ
hướng anh hùng khiến người trại khoẻ mạnh trở nên yếu
dưới, khoác suốt mượt như dân bà con gái:

Anh hùng tâm sự hoang đi sinh
Đánh lợp doanh trưởng lạy tiêu tận
Nhận tử tiêu diệu Xuân tử háo
Đoàn thành thành hạ nhất triêm cần

(Xuân tiêu lự thơ)
Nơi buôn của Nguyễn-Du càng lại lặng, mếnh mông trong những ngày lưu lạc xa quê hướng trong hồi đì sự. Nơi buôn cảm lặng như rìt lên thành tiếng ve kêu, khốn tinh thường lại lặng không đành nói:

Thập phần thứ ý đào thiên thành
Thương tâm thiên lý nhất hội thủ
Mẫu muc Sở sơn vô hạn tinh

(Vũ thăng quận)

Sở đi Nguyễn Du buồn thấm, bi thương vì lực nào ông cứng như đang thu mình lại, nhìn vào nơi tâm, trong một sự chiếm 누n ông triền miền thân phận lẽ loi, có đơn khách là của mình.

Chẳng may bài thơ chủ Hán của ông mà ông không bậc lở nơi bi thương vì có đơn, lẽ loi. Trong bài Thu đa, Nguyễn Du đã mô tả cảnh có đơn lẽ loi với một ngôn đến khêu lên khêu xuống trong một đêm dài vô hạn âm uốt những sung sống lành:

Bạch lô vi sung thu khi thám
Giang thành thảo mộc công tiêu sâm
Tiến đăng độc chiều so trường đa

(Thu đa II)

Vĩ ngheo và tung đói, nhà cửa ông lực nào cũng dường im ǐm trong khi thiên hạ mở rộng cửa đón gió núi:

Thiên thái sơn tiến độc hè môn

(Ky hyuên hur ᵇ")
Cô đơn trong lưu trânh dòng kin, Nguyễn-Du còn kéo lề thế cái cô đơn lề loi ấy trên đường, trong đêm tối mịt mù:

Cô mắc hận phong công nhất nhân.

Hắc dạ hả kỳ mế thất hiếu

(Đề hành)

Lầm bạn với mình có chẳng chỉ có bong mình hiện lên một cách ghê rợn, đầu tóc xoa xùi:

Bơi hôi đối ảnh độc vô ngã

Bạch phát sớ hằng thụy ngã khám

(Le phù giang thụy cúc độc toa)

Trong cảnh cô đơn bạo la ấy, lầm khi Nguyễn-Du tương dực gặp ở bong trặng người bạn tri âm, nhưng đó là người bạn Nguyễn-Du có thể nhìn thấy mà không thể nói năng gì với nhau vì sự xa cách:

Cùng dò liên như giao tương kiến

Hải giấc thiên nhân tam thập niên

(Quỳnh Hải Nguyễn tiêu)

Thành ra người bạn duy nhất của Nguyễn-Du là mái tóc bạc, một người bạn luôn luôn nhạc cho Nguyễn-Du thần phân biệt dâng di vào tan rã huy diệt của ông:

Văn lý đơn xa đội Hán quan
Nhất lỡ giải lại duy bạch phát

(Nam quan đầu trung)
Nhưng không ở đâu Nguyễn-Du dại dột lại sự ray rứt bi thảm của cô đơn cho lắng & bài Hoàng học lâu. Thật là một bài cô đơn vô biến hào vây Nguyễn-Du, khốn cho Nguyễn Du làm khi muốn thè lén, dè it ra được nghe đáp lại bằng một tiếng vọng mà, bi thẩm thây, vẫn yên lặng, yên lặng của dĩ vãng diều tàn, yên lặng của hiện tại đến tói, yên lặng của tương lai mịt mơ, yên lặng và vắng vẻ của chim muồng, của lâu rồng, yên lặng của may man mắc, yên lặng của trảng, của gió, một thứ yên lặng thơ ông:

Hạ xướng thiên kính kì thì
Do lưu tiên lịch thử giảng mi
Kim lại có vắng Lưu sinh mộng
Hạc khử lậu không Thời hiểu thì
Hấm ngoại yên bà chung điều điều
Nhồn trung thả thú thường y y
Trung tính vô nàn bàng thử tờ
Minh nguyệt thanh phong đa bất tri

(Hoàng học lâu)

Nếu vậy ta thấy Nguyễn-Du như liên miên bị trời nơi bình bồng trên biển có đón bao la, mịt mơ; ta thấy ông càng nỗi lực nho lén, kêu cầu cứu thì ông càng bị cuốn đi, chim nghỉm trong cái sâu thẳm vô biến của có tích, lẽ loi.

Bởi bị chim dầm, bao bọc trong cô đơn tiêu mặc như vậy, cho nên Nguyễn Du phải triển triệu mạng tầm thực hốt hoàng lo sợ. Tiếng nói của ông đa tường rit lèn, nhưng rit lên trong sa mặc có đôi bao la như vậy có thể được
tôi dẫu, thành ra tầm sư Nguyễn Du là một tầm sư bị đồn ép: ông muốn nói mà không có ai để nói với, ông muốn học lỡ, mà chẳng có ai để tiếp nhận; ông muốn sau sẽ sự ưu đãy của tầm tư mà tất cả mọi cảnhcura đầu đồng kin: ông phải dồn lại, đầy vào sống trong một tầm tư uất tắc, không lời thởaat.

Trong bài Mi trung mạn hùng, ông nói ông mang một tầm cảm lượng chẳng biết nói cùng ai, có chẳng chỉ có Quế Giang ở chăn nủi Hồng Lĩnh là hiểu biết:

Nga hưu thân tầm vô dã rng.

Hồng son, son hà Quế Giang thâm
(Mi trung mạn hùng)

Trong bài Phúc Thúc định, ông cùng nhắc đến cái tầm sự u-uất chưa giải tổ được:

Lý phát dương trī vi bạch tâm
(Phúc Thúc định)

Trong bài Trẻ khách, ông nói đến cái thân phần là khách lạ, luôn lưu lạc trên đường, chẳng có ai hiểu được tiếng lòng bị thấm của mình:

Trẻ khách yêm lưu nam hại trung
Tích liều lương dã đủ thủy đồng
(Trẻ Khách)

Trong bài Gián Công bồ Trần Thiểm Sư, ông cũng nhắc lại cái tầm sự ưu át của con người có đơn giữa hai cái caut lãnh bao lại:

Nhất dái hàn sa thào thử phần
Y biển lan can với dự ngự
(Giản Cống bút Trần Thiện núi)

Cười cùng trong bài Hoàng-hạc lâu, ông muốn hết lên để phá tan cái yên lặng bao la của trời đất đang để ư lâm tinh bao la vô hạn của ông;

Hầm ngoại yêu ba chưng điều điều
Nhọn trung thảo thu tương ỷ ỷ
Trung tình vô hạn bằng thủy tổ
Minh nguyệt thanh phong đã bất tri
(Hoàng học lâu)

Sự cơ đơn bao la ấy ông cảm thấy nó đang phù-lắm cho ông giá lanh, tế tiếng trong lúc này và làm cho ông cảm thấy sự cơ lieu triền miên trong kiếp sau, ông sự sẽ chẳng có ai nhớ đến ông, đem nước mắt nhờ xuống trên năm mò cơ lãnh chưa ông bị vật giữ mãi hoang vắng. Ông nghĩ đến đến ba trăm năm sau này không còn ai nhớ đến ông, cho nên ông tự khóc than thiệt mình:

Cô kim hàn sự, thiên nan vấn
Phong vấn kỳ oan, ngã tự cur
Bất tri tam bạch đủn niên hữu
Thiên hạ hà nhận khắp Tổ Như
(Độc Tiếu Thanh Kỳ)

Thực vậy, Nguyễn-Du luôn luôn quay vào nội tâm của ông trong một sự chiêm nghiệm siêu hình về thân phận làm người của ông. Rồi từ đấy muốn ngẩn câu hỏi bí hiểm,
mẫu nhầm, ấnh ầm tấm trí ông. Tất cả đội một mặt Nguyễn-Du dèu mệt-mơ, không phương hướng: cuộc sống của ông cũng như chính tâm tình ông, ông cũng chịu chăng hiểu nó vì nó dèu, mang nhiệm mực mủ:

Irâng sê bách đâu bi hướng thiên
Hùng tâm sinh kế lung mang nhiệm
(Tập thi I)

Thương lại thất là vô định, chưởng hiểu gió-se thời ông" bay về đâu trong cái bao la của vức thảm vũ tru này:

Đoàn bồng nhất phiền tay phong cắp
Tắt cảnh phiêu linh hạ xứ qui
(Ty thân I)

Vì thấy đội sống đến tối, bi kiếm như vậy, cho nên Nguyễn-Du luôn luôn hót hoảng, xao xuyến: ông đã từng tran tròc không ngửi bao đem trứng khi nhìn thấy đội căng tan rã, hủy diệt, khi ngầm những bàn gai xinh đẹp của ngày nào mà ngày nay đã có con hồng, cháu bé, nhìn những bàn trai ngồi nghĩ nghĩ của hôm xưa nay đã thành các cụ đầu râu tóc bạc:

Thương thực mĩ nhân hân bạo tươi
Đồng du hiệp thiếu tàn thành ông
Quan tâm nhất dạ khờ vô thụy
(Thảng Long)

Nghĩ đến chiếc thân luân quẩn trong vòng hữu hình Nguyễn-Du xao xuyến đem ngày:

Trước thân bất xuất hữu hình ngoài
Thiền tuế trường uů vi tự tiền

(Mộ Xuân môn hưng)

Hình ảnh sự chết như lang vàng, chấp chơn bao vây quanh Nguyễn-Du, lúc nào ông cũng mộng tưởng như ma quỉ, rồng rắn nó dang xuống vào cuộp hồn phách ông mang đi:

Đưa bềnh đà sâu khi bắtthur
Thắp toàn schon ngọa Quê Giang cụ
Lệ thân nhập thất thôn nhân phách

(Ngọa bên lê)

Rồi tử chỗ sắc chết, Nguyễn-Du hót hoảng, hoảng mang, xao xuyến về thân phân mình sau khi nó bị hung thần vào nhà cuộp nó mạng đi. Thức vậy, Nguyễn-Du luôn lo lắng cho số kiếp sống & bên kia. Cái mà Nguyễn-Du lo sợ nhất là bị trở thành thân phân có hồn phải nay dây mãi đói, lưu lạc van kiếp trên cổ đời, nơi tha ma nghiêm địa, kéo dài. Cái kiếp đời khát. Ông nghĩ đến ngày kia bố xác nơi bái có phim tay chẳng hiểu có ai thương tình rung rực, cho được vài giọt ruồi trong tiếc trừng đường hay không?

Nặng tri di nhất Tây lăng hạ
Nảng âm trừng đường nhất trích vô?

(Môn hưng)

Cùng ý tưởng ấy, Nguyễn-Du còn nhắc lại trong bài Đời lưu:

Sinh tiền bắt tận trung lưu.
Từ hâu thùy kiều mồ thương bói?

(Đội tuổi)

Nguyễn-Du bận-khoăn, xao-xuyên trước mầu nhiệm của cuộc đời, nhất là cuộc đời ở thể giới bên kia. Có lẽ ông mơ tưởng đến một cái số kiếp mà đời lang thang, có lẽ ông rùng mình nghĩ đến cái thân phận mình, thân phận con người bị ma quỉ, rông rãm, beo sôi sôi can xé, nhai nuốt.

Trong bài Ngữ nguyệt quan canh dớ, ông đã cảm thương lọ lang cho những hồn đang được người ta cầu siêu, gọi về trần thế. Nguyễn Du lo họ cho các hồn ấy nếu có hiện về cô đơi thì biết tương tự vào đầu, trong khi vụ trừ này dấy rần ròng quỉ quặc chỉ chờ đợi nhai xé các cố hồn:

La có niện niễn tứ tiêu hoạn
Hồn như quí lại dâ vô thác
Lồ xà quỉ quặc biên nhân gian

(Ngữ nguyệt quan canh dớ)

Cùng một ý nghĩ ấy dâ được Nguyễn Du quảng diễn căn kẽ ở bài Phân chiến hồn. Nơi đây, sau khi cảm thương các hồn phải xo xác, gây nhom, ông lên tiếng khuyên các cố hồn đừng ham hường thom, thit béo mà quay trở về nơi dân chay vì khắp ngời trên thế giới đều là Sông Mịch. La dấy rầy ròng rãm, beo sôi sôi can xé hồn:

Chỉ hâu sâu tích vô sung phi
Hồn hề hồn hề xuất thứ đạo

...
Tạo liệm, tinh thần phân thiết cục
Thân vật tài phân lĩnh nhân xỉ
Hậu thế nhân nhân giao Thường quan
Đại địa xử xử giao Mịch La
Ngư long bất thực, sài họ thực
Hồn hề hồn hề nội hồn hà

(Phân chiếu hồn)

Cái ý tương nhìn đời như là hàng beo sỏi, rồng rắn, hồ cốc còng được diễn giao ở bài Sò kiện hành khi ông bảo mẹ con người ăn may sẽ bị beo sỏi ăn thịt:

Nhơn hạ ưu câu hắc

Huyết nhục tự sài lang

(Sò kiện hành)

Hết lo số kiếp mình bị sài lang câu xể, nhai nuốt, Nguyễn Dư lại hốt hoảng phải làm cái thân có hồn, mà đối, sau nay chẳng có ai thương, chẳng có ai thương nhẹ đến, tuổi rưỡu cho hay tuổi nước mất trên nam mỏ hoang vàng, diu hiu: ông đã hebt lên khi nghi đến ba trーム năm nữa chẳng còn ai khóc ông:

Bất tri tam bạch dư niệm hữu

Thiên hạ bà nhân khắp Tổ Nhur

(Đọc Tiêu Thanh kỵ)

C. TÁC PHẨM CỦA NGUYỄN DU

— Chiều Hồn Ca.

— Đoạn Trương Tân Thanh.

Trước khi nói về Đoạn trưởng Tân Thanh, chúng tôi xin nói qua về Chiều Hồn Ca.
CHIỀU HỌN CA

I. PHÂN TÍCH:

Chiêu Hồn Ca là bài văn tế Nguyên-Du khắc những hồn cốt độc, chia làm ba phần.

a) Mở:

Giới thiệu hoàn cảnh của trường sở và lý do tại sao tác giả viết nên tập thơ ghé sỹ này (1-10).

b) Thân:

Tác giả lần lượt gốm lên hết mọi cơ hồn: cơ hồn các bậc anh hùng «những làm cất gánh giang sơn» mà bồng mura sa ngồi lờ, cơ hồn những «my nhân màn loan trường uể» mà rồi «một thân chiếc là biết là về đâu», cơ hồn những tay bạc chủ, cơ hồn những vò trường, cơ hồn những phương buồn to bán lớn, cơ hồn của các nhỏ sỉ, các dân đen lưu lạc, các chiều sỉ, cơ đạo, ăn may, và tất cả những ai bị tai bay họa gió phải bỏ lầm thân tàn ở phương trời xa lạ (11-154).

c) Kết:

Nguyễn-Du gọi những cơ hồn đó «hồng trẹ giật già», lại mà nghê kinh đế «nhé phế Phật siêu linh tính độ».
II. BỊNH LUẬN:

Thực là một áng văn kiệt tạc: giọng nạo nướng thấm thiết nhưng hùng mạnh vô cùng. Ba cái đặc sắc trong Chieu Hona Ca là:

Nguyễn-Du có một sức trường tưởng ghê gớm, như chưa từng một thi sĩ nào có. Đưới sức trường tưởng sáng tan độ các cỏ hồn được hiện hình rầy rúa dưới «gió mura sâm sét dùng dùng». Mỗi tiếng, mỗi câu đều là những bóng yếu quái đang diễn vật, ren la, gầm thét.

Biết tài về hết những bức tranh xã hội. Tất cả những cỏ hồn đó hợp lại làm thành xã hội Việt-Nam đời Nguyễn-Du.

Rồi dưới những câu văn réo rắt ấy, Nguyễn-Du đã dáu một triết lý sâu xa của Phật: thuyết nhân quả, luân hồi giải thoát.

Hiện nay, nhà chưa và phụ thủy quen dùng làm văn cùng cháo trong lúc sắp tan dân chay. Bài này bởi vậy, & thôn quê được truyền tung rát rộng.

ĐOÁN TRƯỞNG TÂN THANH

I. NGUỒN GỐC:

Đoàn Trưởng Tân Thanh không phải là một sáng tác của Tô Như. Chính ông cũng đã thú & phân mồi:
Kiều thom lần roku trước denn,
Phong tinh có lúc còn sự xanh
(7–8).

Nghĩa là tác giả đọc một cuốn tiểu thuyết Tầu rồi nhận đấy mà viết ra thiên tiểu thuyết dưới roz nay.


So sánh Kim Văn Kiều Truyện của Thanh Tâm Tài Nhân với Doan Trưởng Tân Thanh của Tổ Nhr, ta thấy đại cuộng tinh tiết hai cuốn giống nhau: các việc và vai truyện chính của Kiều có cả trong cuốn tiểu thuyết Tầu. Nhiều người cho Kiều của Tổ Nhr chỉ là một dích phẩm. Một y kiên không chánh dăng, Kiều là một phong tác thì đúng hơn. Thực ra, Nguyễn Du có một phán sáng tạc rất dăng chú ý: ông dấn xếp và dụng việc mỗi mẻ và hữu lý hơn. Phần mở của Thanh Tâm Tài Nhân chẳng hạn, thực là đại dứt. Nhà tiểu thuyết Tầu, kে không biết bao nhiêu là tích xua truyện cụ: những là truyện Chiếu Quan, Quí Phi, Phi Yến, Hợp Đức, Tây Thi, Điều Thường... sung sống biết bao nhiêu, rồi kết cục chẳng ra gì. Ngày đến Tiểu Thanh, nhan sắc tuyệt vời, mà cũng văn doan truong. Một đến đấy, tác giả môi vào đề, giới thiệu val truyện yêu qui của ông: Kiều là một tiểu thư nhan sắc và doan truong gặp mươi lần Tiểu Thanh.
Để thay vào cái mở bất đắc, nhất nhì người ấy, Nguyễn Du chỉ viết vần tắt có 10 câu mà ý chính là sự xưng khác của tài sắc và sở nghề.

Nguyễn-Du thay đổi nhiều tiêu tiệt để làm nồi hơn lên cảnh ngộ và tình tình các vai truyện. Với Thanh Tâm Tài Nhân, Kiều vì phụ bạc Từ Hải mà khuyên chàng ra hàng Hồ Tôn Hiền. Nguyễn-Du thay cũng chỉ ấy quá đã muốn đối với một tiêu thụ học thức và trung hậu như Kiều nên đã chịu lại:

Nàng thì thục dạ tin người,
Lẽ nhiều, nói ngọt ngào nói thiệt đề xỉu.

Cúi gập gò của Hồ Tôn Hiền và Kiều ở Thanh Tâm Tài Nhân và Nguyễn-Du khác hẳn nhau. Tổ Như detainees đặc định doan thơ luc, ruồng rẫy, vô ích...

Theo nha văn Tâu, Đoạn Trương Tấn Thanh đã chăm hết với việc Hồ Tôn Hiền bắt nàng dân giữ tâm tàn cho một thây quan đạo nào đó. Nhưng Nguyễn Du không thích thế, ông muốn cho vai chính trong truyện có một hậu vân tới đẹp hơn: sự tài hop của Kim, Kiều.

Nói tóm lại Kiều của Tổ Như là một phong tạc vạch không phải một đích phẩm, Nghĩa là Đoạn Trương Tấn Thanh rút nguồn ở cuối tiểu thuyết TẤU, như đến là Kim Văn Kiều Truyện, do một nhà văn hiểu là Thanh Tâm Tài Nhân viết về cuối thế kỷ XVI hay đầu thế kỷ XVII, và do một nhà phê bình có tiếng là Kim-Thành-Thân bình luận.

II. TOÁT LƯỢC :

Gồm 3,254 câu thơ, Đoạn Trương Tấn Thanh, từ đoạn mở và kết, dài đế chia làm bảy hồni:
Hội nhất: Cuộc định vợ (29-528):


Hội nhị: Kiều bán mình (529—864):

Trong khi Kim Trọng tự biệt Kiều về hồ tang ông chỉ thị Vương Ơng mặc nản phải từ. Để lấy tiền cứu cha, Kiều phải bán mình cho Mạch-giảm-Sinh rồi theo hận về Lầu Tri.

Hội ba: Kiều & thanh-lâu (865—1274):


Hội bốn: Kiều lọt vào tay Hoạn-Thur (1275—1932):


Hội năm: Kiều & thanh-lâu lần thứ hai (1933—2164):

Trong nhà Hoạn-Thur và ở với vải Giác Duyên được ít lâu, Kiều bị Bạc Bà bán cho thanh lâu ở Châu Thanh,
Hỏi sau: Kieu lai Tư-Hải (2165—2736):


Hỏi bây: Kim-Kiều tái hợp (2737—3240):

Kim Trọng sau khi về hộ táng chúa, trở lại tìm Kiều. Nghe tin Kiều đã bán mình, mới nghe lời Kiều lúc ra đi, lấy Thúy-Vân. Sau cùng với Vượng-Quan thì đó, được bộ làm quan, chàng đói la tin tức Kiều, may gặp vãi Giác Duyên dân hai bàn gặp nhau đoàn tụ một nhà.

Kết: (3241—3254):

Tác giả nhắc lại thuyết tài mệnh tướng đó, để khuyễn người ta giữ lại «thiện tâm».

III. TRIẾT-LÝ.

Để giải quyết, tác giả muốn thuyết luận hội và nghiệp báo của đạo Phật. Ưyển nguyên của mọi đau khổ trên đời chính là sự chuyển biến bất diệt do; van vật cứ sinh để rồi chết, chết để rồi lại tái sinh không ngừng. Cái kiếp sinh sinh từ từ ấy không phải vô cớ. Cuộc sống hiện tại, đối với kiếp trước là kết quả và, đối với kiếp sau, nguyên nhân.

Bồi có nghiệp báo nên có luận hồi và ngược lại, luận hồi đối nghiệp báo. Đau khổ, đoàn trường chỉ là kết quả tất yếu do do đó đi ra, Thủy-Kiêu lòng dồng đoàn trường là để trả nợ và rủa tội kiếp trước.

Nhưng đến phương pháp diệt khổ, thì Nguyễn-Du đã không còn ở trong Phật Giáo chính thống nữa. Theo Phật, muốn hạnh phúc, phải tiêu diệt "sự sống, hết sống, hết chết, là hết sinh và do đầy, hết khổ." Ở đây, Nguyễn-Du đã re, sang thuyết chi thiên của đạo Nho: con người muốn cho kiếp sau được nhẹ nhàng, phải giữ mãi thiên tâm:

Cùng đương trách lần trôi gần trôi xa,
Thiên can và tại lòng ta,
Chủ tâm kia mới bằng ba chủ tài.

Ngoài mỗi thiên tâm, còn phải làm điều thiện. Kiều bồi thể ngoài giữ được thiên tâm trong mọi nghiệpthreads cao, còn biết bản mình để tròn điều hiếu, cứu mún người để tròn điều nhân. Nên chỉ, sau mỗi lần phong trần, lại được một hâu vân tốt đẹp; tác giả khuyên ta giữ mãi lấy thiên tâm. Đây là bí quyết diệt nghiệp cù và gây quả phúc cho kiếp sau.

Nói tom lái, triệt lý Đoan Trương Tân Thanh, gốc ở tự trưởng yém thể Phật giáo, một đạo tiêu cực, mà ngọn ở tự
tuồng hào hiệp của đạo Nho, một đạo thích cuộc cơ tính cách xã hội.

IV. LUẬN-LÝ.

Luận-lý Đoạn Truyện Tân Thanh là luận-lý Nho giáo áp dụng vào thực tế xã-hội: hiệu, trung, nhân, nghĩa...

Kiều nỗi cảm thương động bao trong bao nhiều lần bị vui lấp dưới lừa dân, khuyên Tư-Hai ra hằng: nằng đã làm một điều nhân hiêm cơ.

Nằng hậu Đại và trong thương những bậc án nhân của nằng một cách rỏng rã; nằng đã giữ trọn điều nghĩa.

Rồi suốt trong lúc lưu lạc, dem cái thân tàn giả giái phong trên mà vẫn ơm làm lòng chúng thụy với Kim.
Trong; nằng thật là con người trung hậu.


Nững cái luận-lý do còn giữ tinh tuyên về choi sáng của nó hay không? Hay nó cả cách khác, tác phẩm của thi sĩ Tên Diên là một truyền có luận-lý hay chỉ là một đám thur? Đó là một điểm người ta tranh luận gắt gao. Đầu sao, một câu ca dao như sau cũng nói lên phần nào thái độ các cụ ta xưa đối với Kiều:
Đàn ông khó kề Phan-Trần
Đàn bà khó kề Thúy-Văn, Thúy-Kiều.


Nguyễn Du cũng là một nan nhân của thời thế. Và Kiều của ông là tất cả cần bể kết tình của cái lan truyền lý sa dọa thời đại Nguyễn Du.

V. NGHỆ THUẬT.

Nếu về mặt lan truyền lý, ta không đồng ý với Đào-Duy-Anh thì về nghệ thuật ta cũng có thể muốn lời ông mà phê bình về Kiều:

Nguyễn Du đã gieo trong lòng ta một mối tin chắc chuẩn một mối hy vọng đổi dào với tiếng nói của ta.

1) Kết câu:

Thực ra, cốt truyện không có gì đặc sắc. Nó là một đề tài rất quen của các văn sĩ Tàu và ta: lối văn trung hàn. Kết về cách kết câu thì quá tần thường: dằng thẳng và...
chan thật. Cũng chỉ là một đôi trai gái yêu nhau, đã từng thề non chỉ núi, để rồi gặp cảnh gian trầu lưu lạc, không lấy được nhau, nhưng vẫn giữ tâm lòng — ta nhớ chỉ có tâm lòng thời — một tâm lòng thủy chung. Rồi kết cực, gian lao hết, ngày tái hợp đến với tất cả về lòng lấy của nó:

Phong lưu phú qui ai biết,
Vườn xuân một cụm đẹp bia muốn đôi.

(3230-3240)


Trong với non nước mến mông,
Dem mình gieo xuống giữa dòng tràng giang.

(2635-2636)

Sông Tiền-Dương dâng lên phải là trường sọ cuối cùng của truyện Kỳ, nhưng Nguyễn-Du cho thế là đọc ấy quả với vai truyện thân mến của ông, nên ông đã nhất nhóm kéo câu truyện dài thêm 517 câu thơ nữa. Ông cần phải cho vai truyện ông được hướng cái em definite của ngày tái hợp, phần thường cho những ngày đến tới xưa kia. Phải là No em đến hồn nhiều, nhưng nó cũng kèm nghề thuật đi nhiên.
2. Tâm lý:

a) TÂM SUỞNGUYỄN DU


b) XÃ HỘI NGUYỄN DU

Xã hội truyện Kiều thật là bức họa anh trung thành của xã hội mức nát đến tận xưởng của Nguyễn-Du. Cái xã hội
ấy là một xã hội đang bao bọc hỏi về mọi phương diện đạo đức, luận lý, chính trị, văn học...


Giữa thì hương ấn hân hối,
Trên treo một tương trường đối lòng้าย.
Lâu xanh quen thời xua ngày,
Nghề nay thì lấy ông này tiên sự.
Hương hòa hồn sám phùng thơ,
Cô nào xấu via có thưa mới hàng,
Cô xiem, lép ảo sở sáng,
Trước thân sê niềm mảnh hương làm rậm.

Thật là một xã hội đảm đật! Nó đã tạo nên những con người lãnh man và phòng tung gió chấn đập tùng luận lý và đạo đức. Chiêu Họ, Hò-Xuân-Hương, Nguyễn-Công-Trú, Cao-Bá Quất... toàn là những kiến tưởng của làng chời, lấy cái thú cơ đầu làm nhẹ sồng.

Cái xã-hội mức nát ấy còn mức nát ở chỗ sẵn xuất ra được những ông quan như những vị đã xự cái án Vương viên ngoài; một cái âm hót sức vu vo, tăng chứng chưa thấy mà đã thấy.
Người nách trước kẻ tay dao,
Đầu trả một ngựa áo áo như sợi.
Già gianggan một lão một trai,
Một giây vô lại bước hai thẩm tình,
Đây nhà vắng tiếng ruồi xanh.
Đó là một hàng người sống trên tiền bắc.
Một ngày là thói sai nha,
Làm cho khôc hài chẳng quay về tiền.


c) TÂM-LÝ CÁC VAI TRUYỆN HAY TÂM-LÝ CỦA CHÍNH NGUYỄN-DU:

Chúng ta thứ lạy truyện sau mà sự ra truyện trước, Mười một năm, sau khi viết Tố Tâm (1922), Hoàng Ngọc Phách, năm 1943, đã trở lại Lễ Thanh đến phòng văn ông về truyện viết Tố Tâm:
Rồi ấy, tài liệu, chúng ta sẵn cả: những bức thư cần cho tiêu thụệt, chúng ta có sẵn; chuyện cùng có sẵn, chỉ việc dàn xếp, thêm bớt đi ít nhiều là tiêu thụệt của tôi đây xong rồi. (Cuộc phòng văn các nhà văn, trang 104).

Một câu trả lời như vậy của Song An, cho chúng ta thấy ở trong Tố Tầm có tất cả con người Song An, truyện Tố-Tầm là truyện Song An, các bức thư trong Tố-Tầm là bức thư của Song An, Song An chỉ phải sửa chữa, dàn xếp, thêm hay bớt ít nhiều là thành truyện Tố-Tầm.

Tiếc rằng các bản của Nguyễn-Du đã chẳng phòng văn ông, chứ nếu có ai phòng văn Nguyễn Du, thì, theo ý chúng tôi, có lẽ Nguyễn-Du sẽ trả lời rằng: 'Tất cả tôi đã có sẵn: tôi chỉ việc dàn xếp các bài thơ của Hán của tôi lại, thay đổi ít nhiều là thành ra truyện Kieu.'

Thực vậy, như vào thơ văn của Hán của Nguyễn-Du, ta thấy cuộc đời đầy máu của ông đã chiếu sáng lên tác phẩm Đoạn Trương Tân Thanh một 'bpción người quá giỏi', cũng vậy đầy máu.

Đêm sổ sánh hai Đảng, một bên là con người Thực của Nguyễn-Du, như là một hiện hữu ở giữa đời, được phanh phui, lột trần ra ở thơ văn của Hán, một bên là bông người Nguyễn Du chiếu sáng lên tác phẩm Đoạn Trương Tân Thanh và cũng được phanh phui lột trần ra ở đây, ta thấy đồ bên có nhiều chỗ giống nhau như hết.

Thơ văn của Hán của Nguyễn-Du quá là những dòng nhất kỳ ông đã ghi lại tất cả những gì xảy ra cho hiện: hiện-hiện-ở-giữa-dời của ông, hay tất cả những gì xảy ra trong tâm thức ông và ở chúng quanh ông trong mấy chục năm. Hậu hết các bài thơ ấy, ta đều có thể chỉ định phòng chúng được thôi của chúng, cho nên chúng ta thấy nó tổ cao, denn çok lô liệu, tất cả cuộc đời hiện thực kỳ quá giỏi là... của Nguyễn-Du,
Đọc thơ chữ Hán của Nguyễn-Du, ta không thấy có điều viết gì từ ra Nguyễn-Du là dù đúng hoài Lê cả mà chỉ thấy nói ông một con người quái 고, một công tổ viên két ảnh xã hội, một thi sĩ của những niềm tin rất dị biệt, một tay kiến hưng bối hê gây biệt, một nghèo-sĩ si mê tiếng đàn tuyết vàoi, một thi sĩ mang mỗi tính tuyết vọng, một kẻ sỉ nghèo khó lung đôi, một thanh-nhiên bệnh hoàn, một thi sĩ biết sức tình thi của già và tóc bạc, một thi sĩ của mồ tả tha ma, nghĩa địa, một triết gia chiều-ngưỡng sự tan rã, điệu lấn, hủy diệt của bản thân mình, một con bệnh bớt hoang, xao xuyến, bận khoán, tuyết vọng.

Kiều là gì nen không phiền là tất cả ngần ấy thứ chất liệu trên đây của Nguyễn-Du uóc kết lại, dan xếp ra, thềm bớt và hay trà hinh đi.


Vây từ 1780 trở đi Nguyễn-Du phải lất cuộc đời trong bi thấm: cha mẹ, anh em, thân thích của ông đều theo nhà Lê mà chữ hay bị giệt ở khoảng thời gian ông đang lốn lén, nghĩa là vào giữa lúc người thanh-nhiên Nguyễn-Du cảm xúc mạnh liệt. Nguyễn-Du phải chịu kiến, làm khi còn kinh-nghiêm một cách bi thấm ngay trong bản thân, tất cả những biếncó thể thấm mà Ngọ thời Chí đã kể lại rất
ti mi trong Hoàng Lê nhất thông chỉ hay Phạm-dính-Hồ dạ kè trong Vũ Trang tuy built hay trong Tằng thương người lúc.

Những năm cuối cùng của đời Lê mất thật là ghê tóm: vua đang điên, chủa đang điên, võ chủa (Đặng-thi-Hué), em võ chủa (Đặng-mậu-Lân) đang điên, tất cả triều đình nhà vua và nhà chủa đang điên, lira lực. Sự đang điên, lira lộc lan cho tới thượng linh (loan Kiều binh). Những cảnh người chết đối nằm ngập đường khiên nhà hàng phải nau chào thích người để bần, những cảnh cuộp giết, hiệp dâm tận sạt đạn lánh giũa thành phó; những cảnh vua Lê âm mưu hại nhà chủa rồi nhà chủa lại hại nhà Lê, những cảnh bồn dinh than nhà vua và nhà chủa thanh toan nhau để rồi tất cả đều bị Tây Sơn tiêu diệt và cuối cùng Tây Sơn cùng bị Nguyễn Ánh quệt sạch... Nguyễn Du đã nhìn và cảm tật cả!


Các hiện cờ xẩy ra mâu quạ, đồn đáp quá, phù phang quá, khiến cho Nguyễn Du chưa kịp lựa chọn để dưng về bên này hơn hay bên kia hơn. Sự dưng dằng, độc cờ vế như như cùi nhắm mắt dừa chân của Kiều là để nói lên tâm trí khúc không dù chuẩn bị của Nguyễn Du để tiếp nhận một cách có lập trượng tất cả các chinh biểu đôn đáp của hai chục năm cuối thế kỉ XVIII.

Ngoài cái hiện hữu gần liên với đời ấy, cuộc đời Nguyễn Du, nửa nhìn dưới làng giác thậm kin riêng tư thì chúng ta có thể ghi nhận những diềm sau đây: mô có mất lúc mười một tuổi, mô có cha lúc mười ba tuổi, mỗi tình đầu bị tan vỡ và phải ép buộc cuộc hôn vào hội trên
duối hai mươi tuối. Năm 30 tuổi, dưới đôi Quang Toản, Nguyễn Du bị bắt và bị giảm mươi tuấn tức một trăm ngày. Năm ba mươi bảy tuổi ret làm quan với Gia Long, và năm 48 tuổi đi sư Trung-hoa... Đi sư Trung Hoa về năm 49 tuổi.


Tất cả chiều ngang, chiềuERIC và chiều sau của Kieu là chiều ngang, chiềuERIC và chiều sau của cuộc đời Nguyễn Du. Thực vậy, cuộc đời của Nguyễn Du như được giát ra, càng lên làm bức phong vị đại cho sau khẩu truyện Kieu. Khi bức màn vũ được cuốn lên người ta đã thoáng thấy một luồng sáng yêu dấu流入 qua luồng sáng em đem của buổi tàn xuân, rung rinh náo có non, náo hoa sơn, náo bước đi của trái gai chênh thức trong tiếng cười:

Ngày xuân con en dura thoi
Thieu quang chinh chac da ngoai sau muroi
Co non xanh ran chan troi
Canh le trong diem mot vai bong hoa.

Gan xa no nuc yen oanh
Chi em sam sua bo hanh choi xuain
Đập điu tài từ giao nhân

Ngựa xe như nước ao quẩn như ren

(Kiều, Lê Văn Hỏa)

Búi bình mình ấy, chỉ loe ra trong giấy lát, rồi phút tắt dè roi vào một búi chiều triền miên. Kiều cùng hết còn là cô bé Kiều từ đây: nâng dâ bước vào đôi trong một búi chiều và đôi nâng từ đây dầm mình trong ánh sáng ưa vang nhất nhất của chiều:

Tà tà bồng ngà về tay

Chi em thơ thân dan tay ra về.

(Kiều, Lê Văn Hỏa)

Từ đây, thế giới Kiều là thế giới về chiều, thế giới ban đêm, thế giới diều tàn, tan rã, hủy diệt, âm u.

Không bao giờ gập lại cảnh “cô non xanh rộn chân trời”, mưa mà toàn là những cảnh vàng ưa, rủ roi. Từ đây, từ người trong thế giới Kiều là những từ ngọt ngào triều mùa:

- Đóng nước thì “nào nào”;
- Năm đất thì “sê sê”;
- Hưởng khởi thì “vàng tanh”;
- Đối người thì “trầm gây bình roi”;
- Bồng the thì “lạnh ngọt như to”;
- Mồ mà thì “vô chủ ai mà viếng thầm”.

Cuộc đời Kiều từ đây không còn bao giờ thấy vui, cô đơn mà chỉ còn thấy triền miên dầm chiều “dầm dầm cháu xa”, tầm thức lực nào cũng hơi hoảng:

Lại càng mê mẩn tâm thân,

Lại càng đứng lặng tận ngắn chẳng ra.
Lại càng ưu đọt nết hoa,
Sầu tươi dưới nỗi đau sa vấn dài.

(Kitêu, Lê văn Hôe)

Kitêu không còn sóng trong thế giới người sống nữa sóng triền miên hậu như đăm mình trong thế giới người chết. Nhìn ra cố cây đau cùng như có hồn đang chấp chọn của người chết, đau dần cũng thấy vết chân của ma quái:

Ào áo đỏ lộc rung cây,
Ở trong đường có hương bay ít nhiều.
Để chứng ngôn gió lần theo,
Đậu giấy từng bước in reused rành rành.

(Kitêu, Lê văn Hôe)


Kitêu gặp Kim-Trọng ở giữa cảnh tan tành này:

Bống ta như dục còn buồn,
Khách dâ lên ngửa người còn nghiêng theo.

(Kitêu, Lê văn Hôe).

Từ sau buổi gặp ấy, đôi Kitêu chỉ còn cõ chiều và đềm:
Hình ma quái Đạm-Tiên tìm đến với năng lực «Chenh chèn hòn nguyệt xệ mạnh».


Kiều trở lại nhà người yêu trong bóng đêm, xăm xăm bằng lôi vuốt khuuya mởt mình.

Được mỗi một lần nàng nhìn thấy một buổi bình minh nhưng lại là một bình mình dưa nắng vào lâu xanh, cho nên ảnh buổi sáng lại hóa ra buổi chiều:

Trời h omission, mây kếo tôi rám;
Râu râu ngon/có, đạm đạm cảnh suông.
Từ đây, đối nàng là một đêm khuuya vô tận.

Đêm thu một khác một chầy,
Bằng khuấy như tinh như say một mình.

Đêm khuaya, ngọt tánh, mưa hối.

(Kiều, Lê-vân-Hòa)

Đêm và chiều chen nhau trong thế giới Kiều, làm mâu mực và suông xướng người vật bồn cảnh buôn trong buổi hoàng hôn đã xăm nhập Kiều làm cho nắng bị tê liệt.
— Bồn trống của bé chiều hôm.
— Bồn trống ngọn nước mới sa.
— Bồn trống ngọn cỏ dâu dâu.
— Bồn trống gió cuốn mạt duỗi.

(Kiều, Lê-văn-Hòe)

Thật là đếm và chiều, bồng tơi và ánh tạ, ngăn ấy thú như nhây nhụa, thẩm nhuốm nhọt vào nhau. Vừa qua một «Đêm thu một khác một chảy», lại tiếp ngay đến một «Đêm thu khác lâu canh tần».

Sau này Thúc-Sinh đến với Kiều cùng đến «Khi gió gác khi trạng sân», nghĩa là đến trong đêm khuya, và mỗi tình mỗi chớm nớ của Thúc và Kiều cùng đã tan rã với cảnh trạng vô lắm đòi:

Người về chiều bồng nằm canh,
Kể đi muộn, đầm người về xa xôi.
Văng trạng ai xè lầm đòi,
Nửa in gọi chiều, nửa soi đặm trường.

(Kiều, Lê-văn-Hòe)

Khi Kiều gặp lại chàng Thúc trong thần phấn hoa nó quì dạng rụn xuống cho vợ chàng Thúc và Hoạn-Thur cùng lại là lúc «Giót rồng đã điểm canh ba», tức là lúc đêm trường. Máy tuấn sau, Kiều lại ra đi lúc nửa đêm, trông bổ nhà họ Thúc, Hoạn-Thur:

Lên nghe canh đa một phần điềm ba.

Kiều đi theo bồng trạng tạ.
Cắt mình qua ngọn trường hoa,

Lần đường theo bóng trăng ta về tây.

Oi! Sự tan rụa huy diệt đã hiện lên rõ mòn một trong thế giới Kieu: suồng, tà, đềm trăng, giọ, lạnh... xoán xuýt quyên lấy nhau trong thế giới Kieu:

Mắt mủ đạm cát, đồi cây,

Tiếng gá điesium nguyệt đầu giây câu suồng.

Canh khuya, thân gái, đềm trườn,

(Kieu, Lê-Văn-Họe)

Ba cấp chữ “canh khuya”, “thần gái”, “đảm trườn”, là ba hình ảnh, ba quang dứt, ba hiện thân của diệu thần, của tan rụa, của huy diệt... chiếu hắt lên âm phong của sân khấu truyền Kieu.

Từ đềm khuya đảm trườn, thần gái, cờ đo, yếu đuối, nắng bất thần một lần may mắn gặp người hùng trì kỳ, nhưng cũng gặp ô ban đềm:

Lâu thu gió mặt tảng thanh.

Bóng đềm ấy cứ lang vắng, chờ chọn trên sân khấu Kieu cho nên chẳng may chốc nửa mà ta sẽ thấy người tri kỷ Tư Hải của Kieu chết chưa được chọn mà Kieu đã phải què đuối chân bẩn trong một dâ tiếc để hầu rượu cho kẻ đã chết chong, dâ tiếc ấy kéo dài suốt đềm cho tới sáng:

Họ công đến lúc rạng ngay nhờ ra.

Sau đây Kieu gieo mình xuống sông Tiên Trương rồi được vót lên trong một buội chiều:

Một nhà chung cha sấm trưa,
Giọt trăng mặt mủi dưa chay lòng.

Đến như kim-trồng từ liều đường trở lại tìm Kiều cùng lại trở lại trung một buối chiều tối để nhìn, trong một thái độ chiều ngưỡng bi đát, sự tồn rựa, huy diệt hoàn toàn của người và vật:

Với sương vươn Thủy Đó là,
Nhìn xem phòng cảnh này đã khác xưa.
Đây vươn có mộc lầu thúm,
Song trăng quanh quế về vạch mura r activités,
Trước sau náo thấy bóng người.

(Kiều, Lê-văn-Hồ)

Như vậy, nhìn lên sân khấu truyện Kiều, ta thấy chỉ có mỗi một tấm phòng với một màu sắc, một ánh sáng: tấm phòng màu sắc nhất nhất, ánh sáng chấp chơn, bị thấm của đếm trường hay chiều tà. Tất cả ở đây như đang tan rã, diệu tan, huy diệt.

Khung cảnh truyện Kiều, bởi vậy, là chiều sâu, chiều ngang và chiều dọc của cuộc đời Nguyễn Du. Chính cái kiều hùng bị bề gây bi đát, cái chất nghề-sĩ si mê tiếng đàn tuyệt vời, cái mới tinh cuộc loan hung tuyệt vọng, cái nghèo khó từng đối, cái bệnh hoạn hào mọn, cái mới lơ sơ giã và tóc bạc, sức âm ấp của thà ma, nghĩa dâja, thái độ chiều ngưỡng sự tồn rựa, diệu tan, huy diệt, nói lòng hót hoảng xao xuyến, bản khoan... ngần ấy thư củ thần phận Nguyễn Du đã đặc kẻ lại, dàn xếp ra, thềm bòt, binh hóa, trả hình... để pha thành một màu sắc âm ấm, tổ lên tấm phòng truyện Kiều những đường nét rã rưới, chấp chơn.
Nói cách khác, Nguyễn Du đã đi cụ cuộc đời hiện thực, một cuộc đời kỳ quái, vào trong tác phẩm. Có điều ông không đi cụ nói nguyên vấn mà thường khi ông cho nó đi cụ sau khi đã chế biến nó, mặc áo cho nó, cho đầy cho nó, trả hình cho nó, thay tên đổi hồ cho nó, làm cho nó đang là người thành ra vật, khiến nó đang là một tấm tinh hóa ra một hình ma, đang là một lo sợ hóa ra một ác mộng, đang là một nỗi lòng hóa ra một màu sắc denen tôi nào nè.

Chính bởi có sự can thiệp của Nguyễn-Du để nghiên nát cuộc đời ông rồi đem cuộc đời nghiên nát ấy mà gặt lên bức phong truyền Kiều cho nên nhìn vào bức phong truyền Kiều người ta có cảm giác ghê sợ, răn người vị màu, thịt xưởng của Nguyễn Du còn dảng dính bể bết ở đây.

Nhưng muốn đi tìm Nguyên Du như là một bông người còn đang chìm chết lê lên tác phẩm của ông, ta cần dùng lại ở các vai truyền mà Nguyên Du đã làm ra.

Từ xưa đến nay, người ta hay chọn một, hai vai truyền trong Kiều rồi bao đây là Nguyễn Du đang khi cho rằng tất cả các vai truyền khác là kẻ thù của Nguyễn Du.

1. Những Tú Bà, Ма Giám Sinh, Bạc Hạnh, Bạc Hà, Sở Khánh, Ưng, Khuyên, v.v...

Nguyễn-Du đã sống ở một xã hội vào giai đoạn są đoạn bận thieu, thời thua, không còn có giới hạn như. Thần phân con người trong cái xã hội vào khoảng từ 1770 đến 1800 thật không bằng thân con vật. Không còn một hàng người nào trong xã hội còn có lượng tầm, biết nghĩ đến trách nhiệm, đến liêm si: kẻ mạnh, kẻ gian ác, làm can,... chỉ mình họ là sòng còn báo nhiều người khác đều bị hòa hiếp, đánh chệt.

Nguyễn-Du đã phán phán phán uất của ông đối với tất cả những Raum xa, bận thieu của xã hội mà chỉ ông đã từng phải giao thiệp, phải đối phó. Nguyễn-Du đã dự phòng những phần kháng quyết liệt của ông vào trong các nhân vật như Tú Bà, Ма Giám Sinh, Bạc Hạnh, Bạc Hà, Sở Khánh, Ưng, Khuyên, sai nha...

Bọn họ là hiện thân của những lo sọ, xoay xuyến bởi roi của Nguyễn Du trước cuộc đời.

Thơ văn chữ Hán của Nguyễn-Du luôn luôn mở tả xã hội thời đại ông dưới hình ảnh him, heo, chò sói, rồng rắn, quả quắc, ma quái, hung thần... chẳng những người sống phải sợ, mà theo Nguyễn-Du, cả đến người chết cũng phải sợ. Chính vì vậy mà trong bài Thánh Năm xem dua bơi trong khi người ta cầu đao chiều hôn về cơm cơi bè hương com canh thì Nguyễn-Du đã lo sợ thay cho các hồn ấy và nhận như họ đúng có đại gì mà dân gian nhau về vi cơm cơi ngày đây ray rạng rần, quả quắc. Cái bi đát nhất là họ làm ra mật từ bi như ông Cao, ông Quí mà thục ra họ hai thị, nóts tương người ngot như đường.
Từ Bà, Mả Giảm Sinh, Sơ Khánh, Bạc Hà, Bạc Hạnh... là Nguyễn Du trong thái độ sở sợi, lo âu, phán khánh tuyệt vọng cái xã hội tan bạo, xấu xa mà Nguyễn Du phải đối phó hàng ngày.


2. Những quan nhân trong «Kieu»:

Vào hàng quan nhân trong Kieu, ngoài bốn hàng thân lão như Từ-Hải, mỏ tả, thì có vài ba nhân vật được nhắc đến đánh giá: một là Lai giả họ Chung, một vị quan Phú, và Tổng đọc Hồ-Phơn-Hiền...


Đây, ta nghe Ngô thời Chỉ nói về hành động ngang ngược của em Dăng thị Huế, vợ Trịnh Sâm, trước sự nhầm mất bung tai của cả triều vua phù chủa:

* Vi Lân vốn là kẻ hùng bạo có tiếng, từ khi Thi Huệ được Sâm yêu chiều, Lân càng cậy thế làm can, Nơi những
xe kiêu, quân áo của y, hệt thấy giống như của các vua chúa. Thường thường Lân văn đem vai chức thủ hạ cảm gươm vạc sung nghenh ngang đi khắp Kinh-do. Hễ gặp có đàn xe vống, bất kỳ là của quân quân nào, Lân đều khá khéo gây sự đánh nhau, để làm nhục cho đối, được thế, Lân lấy làm xuống. Dân dàn bả con gái qua đường người nào Lân thấy vừa mất, tức thì sai quân bắt vào. Ai không chịu, Lân cắt hai đầu vụ. Cha hoặc chống những kẻ vô phúc gắp hung thần đó, nếu có kẻ cả nửa câu Lân liền lấy kim văn, rằng, có người bị đánh đến chết a (Hoàng Lê nhất thông chí, Cơ sở xuất bản Tự-Do, trang 11-12).

Ngô thời Chí ghi rằng Lân chẳng nên nang một thứ quan quân nào. Vày mà chẳng ai dám hoanh hành ra tay hay nói lên một lời kết án.


Áy đối với mọi tên lính quan mà người ta còn sợ sệt như vậy, hưởng hoá đối với tên gian hung như Nguyễn Hữu Chính, thì ai còn dám nói gì. Ngô Thời Chí đã ghi điều ấy: * Sau khi giết được quân Thạc, Chính tự năm hết quyền hành trong nước, hết thảy công việc đều ở mình ra,
sự «rồng rộ» mỗi ngày một tệ. Từ đó lòng dân lên bọ, quan văn, quan võ ai cũng chán nản.


Sông trong một xã-đội đang đằm, vụ phu, võ loạn như Ngô thời_CLOSE. Chỉ đâu ta thì lại giá họ Chung muốn cụu Kieu bằng con đường xuí nằng chạy tiền đút lót, hời lỡ cho quan, thiệt tường chỉ là một thái độ, một hành động thực tiên để đi tìm thành-công khi mà mọi biện-pháp dựa vào pháp-luat chẳng những chẳng dường dà đến cái gì hay mà thường chỉ là chắt dầy thêm tai hóa. Nguyễn-Du hân cung đã từng phải cần rằng, mình mỗi cắm lạng trước những việc làm lòng hận như của Đặng mâu Lân, của linh Tam phủ, của tay chấn Nguyễn Hữu-Chính.

Đến như vị phu dựa đường ngồi xỉ Kieu theo đon khởi tổ của Thục Ông, không phải ông ta không có bừng tốt... Sau này ta thấy chính ông dựa ra xe giáy cho Kieu cụi Thục Sinh. Cái ông quan ấy đã xỉ Kieu và chỉ cho Kieu có hai lối thoát duy nhất, mà cả hai đều bị tham, tuyệt vọng: một là chịu đòn sau nát, hai là trở lại kiếp lầu xanh.

Tôi Tổng-học Hồ-tôn-Hiến, không phải là vị quan không nghĩ đến trách-nhiệm và thẹ diển quốc gia, vậy mà cũng đã tự cho phép mình làm những việc để hến như đánh lừa Kieu và vô cùng phụ phàng với năng trong bước đường cùng. Hồ tổn Hiến gom cả hai con người Đặng mâu Lân và Nguyễn Hữu Chỉnh.

3. Những người tôn-giai trong «Kiều»:

Kiều không phải là một câu chuyện thường mà Kiều là một sự suy tư, một sự chiêm nghiệm siêu hình về thanh phán con người, và thanh phán làm người của Nguyễn-Du.

Phần lớn thơ văn chử Hán của Nguyễn-Du đều là để nói lên nơi bàn khoắn, sợ hãi trước cái mặt mờ đang để doa của thanh phán con người trong tương lai.

Trong lucr viết truyện Kiều, Nguyễn Du đã không dùng ở nơi thứ nhất mà giá với dùng ở nơi thứ ba, cho nên bao nhiêu điều ông đã nghĩ, đã lo sợ, ông đã chuyển đi nó sang nơi thứ ba. Các người tôn giáo, hay dùng hơn các tiếng nói tôn giáo trong Kiều vào là dự phòng những lo lắng sợ hãi của Nguyễn-Du, vào là những mộng mơ, ước nguyện của Nguyễn-Du muốn cầu nghĩa những mâu nhiệm cuộc đời.
Bốn nhân vật được Nguyên-Du luôn luôn lôi ra là con thiêp và cắt nghĩa mọi mâu niêm cuộc đời. Tiếng nói của họ là tiếng nói của Nguyên-Du đã ren rỉ trong suốt may mắn bối rối chút Hầu của ông.

— Mù quan gia:

Trong lúc Kiều bị bắt làm nô lệ ở nhà Hoan-Thur, một mụ quan gia, một thú tu hành tại gia, đã động lòng hiểu sinh mà như báo Kiều:

... may rủi, đã dánh
Liều bồ mình giữ lấy mình cho hay
Cùng là oan nghiệp chi đây
Sa có mới đến thế này không dụng
Ô' đây tai vách mạch rùng
Thấy ai người cǔ cùng đúng nhìn chỉ
Kéo chỉ småm sét bất kỳ
Con ông cái kiên kêu gì được oan

(Kiều, Lê-văn-Ilde)

Tiếng nói của mụ quan gia thật dã hiếp hiện dưng tầm trước a ngôi, lo lắng, sợ hãi, cỡ đơn...của Nguyên-Du: lôi mụ to cáo sự mất an-ninh của xã hội trong đó con người triền miên sống trong đê đon, không một lục lượng nào bảo đảm được sự an toàn; những chữ "tae vách mạch rùng", "kéo khi småm sét bất kỳ", thân phận con người vi như "con ông cái kiên", có oan đi nữa biết kêu với ai. Nguyên-Du, qua lời mụ quan gia, chỉ một đạt ra một vần lẻ, một dấu hỏi mà chưa có trả lời; câu - cùng là oan nghiệp chi đây - là một câu nghi vấn đầy bản khoan, bao trùm trong vòng biz mất.
— Sự trượng Giác Duyên?

Sau khi tròn khỏi nhà Hoàn-Thu, Kiều tìm đến vườn náu tại Chiều Ấn am, một ngôi chùa nhỏ mà vào sự trượng là sự bà Giác-Duyên. Trong những ngày ở Chiều Ấn am, tình nghĩa giữa Kiều và vị sự bà, tuy chẳng phải là lành nhất, nhưng cũng chẳng lấy gì làm thấm thâm lắm, vậy mà từ đây cuộc đời hai người như là gần bồ với nhau, gặp nhau đi gắp nhau lại. Ta thường duyệt lại thấy điều đó và ngọn ngữ của sự bà Giác-Duyên.

Nghe Kiều nói rằng là môn đề của vị sự trụ trì chùa Bác-Kính, là chỗ hâu tinh với mình, sự bà Giác-Duyên ở can tiệp đón Kiều. Nhưng khi nghe nằng đã đánh cặp đó vật của nhà Hoàn-Thu, thì Giác-Duyên lo sợ không đảm chứ nằng nưa:

Ở đây cửa Phật là không hễ gi
E chẳng những sự bất kỳ
Để nàng cho đến thể thì cũng thường
Lành xa trước liều tìm đường
Ngồi cho nước đến nến đường còn quê
Có nhà hò Bác bên kia
Am may quen lời đi về đầu hướng

(Kiều, Lê-văn-Hòa)

Sau này, khi trở nên bậc menh phù ngợi xệt xở, trả ơn, trả oan, Kiều lại gặp Giác Duyên. Trong khi nhận quà do tay Kiều trao tặng Giác Duyên đã kể hết sự tinh cho Kiều nghe, nhất là thuật cho Kiều nghe về lời tiên tri của Thạo có Tam Hợp vốn là bậc tiên tri, Giác Duyên nói:
... cùng chẳng mấy lâu
Trong năm năm lại gặp nhau đó mà
Nhớ ngày hành cuộc phương xa
Gặp sur Tam Hợp vốn là tiền tri
Báo cho hơi hợp chi kỳ
Năm nay là một, nửa thì năm năm
Mỗi hay tiền, định chẳng làm
Đã tin điều trước ấy nhầm việc sau
Còn nhiều ăn ại với nhau
Co duyên nào đã hết đầu? Vói gì?
(KIÊU, Lê-văn-Hòa)

Từ giờ Kiều rỗi, Giác Duyên lại tìm gặp Tam Hợp đạo cơ đề
hơi bà về những điều mau nhiệm đang bao vậy cuộc sống mà Giác
Duyên không hiểu. Giác Duyên hỏi Tam Hợp đạo cơ:

Người sao hiểu nghĩa dự đường
Kiếp sao chịu những đoạn đường thế thôi?
(KIÊU, Lê-văn-Hòa)

Sau khi nghe Tam Hợp đạo cơ giải thích, sư bà Giác Duyên
yên tri, bố chuà đi thue thuyên chờ dọn đề cỉu Kiều rỗi ra sẽ làm
nan sau này. Khi cỉu được Kiều, Nguyễn Du không dè cho Giác
Duyên nói nằng gi thêm. Cho mãi đến khi Kiều gặp lại gia đình, lực ấy Giác Duyên mới lại lên tiếng lần cuối cùng vừa mừng vừa devise giã từ nằng:

... nhân quả với nằng

Lạm Truy budi trước, Tiên Dương budi sau

Khi nằng gieo ngọc trấm chậu

Đơn nhau tôi đã gặp nhau trước về

Cùng nhau nương cửa bố dể

Thảo am đó cùng gần kề chẳng xa

Phật tiên ngày bác lần la

Đăm dâm nằng cùng nhọ nhà khôn khuây

(KIỀU, Lê-văn-Hồ)

Nguyễn-Du gọi Giác-Nguyễn là Sư trưởng, trú trì một ngôi chúa, nhưng Nguyễn-Du đã vệ cho ta thấy một nhà tu hành không có vẻ gì là thông hiểu Phật pháp cho lắm.


Người sao hiểu nghĩa dù duồng
Kiếp sao chịu những đoạn trường thế thôi?

(KIỀU, Lê văn Hởe)

Giác-Duyên qua thục đã nhập thế Nguyễn-Du để nói lên tiếng nói hỡ nghi, tiếng nói lo sợ của Nguyễn-Du.

— Tam Họp đạo có:

Chính Kiều không lần nào được trực tiếp gặp đạo có Tam-Hồ, mặc đầu đạo có hai lần như được xuất hiện trong Kiều.

Cứ như lời sự bà Giác-Duyên, thì đạo có Tam-Hồ dằng can thiệp vào đời Kiều lần thứ nhất trong khi sự bà Giác-Duyên hành cuối phương xa, tức là trước khi Kiều lấy Tứ Hải Theo Giác-Duyên sự trường, thì đạo có Tam-Hồ báo trước bà Giác-Duyên sẽ còn gặp Kiều hai lần nữa mà một lần gặp Kiều trong lúc năng báo an báo oan và lần sau thì chưa biết.

Từ giờ Kiều dễ đi, sự bà Giác-Duyên lại tái gặp đạo có Tam Hợp lần hai. Lần này thì đạo có Tam-Hồ nói rõ về trường hợp mà Giác-Duyên sẽ gặp Kiều, gặp ở dòng nước Tiễn-Dương. Đạo có Tam-Hồ nói lên những điều suy tư to tát, hệ trọng, về thân phận của Kiều, về thân phận làm người...

Để trả lời câu hỏi của sự bà Giác-Duyên:

Người sao hiểu nghĩa dự đường?

Kiếp sao chịu những đoạn trường thế thôi?

Đạo có Tam-Hồ trả lời:

.. phục họa đạo trái

Cợi nguồn cũng ở lòng người mà ra
Có trời mà cùng tại ta
Tu là cô điệu, tình là dấy oan
Thúy-Kiều sẽ sẵn lòng ngao
Với duyên là phần hằng nhan đã đánh
Lại mang lấy một chút tình
Khur khur mình buông lấy mình vào trong
Vây nên những chốn thong dong
Ô không yên ổn, ngời không vừng vắng
Ma dara lơi, qui dara dương
Lại tìm những chốn đoạn trường mà đi
Hết năn nỗi, đến năn kia
Thành lâu hai lượt, thành y hai lần
Trong vồng giáo dường quơm tran
Kề lưng hùm sôi, gửi thân tôi đi
Giữa dòng nước chảy sông gastrointestinal
Trước hậm rồng cánh gieo mồi thủy tình
Oan kia theo mãi với mình
Một mình, mình biết, một mình mình hay
Làm cho sông đứa thác đầy
Đoạn trướng cho hết kiếp này mới thôi

(KIỀU, Lê văn Héc)

Nơi một thôi một hối như vậy, đảo cỏ Tam-Hợp đã khen cho su Giác-Duyên rung rói vì thương Kiều. Đè trán an Giác-Duyên, đảo cỏ lại tiếp:

... song chẳng hề chi
Nghịch duyên cân lại nặc đi còn nhiều
Xét trong tôi nghịch Thủy Kiều
Mắc điều tỉnh ái khó điều tả dâm
Lấy tình thắm trà nghẹa thấm
Bản mình đã dòng hối tâm đến trời
Hại một người cầu muốn người
Biệt điều khinh trọng biết lối phải chẳng
Thưa công đức ấy ai bằng?
Tục khiến đã rưa lằng lằng sắc rói
Khi nên trời cùng chiều người
Nhex những ngơi trước đến bội duyên sau
Giác Duyên dâu nhỏ nghĩa nau
Tiến Đường thả mặt bè lau ruốc người
Trước sa cho ven một lối
Duyên ta mà cũng phúc trời chi không?

(KIỂU, Lê-văn-Hoẹ)


Nghĩ có lẽ niệm tin của Lão giáo mới thực là niệm tin sần sùng của đào cõ. Đạo có luôn luôn được xuất hiện trước tiên như một nhả lý sơ một nhã tiên tri, tin vào báo toan, độc bản biết văn người. Chính vì vậy mà đào có cho là biết trước mọi việc xây đến cho Kiểu và giai-thích ông thoại được mọi Bỗ palp đáng dẫn vết thể xác và tầm thực Kiểu.
Ngồi ra, đạo cõ Tam-Hốp còn nói tiếng nói rõa dân gian, còn mang những niêm tin của dân quê, theo đó dân phân con người chẳng những ở kiep sau mà ở cả kiep này đều khắp bát bên, vô dính. Chính vì vậy mà đạo cõ nói đến thái độ hát hoảng ở không yên ổn, ngời không vững vững", nói đến "nơi lúa nỡ miếng đưa đường", nói đến "kể lừng hùn sôi", nói đến "trước hàm rồng cả, gieo mõi thủy tình".


— Đam Tiên:

Thơ văn chí Hán của Nguyễn-Du luôn luôn nói đến mồ mà, tha ma, nghĩa địa, thì trong Kieu, hinh linh mồ mà, tha ma, nghĩa địa đã được đặt ngay lên đầu câu truyện khiến cho từ đầu khỏi đầu tất cả câu truyện:

Thanh minh trong tiết tháng ba
Lễ là tảo mồ, hối là đập thành
Cần xua nó nức yên oanh
Chíem sắm sưa bố hành chói xuân
Đập diệu tâ từ giai nhân
Ngựa xe như nước áo quân như nen
Ngọn nắng gò dòng kéo lên

(KIEU, Lê-văn-Hôe).
Ta nên chú trọng đến câu thơ cuối cùng: "Ngôn ngữ gò dặm kẹo lên", Phải chang gấp lời loan lý, đối khắc, dân chệt ngập đường, người ta bập đầu chọn dạy như Ngộ thơ C Hib hay Phạm Đình-Hồ đã từng ghi nhận, cho nên mồi có cái cần mò mà ngôn ngữ, nắm la liệt ngay bền về đường.

Nhưng trong tâm mò mà ngôn ngữ ấy, Nguyễn Du đã chú ý đến một người mở, người mở không có hưởng khởi, mà té ra lại phải ngay mở mở cửa một cách, tức là mở mở cửa mở một người có tài nghệ. Người con gái này bị thân chét đến cuồng s浏 sống vào giữa lúc tudi xuân. Đạm Tiên hiếu thị cửa mở mà mở, cửa tha ma, nghĩa tỷa, cửa s浏 chét, nhất là cửa niêm xao xuyến, bạn khoan về cái mít mở cửa kếp sau. Thơ văn chủ Hán của Nguyễn Du luôn luôn đợi nỗi đến nỗi lo lửu, sợ hài rồi mai ngày khi nào xuong diri nấm mở với nóng kia, có ai trói cho ly rượu hay chén nước là không, hay rồi thân mình thành ra có hồn, ma dối, hồn hết, đi lang thang, thất thiếu...

Đạm Tiên đã nhấp thế mở cửa phòng siêu hình của Nguyễn Du về thân phần con người của ông, của cả dòng loại ở kếp sau.

Đạm Tiên đã xuất hiện bồn lấn trong đội Kiều.

Lần đầu tiên, trong lúc Kiều dạng lầm rành khan và bên năm mò lánh hướng khối của nàng:

Ăo ăo đố lạc rung cây
Oi trong đường có hương bay ít nhiều
Để chứng ngọn gió lăn theo
Đâu giấy từng bước in rèu rành rành

Lần hai, sau bữa gặp nhau ở độc đường, Kiều gặp lại Đạm Tiến trong giấc chiều bao. Không phải chỉ là chiều bao hư huyễn mà là một cuộc gặp gỡ thực sự: Kiều nhớ hình dáng của nàng, nhớ điều nàng nói với Đạm Tiến; nhớ lời Đạm Tiến trả lời mình:

Thoát đau thấy một tiểu kiều
Có chiều thanh văn, có chiều thanh tân
Sướng in mất, tuyệt pha than
Sen vàng lưng thưng như gần như xa
Sau khi tâ Đạm Tiến như vậy, Kiều thấu lây lời Đạm Tiến

Thưa rằng: "Thành khí xua nay
Mọi cung nha cuộc ban ngày dã quên
Hàn gia ở mái tay thiên
Dưới dòng nước chảy bên trước có câu
Mây lòng hà có đến nhau
Mây lôi hà tưới ném chủ gieo vàng
Vàng trình hoi chủ xem trường
Mà xem trong số đoạn trường có tên
Âu đành quá kiếp nhận duyên
Cùng ngưới mới hôm mới thuyên đau xa"
Này muối bài mới, mới ra,
Câu thẩn lại muốn buổi hòa về với

(KIÊU Lê-vãn-Hội)

Lần ba, Đạm-Tiên lại xuất hiện vừa sau khi Kiều dầm mình tự tự khi bị Tú Bà hành hạ, nằng rỉ vào tai Kiều:

...nhân quả đó đang
Đã toàn trong nợ đdan trang được sao?
Số con năng ngã nhập mà đào
Người đâu muốn quyết trói nào đã cho
Hãy xin hết kiếp liều bồ
Sông Tiền Đường sẽ hẹn hò về sau

(KIÊU Lê-vãn-Hội)

Và khi bị gã ép cho một thò quan vàng, chở mình đi trên thuyền ở嘴 nước Tiền Đường, Kiều nhỏ đến lối Đạm-Tiên dân khi trước cho nên nằng gọi Đạm-Tiên:

Đạm Tiến nàng nhẹ có hay
Hẹn ta thì hẹn dưới này trước ta

(Sau đây, Kiều giao mình xuống sông Tiền Đường. May mà đã có sắn lười của bà Giác-Duyệt cho hướng nằng cho nên trong lúc nằng vừa cứu thoát thì Đạm-Tiên lại hiện đến:)

(KIÊU Lê-vãn-Hội)
Rằng tôi đã có lòng chờ.
Mắt công mờ ơi may năm thơa ở đây
Chi sao phán mông đục đây
Kiểp xua đã vây lòng này để ai
Tâm thành đã thành đến trời
Bản mình là hiểu cứu người là nhân
Một niềm vĩ nước, vĩ dân
Âm cong chất một dòng cân cùng giái
Doạn trường sẻ rụt lên ra
Doạn trường thơ phải đồng mà trả nhau
Cồn nhiều hưỡng thú về sau
Duyên xua tròn trẵn, phúc sau đổi đào

(KIỂU, Lê-văn-Húa)

Đâm Tiến là hiện thân của những dược phòng của Nguyễn-Du và các niềm tin trưởng Lào giáo; Nguyễn-Du luôn mơ về một cơ tiến:

Trắc thân bất xuất hữu hình ngoài
Thiên tưởng trường ưu vị tự tiến
Phù lôi vinh danh chung nhất tần
Hạ như cấp tạo học thần tiên
ĐThông Tấn là một hình ảnh rung rơn nhưng không kém về sự sầu quen rụ: rung rơn và dẫu sáo thân phần ĐThông Tấn phụ đầy nước nhiễm, sầu sầu quen rụ vì ĐThông Tấn đã thoát ra được bên ngoài thế giới hữu hình để chơi vui trong thế giới thân tiến. ĐThông Tấn là một sự chiêm nghiệm siêu hình có nhiều tính cách nghệ sĩ, là mục tiêu mơ về của Nguyễn Du giữa một thế giới dien dạo, bội bắc, tan nhân, hung ác.

Nhưng ĐThông Tấn chẳng phải chỉ là một thành nhân của đạo Lão mà năng là thành nhân kết tinh của tất cả mọi niềm tin khác. Nàng là hiền thanh của đạo Nho, phân xẻ và ghi công cho những giai dân đã có tần thành biết vì hiếu mà bán mình, vì nhân mà cứu người, biết trung quán, ai quốc:

Bản mình là hiếu, cứu người là nhân

Một niềm vư nước vư dân

(KIỀU, Lê Văn-Hand)

Ngoài ra, ĐThông Tấn còn là một hồn tát đã rửa sạch nợ, đã thân hiền lê luân hối, đã giải quyết hết nghiệp báo và chỉ duống những chung sinh Kiều đi vào con đường giải thoát:

— Áu dành quá kiếp nhân duyên.
— Nhân quá đội đằng
— So còn nặng nghiệp mà đạo.
— Hãy xin hết kiếp liều bào.
— Kiếp xưa đã vậy lòng này để ai.
Nhưng tất cả các thư Nho, Phật, Lào .factory, Nguyễn-Du đều pha trộn nó vào với các niềm tin sâu cõ của dân gian, như lòng tin vào trời đất, vào kiếp sống bên kia mà không hân là chết, không hân là côi tiễn mà một nơi nào đó người chết còn phải sống như và vào người sống từ bên nhúc, ly xương, dân lẫn hung báo khó. Đàm Tiên là một Nguyễn-Du chống hình thức, chống nghi lễ, chống giáo điều. Được vót lên ở sông Tiền Dương mà Kiều được Đàm Tiên tuyên bố là đã tu hành thành đạo, hết nghiệp, hết nhận duyên.


Theo Nguyễn-Du, Chân Kinh của nhà Phật phải là Kinh Phật không chu mà tất cả mọi thư Chân Kinh đều phải là thư kinh không Chữ.

Như vậy các người tôn giáo như Quan-gia, như sự Giác Duyên, như đạo có Tam-Hợp, như Đàm-Tiền, với tiếng nói tôn- giáo của họ, là dử phòng con người siêu hình của Nguyễn-Du như là được mò tả trong thơ chú Hân của Ông. Họ đã động vai động con người tôn giáo linh động, dễ dễ, không chấp nể, không câu nể, không hình thức, không giáo điều của Nguyễn-Du vây. Họ và giáo lý của họ chưa thỏa mãn ai hoàn toàn mà như chỉ mới gợi
đến đây một sự suy nghĩ, một sự đi tìm con văn vít nhiều bit mặt mầu-nhủm cho nền hình ảnh họ, nhứt là hình ảnh Đầm-Tiên chẳng hạn, là hình ảnh khối dòng sự sự hài, sự de dọa, sự bắp bên.

4. Thúy-Vân và Vuông-Quan.

Xã-hội Kiều là một xã-hội dòng đạo, gồm đủ mọi giai tầng xã-hội mà người nào xem ra cũng đều là những tấm hồn hằng sắc, co lập trưởng, không may khi muốn nhìn việc đổi một cách vô làm.

Nhưng ta lại thấy có hai người hậu như lại là kết tình, là hiền thản của sự vô tâm, của sự nhựng như, của sự không can thiệp, của sự tàn sao cùng được, của sự an nhân, của sự dũng ở ngoài... Hai người đó là Thúy-Vân và Vuông-Quan.

Thực vây, cuộc đổi của hai nhân vật Thúy-Vân và Vuông-Quan quả là ung dung, thanh bình.

Nàng Văn, khi nghe chỉ kể lên thành phần nặng Đầm-Tiến rồi lại thấy chỉ tốt xùi khổc, nàng có thái độ như phi cười bảo chỉ:

... chỉ cùng nức cười

Khéo du nước mắt khóc người đối xoa

(KIÊU, Lê-vân-Hẻ)

Đến khi nhà gặp tai biế, Kiều xoay xoè bàn mình chữa chuốc cha, mà Văn xem ra vô can, mãi cho đến đêm khuya mới nghe Kiều khóc rung rực, Văn đang ngủ ngon lành bồng giạt mình hỏi chỉ một câu thocht mạch nhưng hối ngãn:

Cơ trời đâu bè dã đaoan
Một nhà đề chỉ riêng oan một mình

Cố chi ngồi nhận tàn canh

Nỗi riêng còn mắc mối tình chỉ đây?

(KIỀU, Lệ-văn-HVOKE)

Kiều như điện không bốc lọ hét tâm can với em và còn táo bạo, tro trên gần duyen chỉ cho duyen em. Vậy mà Vạn chẳng có phản ứng còn xem như bằng lòng giúp chỉ, nhận tất cả đi vật nơi tay Kiều. Mãi đến khi Kiều ngất xỉu, Vạn mới rì tai và đưa trình cha mẹ các tang vật:

Chiec vânh này với tổ bối ở đây

(KIỀU, Lệ-văn-HVOKE)

Thế rồi biết tâm đi bao nhiêu lâu, Kim Trọng trở lại thăm Kiều và khi nghe nằng kể lể sự tình, nào việc Kiều bản mình, nào việc Kiều đối nằng Vạn cho chàng; Kim Trọng chẳng để ý gì đến Vạn mà chỉ khóc lăn lóc, khóc đến té xỉu. Thái độ ấy phải làm cho Vạn hiểu Kim-Trong dã ghi chép tình cho Kiều và chẳng đánh gì cho nằng, vậy mà Vạn vẫn điểm tình vàng lời chỉ, nghe lời cha già duyen họ có giúp đỡ cho chỉ. Thật là một cuộc đời thanh bình, vô can, chẳng cần cãi gi, kể cả tình yêu.

Thế nhưng núa là ngay khi đã cười Vạn rồi mà Kim-Trong vẫn:

Tuổi cháu đôi tran, vò to trấm vòng

(KIỀU, Lệ-văn-HVOKE)
Ký Hơn nữa, là khi Kim-Trong đã khuấy khuấy vui tươi Jong
hẹn đã chết, thì Văn lại mở Kiều còn sống và nắng lại sột sáng
vào dinh mừng ầy cho Kim-Trong. Thật là ngố nghĩnh!

Càng ngồi nghĩ nghĩ hơn nữa việc nắng Văn sột sáng đi tìm chỉ
với Kim-Trong và khi Kiều đã theo về nhà rồi nắng Văn không hề
ghen tương mà còn rất vò làm, rất không cần, thưa với chỉ trước
mặt cả nhà:

Rằng: «Trong tác h skepticism có trời
Hai bên gặp gỡ, một lối kết giao
Gặp còn bình dị ba đào
Vậy đem duyên chỉ bước vào cho em
Cùng là phán cái duyên kim
Cùng là máu chảy ruột mềm chờ sao
Nhưng là rầy uróc mai ao
Muộn làm năm ấy biết bao nhiêu tình?
Bây giờ quơng vẻ lại lành
Khuôn thiêng lụa loc đã đánh có nơi
Còn duyên, nay lại còn người
Còn vàng trắng bạc, còn lội nguyên xua
Quá mai ba bay duong vưa
Đào non, sôm liễu, xề o' kip thô»

(KIỀU, Le-văn-Hòa)
Làm với Kim-Trong mà Thúy-Vân vẫn « những là rày ước mãi ao » cho Kiều trờ về thì quả thật nằng là một «tip» người làm sao cũng được, vở can, bình thanh, đến đó ngớ ngẩn.

Đến Vương-Quan cùng thế. Lúc theo hai chỉ di lệ thanh mình, Vương-Quan cùng phải dâ lọn làm, rồi chỉ đâu có bè, bởi vì Kim-Trong « Vội Vương-Quan trước văn là đồng thân » kia mà. Thúy chỉ thơn như khốc lọc thương cảm Đậm-Tiễn, Vương-Quan trách móc Kiều, điều ấy chẳng có gì là trái ngược, là lạy đối. Chù dèn vu gia biển mà than trai của Vương-Quan không làm được gì, hoặc dè cứu ạ, hoặc dè giúp chỉ thì thật là nghề nghiệp; và khi chỉ dem thân bản cho người rồi, thì Vương-Quan bình than di làm nghề viết miếng để kiếm ăn. Thật là gián đi và thanh bình biết bao! Sauạp khoa thì thì đi thì, đi thì đờm rơi làm quan, đông ở Phủ-Dương.


Nguyễn-Du là hai con người: một con người khơi loan, dâu kin, rao rực, một con người doch ao, trang xanh hiện ra ngoài. Nguyễn-Du đã lấy hai vai truyền Văn và Vương để gối gầm vào đầy thầy dò thở ở lãnh đạm, nhất là cảm lòng, không can thiệp, đúng ở ngoài của ông trước cuộc đời xã hội đông đettel mà ông thường phải đòi phó.

Ho, bởi vậy, là « con người công » của Nguyễn-Du, là con người hay hàng của Nguyễn-Du. Là con người Nguyễn-Du như lúc phát xuất hiện trước xã hội: Mức đầu mang một cuộc sống đông đettel, trong thực tế cầu xâu xa của xã hội đương thời, Nguyễn-Du đã hành động giống như nàng Văn hay chàng Vương, nghĩa là với
thái độ lô láo, coi như là vô tầm, nhưng nhưng, dùng ở ngoài, không can thiệp, làm sao cũng được. Hai người họ là được phòng hữu thức giá đổi của một Nguyễn-Du mang một tiếm thức say sữa rao rực.

Nhưng ba nhân vật thường được người ta, cho rằng gần Nguyễn-Du hơn cả là Kim-Trọng, Từ Hải và Thúy-Kiều.

5. Kim Tr箜:


Kim-Tr箜 được xuất hiện như hai con người xung đột nhau, mâu thuẫn nhau. Buổi đầu ta thấy một Kim-Tr箜 si-mề, lang man, sống bằng làm mẹ nhiều hơn hằng lũ tri. Lần đầu tiên Kim Kiều gặp nhau, lời chua trào gì mà đối bên hầu như “tình tr箜 như đã, một kẻ con e”, khiến cho đôi bên hầu như “chấp chọn con tình con mê”. Rồi khi về đến thứ phòng Kim Tr箜 đã hầu như mang bệnh tương tự rồi, cho đến đôi “nơi nương canh canh bên lòng biếng khuây” và từ đây dâm ra sầu thẩm “sầu dồng cánh lá cảng Navbar”. Nơi như khiên chẳng không ngồi yên được cho nên chẳng bị lối ra đường, rẽ lối đi tìm Kiều và trong lúc đối bên đối diện, tương dâm, thì Kim-Tr箜 đã nhiều lần như là:

Khi tôi gọi khi cúi đầu

Khi vô chín khúc, khi chau đối máy

(KIỂU, Lê-văn-Hoài)
Có lần chẳng như chẳng còn làm chủ được mình nữa,

Đầu máy cuối mặt càng nóng tâm yêu

Sống tình đường đã xiêu xiêu

Xem trong âu yếm có chiều là lối

(KIÊU, Lễ-văn-Hòa)

Chàng si tình ấy khi nghe người yêu bị năn, đã bán mình gửi thân cho kẻ khác, đã:

Thoát nghe, chàng đã rung rồi xiet bao

Chàng càng nghe nói càng rầu như dura

Vật mình vậy gió tuôn mura,

Đầm dề giót lệ, thân thơ hồn mai

Đau đôi đoạn, ngọt đôi hối

Tình ra lại khóc, khóc rồi lại mê

(KIÊU, Lễ-văn-Hòa)

Mấy lời thơ trích trên đây cho ta thấy Kim-Trọng rất dân bà. Chàng thế mà chẳng vật vã, khóc lần khóc lóc, khóc đến ngắt đi, ngắt lại, khóc đến lim dì, để tinh lại, lại khóc. Và mỗi khi tinh lại chẳng lại làm ra bỏ quyết liệt với những lời thể thốt te tét
Bao nhiêu cửa, mấy ngày dâng

Còn tôi, tôi gắp mật nằng mơi thôi!

Những lỗi quyết hết ấy đã dưa đến cái gì? Chăng qua đưa đến việc Kim-Trọng đi lấy Thúy-Vân và xem ra cùng là vui duyên mới với nàng Văn làm chỗ chẳng phải chơi:

Người yêu điều kế văn-chương

Trái tía gái sắc xuân đường vũa thì

Tuy rằng vui chữ vu qui

Vui này để cắt sầu kia được nào

(KIỂU, Lê-văn-Hòa)

Văn biết “cái vui này” chưa để gì cắt ngày được cái “sầu kia”, nhưng đâu sao nó cũng là “cái vui” của Kim-Trọng rồi. Mà thực là duyên mới với nàng Văn hâu như đã lập hay ít ra cùng chốn ngang mới tình xưa:

Càng ưu duyên mới, càng đào tinh xưa

(KIỂU, Lê-văn-Hòa)

Lấy Văn rồi chẳng lo đi học, rồi đi thi rồi đi làm quan. Việc chẳng báo “bão nhiều cửa, mấy ngày dâng”, chẳng cùng cứ làm cho đến khi tìm ra được Kiều mới thôi, cái việc ấy, tuy chưa bờ dứt, nhưng từ đây cũng bị gạt xướng hàng thứ hai.

Cái Kim-Trọng rất dàn bá, si mê, liều lĩnh dó là dự phòng của một Nguyễn-Du tiềm thức, một Nguyễn-Du ở bề sâu, một Nguyễn-Du dâu kin, cái Nguyễn-Du đã từng si mê có lái Đỗ Nhật
mà sau này trong thơ chữ Hán có lẽ Nguyễn-Du gọi là cô Cẩm, người mà Nguyễn-Du đã dành cho một chữ hâu như cao nhất trong đời tình cảm của ông.

Còn cái anh chàng Kim có vẻ như lở láo, quên mất thế, vu quy duyên bên một Thúy Văn ngày thơ, với tâm gần như ngơ ngẩn, cái anh chàng Kim bình tĩnh đi học, đơn thi, thi dỗ, đi nhầm chức quan, phải chẳng đây là hiện thân của một Nguyễn-Du hữu thức, cái Nguyễn-Du đã từng phải nghe theo lời mẹ kể, bố cô lại dỗ, đến cuối một người vợ không quen biết, không yêu đương do bà mẹ kế ép buộc?

Cái Nguyễn-Du lở láo hè người đề cử thể hiện gia đình mà trong lòng vẫn áp ủ mọi tình hiền đẹp phải chăng đã được thực hiện quadür phòng một Kim Trong lở láo vu quy duyên bên nàng Văn.

Nguyễn-Du đã tổ cảo, trong cuộc sống, những giây phút ông được xuất hiện như một Kim-Trong si mê, yêu lận yêu lóc, rất là ít, còn hậu như cuộc đời ông phải là cuộc đời cannot làm dễ phổi ra trong 15 năm một chàng Kim hâu như lở láo, vô tình, thật uổc, quên đi vợ... Tất cả cái bi đát, thể thấm trong cuộc đời là ở chỗ này, và tất cả cái đứt ruột của truyện Kiều cũng là ở chỗ ấy.

6. Tù Hải

Tại sao tất cả cuộc đời Nguyễn-Du, qua thơ văn chữ Hán, đều xuất hiện như là đang tan rã, điêu tàn, hủy diệt, lại có thể có một dự phòng kiều hùng trong con người Tù Hải?

Thực ra, Tù Hải chỉ là điều mơ mộng bị đuổi kin, bị dồn ép mãi tận ngày tận tháng như Nguyễn-Du, chữ cái Nguyễn-Du hữu thúc
là một Nguyễn-Du vô vị, ít nói, hầu như cảm lạnh, chẳng muốn can thiệp, đứng ở ngoài... Từ Hải là một dự phòng vớt ra dưới sức dồn ép quá đô.

Từ Hải quá đã dự phòng giấc mơ kiên hùng của Nguyễn-Du. Thực vậy, thơ văn chữ Hán của Nguyễn-Du đã chẳng biểu lộ Nguyễn-Du như chim Phương Hoàng, như chim Hạc cao ngất ngưởng, như làm than cạo sần thứốc, như cây từng cạo trận thương nhưng đau với suồng gió, bão táp đầy u?

Sự chiếm ngưỡng thân thể mình như chim Hạc, như Phương Hoàng như cây từng trận thứốc đã kết tinh thành một dự phòng Từ Hải với phong thái giống chim Hạc, giống Phương Hoàng, giống cây từng trận thứốc vậy:

Bồng đầu có khách biên định sang chơi
Râu hùm, hàm ức, mắt ngải
Vai năm tắc rồng, thân mười thứọc cao
Dương đường một đầu anh hào
Cân quyen hồn sức lực quc thao gom iều
Đồi trôi đập đất ở đồi

Giang hồ quen thời vậy vưng
Gươm dận nưa gánh non sòng một chêo
Triều đình riêng một góc trời
Gồm hai văn vở, rạch đời sơn hà
Đời con gió quyết mừa sa
Huyền thành đáp đó nằm tỏa côi năm.

(KIỂU, Lê-văn-Hồ)

Mây văn thơ trách trên đây cho ta thấy rõ giấc mơ yêu dấu của Nguyễn-Du.

Nhưng giấc mơ yêu dấu ấy, chung cuộc, chỉ là một con ác mộng. Nguyễn-Du để cho ta thấy qua thơ văn chữ Hán của ông, lận Hắc của ông người ta muốn cắt ngắn càng nó đi, thần Phương Hoàng của ông bị nhốt trong lòng, thần cây Tùng của ông bị lê lời có độc, và tạm thân sau trước của ông đang bị gọi và bệnh hoàn làm tiêu diệt, tan rữa: tâm thức bi thương, tuyệt vọng ấy chỉ là dự tarseille của một Tư Hài, mặc dù đã có lúc "đối trời đáp đất", "triều đình riêng một côi trời", cuối cùng phải chết đúng giữa trời. Cái oai linh ấy cho Tư-Hài sau khi chết còn giũ được chút ít kiều hùng, cho nên ta thấy Nguyễn-Du là Tư Hài:

Khi thiêng, khi đâu về thân
Nhơn nhơn còn đừng chơn chán giữa vòng
Trơ nur đã vừng như dòng
Ai lay chẳng(change: chuyển, ai rung chẳng rơi.

(KIỂU, Lê-văn-Hồ)
Nhưng dụng là dụng vậy, chứ rõ khi ám ngâm vừa phơi xưởng, Tư lién ngã ra. Hình ảnh Tư-Hải chịu thua, ngã ra, quý xưởng trước thực tế cuộc đời bên tác, bi đát.

Dự phòng Tư-Hải, như vậy, đã biểu thị đúng tâm thư Nguyễn-Du: những hình ảnh chim Phượng Hoàng gây cảnh nổt trong chiếc lòng ai nát, hình ảnh chim Hạc chán dài quá không cất đi được hay hình ảnh cây cỏ tung cao trăm trước nghỉ nghỉ sần sình... dưới mưa sa, gió táp... đều dúc kết lại trong một Tư-Hải chét bi đát trong thái độ kiêu hùng.

Dự phòng một Tư-Hải kiêu hùng chịu thua, bị bè gây là bồng đằng kiêu hùng, như thua Trần, ngã lông cựa Nguyễn Du, như là đang chịu chút lên trong tác phẩm Đoạn Truông Tấn Thanh.


Trong tất cả mọi dự phòng, dự phòng Kiều mới thật là tất cả Nguyễn-Du, ở trong mọi cảnh thể và trường hợp. Kiều dự phòng tất cả Nguyễn, nhưng không dự phòng toàn vùng, y nguyên như vậy, mà là dự phòng với nhiều sửa chữa, trá hinh...

Có một điều có thể làm ta hổ trng tại sao Nguyễn-Du, qua thơ văn chu Hán của ông, được xuất hiện như là một thể xác bệnh hoạn, già, tóc bạc, lan rũa, rã rời, chết, mà lại có một dự phòng Kiều luôn luôn đẹp, luôn luôn trẻ, luôn luôn khỏe mạnh mặc dù bị triền miên đau khổ trong tạm hồn, bị đánh đập, tàn sát đến thịnh ơi, mau chạy trong thể xác?

Một Kiều trẻ, đẹp, không bao giờ đau, không bao giờ suy giảm tài, sắc, và hâu bất từ sa nhiều lần tự tử, là dự phòng một Nguyễn-Du phần khăng, tự tiem thức, đối với môi lo sợ già, lo sợ tóc bạc, lo sợ bệnh hoạn, lo sợ chết.
Kiều là giấc mơ yêu đau, nhưng bi đát, tuyệt vọng của Nguyễn Du, nhưng dự phòng khác, đã biểu thị hậu tận ven, y nguyên Nguyễn Du.

Kiều yêu si mê, yêu vượt cả vòng lê giào, yêu đi trước cả con trai, mạnh hơn cả Kim-Trong:

Hai câu:

Tình trong như đa mặt ngoài còn e
Chấp chọn con tình còn mẹ

(KIÊN, Lê-văn-Hòe)

có thể hiểu về Kim-Trong được, nhưng trước tiên chỉ về Kiều đã. Phải là một tiếng sét, cứu lâm sao một người con gái là trên đường đi mà «tình trong như đa» rồi đến nói «chấp chọn con tình còn mẹ» chẳng phải chỉ là một xúc động bên đường mà rồi về đến nhà Kiều còn «ngọn ngang trâm mới bên lòng» đến nói «nghi đổi con lại sút sủi đời con».


Cái người con gái yêu lẩn yêu lúc, yêu đến bố cáo lê giào, đội cả cha mẹ, thậm vừng Dan diu với trai suốt một đêm trứng ở nhà trai, nay chính người con gái ấy lại đủ sông suốt, đủ nghỉ lực can đảm, vắng theo lý tri, bố hận tình cảm để dứt với người yêu, để bước ra đi, theo tiếng của nghĩa vụ, khôngắt nhiên đôi bước năng (vi thần năng chỉ là con gái). Mà năng đi để trao thân
cho kẻ vụ phu. Nàng thư Mà giám Sinh hay Sở Khánh, chỉ vi mây anh chàng này lừa dào nàng, chủ nêu họ thành thục với nàng thì nàng đau có khinh thường mọi tình của bọn họ. Chẳng thế mà khi Thúc Sinh to ra an yễm nàng, thì nàng đâu chẳng hâu Như quên Kim-Trồng để vui duyên mới đầy ư? Mà vui ngày những ngày đau:

Một nhà sum họp trức mái
Càng sâu nghĩa bè càng dài tình sông
Hướng càng đùm lửa càng nóng
Càng sôi về ngọc, càng lồng màu sen

(KIỀU, Lê-văn-Hòa)

Đến khi Thúc-Sinh về thắm vợ cả, Thúy-Kều đa chẳng buồn tẻ tài, đến ngàn ngơ vi thương nhớ Thúc-Sinh đầy ư?

Cảm tay dài thơ, ngàn thanh
Chia phơi ngừng chén, hổp tan nhen lên lời

Người lên ngựa, kẻ chia bão
Rừng phong, thu đa nhuơn màu quan san
Đầm hồng, bủa cuốn chỉnh an
Trồng người, đã khuất mũi ngàn đau xanh

Người về chiến hồng nằm canh
Kể đi muốn đắm, mốt mình xa thôi
Vắng trăng ai xẻ làm đôi
Nühr in gọi chắc, nühr soi đắm trường...

(KIÊN, LÊ-VĂN-HỘ)
Dòng thu như gió còn sâu

Dứt lời nằng cùng gieo đầu một bên

(KIÊU, Lệ-văn-Hòa)


Tôi nghĩ tất cả những phiêu lưu tình cảm của tiểu trong mùa làm năm trưởng, khi thực, khi giả, khi nhất, khi nõng, khi dài, khi ngắn đều là điều lại đây đủ những phiêu lưu tình cảm trong cuộc đời Nguyễn-Du. Hình như, từ cái ngày mới tình đầu của Nguyễn-Du với cô Nhật hay cô Cẩm chỉ đố bì tan vỡ, thì, cuộc đời tình ái của Nguyễn-Du, kế như không còn nghĩa lý gì nữa. Từ đây; Nguyễn-Du hình như chỉ đi tìm an ủi ở những mối tình bên đường; nơi các ca sê gắp chỉ một lần không quá hai. Dù
phòng một Thủy Kiều xốc nội, đi cụ ấm tình một cách quá vội để đạt ay là biểu hiện một Nguyễn Du đang triền miên trong thế độ chiêm ngưỡng siêu hình về sự biến dịch của mỗi sự, sự, điều can, rả rồi, huyệt dịch của thần phản con người, hướng hồ là tình yêuฉบ là một sinh hoạt nhỏ bé của con người.

Đặng khác ta nhận thấy những phiền lưu tình cảm của Thủy-Kiều cũng như mọi phiền lưu tình cảm của Nguyễn Du đều luôn luôn đạt đến một bài toán thể thẩm. Một chịu thua bi đát, một tuyệt vọng khốn khó: sự gập gổ Kim Trọng dắn Kiều đến những con ác mộng hải hùng; sự gớm than cho Mãi-ghi-ăn-Sinh dâ đầu nằng đến tan xưởng, nật thit dưới ngọn roi của Tù Bà; sự chảy theo Sở Khanh, Ưng hay Khuyên cũng thit roi máu chảy; mỗi tình với Thục đã đem lại cho nằng bao toutil, bao nước mắt và máu chảy; đến tình yêu với Tử-Hải dâ đã đánh dến cái chết cho chẳng dở tran tiến và cho nằng ở sòng Tiến Dương.

Tất cả mọi biền có xảy đến cho Thủy-Kiều đều luôn luôn cho nằng nhận thấy thần phận nằng bi đát, bè đặc, làm vào vòng Liên Quân không lời thoát. Tất cả ngân ấy thứ dến dắn Kiều đến một nhận định rằng: thần phận con người như là một màu nhiệm, như là đang quay cuồng, nghiêm nát trong vòng bánh xe vô hình.

Kiều xuất hiện dưới mặt ta trong một thái độ chiêm ngưỡng siêu hình, suy tư về những câu hỏi màu nhiệm đang vào vòng tâm thức hồn hoang của nằng.

Kiều dãm minh trong thế giới siêu hình là Nguyễn Du sa gay trong sự chiêm ngưỡng siêu hình: thực vậy, tất cả thơ văn chữ Hàn của Nguyễn Du, đều là dãm uốt bằng những lý-thuyết siêu hình. Nguyễn Du luôn luôn bán khoan, xoay xuyến, sở hài cho
tuồng lại, nhất là cái tuồng lại cho thân phận con người sau khi chết.

Là Nguyễn-Du, Thúy-Kiều cũng xuất hiện trong những lúc chiều xuống, tà đường, giá lạnh, đắng trầu, chấp chán hồn mà. Vai Kiều đã dự phòng toàn vẹn, đối khi có s祠 sira chưa trả hình, thân phận con người Nguyễn-Du như đang hốt hoảng, đang xao xuyến, đang run rẩy, đang điều tàn, đang tan rã, đang huy diệt.

III. — VĂN-CHƯƠNG «ĐOÀN-TRƯƠNG TÂN-THANH».


Thưa lại câu hỏi ấy, tức là tìm ra cái/làm nền giá trị của Đoán Trướng Tân Thanh. Nhưng trước khi xác định giá trị của giai tác này, ta nên biết qua những tài liệu Nguyễn-Du để lợi dụng để viết nền tác phẩm của ông.

— KIỀU VỚI NHỮNG TÁC PHẨM KHÁC:

Sự thực, Kiều không phải một sản phẩm, nguyên do thiên tài của Tô Như làm nền. Trước ông, đã có những tác phẩm giá trị
nghĩ Chinh-Phụ, Cung-Oán, Hòa-Tiên... Thanh-Hiên đã chịu ảnh hưởng một cách sâu xa của văn-chương thời Lê mạt, bước đầu của thời kỳ văn-học toàn thịnh.

Nguyễn-Du, bởi vậy, đã biết thấu hiểu tất cả những tình hoa của văn-chương lớp trước còn để lại, để nhỏ cái thiên tài đã phát triển đến cùng độ, cấu tạo nên một kiệt tác trong độ thịnh thịnh cho ta thấy cái bàn sắc đặc biệt của mình. So sánh các tác phẩm với nhau, ta thấy Nguyễn-Du đã đặc biệt chịu ảnh hưởng nhiều tác phẩm này: Hòa-Tiên, Cung-Oán, Chinh-Phụ, Bích-Câu kỳ-ngô... Chẳng hạn ta thấy hai bức tranh buồn của Kiều và Bích-Câu giống nhau từ tư tưởng đến từ ngữ:

Buồn trông cựa bè chiều hôm,
Thuyền ai thấp thoáng, cảnh buồn xa xa.

Buồn trông ngọn nước mới sa,
Hoa trời man mạc biết là về đâu.

(KIỀU)

Buồn trông quang vàng dường sao
Gió lay nhẹ lá, sương gieo nắng cảnh.

Buồn trông theo giải Tố-Khé,
Chim kêu buiten râm, trâu về dòng khòng.

(Bích-Câu Kỳ-Ngô)
GIÁ TRỊ "ĐOÀN TRƯỞNG TÂN THANH"

Tim giá trị truyện ĐẸU, là tìm ra những kỹ-thuật văn chương và cáí chất thơ của nó.

1. Kỹ-thuật văn-chương trong "Đoàn Trưởng Tân Thanh".

— Dùng tiếng: Cái đặc sắc của KIÊU là nghệ thuật dùng tiếng. Trong hồn ba ngàn câu thơ, không một lúc nào tác giả để lọ cái từng tông trong việc chọn tiếng gieo văn... Ông ta được không biết bao nhiêu cảnh ly kỳ, diễn được không biết bao nhiêu tình cảm phức tạp, tuy nhiên chất ông dùng toàn là chất của miệng mỗi người. KIÊU đã dùng hòa được hai đức tính canh thiết, nhưng phần trái nhau của văn chương, là dùng chất vừa dịu luyện, vừa đơn sơ; nó đã trở nên cuốn sách cầm tay của mọi hàng người. Nhiều khi trong một câu chỉ một chữ làm nỗi cả câu, không thể thay thế bằng chữ khác được.

— Dùng tự-hoa: Bộ ngoài văn-chương | bình-dân, thì KIÊU là cuốn sách giá trị nhất về phong diện dùng tự hoa. Ó trong KIÊU ta gặp thấy đủ mọi loại tự hoa, mà lời nào cũng đến một trình độ tuyệt vời.

Mỗi chữ, mỗi câu KIÊU là một hình ảnh.

"Cảm thụ, trong thể giới của các thi nhân — như có người nói — là những anh chàng béo lẹo, béo sep, luôn môm, cười nói khuyên thuyết, nhất là hãy thích mạch Trước cơt":

— Ngoài song thở thế oanh vàng.

— Lo thở to liệu tương mảnh,
Con oanh họe nói trên cánh mía mai.
Rồi cây cỏ, cỏ hoa, mây nước, trăng gió đều được Tô-Nhuru phả vào một linh hồn:

— Trước sao nổ thay bồng người,
    Hoa dạo năm ngoài còn cứ đi giời dòng.
— Vắng trăng ai sẽ làm đời,
    Nửa in gai chiếc nửa soi đắm trơ long

Cái đến những sự vật trùm tương cũng được Nguyễn-Du nhận cách hóa. Ai đồng được sau? Thé mà Nguyễn-Du viết:

Sạn đồng càng lặc càng đầy
Thật là tài tình!

Những cái mòn từ hoa được Nguyễn-Du yêu thích nhất và cũng ở đó Tô Như còn để lại những vần thơ đẹp nhất, là lời đểu diệp ngử. Muốn cho thế gian phải chú trọng đến cái buồn của Kiều ở lâu Ngưng Bích, Tô-Nhur đã lấy lại chút buồn trong lầm lầm thô:

Buồn trơng từ bể chiều hôm
Thuyện ai thấp thoáng cảnh buồn xa xa.

Mỗi tiếng «Sao» ở mỗi cành sau đây là những tiếng nhạc nghiêng của Kiều không ngớt đến cái cảnh truy lắc:

Khi sao phong gấm rũ là,
Giờ sao tan tác như hoa giữa đường.
Mặt sao đầy gió dân sung.

Thân sao bướm chắc one Chương bày thần.

Tất cả cái đọc ác, cảm nân của Hoàn Thu, tất cả cái gieo mầm của máu ghen sôi lên trong lòng người dân bà như chứa đựng trong mượi một chữ "cho" ở tâm câu dưới đây:

Làm cho nhìn chẳng được nhau,
Làm cho dây dọa chặt đầu chẳng lên,
Làm cho trông thấy nhận tiền,
Cho người thậm ván bàn thuyết biệt tay.
Làm cho cho met cho mẹ,
Làm cho đau đón ê chế cho coi.
Làm cho bờ ghet những người,
Sao cho để met trò cười về sau.

Ở chỗ khác, để tả cái cay ác của số mẻnh, Tố-Như gion vào trong met câu những bốn chữ "cho":

Đả cho lấy chữ hìng nhân,
Làm cho cho hài cho tàn cho cẩn.

— Các thế văn: Dung tiếng lọc lôi, dung từ hoa tài tình Nguyễn-Du đã vệ nên những bức tranh thần điệu... Mong liên duong, một văn sỹ đồng thời với Nguyễn-Du, đã phê bình về văn chương Kiều: "Lời văn tà ra hân như máu chảy ở đầu ngon hút. Nước mắt thấm ở trên tò giây, khiến ai đọc đều cùng phải thẩm
thìa ngửi ngửi i dâu dồn Như đầu rứt. Phan-kế-Bình cũng viết:
«Những chỗ tà cảnh, tả tinh, tĩnh cảnh nào uhu và ra tĩnh cảnh ấy». Đọc kỹ Đoan Trương Tấn Thanh, ta thấy những lời cursive này độc không quá đáng.


Cô non xanh ròn chân trở,
Cảnh lê trăng điểm một vài bông hoa.

Rồi cũng chỉ trong hai câu như bằng quò, Nguyễn-Du chăm hết cuộc gặp gỡ lần đầu tiên của Kim, Kiều bằng một bức tranh cùng hết sức mờ mé, những ẩn ý, và nói được tất cả tâm tình của khách:

Duỗi dòng nước chảy trong veo,
Bên cầu ta liều bóng chiều thương thơ.

Đến như vẫn ta người của Tố-Nhu thì ai cũng chịu là hết sức tâm lý. Cũng với một vài nét thanh đạm, tác giả đã gọi lên sân khấu tất cả một xã hội: người nào cũng với điều bố và cuộc chỉ


Nhưng, cái làm man trong cả truyền là tình. Tình vui, tình buồn, tình thương,... Tình náo thì si cùng ta được rõ rệt, có những chỗ dễ mê, có những đoạn nào nung, cảm người một cách lịa.

«Những tiếng hằng — lời Nguyễn-Bạch-Khoa — là những tiếng mà âm thanh dũng để chỉ mọi hình thức, mọi nhịp điệu mềm yếu, là lướt, mở hở, bi ai, trên trình không có cảnh. Còn những tiếng trắc toàn là những tiếng để chỉ mọi hình thức, mọi nhịp điệu rắn rỏi, vạm vỡ, gần quện, hung hằng, cuả quấy». Và ta nhận thấy trong lực bất bao giờ tiếng hằng cũng nhiều hơn tiếng trắc. Câu thơ lực bất nào dù được thành thơ thì ấy là những câu tiếng hằng uy hiếp tiếng trắc:

Đưới giòng nước chảy trong vềo,
Bên cầu tỏ liễu bóng chiếu thượt tha,

hay:

Hải đường là ngọn dòng lan,
Giọt sương gieo nắng cánh xuân là đa.

Lo thơ tỏ liễu buông mành

Đọc thơ Kiên mà người ta có cảm giác ngồi trên thuyền em đêm trời xởi theo dòng nước trong lặng, đây anh trăng mặt dịu của dem thu, dưới lăn giô diu hiu; ta có cảm giác vào một thế giới trong đó cái gì cũng mong manh, mèm yếu, là lướt, cái gì cũng đang biến ra chất khỏi, chắt may (Hoài-Thanh). Tuy nhiên, trong những lúc can phải có những âm thanh khắp kềnh để là những cái trắc trắc, khó nhọc, hồn ai hèt, Nguyễn-Du đã tìm được những âm thanh rất tài tình, đạm, Nguyễn-Du là cái xe ngựa nặng để tiểu trên con đường gò ghề khúc khuỷu:
Vô câu khắp khềnh, bánh xe-gap ghênh.

Phải, nhạc của thơ thường tạo nên do cách khéo lựa chọn thanh âm và tiết điều. Với những âm thanh tài tình, Nguyễn-Du đã cho ta nghe tiếng nhất khẩn cầu của khúc đàn bạc mệnh của Kiều:

Trong như tiếng hac hay qua,
Đức như tiếng suối mới sa nrena với.

Tiếng khoan như gió thoảng ngoại,

Tiếng mau sâm sập như trời độ mưa.

Lúc bắt tuy có em dèm thật, nhưng với cách ngắt điều cố diên của nó, nhiều khi làm cho dàn một điều cùng phải phát ngày. Với ngồi büt Nguyễn-Du, cái dàn một điều lúc bất không còn nữa. Tô-Nhu có những cách ngoại điều rất thanh tinh, mỗi me. Để so sánh nhân sắc hai chị em Văn, Kiều, TÔ-Nhu ngắt câu một cách cẩn xưng trái hận lệ thương:

Mai cót cách / tuyệt tính thần,
Mới người một vẻ / mùa phố văn muốn hay câu:

Nưa chưng xuân thoát / gây cảnh thiên hương.

thực dã tả được hết cái gây dot ngọt của sở phận Đạm Tiên. Rồi để cái cảm động phái nặc lên mới nói được, Nguyễn-Du viết:

Này chúng / này mẹ / này cha,
Này là em ruột / hay là em dâu.
2. Chất thơ "Đoàn Trương Tân Thanh":

Người ta mê KIỂU còn tại cái chất thơ của nó.

Theo Nguyễn-Bách-Khoa, cái làm nên thơ ở KIỂU thú nhất phải kể đến tư tưởng thật bái, tuyệt vọng... Tất cả các vại truyền đều là những thật bái hiện thân. Hồng hạch như Tứ Hải mà rồi cũng ngơ gục trên thật bái. Tái sắc như Kiều mà rồi cũng lão dao trong mười làm nằm "đem thân cho thiên hạ mua cười", rút cực cũng giữ lại được một mạnh trình mặt mai để sống đau đớn với những khỷ niêm. Phong lưu như Kim Trọng mà suốt bao nhiêu năm chỉ "tuôn cháu đôi đoan, vòng to trạm vòng", đên lúc gặp người tình, chẳng qua "vốt hường duỗi đất, bể hoa cuối mùa". Còn những vại Tụ-Bà, Sở Khanh, Bạc Hạnh, Bạc Hà, Ứng, Khuyên... suốt đời vếnh vào tận nhẫn kết cực cùng đến "mầu roi thịt nát tan tanh". Nguyễn Bách Khoa viết rất đúng: "Kiều là một chiều dài những sự bị thưa, không phải một mình Kiều mà là tất cả các nhân vật..."

Cái tư tưởng chán nản của thật bái ấy dễ ra ý tưởng đau đớn. Cả toàn tập đều réo rắt như khúc đàn bạc menh;

Rằng hay thì thục là hay,

Nghe ra ngậm dâng nuốt cay thể nào.

Bởi thế, tất cả những cảnh, những tình trong Kiều bao giờ cũng nuốt mầu tang, mầu đen âm của tà đường, hay nói như Nguyễn Bách Khoa: "Bao nhiêu cảnh lòng khung cuộc sống trong Kiều đều là những budi chiếu tà, những đem trăng u uất, những cái gì trick mich, hoang phê...". Cảnh đau tiếc trong đó thì nhân giữa thiếu các vai truyền là một budi chiếu:
Tà tà bồng nga và tay,

Chi em thơ thiên gian tay ra về.

Trong một cõi chiều tà, nao nao dòng nước ướn quanh ấy, tác giả đặt một nấm mở vào Chủ. Về đến nhà, cái buồn của buổi chiều tà với «quồng nga chén chè, thơ động song dú» xò dậy Kiều vào một con ác mông, con ác mông dưới buổi chiều tà có trăng ấy kéo dài suốt đời Kiều.

Vi thế người ta đã gọi: buổi chiều và đêm trăng là hai bể độc và bè ngang của thế giới truyện Kiều. Nói tóm lại, cuộc hội ngộ đã xảy ra ở một buổi hoàng hôn «gió chiều như giấc con sâu». Kiều đến với Kim cùng ở một đêm trăng «xẩm xẩm bằng rối như vườn khuya một mình», giữa lúc «nhất thưa quồng roi đầu canh». Rồi một tinh ấy lại rời với một cảnh tương tự như thế:

Một mình nặng ngọn đến khuya,
 Åo dầm giọt lệ, tóc se mồi saù.

Trên bước đường lưu lạc, nặng cùng toàn đi vào lục:

Đêm thu khác lâu canh tàn,
 Gió cây trút lá, trăng ngần ngâm sương.

Nói tóm lại, «thất bại và oan saù, do là chất sống thảm thiết của những cuộc đối «đêm trăng ấy» (Nguyễn-Bách-Khoa).

Người ta ham mê Kiều vì cái chất thơ đau đớn ấy: trong cái «dứi ruột, ấy, môi người tự thấy được san sẽ cái saù thường của mình.

IV. CUỘC SỐNG THẲNG TRẢM CỦA ĐOÀN TRƯƠNG TẤN THANH


(Thế-hệ những nhà văn đồng thời với Nguyễn-Du).

KIỂU HÀI NHỊ

Như mọi-than phân làm người, Kiều cũng để là một bài thơ và sinh ra làm một bài nhi bé bông, trong sự tối tâm, trước sự thơ và không biết gì của đại xã-hội. Lực này, Kiều có được biết chẳng là được biết do vài ba người thần thuộc, do máy «ông dở», «bà dở» của Kiều mà thôi.

Kiều lúc này còn bé bông quá cho nên bạn bè, thần thuộc có thân: nem chữ ý là thẩm nom chữ ý đến cha hay mẹ Kiều.
Thực vậy, ở thế hệ này, người ta dễ châm nom người sinh ra Kiều hơn là chính Kiều. Với thần phận bé bông, chưa có phân ứng, cho nên cái hài nhi Kiều, như chưa có xuất hiện mà, trái lại, như còn điền liên, đồng nhất với người sinh ra Kiều. Người đến tham nom Kiều không quan sát Kiều, không nói nồng vể Kiều, không thương cảm Kiều, mà tham nom người sinh ra Kiều, nói nồng thương cảm người đã mang nồng đê dâu Kiều.

Thực vậy, may người than thuộc hay dung hơn, may người đã dỗ Kiều lúc Kiều vừa lớn lông mề trong tiếng khúcдут như vực của nằng vừa nhất là của mẹ nằng, lại ai nếu không phải là Phạm-qui-Thích, là Mông-liên-Dương, là Phong-Tuyệt chủ nhân.

Cả ba người đều là bạn thân của Nguyễn-Du, cho nên khi Kiều ra đời, thì cả ba ông chỉ nhìn vào thần phận làm mẹ mang nồng đê dâu của Nguyễn-Du. Cả ba ông đều đã chỉ nói đến những nói bi thương của "người mẹ-Nguyễn-Du" và hâu như lo là với "hài-nhi-Kiều".

- Phạm qui-Thích (1759-?) tuy có nói đến Kiều, nhưng nếu ra trường hợp nằng Kiều để gọi tinh thương cảm Nguyễn-Du, tức là Phạm-qui-Thích muốn nhìn Nguyễn-Du qua Kiều, cho nên, troubleshooting, Kiều chỉ là một cái có, một con đường đi tôi: cái đi tôi ấy là tâm sự Nguyễn-Du, là thần phận bi thương, buôn thấm cảm của Nguyễn-Du:

Nhat phiên tài tỉnh thiên cờ lụy

Tần thânh đảo dề vì thủy thương?
"Thế mới hay: một mạng tái tinh là cả lý chung muốn đời. Vậy thì quyen Tân-Thanh này có thể thương xót ai?" (1).

— Phong Tuyết chủ nhân, trong bài tưa của ông cũng đã ghi nhận sự liên hệ, dan diu giữa cuộc đời Kiều với cuộc đời Nguyễn-Du và để lời thương cảm người bạn xâu sọ của ông. Thần phận của Nguyễn-Du đã được Phong Tuyết chủ nhân mở tả với những nét hết sức Luận thương.

Qua bài khắc Nguyễn-Du trên đây của Phong Tuyết chủ nhân ta căn ghi chủ nhất máy câu như: «... ai gặp phải thối ấy, bước vào cái cảnh ấy, ngọn ngang những biển có trước mặt, chứng chất những khối lỗi & trong lòng, mỗi phải muốn bút mực để chép ra, như truyền anh hùng, truyền đạo số, thì có, chứng qua là muốn ngồi bút, tổ giây để chép những cánh nghèo lể lạch duyệt của bản thân mà thời Truyện Thủy-Kiều có lẽ cũng là một thứ sách như thế cả." (2)

Đến như Mông liên Phương chủ nhân thì lời lể khắc bản của ông càng làm lý thông thiết:

«Xem chỗ giác mồng doan trường tình đầy mà cần duyên vận gõ chửa rải; khúc đạn bắc mạng gây xคง, mà oan gián vẫn còn chửa hả, thì dõi xa người krazil, không được mực kich tấn notre, nhưng lời văn tả ra như hình máu chây ở đầu ngọn bút, nước mắt thấm & trên tổ giây, khien ai đến cùng phải thấm thía ngâm nghị, đầu đon như đứt ruột. Thế gọi, tén là Doan-Trường Tân-Thành cùng phải. Ta lúc nhân độc hết cả một lượt, mãi lạy làm lá rạng: Tó Như từ dùng tấm đa khó, tư sự đa héo, tả cảnh đa hết, đăm tinh đa thiết, nên không phải có con mặt trong hãy cả sâu côi,

(1) Trích theo Truyện Thủy-Kiều của Bùi-Ký, Trần Trọng-Kim, tr. LIII.
(1) "Truyện Thủy-Kiều" của Bùi-Ký, Trần Trọng-Kim, tr. Ll.
tâm lòng nghĩ suốt cả nhìn đời, thì tài nào có cái bút lực ấy. Bên vui mà viết bài tựa này'(1).

Qua một vài tài liệu tiêu biểu trên đây, ta thấy, & thế hệ 1788-1820, tức thế hệ những người đồng thời với Nguyễn-Du, các nhà phê bình Kiều dưới làng giác thành phần con người Nguyễn-Du, và, cùng ngày Từ buổi đầu này, cái hiện hữu quả gọi của Nguyễn-Du như là đáng chịu hắt lên tác phẩm, đã gây non nao cho xã-hội, cái xã-hội của những người bạn của Nguyễn-Du, họ khắc Nguyễn-Du bởi nhìn thấy Nguyễn-Du trong Kiều hay nhìn thấy Kiều trong Nguyễn-Du.


(Thế-hệ Nguyễn Công Trứ)

KIẾU-CON-BÉ-RANH-MÃNH-HỒN-XUỐC-ĐĂNG-GHẾT.


Hai câu ca dao mà quiero vị thương nghe:

(1) «Truyện Thủy-Kiều», Bội-Kỳ, Trần Trọng-Kim, tr. XLVIII.
Đàn ông chết kẻ Phan Trân

Đàn bà chết kẻ Thùy-Vân Thùy-Kiều

có lẽ đã ra đời trong khoảng thời gian này. Nó đã nói lên sự xúc cảm, ghét hờ của du luận "người lớn" đối với "trẻ nit Kiều".

Đến như tác giả Đại-Nam liệt truyện, ta thấy ông cũng chẳng có gì gọi là nè nang ưa chuộng cái tiên thần của Kiều là Nguyễn-Du. Trương Dự Quế đã nói dại khái về Nguyễn-Du như sau:

"Nguyễn-Du là người ngoái nghệ tự phu, song bể ngoại tổ về giữ gìn cung kính, mỗi lần vào chầu vua, thì ra dáng sơ sẩy như không biết nội ngoại gì hết. Đền khi ôm nặng, ông không chừng uống thuốc, bảo nội nhân sợ tay chấn. Họ thưa dã lạnh cả rồi, ông nói: "Được, được." rồi mất không hề troi lại một điều gì."

Khác với Trương Dự Quế, tác giả nói trên, Nguyễn công Trứ, nhà văn cảnh đạo thế hệ văn học năm giữa thế kỷ XIX (1820-1862) có vẻ đánh mạnh trẻ con Kiều.

Thực vậy, & thế hệ này, người ta ghét KIỀU như là tác phẩm và chẳng yêu gì Nguyễn-Du như là người đã khai sinh ra một Thùy-Kiều chả đập lên luận lý đạo đức. Nói cách khác, nhà phê bình thể hệ Nguyễn công Trứ (1820-1872) đã chỉ dùng trên quan điểm luận lý để mà nhận xét và đánh giá KIỀU. Chính bởi thấy họ đã nhìn thấy một Thùy-Kiều ngổ ngáo, phá phách, đáng ghét, không muốn chơi với. Nguyễn công Trứ đã từng viết về Kiều:

"Từ Ma-giám-Sinh cho đến chàng Tứ-Hài

Cảnh hoa tàn đem bẩn lại chốn thành lâu"
Bây giờ Kiều còn hiếu vào đâu
Mà buổi chán ông chưởng cho đến thể
Bạc mệnh chẳng nhằm người tiết nghĩa
Đoạn trường cho đắng kiếp ta đắm

(KIỂU, Lê-văn-Hội)

Quả thực, các nhà phê bình vào loại như Nguyễn công Trứ đã chỉ nhìn Kiều ở thái độ kẻ lơn, phải dăng hoảng, phải lế phế, phải đào đục cho nên người ta đã ghét bọ, xua đuổi kiểu...


(Thế-hế Chu Mạnh Trinh)

KIỂU-CÔ-BÉ-TÔI-NGHIỆP-DÁNG-THƯƠNG.

Nếu ở thế-hế trước, thế-hế bona người lớn Nguyễn Công Trứ (1862), Kiều là con bé rạng mảnh, léo lão, hồn xước, nghiêng ngảm, phà phách, bị bona người lớn đánh đẩm xua đuổi, thì sang đến thế hế Chu mạnh Trinh (1862-1913), Kiều dại lớn lên, không còn là con bé Kiều, trở lại Kiều mà dã thành một cô bé-Kiều-tôi-nghiệp-dáng-thương, nhất là có duyên. Cái cơ bé Kiều ở tuổi đầy thi, đã biết e ẩn nay, dân dân chiến đều được cảm tính, nhất là lòng thương của nhiều người.

Nhưng Trương Vĩnh Ký, những Thảo Nguyễn Phổ, Nguyễn văn Thăng, những Chu mạnh Trinh... đều thương hại cơ bé Kiều, một cơ bé duyên đáng để thương, nhất là tôi nghiệp. Thực vậy; dưới con mắt của các nhà phê bình Kiều thuộc thế hệ 1862-1913, cơ bé Kiều xuất hiện như một thân phận bé bông, tôi nghiệp, đang...
thường. Chinh vielleicht das war der Grund, dass die Kościuszko, nam dỗ Kieu; Trương Văn Kỳ phân âm, chủ giải, phê bình Kieu, còn Nguyễn văn Thắng, Đào Nguyễn Phố và Chu mạnh Trinh thì nhau khóc Kieu.

Nói đến khúc tình ca đầu ruột của Tiến-Diên, Đào Nguyễn Phố 1860?), qua người bút dịch của Nguyễn Văn Tố, đã có những dòng thể thơm sau đây:

«Mức muôn múa mà bút muôn bay, vấn muôn kẻ mà chử muôn nói. Khiên người cười, khiên người khóc, khiên người buồn, khiên người đọc đi đọc lại ngịnh lần, càng đọc thuộc lòng mà càng không thấy chán; thật là một thiên tuyệt xứng của nam Âu.» (Bản dịch của Nguyễn Văn Tố, Tri Tấn số 70).

Nhưng Chu Mạnh-Trinh mới thực là người đã khóc thương Kieu và muốn hóa mình vào thân phận xao xuyến, tan rã của Kieu, để giờ thiếu hai mươi bài khóc Kieu của ông, Chu mạnh Trinh đã đọc cả tám tự của ông trong mấy lời tủa có vẻ đậm cả máu và nước mắt: «Ai dấu nước mắt, khóc người đòi xua. Thế mà giống đa tình lương những sầu chung, giọt lệ Tam Dương chan chưa, lòng cam cựu ai xui thương mườn, nghệ câu Ngoc-thù nào nùng, Cho hay danh sỹ giai nhân, cùng một kiếp hoa nghiêm nằng nươ; ngăn nổi non xanh thật dầy, dề riêng ai trụ lạc đâu lồng. Ta cùng noi tình, thương người đồng điều. Cái kiếp không hoa làm cam, con hồn xuân mong bang khuàng. Đa loan sẵn độc nhà vàng, chờ người quốc sạc, lại muốn mườn ch humiliating Phương thảo, hú via thuyết quyên. (Trúc-Khé, «Chu mạnh Trinh, tr. 8»).

Qua mấy dòng tiêu biểu trên đây, ta thấy các nhà phê bình Kieu, & thể hệ này, không thể định giá trí Kieu, như là đã thực
hiền được những kỹ thuật văn chương tuyệt vời, cũng không phải vì Kiều đã phản ánh Nguyễn-Du, mà tất cả cũng như mọi người đều nhìn thấy có một chút it, hay rất nhiều, thân phận bi đát, tổ nghiệp, đắng thương,ớt xa của mình trong cái dửt ruột, chịu thua, rã rời của thân phận Kiều hay chính thân phận Nguyễn-Du. Người ta đã đông nhất mình với Kiều hay Nguyễn n-Du, chia nẻn, kết cúc, chẳng hiểu thiên hạ Khúc Kiều, khốc Nguyễn-Du hay khốc chính thân thế mình, thương chính cái đắng thương của thân phận mình, ớt xa chính cái bể bưỡng, tổ nghiệp của chính mình: nội tóm lại, người ta đã nhìn Kiều với thái độ nghiêm nghị, tài từ thuận tủy và phê bình Kiều theo dòng cảm xúc mạnh liệt chan chứa trong cõi lòng.


(Thế-hệ Nguyễn-văn-Vinh — Phạm-Quỳnh)

KIỀU-THÀNH-TƯƠNG-KIỀU-MINH-TINH.


Trên Đông-Dương tạp-chi, chẳng những Nguyễn văn-Vinh chú thích Kiều, giới thiệu Kiều với người dòng thương của ông mà còn dịch nó ra Pháp văn để giới thiệu tiếng khuyên dứt ruột này với thế-giói Tây phương.
Phan kê Bình phân tích Kiều và hạ những lỗi phê bình đầy thiên cảm với Kiều: «Nhớ chở lả cânh, tả tinh, tinh cânh nào, như vẻ ra tinh cânh ấy».

Những vị tổng đè truyền bá tổng ião Kiều mạnh nhất là Phạm Quỳnh.

Trên Nam-Phong số 30, tháng 12 năm 1919, tr. 480, Phạm Quỳnh đã dành hàng mấy chuộc trang liên đê khảo cứu về Kiều. Trong bài nghiên cứu này, Phạm Quỳnh đã có sâu nhận định về Kiều:

— Kiều là cuốn sách được tôn sùng hơn hết.

— Kiều là cuốn sách cao thượng hơn hết: «Không đâu có cuốn sách nào vừa cao thượng đủ làm được người học thức, vừa gián di đủ cảm kể bình thượng, như truyện Kiều».

— Tác giả Kiều đang được toàn quốc tồn thọ: «Một người công với quốc-văn như cụ thật đáng lưu danh thiên cổ, và đáng cho quốc-dân sùng phung muốn đời như một ông thành trong nước vậy».

— Truyện Kiều và tác giả truyện Kiều sẽ bất diệt.

— Văn chương Kiều tài lánh, kiệt tác vào bậc nhất thế giới, có lẽ cả Pháp lẫn Tàu cũng khó có tác phẩm nào địch nổi Kiều.

— Nhân vật trong thế giới Kiều sinh động như thực.

Từ ngày Phạm Quỳnh đặt Kiều lên bàn thơ, liên miên trong mọi năm trời, thiên nam tin nụ luôn tưởng niệm đăng hương lên Kiều. Ở đây chúng tôi chỉ nói lên một vài nhân vật có tên tuổi.
Riêng Vũ Đình Long, năm 1923, trong suốt ba số *Nam Phong* 68, 69, 70, đã viết ba bài trang giáng dải hai, nào là bàn về nhân vật truyện Kiều được sáng tạo đẻ sinh hoạt hết như thực, ngọn ngữ cực chi của người nào trong truyện Kiều cũng hợp với cái tâm lý của người ấy, Nguyễn-Du tiên-sinh là một nhà am hiện nhận tinh thế thái, trong suốt gần ruột người đối với một cách sâu xa mất thiết*. Nào ca ngợi triết lý và luận lý Kiều: «Cái triết lý truyện Kiều cao bão nhiều thì luận lý truyện Kiều cao bão nhiều... Cái luận lý cao quí vô cùng ịnh, thực là lôi chast ngược hằng gâm thế, ta nên thấp hưởng cảm tạ cụ mà kinh linh đề ra thực hành.»

Sau Vũ Đình Long đến Nguyễn tướng Tam, năm 1924, *Nam Phong* số 79, đã hô hào lấy Kiều làm sách giáo khoa: «Cái lần sông thơ Kiều hình như lại lằng khập hội Nam... Nơi đến cái hay của Kiều thi chưa biết thế nào mà kẻ được. Ta chỉ nên nhận rằng văn chương Kiều ở thế làm cái mới rất tốt cho văn chương quốc ngữ, và người nào làm văn cùng nên theo cách làm văn trong truyện Kiều, vì những câu thơ trong truyện do đã tốt cực điểm».

Rồi cùng bất chược Vũ Đình Long, Nguyễn tướng Tam lại cùng ca ngợi luận lý Kiều: «Kiều thực là một tấm gương luận lý thiên cổ.»

Đó chỉ mới là những ý kiến cá nhân, chứ đến tháng 8 năm 1924, Kiều mới xuất hiện như là thanh tương trên khắp nước: toàn quốc tổ chức rất lớn, gần như Tiến Diên Nguyễn-Du. Buổi lễ trong tương nhất được tổ chức tại Hà Nội: gồm có việc các đạo các kế kể truyện Kiều, ngân Kiều, nhưng đáng chú ý là có bài nhà văn tên thủ đã đăng dân học Kiều hay đúng hơn là tồn xưng Kiều là nữ thành, đó là ông Nguyễn đón Phúc, Trần Trọng Kim Phạm Quỳnh.
Khác hẳn mọi người, Phạm Quỳnh không thương khóc Kiều mà suy tốn, xưởng tung nằng như thần thiêng, thành sòng.

Trong bài diễn văn này lừa, có thể có như một hào tiến dânbản Kiều lên tôi Ngọc Hoàng thương dê.

Thú nhất Phạm Quỳnh coi Nguyên-Du là người đã tác thành ra tiếng nước nhà: «Hiện nay suốt trong quốc dân ta, trên tutti thương lưu học thức, dưới đến kẻ lam lũ làm ăn, bất cứ giá trị bé lớn, dân ộng dân bà, ai ai cũng biết truyện Kiều, ai ai cũng kể truyện Kiều, ai ai cũng ngấm truyện Kiều. Như vậy ai ai cũng phải nhớ ngày giờ cụ và nghĩ đến cái ơn của cụ tác thành cho tiếng nước nhà».

Theo Phạm Quỳnh, nếu không có Kiều, văn học Việt Nam rộng rồng: «Một biệt cái ơn ấy cho dich đăng hãy thử giả thiết cụ Tiên Diên không xuất thế, cụ Tiên Diên có xuất thế mà quyền truyện Kiều không xuất thế, quyền truyện Kiều có xuất thế mà vi có gì không lưu truyền thời tinh cảnh tiếng An-nam đến thế nào, tinh cảnh dân tộc ta đến thế nào».

Đối với Phạm Quỳnh chẳng những Kiều gần liên với tiếng nước nhà mà còn gần liên với văn menh quốc gia dân tộc mình nữa:

«Một nước không thế không có quốc hoa, truyện Kiều là quốc hoa của ta, một nước không thế không có quốc tuyết, truyện Kiều là một quốc tuyết của ta, một nước không thế không có quốc hồn, Kiều là quốc hồn của ta».

Hơn thế nữa, Phạm Quỳnh còn cho rằng ta chỉ thực là người Việt Nam, từ ngày ta có Kiều, chủ bài lâu trước kia, doí với đất nước này ta mới chỉ là dân ngụ cư. Chinh Kiều làm cho chúng ta là chủ nhân hợp pháp đất nước này: «Truyện Kiều là cái văn
ty của giọng nói Việt Nam ta đã trước bao với non sông đất nước này. Trong máy nghĩ nhìn năm ta chọn rau cái rốn gửi thị gửi xuong ở côi đất này, mà ta vẫn hình như một giọng an tro ở nơi, đối với đất nước non sông vẫn chưa từng có một cái văn tự văn khé phản minh chứng nhận cho ta cái quyền sở hữu chính đáng mãi đến thế kỳ mới rồi mới có một dạng quốc sự, vi giọng nói, vi đồng bao, vi tổ tiên, vi hậu thế, ro mâu làm mục tả tả một thiên văn khế tuyệt bất khiên cho giọng An-nam được công nhận, nghiêm nhiên, ro ràng, thích đáng làm chủ nhân ông một côi son hà gấm vóc.

Vi tin rằng Kiều là văn tự, văn khế cho nên mới khi tương rằng cái văn tự ấy có thể bị mất trong thi Phạm Quỳnh «không khối rùng mình chất dẫu, sùng sốt, rung rọi».

Tuyên bố từng ấy thứ đã là tác bao rồi, đăng này Phạm-Quỳnh còn mạnh bạo hơn mà gọi là kinh là kẻ ugra: «Văn chương người ta thiên kinh văn quyền, đâu có thiếu một quyền cùng chẳng hài gi. Văn chương mình có được một quyền, vừa là truyền, vừa là Thanh thư, Phúc âm của cả một dân tộc.»

Quả thực như lời Ngô Đức Kế nhận xét; tồn giáo Kiều lan tran như vu bao. Ngô Đức Kế đã ghi nhận điều đó trong máy chữ rất inventive mà những cùng rất thực sau đây: «Trong nước ngày nay, nào là bình phán văn chương Kiều, nào là phê bình Kiều, nào là chủ thích Kiều, nào là theo vinh Kiều, cho đến khi hát tướng Kiều, diễm kích Kiều, chợp ánh Kiều, trong nhà ngoài đường, trên trời dưới đất, đâu đâu cùng Kiều. Cử xem trong hiện trạng ấy, thì nước Việt Nam ngày nay gọi là Kim Văn Kiều quốc, nói giọng Việt Nam mà gọi là Đại Kim Văn Kiều tổ cùng là đúng làm chủ không sai.
Chính vì nhận thấy Kiều được tôn xưng lên là một biểu tượng quốc gia như vậy cho nên Ngô Đức Kế, trong bài «Chánh học cùng ta thuyết» đã huyệt cởi, la ó, đổi tổng Kiều ra khỏi Nội cực thành mà Phạm Quỳnh, Nguyễn tướng Tam, Vũ Đình-Long đã cùng dân chung ruốc nạng vàourity.


Thật không ở đâu bằng ở đây, qua những nhận xét mâu thuẫn trái ngược nhau của những bậc tai mặt trong xã hội, ta thấy cái Huyền Thoại Nguyễn-Du được xuất hiện như một Hiền hậu ký quái mâu nghiêm.
BÀNG LUẬT-DÔ VĂN-HỌC VIỆT-NAM

Hai thái độ cực đoan về Kiều đã xảy ra vào cuối thế hệ 1913-1932: say mê và tôn sùng Kiều đến cực độ và mất lí chỉ trích bởi Kiều cũng hết điều.

Thực là cái hiện hữu kỳ quái Nguyễn-Du như chiều mắt lên trong Kiều đã gây nôn nao trong lòng người của cả thế hệ này.


(Thế hệ Tư lịch văn đoàn).

KIỀU - BÀ - GIÀ - HẾT - DUYỄN


Truyện Kiều được người ta suy tôn тот đặc, làm khi quá đăng là để nhân nhú, gởi gắm rạng ngời ngời Việt-Nam, nếu trong điแวng đã có những tác phẩm như Kiều, thì trong tương lai, sẽ cũng phải có công trình lớn lao. Trước sự vắng vẻ của sinh hoạt văn học, trước sự thiếu thốn của những công trình sáng tác có giá trị, tác phẩm Kiều chỉ nhận là nội bất lên, và phải được xuất hiện như là một niềm tin, một lời hứa, một cam đoan, một hạnh diện.

Nhưng từ năm 1932 trở đi những công trình sáng tác văn nghệ có bản sắc và mạnh mẽ đã ra đời, ứng đáp và trả lời đúng những mong đợi thậm chí của các lâm hồn cả trẻ lẫn già,
Truyện Kiều dù có đẹp đến đâu, hay đến mãi cũng là đó quá quen thuộc, đã quá cũ và có tính cách xa hrän những trường hợp mà con người đang cần đổi phó.

Chính vì vậy mà lần song Kiều trước đây đã dâng lên cao bao nhiêu, thì nay đấy, ở thế hệ 1932-1945, đỗ xường thấp bày bấy nhiêu.

Những thái độ cùng như những nhận định rất là trái ngược mâu thuẫn nhau về truyện Kiều, khởi đầu từ Mông Liên Dương, qua Nguyễn Công Trứ, đến Chu Mạnh Trinh, tới Phạm Quỳnh, Ngô Đức và vẫn còn tiếp diễn suốt mười ba năm vẫn học thế hệ 1932-1945.

Hoàng Ngọc-Phách, Dương Quảng-Hâm, Nguyễn Khắc-Hiếu, Đào Duy-Anh... và nhiều người khác... còn khen Kiều, nhưng không sốt sắng cho làm hur thời Phạm Quỳnh nữa. Đến những Sang-Dinh, Huỳnh Thúc-Kháng và bao nhiêu cây büt khác vẫn còn tiếp tục công kích Kiều nhưng chẳng hàng say mê làm.

Đứng trước những có Loan, có Mai, có Lan, có Nhung... trẻ, tàn học, mỗi, trừ do, Kiều, dù có bao đàn có duyên đường may cũng thành ra một bài rồi. Nói cách khác, Kiều đang phải chiến đấu với những thần tượng khác mới hơn muốn đẩy lên chiếm chỗ Kiều trên bàn thờ tổ nghiệp mà tin đó của thế hệ trước dã trước nằng vào. Tôn giáo Kiều từ đấy, tuy ít bị đàn áp, bách hài nhưng số tin đở sùng bái không còn đông đảo sốt sắng như thời trước.

6.— Thế-hệ 1945-1954.

(The thế-ệ ảnh hưởng chủ nghĩa Xã-hoi)
KIỂU-BỊ-ĐẦU-TÔ-BỊ-HÒA-TÁNG


khi soạn thảo cuốn Văn Chương Chữ Nôm năm 1946, chúng tôi cũng đã có thái độ khá nghiêm ngặt đối với luận lý truyền Kiều, nhưng không phải tat cả mọi người đều cho Kiều là văn chương phân dòng. Tại vùng quốc gia, người ta vẫn tiếp tục nghiên cứu Kiều thấu chi có người còn lấy Kiều làm đề tài luận án thì vẫn bằng Tiền sĩ như trường hợp ông Trần Cửu Chấn.

7. Thế kỷ 1954-1965

Thế kỷ Nam Bắc phân chia

KIỂU-DẦU-THAI

Bị hòa táng và năm chết có gần mười năm, từ 1945 đến 1954, Kiều đã lại đâu thai lại vào khoảng từ sau năm 1954 ở cả hai miền Nam và Bắc tức ở cả hai miền Quốc-gia và Cộng-Sản.


Còn ở trong Nam sau khi người ta đã chấn chỉnh phần tích đề khen chế một cách lạm nhầm từ cách đặt câu, chọn tiếng, một lỗ, nhà phê bình trí, chịu ảnh hưởng của học thuyết hiện sinh đã đề ra một lời nhìn mới về Kiều. Theo họ, Kiều là một trường hợp là một thân phân lâm người phải đến thần văn vào một cuộc đời.

Trong cuộc dân thần ấy, Kiều đã phải đặt ở giữa những lợn chọn bị đất, đã phải đối phó với những cánh đời bê tặc, bi thảm. Kiều chẳng qua là một sự suy tư về cuộc đời, một sự chiêm ngưỡng bi đat về thân phận làm người của con người. Được đặt vào một vị trí, một trường hợp cụ thể, và được nhìn trong khối cảnh bê tặc ấy. Kiều đã được ghi nhận như là một lũ hành dũng dĩ tim, trong mùi sông, những sóng, và qua mọi trò ngại, bê tặc, một lũ chọn bị thiệt. Nói cách khác, truyền Kiều đã cung cấp cho nhà phê bình hiện sinh nhiều để tài cụ thể, sông dòng để suy tư vàBien mình cho lời nhìn cuộc đời dưới những khía cạnh rất mục là bi đat.

Nói tóm lại, Kiều và qua đây. Nguyễn-Du đã đấu thái lại và dang được xuất hiện như là con người của thời đại, là hình ảnh quyền rủ, lời cuốn. Nhưng rồi tới những thế hệ dang đến, Kiều sẽ đi về đâu, Kiều có trẻ mãi, hay lại già đi và lại chết. Một châm hồi lón mà chúng ta ngồi đây it ai tra lời được.

Chỉ biết rằng cuộc đời của Nguyễn-Du là một hiện hữu kỳ quái, gọi là. Hiện hữu quái gọi ấy, với tiếng kêu nào nè, dứt ruột, dang chiều hát lên tấm phòng cuộc đời và ngàn vẳng tiếng rền la
rẽn rẽ khắp sần khâu xã hội khiến cho mọi người phải cảm thấy non nở, quay cuồng. Tất cả ngần ấy thứ chúng tôi rằng Nguyễn-Du là một thiên tài, đã muốn bắt chuốc Tảo Hoa mà cũng tạo dựng nên một qua con tính thần của mình. Vậy như con người là hình ảnh của Thương-Dực thì náo thì, dưới mọi chiều phía, Kiều cũng là hình ảnh của Nguyễn-Du như vậy.

NỀN VĂN CHƯƠNG CHỦ QUỐC NGỮ

Với văn học thời kỳ thác loạn (1729-1788) và văn học thế hệ Nguyễn Du (1788-1820), nên văn học quốc âm, nhất là nên văn học học ghi chép bằng chữ Nôm đã đi vào con đường cực thiêng cả về kỹ thuật lẫn nội dung.

Đang khi đó thì nên văn học ghi chép bằng chữ Quốc ngữ tiến rất chậm. Tài liệu về chữ quốc ngữ ở thời kỳ này rất hiếm.

Hiện nay tôi có tìm thấy tại thư viện Vatican số sách viết tay bằng chữ quốc ngữ của một Linh mục Việt Nam. Số sách chép tay này có tôi muốn may bồ. Bồ nào cũng do chính tay Linh mục chép và ký tên ở dưới là «Thầy că Philiphe Bình». Vĩ Linh mục này nếu không thuộc dòng Tên thì cũng là người bên dòng Tên. Ông được dòng Tên phái sang Âu Châu năm 1794 để đường trình với Tòa Thánh Vaiican về sự tranh chấp giữa hai tổ chức truyền giáo Việt nam.

Ông đã lưu tại Lisbon là thủ đô Bồ Đào Nha từ năm 1794 đến 1803 hay 1840. Nơi đây ông đã soạn rất nhiều sách. Ta có thể kể ra đây một ít sách do ông chép:
1. Dictionarium annamiticum-Lusitanum (1797)  
(Borg. Touch 8)

2. Phêp giảng tạm ngày, bản của Vương Nhân Kỳ (1801)  
(Borg. Touch. 22)

3. Sách gương truyện tập I (1815)  
(Borg. Touch. 9)

4. Truyện các đời Độc Thánh Phapha (1814)  
(Borg. Touch. 9)

5. Sách gương truyện, tập II (1815)  
(Borg. Touch. 16)

6. Truyện nhất trình ở Fernãd Mendes Pinto (1817)  
(Borg. Touch. 20)

7. Truyện ở Thánh Phanchico xavier (1818)  
(Borg. Touch. 6)

8. Truyện ở Thánh Ignacio Loyola (1819)

9. Truyện ở Thánh Phanchico Borgia (1820)  
(Borg. Touch. 4)

10. Truyện nước Annam đang ngoài (1822)  
(Borg. Touch. 1)

11. Truyện nước Annam đang Trảo (1822)  
(Borg. Touch. 2)

12. Sách sô sang chép mọi việc (1822)  
(Borg. Touch. 3)

13. Truyện bà Thánh Anna (1830)

14. Sách Alma Introduva (cuốn I)  
(Borg. Touch. 13)

15. Sách Alma Introduva (cuốn II)  
(Borg. Touch. 14)
16. Sách Alma Introduva (cuốn III) (Borg. Touch. 15)

17. Tiêu sử Alex. de Rhodes (?) (Borg. Touch. 10)

18. Bảng kẻ tên các giáo hoàng (Borg. Touch. 21)

19. Các kinh đọc chèn tôi ban sáng (Borg. Touch. 18)

20. Bàn về xem lễ Misa (?) (Borg. Touch. 17)

21. Lễ luất các hội đoàn Công giáo (?) (Borg. Touch. 11)

22. Tự điển Việt Bồ (Borg. Touch. 23)


Trong số 23 tác phẩm trên đây do Philippê Bình sao chép hay biên soạn, ta có thể chú ý đến một cuốn sau đây:

1. Thư kim thư khất chình Chúa-giao (1797):

Là tập nhất kỳ ông chép tất cả những điều ông tai nghe, mặt thủy trong cuộc du lịch của ông từ Á qua Óu: có văn xuôi văn văn v.v...

2. Dictionarium anamiticum — lusitanam (1797):

Philipê Bình sao chép lại cuốn tự điển của Đô-Rôt nhưng có sửa chữa nhiều.
3. **Phêp giảng tâm ngày (1807)**:

Philipphè Bình và Vượng Nhân Kỳ sao chép lại cuốn *Phêp giảng tâm ngày* của Đọ Rót.

4. **Sách gưỡng truyền (1815)**:

Là một tập truyện chép về cuộc đời nhiều vị thành nhân trong lịch sử thiên Chúa giáo.

5. **Truyện nhật trình Ởu Fernãd Mendes Pinto (1817)**:

Là bản dịch tập nhật trình ông Mendes Pinto.

6. **Truyện ông Thánh Phanxicó Xavier (1818)**:

Là truyện chép về cuộc đời vị đại thành nhân đã truyền dạo cho Á Châu.

7. **Truyện Ởu thành Ignacio Loyola (1819)**:

Là truyện chép về cuộc đời vị đại thành nhân đã sáng lập dòng Tên.

8. **Truyện nước Annam đang ngoài (1822)**

Là một bộ su ký gồm cả sự đổi và sự dạo tại đất nước Đảng Ngoài của Chúa Trinh. Một tài liệu vô cùng quan trọng và quý giá.

9. **Truyện nước Annam đang Trạo (1822)**:

Là bộ sự đổi và dạo về đất nước Đảng Trong của Chúa Nguyễn, cũng là một bộ su rất quý giá về mọi phương diện.

10. **Sách số sang chép các việc (1822)**:

Là tập nhất kỳ chép rất tỉ mỉ, rất ngộ nghĩnh, rất hào hứng về cuộc đời của tác giả, của các bàn ông và các nhân vật tôn giáo đương thời. Một tác phẩm văn chương giá trị.

11. **Truyện bà Thánh Anna (1930)**.

12. **Tự diễn Việt-Bồ và Tự diễn Bồ-Việt**.
CATHEDRISMVN

BAPTISMVM

Phép giảng tâm ngày (Bản của Vương nhạn Ký — 1801)
(Borg. Touchinese 22)
Sách gương truyện
Cụyền thứ 2 (1815)
(Borg. Touchinese 16)
Sách gươm truyền, Cuvén thứ 2 (1815).

(Borg. Touchinese 16)
Truyện nhất tránh Of Fernd Mendes Pinto (1817)

(Borg. Touchinese 20)
Truyện oub th' Phanchico Xavier (1816)
(Borg. Touchinere 6)
Truyện ơi thành Ignacio de Loyola (1819)
(Borg. Touchinése 5)
Truyện ở th' Phanchicó de Borja (1820)

(Borg. I'ouchinese 4)
Truyện Nước An Nam
Dăng ngoai chi Đăng trai
Nhiếp tại thì Tổ Tự, thái tông, đa
mật ghi vàng, và cả chúc chúa. Do
quả đế, nhất định, nhất định, nhất
mạnh vua, làm khi Công, Đăng ngoai
cua Công phất, Đăng trai, ghi
một, mà kinh mến, nhất định, nhất
tình, sá phằng mà the atrocious body of
Công phất nhất
nơi làm Đăng ngoai.

Nơi la ngôi thánh, làm sáng năm

Truyện nước An Nam đăng ngoai (1822)
(Borg. Touchinese 1)
Truyện cổ Anam Đặng trảo (1822)
(Borg. Touchinese 2)
Sách số sang chép mới viéc (1822)

(Borg. Touchinese 3)
Từ điển Việt-Bộ

(Borg. Touchinese 23)
Nhật trình khóa chữ Chữ giáo

Chữ giáo chỉ với
Vì có ít chữ Câu, lại Câu không giống, nên Câu không phải, vì Câu không thích vì Câu không thích vì Câu không thích vì Câu không thích vì Câu không thích vì Câu

Đây những chữ cái: chữ

The là từ Blaxk Pin, (hôm hiệu làm nhà đồng hồ)
Đồ Chữ Casset, và đội Đức Bà Maria, và đội Pía, với Po-

gin và bể Chất


Nhật trình kim thư khát chữ Chữ giáo (1797)
(Borg. Touchinese 7)

Sự nghiệp của Philipphe Binh là một sự nghiệp quan trọng bởi vì nó là sự nghiệp của một bắc học gia, thạo chữ nhỏ, thạo chữ nôm, giỏi chữ quốc ngữ, thông thạo tiếng La-tinh, tiếng Bồ-dào-nha. Ông chẳng những chỉ viết vần xướng mà còn làm thơ. Mà văn ông viết ra chẳng phải chỉ dành cho bình dân mà hình như nhằm vào hàng trí thức, bởi vì ông bảo ông viết vần cho các bắc văn vạt đọc. Chẳng những nó là tài liệu lịch sử hiệm có mà còn là một tài liệu văn chương vở cùng qui giả. Đây không còn phải là vần của một người ngoại quốc mà là vần của một bắc tục nhỏ, viết sách với mục đích làm văn chưa phải chỉ với mục đích truyền đạo như Đỗ Rốt.

Nó là một chứng nhân sống động về tiếng nói Việt Nam cách nay gần hai trăm năm. Đỗ là một thứ văn, một thứ tiếng nói đôn so, dễ dài, móc mạc, là truyền thống cho Trương Vĩnh-Ký, Huỳnh Tịnh-Của về sau nay ở cuối thế kỷ XIX. Cú pháp Việt Nam về thời nay cũng như ở đời Đỗ Rốt vần là cú pháp xướng, nghĩa là cú pháp Trung Hoa.

Hình thức chữ quốc ngữ về đối Gia Long nay so sánh với đối Đỗ Rốt tay chưa biến cải hoàn toàn nhưng cũng đã có nhiều tiến bộ. Chỉnh Philipphe Binh trong khi sao chép sách vở của Đỗ Rốt cũng có khuyen hướng sửa chữa lỗi viết cho hợp thời hơn.
KẾT LUẬN VỀ VĂN HỌC THẾ HỆ NGUYỄN DU (1788-1820)

Cùng như văn học thời thạc loạn (1729-1789), văn học thế hệ Nguyễn Du (1788-1820), tuy ngắn ngủi nhưng lại thời kỳ cực thịnh. Dịnh chót của nền văn học có diễn theo Trung Hoa nằm trong thời này với Đoan Trướng Tấn Thanh của Nguyễn Du. Chỉ với một tác phẩm như Đoan Trướng Tấn Thanh, văn học thế hệ này đã xứng đáng là dân anh dân chí và hồn hết cả mọi thời kỳ khác rồi.

Ý là ta chưa nói đến công trình văn, viết bằng chữ quốc ngữ của Phí Phi phối Bính.

Trên con đường xây dựng nền văn hóa dân tộc, lại một lần nữa nhân dân ta tỏ ra xứng đáng với lịch sử. Đến ông, nền văn minh thiên chúa giáo, bày lâu còn rút rề, e lệ, nay đã bao dân Hon, đã đi dẫn vào cải xắt hỏi, để cùng những người anh người chỉ của mình hằng say đong góp vào việc xây dựng nền văn hóa cho dân tộc này mới ngày thêm giầu có, thêm rực rõ, thêm muốn máu muốn sặc, thực là cảnh trầm hoà dua no.
CHƯƠNG VIII

VĂN-HỌC THỂ-HE NGUYỄN-CÔNG-TRÚ (1820-1892)

I. — BỘI CẢNH LỊCH SỬ.

Năm 1788, tuyên tiêu diệt được nhà Lê, nhà Trịnh và cả nhà Nguyễn, vua Quang-Trung, đuổi tài ba đến máy, cùng chưa đủ sức để bình thường hóa tình thế trong thời gian quá u ngần người. Loạn lạc vẫn còn đe doạ ở nhiều nơi.

Năm 1802, cùng thế. Tuyên liệt để được nhà Tây-Son, thống nhất được đất nước, Vua Gia-Long cùng chưa ổn định được lòng người, Chứng nhưng đây tới nhà Tây-Son chẳng qua Gia-Long, mà ngay cả hàng thần nhà Lê cũng chẳng thích gì vua Gia-Long là một ông vua đã từng sát hại cả dòng dõi và cứu thần nhà Lê.


Những người đang có di về, hay sắp có di về trong xã-hội mới này, đều là những người không có chịu ơn gì nhà Lê hay nhà Tây-Son, mà thường là đã ít nhiều mang ơn hưu với nhà Nguyễn từ đời Gia-Long.

II.—ĐẶC TÍNH CHUNG VĂN HỌC THẾ HỆ 1820.

Bốn mươi hai năm, tức khoảng thời gian từ 1820 đến 1862, là thế hệ cuối cùng của nê Văn- học cơ- diễn. Ta gọi Thời kì cuối cùng của nê văn- học cơ diễn này là văn- học thế hệ Nguyễn-Công-Trú, bởi vì Nguyễn-Công-Trú đã nhập thế tật cả tư tưởng, tính cảm và nghề thuật của ông vào cho thế hệ ông. Nói cách khác; do anh hưởng và địa vị của Nguyễn-Công-Trú, Lý tư tưởng làm người trai, tâm tình kể nghề sỉ và quan điểm nghề thuật của Nguyễn-Công-Trú đã được thế hệ này noi theo.

A.— VỀ MẶT TƯ TƯỞNG.

Nếu gần một triệu năm trước đây, tư tưởng Nho giáo suy đổi và tư tưởng Lão Trang và Thích giả phát đạt, thế tình vương bao nhiêu, thì, 1820 trở đi, ngược lại, anh hưởng của Lão và của Phật
suy gián bao nhiêu thì sức chi phối của Nho giáo tăng lên bấy nhiêu.

a — Tư trường Phật giáo.

So với Lão và Nho, có lẽ ông thể hệ này, Phật giáo ít ảnh hưởng hơn cả. Cảm hứng do Phật giáo chưa mất hẳn ở văn thơ nhưng trong đời không có là bao nhiêu so sánh với văn học thời loạn hay văn học thể hệ Nguyễn-Du.

b — Tư trường về Nho giáo.

Ngược lại, tư trường Nho giáo bớt phát đến cực độ. Quan niệm về người quan từ, về người anh-hùng, về kẻ làm trai ở đời, đã vòng đến tốt đỉnh. Một sức sồng hào hùng, lý trường, say sưa như tran ngập mọi tầm hồn

Theo quan niệm này:


— Sinh ra là mắc nợ, thì, theo quan niệm của nhà Nho, sống ở đời là để trả nợ đời.

— Muốn trả xong món nợ thiên liêng đó người ta phải:

1) Thuần theo mệnh Trời, tức là phải tuân theo mệnh Trời, chịu mọi thứ thách của Trời và kiên gan; tu thân để làm sáng tỏ cái đức Trời phước cho con người, nhất là con người quan tử.

2) Trung quân ái quốc.— tức là thờ vua, trung thành với vua phục vụ nhà Vua bằng việc đem lại đem đức ra mà lập nghiệp cả để làm cho vua cho nước được vẹn, thống vương.
3) Hiếu thào với cha mẹ.— Tức là chu toàn hết hồn phần làm con bằng cách phung thường cha mẹ và làm cho cha mẹ vê vang bằng việc lập nghiệp lớn.

4) Thi hành thquery nhân chánh.— Tức là đem lòng nhân đạo ra mà trị dân, mà cứu dân, mà xây dựng cho dân được hạnh phúc, được an no.

c — Tư tướng Lào giai.

Tư tướng Nho giai cực thịnh vào khoảng từ 1820 đến 1848 hay 1850, còn từ 1848 hay 1850 trở đi, tư tướng Lào Trang xem ra cực thịnh choăn cả ảnh hưởng của Không-Tử. Thúc vậy, sau Nho giai, tư tướng Lào-Trang có bề thịnh hành hơn cả. Theo quan điểm Lào Trang, người Trái sau khi đã trở xong nợ, tức đã hoàn thành Công danh, lập xong nghiệp ca, thì nên rút lui vào cuộc đời ẩn dật, tiêu dao nơi hàn eốc thành son, vui vơi tho ruou, dân, cơ ca hát, hưởng lạc.

B.— VỀ MẶT TÂM-TỊNH

Nhà văn thuộc thế hệ Nguyễn-Công-Trừ, tương đối, đi vào con đường khuôn phép hơn. Không có thứ tinh cảm u đột, lãng mạn, đầy lo lắng như tâm tinh của các thời kỳ trước đây.

a — Tâm tình buôn

Tâm tình buôn thời này, không phải không có, nhưng là thứ buôn xa xăm, nhẹ nhàng, kin đáo, cái buôn của kẻ nghệ sỹ thường những cảnh dõi biến đổi, thay đổi. Họ là tâm tình của Bà Huyền Thanh Quan, của Nguyễn-Huy-Hồ, của Lý-văn-Phúc.
b - Tâm tình kiểu càng bất khuất.

Bên cạnh tâm tình buồn ta phải kể đến những tâm tình ngạo nghễ, khinh dị, kiểu càng của kẻ sĩ không thích luận cuội, không thích nịnh bợ. Đó là thái độ của Cao-bá-Quát.

c. - Tâm tình hào hùng, yêu đời, dân than

Tâm tình trí người là tâm tình dân than, thái độ hào-hùng, lòng tình đời, yêu đời, hằng say muốn hoạt động, muốn làm việc muốn góp công góp sức vào việc chung của nhà nước. vào việc phung sự quốc gia dân tộc.

C - Về mặt nghệ thuật.


Thुệt lùi về chất phẩm:

Trên Lục văn Tiên, từ 1820, những tác phẩm dài hơi, hùng mạnh không có mấy, hay có mà không được phổ thông.

Thưệt lùi về văn thể:

Ở các thế hệ trước các thế thơ bình dân, các kỹ thuật dân tộc rất thành hành như các thế lực bất, song thật lực bất. Sang đến thế hệ này, người ta quay trở lại làm thơ Dương, phụ Dương, dùng làm diễn, làm chư nho.
Xét về văn, thì & thể hệ này:

- Thơ Dương, phụ Dương, hát nói thịnh hơn cả.
- Lời văn khó hiểu hơn vì lâm chử nho, vi dùng nhiều diễn tích, không thiệt thư.

III— ĐẠI BIỂU CỦA THỂ HỆ

2. Bà Huyền Thanh-Quan.
3. Cao-Bá-Quát.
4. Lý-văn-Phúc.
5. Cao-Bá-Nha.
8. Nguyễn-dình-Chiều.
9. Hoa điều tranh năng.

*
NGUYỄN - HUY - HỘ
(1783 - 1841)

VÀ « MAI-DÌNH MÔNG-KÝ »

Nguyễn-Huy-Hộ, tên tục là Nhậm hiệu là Liên Pha, người làng Trưởng-Lưu, xã Lai-Thạch, huyện La-Sơn, tỉnh Hà-Tĩnh.

Ông sinh năm 1783, con thứ Nguyễn-Huy-Tụ, tạc giả Hòa-Tiền. Ông gọi Nguyễn-Dư là chu ngoại, Nguyễn-Thiền là cấu hồ.

Ông có một người anh là Nguyễn-Huy-Phô, ở an ở Hưng Hóa, và một người anh khác là Nguyễn-Huy-Vinh ở an nui Chung-Sơn.

Truyện Mai-Dính Mông-Ký xây ra lúc ông lên thăm Nguyễn-Huy-Vinh ở núi Chung-Sơn.

1. NỘI DUNG « MAI-DÌNH MÔNG-KÝ ».


Mo đến đây, đằng lucr lồng thơn thực, thì lắc giác tình đầy không biết là mở hay tỉnh.

9. Ý NGHĨA TRUYỆN «MAI ĐỊNH MỌNG KỲ».

Mang nặng tur trưởng của nhà Phát, Nguyễn-Huy-Hồ vẫn là mở nhà nhỏ theo truyền thống cũ, sống với dĩ vãng nhiều hơn là với hiện tại. Xem ra ông chửa muốn chấp nhận cải hiện tại của triều Nguyễn, hay ít ra ông mong muốn có những ông vua nhà Nguyễn hành động theo ý ông. Đối với người xưa, mong người đẹp là mong thành đức. Bởi vậy, người đẹp của ông là vĩ vua thành. Tiếc thay, trong giấc mơ, cũng như trong thực tế, người đẹp hay thành đức chỉ là một hình bóng chấp chơn, hiện roi mất, mà mất để chẳng

BÀ HUYẾN THANH QUAN

Chưa có tài liệu gì dịch xác về thân thế Bà Huyện Thanh Quan, chỉ biết Bà là người làng Nghĩa- Tâm gần hồ Tây, huyện Hoàn-Long, tỉnh Hà-Dông.


Vì nỗi tiếng hay chủ, Bà được vua Minh-Mạng triều vào Kinh ngày cống chủ và cung phi.

Thơ văn của Bà Huyện Thanh Quan không còn lại là bao nhiêu hiện nay chỉ truyểntung có đảm bày bài, mà bài nào cũng:

1) Ướm về buồn xa xăm, kin đáo, âm thầm:

Cảnh dấy người dấy lương đoạn trường
(Thăng-Long hoài cỏ)

2) Thơ văn bà Trần ngập, nhầy nhụa nhưng dỗ vọ, điều tận cái gi dưới mắt bà cũng mảng về tan tác rã rỗi:

Lở xờa xe ngựa hồn thu tháo,
Nên cừ lâu dài bồng tích đường.
(Thăng-Long hoài cỏ)
Trần Bách hành cùng cõi đại đầu.

(Chùa Trần Báč)

3) Thơ văn ba uột át bằng sáng chiều, với hoàng hôn lành, nhạt nhất, dịu hiu. Thực vậy, thơ bà còn truyền từng lại có sâu bài, thì đã bài bài nói đến chiều tà:

Chiếu trời bằng lang bóng hoàng hôn.

(Buổi chiều đi dạo nhờ nhờ)

Vàng tòa non tay bóng ác tà.

(Phò nhờ nhờ)

Qua dòm dêo ngang bóng xế tà

(Qua dòm ngang)

Ngày ở bài Thăng-Long thành hoài cõi ta cùng thấy cảnh chiều tà:

Nến cù lâu dài bóng tích đường,

4) Thơ văn của bà Trần dấy đi vàng, nhờ nhung, thường tiếc xót xa:

Nho nước đau lòng con cuộc cuộc.

Thương nhà mỗi miệng cãi da da.

(Qua dòm ngang)

Một mạnh tình riêng ta với ta.

(Qua dòm ngang)
Cảnh dầy, người dầy, lượng đoàn-trưởng.

(Thăng-Long hồi cỏ)

Tranh niêm có quốc nghĩ mà đau.

(Chùa Trần-Quốc)

Thấy cảnh ai mà chẳng ngẩn ngơ.

(Thơ cảnh chiếu thu)

Kể chọn chương dài người lỡ thư.

Lấy ai mà kể nỗi hàng ơn.

(Build chiếu đi đỡ nhớ nhà)

Thơ Bà Huyện-Thanh-Quan đây chất thơ. Mà xệt vẻ vần, lời thơ bà điều luyện, got giửa, đẹp như một bức tranh cỏ.

CAO-BÁ-QUẤT

(? - 1854)

Cao-bá-quát và Nguyễn-cong-Trú là hai nhà văn thuộc vace chương trình khảo sát của các lớp để Nghị bắc Trung học.

Điều này kể ra cũng là hợp lý, ở điểm hai nhà văn này đại diện cho hai khuynh hướng tư trường lớn của thế hệ và là hai chúng nhận sống động của sự trường thành hình thức nghề thuật ca-trư.

Cao-Bá-Quát, tự Chu-Thanh hiệu là Cúc-Dương và Mãn-Hiện, người lang Phủ-Thị, huyện Gia-Lâm, tỉnh Bắc-Ninh. Chưa biết ông
sính năm nào, nhưng đoạn chừng vào giữa triền Gia-Long (1802-1820).


— TÁC-PHÁM

Tác phẩm nổi cừ của Cao-Bá-Quát có Tài tử đa cảng phụ, một số bài bài trù và mấy bài thơ đường luật.

Qua các tác phẩm của ông, ta thấy Cao-bá-Quát là đại biểu chung nhân của một đường lối tự trường và tính cảm đặc biệt.

a. Về đường lối tự trường.

Tự trường của Cao-bá-Quát vẫn là tự trường Nho giáo, nhưng không phải cái Nho giáo hình thức mà là một Nho giáo sống động. Ông sòng tự trường của ông.

Tự trường Nho giáo đích thực là can đảm nội lên sự thực như Không Tự đã từng can đảm nội ra và bệnh vục chủ thuyết của Ngài. Sau đây là những tự trường thân yêu của Cao-bá-Quát:

Tự trường độc lập, bất khuất.

Cao-bá-Quát có tự trường độc lập, không uốn mình theo lời suy nghĩ của người khác, chừng có là dì thi, ông không muốn làm theo khuôn khổ của tự trường thi, chừng có núa là khi được đặt làm su khảo tự trường thi Thừa Thiện, ông đã dùng son hòa với khóí đến
chưa cho 24 quyền thi phạm huy, làm cho năm quyền được dễ, chứng có nữa là việc ông khinh ra mặt bổn luôn cůi và chủ thằng vào mặt họ: cả bài Tài tử đa Cùng phụ là để nói lên cái tự trường độc lập, cái tinh thần bất-khuất của ông.

Vi thế tự trường độc lập của Cao-bá-Quát khác cái chỉ năm chỉ của Nguyễn-Công-Trú. Ông sau này lập nghiệp là để giúp vua, để chu toàn nghĩa quân thanh. Còn Cao-bá-Quát mang cả mong thay đổi thời cuộc; chuyển văn sọ mới, Chi hướng của họ Cao là:

— Tươn nét mặt thu sinh lọ lọ, bừng mặt trần toàn dập của phụ dơ.

— Rửa bồng gan du từ nhơn nhơn, giởng tay Tảo rãp xoay con khí sô.

(Tài tử đa Cùng phụ)

là:

«Đeo vòng thur kiếm, quyết xoay bạch ốc lại lâu dài.

(Tài tử đa Cùng phụ)

Tự trường cách mạng, công kích, dâ phá thể he ông, một thể hệ mà ông cho là ướơn lung cůi đầu đề đi ăn xin công danh phụ qui:

«Ngần nhẹ kế tham bè kháo lai, núi cảnh chuẩn đối trên mái tóc, nghiêm mình đúng chức chọn hầu môn, quan bao kế mạng cai giam danh, áo giot lăn trùm dưới cơ phụ, mỗi gọi que môn sẵn trường phụ».

(Tài tử đa Cùng phụ)
Không những ông khinh thường đã phá bỏ quan liêu, mà ông còn mất sát bổn văn gia thi sĩ của triều đình trong Mặc Văn thị xã của Từ-Dực Tùng-thiên-Vương:

— Ngán thay cái mủi vô duyên,
Cầu thơ thị xã con thuyên Nghệ-An.
— Một chiếc cùm lim chân có đề,
Ba vòng rích sát bướm thi vọng.
— Ba hỏi trông dực, dù cha khey,
Một hạt gunom dừa, bô mẹ đời.
— Nhai văn hà chử buồn ta,
Con giun còn biết đầu là cao sâu.

Tần gia tẻ vứt con tái,
Mỗi hay vú trợ một màu bao la.

Giết mình khi ô xo nhà,
Văn chương chủ nghĩa khéo là trò chơi.

(Trúc-Khé dịch)

— Chưa quên một ti nào về trông mong chủ thương sinh phải đến Nam Đường đánh thức Gia-Cát đây.

(T.K dịch)

— Ta muốn trèo lên đỉnh núi cao
Hát vang những bài gọi cho mây nước

(T.K dịch)

Thương bốn nân, chán đời.

Có lẽ vì có khí phách cách mạng mà cảm thấy mình có quanh, ít được cái thể hệ để hè nên noi theo, chẳng nên ông hay có tyrng thương bốn nân chán đời; một phần khá lớn các bài ca trừ của ông là dễ nhớ lên nội chán-nán, muốn đi tìm cái thu tiêu dao như các dây dễ của Lão-Tù. Giác mộng nhân chỉ là dễ xoa dịu những phiền não, phần nỗi của ông đang phải chiến đấu.

— Nhà trông ba gian, một thấy, một có một chỗ cái, Học trò đầm dara, nưa người, nưa ngơm, nưa dưới vôi.

— Khỏng trời đất có kim kim có Mạnh hình hài không có có không
— Có bao lâu ba vấn sau nghĩ ngày Như thói đưa, như nước chảy, như bồng sò, như gang tay.

b) Về mất tình cảm.

Tuy có những tyrng thương phần nào nội loạn, tâm tình của Cao-bã-Quát văn chưa có gì thoát vượt ra ngoài nghi lể Nho giáo.
Những uóc muốn sau xa, rung động lòng ông cũng là những uước muốn rung động thương tình của một nhà nhỏ có khi phán hơn người thì thôi.

c) Về mặt chữ việt.

Sở trường của Cao-bá-Quất là ở việc xử dụng rất khéo hai thể phụ và ca trù. Hai thể văn này, với Cao-bá-Quất dã vuron tôi một trình độ nghề thuật tuyệt vời. Về sau này ít ai hơn được Cao-bá-Quất hay Nguyễn-Công-Trú trong nghề thuật văn dũng thể văn ca trù.

Có điều đáng trách là lối văn của Cao-bá-Quất hơi làm dụng chữ nhỏ và dien tích: văn ông, vi vậy, xem ra có vế kenh kiếm, khó hiểu, ít phổ thông, thua kém văn Nguyễn-công-Trú.

NGUYỄN - CÔNG - TRÚ
(1778 - 1858)

1) TIÊU SỤ:

Nguyễn-Công-Trú, tự Tôn Chất, hiệu Ngọ-Trai biệt hiệu Hi-Văn người làng Uy-Viên, huyện Nghi-Xuân, tỉnh Hà-Tĩnh, là con Đức Ngân-bầu Nguyễn-công-Tân đời Lệ.


Nguyễn-Công-Trú là:
1) Một nhà trường có tài, từng cần quân đánh Đông giáp Tây, lập được nghiệp cả.

2) Một chính trị gia có mưu cử, có có xã hội, tổ tài tổ chức nhất là trong việc khai khẩn rộng đạt, để đi dân và định cư cho họ.

3. Một nghề sĩ tài hoa, biết hát, giỏi thơ văn.

II VĂN-NHỊỆP

Văn-nhịệp viết bằng chữ Nôm của ông còn để lại gồm có mấy bài phú, mấy bài thơ và rất nhiều bài cả tru.

III ĐỊA VỊ VÀ VAI TRÒ CỦA NGUYỄN CÔNG TRÚ

Nguyên Nguyên-Du chết đi là bể mà lạc một thế hệ, cái thế hệ họ hướng với triều Nguyên, thì Nguyên-Công-Trú, khi bước vào văn dân, đã truyền bối hào mạnh một thế hệ mới cái thế hệ đã tìm thấy trong việc phục vụ triều đại mới không những ý nghĩa cuộc đời mà còn cả nhân sinh quan của mình nữa.

Nguyên-Công-Trú đã gây được cái một phong trào mới với lời suy-nghi mới, lời xúc cảm mới, lời viết văn cùng tương đối khác với thời đại cũ của Nguyên-Gia-Thiền, của Nguyên-Du.

Chính vì vậy mà ta có thể gọi cải giai đoạn từ 1820-1862 là thế hệ Nguyên-Công-Trú. Lý do chính bởi ông đã đem từ tương tình cảm của ông mà hấp thụ the.

IV ĐƯỜNG LỜI TỪ TUỔNG VÀ SUY-NHỊỆP CỦA NGUYỄN-CÔNG-TRÚ.

Tu từ trường của Nguyên-Công-Trú đi từ Nho giáo đến Lão giáo nghĩa là đối từ trường của ông có hai giai đoạn;
A. Giai đoạn đầu:

(gồm thời niên thiếu và những năm hoạt động).

- Đây là giai đoạn dài và bao trùm hầu cả đời tranh đấu của Nguyễn-Công-Trú.

Từ trường làm nóng cơ thể và tiêu chuẩn cho sự suy nghĩ của Nguyễn-Công-Trú là từ trường Nho-giao.


a) Đường lối chính trị của nhà nước phải là đường lối nhân-chính.

Nhân chính, nghĩa là lấy lòng nhân đạo để mà trị dân. Mạnh
Từ dã lòm lõm đường lối nhân đạo của nhà chính trị trong câu nói sau đây: "Vui sự vui của dân thì dân cũng vui sự vui của mình. Lo sự lo của dân, thì dân cũng lo sự lo của mình. Vui chung với thiên hạ thế mà không phế trì thì chửa có bao giờ vậy.

b) Kể si theo quan niệm Nho-giao, chính là kẻ phải giúp vua thử thách được chủ trưởng nhân chính trên đây: nghĩa là nếu làm quan thì phải thành liêm chính trực, nếu không làm quan thì phải "an bình lặc đạo", không khi nào được làm điều ác.

c) Từ cách của người làm quan, theo Nguyễn-Công-Trú, là phải tích cực hoạt động, chứ không được ương hùng:

- Thường vi đức, hạ vi dân.
Sắp hai chủ quản thân mà gánh vác.
— Có trung hiệu nên đừng trong trời đất.

Không công danh thiểu nat với cơ cây.

— Chỉ làm trai Nam, Bắc, Đông, Tây.

Cho phi chỉ vậy vùng trong bốn bể.

d) Cái công danh mà Nguyễn Công Trù nói đến không phải là một thứ danh hào mà là một điều vị giúp cho kẻ sĩ có cơ hội có phương tiện để trở tài, để thi thoảng ưới được cho đối.

Cùng có lúc máy tuồn sóng vỡ.

Quyết ra tay buôm lại trăm cương phong.

Chỉ những toàn xế núi lập sống

Làm nên đáng anh hùng đầu Đây tổ.

e) Nguyễn-Công-Trù phân đối kẻ sĩ giả tạo, lầm thường, chỉ biết có danh vọng, có địa vị để "vinh thần phi giả" ăn no ngủ kỵ.

Qua thơ văn, ông nói rất nhiều đến kẻ sĩ, đến công danh, đến chỉ nam niche, đến anh hùng.

g) Nguyễn Công Trù muốn làm anh hùng, muốn ra tay buôm lái, muốn xế núi lập sống muốn ra tài kinh bang tế thế nhưng ông muốn làm nguyên ấy trong khuôn khoác của nghĩa quân thần, trong phân bay tới trung thành, trong nghĩa vụ người con có hiểu.

Không quan, than, phu, tử, dộc ra người.

h) Ngay cả lực bi bắc đại, hát hủi, Nguyễn Công Trù vẫn bình tĩnh trung thành với vua: chúng có là máy lần bị cách chức, hay
bi giảng xuống làm linh, Nguyễn Công Trứ văn một lòng trung
quan. Về điểm này Nguyễn công Trứ có khác Cao Bá Quát.

Chính vì hiếu rõ muốn sống dùng theo chủ truong nhân
chánh ở trên đây mà ta thấy cuộc đồi của Nguyễn Công Trứ là:

1. Cuộc đồi chăm chỉ thanh liêm
2. Chống tham ô, chống hôi lọ
3. Bảo vệ trật tự xã hội quan chúc.
4. Bả tài giúp giặc.
5. Chiếu mồ đấm nghèo khai khẩn đất hoang.

B. Giai đoạn thứ hai trong đồi tư truong Nguyễn công Trứ

Sau cả một cuộc đồi hoạt động Nguyễn-Công-Trứ, lúc về già
đã tổ ra chán nản, bỏ roi Nho giáo, dề ngả theo Lão giáo.

Từ đây, ông không cho công danh là cao cả, là tốt đẹp nữa mà coi là nhục nhã, không coi đồi như là hầm hố mà coi nó là
khốc thương:

— Ra cuộc lơi danh đã chán ngắt

Cực từng phong nguyệt mới vui sao.

— Ra trương danh lơi vinh liên nhục,
Vào cuộc Trần ai khác trước cõi.

— Chuyện cử trái qua đã chán ngắt
Việc sau nghĩ lại chẳng thưa hôi.

Từ đây Nguyễn-Công-Trứ đã ra biên quan; biên quan vi thấy
nhân tính thời nát, lên hạ:
— Dế mở nhân tính đã biết rồi,
Lạt như nước ốc, bậc như voi.
Tiến tài hai chịu son khuyên ngủ gẻ,
Nhân nghĩa đối đường nước chảy xuôi.
— Lúc đất chẳng qua như vấn mệnh,
Khỉ cùng chó cạp có vấn chưởng.
— Trong tay sẵn có đồng tiền,
Thì lòng đối trằng thay rền khó gì.
— Nghe như chợt rượu tại làm điec,
Giản độ cảm gan miệng mím cười.

Bi quan vị thấy đường danh lợi, tức nghiệp làm quan quả là bẩn thỉu, đơ nhợp. Chẳng thể mà khi thoát khỏi vòng crong tọa, Nguyễn-công-Trú có vẻ hằng hoảng, sung sôi, lo sợ, chẳng hiểu làm sao mình đã ngụ òn hay tạo bạo denn đôi ở được trong cái vòng luôn quẩn, thì thất áy:

Đâm phồn hoa rồi bước chân vào
Sức nghĩ lại giữ mình bảo kẻ xiết.

V. THÁI ĐỘ VÀ TÍNH CẢM CỦA NGUYỄN-
CÔNG-TRÚ.

Nói đến tự tưởng của Nguyễn-công-Trú là ta đã gần tiếp nói đến thái độ và tâm tình của ông rồi. Đó là cuộc đời của một chàng
thanh niên hằng say, có chỉ, một ông quan ham hoạt động, say sưa với chức phận, làm cái gì cũng muốn làm cho đến cùng, một bộ lão lui khu chăn đội mà chăn đến nghiêng đến ngửa.

— Hoạt động chính trị, Nguyễn cống Trú làm nó với tin tưởng quyết liệt:

Rồng may khi gặp hối xua duyên
Đêm quách cậy sọ tôn làm sọ dụng
Trong lang miếu ra tài lương động
Ngoài biển thủy rạch mủi can tương
Làm sao cho bạch thể lư phượng
Trước là sỉ sao là khanh tương.

— Chơi bài giải trí, Nguyễn cống Trú cùng chơi với tất cả sự dòng dat, chơi cho đở tương xiêu vách.

Sáu cho chử nhân sinh thích chỉ
Đêm ngắn vàng chước lấy chuyện cười
Chơi cho lích mới là chơi
Chơi cho dài các cho người biết tay
Tai tình để may xua nay.

— Mả buồn chán, Nguyễn cống Trú cùng buồn chán ấm sạ, không có chừng việc nào nữa.
— Sâu ai lập cả vùng trời.

— Đấm phơn hoa trót bước chân vào
Sức nghị hải giữ mìn bao kẻ xiết
— Khiêp sau xin chờ làm người
Làm cây thông đúng giữa trời mà reo.

VI NGHỆ THUẬT CỦA NGUYỄN-CÔNG-TRÚ.

Nói đến nghệ thuật của Nguyễn-công-Trú, ta thấy nói bắt bữa cách đọc thụ sau đây:

1. Nghệ thuật tả th userDetails.

Nguyễn-công-Trú có một nghệ thuật tả thực khá tình vị. Cái tả thực của ông được thể hiện do hai yếu tố: yếu tố thứ nhất là tâm tình ông diễn tả nó chân thục; yếu tố thứ hai là nét vẽ của ông nó chân thục. Điều này toàn sự nghiệp của ông đều chứng minh, từ những bài văn làm lúc hân vi, đến những bài văn làm lúc nguyên cao chịu trọng, đến những bài văn chân đồi, ngần ngại.

Nghệ thuật tả thuc của Nguyễn-công-Trú tỉ mỉ, chân thục cho bằng ở bài Hận nho Phong vi Như, ông tả cân kề cuộc sống thạnh bách, tung thiếu của ông trong một tupid nhẹ xiêu vẻ:

Nào kéo nhạt một đục rưng như sao, nền giảng như màn gió,
trong nhà ấm thấp gián đun đặt khắp nơi, mái nhà thưng mưa nắng xuyên qua...
2. Nghệ Thuật dùng ngữ ngôn dân chung.

Ngoài một ít bài văn kinh kiểu, dùng làm chữ nhỏ, làm điểm tích, văn Nguyễn-công-Trú thường đối để biết dùng ngữ ngôn của dân chung, cả những tiếng thơ tục.

Đeo mê nhận tình đã biết rõi,
Lạt như nước ốc, bắc như với vòi.

Có bài, hậu như câu nào cũng là chắp nối những câu tục ngữ:

Một lượng một vốc chỉ mơ,
Cho biết chanh chuà khế cùng chuà.
Đã biết bưa trưa chuà bưa tôi,
Mà than con điếc tiếc con rô.
Trăm điều đã tại cho nhà ơn,
Nhieu sai không ai đồng cửa chuà.
Khó bồ cái khôn càn nói khóe,
Đâu ai có quậy vấy nên họ

3. Nghề thuật làm thơ hát nói.

Thế hát nói là một biểu thể của lực hát và song thất lực hát, thoát thai tư thế kỳ XVI với Lê Đức Máo. Những Nguyễn-công-Trú đã đưa thế thơ phối Thái này đến chỗ trưởng thành, đến đỉnh chót nghề thuật; nó tự do, linh hoạt, rộng rãi hơn thơ Trường luật, nó rất thích hợp để diễn tả những tình cảm mạnh mẽ, khoái đạt, bao la, thích hợp cho cả si cả hát.
VII. KẾT LUẬN:

Vai trò Nguyễn-cong-Trứ ở cái giải đoạn lịch sử văn học từ 1850 đến 1862 là vai trò bác dân anh, khai mở ra một thế hệ mới và dân đấc cái thế hệ ấy hoạt động thành công. Ông khai mở ra cái thế hệ của những nhà văn hào hứng tin vào chế độ mới, hàng hài tham gia chính trị và lấy sinh hoạt chính trị làm điều cho việc sáng tác văn học, họ thêm nữa còn lấy chính cuộc đời mình để làm khuôn cảnh cho sáng tác văn nghệ: trong văn thơ, ông hết niềm đến đời hàn vi, đến đời hoạt động hằng say đến sự buôn chán, tuyệt vọng.

Nguyễn-cong-Trứ là người đã đệm cuộc đời của ông mà nhập thế.

CAO-BÁ-NHÀ


1. TÁC PHẨM.

Trong thời kỳ giam cầm, ông có viết hai tác phẩm một bằng Hán, một bằng Nôm, tức Trần Tinh Văn (Hán), Tự Tinh Khúc (Nôm).

II. NỘI DUNG TÁC PHẨM.

Cả hai tác phẩm của ông đều có mục đích tranh tình với vua Tự Đức nơi oan ức và tâm lòng chán thành, chung thủy của ông

Mặc đâu gia đình bị hoa tru di, mặc đâu thân mình bị tử tơi, Cao-bá-Nhã, qua Tư Tính Khúc, vẫn tô ra là một nhà Nho chính thống vần hàn hứa hoạt động, văn say xỉn với mong công hữu để có cơ hội đem lại, đem đức ra phục vụ đặc lực cho triều đình vua Tư Đức.

Cỏ trung quyết giữ lời thể
Đề hôn đi thế đi về cho an,

Chính vì tâm lòng chung thủy ấy mà Cao-bá-Nhã những chỗ đó hét "chiều vàng" đến "xá thứ", của vua Tư-Đức, chủ không khi nào ông tô thái độ bất bình với triều-dình.

Tư Tính Khúc của Cao-bá-Nhã, như vậy, một dạng biểu thị tâm lý của cả một tầng lớp Nho sĩ đã được nhào luyện theo đức tin Nho giáo và sống theo đức tin ấy không ai có thể lạy chuyên nơi, một dạng tô cáo sự tàn ác, vô tâm, ác ý của triều đình vua Tư Đức không biết đâu là bạn, đâu là thù địch.
LY - VĂN - PHỤC  
(1785-1849)


Lý-văn-Phúc, tự Lan-Chi, hiệu khắc-Trai, hay Tơ-Xuyên, sinh năm Ất-Tý (1785) và mất năm 1849.

Cứ theo gia-phả nhà họ Lý do Lý-văn-Phúc tự tay chế, thì ông nói Lý-văn-Phúc không chịu ra làm quan với nhà Tây-Sơn. Vì vậy gia cảnh của Lý-văn-Phúc rất là chất vất, mãi năm 34 tuổi mới đỗ Cử-nhanh (1819). Từ năm ông được vua Minh-Mạng cho làm quan ở Kinh-dợi ông cũng làm may rủi, đã có lần làm quan bị cách, nhưng ông vẫn một lòng trung với nhà Nguyễn.

Tác phẩm bằng quốc âm của ông có các tập sau đây: Bất phong lên truyền (1815), Tầy hải hành chủ phụ (1830) Chu hội trợ Phong thân (1834), Nhĩ thập tự hiền đền ca (1835), Tự thuật ký (1835), Sứ trình tiên làm khúc (1841), Ngọc Kiều Lê (1841), Truyện Tuy Sướng (1841).

Từ xưa đến nay, người ta mô chi biết Lý-văn-Phúc của Nhĩ thập tự hiền (1835), là một tập thơ quốc âm do ông phiên dịch từ Hán văn. Là một nhà Nho chính thọ, Lý văn Phúc đã lấy gương hai mươi bốn người con có hiệu thời xưa đại nêu gương dạy đạo cho biết sống theo đạo Nho. Ông muốn khởi phục lòng tin tưởng vào trời đất, lòng tin tưởng mà người dân Việt-Nam trước
dây đã hâu mất hoàn toàn. Ngoài việc diễn âm tập "Nhị thập tế hiếu" (1835), khoảng năm 1841, ông còn mở mỏ phỏng truyền Tầu để viết thành hai truyện dài là truyện Ngoc Kiều Lê và truyện Tây Sương.

Ngoc Kiều Lê vốn là một truyện Tầu, Lý-vân-Phúc đã mở phỏng để viết ra Ngoc Kiều Lê Việt Nam, dài 2.930 câu:


Ý nghĩa chính của Ngoc Kiều Lê là điều nhân nghĩa bao giờ cũng thường điều phi nghĩa:

Mới hay tác họp cơ trời,
Mặc ai lừa dào, mặc ai thụ lăn.
Khur khur giũ gánh quân thân,
Cái thân này trước là thân cương thương.

Với nhiều tính tiết long mạn, với nhiều least long của các vai truyện, nội dung truyện Tây Sương, dâu sao cùng nêu lên được bái học trung hiểu của đạo Nho, nhất là ý chỉ lập cỏng danh sự nghiệp của người làm trai ở dời.

Cùng như Nguyễn Công Trú, Lý văn Phúc đã nhập thể một nhân sinh quan mới; đó là ý chỉ muốn dân thân vào việc xây dựng lại xã mới theo tiêu chuẩn đạo đức Nho giáo.

NGUYỄN-DỊNH-CHIỂU
(1822-1888)

I. TIỂU SỰ

Nguyễn-dình-Chiều là con bà vợ thụ Nguyễn-dình-Huy là Trương-thi-Thiết, quê làng Tân-Thối, tỉnh Gia-Đinh. Sau cuộc khởi

II. VĂN-NgHiỆP.

Nguyễn-dình-Chiều là người thuộc hai thế hệ khác nhau:

— Thuộc thế hệ 1820-1863, tức thế hệ Nguyễn-Công-Trú, Nguyễn-dình-Chiều là tác giả những tác phẩm năng linh cách nho giáo, cõ dien như Luc-văn-Tiền, Ngu Tiếu văn đáp.


III. NGUYỄN-DÌNH CHIỀU CỦA THẾ HỆ 1820-1862.

Nguyễn-dình-Chiều được thiên hạ biết tên tuổi nhiều chính là nhờ vào Luc.văn-Tiền, một tác phẩm ông viết vào khoảng 1850 1858, nghĩa là trước khi Việt-Nam mất nước, hay dùng hơn là trước khi Việt-Nam mất miền Nam vào năm 1862.

Năm 1820, Nguyễn-Du chết là dễ dàng lại một thế hệ; Đòan trường tàn thanh, với cái chết của Nguyễn-Du, bể mặc cái thế hệ cúc thịnh của văn-học Việt-nam.
Và cùng năm 1820 mở ra một thế hệ văn học mới, mà các chiền do đều có vẻ thấp, ngắn: văn học thuộc cái thế hệ mới này, lui hậu xuống, hình ảnh sự điên tàn hiện lên rõ mồn một. Nhưng, như một ngọn đèn leo lên trước khi tắt đã phát cháy sáng lên thế nào, thì cái nền văn học cõ diếnn của thế hệ Nguyễn Công Trứ cùng hưng sáng lên một cách rực rỡ trước khi tàn lui như vậy. Lực văn Tiền là tia sáng hùng lơn, chói sáng để rồi đẩy nên nền văn học cõ diễnn vào mốt đêm tương hào là ! Lực văn Tiền là công trình kiến trúc vẻ đai xây trên mồ mả của nền văn học cõ diễnn.

Lực văn Tiền là sự cố đồng lón ca cái hay, cái đẹp cái cao cả, cái lý tưởng, cái đạo đức, cái trung-quản, cái hiểu thoả, cái nhân nghĩa của thời cõ diễnn:

— Kiều Nguyệt-Nga là hình ảnh lý tưởng của người con gái trong xã-hội Nho giáo.

— Tư Trực, Hồn-Minh là chúng nhân của những mốt tình hạnh chấn thành, đầm thắm, cao cả.

— Người hay Luồng y là hình ảnh của nhà quản từ hạn hò, ẩn sì.

— Lực Văn Tiền là hiện thân của lòng hiếu, lòng trung, lòng đạo đức, chí nam-nhi, lại kinh bang tế thế.

Lực văn Tiền là hình ảnh trầm hưng của kiều người ở một thời đại. Sau năm 1862, nghĩa là sau Lực văn Tiền, những người nhử chương không còn nữa.

Với Lực văn Tiền, ta còn đang ở trong cái thế hệ của Nguyễn công Trứ, cái thế hệ mà Nguyễn công Trứ hàng say ra tài xe núi lập sống, ra tây buôm lại vợ cuộc phong, mà Nguyễn Đình-
Chỉ muốn con người của Luc-văn-Tiên, cón mang năng những mong
công hậu, chỉ còn mong những bắn nhân chiến máy.

Nói cách khác, Nguyễn-dinh-Chiều của thế hệ 1820–1862,
cón là một nhà nhỏ năng lĩnh với những lý thuyết cao siêu lý
lưỡng, còn ôm ấp những mong công hậu khả thi tương, phô vua
giúp necesita.

Nhưng từ sau năm 1862, nghĩa là từ khi miền Nam bị mất
vào tay thực dân Pháp rồi thì Nguyễn-Hinh-Chiều chẳng còn màng
thương gì đến công danh, thú trí nỗi lòng. Ông chỉ còn là một nhà
không chiếm muốn mò bùng bốn Mỗi lở rào xum.

IV. NGUỒN GỐC «LUC-VÂN-TIÊN»

Trong lúc mù, nghĩa là quảng 1848, ông thường bắn học trở
độc cho nghe quyền tiêu thuyết Tấu nhân để là Tây-Minh:

Trước đến độc truyện Tây-Minh

Nhận thấy vai truyện là chẳng Luc-văn-Tiên gặp nhiều cảnh
ngô thơm thường tự than thè mình, ông bèn theo dây mà soan ra
bản truyện nóm Luc-văn-Tiên.

V. LUỘC TRUYỆN «LUC-VÂN-TIÊN»

Gồm 2268 câu, truyện Luc-văn-Tiên đại lược có thể chia làm
dốn lát:

1. Luc-văn-Tiên và Kieu-nguyệt-Nga gã nhau
(1–152):

Là một sinh viên có tài, có nét con nhà phúc hậu, Luc-văn-Tiên
dính hôn với Vũ-Thái-Loan, rồi nhàn gập khóa thi lên kinh đội

2. — Lục-văn-Tiện bị nạn (553-1240):

Vừa đến nơi, nghe tin mẹ mất, chàng vội về chịu tang. Di đường vì nỗi đau buồn th腴 bệnh. Từ đây liên tiếp xảy ra không biết bao cảnh đau lòng, nào bị hồn pháp sĩ lừa dối, liên mất tất mạng, nào gặp người bạn bất lương (Trịnh-Hâm) lặp mưu lừa gạt. Sau tìm đến nhà ông Nhật dã không được cứu giúp, chàng còn bị vất vào hang sâu. Nhưng may gặp một tiên ông cứu ra rồi gặp Hồn-Minh bàn hiên đưa đến một nơi chúa

3. — Kiều-nguyệt-Nga bị sang công Phiền (1241-1906)


4.— Lục-văn-Tiện và Kiều-nguyệt-Nga xum hop (1907-2968).


V LUÂN LÝ.

Cả truyện ta thấy phân chiêu cũng đội tác giả. Chi có phân vinh quang của Lục-văn-Tiện mà trùm đêm ra thơ ngợi những người trung hiếu, thi, đối với Đoàn Thiết, nó vẫn là giặc mộng đẹp.
Việt truyền, tác giả đã có một chữ ý luân lý rõ rệt: dạy ta cái đó làm người của Không-Mạnh.

Trai thời trung hiệu làm đâu

Cái thời tiết-hành là cầu sửa mình.

Ong cứ muốn đem gượng người xua mà bảo ta: ô hiền gặp lành, ô acne tan thanh ra tro. Đu cánh trời ơi le rạc rơi đến đâu nữa cầu cách ngôn ấy, một thứ luân lý lạc quan, văn dũng triệt dã. Bài học thật rõ rệt;

Đưa rần văn trước lành để thân sau

Đó là một luân lý tin ô lề trời, ô công bệnh và bắc ái.

Mỗi hay muốn sự ô đố

Hai người trôi hai. cầu người trôi thương.

Thực lìa: luân lý của đồng Hiệp sĩ, luân lý hoạt động.

VI. TRIẾT LÝ.

của ông cần cứu vào chính thể ba và năng lực của bản thân, vào tâm lòng tốt của những con người. Cao thượng sống trong xã hội, mà nhất là vào ông Trời, tức là vào sở mệnh.

Ông rất tin tưởng vào năng lực của mình, nhất nữa cái năng lực đó lại là của các bậc anh hùng. Thiên-nhiên và xã hội, với tất cả sự tàn ác của nó, không làm gì được người anh hùng.

Ông tin và yêu người đồng loại là vì, tuy là xã-hội có những người xấu hổ, nhưng đó là số ít, là hàng tiêu nhận thật thà.

Và cái điểm chốt của lòng tin tưởng trên này là sở mệnh. Ta đúng những lần cái sở mệnh hiện lánh của Đồ Chiểu với sở mệnh tận ác của Nguyễn-Gia-Thiều hay của thi sĩ Vigny nước Pháp. Ông trội của Đồ-Chiều thường con người ta làm, mà thường nhất những người học trở có đức và có tài. Tuy buồn đau, buồn vào đời, họ bị gian-truân, nhưng ông Trời bao giờ cũng đỡ người có đức, có tài. Thôi đúng thật vọng, hãy kiên nhẫn mà chờ đợi, kiên nhẫn mà chịu đựng. Một ngày mai vỏ cùng lucr rõ đang đằng riềng chờ ta kia kia! Cái triệt-lý lạc quan này đã giúp người ta sống hàng hài và can đảm.

VII NGHỆ THUẬT

a) Kết câu.

xây ra như ước định của tác giả, hợp với cái lý tương của tác giả. Mở truyện ra người ta đã đoán biết câu kết thể nào rồi. Đáng lẽ theo nghệ thuật của tiểu thuyết, Đỗ Chiêu phải châm hết ngay ở câu thơ thứ 1594:

Than rói gọi tương vại màng
Nhắm dòng nước chảy với vàng nhảy ra

(1593 - 1594)


Đội chim nội của Lục-Văn-Tiên và Kiều-nguyệt-Nga hình như tác giả có ý kéo dài; chẳng và nàng phải gắp mọi tai nản mà khỏi ơi thơ dài cho tác giả tương tương được. Có đâu? Đò chỉ là một điều dưng đúng của nhà soạn truyện? Đến cuối đoạn càng tỏ tác giả thiếu chừng mục; khi trở đố thì Lục-văn-Tiên phải được mọi điều sung sướng, hạnh phúc, Phải chẳng đố, chỉ là một giấc mơ của nho sĩ?
b) Tâm lý.

Đọc Luc-văn-Tiền, ta nhận thấy cái tâm lý chung của xã hội. Cố nhận nói: „Người ta là chó sói của người, Thất vậy người ta chỉ rính mà thiệt nhau, hại nhau. Xét cho cùng cũng không ai là không vụ lợi.

Giữa thể thân thích chen chăn đến

Thật thể hướng lên ngành mặt đi.

Xã hội Luc-văn-Tiền thực dã hiểu hiện cái xã hội Việt-Nam của cuối thế kỷ XIX sang đầu thế kỷ XX. Với những nét đậm hay nhất, tác giả đã phân hoạ qua tất cả mọi tầng lớp của xã hội Việt-Nam.

Hai vai chính của truyện khuôn mầu quái : Luc-văn-Tiền và Kiều-nguyệt-Nga không phải là những người đã sống ở đời, với một trải tim, một khối óc nhận loại, Họ cao xa lắm, Họ là những vị thân giang thể, Luc-văn-Tiền là hiện thân của quan niệm Nho giáo về người con trai, Vai Luc-văn-Tiền không tự nhiên, Đã làm nói con người anh hùng trong lúc gian nan cũng như trong lúc may mắn, tác giả đã làm dụng cả đến sức huyện bì : Nào là cho tồn sur Luc-văn-Tiền hóa phép ra ông quân:

Tồn sur băn định sửa sang

Hoa ra một quân bền đường gần nơi.

Nào là cặp đến cần giãy rơi để tiêu đồng về với Luc-văn-Tiền;
Son quen ghé lại một bên

Cần toang, giấy trời cùng liên ra ngày.

Nào là khi bị Trịnh-Hàm xò xuống sông, chàng được thần cứu:

Cô thần long do vào trong bài này.

Rồi tiếp đến là bị Vụ-Công nhét vào hằng sau cho chết thì lại có:

Du thần xem thấy ai hỏi

... 

Cho nên vãng lên chiều giới

Cưr chúng thoát khỏi một hồi đau ra

Sau cùng chẳng nhẹ để một người tài hoa như chúng mang tật mù, Đỗ-Chiếu lại hóa phép chữa chàng lành mạnh:

Đêm năm thấy một tiên ông

Đêm cho thuốc uống một liên tình ra.

Đọc những đoạn như thế người ta sẽ bảo Đỗ-Chiếu có quyền hồn thân linh. Thục ra thần thành dã thành tay sai để bảo của thi sĩ. Bất lực nao thì si muốn đòi ra, muốn sai khiến đều được cả. Không có gì có về chế tạo và uóc định hồn.

Đến Kiều-nguyệt-Nga cùng chỉ là quan niệm của tác giả hay nói dường hồn, câu Nhô giáo, về người con gái. Như người yêu của chàng, Kiêu-nguyệt-Nga cũng phải được thần linh ứng hộ, nghĩa là cùng phải lăn lội với đau khổ gian nguy để rồi thoát nguy một cách là lừng:
Nguyệt-Nga gieo xương bè khơi
Thủy thân dura đây vào nơi bài lấy

Hai vai chình truyền thiếu hấn sự sống. Họ chỉ là những thên máy bị điều-khiển do trụ tương của người viết truyện.


Quế đầu tên ho là chi,
Khuê mon phân gai việc gì tới đây,
Trước sau chớ đâu nhau hay,
Hai người, ai tốt ai thấy nói ra?

Văn-Tién khơi nội làm thịnh
Chữ ăn bước vào chữ tinh một giây.


c) Văn-chương.

Vi không có ý kết câu chia chút một truyện, nên tác giả thiếu cảm hứng. Bởi thê tho thường rồi rặ khơ khan như một bà lạo lên thần kể hết con ca con kẻ. Các tất ăy là cái tất nòm na. Nhiều đoạn ănh đều ép ươi lời văn ngò ngần như những câu:

Vỡ tien là Trực chi đầu

Người Việt-Nam làm gì có lời đệt câu ngày ngò như thế. Đến cáicroft yêu của thơ: nguồn thì từ thi lái kém cỏi...

Lời văn con ca con kẽ ấy vưng về ở những câu chuyện ăy. Tác giả thực là dot so chia phác. Hình như mỗi lần đổi đoạn, ông lại quay ra nói với đọc giả: « Tôi đã nói truyện ấy rồi, bây giờ đến truyện khác. »
Chàng hắn, sau khi đã kể truyện Nguyệt-Nga, tôi truyện Lục-Văn-Tiễn, ông sang y:

Truyện nang sau hãy còn lâu

Truyện chàng xin hãy từ đầu chợp ra

Hết truyện đưa tiêu đồng, lại tiếp vào truyện Lục-Văn-Tiễn:

Doạn này tôi truyện Văn-Tiễn

Cùng những cách sang y xoằng xình ấy trong những đoạn khác như:

Thái-Loan truyện đã nói rốt

Doạn này mới kể đến đối Nguyệt-Nga

hay:

Doạn này đến lúc thái lại,

Văn-Tiễn khi trước ở nơi chưa chiến

Cái lời sang y rơi rạc, kèm nghề thuật ấy tác giả đã bắt chuộc của người Tàu.

Cái khuyên diềm thứ hai ta gặp trong Lục-Văn-Tiễn là tác giả còn hay đúng những lời sáo ngúi, một số tắt đã ăn sâu vào tâm trí người Việt-nam, họ ta những cảnh họ gặp trong sách Tàu. Cảnh Việt-nam làm gì có bằng với tiệnệt như Đờ-Chiều tạ cảnh:

... giá mừng wcześniej,

Tâm lòng son sắt mặc đau nước mắt.
Biệt bao sương tuyệt đêm đông,
Minh năm qua bài lành lòng ai hay.

Cái tất thứ ba cũng là cái tất làm độc giả mất nhỏ hồn và làm cho truyền nhất nhỏ về ví, là cái tất dài dòng. Một nhà văn chán chín phép biết tiết kiểm. Từ câu 705 đến câu 750 chẳng hạn, tác giả đã kể một cách rối rắm về việc các thủ sách thuộc. Không chỉ nhỏ hồn! độc giả câu tiết giờ ngay qua trang sau.

Đại dòng để làm độc giả chán nản, tác giả lại còn rồi vào cái tất giảng giải. Từ câu thơ 2257 cho đến hết là những phê bình nghi-luận. Ta có thể thảng tay gạch bỏ nó đi, Nò không thêm gì cho y truyền.

Hải người trở hay, cầu người trở thương
Làm người hễ có luận thương
Nằng mua chẳng sợ tại sương chót nào.

Đông rãy đã tối đưa xanh sang hè.
Buồn trông đám lieu đường hoè,
Tiếng chim gọi thẳm, tiếng ve kêu sầu.
Buồn trông non nước một màu,
Sông quanh quấn khúc, núi chầu chít cao.
Thác ghênh lèn xương trái bao,
Trên ghênh chim hót dưới ao cát cuội.

Nhưng đúng vào thời đại của nó mà phế-bình, ta phải nhận Luc-văn-Tiền là một tác-phẩm nếu không phải là kết-tác thì cũng có giá-trị. Sự thực nó đã được đánh dừ quả với chỗ xứng đáng của nó. Ở một thời người ta đã suy tôn nó, người ta hâm mộ cực tận nó và gọi là „Kiều của Nam-bô”.

Luc-văn-Tiền cho ta biết rất nhiều về tác giả nó: một nhà văn giàu tương tưởng.

VIII. KẾT LuẬN.


Trong thời kỳ trồ sồi của ông, có ít bạn hữu thường nhà văn mủ, xin chính phủ cấp giúp. Pháp có gửi thư thắm và gọi làng
BẢNG LƯỢC-ĐỒ VĂN-HỌC VIỆT-NAM

ông một món tiền, nhưng ông không nhận. Thức là cao thượng và quan tử.

Nếu nghệ thuật viết truyền chỉ là ta được hết tinh ý của mình thì Đỗ-Chiềun quá có một nghệ thuật cao!

ĐẠI NAM QUỐC SƯ DIỄN CA

1. TÁC GIÁ.

Trong văn học sử, ta thấy, ở phần Hán học, công trình về lịch sử chiêm một phần lớn. Nhưng từ đời Lê-Mật về trước, ngoài những đã sử và gia phả, bao nhiêu chánh sử do sử quan thảo ra và án hành đều bảng Hán văn. Đại Nam Quốc sử Diển ca, bởi vậy, là cuốn sử đầu tiên viết bảng tiếng Việt. Vậy tác giả nó là ai?

II. NỘI DUNG

Tập sử quan trọng này chép từ đời Hồng Bàng đến hết đời Hậu Lê để có thể chia làm bốn thời kỳ:


b) Bắc thuộc thời đại: Trưng Vương, Nhà Ngọ (333-748).

c) Thời kỳ tự chủ: Dinh-Trịnh (749-1422).

d) Nam Bắc phân tranh: Trịnh Nguyễn đến hết Tây Sơn (1423-2054).

III. NỘI DUNG VÀ NGHỆ THUẬT:

a) Kết câu:

liên quan của chúng với những việc chung quanh. Kheyet điểm nhất là tác giả không dã động gì đến những yếu tố quan hệ, đến vấn hóa chung của nhân dân.

b) Giá trị sử liệu.

Nhà chép sử thiếu ốc phê bình. Tác giả dùng bất cứ tài liệu nào: nghĩa là bao nhiêu tài liệu đến dưới tay đều được tác giả lợi dụng mà không biết phê phán giá trị những sử liệu đó. Cho nên ta thấy việc nào cũng được, tác giả cho nó một giá-trí ngang nhau: những truyền hào ngang đường cũng được đặt bên những biên cự của lịch sử.

c) Tư tưởng:

Nhà chép sử không được trực tiếp trình bày cái nhăn sinh quan của ông, nhưng cứ đọc cuốn sưu giấy, ta cũng thấy cái tính cách truyền-truyền và có vở cho_news giáo và mỗi lần có điều các tác giả vẫn băn vào Phát-giao những mùi tên nhân. Theo ý của các tác giả nhà vua nào trong Nho học thì nhà nước tính, nhà vua nào say mê mù thiên thì dạt nước suy bạt.

d) Văn Chương:

Thực ra, chép sự bằng thơ mà chép được gom gàng như cuốn Quốc sử diển ca cũng là khó. Nhiều đoạn, nhất là những thời đại oanh liệt, những anh hùng cửu quốc, giống văn đẹp dễ hùng hồn. Nhưng không thiếu chỗ hoặc một chữ kỹ lưỡng, ép dụng hoặc một cái bong bảy xa xôi khiến cho người không thạo sự khó lòng hiểu nỗi.
MỘT ÍT TÁC-PHÃM VÔ-DÃNH

Nếu ở thế hệ 1820-1862, ta thấy có những nhà văn như Nguyễn công-Trúr, như Lý-văn-Phúc, như Lê-Ngô-Cát, như Cao-bá-Nha, như Nguyễn-dình-Chiều ca ngợi chế độ, nói đến trung quanh quốc, bàn đến hiểu đề, luôn về nhân nghĩa, thì ngược lại trong dân Gian, văn còn lưu truyền cái thói quen làm văn không suy-tùng không tung-ho đó là trường hợp các tác phẩm vô danh như Hoa điều tranh nằng, Nhân nguyên văn đáp.

Văn giữ thái độ xoi mới, chất choć, nhiều khi kết án, như các tác phẩm văn học ra đời ở thế kỷ XVIII, mấy tác phẩm vô danh trên đây đã đi một con đường khác hẳn những nhà văn của thế hệ mới. Nơi cách khác, mấy tác phẩm vô danh trên đây khác các nhà văn bắc học ở những điểm sau:

1 — Đề-tài:

— Thường đề tài của các nhà văn-học là những đề-tài lý-tưởng trong đó những giá-trí luân-lý, đạo-dực được triệt-dẹp đề cao

— Đề tài của các truyện vô danh, nếu không là những tiếng khốc rên (trường hợp của Bàn-nử-Thần) hay những cảm xúc lằng man (trường hợp Bích-cầu kỳ-ngô) thì cũng là những phần khằng, rối loạn, kết-án (trường hợp của các truyện: Hoa điều tranh nằng, Nhân nguyên văn đáp).

2 — Lời cảm xúc

Tình cảm ở đây khác tính cảm ở trọng các áng văn của các

nhà văn-học bắc học.

Theo tinh cảm của các nhà văn bắc-học là những tinh cảm

hào hứng, yêu đói, tin đói.
— Nước lại tình cảm trong các truyện dân gian là tình cảm buồn nán, thô trán, trách dối.

3— Lời văn

Văn ở các thợ phu, khó hiểu vì làm những, làm điểm tích bao nhiều thì văn ở đây đơn sơ, dễ hiểu và nôm na bày nhiều. Để dại về lời văn dĩ vui mà còn để dại ở chỗ xữ dụng các thể văn dân gian tức là lực bất hay song thật lực bất.

HOA ĐIEW TRANG NĂNG

Là cuộc tranh đánh dẫu khâu với nhau giữa chim Phương Hoằng (điêu) và Hea-mẫu-đơn (hoa). Tài đức thì chim Phương hoằng hơn hẳn Mẫu đơn, vậy mà kém đồng tiến cho nên bị Tây Vương Mẫu xuri cho thua kém hoa Mẫu-đơn:

Kẻ như đức tính hơn người,
Phương hoằng được nhất sau thời Mẫu đơn.
Nhưng mà phú quý là hơn
Phương hoằng phải kém Mẫu đơn ránh rành
Vàng đồng tiến là mối thứ tình nghĩa đều nhất đi hết:

Ua nhân, chúng nghĩa mê người,
It tiên dầu đến vừa tôi cùng thương.
Cô con trong dạo gia đường
It tiên cùng chẳng ra tường thân yêu.
Anh em ho mạc dập d rover, 
Ít tiên thì cùng ra chiều buồn tên,
Sắt cầm phù phù duyên tình,
Ít tiên thì cùng ra tình thơ ông.

B) NHÂN-NGUYỆT VĂN-DÁP

I. TÁC-GIẢ

Chưa rõ tác giả là ai. Nhưng chắc là một nhà nhỏ của thế kỷ XIX, vì nhìn thời cực mà đảm chắn ghét công danh, nhất là khinh dè thời dua tranh.

II. LUỌC TRUYỆN.

Nhân-nguyệt văn dáp là người và trăng dời dập nhau.

Mở (1-6) : Tác giả giới thiệu hoàn cảnh và trường sô xây ra câu chuyện.

Thân (6.54) : Cuộc đâm thoa giữa trăng và người.

1. Bi chất văn, nguyệt dập lại người thế này:

Tuy sống giữa những biến chuyện vô cùng của vư trư, nguyệt văn muốn đổi không suy chuyện : càng lên càng to, càng soi vào tận hang cùng ngoài hẻm.

2. Bi chất văn lầy, người dập như thế này:

Mình đây, tuy sống giữa đối phù phiếm, mà vẫn có đôi nhưшлиma bao,
c) Kết (55-60): Do cuộc đâm thọai đó, người và trách chẳng hiểu và yêu nhau.

III. LUẬN-LÝ.

Luận-lý của truyện là nếu cao cái trong sách, quí giá của kẻ quản từ, của những người trong đôi đã tha thiết thực hành đạo thành hiện, khinh thường công danh.

...thế cuộc chìm bao

Công hâu khánh tương xôn xao trong lòng

Tranh nhau chi, vĩ hối động

Giết nhau với miệng dinh chung của Trời

Bài này có thể coi là một đoạn kích. Cách kết câu đơn sơ; nhưng tự nhiên. Văn nhanh chải vui vẻ.

NỄN VĂN CHUẨN QUỐC NGỮ

Sáng chế ra ở đầu thế kỷ XVII với những tài liệu còn đê lại khá phong phú, bị bằng di ở thời văn học thác loạn, sang đến thế hệ Nguyễn Du lại bungi lên với sự nghiệp viết đại của Philipphe Binh, chủ Quốc Ngữ, đến thế hệ Nguyễn Công Trứ, đã hoàn tất cuộc hành trình đầy cam go: từ đầy chủ Quốc ngữ, mạng hình thực như như ngày nay.

Tài liệu quí nhất của thời kỳ là cuốn Từ điển Annam-Latinh của Taberd.

Chúng ta chưa biết gì về bộ tự điển của Pigneau de Béhaine Có lẽ cuộn đó cũng chưa thay đổi nhiều lắm, vì vì linh mục đồng thời với Pigneau de Béhaine là Philipphe Binh vẫn còn đúng thứ chữ quốc ngữ giống như Đờ Rờ. Bài đối đến Taberd mới có thay đổi thực sự. Taberd là giám mục thế vĩ Pigneau de Béhaine từ năm 1799. Ông lui đứng phần còn lại của bộ tự điển đã bị họa tai khá thiệt hại để soạn bộ tự điển mới của ông, và cho in năm 1833 tại Scrempor bên Ấn Độ. Cuộn tự điển này cho chữ quốc ngữ mang hình thức như ngày nay. Rồi sau này Théreul và Lesserteur tại nhượng sắc lại tự điển của Taberd và cho in năm 1877 tại Ninh Phú.

Cái qui nhất về phương diện văn chương là bài trâa dài may chục trải viết bằng chữ quốc ngữ của bộ tự điển Taberd.

(1) Pigneau de Béhaine thuộc Đàng Sai (Société des Missions Etrangères de Paris) Năm 1771, ông được đặt làm Giám mục Đàng Trong và chết năm 1799.
Bài tự này có thể coi là cuốn thi pháp đầu tiên được biên soạn bằng tiếng Việt: tác giả dạy khá tỉ mỉ về các loại thơ thông thường:

- Thúy nhất là luật làm thơ theo lối Vào, Văn tục là lối thơ lực bất. Tới trích đoạn nói về luật làm văn.
- Thúy hai là luật làm các thể thơ Dương.
- Thúy ba là luật làm các loại văn tế...

LUỘC BÀY NHIỆM LUẬT LÀM VĂN LÀM THƠ

Tiếng nào tiếng nào mặc lòng ai rõ tiếng ấy toàn hào thì mỗi làm văn làm thơ cho nhận phép; vậy ta sẽ đón một ít điều vào dự, hậu người có tài có trí mà làm việc ấy đường hay niêm luật ấy.


Văn

Đối với chúng cả ba người,
1 (trắc, bình, trắc, trắc, bình, bình)
Dưng nên muốn vật cho tôi hướng dưng,
2 (Trắc, bình, bình, trắc, bình, bình, trắc, bình)

Chúa là vô thì vô chung,
3 (Trắc, bình, bình, trắc, bình, bình)

Thường sinh thường vương không cùng không sa,
4 (Bình, bình, bình, trắc, bình, bình, bình, bình)

Chúa là toàn đắc toàn tài
5 (Trắc, bình, bình, trắc, bình, bình)

Suốt trong trời đất không ai vi tảy,
6 (Trắc, bình, bình, trắc, bình, bình, trắc, bình)

thì phải cho bình và phải đặt một tiếng cho hợp một vấn cùng tiếng thứ sau trong câu trước như ngoại và tôi. Chủ thứ tám là Dưng, thì phải cho bình, đến hai câu kế theo thì cùng phải giữ các đều như trước. Song có một đều này phải lo căn thân là bây giờ đặt chủ thứ sau trong câu thứ ba là Chung, thì phải cho tiếng hợp vấn cùng chủ thứ tám trong câu thứ hai là Dưng, lại phải lo cho chủ thứ sau trong câu thứ bốn hợp vấn cùng chủ thứ sau trong câu thứ ba như Cùng, và Chung, phải cứ làm vậy luôn cho đến cùng vấn, chẳng có sự gì lạ khác:...»

Một đoạn vấn như trên đây nếu có đem đặt bên một đoạn vấn bản về thì phải thôi dài ta, tiếng nói cùng không có khác, Văn của bài tựa này xem ra còn xuôi hơn cả Văn Trường-Vịnh-Ký hay Huỳnh-Tỉnh-Của sau này.

Ngoài bộ tự Điền Taberd ra, tôi nghĩ còn phải xếp vào văn quốc ngữ của thời nay tập Văn và Tương (vô danh) tài bản lần thứ ba tại Sài Gòn năm 1899. Sách này hơn 600 trang gồm mấy chục bài văn và tướng bình dân đặt theo thể vè hay thể lực bát. Phần lớn các bản vấn trong tập này ít nhất đã phải in lần thứ nhất trước năm 1862:.

Nhu vậy, ta thấy chủ quốc ngữ sang đến thế kỳ XIX không còn chỉ là một phương tiện khe mình tồn để xếp kinh nguyên sao in các bài giảng thuyết mà còn có tham vong làm văn chương. Bài tựa tự Điền Taberd đây rất cần kể cách thức làm văn, làm thơ, Rồi kể ngay đó ta thấy xuất hiện cuốn Văn và Tương có thể được coi như là thành tích văn thơ của giới Thiền Chùa giao.
KẾT-LUẬN.

VỀ THỜI-KỲ VĂN-HỌC THẾ-HỆ NGUYỄN-CÔNG-TRÚ.
(1820—1862)

Thế-hệ 1820-1862 hay thế-hệ Nguyễn-Công-Trú, tuy có nhiều cái mới mẻ, nhưng thực ra cái mới ấy cũng chỉ là những việc đặc thù của bộ mặt cổ điện mà thôi.

Tất cả những tấm tích của thời kỳ này właśnie Tâm tính có điện, tất cả mọi lợi suy tư, nghĩ nghĩ ở giai đoạn lịch sử này hay còn là lợi suy tư, nghĩ nghĩ của các nhà nhỏ thuận tủy, tất cả mọi hình thức văn nghệ của thế hệ này cũng hay còn là thứ văn bản mà từ đề tài cho đến cách điện tả, vẫn là đề tài rủ ra ở ba thế thông tư tương đã từng nguy-trị ở trên đất nước này từ mấy ngàn năm văn lối điện tả giành tiếp, vô ngã như các nhà văn ở các thế kỳ trước.


Năm 1862 là năm bế mạc của văn-học thế-hệ Nguyễn-công-Trú đồng thời cũng bế-mạc luôn thế-nền văn-học cổ điện, viết bằng chữ Nôm, ngược lại, cùng từ đây bắt đầu mạnh nha một nền văn học mới mà lời viết lần lần thiên về lời viết theo mẫu tự La-tinh.
Phơi thái từ thế kỷ XVII, chữ Quốc ngữ tiên rất chăm, nhưng được cái may mắn là tiên rất vững chắc và xây dựng được nhưng cơ sở vững vàng. Sang đến thế kỷ XIX, 1867, chữ Quốc ngữ đã hoàn toàn thoát xác để mang hình thức như thử ta thấy ngày nay.

Trên con đường xây dựng văn hóa cho xứng số, tổ tiên ta đã tiến không ngừng. Nên văn hóa Việt Nam luôn luôn là một nền văn hóa mở cửa. Sau khi đã mở cửa đón nhận các sản phẩm ngoại hóa hoặc từ Trung Hoa để qua (Nho-Lào) hoặc từ Ấn Độ dừa tới (Phật), nên văn hóa Việt Nam lại một lần nữa mở cửa đón nhận các nền văn hóa xa hòa từ miền Cận Đông qua Tây phương tràn tới (Thiên chủ giáo).

Cho tôi đây, nên văn mình mới chịu ảnh hưởng Thienes chủ giáo, xem ra có vẻ còn do dự, e lệ, rộng re, nhưng từ giờ trở về sau, nó bạo dạn, ao ạt tham gia vào mọi sinh hoạt chung của đại gia đình, thấm nhuần, lan lố trong gia tài văn hóa cũ để tạo nên một nền văn hóa mang thêm nhiều sắc thái mới, phong phú, huy hoàng, rực rỡ mới ngày một thêm;

HẾT QUYỀN THƯƠNG
MỤC LỤC

TRANG

Eđi nhà viết bản vii
Tai sao viết bản ix

MỘT BÀU xiii

I. Một vài ghi nhận về từ ngữ xiii
II. Quan niệm văn học sỉ xix
III. Phương pháp chia lịch sử văn học xxviii
VI. Tiêu chuẩn để phân chia văn học xxxxi
V. Giới hạn chương trình xxxvii

CHƯƠNG I

NÓI CHUNG VỀ THỜI ĐẠI VĂN HỌC CÓ DIỄN

(Thế kỷ XIII đến 1862) 1

I. Ý nghĩa nền văn học cổ diên 1
II. Đặc tính chung của nền văn học cổ diên 1
III. Việc phân chia các thời kỳ của nền văn học cổ diên 10
CHƯƠNG II

VĂN HỌC THỜI ĐỜI KHÂNG TRUNG HOÀ

(Thế kỷ XIII đến XIV)

I. Hoàn cảnh lịch sử

II. Những sự kiện văn hoá quan trọng của thời kỳ

III. Tài liệu văn học

a) Loại ghi chép bằng chữ Nôm
   1) Loại thơ văn thắt truyền của đời Trần
   2) Loại thơ văn tùng được dự lan cho là thuộc đời Trần

b) Loại văn dân gian truyền miệng
   1) Các câu tục ngữ và Ca dao
   2) Chèo và Thương
   3) Truyện truyền miệng dân gian

IV. Tài liệu tham khảo:
   * Trích «Lĩnh nam chích quái liệt truyện»

CHƯƠNG III

VĂN HỌC THỜI PHÁT HUY VĂN HÓA DÂN TỘC

(1428 — 1505)
I. Hoàn cảnh lịch sử

II. Đặc tính chung của văn học thời này

III. Tài liệu văn học
   a) Tài liệu truyền miệng
      1) Nền văn chương ngữ ca dao
      2) Nền văn chương truyền miệng Việt Nam
   b) Tài liệu ghi chép bằng văn

* NGUYỄN TRẤI (1380 — 1442)

1. Tiêu sử
2. Sự nghiệp
   a) Tác phẩm bị thất lạc
   b) Tác phẩm còn lưu truyền
   c) Tác phẩm tường truyền của Nguyễn Trãi mà hiện nay bị bốc bố

3. Lai lịch «Úc trai thi tập»
4. Quốc âm thi tập
   — Nội dung «Quốc âm thi tập»

* LỄ THANH TÔNG VÀ HỘI TAO ĐÀN

1. Lễ Thánh Tông (1442 — 1497)
2. Hội Tao Đàn
3. Tác phẩm
   a) Tác phẩm chữ Hán
   b) Tác phẩm chữ Nôm
4. Hồng Đức Quốc âm thi tập
   a) Phân tích
   b) Tác giả
   c) Nhận định về «Hồng Đức Quốc âm thi tập»
      1) Nội dung
      2) Về mặt nghệ thuật
5. Kết luận về Hội Tao Đàn

* LÊ DỨC MAO (1462 – 1529) VỚI «BÁT GIÁ THUỘNG VĂN ĐÀO»
* «TIÊU TƯƠNG BÀI CẢNH»

IV. Tổng kết thời đại là một quan yêu dội
V. Tài liệu tham khảo:
   * Trích «Quốc âm thi tập» của Nguyễn Trãi
CHƯƠNG IV

VĂN HỌC THỜI KỲ CHỞM NÓI ĐỔI KHÁNG THỜI THẾ
(1505 – 1592)

I. Hoàn cảnh lịch sử

II. Đặc tính chung của văn học thời kỳ này

III. Những chứng nhận của thời đại

* NGUYỄN HÀNG

1. Tiêu sự
2. Tấm trường
3. Nghệ Thuật

* NGUYỄN BÌNH KHIỂM (1491 – 1587)

1. Tiêu sự
2. Tác phẩm
3. Tấm trường
4. Nghệ thuật

* «TỌ CÔNG PHỤNG SƯ»
* "BẠCH VIỆN TỘN CÁC" 247
* "TRUYỀN VƯƠNG TUỘNG" 251
* "TRẺ CỌC" 254

IV. Văn chương truyền miệng hay dân gian 257
   a) Loại văn văn như tục ngữ, ca dao 257
   b) Loại truyện dân gian 259

V. Tổng kết về văn học thế kỷ XVI 263

VI. Tài liệu tham khảo:
   * "Đại đồng phong cảnh phủ" của Nguyễn Hằng 264
   * "Tích cử nhânfic thế phủ" của Nguyễn Hằng 266
   * Trích "Bạch văn am thi tập" của Nguyễn bình Khiêm 273
   * Trích "Tô Công phượng sử" 282
   * Trích "Lâm tuyên kỳ ngò" (Bạch viễn Tộn cắc) 285

CHƯƠNG V

VĂN HỌC THỜI KỲ GẤP GỠ TÂY PHƯƠNG
(1592 – 1729) 297

I. Hoàn cảnh lịch sử 297
II. Đặc tính chủng của văn học thời kỳ này 298
III. Tài liệu văn học chủng nhân clergy của thời kỳ 299
BẢNG LUÔN-DÔ VĂN-HỌC VIỆT-NAM

A) NỀN VĂN CHƯƠNG TRUYỀN MiỆNG 300
B) NỀN VĂN CHƯƠNG CỘ ĐIỂN GHI CHÉP 301

* HOÀNG SĨ KHẢI 302
  1. Tiều sữ 302
  2. Tác phẩm 302
  3. «Từ thời khuyển» 302
     a) Năm viết 302
     b) Nội dung 303
     c) Phân tích 303
  4. Nghề Thuật 309

* ĐÀO DUY TỪ (1571 — 1634) 311
  1. Tiều sữ 311
  2. Tác phẩm 313
     a) Tương Sơn Hậu 313
     b) Ngọa Long Cương 313
     c) Tư Dung Văn 316
  3. Tư tướng 319
  4. Nghề Thuật 320

* TRINH THỤ 322
  1. Năm viết 322
2. Nội dung
3. Ý nghĩa
4. Nghệ thuật

* Thiền Nam Ngữ Lực

1. Tác giả
2. Năm viết
3. Nội dung
4. Nghệ thuật

C) Nên Văn Chương Kỳ Tố Giáo

* Những Chẳng Dướng Của Chữ Việt Quốc Ngữ

1. Chẳng 1631
2. Chẳng 1634-1645
3. Chẳng 1645
4. Chẳng 1651
5. Chẳng 1654
6. Chẳng 1659

IV Tài liệu tham khảo:

- «Tư Dưng Văn» của Đào duy Tự
- «Ngọa long cực ngóng» của Đào duy Tự
- «Tư Thời khúc» của Hoàng sì Khải
BẢNG LƯỢC-DỔ VĂN-HỌC VIỆT-NAM

- Trích «Thiên Nam Ngữ Lục» 425
- Trích «Thiên chúa giáo thành hối tôi kinh» 448
- Trích «Phép giảng tăm ngày...» 449

CƯƠNG VI

VĂN HỌC THÁC LOÁN
(1729-1788) 451

I. bối cảnh lịch sử 451
II. Đặc tính chung của nền văn học thác loạn 469
III. Các chúng nhân của thời đại 478

1. NỀN VĂN CHƯƠNG DÂN GIAN 478
   * A. VĂN CHƯƠNG DÂN GIAN QUÀ HÌNH THỨC TỰC NGỮ, CA DAO 478
   * B. TRUYẾN TRUYỄN MIỆNG 501
      «Truyện kỳ tăng phá» và Đoàn thị Diệm 502
      «Công Dức Tiếp kỳ» và Vũ phương Đề 503
      «Truyện tranh Quỳnh» 503
      «Truyện Trần Lơn» 505

2. NỀN VĂN HỌC CHỦ NỘM 510
   * CHINH PHỤ NGÃM VỚI ĐẢNG TRẦN CỘN VÀ ĐOÀN THỊ DIỄM 511
a) Đình tranh Côn (1809 – 1745) 511
b) Doàn thi Diễm (1705 – 1748) 512
c) Đề tài "Chinh phủ ngâm"
   513
d) Chinh phủ ngâm: Một bản cáo trạng 514

* CUNG OÁN VÀ NGUYỄN GIA THIÊU 519

Tiểu sử Nguyễn Gia Thiều 516
Văn nghiệp Nguyễn gia Thiệu 519
Cung Oán ngâm khúc 520

a. Năm Việt 520
b. Đề tài 520

* HOA TIẾN VỚI NGUYỄN HUY TƯ 530

Tác giả 530
Nhưận giả 531
Nguồn gốc 531
Lược truyện 531
Ý nghĩa 533

* Sńska VAIL VÀ NGUYỄN CU TRINh 534

Tác giả 534
Tác phẩm 534
BẢNG LƯỢC-ĐƠ VĂN-HỌC VIỆT-NAM

**HỒ XUÂN HƯƠNG**

Tiểu sử

a) huyệt tổc
b) địa vị xã hội
c) xã hội Hồ xuân Hương

Tu trường

a) Hồ xuân Hương, nhà văn lãng mạn
b) Hồ xuân Hương là nhà thơ sô sảng

Nghệ thuật

a) Hai giai đoạn trong nghệ thuật của cô Hồ
b) Hồ xuân Hương, nhà văn hoàn toàn VN
c) Hồ xuân Hương nhà văn tả cảnh
d) Hồ xuân Hương, thi sĩ chăm biêm
e) Nở xuân Hương, thi sĩ tự nhiên

* ÂNH HƯƠNG VÀ ĐỊA VỊ HỒ XUÂN HƯƠNG* 542

* LỄ QUI ĐƠN (1726-1784)* 542

* TÔNG TRÂN CỨC HOA* 546

* PHẠM TRẦN* 547

Tác giả

Lược truyện 548
Nguyên gốc 549
Luyện lý 550
Nghệ thuật 551

* LỰC SỨC TRANH CỘNG 553
  Tác giả 553
  Luyện lý 553
  Lược truyền 554
  Nghệ thuật 556

* LÝ CỘNG 560
  Tác giả 560
  Lược truyền 560
  Triết lý 562
  Nghệ thuật 562

* PHẠM CỘNG CỦC HOA 563
  Tác giả 563
  Thời điểm 563
  Thế văn 563
  Nội dung 563
  Ý nghĩa 564

IV. Kết luận 565
CHƯƠNG VII

VĂN HỌC THẾ HỆ NGUYỄN DU
(1788-1820)

I. Bối cảnh lịch sử

II. Đặc tính chung của văn học thế hệ Nguyễn Du

A. KHUYNH HƯỚNG DU ĐẢNG LÊ-TRINH

◊ PHẠM THÁI (1777-1813)

1) Tác giả

2) Tác phẩm
   — Chỉ dẫn từ truyện hồ phủ
   — Sơ kinh tâm trạng

B. KHUYNH HƯỚNG KẾT ÂN LÊ-TRINH

◊ NGỌC HÂN CÔNG CHÚA (1770-1803)

1) Tác giả

2) Tác phẩm
   — Thế vua Quang Trung
   — Ai tử thần

◊ NGUYỄN HUY LUẬNG

◊ NHỊ ĐỘ MAI
Tác giả

Nguyên gốc

Lược truyện

Triết lý

Luận lý

Nghệ thuật

• Đặng Đức Siêu (1750-1810) 582

• Nguyễn Văn Thành (1757-1817) 583

Tiểu sử 583

Văn nghệ nghiệp 584

• Bến Nữ Thần 585

Tác giả 585

Nguyên gốc 586

Lược truyện 587

Triết lý 587

Xã hội «Bến nữ thần» 588

Nghệ thuật 588

• Bích Cầu Kỳ Ngô 591

Tác giả 591
Bảng Lịch sử Văn hóa Việt Nam

- Lịch sử
- Luận lý
- Triết lý
- Nghệ thuật

- Phương Hoa
  - Tác giả
  - Nguyên gốc
  - Lịch sử
  - Luận lý
  - Nghệ thuật

- Quản Âm Thi Kính
  - Tác giả
  - Lịch sử
  - Triết lý
  - Luận lý
  - Nghệ thuật

- Nguyễn Du (1765-1820)
  - Tiêu sỹ
    a) Thời đại
    b) Thần thể
    c) Giai cấp
    d) Đàm tình

- 611
e) Sự nghiệp

- Tấm sứ Nguyễn Du

1) Nguyễn Du, một hiền hữu quái gở
2) Nguyễn Du công tổ viên kết án xã hội
3) Nguyễn Du, thi sĩ của những niềm tin đổi mới
4) Nguyễn Du, thi sĩ kiên hùng trong bi đát
5) Nguyễn Du, thi sĩ của tiếng dân tuyệt vời
6) Nguyễn Du, thi sĩ của tình yêu tuyệt vọng
7) Nguyễn Du, thi sĩ của nghèo khổ từng đời
8) Nguyễn Du, thi sĩ của bệnh hoạn
9) Nguyễn Du, thi sĩ dưới sức ám thị của giã, tóc bạc
10) Nguyễn Du, thi sĩ của mồ mả, thả mà, nghiệp địa
11) Nguyễn Du, thi sĩ của tan rã, điều tận, hủy diệt
12) Nguyễn Du, thi sĩ của hờn hoảng, xao xuyến, bàn khoăn, tuyệt vọng

- Tác phẩm

1) CHIẾU HỒN CA
   - Phân tích
   - Bình luận
2) ĐOÀN TRƯƠNG TÂN THANH
BẢNG LƯỢC-ĐÒ VĂN-HỌC VIỆT-NAM

- Nguồn gốc 682
- Toát lược 684
- Triết lý 686
- Luận lý 688
- Nghệ thuật 689
  a) Kết cấu 689
  b) Tam lý 691
- Tâm sự Nguyên Du 691
- Xã hội Nguyên Du 691
- Tâm lý các vài truyện hay tâm lý của chính Nguyên Du 693
  c) Văn chương 741
- Kiều với những tác phẩm khác 741
- Giá trị «Đoàn Trường Tân Thành» 743
  d) Cuộc sống tháng trầm của «Đoàn Trường Tân Thành» 752
- Thế hệ 1788—1820 (Kiều hài hước) 752
- Thế hệ 1820—1862 (Kiều con bé ranh mạnh hồn xươc đăng ghét) 755
- Thế hệ 1862—1913 (Kiều cỏ bé tỏi nghiệp đăng thuong) 757
- Thế hệ 1913—1932 (Kiều thân trưởng—Kiều mình tình) 759
- Thế hệ 1932—1945 (Kiều bà già hết duyên) 765
— Thế hệ 1945—1954 (Kiều bị đầu tổ bị hào táng) 766
— Thế hệ 1954 — 1965 (Kiều đầu thai) 768

C. NẾN VĂN CHƯƠNG QUỐC NGỮ 770

III. Kết luận về văn học thế hệ Nguyễn Du 787

CHƯƠNG VIII

VĂN HỌC THẾ HỆ NGUYỄN CÔNG TRÚ
(1820 — 1892) 788

I. Bối cảnh lịch sử 788

II. Đặc tính chung của văn học thế hệ 1820-1862 789

A. Về mặt tư tưởng 789

B. Về mặt tâm tình 791

C. Về mặt nghệ thuật 792

III. Đại biểu của thế hệ 793

• NGUYỄN HUY HỌ VÀ MAI ĐỊNH MỌNG KỲ 794

1) Nội dung «Mai Đình mừng kỳ» 794

2) Ý nghĩa truyện «Mai Đình mừng kỳ» 795

• BÀ HUYÉN THANH QUAN 796

• CAO BÁ QUÁT (? — 1854) 798

— Tác phẩm 799

a) Về đường lối tư tưởng 799

b) Về mặt tình cảm 802
c) Về mặt chữ viết

- **NGUYỄN CÔNG TRÚ** (1778-1758)
  
  1) Tiểu sử
  2) Văn nghiệp
  3) Địa vị và vai trò của Nguyễn công Trú
  4) Đường lối tư tưởng và suy nghĩ của Nguyễn Công Trú
     a) Giai đoạn đầu
     b) Giai đoạn thứ hai
  5) Thái độ và tình cảm của Nguyễn Công Trú
  6) Nghệ thuật của Nguyễn công Trú
     a) Nghệ thuật tả thực
     b) Nghệ thuật dùng ngữ ngôn dân chúng
     c) Nghệ thuật làm thơ hát nói
  7) Kết luận

- **CAO Bá NHÀ**

  1) Tác phẩm
  2) Nội dung tác phẩm

- **LỸ VĂN PHÚC** (1785 – 1849)

- **NGUYỄN DÌNH CHIỂU** (1822–1888)

  1) Tiểu sử
2) Văn nghiệp
3) Nguyễn đỉnh Chiều của Thế hệ 1820–1862
4) Nguyên gốc «Lục Văn Tiên»
5) Luộc truyện «Lục Văn Tiên»
6) Luận lý «Lục Văn Tiên»
7) Triết lý «Lục Văn Tiên»
8) Nghiệp thuật «Lục Văn Tiên»
   a) Kết cấu
   b) Tâm lý
   c) Văn chương
9) Kết luận

• ĐẠI NAM QUỐC SUTURE DIỄN CA

1) Tác giả
2) Nội dung
3) Nội dung và nghề Thuật
   a) Kết cấu
   b) Giá trị sử liệu
   c) Tu tượng
   d) Văn chương

• MỘT ÍT TÁC PHẨM VÒ DẠNH

1) Hoa điều tranh nâng
2) Nhân ngàyệt văn đáp
THANH-LĂNG

\[865\]

a) Tác giả
b) Lược truyện
c) Luận lý

\[836\]

NÈN VĂN CH'I'ONG QUỐC NGỮ

\[837\]

IV. Kết luận về thời kỳ văn học thế hệ

Nguyễn Công Trứ (1820-1862)

\[842\]

Mục lục

\[845\]
BẢNG ĐỊNH CHÍNH

Trang  Đồng  phán in sai  xin dọc là

10  14  VI. Văn học thơ hoài Lệ.  VI. Văn học thế hệ Nguyễn Đa
15  VII. Văn học thơ suy tôn, VII. Văn học thế hệ Nguyễn công Trúc
16  15  Cù tran lạc đạo phú bạo  Cù tran lạc đạo phú hay bá
27  8  Chỉ! hâ đâu  chỉ! hâ đâu
24  Văn hóa của ba  văn hóa của ta
28  6  Như là một bèn gia tài  Như là một gia tài
29  3  Diệt được một kẻ thù  Diệt được mọi kẻ thù
30  5  tiêu thục,  tiêu thục,
31  12  Giao châu quảng kỳ,  Giao châu quảng kỳ,
18  3  Chẳng lại lịch ra sao,  Chẳng, lại lịch ra sao,
32  5  Không gì,  Không gì,
13  15  Thời Vi  Thời Vi
15  Báo được thù Cà  Báo được thù cha
37  15  Giả cõi làm lệnh  Giả cõi làm lệnh
52  8  Chờ rằng chờ gái làm loạn  Chờ rằng con gái làm loạn
9  Xin dem quan phân nhau  Xin dem quan ra phân nhau
58  7  Nhà vưa ban là Cao  Nhà vưa ban tên là Cao
66  5  Nhân Phu  Nhân Phu
8  Đổ lê  Đổ lê
19  Đước cõi cãi buôm  Đuerdo cõi cõi cãi buôm
Cùng nhau xây dựng
thầy lag thân đã mất
Bà Mỹ là vợ Xà-Dầu
lại gia phong
Triệt này còn qui định
(như các bài Xung Thiên
Thần Vương, Chủ Đồng Tú,
Trung Vương...)
Văn, nóm đã được mọi
tảng lợp
Con người đâu đâu
Hồng thủ nhất khê lưu
thủy
mà nhất là & chở
dược ghi nhận với
bảo vệ vra chúa, mua ăn
dùng ngon & lập láy để
diên tả
mái mái, công công dòng
Bây ngựa gay, tiêu kẻ chăn
(trường 25)

Ao Bởi hợp hội, khón thà cả
Nhà quên xưa xóa ngày nuốt
văn
Triệt quan chẳng phải, än
chàng phái
Gốc thành năm, lều một
(trường 25-26)
Cây cưng, cây mèm, gió hay
Đêm công danh đối lại
cầm câu
(Trường 48)

Thần đa hết lụy thần nên
nghẹ,
But ấy là lòng, but hà ơ mà
Vui một quân thần, ơn
ép nắng
To hào chira báo, hãy
còn đâu!
(Trường 46-47)

Nhờ cơn ngủệt hiện đã
thời chèo.
(Trường 48)

Lòng người tự mặt, ai tại
khắc
Si thế bằng cò, nhục bao
ngheo.
Không hết kẻ chỉ tenga tri
thuat
Để đời khi ngã, mặt khi giá.
(Trường 48-49)

Lạng (chỉ in mồ) chira
Câu uóc công danh đối
một cùn
(Trường 94)

Miệt bể, hài gai, khẩn cốc
Thế thành lảm mà dika
thơn nhân.
(Trường 49-50)

Qua ngày qua tháng
dương thần nhân.
(Trương 59)

Thời nghèo sợ biển nhiều bằng tóc.
Nhà ngộ, quan thanh lanh nưa đèn
Mùi thế đang cay cùng mần chất,
It nhiều đã vẻ một hai phen
(Trương 59-60)

127 21 Vườn tuyết có cúc chưa dám
22 (Trương 149) hoa
Vườn tuyết có cúc chưa dám hoa.
Phong sương đã bên biển
thi khách
Tảng từ còn thương, tích
cổ giao
Ngày khác hay đầu còn
việc khác,
Tiết lành, mãi non để cho
(Trương 149.150) qua.

130 5 200. Ði tiếp con khoe tiết
cũng

137 5 an sa
138 14 Truyện tin chồng lọ
15 Cố lông
139 19-20 Việt diệu u tinh
200. Đi tiếp con khoe tiết
cũng,
dan sa

Truyện tin chồng lọ
Cố lông
Việt diệu u-linh
hầu, tay
về phương, mai mất nhà
ngày thiên đức
không thể cłuż thạ
ra khỏi phòng

ra khỏi phòng
chồng con sau nay con cháu
day nhà
tro bay,
Binh nam
ngot nir thang toi Luc-an
chau,
theo phuong dong
ma chat mai cay col
Ngam tinh ly bien
tiec tuc yen tiec trong
phong,
vua giao pho ma tro lai
Nghi vch chong tram nam
Dem da khuya
voi nguoi dep do nen nhu
the nao?
nen moi lo viec
ma la kholan
Ngoa thi that thuy
qua khong co ngoai tinh
voi ai. Tong gia
Thoi, con cur hoc hanh, o
nha ta se dum bua chu
yem cho,
bom me chong lai lai ky
ra ve. Moi ngac nien
da len tinh cung bat lyc
dung giua san rong
con qui tat no con bien ve
sau.
không thể giết được nó.
Thật là một con tinh có biến hóa

Thần xin bê hả
có bốn mông, can đảm
đốt ra tro rồi rắc xung sòng, chỉ vô

qua tuần cấp mà
& nhỏ canh rào gián
và trăm mậm,
cho Thần lừa,
Lầu lầu phiền ngọc
thẻ dân

Âm dương hai khl
Chân ngvla rong khl
Nghiệt vô trĩ,

Trong ấy vậy nên
Qui Ung, Tông Ngọc
nay dã có công
Hội may hãy hãy
giấu cực.
Với hội kia al
nhà ngon thiệp cung xanh.
vừa mở đầu tinh.
còn xoang thớt mai ngoài,
6 đột oanh gà.
20 nước thiên hương.
6 Như nên gọi
15 khốn phen xứng,
21 Hồ giường
2 Kẻ gốc
4 kẻ vợ cung,
6 chơi chơi
10 nhuần muốn họ
13 ca tung động đan Đình.
22 khốn nghĩ với kếp mầy trừng.
10 để phạm
14 Đa dến
8 thất điều tố rành rành.
9 Nhân khi
2 Cao Hương Lương Trạng Nguyên.
4 Chiều thư
17 Thom thọ
11 trở Trường, yên
3 Buôn vể
3 nhật thi thúra.
18 thuận gió nhân
8 Cây thụô
11 thời cố thúra
10 Cạnh sức nước,
12 Cưới ngưng mà phấn,
21 Ngọc thọ lâu lâu
ruou cuc va

tri nguyet

am ti

non kenh kenh

cuong cuong giuong

rup xup,

ngo nhom.

cham cham

... Thuor ve

cura duong lai thay,

tien nan

quan tu chi,

Tuyet da chang nhiem, bac

cham phai.

Tuong huu

vuon tien

Hon chuon ban

Tiet cuong cang.

mieu duong dung.

chura guong.

Vuong Tuong

nhieu duong

Vinh sinh

loc co thua,

mong nuong

them lieu

chuyen lo

Thuc ham ham

Quyen nghiia
14 não đầu,
21 đối trên đầu.
223 7 đối lần
224 4 Phó loại
225 10 Thục hẩm hẩm
18 doanh la:
226 10 Hôm mai
227 7 Hôm dã
228 13 trống;
17 Phó phó
229 5 thườn thườn thươrn khi đi gặp
thươrn thươrn khi đi gặp
3 Chương vàng
231 8 Gạc qua trong triều
236 13 một gia tài chung
237 16 noi kính sự
239 22-33 Nếu làm thơ Dương bằng
lời Việt thi Hàn thuyết
240 8 sử lên ngồi xuống chúc của ông không biết bao nhiêu
sử lên ngồi xuống chúc của ông không biết bao nhiêu
19 về hưu năm 1547
242 6 lang hương qua
244 13 Lê Thành Tông
23 bị diệt,
248 8 sau một sự nghi ngờ
249 4 vi giữ được mọi bài
251 14 cung nhâng
19 yêu cầu Hàn gã nữ nhân
252 7-8 sang tác nhiều thi gia, đã soạn
sang tác: nhiều thi gia, nhạc sĩ đã soạn
phủ lên lên

ngọn đến so với

cai cảnh nhà lại

thuan theo lề tự nhiên, mả chỉ,

nuô Cốc mẹ trở về

làm chung hướng

hình dáng cả động

Quan pháp như lời

Trừ bò Việt-diện u-linh tập

Cô duc đa gần,

thế kỳ XVI

Ngàn Tây chia cảnh phương,

khách đạo

Nhung nhũng thọi

bui trần đã cánh

Lưu bạch mao

Miền luc độc biến tim
ngh interrogation

ngho Tích

Dung vửa ngời

Song som đế bình non

chen kê

Nuoc tri ey

Bức thè trường

chi hiem,

ba bức thon mặc, đăn cụ rich.

phủ lên trên

gay đến so với

cái cảnh nhà lại

thuan theo lề tự nhiên, đì

nguroc tài lề tự nhiên đã

không được, mả chỉ,

nuô Cốc mẹ và trở về

làm chung hướng

hình dáng cả động

Quan pháp như lời

Trừ bò Việt-diện u-linh tập

Cô duc đa gần,

thế kỳ XVI

Ngàn Tây chia cảnh phương,

khách vui

Nhung nhũng thọi

bui trần đê cách

Lưu bạch mao

Miền luc đa biếng tim
ngho Tích

Dung vửa ngời

Song som đế bình non

chen kê

Nuoc tri ey

Bức thè trường

chi hiem,

Ba bức thon mặc, đăn cụ rich.
9 Trăng là quạt, ngọn vi; tung la quạt, ngọn vi;
11 niên canh của khô châm si niên canh của kỳ châm si
22 Quanh quả đất kỷ phong Quanh quả đất kỷ phong
264 5 Vườn chào Vườn chào
7 bên tai bên tai
21 ätze màu ông Mạnh Hiện Hiện
21 ätze màu ông Mạnh Hiện Hiện
270 14-15 làn trước, đừng nhìn non làn trước, đừng nhìn non grosse thời diu hiu grosse thời diu hiu.
21 hôm đau xem sách hôm đau xem sách
23 ao khuya tiếng êch ao khuya tiếng êch
24 giày dép có giày dép có
271 4 Tình dảng để dạy mực dập, Trích làng để dạy mực dập,
5 Mình an xưởng tinh Mình an xưởng tinh
12 Nước non thiếu thừa Nước non thiếu thừa
20 Làng tay mạng Làng tay mạng
22 tài hên luôn dày tài hên luôn dày
24 giông giọt giọt giô, đi giông giọt giọt đi, xà tìm tổ xà tìm tổ
26 đau cùng vui chiều đất đau cùng vui chiều đất
273 9 một cơ hằng một cơ hằng
277 3 Nghĩa xem thế sự Nghĩa xem thế sự
279 12 khá nhất trì khá nhất nhì,
15 Trăng thành giọt mạt Trăng thành giọt mạt
280 17 Chữ vị là al, Chữ vị là al,
281 3 Đâu sao Đâu sao
283 8 neo diên neo diên
12 mỗi thom đỗ mỗi thom đỗ
lông vằng
lông vằng
dền Tây
dền Tây
thu nưa
thu nưa
cân lao
cân lao
u ái
u ái
dặng kẻ
dặng kẻ
tùng hiện
tùng hiện
chó riềng ái
chó riềng ái
Mơi lề xem đường
Mơi lề xem đường
Nuông mình Phật giáo niêm
tin kính
Nuông mình Phật giáo niêm
tin kính
chữa dã
chữa dã
tới cánh
tới cánh
niêm don
niêm don
xua ngày
xua ngày
lánh chán ra
lánh chán ra
rừng thang no
rừng thang no
Vl duyên cho phải thấm tim
thú
Vl duyên cho phải thấm tim
thú
Bạch-thi
Bạch-thi
Sô vận xoài tóc phương
Sô vận xoài tóc phương
nguyệt vận mi nga
nguyệt vận mi nga
jột phong quán thủy
jột phong quán thủy
Yêu diệp gấm chiếu như thể ấy
Yêu diệp gấm chiếu như thể ấy
Vận mọi đường
Vận mọi đường
Vô to dô
Vô to dô
Giác buồm nàm canh điện
giác buồm nàm canh điện
khắc vằng
khắc vằng
18  uốm hơi thềm
19  trông đôi khách tìm hương lung đồi khách tìm hương
6 Liễm kia mái vậy
8 cắn cứ ơn và đọc
10 Thanh danh đường hội
11 Mộng an xuân vi
14 kinh khuyết lại Hội thương
15 Lận quắn
16 Quân sọ lậu Tấn
19 Sâu bắn xe thông dụng
20 đảm văn
21 Nhãm tài  inh ôi
288 6 giải áo
6 đảm chân
8 Mật hoa rón rên
10 Cô ỷ
11 hay dùng
14 Cặc nói
15 Vô câu tròt dã
17 Thoạt thoáng đôi chân
19 còn mê
289 4 này phần á-quyền
5 mặc mái
6 Luong trảng nào quên
7 rằng诼
8 Hoa nở chào xuân.
11 niêm đan
290  ĉàng mê
4 nài phần á-quyền
5 mặc mái
6 Gió trảng nào quên
7 giấm诼
8 Hoa nở chiều xuân
11 niêm đan
12 gắn tay hé cờ mới
gắn tay hẹn mới
13 giáp giới
chắp chổi
16 sống sảnh đạm mùa hương
sống sinh đạm mùa hương
18 Lần vóc dao chim điện
Lần vóc dietu chim điện the rộng
21 Những luồng
Những mảng
22 chết thấy
nhắc thấy
24 là ca
là cả
291 2 đạo đức
dạo tước
3 kim lăng
kim lan
4 Công khi
Cong khi
9 âm linh giao chẳng ngay
âm linh giao chẳng ngay
14 phải sôm loan đường viên lucr
phải sôm loan đường viên lucr
16 nguồn tường
nguồn tường
19 Rồi nhẹ bồng bông nơi nước non
Rồi nhẹ bồng bông nơi nước non
20 Họa nó đã phải
Hoa nó đã phải
21 lại khuyết thuở nào trông
nay khuyết thuở nào trông
292 2 Bồi bác
Bồi bác
3 hội đạo
hạy đạo
8 Triệu mạng
Gieo mạng
10 dầu nhân
dầu nhân
12 Xin nhỏ nghe ai lôi phu, bé
Xin nhỏ nghe ai lôi bội nghệ
13 thay hết
hay hết
16 đầu nhỏ phu dạo东风
dầu nhỏ phu dạo东风
17 cảm lồng thông thuyệt sách không,
'cảm hồn thoát sách không
19 lạc nén nồng
21 cần một lòng
293 4 tổ hệt
6 muốn dầm cách
7 Mây tuồng
10 nhầm
11 sao mồ
14 Tù ban
16 xe láp lanh
20 Công khóa
21 Dưa ra
294 6 vốc vàng
7 Tuổi có tóc bạc
9 độ phục trồi
10 tránh ước vện
11 Nhà lang
15 Nguyên ước làng xua
17 deo phiền
18 hoa cười cốt
19 Tuyệt nhuộm
21 Mây nào
295 4 Ráp giá đoàn loan mô tiếc Vây
5 phục dâ
8 thung huyện
9 thua bàn
10 khăn khăn
14 oan uông
lat nén nồng
giận một lòng
dải hệt
muốn dầm ngất
Săm ran
nhần
sao mồ
Tù vàng
xe đạp dã
Cong thuở
Dưa ra
buộc vàng
Tuổi rữa tóc bạc
dôi phục trồi
tránh ước vện
Nhà lan
Nguyên ước long xua
daú phiền
hoa gây gai
Tuyệt nhuộm
Hạnh nào
Đặp dâ ò đoàn loan mơ tiếc
Vây
phút dâ
xuân huyện
thua bàn
khăn khăn
uốn uông
xa xôi
say chiến đấu
sênh ca nội chén mót
Ngàn cán đó tháo
hồng có
khóm cây mai
ngang vai
Kim thao
Thầy tử đầy
Thầy cón
từ 1952
cửa Thiên Nam Ngân Lực qua Thiên Nam Ngân Lực
cính quái
cích quái
kiêm chúc
kiểm chúc
thé kỹ XVI
thé kỹ XVI thị
Thành đồng chống vững
Thành đồng chống vững
mặc dàn là nhà nho
mặc dàn là nhà nho
truyện Trịnh thượng
truyện Trịnh thượng
biết qua
lướt qua
bốt dải
bốt dải
lại dcaracter
lái đực
phải đời
phải đời
cảm sóng sách đen
cảm sóng sách đen
bố đắt
bố đắt
thi nhiều nguồn tài liệu
thi giữa nhiều nguồn tài liệu
nghiêng giai thoại. Không tát nhiên
nghiêng giai thoại không tát nhiên
câu thơ, thi văn học kỳ này
câu thơ, thi văn học kỳ này
So thiáo
mục tiền hóa cửa chữ quốc ngữ,

Relatime
Regno.

Nhiều phủ âm ghép ra
Trong sổ
dero cho đến cuối năm 1623,
ông bố Goa qua Macao, năm 1623, ông bố Goa qua Macao,

Những điều ngầm
cái biên bản
Cái khác thứ hai

là J naso cự nghi eń tòy
hoặc cự Mariano hoặc
của Mariano
Trức tài liệu
chữ quốc ngữ không phải do
cho thấy có hai khuynh hướng
each phát
Một khi
hãm nuppe
đạo biếc
duói biếc

Sung trôi
dông canh
dâ lên trai
thông tháo, thuyết ai
| 397 | 4 | hớt thiên |  | hớt thiên |
| 13 | chói trăng |  | chói trăng |
| 339 | 22 | Rừng công cây |  | Rừng công câyzure |
| 400 | 11 | đoan suối |  | đoan suối |
|  | 22 | chửa hận |  | chửa hận |
| 401 | 3 | lận dàn |  | lận dàn |
| 10 | ái-hød |  | ái-hød |
| 11 | bà bò |  | bà bò |
| 20 | Cây tre |  | Cây che |
| 402 | 7 | tuyệt thòng |  | tuyệt thòng |
| 13 | vế trangler |  | vế tranh |
| 15 | trúc dườm |  | trúc dườm |
| 20 | mái chiến |  | mái chiến |
| 403 | 10 | xe chào |  | xe chào |
| 11 | ngây xura |  | đồi xura |
| 404 | 11 | rống mồ thiên tốn phảng bàng |  | rống mồ thiên tốn phảng bàng |
| 12 | Tri âm |  | Tri âm |
| 18 | bồn thú |  | bồn thú |
| 405 | 2 | cố cầm |  | cố cầm |
| 4 | võ lậu |  | võ lậu |
| 9 | không sưng |  | không sưng |
| 407 | 2 | hẫu dơn |  | hẫu dơn |
| 8 | cửa tấn nguy bình |  | thời tấn nguy bình |
| 19 | thủy lực |  | thủy lực |
| 23 | làm trước gây dân |  | làm trước gây dân |
| 408 | 4 | chẳn ngoan |  | chẳn ngoan |
| 7 | Hoa gi |  | Hoa gi |
đẹp yên
Duối trời
bơn bè
hoi ấm
dai cân
trọng con
nhiLEC
bằng vàng
Trang cốc
dẻo lẻ
Mằng chỉ
lẻ ấy
nỗi Tứ-Suy
người nhớ
xuân rớt
vậy nay
này lênh sen
lêo dleo
nuốc dâm?
Người bồ hùm ngài
Dề hẹn thêm trung lưu thon thót
Phủ Cao-dươn
Ban nịr nhì
Thể âm
sử dồi quen
kia trong
vi vật
Tiết thư trang 3 và

6 Tiết thư trang 3 và

8 chén chủ

8 thị-trương

17 cam khó

8 nhi-duong

11 ô dâu

10 hoàng dương

13 nội vật

21 Hâu no nay

15 Nguyễn Cẩm

17 cảng lầu

21 đọc hướng dương

2 sinh sơ

22 Đông-Nam

24 sông làm

18 trụ giữ

12 Đôi hỏi

23 ngồi nghĩ

8 Công lệnh lệnh

21 an ca

23 thấy thấy

17 tốt lành

23 hôm cất

8 Âm ấm

23 sáng mờ

6 đối rô

24 mỹ đề (?)

17 mà vô cớ

chén chủ
thi-trương
sang khó
nhi-duong
ô dâu
hoàng dương
nội vật
Hâu no náo
Nguyễn Cẩm
cảng lầu
dọc lòng hướng dương
sinh sơ
Đông-Nam
sông làm
trụ giữ
Gọi hỏi
ngôi nghĩ
Công lệnh
bình ca
thay thấy
tốt lành
hơn cất
Âm ấm
sáng mờ
rô rô
mỹ đề (?)
mà vô sờ
sự tôi càng thêm

Tài liệu C F B

Tài liệu J T S L

là nện (nện)

Chúa bỏ đi mất, thì thầm (thầm) phải.

Kính bái Chúa quan quyền tri nước thì phải: mẹ cho mẹ cả bía Chúa con mất xem thấy

bởi cô rể đang chồng có

hồn chi

nền bỏ đi mất suy

vào một

Sự nhận định trên

phản án

vô cùng

phải đê

hàng trầm hàng ngắn

không gì

bọn họ

«phượng thú»

nơi thành

dờ dòng

các Chúa

Thọc thẩm quan

Trong dâm nhu quan

một mặt
bán ngayệt
hàng trầm
ta không lấy làm là
bước lui trở lại
giấy lát quán Huy
lập lọ
chẳng ha từng
về thời này
giữa dòng
dời học, xuống chuà dời bia
chút quan
vì miếng quan
hạng cần phất
lược lấy
mạnh lòng
với tình
Tiêu tương bất cảnh (Hán)
Bích cầu kỳ ngữ (Hán)
man mạc (Bản dịch câu:"So thảo lịch sự văn học VN").
Chính phủ ngậm mà viết ra chính phủ ngậm.
người con trai trong Chính phủ ngậm
người con trai trong Chính phủ ngậm
người rữa mặt danh
Nam còn
Chính phủ tử sỉ
9 nó dã đẩy dọa
519 dùng chức tục phong
522 lòng hùng
523 chỉ lấy được 8, với
dại phu
12 Những mặt
16 Nó ghét
524 khóc âm nháy
526 mủi khi sinh
9 nùng nẫu sự đối
527 Trái tanh
12 Nho giáo dạy,
528 nước dương muốn rày
20 chỉ có một đường đi
22 phải sao
529 Luồng gió mất trắng hành
21-22 nói cửa Phật nắng thì
bảnh được
22-23 lấy hoa đâm, hat được tuế
làm chuyên
530 về cả
cách
20 vì công
531 tháo thác
8 với ông
12 những lạy
16 Nguyễn Thiên
27 Trang-Châu
534 12-13 đánh bổn mời Đa Vách
can ông dùng đi
đánh bổn mời Đa Vách
những niêm người thấy
cảnh làm chúng, hiềm trợ
can ông dùng đi
15-16 hàng hai chiến đấu, nhưng nhiều người thay cần làm chung, hiệm trợ, có ông viết ra

của hai nhà
lên cài hiện thực
tình trạng hàng sa đoá
nữ sĩ và chết
dặng trong cuộc truy hoan, Đảng Trọng quan Chúa
đám chấn nận; trái lại,
các yêu
Trang hát vãi lên đến lại deo
tránh nhân thế
con đường mới ấy, nâng đầu
cảnh thiên nhiên
mà về
thử hành dõi
nhận công
một vài liểng

2 Sa gián
18 (1726-1783)
20 uay là làm Phú Hiếu

2 Năm 1793
14 đồ làm
Các đặc sắc
dánh nir
kè ni
dào lý
mặc đây
ráy loạn giết Dinh Bảo
Trần Đông Sơ
Đông Sơ
Những tâm tình Việt Nam là tâm tình Việt Nam
những năm 1767 đến 1788
danh tôn Lê
khi có Trương Ba
Đọc nhiều câu
dến lực tả cái buổi
một lỗi ửa; lỗi vẫn bình dị
Nguyễn duy Mục
mê lân
Phên thêm lột gió, với trường
ngân mưa
úc thuyết cho Bích Cầu và địa vị
phần chiều một cách
Cảnh-Trịnh
phải giữ
Đặng thể
bổ nghĩa
dến mặc những cách
Nguyễn cát-cú \( \text{Thuận Hóa} \)

10 1767-1768
11-12 Nước Việt thê
614 21 lại u khúc Tinh ca
615 4 hồn nhàn
617 2 tiêu tiên cố dạo hằng...
619 10 làm thục hoài Lê

13-14 luôn luôn có đồ phê phán
15 và xảo quyết, muốn

19 chiến tranh
25 lại phi

620 5 Tàn Cổ, người Trưng Hoa vã đáp
621 14 Thành quách
18 Họ dũng ngoại mặt
22 Nến hồn cử

25.26 Quan Âm Thị Kinh giả ở
624 9-10 tu qui 1
tu qui 1
20 đạo hư linh

641 2 vẻ bì
4 dùt ruột nhín hài

642 5 tran tu dương
9 (Số kiến thành)
10. âm đến mục đồ

Nguyễn cát-cú \( \text{Thuận Hóa} \)

1767-1788
Nước Việt vl thê
lại khúc Tinh ca
hồn nhàn
tiểu tiêu cố dạo hằng...
tâm thérc quái gớ ốy, chử
không phải tâm thérc hoài Lê
luôn luôn có thái độ phê phán
và xảo quyết. Dưới mặt
Nguyễn Du, số tì các tiểu
dại lẫn luôn theo nhau suy
sup là bởi các vua chúa tân
bảo xảo quyết, muốn
chiến danh
lái phi
Tàn Cổ, người Trưng Hoa
dã đáp
Thành quách
Họ ngoại mặt
Nến hồn cử
Quan Âm Thị Kinh giả ở

tu qui 1
daọ hư linh

vé bì
daọt ruột nhín hài
tran tu dương
(Số kiến thành)
 âm ẩnh đến mục đồ
quyền định thi hành việc phát chẩn, việc cứu giúp... Nhưng

hảo mà thời

tội mới khắp

Thành Nghè

ruồng đất

mặt nước

tr. 120

chẳng có mấy bài thơ ông nói đến

chẳng có mấy bài mà ông không nói đến

(Mạng hùng I)

khai lão sau

tục tất

cải giả của mình

(Tzap ngâm I)

(Tzap ngâm II)

chống chất

bạch phát

ý lúa

tiêu tiêu cød

Mảu giá

đầu có mồ mả

khanh tướng, nhất là những mồ mả

hữu cảm

của thân phần làm người, của thân phần làm người,
(Bùi Tấn Công) cho dù cho dù

thiên nhiên

thiên nhiên
23 Tất đều
tát cđ đều
tát quí
tu quí
tàn thuộc
tàn thuộc
(Tô Côi tường)
(Tân Côi tường)
tiềa diêu
tiềa diêu
bi thương
bi thương
tâm tư cảm lãnh
tâm tư cảm lãnh
(Phúc thực dinh)
(Phúc thực dinh)
dề ủ làm
dề ủ làm
yên ba
yên ba
thường y y
thường y y
nô dang phu
nô dang phu phàng
nô dang phu phàng
tề tiêng
tề tiêng
bất tàn tồn trung
bất tàn tồn trung
Hàn thế
Hàn thế
cô hồn
cô hồn
màn loan trường huế
màn loan trường huế
cứu muốn người
cứu muốn người
diều tròi cháy
diều tròi cháy
thi đầu đồi xa
thi đầu đồi xa
(1820-1862)
người bệnh dòng Tên
người bệnh dòng Tên
truyện giáo Việt Nam
truyện giáo lực Việt Nam
dến 1838 hay 1840
dến 1838 hay 1840
23, Từ điển Bồ-Việt
23, Từ điển Bồ-Việt
(Borg. Touch. 23)
(Borg. Touch. 23)
24. Nhất trình kim thư khất chinh Chúa giáo (1797).
(Borg. Touch. 7)
18 Trong số 23 tác phẩm
24 annamiticum
786 23-24 nghĩa là cụ pháp Trung Hoa

787 14 Đền ông, nê
788 17 nhà Lê hay nhà Tây Sơn
795 2 dân trên vách
8.9 lý do khiên đến
11 là quan nhà Lê
796 9-10 làm tri, huyện
799 5 1931
11-12 một số bài bài trừ
801 9 dự cha kiep
11 nhà chư
802 3-4 có những hay cách mạng
803 20 1919
804 4 có có xã hội
806 3 thời nát với có cây.
810 22 dục ruồng
811 8 chụp nói
9 một vóc chi mỏ
812 4 1850 đến 1862
813 6 đạo thân lớn
816 15 và thi dề
817 9 viết ra chỉ mục dịch
13 1820-1863
16 1862-1912
832 17 biên niên
835 9 Hoa diệu tranh nặng
838 19 Taberb
839 5 làm thơ theo lối Văn, 1862
343 4 1867
12 Càn Dong
s. t. t. cần x. b. : 13
Ban chủ trưởng:

DIỄM CHÂU • TRỊNH VIẾT ĐỨC • LÊ VĂN HẢO • NGUYỄN NGỌC LAN • NGUYỄN KHẮC NGỮ • THẾ NGUYỄN • TRẦN TUẤN NHẤM • LY CHÂNH TRUNG • NGUYỄN VĂN TRUNG • THẢO TRƯƠNG • ĐỖ LONG VĂN

Thử tự và tác phẩm xin gửi cho:

Ô THẾ NGUYỄN

80/80, Trần quang Diệu — SAIGON
PHÁT HÀNH TẠI:
Quán sách Số 34 (Trước cửa Pharmacie Diệu Tâm)
117, đường Lê Lợi — Saimon.
từ nhà kho quán ven đường